

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành đào tạo: Quản lý đất đai
Tên tiếng Anh: Land Management
Tên chuyên ngành: Quản lý đất đai
Mã ngành: 7850103
Trình độ đào tạo: Đại học
Hình thức đào tạo: Chính quy**

Đắk Lắk, 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày ... tháng ... năm 20 ... của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Tên chương trình:	Quản lý đất đai
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Quản lý đất đai
Mã ngành:	7850103
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Tên gọi văn bằng:	Kỹ sư Quản lý đất đai
Thời gian đào tạo:	4,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư ngành quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đại học đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được các vị trí công việc chuyên môn tại cơ quan quản lý nhà nước các cấp, trường, học viện, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực quản lý đất đai.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

M1. Trang bị kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, kiến thức về lý luận chính trị, Nhà nước và Pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn.

M2. Trang bị kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm, khởi nghiệp để có ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp, qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn nghề, lập nghiệp.

M3. Cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng về khoa học môi trường, công tác đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai và kiến thức về thổ nhưỡng học, đánh giá đất đai;

M4. Trang bị cho sinh viên kiến thức về trắc địa, bản đồ, hệ thống thông tin đất, hệ thống thông tin địa lý và tin học chuyên ngành quản lý đất đai;

M5. Trang bị cho sinh viên kiến thức quản lý nhà nước về đất đai trong các lĩnh vực: pháp luật đất đai, thông kê, kiểm kê đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai;

M6. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về định giá đất, thị trường bất động sản, quản lý sàn giao dịch bất động sản, thuế nhà đất và kinh tế đất;

M7. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn, quy hoạch cảnh quan.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

M8. Trang bị cho sinh viên kỹ năng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai; Kỹ năng nhận biết, phân loại, phân tích đất và phân hạng thích hợp đất đai;

M9. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng sử dụng các thiết bị đo đạc hiện đại và các phần mềm tin học chuyên ngành để thành lập các loại bản đồ: Bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất; Kỹ năng xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai;

M10. Trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích, đánh giá và xử lý các công việc cụ thể

trong lĩnh vực quản lý đất đai: Pháp luật đất đai, thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai,...

M11. Trang bị cho sinh viên kỹ năng: Định giá đất, đánh giá và dự báo thị trường bất động sản, tổ chức và quản lý sàn giao dịch bất động sản; Vận dụng các phương pháp xác định thuế nhà đất và xác định hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất;

M12. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng: Lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, lập dự án phát triển nông thôn phục vụ công tác quản lý đất đai và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

M13. Hướng dẫn cho sinh viên về kỹ năng làm việc theo nhóm, quản lý nhóm; giao tiếp cộng đồng, diễn thuyết; Có kỹ năng hoạt động và cộng tác trong một tập thể đa ngành, đa lĩnh vực. Giáo dục sinh viên có ý thức trách nhiệm công dân; Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp.

1.2.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí:

M14. Các cơ quan quản lý hành chính các cấp về tài nguyên và môi trường;

M15. Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về tài nguyên và môi trường;

M16. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

1.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M17. Có chứng nhận năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại phụ lục 1 (Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.).

M18. Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (do các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại phụ lục 2 (Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.).

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

2.1.1. Chuẩn đầu ra khối kiến thức đại cương

C1: Áp dụng những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị;

C2: Xác định được những kiến thức cơ bản về pháp luật;

C3: Xác định và liên hệ được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội.

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh: Đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo)

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

2.1.2. Chuẩn đầu ra khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

C6: Cơ sở ngành

- Sinh viên hiểu được các kiến thức nền tảng về khoa học môi trường, đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai và kiến thức về thổ nhưỡng học, đánh giá đất đai;

- Hiểu và áp dụng được các kiến thức về đo đạc, bản đồ phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

C7: Chuyên ngành

- Hiểu rõ các kiến thức về hệ thống thông tin về đất đai, các phần mềm tin học trong thành lập các loại bản đồ chuyên ngành;
- Hiểu các kiến thức quản lý nhà nước về đất đai trong các lĩnh vực: pháp luật đất đai, thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai;
- Hiểu và vận dụng được kiến thức định giá đất, bất động sản, quản lý sàn giao dịch bất động sản, thuế nhà đất và kinh tế đất trong thực tiễn công tác;
- Hiểu rõ và áp dụng được kiến thức về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn, quy hoạch cảnh quan,...trong thực tiễn công tác.

2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ**C8: Kỹ năng chung**

- Có khả năng định hướng, phân chia công việc hợp lý để phát triển năng lực cá nhân, phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn
- Đọc hiểu, thu thập, phân tích và tổng hợp dữ liệu; trình bày báo cáo các chuyên đề và phát huy các kỹ năng làm việc nhóm.

C9: Kỹ năng chuyên môn

- Sinh viên có kỹ năng điều tra, đánh giá và phân hạng đất, kỹ năng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai;
- Sử dụng thành thạo công nghệ phục vụ đo đạc cũng như các phần mềm tin học chuyên ngành để thành lập bản đồ chuyên ngành quản lý đất đai;
- Phân tích, đánh giá và tổng hợp được các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trong các lĩnh vực: thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, hệ thống thông tin đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai trong thực tiễn công tác;
- Thực hiện được định giá đất, bất động sản, quản lý sàn giao dịch bất động sản, thuế nhà đất và kinh tế đất trong thực tiễn công tác;
- Phân tích, đánh giá, tổng hợp các điều kiện tự nhiên - tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - xã hội để xây dựng phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn,...

C10: Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Tự định hướng, phát triển nghề nghiệp chuyên môn;
- Cam kết trách nhiệm chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
M1	X	X	X		X					
M2								X		X
M3						X			X	
M4						X	X		X	
M5							X		X	
M6							X		X	
M7							X		X	
M8						X			X	
M9						X			X	
M10							X	X	X	
M11							X	X	X	
M12							X	X	X	
M13								X		
M14	X	X				X	X	X	X	X
M15	X	X	X	X		X	X	X	X	X
M16	X	X				X	X	X	X	X
M17				X						
M18				X						

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 150 TC*(Không tính Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng)***4.1. Khối lượng học tập chuẩn**

A. Hệ chính quy: $m = \frac{150 \text{ tín chỉ}}{4.5 \text{ năm}} = 34 \text{ tín chỉ}$

B. Hệ vừa làm vừa học: $m' = \frac{150 \text{ tín chỉ}}{5.5 \text{ năm}} = 28 \text{ tín chỉ}$

4.2. Kiến thức giáo dục đại cương: 49 TC

+ Lý luận chính trị: 11 TC;

+ Khoa học tự nhiên - Kinh tế: 18 TC;

+ Khoa học xã hội: 4 TC;

+ Ngoại ngữ (Tiếng Anh): 12 TC;

+ Kỹ năng mềm và khởi nghiệp: 4 TC.

4.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101 TC

+ Kiến thức cơ sở ngành: 26 TC;

+ Kiến thức ngành: 65 TC;

+ Thực tập tốt nghiệp: 10 TC.

5. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh
- Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh trường Đại học Tây Nguyên

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Nội dung chương trình**8.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 49 TC****8.1.1. Lý luận chính trị: 11 TC**

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3.0	0.0	3		
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2.0	0.0	2		ML211030
3.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2.0	0.0	2		ML211031
4.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2		ML211032
5.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2		ML211002
Tổng:			11	9.9	1.1	11	0	

8.1.2. Khoa học tự nhiên - Kinh tế: 22 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
6.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2.0	0.0	2	0	
7.	KC211006	Xác suất thống kê	2	2.0	0.0	2	0	KC211090
8.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2.0	0.0	2	0	
9.	KC211021	Thực hành hóa học ĐC	1	0.0	1.0	1	0	
10.	KT211101	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	2.0	0.0	2	0	

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
11.	KT211125	Nguyên lý kinh tế	2	2.0	0.0	2	0	
12.	KT213513	Thống kê kinh tế	2	2.0	0.0	2	0	
13.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5	2	0	
14.	NL213506	Cơ sở dữ liệu	1	1.0	0.0	1	0	
15.	KC211027	Tin học đại cương	2	1.0	1.0	2	0	
16.	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2	0	
17.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2.0	0.0	2	0	
Tổng:			22	18.0	4.0	20	0	

8.1.3. Khoa học xã hội:

4 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
18.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2.0	0.0	2	0	
19.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2.0	0.0	0	2	
20.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2.0	0.0	0		
21.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2.0	0.0	0		
Tổng:			4	4	0	2	2	

8.1.4. Ngoại ngữ (Tiếng Anh):

12 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
22.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3.0	0.0	3	0	
23.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3.0	0.0	3	0	FL211011
24.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3.0	0.0	3	0	FL211012
25.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3.0	0.0	3	0	FL211013
Tổng:			12	12.0	0.0	12	0	

8. 2. Kiến thức giáo dục thể chất:

3 TC

- Đối với sinh viên có sức khỏe bình thường sẽ học các học phần sau:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
26.	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0.0	1.0	1	0	
27.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0.0	1.0	0	1	
28.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0.0	1.0	0		
29.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0.0	1.0	0		
30.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0.0	1.0	0		
31.	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0.0	1.0	0	1	
32.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0.0	1.0	0		
33.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0.0	1.0	0		
34.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0.0	1.0	0		
Tổng:			3	0.0	3.0	3	0	

- Đối với sinh viên có sức khỏe hạn chế học các học phần sau:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
35.	SP211039	Cờ vua 1	1	0.0	1.0	1	0	
36.	SP211040	Cờ vua 2	1	0.0	1.0	1	0	
37.	SP211041	Cờ vua 3	1	0.0	1.0	1	0	
Tổng:			3	0.0	3.0	3	0	

8.3. Kiến thức giáo dục quốc phòng:

8 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
38.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3.0	0.0	3	0	
39.	QP211006	Công tác Quốc phòng – An ninh	2	2.0	0.0	2	0	
40.	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1	0	
41.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0.0	2.0	2	0	
Tổng:			8	5.7	2.3	8		

8.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:

101 TC

8.4.1. Kiến thức cơ sở ngành:

26 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
42.	NL212715	Thổ nhưỡng	3	2.0	1.0	3	0	
43.	NL212503	Đánh giá tác động môi trường	2	1.5	0.5	2	0	
44.	NL212504	Đánh giá đất đai	3	2	1	3	0	NL212715
45.	NL212506	Trắc địa 1	3	2.0	1.0	3	0	
46.	NL212508	Trắc địa 2	3	2.0	1.0	3	0	NL212506
47.	NL212517	Trắc địa ảnh viễn thám	2	1.5	0.5	2	0	
48.	NL212507	Bản đồ học	2	1.5	0.5	2	0	NL212506
49.	NL212511	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	2.0	1.0	3	0	
50.	NL213526	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	2	1.5	0.5	2	0	
51.	NL213520	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	3	2.0	1.0	3	0	
Tổng:			26	18	8	26	0	

8.4.2. Kiến thức ngành:

65 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
52.	NL213518	Quy hoạch sử dụng đất	3	2.0	1.0	3	0	NL213526
53.	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	1.5	0.5	2	0	NL213526

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
54.	NL213552	Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn	3	2.0	1.0	3	0	NL213518
55.	NL213510	Bản đồ địa chính	3	2.0	1.0	3	0	NL212507
56.	NL213521	Đăng ký thống kê đất đai	2	1.5	0.5	2	0	
57.	NL213522	Pháp luật đất đai	2	1.5	0.5	2	0	NL211702
58.	NL213545	Thanh tra đất đai	2	2.0	0.0	2	0	
59.	NL213550	Kinh tế đất	2	1.5	0.5	2	0	
60.	NL213528	Định giá đất	2	1.5	0.5	2	0	NL213550
61.	NL213529	Thị trường bất động sản	2	1.5	0.5	2	0	NL213528
62.	NL213511	Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ	3	1.5	1.5	3	0	NL213523
63.	NL213523	Hệ thống thông tin đất (LIS)	3	2.0	1.0	3	0	
64.	NL213530	Thuế nhà đất	2	1.5	0.5	2	0	NL213528
65.	NL213531	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	2	1.5	0.5	2	0	NL212506
66.	NL213534	Tin học trong quản lý đất đai	2	1.0	1.0	2	0	NL213511
67.	NL213533	Quy hoạch cảnh quan	2	1.5	0.5	2	0	
68.	NL213543	Phương pháp viễn thám trong theo dõi biến động tài nguyên đất	3	1.5	1.5	3	0	
69.	NL213538	Xử lý số liệu đo đạc	2	1.0	1.0	2	0	
70.	NL213551	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	2	1.5	0.5	2	0	
71.	NL213514	Đánh giá số liệu phân tích đất	2	1.5	0.5	2	0	
72.	NL213516	Sinh thái sinh học đất	2	2.0	0.0	0	6	
73.	NL213535	Phương pháp toán trong quy hoạch	2	1.0	1.0	0		
74.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	1.5	0.5	0		
75.	NL213544	Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất	2	1.5	0.5	0		
76.	NL213515	Quan hệ đất và cây trồng	2	1.5	0.5	0	6	
77.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	2.0	0.0	0		
78.	NL213570	Trồng trọt đại cương	2	2.0	0.0	0		
79.	NL213549	Chiến lược phát triển TN đất đai	2	1.5	0.5	0		
80.	NL213542	Rèn nghề tổng hợp	7	0.0	7.0	7	0	NL212508 NL213521 NL213528
Tổng:			65			53	12	

8.4.3. Thực tập tốt nghiệp:

10 TC

8.4.3.1. Khóa luận tốt nghiệp:

10 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
81.	NL214501	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	10	0	

Tổng:			10	0	10	10	0	
8.4.3.2. Chuyên đề tốt nghiệp và các học phần:								10 TC
Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
82.	NL215501	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	0	
Chọn thêm 6/10 TC sau:								
83.	NL213541	Văn bản quản lý về đất đai hiện hành	2	1.5	0.5	0	6	
84.	NL213564	Quản lý tái tạo tài nguyên đất	2	2.0	0.0	0		
85.	NL213547	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	1.5	0.5	0		
86.	NL213537	Đo đạc địa chính	2	1.0	1.0	0		
87.	NL213548	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	1.5	0.5	0		
Tổng:			10	7.5	6.5	4	6	

9. Kế hoạch chuẩn

A. Hệ chính quy

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
1.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0
2.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	0
3.	KC211021	Thực hành hóa học ĐC	1	1	0
4.	KT211101	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	2	0
5.	NL213526	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	2	2	0
6.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	0
7.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0
8.	NL212503	Đánh giá tác động môi trường	2	2	0
9.	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1
10.	SP211039	Cờ vua 1	1	0	
Tổng kỳ 1			17	16	1
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0
3.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	0	2
4.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	0	
5.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	0	
6.	KC211027	Tin học đại cương	2	2	0
7.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
8.	QP211006	Công tác quốc phòng – An ninh	2	2	0
9.	QP211012	Quân sự chung	1	1	0
10.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	0
11.	KT211125	Nguyên lý kinh tế	2	2	0
12.	NL213506	Cơ sở dữ liệu	1	1	0
13.	NL212715	Thổ nhưỡng	3	3	0
14.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0
15.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1
16.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	
17.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
18.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	
19.	SP211040	Cờ vua 2	1	0	
Tổng kỳ 2			27	24	3
1.	NL212504	Đánh giá đất đai	3	3	0
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3.	KT213513	Thông kê kinh tế	2	2	0
4.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0
5.	NL212506	Trắc địa 1	3	3	0
6.	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0
7.	NL213522	Pháp luật đất đai	2	2	0
8.	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1
9.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	
10.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	
11.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	
12.	SP211041	Cờ vua 3	1	0	
Tổng kỳ 3			18	17	1
1.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
2.	NL213550	Kinh tế đất	2	2	0
3.	NL212511	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	3	0
4.	NL212507	Bản đồ học	2	2	0
5.	NL212508	Trắc địa 2	3	3	0
6.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0
7.	NL212517	Trắc địa ảnh viễn thám	2	2	0
Tổng kỳ 4			17	17	0
1.	NL213520	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	3	3	0
2.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
3.	NL213518	Quy hoạch sử dụng đất	3	3	0
4.	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	2	0
5.	NL213521	Đăng ký thống kê đất đai	2	2	0
6.	NL213510	Bản đồ địa chính	3	3	0
7.	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	0
Tổng kỳ 5			17	17	0
1.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
2.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
3.	NL213523	Hệ thống thông tin đất (LIS)	3	3	0
4.	NL213528	Định giá đất	2	2	0
5.	NL213531	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	2	2	0
6.	NL213516	Sinh thái sinh học đất	2	2	6
7.	NL213535	Phương pháp toán trong quy hoạch	2	2	
8.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	2	
9.	NL213544	Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất	2	2	
Tổng kỳ 6			17	11	6
1.	NL213529	Thị trường bất động sản	2	2	0
2.	NL213545	Thanh tra đất đai	2	2	0
3.	NL213511	Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ	3	3	0
4.	NL213552	Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn	3	3	0
5.	NL213542	Rèn nghề tổng hợp	7	7	0
Tổng kỳ 7			17	17	0
1.	NL213543	Phương pháp viễn thám trong theo dõi biến	3	3	0

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
		động tài nguyên đất			
2.	NL213551	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	2	2	0
3.	NL213533	Quy hoạch cảnh quan	2	2	0
4.	NL213538	Xử lý số liệu đo đạc	2	2	0
5.	NL213514	Đánh giá số liệu phân tích đất	2	2	0
6.	NL213515	Quan hệ đất và cây trồng	2	0	6
7.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	0	
8.	NL213570	Trồng trọt đại cương	2	0	
9.	NL213549	Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai	2	0	
Tổng kỳ 8			17	11	6
1.	NL213530	Thuế nhà đất	2	2	0
2.	NL213534	Tin học trong quản lý đất đai	2	2	0
3.	NL214501	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10
4.	NL215501	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4
Sinh viên làm chuyên đề chọn 6/10 Tín chỉ sau:					
5.	NL213541	Văn bản quản lý về đất đai hiện hành	2	0	6
6.	NL213564	Quản lý tái tạo tài nguyên đất	2	0	
7.	NL213548	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	0	
8.	NL213547	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	0	
9.	NL213537	Đo đạc địa chính	2	0	
Tổng kỳ 9			14	4	10

B. Hệ vừa làm vừa học

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
1.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0
2.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	0
3.	KC211021	Thực hành hóa học ĐC	1	1	0
4.	KT211101	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	2	0
5.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	0
6.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0
7.	NL212503	Đánh giá tác động môi trường	2	2	0
8.	SP211032	Thế dục cơ bản và điện kinh	1	0	1
9.	SP211039	Cờ vua 1	1	0	
Tổng kỳ 1			15	14	1
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0
3.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	0	2
4.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	0	
5.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	0	
6.	KC211027	Tin học đại cương	2	2	0
7.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
8.	QP211006	Công tác quốc phòng – An ninh	2	2	0
9.	QP211012	Quân sự chung	1	1	0
10.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	0
11.	KT211125	Nguyên lý kinh tế	2	2	0
12.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0
13.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
14.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	
15.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	
16.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	
17.	SP211040	Cờ vua 2	1	0	
Tổng kỳ 2			27	20	3
1.	NL213526	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	2	2	0
2.	NL212715	Thổ nhưỡng	3	3	0
3.	NL213506	Cơ sở dữ liệu	1	1	0
4.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0
5.	NL213550	Kinh tế đất	2	2	0
6.	NL213520	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	3	3	0
Tổng kỳ 3			14	14	0
1.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3.	KT213513	Thống kê kinh tế	2	2	0
4.	NL212506	Trắc địa 1	3	3	0
5.	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0
6.	NL213522	Pháp luật đất đai	2	2	0
7.	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1
8.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	
9.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	
10.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	
11.	SP211041	Cờ vua 3	1	0	
Tổng kỳ 4			15	14	1
1.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
2.	NL212511	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	3	0
3.	NL212507	Bản đồ học	2	2	0
4.	NL212508	Trắc địa 2	3	3	0
5.	NL212504	Đánh giá đất đai	3	3	0
6.	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	2	0
Tổng kỳ 5			15	15	0
1.	NL212517	Trắc địa ảnh viễn thám	2	2	0
2.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
3.	NL213531	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	2	2	0
4.	NL213521	Đăng ký thống kê đất đai	2	2	0
5.	NL213510	Bản đồ địa chính	3	3	0
6.	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	0
Tổng kỳ 6			13	13	0
1.	NL213523	Hệ thống thông tin đất (LIS)	3	3	0
2.	NL213528	Định giá đất	2	2	0
3.	NL213518	Quy hoạch sử dụng đất	3	3	0
4.	NL213545	Thanh tra đất đai	2	2	0
5.	NL213552	Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn	3	3	0
6.	NL213533	Quy hoạch cảnh quan	2	2	0
Tổng kỳ 7			15	15	0
1.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
2.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
3.	NL213511	Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ	3	3	0
4.	NL213516	Sinh thái sinh học đất	2	2	6

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
5.	NL213535	Phương pháp toán trong quy hoạch	2	2	
6.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	2	
7.	NL213544	Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất	2	2	
Tổng kỳ 8			13	7	6
1.	NL213529	Thị trường bất động sản	2	2	0
2.	NL213543	Phương pháp viễn thám trong theo dõi biến động tài nguyên đất	3	3	0
3.	NL213534	Tin học trong quản lý đất đai	2	2	0
4.	NL213542	Rèn nghề tổng hợp	7	7	0
Tổng kỳ 9			14	14	0
1.	NL213551	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	2	2	0
2.	NL213538	Xử lý số liệu đo đạc	2	2	0
3.	NL213514	Đánh giá số liệu phân tích đất	2	2	0
4.	NL213530	Thuế nhà đất	2	2	0
5.	NL213515	Quan hệ đất và cây trồng	2	0	6
6.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	0	
7.	NL213570	Trồng trọt đại cương	2	0	
8.	NL213549	Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai	2	0	
Tổng kỳ 10			14	8	6
1.	NL214501	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10
2.	NL215501	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4
Sinh viên làm chuyên đề chọn 6/10 Tín chỉ sau:					
3.	NL213541	Văn bản quản lý về đất đai hiện hành	2	0	6
4.	NL213564	Quản lý tái tạo tài nguyên đất	2	0	
5.	NL213548	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	0	
6.	NL213547	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	0	
7.	NL213537	Đo đạc địa chính	2	0	
Tổng kỳ 11			10	0	10

10. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
1.	Triết học Mác – Lê nin	3									
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3									
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3									
4.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3									
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									
6.	Toán cao cấp cho Nông Lâm			2							
7.	Xác suất thống kê			2							
8.	Hóa học đại cương			2							
9.	Thực hành hóa học đại cương			2							
10.	Địa lý kinh tế Việt Nam			2							
11.	Nguyên lý kinh tế			2							
12.	Thống kê kinh tế			2							
13.	Phương pháp nghiên cứu khoa học			2							
14.	Khởi nghiệp								2		2
15.	Kỹ năng mềm								2		2
16.	Cơ sở dữ liệu			2							
17.	Tin học đại cương				2						
18.	Pháp luật Việt Nam đại cương		2								
19.	Tâm lý học đại cương			2							
20.	Tiếng Việt thực hành			2							
21.	Xã hội học đại cương			2							
22.	Tiếng Anh 1				2						
23.	Tiếng Anh 2				2						
24.	Tiếng Anh 3				2						
25.	Tiếng Anh 4				2						
26.	Thể dục cơ bản và điền kinh					2					
27.	Bóng chuyền cơ bản					2					
28.	Bơi lội cơ bản					2					
29.	Cầu lông cơ bản					2					
30.	Bóng bàn cơ bản					2					
31.	Thể dục nhịp điệu cơ bản					2					
32.	Taekwondo cơ bản					2					

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
33.	Bóng đá cơ bản					2					
34.	Bóng rổ cơ bản					2					
35.	Cờ vua 1					2					
36.	Cờ vua 2					2					
37.	Cờ vua 3					2					
38.	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam					2					
39.	Công tác quốc phòng – An ninh					2					
40.	Quân sự chung					2					
41.	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật					2					
42.	Thổ nhưỡng						3			3	
43.	Đánh giá tác động môi trường						3			3	
44.	Đánh giá đất đai						3			3	
45.	Trắc địa 1						3			3	
46.	Trắc địa 2						3			3	
47.	Trắc địa ảnh viễn thám						3			2	
48.	Bản đồ học						3			2	
49.	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)						3			3	
50.	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội							3		3	
51.	Quy hoạch sử dụng đất							3		3	
52.	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn							3		3	
53.	Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn							3		3	
54.	Bản đồ địa chính							3		3	
55.	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai							3		3	
56.	Đăng ký thống kê đất đai							3		3	
57.	Pháp luật đất đai							3		3	
58.	Thanh tra đất đai							3		3	
59.	Kinh tế đất							3		3	
60.	Định giá đất							3		3	
61.	Thị trường bất động sản							3			
62.	Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ							3		3	
63.	Hệ thống thông tin đất (LIS)							3		3	
64.	Thuế nhà đất							3		3	

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
65.	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)							3		3	
66.	Tin học trong quản lý đất đai							3		3	
67.	Sinh thái sinh học đất							2		2	
68.	Phương pháp toán trong quy hoạch							3		3	
69.	Đo đạc địa chính							3		3	
70.	Đánh giá số liệu phân tích đất							2		2	
71.	Quan hệ đất và cây trồng							2		2	
72.	Lâm nghiệp đại cương							2		2	
73.	Trồng trọt đại cương							2		2	
74.	Phương pháp viễn thám trong theo dõi biến động tài nguyên đất							3		3	
75.	Rèn nghề tổng hợp							3	3	3	3
76.	Hệ thống nông nghiệp							2		2	
77.	Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất							2		2	
78.	Khoá luận tốt nghiệp						3	3	3	3	3
79.	Chuyên đề tốt nghiệp						3	3	3	3	3
80.	Văn bản quản lý về đất đai hiện hành							2		2	
81.	Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai							2		2	
82.	Quản lý tái tạo tài nguyên đất							2		2	
83.	Quản lý sản bất động sản							2		2	
84.	Quy hoạch cảnh quan							2		2	
85.	Xử lý số liệu đo đạc							2		2	
86.	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp							2		2	
87.	Bồi thường giải phóng mặt bằng							2		2	

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

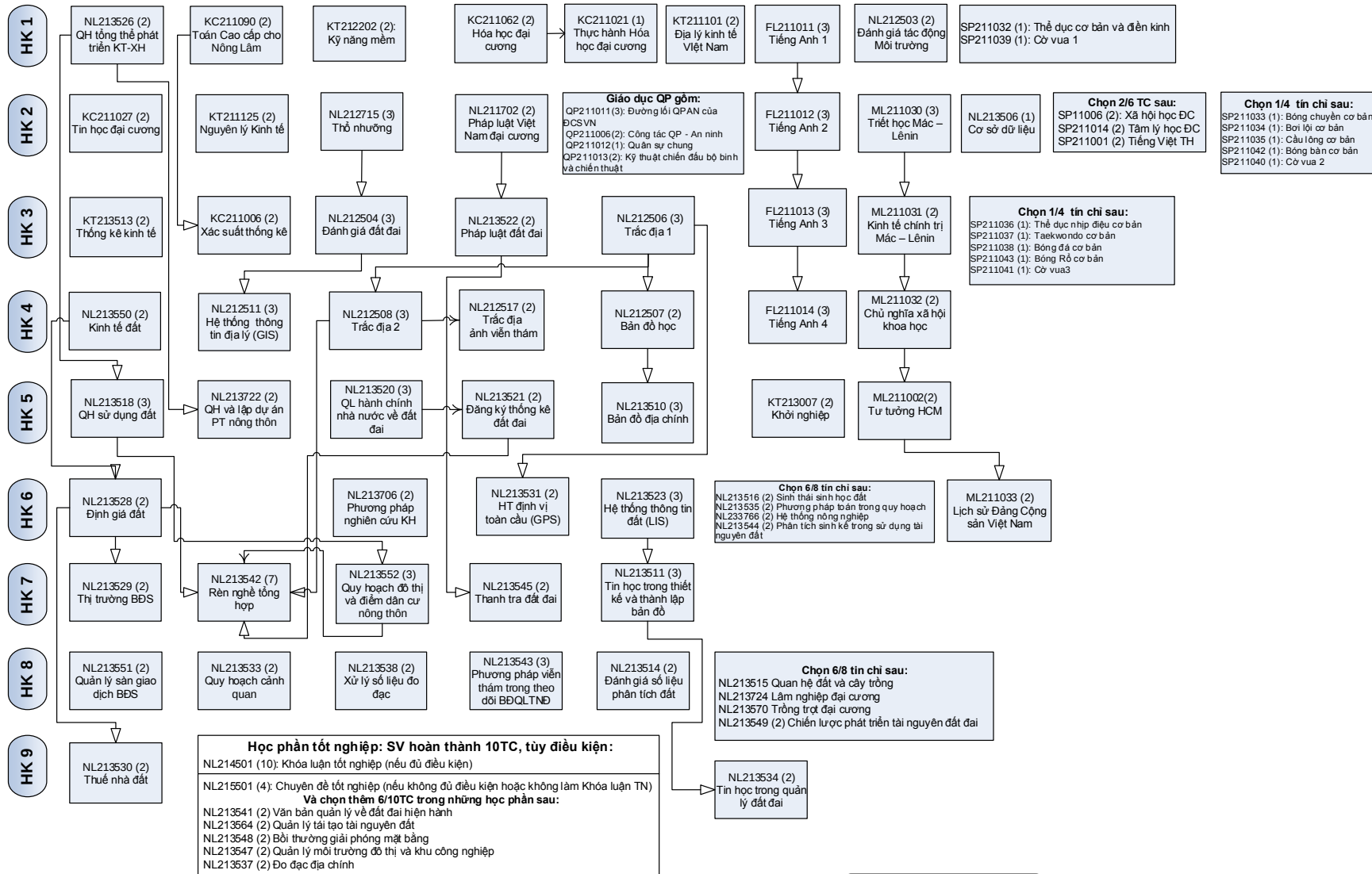
1 = Đóng góp mức thấp

2 = Đóng góp mức trung bình

3 = Đóng góp mức cao

Đề trống = không đóng góp.

11. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI (150 tín chỉ)
A. HỆ CHÍNH QUY



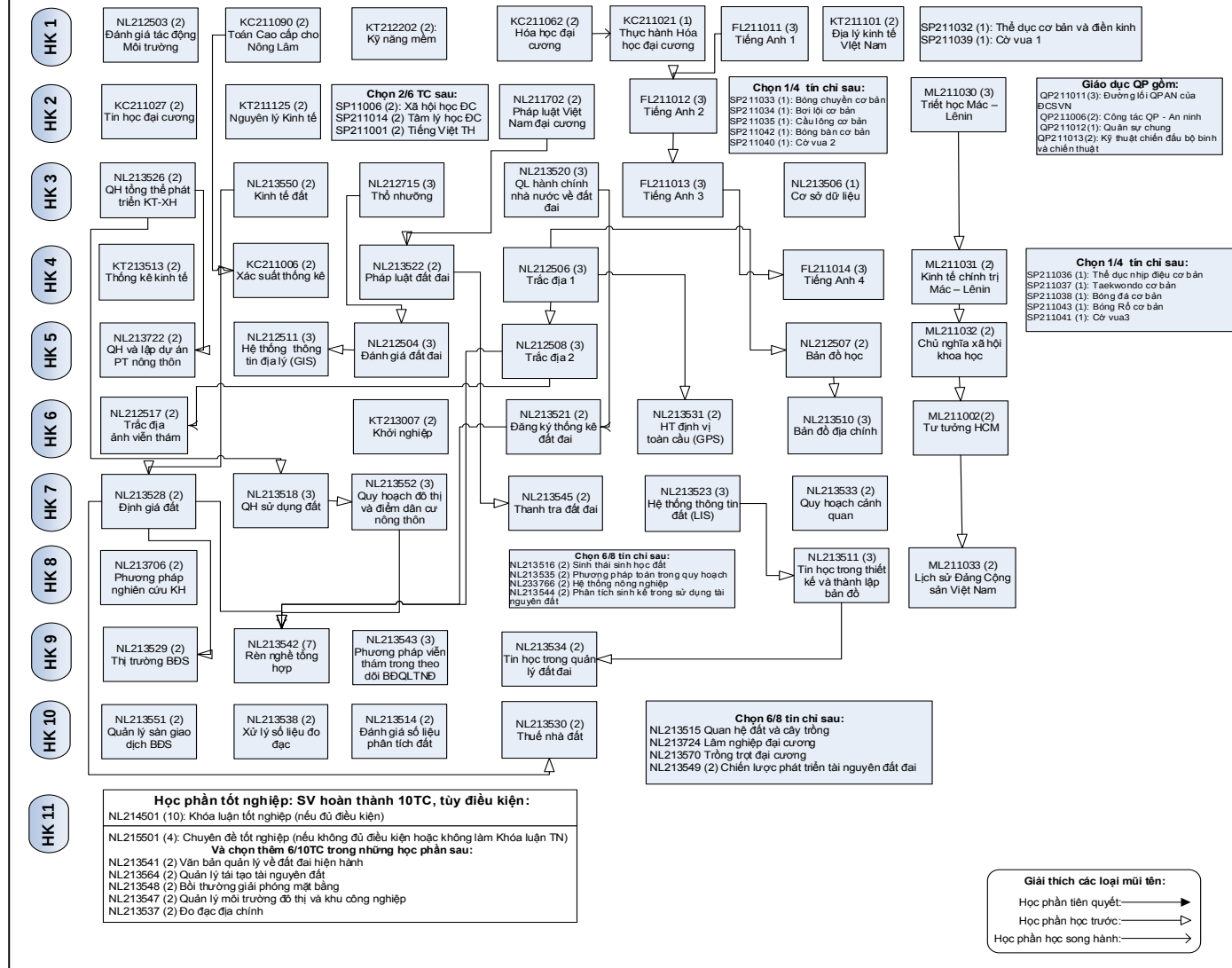
Giải thích các loại mũi tên:

Học phần tiên quyết: →

Học phần học trước: ➤

Học phần học song hành: ⇔

B. HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC



12. Cơ sở vật chất

12. 1. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:			
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	phòng	1/1.095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	phòng	3/1.114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	phòng	112/6.889	
	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	3/120	
2	Phòng máy vi tính	phòng	16/874,9	
	Số lượng máy tính	bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	phòng	4/323,1	
4	Phòng học thực hành, thí nghiệm	phòng	88	

12. 2. Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính: xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi, ...)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Khu nhà thí nghiệm khoa Nông lâm nghiệp	Cơ sở	1	
2	Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường	Cơ sở	1	
3	Trại thực nghiệm	Cơ sở	1	

12. 3. Thư viện và học liệu (*giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính..*)

+ Thư viện: 01.

+ Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Khối ngành II	0
3	Khối ngành III	19.597
4	Khối ngành IV	4.915
5	Khối ngành V	19.781
6	Khối ngành VI	10.819
7	Khối ngành VII	19.799
8	Các môn chung	12.137

13. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
1.	Bộ môn QLTN Đất				Rèn nghề tổng hợp	Khoa Nông Lâm nghiệp
2.	Nguyễn Thúy Cường		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Trắc địa 2	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Hệ thống thông tin đất (LIS)	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Thuê nhà đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Xử lý số liệu đo đạc	Khoa Nông Lâm nghiệp
3.	Đặng Thị Thúy Kiều	1979	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	QH tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Định giá đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Thị trường bất động sản	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Phân tích sinh kế trong sử dụng đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Quản lý sàn giao dịch bất động sản	Khoa Nông Lâm nghiệp
4.	Khoa Kinh tế				Kinh tế đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
5.	Vũ Hải Nam	1981	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	QHSD đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
					QH đô thị và điểm dân cư nông thôn	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Hệ thống định vị toàn cầu	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Chiến lược phát triển tài nguyên đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Phương pháp toán trong quy hoạch sử dụng đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
6.	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	1983	Tiến sĩ	Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường	Đánh giá tác động môi trường	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Trắc địa ảnh viễn thám	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Phương pháp viễn thám trong theo dõi biến động tài nguyên đất	Khoa Nông Lâm nghiệp

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
					Văn bản QLDD hiện hành	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
7.	Trần Thị Biên Thùy	1988	Thạc sĩ	Thổ nhưỡng	Thổ nhưỡng	Khoa Nông Lâm nghiệp
8.	Nguyễn Kim Phụng	1963	Thạc sĩ	Trồng trọt	Đăng ký thông kê đất đai	Khoa Nông Lâm nghiệp
9.	Nguyễn Văn Sanh	1961	Tiến sĩ	Trồng trọt	Thổ nhưỡng	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Đánh giá đất đai	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Sinh thái sinh học đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Quan hệ đất và cây trồng	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Quản lý tái tạo TN đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Trồng trọt đại cương	Khoa Nông Lâm nghiệp
10.	Nguyễn Hải Đăng	1987	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Đánh giá SL phân tích đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
11.	Ngô Thế Sơn	1985	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp đại cương	Khoa Nông Lâm nghiệp
12.	Đỗ Tiến Thuận	1982	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	HT thông tin địa lý (GIS)	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Bản đồ địa chính	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Tin học trong TKTL bản đồ	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Tin học trong quản lý đất đai	Khoa Nông Lâm nghiệp
13.	Nguyễn Trường Tam	1979	Thạc sĩ	Luật dân sự	Thanh tra đất đai	Khoa Nông Lâm nghiệp
14.	Trần Đình Thế	1963	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Pháp luật đất đai	Khoa Nông Lâm nghiệp
15.	Nguyễn Văn Minh	1977	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Hệ thống nông nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
16.	Nguyễn Xuân Vững	1978	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Trắc địa 1	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Bản đồ học	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Đo đạc địa chính	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Bồi thường và giải phóng mặt bằng	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Quy hoạch cảnh quan	Khoa Nông Lâm nghiệp
17.	Nguyễn Thị Hải Yến	1978	Thạc sĩ	Triết học	Triết học Mác – Lê nin	Khoa Lý luận chính trị
	Đặng Nguyên Hà	1981	Tiến sĩ	Triết học		
	Phạm Phương Anh	1984	Thạc sĩ	Triết học		
	Nguyễn Đình Huân	1982	Thạc sĩ	Triết học		
	Lê Thị Hồng Hạnh	1990	Thạc sĩ	Triết học		
	Phạm Thị Tâm	1991	Cử nhân	Triết học		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
18.	Vũ Thị Việt Anh	1977	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Thị Thu Nguyên	1984	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		
	Trương Văn Thủy	1991	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		
	Nguyễn Quang Dương	1984	Cử nhân	Kinh tế chính trị		
19.	Nguyễn Bảo Lâm	1986	Thạc sĩ	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Đình Huân	1982	Thạc sĩ	Triết học		
20.	Nguyễn Thị Tình	1976	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Khắc Trinh	1978	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		
21.	Nguyễn Minh Hải	1978	Tiến sĩ	Tư tưởng HCM	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Lý luận chính trị
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		
	Nguyễn Thị Khuyên	1982	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học LLCT		
22.	Ngô Đình Quốc		Tiến sĩ		Toán Cao cấp cho nông lâm	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ
	Nguyễn Ngọc Huệ		Thạc sĩ			
	Nguyễn Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ			
	Đinh Thị Xinh		Thạc sĩ			
	Nguyễn Thị Phương Đông		Thạc sĩ			
	Hruda Niê		Thạc sĩ			
23.	Phan Thị Thu Hà	1990	Thạc sĩ	Hóa vô cơ	Hóa học đại cương Thực hành hóa học đại cương	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ
	Ninh Thị Minh Giang	1990	Thạc sĩ	Hóa vô cơ		
	Phạm Thị Bé	1985	Thạc sĩ	Hóa lí thuyết & Hóa lí		
	Đặng Thị Thùy My	1988	Thạc sĩ	Phương pháp dạy học hóa học		
	Phan Tứ Quý	1981	Tiến sĩ	Hóa lí thuyết & Hóa lí		
	Ngũ Trường Nhân	1981	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ - Hóa hợp chất thiên nhiên		
	Đinh Thị Xuân Thảo	1983	Thạc sĩ	Phương pháp dạy học hóa học		
24.	Khoa Kinh tế				Địa lý kinh tế VN	Khoa Kinh tế
25.	Khoa Kinh tế				Nguyên lý kinh tế	Khoa Kinh tế

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
26.	Nguyễn Văn Hóa		Tiến sĩ		Thống kê kinh tế	Khoa Kinh tế
27.	Võ Hùng	1963	Tiến sĩ	Lâm nghiệp	Phương pháp NCKH	Khoa Nông Lâm nghiệp
28.	Trương Hải	1971	Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm	Cơ sở dữ liệu	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ
29.	Nguyễn Văn Sĩ	1960	Thạc sĩ	Công nghệ máy tính	Tin học đại cương	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ
	Nguyễn Thị Như	1979	Thạc sĩ	Tin học		
	Nguyễn Đức Thắng	1989	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Quốc Cường	1985	Thạc sĩ	Tin học		
	Trần Xuân Thắng	1991	Cử nhân	Công nghệ thông tin		
	Trương Thị Hương Giang	1884	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Phan Thị Đài Trang	1985	Thạc sĩ	Toán –Tin		
	Trương Hải	1971	Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm		
	Phạm Văn Thuận	1978	Thạc sĩ	Tin học		
	Hồ Thị Phụng	1980	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Vũ Anh Tuấn	1985	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Ngọc Tự	1978	Tiến sĩ	Toán giải tích		
30.	Phan Thúy An	1986	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật Việt Nam đại cương	Khoa Kinh tế
	Đỗ Thị Bông	1986	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Phòng Thanh tra pháp chế
	Nguyễn Thị Tuyền	1988	Thạc sĩ	Luật kinh tế		Khoa Kinh tế
	Đặng Thị Nhung	1986	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Khoa Kinh tế
	Trịnh Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Luật kinh tế		Khoa Kinh tế
	Nguyễn Trường Tam	1979	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Phòng Thanh tra pháp chế
	Bùi Thị Thu Dung	1987	Thạc sĩ	Luật		Khoa Kinh tế
31.	Ngô Đình Quốc		Tiến sĩ		Xác suất - Thống kê	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Trần Thanh Tùng		Tiến sĩ			
	Nguyễn Văn Bông		Tiến sĩ			
	Mai Quốc Vũ		Thạc sĩ			
	Lê Bá Thông		Thạc sĩ			

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Đoàn Thị Thúy Vân		Cử nhân			
32.	Nguyễn Thị Hoài		Thạc sĩ		Tâm lý học đại cương	Khoa Sư Phạm
	Vũ Trọng Hào	1978	Thạc sĩ			
	Lê Thị Thảo Nguyên		Cử nhân			
33.	Đoàn Thị Tâm		PGS.TS		Tiếng việt thực hành	Khoa Sư Phạm
	Trần Thị Thắm		Thạc sĩ			
34.	Trương Thị Hiền	1977	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học đại cương	Khoa Sư phạm
	Phạm Trọng Lượng	1976	Tiến sĩ	Dân tộc học		
35.	Nguyễn Lệ Hằng	1972	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3 Tiếng Anh 4	Khoa Ngoại ngữ
	Nguyễn Thị Kim Phụng	1977	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Ngô Văn Thông	1961	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1977	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Trần Lê Thanh Tú	1987	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Trần Ngọc Anh	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Phạm Thị Thanh Huệ	1992	Cử nhân	Tiếng Anh		
	Bùi Thị Tịnh	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Xuân	1969	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Thân Thị Hiền Giang	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Y Cour B'Krông	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Đoàn Thị Dung	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hà Lê Hồng Hoa	1989	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Tổng Thị Lan Chi	1979	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Tường Như	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Cù Thị Ngọc Hoa	1985	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Hồng Nhung	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Mỹ Liên	1972	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Ngô Hà Thanh	1992	Cử nhân	Tiếng Anh		
	Lê Thị Hồng Vân	1973	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Khánh Bảo	1978	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thiện Khoa	1991	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
36.	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
37.	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	Khoa Sư phạm
	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
	Lê Tử Trường	1967	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
38.	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
39.	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bơi lội cơ bản	Khoa Sư phạm
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
40.	Bùi Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cầu lông cơ bản	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
41.	Phạm Xuân Trí	1987	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng bàn cơ bản	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
42.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 2	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
43.	Trần Thị Thu	1980	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Thể dục nhịp điệu cơ bản	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
44.	Y Rubi Bkrong	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Teakwondo cơ bản	Khoa Sư phạm
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
45.	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng đá cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
46.	Đỗ Thị Thùy Linh	1987	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng rổ cơ bản	Khoa Sư phạm
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
47.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 3	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
48.	Nguyễn Văn Mười	1972	Cử nhân	KH Quân sự	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Trung tâm GDQP Tây Nguyên
	Lê Viết Quỳnh	1972	Cử nhân	Xây dựng Đảng		
	Đậu Đình Tác	1966	Cử nhân	Quản lý hành chính nhà nước		
	Nguyễn Tiến Chương	1967	Cử nhân	KH quân sự		
	Lê Văn Đoàn	1985	Cử nhân	Lịch sử		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
49.	Nguyễn Văn Mười	1972	Cử nhân	KH quân sự	Công tác quốc phòng và an ninh	Trung tâm GDQP Tây Nguyên
	Lê Việt Quỳnh	1972	Cử nhân	Xây dựng Đảng		
	Đậu Đình Tác	1966	Cử nhân	Quản lý hành chính nhà nước		
	Nguyễn Tiến Chương	1967	Cử nhân	KH quân sự		
	Lê Văn Đoài	1985	Cử nhân	Lịch sử		
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
50.	Doãn Anh Tuấn	1968	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật	Quân sự chung	Trung tâm GDQP Tây Nguyên
	Nguyễn Trọng Hằng	1968	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	-		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
51.	Doãn Anh Tuấn	1968	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Trung tâm GDQP Tây Nguyên
	Nguyễn Trọng Hằng	1968	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	-		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
52.	Lê Đức Niêm	1972	Tiến sĩ	Kinh tế	Khởi nghiệp	Khoa Kinh tế
	Nguyễn Ngọc Thắng	1967	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Nguyễn Văn Đạt	1977	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		
	Nguyễn Thị Hải Yến	1979	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Đỗ Thị Nga	1977	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Huỳnh Thị Nga	1978	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
53.	Hà Thị Thanh Trang	1994	Cử nhân	Điều dưỡng	Kỹ năng mềm	Khoa Y Dược
	Vũ Nhật Phương	1986	Thạc sĩ	Chính sách công		Khoa Kinh tế
	Thái Thị Hoài An	1975	Tiến sĩ	Lý luận văn học		Khoa Sư phạm
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		Khoa LLCT

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Lương Huỳnh Việt Thắng	1983	Thạc sĩ	Thú y		Khoa CNTY
	Nguyễn Phương Đại Nguyễn	1979	Tiến sĩ	Sinh thái		Khoa KHTN&CN
	Hồ Ngọc Đoan Thư	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		Khoa Ngoại ngữ
	Cao Thị Hoài	1986	Thạc sĩ	Lâm nghiệp		Khoa NLN

14. Hướng dẫn thực hiện chương trình

15. Đề cương chi tiết các học phần

1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.1. Lý luận chính trị: 11 TC

1- ML211030 - DCHP Triết học Mác - Lênin

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TÊN HỌC PHẦN: TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN Mã học phần: ML211030

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ:03; Số tín chỉ lý thuyết:03;

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Hải Yến; Số điện thoại: 0914069347; Email: nguyenthihaiyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Đặng Nguyên Hà, Số điện thoại:9014411422; Email:dnha@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên:Phạm Phương Anh; Số điện thoại: 0914250184; Email:Phuonganh84@yahoo.com

Giảng viên 4: Họ và tên:Nguyễn Đình Huân ; Số điện thoại:0914483777; Email:ndhuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên:Lê Thị Hồng Hạnh, Số điện thoại:0935882303; Email:lthanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Họ và tên:Phạm Thị Tâm, Số điện thoại:0944535491; Email:pttam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Triết học Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào nghiên cứu đời sống xã hội. Từ đó, người học hiểu được cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và có thể vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

MT1:Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

MT2. Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

MT3. Góp phần giúp người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, để từ đó vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

MT4.Bồi dưỡng cho người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1.Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

H2.Người học có được những kiến thức cơ bản về một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

H3. Người học có thể vận dụng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp

luận khoa học vào giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

H4. Người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									x
H2	x									x
H3	x									x
H4	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội 1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác- Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin 1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	LT: 5tiết	[1] Chương 1.
2	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.2. Phép biện chứng duy vật 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý	LT: 20Tiết	[1] Chương 2.
3	Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng	LT: 20Tiết	[1] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	tầng của xã hội 3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2. Dân tộc 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại 3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội 3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/5	Chương 1. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội 1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. <i>Vấn đề cơ bản của triết học</i> 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác-Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội Yêu cầu sinh	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay		viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
2;3;4;5;6/20	Chương 2.Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2.Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3.Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.2.Phép biện chứng duy vật 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật 2.2.2.Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2.Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.2.3.Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Vận dụng mối quan hệ trong hoạt động thực tiễn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
7;8;9;10;11;12/20	Chương 3:Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ...	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2. Dân tộc 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại 3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội 3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đặc trưng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin (dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nội dung được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	33,3%
2	Bài tập cá nhân (kiểm tra)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	33,3%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	33,3%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ ràng	Không đạt tất cả yêu cầu
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, thỏa đáng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng chưa đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung		- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra.	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra.

	95%	đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Có ví dụ minh họa	- Không có ví dụ minh họa - chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, logic	Trình bày đẹp, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm.	H1 H2 H3 H4	70%

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, logic	Trình bày đẹp, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN
Mã học phần: ML211031

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2

Loại môn học: Bắt buộc

Học phần học trước: Triết học Mac - Lênin

Giảng viên giảng dạy:

+ Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Thị Việt Anh; Số điện thoại: 0917984411

Email: vtvanh@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 2 : Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Nguyễn; Số điện thoại: 0914409756

Email: nguyenthithunguyen@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 3: Họ và tên: Trương Văn Thủy; Số điện thoại: 0913913544

Email: truongvanthuy@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 4: Họ và tên: Nguyễn Quang Dương; Số điện thoại: 0946122285

Email: nqduong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Kinh tế chính trị Mac - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị và được học sau học phần Triết học Mac - Lênin . Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế hàng hóa, thị trường; những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó, người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề kinh tế chính trị của Việt Nam hiện nay.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mac – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

MT2: Trang bị cho người học khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

MT3: Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mac – Lênin đối với người học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mac – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Hệ thống những kiến thức được trang bị đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

H2. Người học có khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

H3. Người học có lập trường tư tưởng vững vàng, hình thành ý thức hệ tư tưởng Mac –

Lênin, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									x
H2	x									x
H3	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.2. Mục đích nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.3.1. Chức năng nhận thức. 1.3.2. Chức năng thực tiễn. 1.3.3. Chức năng tư tưởng. 1.3.4. Chức năng phương pháp luận.	LT: 3 tiết	[1] Chương 1
2	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. 2.1.1. Sản xuất hàng hóa. 2.1.2. Hàng hóa. 2.1.3. Tiền. 2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay. 2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường. 2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường. 2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường 2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường 2.3.1. Người sản xuất 2.3.2. Người tiêu dùng 2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường 2.3.4. Nhà nước	LT: 5 tiết	[1] Chương 2
3	Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường 3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư. 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 3.2. Tích lũy tư bản. 3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.	LT: 8 tiết	[1] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3.1. Lợi nhuận. 3.3.2. Lợi tức. 3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa		
4	Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền 4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền 4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước 4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản	LT: 4 tiết	[1] Chương 4
5	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. 5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế 5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích	LT: 5 tiết	[1] Chương 5
6	Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. 6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. 6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế	LT: 5 tiết	[1] Chương 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. 1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.2. Mục đích nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.3.1. Chức năng nhận thức. 1.3.2. Chức năng thực tiễn. 1.3.3. Chức năng tư tưởng. 1.3.4. Chức năng phương pháp luận.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp
1;2/5	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. 2.1.1. Sản xuất hàng hóa. 2.1.2. Hàng hóa. 2.1.3. Tiền. 2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay. 2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường. 2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường. 2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường 2.3.1. Người sản xuất 2.3.2. Người tiêu dùng 2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường 2.3.4. Nhà nước			
3;4/8	Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường 3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư. 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 3.2. Tích lũy tư bản. 3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. 3.3.1. Lợi nhuận. 3.3.2. Lợi tức. 3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
5/4	Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền 4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền 4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản			
6;7/5	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. 5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế 5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
7;8/5	Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 6.1. Công nghiệp hóa, hiện	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	đại hóa ở Việt Nam. 6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. 6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế 6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam		chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị nội dung thảo luận, câu hỏi
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà	H1 H2 H3	33,33%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
			của sinh viên.		
2	Bài tập cá nhân (kiểm tra)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	33,33%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33,33%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số(%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Thái độ tham dự	50	Tích cực tham gia đầy đủ các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia 70 - 90% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia trên 50% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia trên 50% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Không tham gia các hoạt động	
Thời gian Tham dự	50	Tham dự >90% các buổi học	Tham dự 80- 90% các buổi học	Tham dự 75- 80% các buổi học	Tham dự 50 - 75% các buổi học	Tham dự dưới 50% các buổi học	

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ LÀM VIỆC NHÓM

Tiêu chí đánh giá	Trọng số(%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Thái độ tham dự	30	Luôn chủ động, tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Có kết nối nhưng thường xuyên phải nhắc nhở	Không kết nối	
Thời gian Tham dự	30	Tham dự >90% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 80- 90% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 75- 80% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 50 - 75% các buổi làm việc nhóm	Tham dự dưới 50% các buổi làm việc nhóm	
Ý kiến đóng góp	40	Thường xuyên có những ý kiến sáng tạo, rất hữu ích	Có những ý kiến sáng tạo hữu ích	Có ý kiến có thể sử dụng được cho nhiệm vụ của nhóm	Có ý kiến đóng góp	Không có ý kiến	

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	

Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 70 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được từ 50% -70% yêu cầu đặt ra - Có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 40 -40% yêu cầu đặt ra - Không có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	
Hình thức trình bày	5	Trình bày đẹp, rõ, không có lỗi chính tả	Trình bày đẹp, rõ rất hiếm số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có một số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có nhiều lỗi chính tả	Trình bày cầu thả, nhiều lỗi chính tả

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên	Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm tùy quy định từng năm	H1 H2 H3	60%

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số(%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 70 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên từ 50% -70% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành được trên từ 40 -50% yêu cầu đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành dưới 40% yêu cầu đặt ra	
Hình thức trình bày	5	Trình bày đẹp, rõ, không có lỗi chính tả	Trình bày đẹp, rõ rất hiếm số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có một số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có nhiều lỗi chính tả	Trình bày cầu thả, nhiều lỗi chính tả	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC
Mã học phần: ML211032

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2TC; Số tín chỉ lý thuyết: 2

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Bảo Lâm ; Số điện thoại: 0905232423;

Email: nblam@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Đình Huân; Số điện thoại: 0914483777;

Email: ndhuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

MT2. Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức Chủ nghĩa xã hội khoa học và việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

MT3. Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức: sinh viên có những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó tạo điều kiện để sinh viên nghiên cứu các phạm trù tiếp theo của chủ nghĩa xã hội khoa học

H2. Kỹ năng: sinh viên có cái nhìn tổng quan về cấu trúc, hệ thống các phạm trù của môn chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng so sánh được đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học với các khoa học xã hội khác; bước đầu có thể có tư duy, phương pháp tiếp cận và phân tích những hiện thực nảy sinh trong thực tiễn cộng cuộc xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước.

H3. Thái độ: sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tin tưởng vào sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									x
H2	x									x
H3	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.2 Vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen 1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.1 C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.2 V.I.Lênin vận dụng và phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới. 1.2.3 Sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời. 1.3 Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.3.1 Đối tượng nghiên cứu. 1.3.2 Phương pháp nghiên cứu. 1.3.3 Ý nghĩa	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 1
2	Chương 2. Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN. 2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN. 2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. 2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay. 2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3 Sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam 2.3.1. Đặc điểm GCCN Việt Nam. 2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3.3. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng GCCN Việt Nam hiện nay.	LT: 5tiết BT: 1 tiết	[1] chương 2
3	Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.1. Chủ nghĩa xã hội.	LT: 4tiết BT: 1 tiết	[1] chương 3

	3.1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. 3.1.2. Điều kiện ra đời của Chủ nghĩa xã hội. 3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa xã hội. 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.1 Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. 3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.		
4	Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ. 4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.1. Sự ra đời, bản chất chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 4
5	Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1.1. Khái niệm, vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội. 5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật trong cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 5
6	Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc. 6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam. 6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.2.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 6

	6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.		
7	Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.1. Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình. 7.1.1. Khái niệm. 7.1.2. Vị trí. 7.1.3. Chức năng. 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội. 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội. 7.2.3. Cơ sở văn hóa. 7.2.4. Chế độ hôn nhân văn hóa. 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	LT: 2 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 7

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.2 Vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen 1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.1 C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.2 V.I.Lênin vận dụng và phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới. 1.2.3 Sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời. 1.3 Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa nghiên cứu của	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, đặt câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài kiểm tra - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.3.1 Đối tượng nghiên cứu. 1.3.2 Phương pháp nghiên cứu. 1.3.3 Ý nghĩa			
2,3/5	Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN. 2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN. 2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. 2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay. 2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3 Sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam 2.3.1. Đặc điểm GCCN Việt Nam. 2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3.3. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng GCCN Việt Nam hiện nay.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
3,4/4	Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.1. Chủ nghĩa xã hội. 3.1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. 3.1.2. Điều kiện ra đời của Chủ nghĩa xã hội. 3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa xã hội. 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn	- Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2.1 Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. 3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.		bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
4,5/4	Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ. 4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.1. Sự ra đời, bản chất chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
5,6/4	Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.1.1. Khái niệm, vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội. 5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật trong cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
6,7/4	Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc. 6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam. 6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.2.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo 6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
7,8/3	Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.1. Khái niệm, vị trí, chức	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	năng của gia đình. 7.1.1. Khái niệm. 7.1.2. Vị trí. 7.1.3. Chức năng. 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội. 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội. 7.2.3. Cơ sở văn hóa. 7.2.4. Chế độ hôn nhân văn hóa. 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.		chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bảng bài viết nộp tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ GD&ĐT(2020). Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXBCTQG

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà	H1 H2 H3	33.3%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
			của sinh viên.		
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33.3%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	33.3%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 75-80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Tham gia thảo luận nhưng không đáng kể/ thụ động.	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính 1.....	H2,3	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính	H2,2	20%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	

2.....				câu		câu	
Nội dung chính 3.....	H2,3	20%					
Nội dung chính 4.....	H2,3	20%					
Nội dung chính 5.....	H2,3	20%					
ĐIỂM TỔNG							

Rubric3: Đánh giá điểm bài tập nhóm/ thảo luận

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Rất tốt	Tốt	Trung bình	Yếu		
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Hình thức trình bày/ báo cáo			Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe				Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Kỹ năng trình bày			Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <60% yêu cầu	Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin	
Nội dung trình bày/ báo cáo			Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <60% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi			Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng ½ số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện			100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày					
ĐIỂM TỔNG								

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính 1.....	H1	10%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 2.....	H2	20%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 3.....	H3	20%					
Nội dung chính 4.....	H4	20%					
Nội dung chính 5.....	H5	20%					
ĐIỂM TỔNG							

Rubric4: Đánh giá điểm định kỳ (Thi tự luận; mỗi đề 02 câu hỏi)

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
Mã học phần: ML211002

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: TS. Nguyễn Minh Hải; Số điện thoại: 0987504608; Email: nmhai@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: ThS. Lại Thị Ngọc Hạnh; Số điện thoại: 0984949906; Email: ltnhanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: TS. Nguyễn Thị Khuyên; Số điện thoại: 0946097279; Email: ntkhuyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo các ngành đại học, cao đẳng. Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam.

MT2. Rèn luyện cho người học năng lực tư duy độc lập, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

MT3. Hình thành cho người học niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được kiến thức cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh.

H2. Có khả năng tư duy độc lập, biết phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

H3. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									x
H2	x									x
H3	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh II. Đối tượng nghiên cứu III. Phương pháp nghiên cứu 1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Một số phương pháp cụ thể IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận 2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước 3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác	LT: 2 tiết	[1] Chương 1, [2] Chương 1
2	Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Cơ sở thực tiễn 2. Cơ sở lý luận 3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới 2. Thời kỳ 1911- 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản 3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam 4. Thời kỳ 1930-1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo 5. Thời kỳ 1941 -1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Đối với cách mạng Việt Nam 2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại	LT: 2,5 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 2, [2] Chương 2
3	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc 1. Vấn đề độc lập dân tộc 2. Về cách mạng giải phóng dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân	LT: 6 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 3, [2] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	tộc và chủ nghĩa xã hội 1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội 2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc 3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay 1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định 2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa 3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị 4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ		
4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam 1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 1. Nhà nước dân chủ 2. Nhà nước pháp quyền 3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước 1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh 2. Xây dựng Nhà nước	LT: 6 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 4, [2] Chương 4
5	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc 1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc 2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc 3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc 4. Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất 5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế 1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế 2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay 1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối	LT: 3 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 5, [2] Chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	của Đảng 2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng 3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế		
6	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 1. Quan niệm Hồ Chí Minh về con người 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của con người 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người 2. Xây dựng đạo đức cách mạng	LT: 3 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 6, [2] Chương 6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương 1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh Nội dung: I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh II. Đối tượng nghiên cứu III. Phương pháp nghiên cứu 1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Một số phương pháp cụ thể IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP đàm thoại Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả	Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước 3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác		lời,... Địa điểm học: Giảng đường	
2/4 3/1,5	Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Nội dung: I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Cơ sở thực tiễn 2. Cơ sở lý luận 3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới 2. Thời kỳ 1911- 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản 3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam 4. Thời kỳ 1930-1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo 5. Thời kỳ 1941 -1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Đối với cách mạng Việt Nam 2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
3/2 4/4	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và	H1 H2	Phương pháp dạy học:	- Đánh giá thông qua

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
5/3	chủ nghĩa xã hội Nội dung: I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc 1. Vấn đề độc lập dân tộc 2. Về cách mạng giải phóng dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	H3	PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội 2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc 3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay 1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định 2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa 3. Củng cố, kiện toàn, phát huy	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị 4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ			
5/1 6/4 7/4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam 1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 1. Nhà nước dân chủ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
7/4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 2. Nhà nước pháp quyền 3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước 1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh 2. Xây dựng Nhà nước	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
8/4 9/2	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc 1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc 2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc 3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc 4. Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất 5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế 1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế 2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay 1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng 2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng 3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Làm bài kiểm tra 1 tiết Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm bài kiểm tra 1 tiết. Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Bài kiểm tra viết.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
9/2 10/4	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 1. Quan niệm Hồ Chí Minh về con người 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của con người 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người 2. Xây dựng đạo đức cách mạng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Đoàn Sỹ Tuấn, Nguyễn Minh Hải, Trần Trọng Đạo (2020), *Hướng dẫn học và ôn tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Huế.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Đọc giáo trình, chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài thảo luận nhóm được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có)

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc tham gia xây dựng bài trên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H3	33,33%
2	Đánh giá thảo luận	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2	33,33%
		Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.			
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra tự luận/trắc nghiệm	H1 H2	33,33%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80- 90% buổi học	Tham dự 75- 80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Bảng 2: Danh giá bài tập cá nhân							
Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dung chính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dung chính 3	H3	30%					
ĐIỂM TỔNG							

Rubric3: Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ ràng	Không đạt tất cả yêu cầu
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	H2 H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, thỏa đáng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng chưa đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm	H1 H2	70%

Thi tự luận

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dungchính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dungchính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dungchính 3	H3	30%					
ĐIỂM TỔNG							

Thi vấn đáp

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Kỹ năng trình bày		10%	Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin	
Nội dungchính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dungchính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dungchính 3	H3	30%					
ĐIỂM TỔNG							

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

Lại Thị Ngọc Hạnh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Mã học phần: ML211033

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1.4. Số tín chỉ thảo luận: 0.6

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Tĩnh; Số điện thoại: 091 446 1976; Email: nttinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Khắc Trinh; Số điện thoại: 0983 133 145; Email: nktrinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay). Qua đó, khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đầu; tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

MT2: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

MT3: Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đầu; tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

H2: Có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

H3: Hiểu được phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học, vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan

niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									x
H2	x									x
H3	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM I. Đối tượng nghiên cứu của môn học II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học 1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng 2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học 1. Quán triệt phương pháp luận sử học 2. Các phương pháp cụ thể IV. Mục đích, yêu cầu của môn học	LT: 2	[1] Chương nhập môn
2	Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) <i>I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (Tháng 2/1930)</i> 1. Bối cảnh lịch sử 2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng 3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng 4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam <i>II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)</i> 1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935 2. Phong trào dân chủ 1936-1939 3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 4. Tính chất, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945	LT: 5 TL: 2	[1] Chương 1
3	Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) <i>I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)</i> 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1950)	LT: 7 TL: 2	[1] Chương 2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954) 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ <i>II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975)</i> 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965) 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975) 3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975		
4	CHƯƠNG 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY) <i>I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)</i> 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986 <i>II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay)</i> 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay) 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới	LT: 7 TL: 2	[1] Chương 3
5	KẾT LUẬN I. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam 1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 2. Các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc 3. Sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. II. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng 1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân 3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế 4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế 5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam	TL: 3	[1] Kết luận

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM I. Đối tượng nghiên cứu của môn học II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học 1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng 2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học 1. Quán triệt phương pháp luận sử học 2. Các phương pháp cụ thể IV. Mục đích, yêu cầu của môn học	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần
1,2,3/ 5-4	Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẦU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) <i>I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (Tháng 2/1930)</i> 1. Bối cảnh lịch sử 2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng 3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng 4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam <i>II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)</i> 1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935 2. Phong trào dân chủ 1936-	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Vai trò của Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện thành lập Đảng. + Quá trình tạo và chớp thời cơ làm nên thành công của cách mạng tháng Tám năm 1945. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1939 3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 4. Tính chất, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945		liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
3,4,5,6/ 7-4	Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) <i>I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)</i> 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1950) 3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954) 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ <i>II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975)</i> 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965) 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975) 3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Phương châm tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng. + Vai trò của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Yêu cầu sinh viên: Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. + Bài kiểm tra số 1 - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần + Tính điểm kiểm tra của cá nhân
6,7,8,9/ 7-4	CHƯƠNG 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (TỪ NĂM	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập	Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1975 ĐẾN NAY) <i>I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)</i> 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986 <i>II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay)</i> 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay) 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới		... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Ý nghĩa của đường lối đổi mới. Liên hệ với địa phương. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	phát biểu xây dựng bài. + Bài kiểm tra số 2 - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần + Tính điểm kiểm tra của cá nhân
9,10/6	KẾT LUẬN I. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam 1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 2. Các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc 3. Sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. II. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng 1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân 3. Không ngừng củng cố,	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Xem phim tư liệu - Thảo luận nhóm: Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Cộng điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế 4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế 5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam		hội ... Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị nội dung thảo luận, câu hỏi.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40; Trọng số thi kết thúc học phần: 60

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	33,33%
2	Kiểm tra	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	33,33%
3	Thảo luận	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác,	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình	H1 H2 H3	33,34%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	diễn sản phẩm của nhóm.		
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận hoặc vấn đáp	H1 H2 H3	100%

RUBRICS ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	20	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Thời gian tham dự	80	Mỗi buổi học là 10%			

Rubric 2. Đánh giá điểm thảo luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thời gian tham gia	10	Chia đều cho số lần thảo luận			
Thái độ tham gia	10	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối
Ý kiến đóng góp	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
Thời gian giao nộp sản phẩm	10	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Nộp trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Chất lượng sản phẩm giao nộp	30	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được
Kỹ năng trình bày	20	Mạch lạc, rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt	Khá mạch lạc, rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương đối rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Thiếu rõ ràng, không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác

Rubric 3: Đánh giá điểm kiểm tra, thi tự luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Hình thức trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic	Khó đánh giá nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, không thể đánh giá được các nội dung quan trọng
Nội dung cơ bản	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng	15	Tự hào, niềm tin	Có nêu nhưng không đầy đủ	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có
Vận dụng vào công tác thực tiễn	15	Cái chung và cái riêng	Cái chung	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có

Rubric 4: Đánh giá điểm thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Phong cách	10	Tự tin, tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Nội dung bài làm theo 3 chuẩn đầu ra	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Trả lời câu hỏi của giảng viên	20	Đúng	Tương đối đúng	Tương đối đúng nhưng còn sai nội dung cơ bản	Không trả lời hoặc trả lời sai

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

TS. Nguyễn Khắc Trinh

1.2. Khoa học tự nhiên - Kinh tế : 16 TC

6- KC211090 - DCHP Toàn cao cấp cho Nông Lâm

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÊN HỌC PHẦN: TOÁN CAO CẤP CHO NÔNG LÂM Mã học phần: KC211090

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Ngô Đình Quốc

Số điện thoại: 0914009248;

Email: quocdhtn@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên: ThS. Nguyễn Ngọc Huệ,

Số điện thoại: 0914021612;

Email: nguyenngochue2009@gmail.com

Giảng viên 3: Họ và tên: ThS. Nguyễn Thị Ngọc Bích

Số điện thoại: 0983048837;

Email: ngocbich.dhtn@gmail.com

Giảng viên 4: Họ và tên: ThS. Đinh Thị Xinh

Số điện thoại: 0979085045;

Email: dingthixinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: CN. Nguyễn Thị Phương Đông Số điện thoại: 0985271545;

Email: phuongdong_bmt88@yahoo.com

Giảng viên 6: Họ và tên: ThS. Hruđa Niê

Số điện thoại: 01678942806;

Email: rudadhntn89@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Toán cao cấp cho nông lâm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, hàm số nhiều biến số, lý thuyết chuỗi và phương trình vi phân,... Học phần này được thực hiện cho sinh viên năm nhất. Thông qua việc học Toán cao cấp cho nông lâm sinh viên có thể soi sáng và củng cố được kiến thức cơ bản đã học ở trung học phổ thông như: giới hạn, liên tục, phép tính vi tích phân của hàm số một biến số; rèn luyện cho sinh viên năng lực tính toán và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu trong công việc. Hơn nữa, nắm vững học phần này sinh viên có khả năng mô hình hóa toán học các bài toán thực tế đơn giản, có thể áp dụng các kiến thức này để giải quyết một số bài toán thực tiễn và học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phép tính vi tích phân của hàm một biến số và hàm số nhiều biến số để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng của chúng trong thực tiễn;

MT2. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính để sinh viên có thể tính toán thành thạo và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu;

MT3. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng trong thực tiễn và có thể mô hình hóa toán học một số

bài toán thực tế đơn giản.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được các khái niệm, tính chất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, phương trình vi phân cấp 1, cấp 2;

H2. Vận dụng được các kiến thức về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến vào học tập các học phần khác có liên quan;

H3. Vận dụng được các tính chất của ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, phương trình vi phân vào học tập các học phần khác có liên quan;

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									x
H2	x									x
H3	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Hàm số một biến 1.1. Giới hạn hàm số, tính liên tục của hàm số một biến 1.1.1 Định nghĩa và tính chất 1.1.2. Các định lý về giới hạn 1.1.3. Quy tắc tính giới hạn 1.1.4. Vô cùng bé, vô cùng lớn và ứng dụng 1.1.5. Hàm số liên tục. 1.2. Tính khả vi của hàm một biến số 1.2.1. Đạo hàm và vi phân cấp một 1.2.2. Đạo hàm và vi phân cấp cao 1.3. Tích phân bất định 1.3.1. Nguyên hàm và tích phân bất định 1.3.2. Các phương pháp tính tích phân bất định 1.3.3. Tích phân của một số lớp hàm 1.4. Tích phân xác định 1.4.1. Định nghĩa và tính chất 1.4.2. Các phương pháp tính tích phân xác định 1.4.3. Ứng dụng của tích phân xác định	LT: 3 BT: 1 LT: 2 BT: 1 TL: 1	[1][2],[3], [5], [7]
2	Chương 2. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính 2.1. Ma trận và các tính chất cơ bản 2.1.1. Khái niệm và các phép toán trên ma trận 2.1.2. Các phép biến đổi sơ cấp trên ma trận 2.2. Định thức 2.3. Ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận 2.4. Hệ phương trình tuyến tính	LT: 2 BT: 2 LT: 2 BT: 2	[1],[2],[5],[6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.4.1. Khái niệm hệ phương trình tuyến tính 2.4.2. Các phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính		
3	Chương 3: Hàm số nhiều biến 4.1. Giới hạn và tính liên tục 4.1.1. Khái niệm hàm nhiều biến, hàm điểm 4.1.2. Giới hạn và tính liên tục của hàm nhiều biến 4.2. Hàm nhiều biến khả vi 4.2.1. Đạo hàm riêng và vi phân toàn phần 4.2.2. Đạo hàm của hàm số hợp 4.2.3. Đạo hàm riêng và vi phân cấp cao 4.3. Cực trị của hàm nhiều biến 4.3.1. Khái niệm cực trị 4.3.2. Phương pháp tìm cực trị 4.4. Tích phân bội 4.4.1. Định nghĩa và tính chất 4.4.2. Một số phương pháp tính tích phân hai lớp	LT: 3 BT: 1 LT: 2 BT: 1 LT:2	[1], [2], [8]
4	Chương 4: Phương trình vi phân 5.1. Phương trình vi phân cấp 1 5.1.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 1 5.1.2. Một số loại phương trình vi phân cấp một và cách giải 5.2. Phương trình vi phân cấp hai 5.3.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 2 5.3.2. Phương trình vi phân cấp 2 tuyến tính có hệ số hằng số.	LT: 2 BT: 1 LT: 1 BT: 1	[1], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1-4	Chương 1. Hàm số một biến 1.1. Giới hạn hàm số, tính liên tục của hàm số một biến 1.1.1 Định nghĩa và tính chất 1.1.2. Các định lý về giới hạn 1.1.3. Quy tắc tính giới hạn 1.1.4. Vô cùng bé, vô cùng lớn và ứng dụng 1.1.5. Hàm số liên tục. 1.2. Tính khả vi của hàm một biến số	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên:	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.

	1.2.1. Đạo hàm và vi phân cấp một 1.2.2. Đạo hàm và vi phân cấp cao 1.3. Tích phân bất định 1.3.1. Nguyên hàm và tích phân bất định 1.3.2. Các phương pháp tính tích phân bất định 1.3.3. Tích phân của một số lớp hàm 1.4. Tích phân xác định 1.4.1. Định nghĩa và tính chất 1.4.2. Các phương pháp tính tích phân xác định 1.4.3. Ứng dụng của tích phân xác định		- Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	
1-4	Chương 2. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính 2.1. Ma trận và các tính chất cơ bản 2.1.1. Khái niệm và các phép toán trên ma trận 2.1.2. Các phép biến đổi sơ cấp trên ma trận 2.2. Định thức 2.3. Ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận 2.4. Hệ phương trình tuyến tính 2.4.1. Khái niệm hệ phương trình tuyến tính 2.4.2. Các phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
1-4	Chương 3: Hàm số nhiều biến 4.1. Giới hạn và tính liên tục 4.1.1. Khái niệm hàm nhiều biến, hàm điểm 4.1.2. Giới hạn và tính liên tục của hàm nhiều biến 4.2. Hàm nhiều biến khả vi 4.2.1. Đạo hàm riêng và vi phân toàn phần	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
1-3				

dục.

[6] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 1*, NXB Giáo dục.

[7] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 2*, NXB Giáo dục.

[8] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 3*, NXB Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2.. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

1. Rubrics cho đánh giá chuyên cần và bài tập cá nhân:

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, pp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài làm nhanh của sinh viên hoặc trả lời, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			XS	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10-9	8-7	6-5	4-0	
1. Chuyên cần	H1	30 %	Tích cực tham gia, làm đầy đủ các bài tập được giao	Có tham gia, làm tối thiểu 3/4 số bài tập được giao	Có tham gia, làm tối thiểu $m \frac{1}{2}$ số bài tập được giao	Tham gia, làm dưới $\frac{1}{2}$ số bài tập được giao	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV
2. Nội dung bài làm /Nội dung trả lời	H1, H2, H3	60 %	Bài làm/Trả lời đạt yêu cầu câu hỏi (đầy đủ ý, chính xác)	Bài làm /Trả lời đạt 3/4 yêu cầu câu hỏi	Bài làm /Trả lời đạt $\frac{1}{2}$ yêu cầu câu hỏi	Bài làm /trả lời không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
3. Hình thức trình bày /Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả, đúng quy cách đảm bảo thời gian quy	Khá đẹp, rõ, không lỗi chính tả, chưa đúng thời gian quy định /Nói rõ, tự	Rõ, khá nhiều lỗi chính tả. chưa đúng thời gian quy định /Nói chưa rõ,	Còn đơn điệu, nhiều lỗi chính tả chưa đúng thời gian quy định	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			XS	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10-9	8-7	6-5	4-0	
			<i>định /Nói rõ, tự tin, thuyết phục.</i>	<i>tin.</i>	<i>thiếu tự tin.</i>	<i>/Nói nhỏ, không tự tin.</i>	

2. Rubric đánh giá bài kiểm tra viết giữa kỳ (đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp kiểm tra.

* **Công cụ đánh giá:** bài kiểm tra viết tự luận.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, súc tích, logic, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, súc tích, logic, ít lỗi chính tả	Có một số phần chưa rõ, chưa logic, chưa súc tích, còn nhiều lỗi chính tả	Nhiều phần chưa rõ, chưa súc tích, chưa logic, còn rất nhiều lỗi chính tả	Không rõ ràng, không súc tích, không logic, quá nhiều lỗi chính tả	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
2. Giải phần kiến thức cơ sở	H1, H2, H3	80 %	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 70-85% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	
3. Giải phần kiến thức nâng cao	H1, H2, H3	10%	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 70-85% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	

3. Rubric đánh giá bài thi viết cuối kì (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp kiểm tra.

* **Công cụ đánh giá:** bài kiểm tra viết tự luận.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, súc tích, logic, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, súc tích, logic, ít lỗi chính tả	Có một số phần chưa rõ, chưa logic, chưa súc tích, còn nhiều lỗi chính tả	Nhiều phần chưa rõ, chưa súc tích, chưa logic, còn rất nhiều lỗi chính tả	Không rõ ràng, không súc tích, không logic, quá nhiều lỗi chính tả	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV
2. Giải phần kiến thức cơ sở	H1, H2, H3	70 %	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 70 - 85% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	
3. Giải phần kiến thức nâng cao	H1, H2, H3	20%	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 70 -85% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	

Đắk Lắk, ngày ... tháng 8 năm 2021

KHOA KHTN & CN

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN

TS. Dương Quốc Huy

Nguyễn Thị Ngọc Bích

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ
Mã học phần: KC211006

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0.

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Ngô Đình Quốc

Số điện thoại: 0914009248;

Email: quocdhtn@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên: TS. Trần Thanh Tùng

Số điện thoại: 0914021612;

Email:

thanhtung_bmt@yahoo.com

Giảng viên 3: Họ và tên: TS. Nguyễn Văn Bồng

Số điện thoại: 0935851851;

Email:

bongtnmath@yahoo.com.vn

Giảng viên 4: Họ và tên: ThS. Mai Quốc Vũ

Số điện thoại: 0979801798;

Email: maiquocvu@gmail.com

Giảng viên 5: Họ và tên: ThS. Lê Bá Thông

Số điện thoại: 0978165041;

Email: lbathong@gmail.com

Giảng viên 6: Họ và tên: CN. Đoàn Thị Thúy Vân

Số điện thoại: 0979507473;

Email: vanspt08@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần xác suất thống kê gồm hai phần chính. Phần một cung cấp khái niệm về lý thuyết xác suất và quy luật phân phối xác suất, bao gồm: định nghĩa xác suất, các công thức tính xác suất, lượng ngẫu nhiên và một số quy luật phân phối xác suất thông dụng. Phần hai trình bày lý thuyết thống kê. Cụ thể, vận dụng các quy luật xác suất để nghiên cứu thống kê, bao gồm các phần chính sau đây: thu thập số liệu, tính toán các tham số thống kê mẫu, trình bày lý thuyết ước lượng các tham số thống kê của đại lượng ngẫu nhiên, lý thuyết kiểm định giả thuyết thống kê, lý thuyết tương quan hồi quy. Trình bày một số mô hình thống kê thông dụng trong các lĩnh vực kinh tế, nông lâm nghiệp, sinh học, chăn nuôi thú y, y học, giáo dục...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp các khái niệm cơ bản về lý thuyết xác suất và quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên.

MT2. Ứng dụng lý thuyết xác suất để nghiên cứu thống kê.

MT3. Trình bày một số mô hình thống kê thông dụng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu và vận dụng được khái niệm xác suất để giải bài tập.

H2. Hiểu và vận dụng được khái niệm đại lượng ngẫu nhiên để giải bài tập.

H3. Biết cách thu thập số liệu và tính toán các tham số thống kê.

H4. Vận dụng được các quy luật xác suất để xử lý số liệu thống kê bao gồm: ước lượng tham số, kiểm định giả thiết và tương quan hồi quy.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	PHẦN I. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT Chương 1. Các khái niệm cơ bản của lý thuyết xác suất 1.1. Phép thử, sự kiện, xác suất của sự kiện 1.1.1. Khái niệm về phép thử ngẫu nhiên và sự kiện 1.1.2. Các quan hệ và phép toán trên các sự kiện 1.2. Định nghĩa xác suất 1.2.1. Định nghĩa cổ điển 1.2.2. Định nghĩa theo quan điểm thống kê 1.2.3. Định nghĩa theo hình học 1.2.4. Định nghĩa theo tiên đề 1.3. Các công thức tính xác suất 1.3.1. Công thức cộng 1.3.2. Xác suất có điều kiện và công thức nhân 1.3.3. Công thức xác suất toàn phần và công thức Bayes 1.3.4. Dãy phép thử độc lập và công thức Bernoulli	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Phần 1, Chương 1 [2] Chương 1
2	Chương 2. Đại lượng ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất 2.1. Đại lượng ngẫu nhiên 2.1.1. Khái niệm đại lượng ngẫu nhiên 2.1.2. Quy luật phân phối xác suất - Dãy phân phối xác suất - Hàm phân phối xác suất - Hàm mật độ phân phối xác suất 2.2. Các số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên 2.2.1. Số kỳ vọng 2.2.2. Mode và trung vị 2.2.3. Phương sai 2.2.4. Độ lệch chuẩn 2.3. Một số quy luật phân phối xác suất thông dụng 2.3.1. Phân phối Nhị thức 2.3.2. Phân phối Poisson 2.3.3. Phân phối Siêu bội 2.3.4. Phân phối Chuẩn 2.3.5. Phân phối Khi bình phương	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Phần 1, Chương 2 [2] Chương 2, 3, 4, 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.3.6. Phân phối Student 2.3.7. Phân phối phân phối Fisher-Snedecor 2.4. Các định lý giới hạn 2.4.1. Định lý giới hạn địa phương Moavro-Laplace 2.4.2. Định lý giới hạn tích phân 2.4.3. Định lý giới hạn Poisson 2.4.4. Định lý giới hạn trung tâm 2.5. Đại lượng ngẫu nhiên nhiều chiều 2.5.1. Khái niệm đại lượng ngẫu nhiên hai chiều 2.5.2. Quy luật phân phối đại lượng ngẫu nhiên hai chiều 2.5.3. Các số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên hai chiều		
3	PHẦN II. THỐNG KÊ TOÁN HỌC Chương 3. Lí thuyết mẫu 3.1. Tổng thể và mẫu 3.1.1. Khái niệm 3.1.2. Các cách chọn mẫu 3.1.3. Sắp xếp số liệu 3.1.3. Mẫu ngẫu nhiên và mẫu thực nghiệm 3.2. Các số đặc trưng của mẫu 3.2.1. Số kỳ vọng mẫu 3.2.2. Phương sai mẫu 3.2.3. Độ lệch chuẩn mẫu 3.3. Giới thiệu máy tính cầm tay và một số phần mềm thống kê	LT: 3 tiết KT: 1 tiết	[1] Phần 2, Chương 1 [2] Chương 6
4	Chương 4. Ước lượng tham số thống kê 4.1. Bài toán ước lượng tham số 4.1.1. Khái niệm 4.1.2. Ước lượng điểm và ước lượng khoảng 4.2. Một số bài toán ước lượng khoảng 4.2.1. Ước lượng giá trị trung bình 4.2.2. Ước lượng tỷ lệ 4.2.2. Ước lượng phương sai 4.2.3. Độ chính xác và dung lượng mẫu tối thiểu	LT: 2 tiết BT: 2 tiết	[1] Phần 2, Chương 2 [2] Chương 7
5	Chương 5. Kiểm định giả thuyết thống kê 5.1. Các khái niệm chung 5.1.1. Khái niệm về giả thuyết thống kê 5.1.2. Miền bác bỏ, các loại sai lầm, mức ý nghĩa của kiểm định giả thuyết thống kê 5.2. Một số bài toán kiểm định giả thuyết thống kê cụ thể 5.2.1. Kiểm định giả thuyết thống kê về giá trị trung bình 5.2.2. Kiểm định giả thuyết thống kê về xác suất 5.2.3. So sánh hai giá trị trung bình 5.2.4. So sánh hai xác suất 5.2.5. So sánh hai phương sai 5.2.6. Kiểm định bằng sử dụng Khi bình phương	LT: 2 tiết BT: 2 tiết	[1] Phần 2, Chương 3 [2] Chương 8

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
6	Chương 6. Tương quan và hồi quy 6.1. Một số khái niệm cơ bản 6.1.1. Khái niệm về tương quan 6.1.2. Trung bình có điều kiện và hàm hồi quy 6.2. Hệ số tương quan mẫu 6.3. Phương trình hồi quy tuyến tính	LT: 1 tiết BT: 1 tiết	[1] Phần 2, Chương 4 [2] Chương 9

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1 (4 tiết)	PHẦN I. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT Chương 1. Các khái niệm cơ bản của lý thuyết xác suất 1.1. Phép thử, sự kiện, xác suất của sự kiện 1.1.1. Khái niệm về phép thử ngẫu nhiên và sự kiện 1.1.2. Các quan hệ và phép toán trên các sự kiện 1.2. Định nghĩa xác suất 1.2.1. Định nghĩa cổ điển 1.2.2. Định nghĩa theo quan điểm thống kê 1.2.3. Định nghĩa theo hình học 1.2.4. Định nghĩa theo tiên đề 1.3. Các công thức tính xác suất 1.3.1. Công thức cộng	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết, và giải bài tập)	+ Bảng bài giải tại chỗ, + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
Buổi 2 (4 tiết)	1.3.2. Xác suất có điều kiện và công thức nhân 1.3.3. Công thức xác suất toàn phần và công thức Bayes 1.3.4. Dãy phép thử độc lập và công thức Bernoulli Bài tập (2 tiết)			
Buổi 3 (4 tiết)	Chương 2. Đại lượng ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất 2.1. Đại lượng ngẫu nhiên 2.1.1. Khái niệm đại lượng ngẫu nhiên 2.1.2. Quy luật phân phối xác suất - Dãy phân phối xác suất - Hàm phân phối xác suất - Hàm mật độ phân phối xác suất 2.2. Các số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên 2.2.1. Số kỳ vọng 2.2.2. Mode và trung vị 2.2.3. Phương sai	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên:	+ Bảng bài giải tại chỗ, + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.

Buổi 4 (4 tiết)	2.2.4. Độ lệch chuẩn Bài tập (1 tiết) 2.3. Một số quy luật phân phối xác suất thông dụng 2.3.1. Phân phối Nhị thức 2.3.2. Phân phối Poisson 2.3.3. Phân phối Siêu bội 2.3.4. Phân phối Chuẩn 2.3.5. Phân phối Khi bình phương 2.3.6. Phân phối Student 2.3.7. Phân phối phân phối Fisher-Snedecor 2.4. Các định lý giới hạn 2.4.1. Định lý giới hạn địa phương Moavro-Laplace 2.4.2. Định lý giới hạn tích phân 2.4.3. Định lý giới hạn Poisson 2.4.4. Định lý giới hạn trung tâm Bài tập (1 tiết) 2.5. Đại lượng ngẫu nhiên nhiều chiều 2.5.1. Khái niệm đại lượng ngẫu nhiên hai chiều 2.5.2. Quy luật phân phối đại lượng ngẫu nhiên hai chiều 2.5.3. Các số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên hai chiều		- Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết, và giải bài tập)	
Buổi 5 (4 tiết)	PHẦN II. THỐNG KÊ TOÁN HỌC Chương 3. Lí thuyết mẫu 3.1. Tổng thể và mẫu 3.1.1. Khái niệm 3.1.2. Các cách chọn mẫu 3.1.3. Sắp xếp số liệu 3.1.3. Mẫu ngẫu nhiên và mẫu thực nghiệm 3.2. Các số đặc trưng của mẫu 3.2.1. Số kỳ vọng mẫu 3.2.2. Phương sai mẫu 3.2.3. Độ lệch chuẩn mẫu 3.3. Giới thiệu máy tính cầm tay và một số phần mềm thống kê Kiểm tra giữa học phần	H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết, và giải bài tập)	+ Bảng bài giải tại chỗ, + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
Buổi 6	Chương 4. Ước lượng tham số thống kê 4.1. Bài toán ước lượng tham số	H3, H4	Phương pháp dạy học:	+ Bảng bài giải tại

(4 tiết)	4.1.1. Khái niệm 4.1.2. Ước lượng điểm và ước lượng khoảng 4.2. Một số bài toán ước lượng khoảng 4.2.1. Ước lượng giá trị trung bình 4.2.2. Ước lượng tỷ lệ 4.2.2. Ước lượng phương sai 4.2.3. Độ chính xác và dung lượng mẫu tối thiểu Bài tập (2 tiết)		PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết, và giải bài tập)	chỗ, + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
Buổi 7 (4 tiết)	Chương 5. Kiểm định giả thuyết thống kê 5.1. Các khái niệm chung 5.1.1. Khái niệm về giả thuyết thống kê 5.1.2. Miền bác bỏ, các loại sai lầm, mức ý nghĩa của kiểm định giả thuyết thống kê 5.2. Một số bài toán kiểm định giả thuyết thống kê cụ thể 5.2.1. Kiểm định giả thuyết thống kê về giá trị trung bình 5.2.2. Kiểm định giả thuyết thống kê về xác suất 5.2.3. So sánh hai giá trị trung bình 5.2.4. So sánh hai xác suất 5.2.5. So sánh hai phương sai 5.2.6. Kiểm định bằng sử dụng Khi bình phương Bài tập (2 tiết)	H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết, và giải bài tập)	+ Bảng bài giải tại chỗ, + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
Buổi 8 (2 tiết)	Chương 6. Tương quan và hồi quy 6.1. Một số khái niệm cơ bản 6.1.1. Khái niệm về tương quan 6.1.2. Trung bình có điều kiện và hàm hồi quy 6.2. Hệ số tương quan mẫu 6.3. Phương trình hồi quy tuyến tính Bài tập (1 tiết)	H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	+ Bảng bài giải tại chỗ, + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên. + Bảng bài giảng [4], [7], [8]

			- lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết, và giải bài tập)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]Đào Hữu Hồ (2007),*Xác suất thống kê*, NXB ĐH QG Hà Nội.

[2] Đinh Văn Gắng (2012),*Lý thuyết xác suất và thống kê*, NXB Giáo dục.

6.2. Tài liệu tham khảo

[3] Đinh Văn Gắng (2012),*Bài tập xác suất và thống kê*, NXB Giáo dục.

[4] Đặng Hân (1997), *Xác suất thống kê*, NXB ĐH QG Hà Nội.

[5] Nguyễn Xuân Phách, *Thống kê Y học*, Nhà xuất bản Y học chi nhánh Hồ Chí Minh 1995.

[6] Lê Văn Tiến (1979),*Giáo trình xác suất và thống kê*, NXB GD Hà Nội.

[7] Robert G. D. Steel, James H. Torrie, *Principles and procedures of statistics*, McGraw – Hill Book company, INC. New York Toronto London 1960.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận (sinh viên phải có mặt).
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% -Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	15%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc	H1 H2 H3	35%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	tra bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H4	
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	(Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	(Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	0%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1 H2 H3 H4	100 %

1. Rubric đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, pp hỏi – đáp, gọi lên bảng giải bài tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), phiếu ghi chép thường xuyên.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Tiêu chí 1 Thời gian tham dự trên lớp	H1	60 %	Tham gia đầy đủ tất cả các buổi, học và đúng giờ.	Vắng học 12,5% số tiết, có vào lớp muộn 25%.	Vắng học 25% số tiết hoặc vào lớp muộn 50%.	Vắng học 37,5% số tiết hoặc vào lớp muộn 50%.	Vắng học 50% số tiết	
Tiêu chí 2 Thái độ học tập	H1, H2, H3	20 %	Tích cực góp ý xây dựng bài học, luôn luôn đóng góp ý kiến đúng.	Khá tích cực tham gia góp ý xây dựng bài học.	Có tham gia góp ý, góp ý xây dựng bài học.	Có tham gia góp ý, trình thảo góp ý bài chưa đầy đủ.	Không tham gia góp ý xây dựng bài.	
Tiêu chí 3 Mức độ hợp tác trong làm việc nhóm/ tham gia sửa bài tập trên lớp	H2, H3, H4	20 %	Rất tích cực hợp tác trong làm việc nhóm/ Sửa bài tập ít nhất 4 lần đúng.	Khá tích cực hợp tác trong làm việc nhóm/ Sửa bài tập ít nhất 3 lần đúng.	Có tham gia làm việc nhóm nhưng có những lúc không tích cực/ Sửa bài tập ít nhất 2 lần đúng.	Có tham gia làm việc nhóm nhưng không tích cực/ Sửa bài tập ít nhất 1 lần đúng.	Không hợp tác trong làm việc nhóm/Số lần sửa đúng bài tập là 0 lần.	

2. Rubric đánh giá bài kiểm tra viết (kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

* **Phương pháp đánh giá:** Cho làm bài kiểm tra tự luận trên lớp

* **Công cụ đánh giá:** Chấm điểm bài kiểm tra , bảng điểm tích lũy

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Tiêu chí 1. Hình thức trình bày	H1 H2	5 %	Đẹp, súc tích, không lỗi chính tả	Khá đẹp, khá súc tích, có 1-2 lỗi chính	Tương đối súc tích Còn lỗi chính tả	Nhiều lỗi chính tả, không súc tích	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
Tiêu chí 2. Kiến thức	H1, H2	80 %	Giải chính xác đầy đủ các bài đề ra .	Giải khá chính xác, hết các bài đã ra	Giải tương đối chính xác được 2/3 số bài đề ra .	Giải chính xác 1/3 số bài ra nhưng không chính xác.	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
Tiêu chí 3. Kỹ năng trình bày các công	H1 H2	5 %	Viết đúng tất cả các công thức, có biến đổi và nêu đủ các trường hợp riêng	Viết đúng tất cả các công thức, có biến đổi, chưa được đầy	Viết đúng 2/3 số công thức yêu cầu, có biến đổi công thức	Viết đúng 1/3 số công thức, không có biến đổi công thức	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
thức				đủ	nhưng chưa nêu được các trường hợp riêng			
Tiêu chí 4. Kỹ năng vận dụng	H1, H2	10 %	Vận dụng được khái niệm xác suất, các định lí và qui luật phân phối xác suất; Đại lượng ngẫu nhiên, các đặc số biến ngẫu nhiên, các định lí giới hạn để giải bài tập. Giải đúng các bài tập đề ra, có thể còn sai sót nhỏ.	Vận dụng được khái niệm xác suất, các định lí và qui luật phân phối xác suất; Đại lượng ngẫu nhiên, các đặc số biến ngẫu nhiên, các định lí giới hạn để giải bài tập. Giải đúng từ 70% đến 85% yêu cầu bài của đề ra.	Vận dụng được khái niệm xác suất, các định lí và qui luật phân phối xác suất; Đại lượng ngẫu nhiên, các đặc số biến ngẫu nhiên, các định lí giới hạn để giải bài tập. Giải đúng từ 55% đến 70% yêu cầu bài của đề ra.	Vận dụng được khái niệm xác suất, các định lí và qui luật phân phối xác suất; Đại lượng ngẫu nhiên, các đặc số biến ngẫu nhiên, các định lí giới hạn để giải bài tập. Giải đúng từ 40% đến 55% yêu cầu bài của đề ra. Nhưng còn chưa chính xác.	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	

3. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá thi kết thúc học phần)

* **Phương pháp đánh giá:** Sinh viên thi tự luận trong phòng thi, CB coi thi mang bài về phòng KĐCL

* **Công cụ đánh giá:** Giảng viên lấy bài chấm điểm, chấm điểm theo biểu chấm cá nhân đã thiết kế theo Rubric

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Tiêu chí 1. Hình thức trình bày	<i>H1, H2</i> <i>H3, H4</i>	5 %	<u>Đẹp</u> , <u>chính xác</u> , đẹp, chữ viết rõ không lỗi chính tả	<u>Khá</u> <u>đẹp</u> , <u>còn</u> <u>luộm</u> <u>thuộm</u> , vẫn có 1-2 lỗi.	<u>Tương đối</u> <u>rõ ràng</u> Còn tẩy xóa, nhiều lỗi chính tả	Trình bày luộm thuộm, chữ xấu, nhiều lỗi chính tả.	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
Tiêu chí 2. Kiến thức	<i>H1, H2,</i> <i>H3, H4</i>	80 %	Giải <u>chính</u> <u>xác</u> đầy đủ các bài đề ra .	Giải <u>chính</u> <u>xác</u> , nhưng chưa hết các bài đã ra	Giải <u>tương đối</u> <u>chính xác</u> <u>được 2/3</u> <u>số bài đề</u> <u>ra</u> .	Giải <u>chính</u> <u>xác 1/3</u> <u>yêu cầu</u> <u>đề bài</u> , nhưng còn sai sót.	Giải chưa được đến 1/4 yêu cầu đề thi	
Tiêu chí 3. Kỹ năng trình	<i>H1,H2,H3</i>	H1,H2, H3,H4 5 %	Viết đúng tất cả các công thức sử dụng trong đề	Viết đúng tất cả các công thức sử	Viết đúng 2/3 số công thức yêu cầu, có biến	Viết đúng 1/3 số công thức, không	Tẩy xóa, trình bày xấu, không đáp ứng	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
bày các công thức			thì, có biến đổi và nêu đủ các trường hợp riêng	dụng trong đề thi, có biến đổi và nêu đủ các trường hợp riêng nhưng còn sai sót.	đổi công thức nhưng chưa nêu đủ các trường hợp riêng	có biến đổi công thức	yêu cầu tối thiểu	
Tiêu chí 4. Kỹ năng vận dụng	<i>H1, H2, H3, H4</i>	10 %	Vận dụng được khái niệm xác suất, các định lý và qui luật phân phối xác suất; Đại lượng ngẫu nhiên, các đặc số biến ngẫu nhiên, các định lý giới hạn, các quy luật xác suất để xử lý số liệu thống kê bao gồm: ước lượng tham	Vận dụng được khái niệm xác suất, các định lý và qui luật phân phối xác suất; Đại lượng ngẫu nhiên, các đặc số biến ngẫu nhiên	Vận dụng được khái niệm xác suất, các định lý và qui luật phân phối xác suất; Đại lượng ngẫu nhiên, các định lý giới hạn, các quy luật xác suất để xử lý số liệu thống	Vận dụng được khái niệm xác suất, các định lý và qui luật phân phối xác suất; Đại lượng ngẫu nhiên, các đặc số biến ngẫu nhiên, các định lý giới	Không giải được 1/3 số lượng bài tập trong đề thi	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			số, kiểm định giả thiết và tương quan hồi quy và giải bài tập. Giải đúng các bài tập đề ra, có thể còn sai sót nhỏ.	nhiên, các định lí giới hạn, các quy luật xác suất để xử lý số liệu thống kê bao gồm: ước lượng tham số, kiểm định giả thiết và tương quan hồi quy và giải bài tập. Giải đúng từ 55% đến 70% yêu cầu bài các bài của đề ra.	kê bao gồm: ước lượng tham số, kiểm định giả thiết và tương quan hồi quy và giải bài tập. Giải đúng từ 55% đến 70% yêu cầu bài của đề ra.	hạn, các quy luật xác suất để xử lý số liệu thống kê bao gồm: ước lượng tham số, kiểm định giả thiết và tương quan hồi quy và giải bài tập. Giải đúng từ 40% đến 55% yêu cầu bài của đề ra. Nhưng còn chưa chính xác.		

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG (NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG)
Mã học phần: KC211062

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: Không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên giảng viên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Phan Thị Thu Hà	0988478309	pttha@ttn.edu.vn
2	ThS. Ninh Thị Minh Giang	0963387174	ntmgiang@ttn.edu.vn
3	ThS. Phạm Thị Bé	0978980047	ptbe@ttn.edu.vn
4	ThS. Đặng Thị Thùy My	0935731177	dtmy@ttn.edu.vn
5	TS. Phan Tứ Quý	0932567400	phantuquy@ttn.edu.vn
6	TS. Ngũ Trường Nhân	0902856011	ntnhan@ttn.edu.vn
7	ThS. Đinh Thị Xuân Thảo	0909002011	dtxtthao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử giúp sinh viên hiểu rõ được các quá trình hóa học như: nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, mối liên quan giữa phản ứng hóa học và dòng điện từ đó đưa ra các ứng dụng thực tế của nó. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về tính chất hóa học đặc trưng và những ứng dụng trong đời sống của các hợp chất vô cơ và hữu cơ quan trọng làm cơ sở để sinh viên có thể học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan đến hóa học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử, các quá trình hóa học, các tính chất hóa học quan trọng của hợp chất vô cơ, hữu cơ.

MT2. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được kiến thức lý thuyết để giải quyết các

bài toán hóa học, đồng thời giải thích được các hiện tượng thực tiễn liên quan đến môn học.

MT3. Bồi dưỡng và hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học; phát triển năng lực tự nghiên cứu và làm việc nhóm; có tinh thần trách nhiệm, thái độ chuyên cần, nghiêm túc và tập trung trong học tập

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được các cấu tử chính của nguyên tử, lịch sử phát hiện các hạt cơ bản trong nguyên tử và lịch sử phát triển của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học, nguyên lý và quy tắc sắp xếp electron trong nguyên tử nhiều electron.

H2. Phân tích được quan điểm của cơ học lượng tử về liên kết hoá học và phân biệt được các loại lai hoá.

H3. Trình bày được nội dung, công thức toán học của nguyên lý thứ nhất và thứ 2 của nhiệt động lực học và vận dụng giải các bài toán hóa học tính hiệu ứng nhiệt của phản ứng dựa vào sinh nhiệt và tiêu nhiệt của các chất tham gia và sản phẩm.

H4. Trình bày được các khái niệm cơ bản về động hoá học như tốc độ phản ứng hoá học, các yếu tố ảnh hưởng của các yếu tố đến tốc độ phản ứng hoá học như nồng độ, nhiệt độ, chất xúc tác; các khái niệm về cân bằng hóa học và nguyên lý chuyển dịch cân bằng.

H5. Trình bày được khái niệm chất điện li, đặc điểm điện li của một số loại hợp chất, pH của dung dịch.

H6. Trình bày được sự biến đổi hoá năng thành điện năng và ngược lại, nêu được cấu tạo của pin điện hóa và các ứng dụng của các nguyên tố Galvani. Phân biệt được các loại điện cực và vận dụng tính thế điện cực của các dung dịch và suất điện động của các loại pin điện hoá.

H7. Nêu được các tính chất hóa học quan trọng của hợp chất vô cơ và ứng dụng của nó trong thực tiễn.

H8. Trình bày được cơ sở lý thuyết các phản ứng hóa học hữu cơ và các tính chất hóa học quan trọng và ứng dụng của của hợp chất hữu cơ trong thực tiễn.

H9. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông.

H10. Chuyên cần, có năng lực tự học, chủ động và tích cực trong việc học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X							
H2			X							
H3			X							
H4			X							

H5			X							
H6			X							
H7			X							
H8			X							
H9			X							
H10			x							

4. Cấu trúc học phần

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học 1.1. Các cấu tử chính của nguyên tử 1.2. Mẫu nguyên tử theo cơ học cổ điển 1.3. Mẫu nguyên tử theo cơ học lượng tử 1.4. Định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học 1.5. Các loại liên kết hóa học	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 1,2 [3] Chương 1,2 [4] Chương 1,2
2	Chương 2. Nhiệt động lực học và động học các phản ứng hóa học 2.1. Nguyên lý I của nhiệt động lực học hóa học 2.2. Nguyên lý II của nhiệt động lực học hóa học 2.3. Khái niệm về động hóa học 2.4. Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng 2.5. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng 2.6. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 3,4 [3] Chương 3,4,5 [4] Chương 3,5
3	Chương 3: Dung dịch chất điện li và điện hóa học 3.1. Dung dịch chất điện li 3.2. Sự biến đổi hóa năng thành điện năng 3.3. Sự biến đổi điện năng thành hóa năng	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 5,6 [3] Chương 5,6 [4] Chương 4,6
4	Chương 4: Hợp chất vô cơ 4.1. Phân loại và tính chất cơ bản của các nguyên tố 4.2. Hợp chất hydrua	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 1,2,3 [5], [6]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.3. Hợp chất oxit và hydroxit		
5	Chương 5: Một số vấn đề lý thuyết cơ bản trong hóa hữu cơ 5.1. Cấu tạo và đặc điểm của carbon 5.2. Đồng phân 5.3. Các hiệu ứng chuyển dịch electron 5.4. Cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ	LT: 2 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 4 [7], [9], [10]
6	Chương 6: Hidrocacbon 6.1. Định nghĩa – Phân loại 6.2. Tính chất hóa học 6.3. Ứng dụng – Điều chế	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 5 [7], [9]
7	Chương 7: Hợp chất có nhóm chức 7.1. Định nghĩa – Phân loại 7.2. Tính chất hóa học 7.3. Ứng dụng – điều chế	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 6-12 [8]; [9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1-5	Chương 1. Cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học 1.1. Các cấu tử chính của nguyên tử 1.2. Mẫu nguyên tử theo cơ học cổ điển 1.3. Mẫu nguyên tử theo cơ học lượng tử 1.4. Định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học 1.5. Các loại liên kết hóa học	H1, H2, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	
6-10	Chương 2. Nhiệt động lực học và động học các phản ứng hóa học 2.1. Nguyên lý I của nhiệt động lực học hóa học 2.2. Nguyên lý II của nhiệt động lực học hóa học 2.3. Khái niệm về động hóa học 2.4. Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng 2.5. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng 2.6. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	H3, H4, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
11-14	Chương 3: Dung dịch chất điện li và điện hóa học 3.1. Dung dịch chất điện li 3.2. Sự biến đổi hóa năng thành điện năng 3.3. Sự biến đổi điện năng thành hóa năng	H5, H7, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
15-18	Chương 4: Hợp chất vô cơ 4.1. Phân loại và tính chất cơ bản của các nguyên tố 4.2. Hợp chất hydrua 4.3. Hợp chất oxit và hydroxit	H7, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
19-21	Chương 5: Một số vấn đề lý thuyết cơ bản trong hóa hữu cơ 5.1. Cấu tạo và đặc điểm của carbon 5.2. Đồng phân 5.3. Các hiệu ứng chuyển dịch electron 5.4. Cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ	H8, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
22-25	Chương 6: Hidrocacbon 6.1. Định nghĩa – Phân loại 6.2. Tính chất hóa học 6.3. Ứng dụng – Điều chế	H8, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Bài viết nộp tại lớp
26-30	Chương 7: Hợp chất có nhóm chức 7.1. Định nghĩa – Phân loại 7.2. Tính chất hóa học 7.3. Ứng dụng – điều chế	H8, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Lê Trọng Hải, Đinh Thị Xuân Thảo, Phạm Thị Bé (2015), *Hóa học đại cương 1*, Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

[2]. Phan Văn Đức Lợi, Lê Văn Cơ, Ngũ Trường Nhân (2015), *Hóa học đại cương 2*, Giáo trình

nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Nguyễn Văn Tấu, Dương Văn Đảm, Hoàng Hà, Nguyễn Tiến Quý (2003), *Giáo trình hóa học đại cương, tập 1*, NXB Giáo dục.

[4]. Hoàng Nhâm (2006), *Hóa học vô cơ, tập 1*, NXB Giáo dục.

[5]. Hoàng Nhâm (2002). *Hóa vô cơ – Tập 2*, NXB Giáo dục.

[6]. Hoàng Nhâm (2002). *Hóa vô cơ – Tập 3*, NXB Giáo dục.

[7]. Đỗ Đình Răng, (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 2*, NXB Giáo dục.

[8]. Đỗ Đình Răng, (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 3*, NXB Giáo dục.

[9]. Nguyễn Hữu Đĩnh, Đỗ Đình Răng (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 1*, NXB Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Không được vắng quá 30% tổng thời lượng của học phần.
- Xem trước nội dung bài học.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: **20%**; Trọng số thi kết thúc học phần: **80%**

8.2. Thành phần, mục đích và tỉ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỉ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H9, H10	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài,	H1-H8	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỉ lệ
			chữa bài tập trên lớp của sinh viên		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kĩ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kĩ năng tái hiện kiến thức, kĩ năng vận dụng tri thức, kĩ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1-H8	60%
			Tổng tỉ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỉ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kĩ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1-H10	100%

Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần (tham dự lớp): (10%)

+Phương pháp đánh giá: quan sát

+Công cụ đánh giá: Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
Tiêu chí 1: Thái độ tham dự	H5	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Có chú ý, rất ít tham gia	không chú ý, không tham gia
Tiêu chí 2: Thời gian tham dự	H5	50	80 - 100%	60 - 80%	50 - 60%	40 - 50%	Ít hơn 40%

Rubric 2. Kiểm tra giữa kỳ – Tự luận (20%) – Thang điểm 10

+Phương pháp đánh giá: phương pháp kiểm tra

+Công cụ đánh giá: bài kiểm tra/bài tập

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
Tiêu chí 1: Nội dung về các thức hóa học cơ bản nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, khái niệm về dung dịch và các đặc điểm của dung dịch Tiêu chí 2: Tính toán xác định các thông số: năng lượng, nhiệt, công, nội năng, tốc độ phản ứng, pH dung dịch, hằng số cân bằng, xem xét phản ứng tự xảy ra ở điều kiện cụ thể Tiêu chí 3: Bài tập xác định CTCT, gọi tên của chất dựa vào tính chất cho trước một số hợp chất hữu cơ hydrocarbon và dẫn xuất Tiêu chí 4: Xác định các cấu chất hữu cơ thông qua tên gọi Tiêu chí 5: Xác định tên gọi thông qua cấu trúc hóa học	H1, H2	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%
Tiêu chí 6: Trình bày các tính chất hóa học; loại phản ứng và nêu cơ chế trong HCHC Tiêu chí 7: Các loại cơ chế đặc trưng cho hydrocarbon và dẫn xuất	H3, H4	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%
Tiêu chí 8: Hoàn thành sơ đồ phản ứng; chuỗi	H3, H4	40%	Trả lời đúng tất	Trả lời đúng đa	Trả lời chỉ đúng	Trả lời chỉ đúng	Trả lời

phản ứng; giải thích cơ chế phản ứng Tiêu chí 9: Điều chế chất đã cho dưới dạng : tên chất đã có hoặc công thức hóa học từ chất ban đầu và các điều kiện tổng hợp			cả các ý của câu hỏi, >85%	số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	>55%, <70 %	>40%, <55 %	chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%

Rubric 3. Kiểm tra kết thúc học phần -Tự luận -70%

+Phương pháp đánh giá: phương pháp kiểm tra

+Công cụ đánh giá: bài kiểm tra kết thúc học kỳ-tự luận

Tiêu chí	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
Tiêu chí 1: Bài tập xác định CTCT, gọi tên của chất dựa vào tính chất cho trước một số hợp chất hữu cơ hydrocarbon và dẫn xuất Tiêu chí 2: Nhận biết các đồng phân	H3	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%
Tiêu chí 3: Trình bày các tính chất hóa học; loại phản ứng và nêu cơ chế trong HCHC Tiêu chí 4: Các loại cơ chế đặc trưng cho hydrocarbon và dẫn xuất	H4	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%
Tiêu chí 5: Viết phương trình phản ứng; xác định loại cơ chế Tiêu chí 6: Hoàn thành sơ đồ phản ứng; giải thích cơ chế phản ứng Tiêu chí 7: Điều chế chất cụ thể từ chất cho trước	H3, H4	40%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%

Ngày ... tháng năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỰC HÀNH HÓA ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211021

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Hóa học đại cương

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên giảng viên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Phan Thị Thu Hà	0988478309	pttha@ttn.edu.vn
2	ThS. Ninh Thị Minh Giang	0963387174	ntmgiang@ttn.edu.vn
3	ThS. Phạm Thị Bé	0978980047	ptbe@ttn.edu.vn
4	ThS. Đặng Thị Thùy My	0935731177	dtmy@ttn.edu.vn
5	TS. Phan Tứ Quý	0932567400	phantuquy@ttn.edu.vn
6	TS. Ngũ Trường Nhân	0902856011	ntnhan@ttn.edu.vn
7	ThS. Đinh Thị Xuân Thảo	0909002011	dtxtthao@ttn.edu.vn
8	ThS. Đàm Thị Bích Hạnh	0384661389	dtbhanh@ttn.edu.vn
9	ThS. Phạm Thị Huyền Thoa	0982176565	pththoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật phòng thí nghiệm, kỹ năng sử dụng và bảo quản hóa chất, cách tiến hành một bài thí nghiệm, trên cơ sở các bài thí nghiệm như tốc độ phản ứng, sự chuyển dịch cân bằng, dung dịch chất điện li, pin điện hóa, điện phân, khảo sát tính chất của các đơn chất và hợp chất vô cơ, khảo sát tính chất của các hợp chất hữu cơ,... nhằm khắc sâu thêm phần lý thuyết hoá học đại cương, tạo điều kiện để sinh viên các ngành khoa Nông Lâm Nghiệp như bảo vệ thực vật, công nghệ sau thu hoạch, quản lý tài nguyên rừng và môi trường, lâm sinh, thú y, ... rèn luyện các thao tác làm việc trong phòng thí nghiệm và làm tiền đề cho việc thực tập các môn chuyên ngành sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Rèn luyện cho sinh viên khả năng quan sát và giải thích hiện tượng dựa vào kiến thức đã học.

MT2. Đào tạo cho sinh viên có kỹ năng về kỹ thuật phòng thí nghiệm hóa học, kỹ năng sử dụng hiệu quả và an toàn thiết bị phòng thí nghiệm.

MT3. Đào tạo sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập, khả năng tự học, tự nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

MT4. Rèn luyện cho sinh viên có ý thức kỷ luật khi làm việc trong phòng thí nghiệm và trong quá trình sử dụng, bảo quản hóa chất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Vận dụng được các kiến thức về hóa học trong các học phần hóa đại cương để giải thích được các hiện tượng xảy ra trong các thí nghiệm hóa học.

H2. Có kỹ năng cơ bản về các sử dụng các dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm, cách sử dụng và bảo quản hóa chất, cách phòng xử lý sự cố xảy ra trong khi tiến hành thí nghiệm.

H3. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

H4. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	BÀI 1. KỸ THUẬT PHÒNG THÍ NGHIỆM 1.1. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ thí nghiệm hoá học 1.2. Kỹ thuật sử dụng hóa chất thí nghiệm 1.3. Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm 1.4. Cách cứu chữa khi gặp tai nạn và những phương pháp cấp cứu đầu tiên	TH: 3 tiết	[1] Bài 1 [2] Bài 1
2	Bài 2. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC TN 1. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng đến tốc độ phản ứng trong hệ đồng thể TN 2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng TN 3. Ảnh hưởng của diện tích tiếp xúc đến tốc độ phản ứng TN 4. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	TH: 4 tiết	[1] Bài 2 [2] Bài 15
3	BÀI 3. CÂN BẰNG HOÁ HỌC TN 1. Phản ứng một chiều TN 2. Ảnh hưởng của nồng độ đến cân bằng hóa học TN 3. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học TN 4. Ảnh hưởng của môi trường đến sự chuyển dịch cân bằng hoá học	TH: 3 tiết	[1] Bài 3 [2] Bài 14
4	BÀI 4. DUNG DỊCH CHẤT ĐIỆN LI – PIN ĐIỆN HÓA – ĐIỆN PHÂN TN 1. Khảo sát khả năng dẫn điện của các chất TN 2. Xác định màu của chất chỉ thị acid – base TN 3. Xác định pH của dung dịch	TH: 4 tiết	[1] Bài 4 [2] Bài 18, 19, 23

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	TN 4. Pin điện hóa Zn – Cu TN 5. Điện phân dung dịch CuSO ₄ với các điện cực trơ (graphit)		
5	BÀI 5. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HỢP CHẤT VÔ CƠ TN 1. Khảo sát tính chất của NH ₃ và ion NH ₄ ⁺ TN 2. Khảo sát tính chất của axit sunfuric TN 3. Khảo sát tính chất của NaOH TN 4. Tính chất của Al và Al ³⁺ TN 5. Tính chất của Fe, Fe ²⁺ , Fe ³⁺	TH: 4 tiết	[1] Bài 5 [3] Bài 4, 6, 9, 11, 14.
6	BÀI 6. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HIDROCARBON TN 1. Khảo sát tính chất của hydrocarbon no TN 2. Khảo sát tính chất của hydrocarbon không no TN 3. Khảo sát tính chất của hydrocarbon thơm	TH: 4 tiết	[1] Bài 6
7	BÀI 7. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA DẪN XUẤT ALCOHOL – ALDEHYDE - KETONE A. Khảo sát tính chất của alcohol TN 1. Phản ứng với Na kim loại TN 2. Phản ứng ester hóa TN 3. Phản ứng oxy hóa không hoàn toàn TN 4. Phản ứng đặc trưng của polyalcohol B. Khảo sát tính chất của aldehyde – ketone TN 5. Phản ứng với Natri bisulfite (NaHSO₃) TN 6. Phản ứng với thuốc thử Tollen's TN 7. Phản ứng với thuốc thử Fehling	TH: 4 tiết	[1] Bài 7
8	BÀI 8. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA ACID CARBOXYLIC – AMINE – AMINO ACID I. Khảo sát tính chất của acid carboxylic TN 1. Tính acid của acid carboxylic TN 2. Phản ứng tạo kết tủa của acid oxalic với dung dịch CaCl₂ II. Khảo sát tính chất của amine – amino acid TN 3. Tính base của methylamine TN 4. Tính chất của aniline TN 5. Khảo sát tính chất của amino acid	TH: 4 tiết	[1] Bài 8

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 3	BÀI 1. KỸ THUẬT PHÒNG THÍ NGHIỆM <u>1.1. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ thí nghiệm hoá học</u> <u>1.2. Kỹ thuật sử dụng hóa chất thí nghiệm</u> <u>1.3. Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm</u> <u>1.4. Cách cứu chữa khi gặp tai nạn và những phương pháp cấp cứu đầu tiên</u>	H2 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình. - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành sử dụng một số dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Kỹ thuật sử dụng một số dụng cụ cơ bản như pipet, ống nghiệm, kẹp ống nghiệm, ... + Báo cáo tường trình.
Tiết 4 - 7	Bài 2. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC TN 1. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng đến tốc độ phản ứng trong hệ đồng thể TN 2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng TN 3. Ảnh hưởng của diện tích tiếp xúc đến tốc độ phản ứng TN 4. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	
Tiết 8 - 10	BÀI 3. CÂN BẰNG HOÁ HỌC TN 1. Phản ứng một chiều TN 2. Ảnh hưởng của nồng độ đến cân bằng hóa học TN 3. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học <u>TN 4. Ảnh hưởng của môi trường đến sự chuyển dịch cân bằng hoá học</u>	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 11 - 14	BÀI 4. DUNG DỊCH CHẤT ĐIỆN LI – PIN ĐIỆN HÓA – ĐIỆN PHÂN <u>TN 1. Khảo sát khả năng dẫn điện của các chất</u> <u>TN 2. Xác định màu của chất chỉ thị acid – base</u> <u>TN 3. Xác định pH của dung dịch</u> <u>TN 4. Pin điện hóa Zn – Cu</u> TN 5. Điện phân dung dịch CuSO ₄ với các điện cực trơ (graphit)	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	
Tiết 15 - 18	BÀI 5. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HỢP CHẤT VÔ CƠ TN 1. Khảo sát tính chất của NH_3 và ion NH_4^+ TN 2. Khảo sát tính chất của axit sunfuric TN 3. Khảo sát tính chất của NaOH TN 4. Tính chất của Al và Al^{3+} TN 5. Tính chất của Fe , Fe^{2+} , Fe^{3+}	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 19 - 22	BÀI 6. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HIDROCARBON TN 1. Khảo sát tính chất của hydrocarbon no TN 2. Khảo sát tính chất của hydrocarbon không no TN 3. Khảo sát tính chất của hydrocarbon thơm	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	
Tiết 23 - 26	BÀI 7. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA DẪN XUẤT ALCOHOL – ALDEHYDE - KETONE <u>A. Khảo sát tính chất của alcohol</u> TN 1. Phản ứng với Na kim loại TN 2. Phản ứng ester hóa TN 3. Phản ứng oxy hóa không hoàn toàn TN 4. Phản ứng đặc trưng của polyalcohol <u>B. Khảo sát tính chất của aldehyde – ketone</u> TN 5. Phản ứng với Natri bisulfite (NaHSO ₃) TN 6. Phản ứng với thuốc thử Tollen's TN 7. Phản ứng với thuốc thử Fehling	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 27 - 30	BÀI 8. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA ACID CARBOXYLIC – AMINE – AMINO ACID <u>I. Khảo sát tính chất của acid carboxylic</u> TN 1. Tính acid của acid carboxylic TN 2. Phản ứng tạo kết tủa của acid oxalic với dung dịch CaCl ₂ <u>II. Khảo sát tính chất của amine – amino acid</u> TN 3. Tính base của methylamine TN 4. Tính chất của aniline TN 5. Khảo sát tính chất của amino acid	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đinh Thị Xuân Thảo (2017). Giáo trình *Thực hành hoá học đại cương*, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hà Thị Ngọc Loan (2004). *Hóa học đại cương 3: Thực hành trong phòng thí nghiệm*, NXB Đại học Sư phạm.

[3]. Nguyễn Thế Ngôn (2007). *Thực hành hóa học vô cơ*, NXB Đại học Sư phạm.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần thí nghiệm, thực hành

- Xem lại lý thuyết liên quan và đọc trước các bài thí nghiệm trước khi đi thực hành.
- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành.
- Sử dụng các dụng cụ, thiết bị thí nghiệm đúng kỹ thuật, đảm bảo an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm.

7.2. Phần viết tường trình thí nghiệm

- Viết tường trình thí nghiệm sau mỗi bài thực hành theo mẫu cho sẵn.
- Trong các bài tường trình cần mô tả rõ hiện tượng quan sát được qua thực tế tiến hành thí nghiệm và vận dụng được lý thuyết liên quan để giải thích những hiện tượng xảy ra.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H3 H4	20%
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, thông qua báo cáo tường trình thí nghiệm	H2 H3 H4	80%
			Tổng		100%

Rubrics đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, PP hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (Thái độ học tập, kỹ năng thực hành, hoạt động thực hành nhóm), phiếu ghi chép thường xuyên, câu hỏi.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
1. Thái độ học tập	H5, H7	30 %	Đi học đầy đủ, đúng giờ, chấp hành quy định của PTN, rất tích cực làm thí nghiệm, báo cáo đầy đủ kết quả thí nghiệm	Đi học đầy đủ, đúng giờ, chấp hành quy định của PTN, khá tích cực làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả thí nghiệm	Đi học đầy đủ, chấp hành quy định của PTN, có làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả thí nghiệm	Đi học đầy đủ, chưa chấp hành quy định của PTN, ít làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả thí nghiệm	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
2. Thao tác thí nghiệm, kỹ năng thu thập số liệu		20 %	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thao tác gọn gàng và nhanh, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	
3. Kết quả thí nghiệm		40 %	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng và đưa ra kết luận về kiến thức chính xác, đầy đủ.	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng, đưa ra kết luận về kiến thức chính xác nhưng chưa đầy	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng, nhưng không đưa ra được kết luận về kiến thức.	Chưa mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng, nhưng không đưa ra được kết luận về kiến thức.	Chưa mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích được, không viết PTHH đúng, không rút kết ra	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
				đủ.			được kết luận về kiến thức.	
4. Mức độ hợp tác trong thực hành nhóm	H5, H6, H7	10 %	Rất tích cực hợp tác trong thực hành nhóm	Khá tích cực hợp tác trong thực hành nhóm	Có tham gia thực hành nhóm nhưng chưa tích cực	Ít tham gia thực hành nhóm và không tích cực.	Không hợp tác trong thực hành nhóm	
5. Trả lời câu hỏi	H1, H2, H3, H4, H5	15 %	Trả lời chính xác khoảng >90%	Trả lời chính xác khoảng >70%	Trả lời chính xác khoảng 40-60%	Trả lời chính xác khoảng <40%	Trả lời hoàn toàn sai	

Rubrics đánh giá bài báo cáo thực hành

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá sản phẩm

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics đánh giá bài báo cáo thực hành với minh chứng là Cuốn viết báo cáo thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
1. Hình thức trình bày (viết tay hoặc đánh máy)	H1, H3, H5, H7	20 %	Trình bày đẹp, rõ ràng, đúng bố cục GV yêu cầu.	Trình bày chưa đẹp nhưng rõ ràng, đúng bố cục GV yêu cầu	Trình bày chưa đẹp, chưa rõ ràng nhưng đúng bố cục GV yêu cầu	Trình bày chưa đẹp, chưa rõ ràng, chưa đúng bố cục GV	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
						yêu cầu		
2. Mô tả, giải thích các hiện tượng thí nghiệm	H6	40 %	Luôn luôn mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	Phần lớn mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	Mô tả đúng hiện tượng thí nghiệm nhưng thỉnh thoảng giải thích sai.	Mô tả đúng hiện tượng thí nghiệm nhưng không biết giải thích.	Không bao giờ mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	
3. Kết quả TN và trả lời câu hỏi liên quan đến kết quả thí nghiệm	H4, H7	40 %	Biện luận, giải thích chính xác kết quả thí nghiệm và trả lời đúng các câu hỏi	Biện luận, giải thích khá phù hợp với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng 70 % nội dung câu hỏi	Biện luận, giải thích phù hợp với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng 50 % nội dung câu hỏi	Biện luận, giải thích sai so với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng dưới 50 % nội dung câu hỏi	Không biện luận, giải thích kết quả thí nghiệm và trả lời đúng dưới 30% nội dung câu hỏi	

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

Đặng Thị Thùy My

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ĐỊA LÝ KINH TẾ VIỆT NAM
Mã học phần: KT211001

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

TT	HỌ VÀ TÊN	DIỆN THOẠI	EMAIL
1.	Nguyễn Thị Diệu	0914167768	ntdiieu@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Địa lý kinh tế Việt Nam là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai. Học phần này cung cấp những lý luận cơ bản về phân bố sản xuất, phân vùng kinh tế và quy hoạch vùng; những vấn đề về hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội Việt Nam - lý luận và thực tiễn phát triển các ngành và các vùng kinh tế của Việt Nam. Đây là học phần trang bị kiến thức tổng hợp và căn bản để người học có thể tiếp thu tốt các môn học chuyên ngành về quản trị kinh doanh, kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn, kinh tế thương mại, dịch vụ, kinh tế phát triển, kinh tế quốc tế,...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần này, người học:

- MT1: Có kiến thức lý luận cơ bản về phân bố sản xuất, phân vùng kinh tế
- MT2: Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế và vận dụng kiến thức này vào tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế trong thực tiễn
- MT3: Có kiến thức thực tiễn về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam
- MT4: Có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến phân bố sản xuất, phân vùng, quy hoạch vùng kinh tế và tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế.
- MT5: Có kỹ năng phân tích, đánh giá tình hình phát triển các ngành kinh tế của cả nước và tình hình phát triển sản xuất của các vùng trong cả nước

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Biết được đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của môn học, lý luận về phân bố sản xuất, vùng kinh tế, phân vùng kinh tế, tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam
- H2: Xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến phân bố sản xuất; Phân tích được các nguyên tắc trong phân bố sản xuất và liên hệ được thực tiễn về việc vận dụng các nguyên tắc này
- H3: Phân tích được các nội dung của vùng kinh tế, giải thích được các căn cứ và nguyên tắc phân vùng kinh tế và vận dụng các nguyên tắc này trong thực tiễn
- H4: Phân tích được các đặc điểm của tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế và vận dụng vào tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế ở Việt Nam
- H5: Giải thích được tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay
- H6: Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giải quyết vấn đề
- H7: Thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu và vận dụng kiến thức vào thực tiễn; có trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X							
H2			X							

H3			X							
H4			X							
H5			X							
H6			X							
H7			X							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng - Nhiệm vụ - Phương pháp nghiên cứu 1.1. Đối tượng nghiên cứu của môn học 1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu 1.3. Phương pháp nghiên cứu Thảo luận (TL): Vận dụng 3 khía cạnh của phân bố sản xuất để giải thích việc đầu tư vào một lĩnh vực hay ngành nghề cụ thể trong thực tiễn	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 1 [2] Chương 2 [3] Chương 3
2	Chương 2. Lý luận về phân bố sản xuất 2.1. Khái niệm phân bố sản xuất 2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phân bố sản xuất 2.3. Các nguyên tắc chung về phân bố sản xuất 2.3.1. Nguyên tắc gần tương ứng 2.3.2. Nguyên tắc cân đối lãnh thổ 2.3.3. Nguyên tắc kết hợp theo ngành và theo vùng 2.3.4. Nguyên tắc mở và hội nhập Thảo luận (TL): Liên hệ thực tiễn việc vận dụng các nguyên tắc phân bố sản xuất trong thực tiễn	LT: 04 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 2 [2] Chương 2
3	Chương 3. Vùng kinh tế và phân vùng kinh tế 3.1. Vùng kinh tế 3.1.1. Khái niệm 3.1.2. Nội dung của vùng kinh tế 3.1.3. Đặc trưng của vùng kinh tế 3.1.4. Phân loại vùng kinh tế 3.2. Phân vùng kinh tế 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Căn cứ phân vùng kinh tế 3.2.3. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế 3.2.4. Các quan điểm phân vùng kinh tế ở Việt Nam Thảo luận (TL): Sự cần thiết phải kết hợp giữa chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp vùng và cơ cấu kinh tế khi có sự kết hợp này của các vùng kinh tế ở Việt Nam	LT: 03 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 3
4	Chương 4. Tổ chức ngành nông nghiệp Việt Nam 4.1. Vai trò của ngành nông nghiệp đối với phát triển và phân bố sản xuất 4.2. Đặc điểm tổ chức ngành nông nghiệp 4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp 4.4. Thực trạng phát triển và phân bố nông nghiệp Việt Nam 4.5. Các vùng chuyên canh nông nghiệp ở Việt Nam Thảo luận (TL): Thực trạng phát triển và phân bố nông nghiệp ở Việt Nam	LT: 03 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 6 [3] Chương 4 www.gso.gov.vn www.mpi.gov.vn

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
5	Chương 5. Tổ chức ngành công nghiệp Việt Nam 5.1. Vai trò của công nghiệp đối với phát triển kinh tế 5.2. Đặc điểm tổ chức ngành công nghiệp 5.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức ngành công nghiệp 5.4. Thực trạng phát triển và phân bố công nghiệp Việt Nam 5.5. Các vùng phát triển công nghiệp trọng điểm của Việt Nam 5.6. KCN, KCX, KCN cao ở Việt Nam Thảo luận (TL): Thực trạng phát triển và phân bố công nghiệp ở Việt Nam	LT: 03 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 5 [3] Chương 3 www.gso.gov.vn www.mpi.gov.vn www.khucongnghiep.com.vn
6	Chương 6. Tổ chức ngành thương mại - dịch vụ 6.1. Khái niệm, đặc trưng của ngành thương mại và dịch vụ 6.2. Vai trò, nội dung của thương mại và dịch vụ 6.3. Yếu tố ảnh hưởng đến phát triển thương mại và dịch vụ 6.4. Tổ chức các ngành thương mại và dịch vụ ở Việt Nam Thảo luận (TL): Thực trạng phát triển và phân bố thương mại và dịch vụ của các vùng kinh tế ở Việt Nam	LT: 03 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 6 [2] Chương 7 [3] Chương 5 www.gso.gov.vn www.mpi.gov.vn
7	Chương 7. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 7.1. Bối cảnh kinh tế thế giới 7.1.1. Đặc điểm nền kinh tế thế giới 7.1.2. Chỉ tiêu xác định trình độ phát triển kinh tế các quốc gia 7.1.3. Phân nhóm các nước dựa vào trình độ phát triển công nghiệp 7.2. Các tổ chức liên kết kinh tế quốc tế và sự hội nhập của Việt Nam 7.2.1. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) 7.2.2. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). 7.2.3. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) 7.2.4. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) Thảo luận (TL): Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	LT: 04 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 7 [5] Chương 3,4 www.wto.org www.opec.org www.asean.org
8	Kiểm tra	01 tiết	
	Tổng cộng	30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4)	Chương 1. Đối tượng - Nhiệm vụ - Phương pháp nghiên cứu 1.1. Đối tượng nghiên cứu của môn học	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
tiết)	1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu 1.3. Phương pháp nghiên cứu Thảo luận (TL): Vận dụng 3 khía cạnh của phân bố sản xuất để giải thích việc đầu tư vào một lĩnh vực hay ngành nghề cụ thể trong thực tiễn Chương 2. Lý luận về phân bố sản xuất 2.1. Khái niệm phân bố sản xuất 2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phân bố sản xuất		Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị nội dung thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 2. Lý luận về phân bố sản xuất 2.3. Các nguyên tắc chung về phân bố sản xuất 2.3.1. Nguyên tắc gần tương ứng 2.3.2. Nguyên tắc cân đối lãnh thổ 2.3.3. Nguyên tắc kết hợp theo ngành và theo vùng 2.3.4. Nguyên tắc mở và hội nhập Thảo luận (TL): Liên hệ thực tiễn việc vận dụng các nguyên tắc phân bố sản xuất trong thực tiễn	H1 H2 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 3. Vùng kinh tế và phân vùng kinh tế 3.1. Vùng kinh tế 3.1.1. Khái niệm 3.1.2. Nội dung của vùng kinh tế 3.1.3. Đặc trưng của vùng kinh tế 3.1.4. Phân loại vùng kinh tế 3.2. Phân vùng kinh tế 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Căn cứ phân vùng kinh tế 3.2.3. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế 3.2.4. Các quan điểm phân vùng kinh tế ở Việt Nam Thảo luận (TL): Sự cần thiết phải kết hợp giữa chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp vùng và cơ cấu kinh tế khi có sự kết hợp này của các vùng kinh tế ở Việt Nam	H1 H3 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 4. Tổ chức ngành nông nghiệp Việt Nam 4.1. Vai trò của ngành nông nghiệp đối với phát triển và phân bố sản xuất 4.2. Đặc điểm tổ chức ngành nông nghiệp 4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp 4.4. Thực trạng phát triển và phân bố nông nghiệp Việt Nam 4.5. Các vùng chuyên canh nông nghiệp ở Việt Nam Thảo luận (TL): Thực trạng phát triển và phân bố nông nghiệp ở Việt Nam	H1 H4 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả trên giấy Ao); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 5. Tổ chức ngành công nghiệp Việt Nam 5.1. Vai trò của công nghiệp đối với phát triển kinh tế 5.2. Đặc điểm tổ chức ngành công nghiệp 5.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức ngành công nghiệp 5.4. Thực trạng phát triển và phân bố công nghiệp Việt Nam 5.5. Các vùng phát triển công nghiệp trọng điểm của Việt Nam 5.6. KCN, KCX, KCN cao ở Việt Nam Thảo luận (TL): Thực trạng phát triển và phân bố công nghiệp ở Việt Nam	H1 H4 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV); PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Chương 6. Tổ chức ngành thương mại - dịch vụ 6.1. Khái niệm, đặc trưng của ngành thương mại và dịch vụ 6.2. Vai trò, nội dung của thương mại và dịch vụ 6.3. Yếu tố ảnh hưởng đến phát triển thương mại và dịch vụ 6.4. Tổ chức các ngành thương mại và dịch vụ ở Việt Nam Thảo luận (TL): Thực trạng phát triển và phân bố thương mại và dịch vụ của các vùng kinh tế ở Việt Nam	H1 H4 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV); PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 7. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 7.1. Bối cảnh kinh tế thế giới 7.1.1. Đặc điểm nền kinh tế thế giới 7.1.2. Chỉ tiêu xác định trình độ phát triển kinh tế các quốc gia 7.1.3. Phân nhóm các nước dựa vào trình độ phát triển công nghiệp 7.2. Các tổ chức liên kết kinh tế quốc tế và sự hội nhập của Việt Nam 7.2.1. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) 7.2.2. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). 7.2.3. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) 7.2.4. Tổ chức thương mại thế giới (WTO)	H1 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV; Làm BT cá nhân Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày (ppt) theo sự phân công; Làm BT Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; BT cá nhân Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện;
Buổi thứ 8 (2 tiết)	Chương 7. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam Thảo luận (TL): Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay Kiểm tra 1 tiết	H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Lê Thông (2012), *Địa lý Kinh tế xã hội Việt Nam*, NXB Thống kê

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Nguyễn Thị Vang (2005), *Địa lý kinh tế Việt Nam*, NXB Nông nghiệp
 [3] Trần Văn Thông (2004). *Địa lý kinh tế Việt Nam*. NXB Thống kê
 [4] Đặng Văn Phan (2006), *Địa lý Kinh tế - Xã hội Việt Nam thời kỳ hội nhập*, NXB Giáo dục.
 [5] Đặng Như Toàn (2002). *Địa lý kinh tế Việt Nam*. NXB ĐH Sư phạm Hà Nội
 [6] Nguyễn Văn Trinh (2007), *Kinh tế đối ngoại Việt Nam*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội
 [7] Cập nhật các số liệu thống kê về kinh tế ngành, vùng; kinh tế Việt Nam và Thế giới:

www.gso.gov.vn

www.mpi.gov.vn

www.wto.org

www.opec.org

www.asean.org

www.gso.gov.vnwww.mpi.gov.vn

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị nội dung thảo luận nhóm

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Công cụ	CĐR học phần	Tỷ lệ (%)
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp - Thái độ tích cực trong học tập	Rubric A1.1	H7	30
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Đánh giá thông qua: - Chất lượng bài trình bày; - Kỹ năng trình bày; - Kỹ năng phản biện; - Kỹ năng làm việc nhóm	Rubric A1.2	H1 H2 H3 H4 H5 H6	40
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Đánh giá thông qua: Kiểm tra tự luận	Rubric A1.3	H1 H2 H3 H4 H5	30
Tổng						100

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Công cụ	CĐR học phần	Tỷ lệ (%)
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	Rubric A2.1	H1 H2 H3 H4 H5	100

Rubric A1.1: Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Số giờ nghỉ học	50	0-10%	11-15%	16-20%	21- 25%
Thái độ tham dự	25	Luôn chú ý Tích cực tham gia	Khá chú ý Có tham gia	Có chú ý Ít tham gia	Không chú ý Không tham gia
Số lần phát biểu hoặc tương tác với giảng viên	25	8-10 lần	6-7 lần	2-5 lần	0-2 lần

Rubric A1.2: Rubric đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Hình thức trình bày	10	Slide đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Slide đẹp, rõ, còn lỗi chính tả	Slide rõ, còn lỗi chính tả	Slide đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả
Nội dung báo cáo	30	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng, có trích nguồn	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu
Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe
Trả lời câu hỏi	20	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	20	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

Rubric A1.3: Rubric đánh giá kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	100	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 85-100% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 70-85% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 50-70% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu dưới 50% số câu hỏi theo đề bài

Rubric A2.1: Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	70	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 85-100% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 70-85% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 50-70% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu dưới 50% số câu hỏi theo đề bài
Vận dụng	20	Liên hệ thực tiễn tốt	Liên hệ thực tiễn khá tốt	Có liên hệ thực tiễn	Không liên hệ thực tiễn
Hình thức	10	Hình thức trình bày đẹp, sạch sẽ, có logic	Hình thức trình bày đẹp, có logic	Hình thức trình bày đẹp	Trình bày không logic, cầu thả

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: NGUYÊN LÝ KINH TẾ
Mã học phần: KT211125

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Giảng viên giảng dạy:

1) ThS. Nguyễn Thị Minh Phương; Số điện thoại: 0905018383

Email: ntmphuong@ttn.edu.vn

2) ThS. Vũ Trinh Vương; Số điện thoại: 0986 322 321

Email: vtvuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Nguyên lý kinh tế là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đối với ngành học Quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức kinh tế cơ bản và ứng dụng vào thực tế phát triển hiện nay. Nội dung cụ thể bao gồm:

- Lý thuyết về cung cầu hàng hóa và giá cả thị trường.

- Lý thuyết về việc ra quyết định của doanh nghiệp.

- Nhận dạng các cấu trúc thị trường.

- Đo lường sản lượng của nền kinh tế cũng như các vấn đề kinh tế vĩ mô của nền kinh tế, tiền tệ và hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế và quá trình điều hành kinh tế vĩ mô thông qua các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô nhằm giải quyết các vấn đề của nền kinh tế.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này, người học

- MT1: Có kiến thức cơ bản về kinh tế học

- MT2: Hiểu được nguyên tắc chung của lý thuyết cung cầu và giá cả trên thị trường.

- MT3: Có kiến thức về chi phí sản xuất và việc ra quyết định của doanh nghiệp

- MT4: Có kiến thức về công cụ đo lường sản lượng của nền kinh tế và thị trường tiền tệ cũng như hoạt động của hệ thống ngân hàng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Hiểu được bản chất của kinh tế học. Hiểu và vận dụng được các vấn đề kinh tế vĩ mô cơ bản cũng như mục tiêu và công cụ của kinh tế vĩ mô.

- H2: Hiểu và vận dụng được quy luật cung cầu vào việc phân tích các hiện tượng kinh tế cơ bản.

- H3: Hiểu và phân tích được cơ cấu chi phí của doanh nghiệp và lựa chọn mức sản lượng để tối đa hóa lợi nhuận trong hoạt động của mình.

- H4: Có khả năng phân biệt được các cấu trúc thị trường cơ bản.

- H5: Hiểu và vận dụng được công cụ đo lường sản lượng cơ bản của nền kinh tế

- H6: Hiểu và phân tích được về cơ cấu hoạt động của hệ thống ngân hàng và thị trường tiền tệ

- H7: Kỹ năng thảo luận, phân tích, đánh giá, tính toán các vấn đề kinh tế

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (hoàn thiện sau khi có CDR của CTĐT)

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							
H5			x							
H6			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về kinh tế học 1.1 Khái quát về KTH 1.2 Những vấn đề cơ bản của KTH Thảo luận (TL): Thảo luận về các vấn đề kinh tế cơ bản.	LT: 03 tiết TL: 01 tiết	[1] chương 1 [4] chương 1
2	Chương 2. Lý thuyết cầu cung và giá cả thị trường 2.1 Lý thuyết cầu 2.2 Lý thuyết cung 2.3 Cân bằng cung cầu và sự hình thành giá cả Bài tập (BT): Hướng dẫn bài tập về cung cầu và vận dụng Thảo luận (TL): Thảo luận về việc vận dụng quy luật cung cầu	LT: 03 tiết BT: 01 tiết TL: 01 tiết	[1] chương 4,5,6,7 [4] chương 2
3	Chương 3. Lý thuyết ra quyết định của doanh nghiệp 3.1 Lý thuyết về chi phí 3.2 Lý thuyết về lợi nhuận Bài tập (BT): Hướng dẫn bài tập về chi phí của doanh nghiệp	LT: 03 tiết BT: 01 tiết	[1] chương 13 [4] chương 4
4	Chương 4. Cấu trúc thị trường 4.1 Thị trường cạnh tranh hoàn hảo 4.2 Thị trường độc quyền hoàn toàn 4.3 Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo	LT: 03 tiết	
5	Chương 5. Khái quát kinh tế vĩ mô 5.1 Khái niệm và hệ thống kinh tế vĩ mô 5.2 Những vấn đề kinh tế vĩ mô 5.3 Mục tiêu và công cụ của kinh tế vĩ mô Thảo luận (TL): Thảo luận về các vấn đề kinh tế vĩ mô.	LT: 03 tiết TL: 01 tiết	[2] chương 2 [3] chương 1
6	Chương 6. Đo lường sản lượng quốc gia 6.1 GDP và GNP 6.2 Phương pháp tính GDP 6.3 Một số chỉ tiêu đo lường thành tựu kinh tế quốc dân	LT: 4 tiết BT: 01 tiết	[2] chương 4 [3] chương 2

	Bài tập (BT): Hướng dẫn bài tập về tính sản lượng quốc gia		
7	Chương 7. Tiền tệ và hoạt động của ngân hàng 7.1 Khái niệm và chức năng của tiền 7.2 Hệ thống ngân hàng Thảo luận (TL): Thảo luận về hoạt động của hệ thống ngân hàng.	LT: 03 tiết TL: 01 tiết	[2] chương 5 [3] chương 5
9	Kiểm tra	1 tiết	
	Tổng cộng	30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1. Tổng quan về kinh tế học 1.1 Khái quát về KTH 1.2 Những vấn đề trung tâm của KTH Thảo luận (TL): Thảo luận về các vấn đề kinh tế cơ bản.	H1 H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 2. Lý thuyết cầu cung và giá cả thị trường 2.1 Lý thuyết cầu 2.2 Lý thuyết cung 2.3 Cân bằng cung cầu và sự hình thành giá cả Bài tập (BT): Hướng dẫn bài tập về cung cầu và vận dụng	H2 H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV; Làm bài tập Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; tham gia phản biện; làm bài tập Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện, thảo luận, làm bài tập
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 2. Lý thuyết cầu cung và giá cả thị trường (tiếp theo)	H2 H3 H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia

	Thảo luận (TL): Thảo luận về việc vận dụng quy luật cung cầu Chương 3. Lý thuyết ra quyết định của doanh nghiệp 3.1 Lý thuyết về chi phí 3.2 Lý thuyết về lợi nhuận		mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 3. Lý thuyết ra quyết định của doanh nghiệp (tiếp theo) Bài tập (BT): Hướng dẫn bài tập về chi phí của doanh nghiệp Chương 4. Cấu trúc thị trường 4.1 Thị trường cạnh tranh hoàn hảo 4.2 Thị trường độc quyền hoàn toàn 4.3 Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo	H3 H4 H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV; Làm bài tập Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; tham gia phản biện; làm bài tập Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện, thảo luận, làm bài tập
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 5. Khái quát kinh tế vĩ mô 5.1 Khái niệm và hệ thống kinh tế vĩ mô 5.2 Những vấn đề kinh tế vĩ mô 5.3 Mục tiêu và công cụ của kinh tế vĩ mô Thảo luận (TL): Thảo luận về các vấn đề kinh tế vĩ mô.	H1 H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Chương 6. Đo lường sản lượng quốc gia 6.1 GDP và GNP 6.2 Phương pháp tính GDP	H5 H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức	Đánh giá: Chuyên cần; tham gia phản biện; làm bài tập

	6.3 Một số chỉ tiêu đo lường thành tựu kinh tế quốc dân Bài tập (BT): Hướng dẫn bài tập về tính sản lượng quốc gia		dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV; Làm bài tập Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện, thảo luận, làm bài tập
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 7. Tiền tệ và hoạt động của ngân hàng 7.1 Khái niệm và chức năng của tiền 7.2 Hệ thống ngân hàng	H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện
Buổi thứ 8 (2 tiết)	Chương 7. Tiền tệ và hoạt động của ngân hàng (tiếp theo) Thảo luận (TL): Thảo luận về hoạt động của hệ thống ngân hàng. Kiểm tra	H6 H7	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. SV làm bài kiểm tra Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện. Chất lượng bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] N.Gregory Mankiw (2010), *Kinh tế học vi mô*, Trường ĐH Kinh tế TP.HCM dịch, TP.HCM

[2] N.Gregory Mankiw (2010), *Kinh tế học vĩ mô*, Trường ĐH Kinh tế TP.HCM dịch, TP.HCM

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Dương Tấn Diệp (2007), *Kinh tế vĩ mô*, Trường ĐH Kinh tế TP.HCM, NXB Thống kê.

[4] Lê Bảo Lâm, Nguyễn Như Ý, Trần Thị Bích Dung, Trần Bá Thọ (2009), *Kinh tế vi mô*, NXB Thống Kê.

[5] Cập nhật các số liệu thống kê về kinh tế ngành, vùng: trang Web của Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn), Bộ kế hoạch – Đầu tư (www.mpi.gov.vn),...

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài giảng và nội dung thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Công cụ	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ chuẩn bị bài trước buổi học; - Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp	Rubric A1.1	H1 H2 H3 H4 H5	40%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá	Đánh giá thông qua: Kiểm tra tự luận	Rubric A1.2	H2 H3 H4 H5	60%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Công cụ	CĐR học phần	Tỷ lệ
		trình học tập.				
		Tổng				100 %

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Công cụ	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	Rubric A2.1	H1 H2 H3 H4 H5	100%

Rubric A1.1: Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	TB 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Số giờ nghỉ học	40	< 10%	11-15%	16-20%	21-25%
Thái độ học tập	30	Luôn chú ý. Tích cực tham gia	Khá chú ý. Có tham gia	Có chú ý. Ít tham gia	Không chú ý Không tham gia
Số lần tương tác với giảng viên hoặc phát biểu	30	> 8 lần	6-7 lần	3-5 lần	< 3 lần

Rubric A1.2: Rubric đánh giá kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	TB 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	100	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 85-100% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 70-85% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 50-70% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu dưới 50% số câu hỏi theo đề bài

Rubric A2.1: Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	TB 4,0 – 6,5 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	70	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 85-100% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 70-85% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 50-70% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu dưới 50% số câu hỏi theo đề bài
Vận dụng	20	Liên hệ thực tiễn tốt	Liên hệ thực tiễn khá tốt	Có liên hệ thực tiễn	Không liên hệ thực tiễn
Hình thức	10	Hình thức trình bày đẹp, sạch sẽ, có logic	Hình thức trình bày đẹp, có logic	Hình thức trình bày đẹp	Trình bày không logic, câu trả

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỐNG KÊ KINH TẾ
Mã học phần: KT213513

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

- Thông tin chung:

+ Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5 ; Số tín chỉ thực hành: 0.5

+ Loại học phần: tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học trước: Nguyên lý thống kê

- Giảng viên giảng dạy:

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	GVC.TS. Nguyễn Văn Hóa	084 94 55555	nvhoa@ttn.edu.vn	
2	ThS. Nguyễn Đức Quyền	037 390 3939	ndquyen@ttn.edu.vn	

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thống kê Kinh tế là học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành gồm 5 chương với các nội dung về đối tượng nghiên cứu và phân tổ trong thống kê kinh tế, thống kê dân số và nguồn lao động, thống kê của cải quốc dân, hệ thống chỉ tiêu thống kê sản lượng quốc dân, hệ thống tài khoản quốc gia (SNA). Học phần là môn học nền tảng cho nghiên cứu các môn học chuyên ngành chuyên sâu thuộc khối ngành kinh tế và là kiến thức nền tảng cho viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp.

3. Mục tiêu và Chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu của học phần

- MT1: Cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp tính toán và phân tích các chỉ tiêu kinh tế trong toàn bộ quá trình sản xuất của toàn bộ nền kinh tế.

- MT2: Vận dụng các phương pháp nguyên lý thống kê trong quản lý, phân tích các phân tổ trong nền kinh tế; thống kê dân số và lao động; hệ thống các chỉ tiêu thống kê sản lượng quốc dân và hệ thống tài khoản quốc gia.

- MT3: Biết nhìn nhận đánh giá vấn đề, có năng lực tự chủ và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế. Hiểu được vai trò và tầm quan trọng của học phần trong hoạt động thực tiễn về lĩnh vực kinh tế.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Liệt kê và giải thích được các chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia;

- H2: Ứng dụng tính toán và phân tích được các chỉ tiêu trong thống kê dân số, nguồn lao động, thống kê của cải quốc dân;

- H3: Ứng dụng tính toán và phân tích được các chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả sản xuất của nền kinh tế quốc dân.

- H4: Trau dồi và phát triển kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành nhóm, vận hành, lãnh đạo nhóm. Đồng thời, có khả năng tư duy và làm việc độc lập; có khả năng hòa nhập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp;

- H5: Trau dồi và phát triển kỹ năng tính toán, tư duy lập kế hoạch và ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							
H5			x							
H6			x							

4. Cấu trúc học phần

Nội dung giảng dạy	Số tiết	Tài liệu đọc
Chương 1: ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ PHẦN TỬ TRONG THỐNG KÊ KINH TẾ 1.1. Đối tượng nghiên cứu của thống kê kinh tế 1.2. Cơ sở lý luận và phương pháp luận của thống kê kinh tế 1.3. Phân tổ trong thống kê kinh tế 1.4. Phân tổ theo ngành sản phẩm	4 tiết	[1] - Chương 1
Chương 2: THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ NGUỒN LAO ĐỘNG 2.1. Thống kê dân số 2.2. Thống kê nguồn lao động	4 tiết	[1] - Chương 3
Chương 3: THỐNG KÊ CỦA CẢI QUỐC DÂN 3.1. Khái niệm và nhiệm vụ thống kê của cải quốc dân 3.2. Thống kê tài sản cố định trong nền kinh tế quốc dân 3.3. Thống kê vốn đầu tư cơ bản 3.4. Thống kê tài nguyên thiên nhiên	4 tiết	[1] - Chương 4
CHƯƠNG 4: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG QUỐC DÂN 4.1. Cơ sở lý luận của thống kê sản lượng quốc dân 4.2. Chỉ tiêu thống kê sản lượng của từng đơn vị kinh tế và của từng ngành kinh tế 4.3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê sản xuất và sử dụng sản phẩm của nền kinh tế quốc dân 4.4. Vấn đề đánh giá các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp	4 tiết	[1] - Chương 5
CHƯƠNG 4: (tt) 4.5. Một số phương pháp tính đổi GDP từ đơn vị đồng Việt Nam sang đô la Mỹ 4.6. Phân tích sự biến động của sản lượng quốc dân và các nhân tố ảnh hưởng	4 tiết	[1] - Chương 5
CHƯƠNG 5: HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA)	2,5 tiết	[1] - Chương 2

Nội dung giảng dạy	Số tiết	Tài liệu đọc
5.1. Hệ thống tài khoản quốc gia và nhiệm vụ của nó 5.2. Nội dung và các phương pháp hạch toán các tài khoản chủ yếu trong SNA		
Thực hành	7,5 tiết	
	TC: 30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
4 tiết	Chương 1: ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TỔ TRONG THỐNG KÊ KINH TẾ 1.1. Đối tượng nghiên cứu của thống kê kinh tế 1.2. Cơ sở lý luận và phương pháp luận của thống kê kinh tế 1.3. Phân tổ trong thống kê kinh tế 1.4. Phân tổ theo ngành sản phẩm	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện
4 tiết	Chương 2: THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ NGUỒN LAO ĐỘNG 2.1. Thống kê dân số 2.2. Thống kê nguồn lao động	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			đường	
4 tiết	Chương 3: THỐNG KÊ CỦA CẢI QUỐC DÂN 3.1. Khái niệm và nhiệm vụ thống kê của cải quốc dân 3.2. Thống kê tài sản cố định trong nền kinh tế quốc dân 3.3. Thống kê vốn đầu tư cơ bản 3.4. Thống kê tài nguyên thiên nhiên	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện
4 tiết	CHƯƠNG 4: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG QUỐC DÂN 4.1. Cơ sở lý luận của thống kê sản lượng quốc dân 4.2. Chỉ tiêu thống kê sản lượng của từng đơn vị kinh tế và của từng ngành kinh tế 4.3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê sản xuất và sử dụng sản phẩm của nền kinh tế quốc dân 4.4. Vấn đề đánh giá các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện
4 tiết	CHƯƠNG 4: (tt) 4.5. Một số phương pháp tính đổi GDP từ đơn vị đồng Việt Nam sang đô la Mỹ 4.6. Phân tích sự biến động của	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	sản lượng quốc dân và các nhân tố ảnh hưởng		Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện
2,5 tiết	CHƯƠNG 5: HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA) 5.1. Hệ thống tài khoản quốc gia và nhiệm vụ của nó 5.2. Nội dung và các phương pháp hạch toán các tài khoản chủ yếu	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện
7,5 tiết	Thực hành tại phòng máy	H3 H5 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên:	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tham gia thảo luận Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trước khi lên lớp Địa điểm học: Phòng máy	bày; Mức độ tham gia thảo luận, phản biện

6. Học liệu

Tài liệu bắt buộc

[1] Bùi Đức Triệu (2010), *Giáo trình thống kê kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.

Tài liệu tham khảo

[2] Ngô Kim Khôi (1998), *Thống kê toán học trong Lâm nghiệp*, NXB Nông nghiệp.

[3] Phạm Ngọc Kiểm (2002), *Giáo trình thống kê doanh nghiệp*, NXB lao động-Xã hội.

[4] Phan Công Nghĩa (1999), *Câu hỏi ôn tập thảo luận và bài tập thống kê kinh tế*, NXB Thống kê.

[5] Nguyễn Hữu Ngoan; Tô Dũng Tiến (2005), *Giáo trình Thống kê nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp.

[6] Nguyễn Công Nhự (2003), *Giáo trình thống kê công nghiệp*, NXB Thống kê.

[7] Tô Phi Phụng (1998), *Giáo trình lý thuyết thống kê*, NXB Giáo dục.

[8] Đỗ Thị Ngà Thanh; Ngô Thị Thuận; Ms. Nguyễn Mộng Kiều; Đặng Xuân Lợi; Phạm Văn Hùng (1997), *Thống kê Nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp.

[9] Nguyễn Thị Kim Thuý (2008), *Nguyên lý thống kê*, NXB Thống kê.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

7.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn;
- Yêu cầu cần đạt.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình (30% - A1)	Chuyên cần	A1.1	Bảng kiểm	H1 H2	8 buổi học	15
	Bài tập cá nhân	A1.2	Bài tập cá nhân và Rubrics	H3	1 lần/sau buổi học thứ 6	15
Đánh giá cuối kỳ (70% - A2)	Kiểm tra	A2.1	Bài kiểm tra và Rubrics	H4 H5	1 lần/thi kết thúc học phần	70

BẢNG A1.1: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (15%)

Tiêu chí /Điểm	Trọng số (%)
Đi học đầy đủ 10 điểm, vắng 1 buổi bị trừ 1 điểm	50
Phát biểu 1 lần được cộng 0.5 điểm vào điểm bài kiểm tra (tối đa được cộng 2 điểm)	50

Bảng A1.2: ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN (15%)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Lập luận	10	Suy luận logic và đầy đủ	Suy luận logic và đầy đủ, còn sai sót nhỏ	Suy luận logic và đầy đủ, còn sai sót nhiều	Suy luận thiếu logic và không đầy đủ
Kết quả trình bày	70	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít có ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều	Sai kết quả hoàn toàn
Trình bày bài giải	20	- Trình bày bài đẹp, cẩn thận. - Kết luận đúng, rõ ràng.	- Trình bày bài chưa đẹp, không cẩn thận. - Kết luận đúng, rõ ràng.	- Trình bày bài chưa đẹp, không cẩn thận. - Kết luận còn thiếu.	- Trình bày bài chưa đẹp, không cẩn thận. - Kết luận sai.

BẢNG A2.1: BÀI THI KẾT THÚC (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Kết quả	80	- Hoàn thành trên 85% câu hỏi đặt ra - Trả lời đúng kết quả, không có sai sót - Suy luận logic và đầy đủ	- Hoàn thành từ 70 -85% câu hỏi đặt ra - Trả lời đúng kết quả, không có sai sót - Suy luận logic và đầy đủ, còn sai sót nhỏ	- Hoàn thành được từ 50-70% yêu cầu đặt ra. -Trả lời đúng kết quả, sai sót không nhiều. - Suy luận logic và đầy đủ, còn sai sót nhiều	- Hoàn thành dưới 50% các câu hỏi đặt ra. - Trả lời còn nhiều sai sót. - Suy luận thiếu logic và không đầy đủ
Trình bày bài giải	20	- Trình bày bài đẹp, cẩn thận. - Kết luận đúng, rõ ràng.	- Trình bày bài chưa đẹp, không cẩn thận. - Kết luận đúng, rõ ràng.	- Trình bày bài chưa đẹp, không cẩn thận. - Kết luận còn thiếu.	- Trình bày bài chưa đẹp, không cẩn thận. - Kết luận sai.

Sau khi có điểm các phần, điểm cuối cùng được tính: Điểm = Chuyên cần*0.15 + Bài kiểm tra*0.15 + Bài thi kết thúc*0.7

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Mã học phần: NL213706

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:.....

Học phần học trước:.....

Học phần tiên quyết:.....

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Võ Hùng; Số điện thoại: 0914069919; Email:
vohung@ttn.edu.vn

Giảng viên n: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về khái niệm khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học, đồng thời trang bị kỹ năng tiếp cận khoa học; phương pháp thiết kế khung logic; cấu trúc đề xuất nghiên cứu và cách trình bày báo cáo khoa học.

Học phần này là cơ sở để sinh viên vận dụng vào công việc nghiên cứu khoa học; thực hiện khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

M1 - Trình bày các khái niệm về khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học.

M2 - Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học đạt chất lượng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức

H1 - Trình bày được các khái niệm khoa học; lịch sử phát triển khoa học.

H2 - Giải thích được sự khác nhau giữa công nghệ; chuyển giao công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học.

Kỹ năng

H3 - Sử dụng các phương pháp tiếp cận khoa học để phát hiện ý tưởng nghiên cứu.

H4 - Tổng quan tài liệu nghiên cứu.

H5 - Xây dựng đề cương nghiên cứu trên cơ sở khung logic nghiên cứu.

H6- Viết đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học.

Thái độ

H7 - Trung thực, khách quan, có quan điểm khoa học, lịch sử và biện chứng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR phần học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3									x	
H4									x	
H5									x	
H6									x	
H7										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm khoa học, công nghệ, nghiên cứu khoa học Nội dung: 1.1. Khái niệm khoa học 1.1.1. Khái niệm khoa học 1.1.2. Đối tượng của khoa học 1.1.3. Phân loại khoa học 1.2. Sự phát triển của khoa học 1.2.1. Lịch sử phát triển của khoa học 1.2.2. Quy luật phát triển của khoa học 1.3. Khái niệm công nghệ và chuyển giao công nghệ 1.3.1. Khái niệm công nghệ 1.3.2. Khái niệm chuyển giao công nghệ 1.4. Nghiên cứu khoa học 1.4.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học 1.4.2. Mức độ nghiên cứu khoa học 1.4.3. Loại hình nghiên cứu khoa học	LT: 7 tiết BT: 0 tiết	[1]; [5]; [11].
2	Chương 2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học Nội dung: 2.1. Cơ chế phát hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học 2.1.1. Cơ chế trực giác 2.1.2. Cơ chế phân tích nguyên nhân – hậu quả của vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót 2.1.3. Cơ chế tiếp thực tiễn, có sự tham gia (PTD) 2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu 2.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2.3.1. Phép duy vật biện chứng là cơ sở cho nhận thức khoa học 2.3.2. Quan điểm hệ thống, cấu trúc trong nghiên cứu khoa học 2.3.3. Quan điểm lịch sử - logic trong nghiên cứu khoa học 2.3.4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học 2.4. Kỹ năng nghiên cứu khoa học	LT: 7 tiết BT: 3 tiết	[1]; [5]; [11]; [12]; [13].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.4.1. Sử dụng phương pháp luận nghiên cứu thích hợp 2.4.2. Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu cụ thể 2.4.3. Sử dụng công cụ, kỹ thuật nghiên cứu		
3	Chương 3: Thiết kế khung logic nghiên cứu Nội dung 3.1. Tiến trình logic phát triển giải pháp nghiên cứu 3.1.1. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu 3.1.2. Thiết kế nội dung nghiên cứu 3.1.3. Chọn lựa, thiết lập phương pháp nghiên cứu cụ thể - Phương pháp nghiên cứu thực tiễn - Phương pháp nghiên cứu lý thuyết - Phương pháp chuyên gia - Phương pháp mô hình hoá, mô phỏng toán học các quy luật tự nhiên xã hội - Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia (PR - Participatory Research). 3.1.4. Phát hiện giải định quan trọng 3.2. Xây dựng khung logic nghiên cứu	LT: 5 tiết BT: 5 tiết	[1]; [5]; [6]; [11]; [12]; [13].
4	Chương 4: Trình bày đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học Nội dung 4.1. Viết đề xuất nghiên cứu 4.2. Cấu trúc báo cáo khoa học	LT: 4 tiết BT: 6 tiết	[1]; [5]; [6]; [11]; [12]; [13].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1 và 2 Số tiết: 1 - 7	Chương 1. Khái niệm khoa học, công nghệ, nghiên cứu khoa học Nội dung: 1.2. Khái niệm khoa học 1.1.1. Khái niệm khoa học 1.1.2. Đối tượng của khoa học 1.1.3. Phân loại khoa học 1.2. Sự phát triển của khoa học 1.2.1. Lịch sử phát triển của khoa học 1.2.2. Quy luật phát triển của khoa học 1.3. Khái niệm công nghệ	- H1: Trình bày được các khái niệm khoa học, kỹ thuật, công nghệ và nghiên cứu khoa học - H2: Phân biệt giữa kỹ thuật và công nghệ, chuyên gia công nghệ - Phân loại được mức độ	- Giảng viên trình bày - PP động não: Khoa học là gì? - Thảo luận nhóm: Phân biệt Kỹ thuật và công nghệ. - Phân biệt các loại hình nghiên cứu khoa học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Chuẩn bị báo cáo,	+ Báo cáo của các nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	và chuyển giao công nghệ 1.3.1. Khái niệm công nghệ 1.3.2. Khái niệm chuyển giao công nghệ 1.4. Nghiên cứu khoa học 1.4.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học 1.4.2. Mức độ nghiên cứu khoa học 1.4.3. Loại hình nghiên cứu khoa học	nghiên cứu khoa học	Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học 2 - 5 Số tiết: 8 - 17	Chương 2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học Nội dung: 2.1. Cơ chế phát hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học 2.1.1. Cơ chế trực giác 2.1.2. Cơ chế phân tích nguyên nhân – hậu quả của vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót 2.1.3. Cơ chế tiếp thực tiễn, có sự tham gia (PTD) 2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu 2.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2.3.1. Phép duy vật biện chứng là cơ sở cho nhận thức khoa học 2.3.2. Quan điểm hệ thống, cấu trúc trong nghiên cứu khoa học 2.3.3. Quan điểm lịch sử - logic trong nghiên cứu khoa học 2.3.4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học 2.4. Kỹ năng nghiên cứu khoa học	- H3: Vận dụng một vài cơ chế để phát hiện ý tưởng nghiên cứu. - H4: Lập danh lục tài liệu tham khảo và trình bày cách tổng quan tài liệu có hệ thống - Giải thích và xác định phương pháp luận cho một chủ đề nghiên cứu đơn giản	- Giảng viên trình bày - Bài tập nhóm: Hãy phân tích nguyên nhân – hậu quả của một vấn đề (mà nhóm chọn), để phát hiện ý tưởng nghiên cứu. - Bài giao nhiệm vụ: Hãy tổng quan tài liệu về chủ đề nghiên cứu Bài tập động não: Đề nghiên cứu KH có hiệu quả cần có những kỹ năng gì? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Địa điểm học: - Giảng đường	- Báo cáo kết quả của các nhóm trước lớp. - Bài tổng quan tài liệu của nhóm trên A4.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4.1. Sử dụng phương pháp luận nghiên cứu thích hợp 2.4.2. Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu cụ thể 2.4.3. Sử dụng công cụ, kỹ thuật nghiên cứu			
Buổi học 4 - 7 Số tiết: 18 - 27	Chương 3: Thiết kế khung logic nghiên cứu Nội dung 3.1. Tiến trình logic phát triển giải pháp nghiên cứu 3.1.1. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu 3.1.2. Thiết kế nội dung nghiên cứu 3.1.3. Chọn lựa, thiết lập phương pháp nghiên cứu cụ thể 3.1.4. Phát hiện giải định quan trọng 3.2. Xây dựng khung logic nghiên cứu	- H5: Viết mục tiêu nghiên cứu theo tiêu chí SMART - Thiết lập khung logic nghiên cứu	Giảng viên trình bày Bài tập nhóm: Viết mục tiêu cho chủ đề nghiên cứu mà nhóm đã chọn, bảo đảm tiêu chí SMART Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Địa điểm học: - Giảng đường	- Báo cáo kết quả của các nhóm trước lớp.
Buổi học 7 - 9 Số tiết: 28 - 37	Chương 4: Trình bày đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học Nội dung 4.1. Viết đề xuất nghiên cứu 4.2. Cấu trúc báo cáo khoa học	- H6: Sử dụng cấu trúc mẫu đề xuất nghiên cứu - Áp dụng cấu trúc mẫu đề viết báo cáo khoa học	Giảng viên trình bày Minh họa qua các đề cương nghiên cứu; các báo cáo khoa học các cấp	- Bản đề xuất nghiên cứu của các nhóm; bao gồm cả khung logic nghiên cứu.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Võ Hùng (2018): Bài giảng Phương pháp tiếp cận khoa học. Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2]. Chu Đức (2001): Mô hình toán các hệ thống sinh thái. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
[3]. Chu Đức (2001): Mô hình toán trong hạch toán kinh tế môi trường. Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
[4]. Lưu Đức Hải (2002): Cơ sở khoa học môi trường. Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

[5]. Bảo Huy, các cố vấn và cộng sự (2003): Sổ tay hướng dẫn phát triển công nghệ có sự tham gia. Mạng lưới đào tạo LNXH Việt Nam, Helvetas, Bộ NN & PTNT. Nxb NN & PTNT.

[6]. Bảo Huy và cộng tác viên (2004): Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar, tỉnh Gia Lai. Đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Khoa học công nghệ – UBND tỉnh Gia Lai, 189 trang.

[7]. Jacques Vernier (1993): Môi trường sinh thái. Nxb Thế giới, Hà Nội.

[8]. Nguyễn Đức Khiển (2001): Môi trường và phát triển. Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội.

[9]. Stephen D. Wratten and other (1986): Thực nghiệm sinh thái học. Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội

[10]. Trịnh Thị Thanh, Lưu Lan Hương (2001): Sinh thái học - Phần thực tập. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[11]. Phạm Viết Vượng (2000): Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[12]. C.P. Patrick Reid (2000): Handbook for preparing and writing research proposals. University of Anizona, International Union of Forestry Research Organization (IUFRO), Vienna, Austria, 164p.

[13]. Paul Stapleton (1987): Writing research papers. An easy guide for Non-Native-English Speakers. Australian Center for International Agricultural Research ACIAR, Canberra.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Bài thực hành cá nhân của học phần: Xây dựng hoàn chỉnh một đề cương (đề xuất) nghiên cứu.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Đề cương đầy đủ các phần, mục như mẫu cấu trúc đã được học.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H7	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm	H1 H2	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H3 H4 H5	
3	Bài thực hành cá nhân	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H3 H4 H5 H6	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Ghi chú: $\text{Kết quả điểm bộ phận} \times \text{trọng số điểm bộ phận} + \text{điểm thi} \times \text{trọng số thi} / 100 = \text{kết quả học phần}$.

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%), Bài tập nhóm (30%), Bài thực hành cá nhân (40%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp quan sát, hỏi – đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H7	70 %	Tham dự > 90% số tiết học của học phần	Tham dự 80 - 90% số tiết học của học phần	Tham dự 70 -<80% số tiết học của học phần	Tham dự 60 -<70% số tiết học của học phần	Tham dự dưới 60% số tiết học của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H7	30 %	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Phát biểu đáp ứng nội dung câu hỏi từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần <u>nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi.</u>	Không tham gia phát biểu trong cả quá trình	

2. RUBRIC BÀI TẬP NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức bài báo cáo	H1 – H5	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, rõ ràng, đẹp;.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng., rõ ràng nhưng chưa đẹp;	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.	
2. Kỹ năng trình bày và thúc đẩy	H1 – H5	30 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi tích cực từ các nhóm	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm - Kỹ năng nhận	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm chưa hiệu quả. - Kỹ năng nhận thông	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm.	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			- Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	thông tin phản hồi tốt	tin phản hồi khá tốt	- Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	- Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	
3. Nội dung báo cáo	H1 – H5	30 %	Nội dung đáp ứng 85% – 100% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 70% - 84% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 55% - 69% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 40%-54% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng dưới 40% yêu cầu của chủ đề.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1 – H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm có phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

3. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Rubric đánh giá bài thực hành cá nhân: Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học cho một đề tài cụ thể.

*** Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập (bài thực hành)

*** Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Hình thức, bố cục của Đề cương NCKH	H3 - H6	15 %	Đầy đủ các phần theo quy định, trình bày rõ ràng, logic; không có lỗi chính tả;	Tương đối đầy đủ các phần theo quy định, trình bày khá rõ ràng, tương đối logic; có rất ít lỗi chính tả	Khá đầy đủ các phần, trình bày chưa thật sự rõ ràng, thiếu logic; có một số lỗi chính tả;	Chưa đầy đủ các phần theo quy định, trình bày không rõ ràng, không hợp lý; có rất nhiều lỗi chính tả;	Không theo quy định, không logic, trình bày không rõ ràng, rất nhiều lỗi chính tả	
2. Ý tưởng (tên đề tài) và tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu	H3 - H6	15 %	Ý tưởng mới, sát với ngành học, xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn, rõ ràng và có tính khả thi	Ý tưởng tương đối mới, khá sát với ngành học, có tính thực tiễn nhất định, khá rõ ràng và có tính khả thi	Ý tưởng không hoàn toàn mới, chưa sát với ngành học, chưa xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn, chưa rõ ràng và khó khả thi	Ý tưởng không mới, mang tính chủ quan, không sát với ngành học, không xuất phát từ thực tiễn, không rõ ràng và không có tính khả thi	Không có tính mới, copy từ một đề tài khác đã thực hiện; không rõ ràng; không thể thực hiện được đề tài.	
3. Tổng quan vấn đề	H3 - H7	20	Tổng quan nghiên cứu phong	Tổng quan nghiên cứu	Tổng quan nghiên cứu còn hạn	Tổng quan nghiên cứu còn nhiều	Tổng quan nghiên cứu rất	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
<i>ngiên cứu, tài liệu tham khảo và trích dẫn</i>			phù và phù hợp, cơ sở lý luận bám sát đề tài, có bình luận, nhận xét xác đáng. Tài liệu tham khảo phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	tương đối đầy đủ, bám sát đề tài, có bình luận, nhận xét. Tài liệu tham khảo tương đối phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	chế, chưa thật sự bám sát đề tài, có bình luận nhưng chưa thảo đáng. Tài liệu tham khảo còn hạn chế, sắp xếp chưa hoàn toàn đúng quy định, trích dẫn có chỗ chưa đúng thể thức	hạn chế, không phù hợp, chưa bám sát đề tài, không có bình luận, nhận xét của cá nhân. Tài liệu tham khảo nghèo nàn, sắp xếp không đúng quy định, trích dẫn không rõ ràng	hạn chế, không bám sát đề tài. Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp không đúng quy định, không có hoặc rất ít trích dẫn.	
4. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu	H3 – H6	20	Mục tiêu đạt tiêu chí SMART. Nội dung đầy đủ, phù hợp	Mục tiêu tương đối đạt tiêu chí SMART. Nội dung tương đối đầy đủ, phù hợp	Có mục tiêu chưa đạt tiêu chí SMART. Nội dung chưa thật sự đầy đủ, phù hợp	Mục tiêu không đạt tiêu chí SMART. Nội dung không đầy đủ, không phù hợp với mục tiêu và tên đề tài	Mục tiêu hoàn toàn không đạt tiêu chí SMART. Nội dung không đầy đủ, không đáp ứng được mục tiêu và tên đề tài	
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	H3 – H6	20	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) phù hợp; Phương pháp	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) khá phù hợp; Phương	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) chưa thực sự phù hợp; Phương	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) không phù hợp; Phương pháp	Không có phương pháp luận nghiên cứu; Phương	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
			nghiên cứu cụ thể phù hợp với nội dung, đa dạng, phương pháp chọn mẫu đúng; phương pháp xử lý số liệu thoả đáng, bảo đảm độ tin cậy	pháp nghiên cứu cụ thể khá phù hợp với nội dung, phương pháp chọn mẫu đúng; phương pháp xử lý số liệu khá thoả đáng, bảo đảm độ tin cậy	pháp nghiên cứu cụ thể chưa thật sự phù hợp với nội dung, phương pháp chọn mẫu chưa thật sự mang tính đại diện; phương pháp xử lý số liệu có chỗ chưa thoả đáng, chưa thật sự bảo đảm độ tin cậy	nghiên cứu cụ thể chưa phù hợp với nội dung, phương pháp chọn mẫu không đúng; phương pháp xử lý số liệu có nhiều chỗ sai, không bảo đảm độ tin cậy	pháp nghiên cứu cụ thể không thích hợp; phương pháp chọn mẫu không đúng. Phương pháp thu thập số liệu không hợp lý; xử lý, phân tích số liệu không đúng; không có độ tin cậy	
6. Khung logic và kế hoạch nghiên cứu	H3 – H6	10	Có khung logics nghiên cứu đầy đủ thông tin Kế hoạch nghiên cứu hợp lý, có tính khả thi	Có khung logics nghiên cứu khá đầy đủ thông tin. Kế hoạch nghiên cứu khá hợp lý, có tính khả thi	Có khung logics nghiên cứu tương đối đầy đủ. Kế hoạch nghiên cứu tương đối hợp lý, tương đối có tính khả thi	Khung logics nghiên cứu còn sơ sài, thiếu thông tin Kế hoạch nghiên cứu chưa thật hợp lý, thiếu một số hoạt động, nguồn lực cho nghiên cứu	Không có khung logic và kế hoạch nghiên cứu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1; H2; H3, H4, H5	70 %

4. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H5	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
2. Kỹ thức liên hệ, ví dụ	H1-H5	30 %	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Ngày 12 tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

TS. Võ Hùng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CƠ SỞ DỮ LIỆU
Mã học phần: NL213506

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 1 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Tin học cơ sở

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trương Hải;

Số điện thoại: 0949354649;

Email: truonghai.dhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Môi trường cơ sở dữ liệu; Thiết kế cơ sở dữ liệu; Khái niệm cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ; Thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ; Ngôn ngữ SQL; Mô hình truy cập; Quản trị bên trong cơ sở dữ liệu; Môi trường khách chủ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về cơ sở dữ liệu (CSDL), đặc biệt CSDL quan hệ: mô hình dữ liệu quan hệ, các ngôn ngữ truy vấn, thiết kế CSDL quan hệ. Sinh viên sẽ tích lũy được những hiểu biết cơ bản để có thể sử dụng và khai thác CSDL quan hệ một cách hiệu quả nhằm phục vụ cho nhiều môn học liên quan đến CSDL.

MT2. Người học xác định được các mô hình CSDL; Sử dụng được các phép toán đại số quan hệ; áp dụng được các loại mệnh đề SQL vào thực tiễn; phân biệt được các dạng chuẩn cơ bản; xác định được khóa của quan hệ; xác định được tập phụ thuộc hàm tối thiểu của lược đồ quan hệ đơn giản.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sử dụng được các phép toán đại số quan hệ; Vận dụng được các loại SQL.

H2. Xác định được tập phụ thuộc hàm của lược đồ quan hệ; tìm được khóa của lược đồ quan hệ đơn giản;

H3. Tìm được phủ tối thiểu của tập phụ thuộc hàm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C4				
H1	x				
H2	x				
H3	x				

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. TỔNG QUAN Nội dung: 1.1 Dữ liệu và thông tin..... 1.2 Các hệ thống xử lý dữ liệu truyền thống 1.3 Phương pháp Cơ sở dữ liệu 1.4 Cách nhìn và tính độc lập dữ liệu 1.5 Mô hình dữ liệu	1	[1]
2	Chương 2. MÔ HÌNH E-R Nội dung: 2.1 Các thành phần cơ bản của mô hình 2.2. Các khái niệm và ký pháp	1	[2]
3	Chương 3. MÔ HÌNH CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ Nội dung: 3.1 Các khái niệm cơ bản..... 3.2 Khóa..... 3.3 Quy tắc toàn vẹn..... 3.4 Các phép toán quan hệ	2	[1,2,3]
4	Chương 4. NGÔN NGỮ TRUY VẤN SQL Nội dung: 4.1. T 4.2 Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu..... 4.3. Ngôn ngữ cập nhật dữ liệu..... 4.4. Ngôn ngữ truy vấn	2	[1,4,5]
5	Chương 5. LÝ THUYẾT THIẾT KẾ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ Nội dung: 5.1 Phụ thuộc hàm:..... 5.2 Hệ tiên đề Armstrong..... 5.3 Bao đóng của tập phụ thuộc hàm 5.4 Bao đóng của tập thuộc tính..... 5.5 Phủ của tập phụ thuộc hàm..... 5.6 Các thuật toán tìm khóa, tập khóa 5.7 Phân rã các sơ đồ quan hệ 5.8 Các dạng chuẩn cơ bản	7	[1,2,4,6] 1
6	Chương 6. CHUẨN HÓA Nội dung: 6.1 Loại giá trị kép để được 1NF..... 6.2 Loại phụ thuộc hàm bộ phận để được 2NF.....	2	[3,5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.3 Loại phụ thuộc hàm bắt cầu để được 3NF 6.4 Loại bỏ phụ thuộc hàm không phải khóa dự tuyển để được BCNF..... 6.5 Thuật toán tách một lược đồ quan hệ thành BCNF		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1	Chương 1. TỔNG QUAN		- Nghe giảng do giảng viên trình bày	Trả lời câu hỏi tại lớp
1	Chương 2. MÔ HÌNH E-R		- Nghe giảng do giảng viên trình bày và SV tự học	Nêu ví dụ tại lớp
2	Chương 3. MÔ HÌNH CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ Nội dung: 3.1 Các khái niệm cơ bản..... 3.2 Khóa 3.3 Qui tắc toàn vẹn..... 3.4 Các phép toán quan hệ	H1	- Nghe giảng do giảng viên trình bày	Bài tập tại lớp
2	Chương 4. NGÔN NGỮ TRUY VẤN SQL Nội dung: 4.1. T 4.2 Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu. 4.3. Ngôn ngữ cập nhật dữ liệu 4.4. Ngôn ngữ truy vấn	H1	- Nghe giảng do giảng viên trình bày	Bài kiểm tra
7	Chương 5. LÝ THUYẾT THIẾT KẾ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ Nội dung: 5.1 Phụ thuộc hàm: 5.2 Hệ tiên đề Armstrong 5.3 Bao đóng của tập phụ thuộc	H2 H3	- Nghe giảng do giảng viên trình bày; SV làm các bài thực hành	Bài kiểm tra

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	hàm 5.4 Bao đóng của tập thuộc tính.. 5.5 Phủ của tập phụ thuộc hàm... 5.6 Các thuật toán tìm khóa, tập khóa 5.7 Phân rã các sơ đồ quan hệ 5.8 Các dạng chuẩn cơ bản			
2	Chương 6. CHUẨN HÓA Nội dung: 6.1 Loại giá trị kép để được 1NF..... 6.2 Loại phụ thuộc hàm bộ phận để được 2NF..... 6.3 Loại phụ thuộc hàm bất cầu để được 3NF 6.4 Loại bỏ phụ thuộc hàm không phải khóa dự tuyển để được BCNF 6.5 Thuật toán tách một lược đồ quan hệ thành BCNF	H3	- Nghe giảng do giảng viên trình bày và tự học theo hướng dẫn	Bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Hồ Thuần+Hồ Cẩm Hà (2004), *Các hệ cơ sở dữ liệu: Lý thuyết và TH*, NXBGD.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Đỗ Trung Tuấn (1998), *Cơ sở dữ liệu*, NXB Giáo dục.

[3] Lê Tiến Vương (1994), *Nhập môn Cơ sở dữ liệu quan hệ*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật.

[4] Trần Thành Trai (1996), *Nhập môn cơ sở dữ liệu*, Nxb Trẻ.

[5] Vũ Đức Thi (1997), *Cơ sở dữ liệu - Kiến thức và thực hành*, Nxb Thống kê.

[6] Trương Hải (2009), *Cơ sở dữ liệu (Bài giảng)*, Đại học Tây Nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Hình thức	Mục đích, phương pháp kiểm tra đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Trách nhiệm SV phải đi học đầy đủ, vắng học bị trừ điểm	10
2	Bài tập cá nhân	Hoàn thành các nội dung bài tập theo yêu cầu	10
3	Bài tập nhóm	Không có	0
4	Thực hành	Hoàn thành các yêu cầu thực hành	0
5	Bài kiểm tra định kỳ	Là bài thi thử, kiểm tra tổng thể chương trình, nội dung học phần	80
		Tổng trọng số	100%

8.3. Thi kết thúc học phần:

Trọng số: 70% (Trọng số=100-Trọng số điểm bộ phận)

Tiêu chí đánh giá: (Đảm bảo mức độ: Bậc 1(A) 30%; Bậc 2 (B) 40% và Bậc 3(C) 30%)

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Trách nhiệm SV phải đi học đầy đủ, vắng học bị trừ điểm		10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Hoàn thành các nội dung bài tập theo yêu cầu		10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Không có		0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Hoàn thành các yêu cầu thực hành	H1 H2 H3	0%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.			

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Là bài thi thử, kiểm tra tổng thể chương trình, nội dung học phần	H1 H2 H3	80%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

1. Rubric đánh giá chuyên cần

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát
- **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, Phiếu ghi chép

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	H1-H3	50%	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80- 90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 – H3	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

H1. Vận dụng được các loại SQL

H2. Vận dụng tìm được phủ tối thiểu của tập phức thuộc hàm và tìm được tập khóa của LDQH

H3. Vận dụng tìm chuẩn 3NF của LDQH

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân (đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm
- **Công cụ đánh giá:** File bài tập nộp lên hệ thống máy chủ

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Chuẩn bị lý thuyết	H1	40%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc đúng dưới 50% số câu hỏi	
Kỹ năng vận dụng các loại SQL;	H2	60%	Làm thành thạo các thao tác, sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu, đúng thời gian.	Làm đúng các thao tác, sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu, đúng thời gian	Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian.	Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian	

3. Rubric đánh giá bài tập nhóm (Đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm
- **Công cụ đánh giá:** Báo cáo

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Hình thức báo cáo	H1	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả, đúng mẫu	Rõ, không lỗi chính tả, đúng mẫu	Không lỗi chính tả, đúng mẫu	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả, không đúng mẫu	
Kỹ năng trình bày	H2, H3	20%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1-H3	40%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70%- 80% yêu cầu	Đáp ứng 50%- 70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H2,H3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H2,H3	10%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

4. Rubric kiểm tra định kì (đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

- **Phương pháp đánh giá:** Chấm bài theo đáp án
- **Công cụ đánh giá:** Bài kiểm tra viết nộp cho GV

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Trình bày	H1	20%	Đúng quy cách, rõ ràng	Đúng quy cách, còn lỗi	Đúng quy cách, chưa mạch lạc	Không rõ, sai quy cách	
Lập luận	H-H3	40%	Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy đủ	Có lập luận, chưa logic.	Lung tung, không lập luận	
Kết quả bài kiểm tra	H1 – H3	40%	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả dưới 40%	

5. Rubric đánh giá thi viết (đánh giá kết thúc học phần)

- **Phương pháp đánh giá:** Chấm bài theo đáp án
- **Công cụ đánh giá:** Bài thi viết nộp cho CBCT

– Tiêu chí đánh	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	

giá			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Trình bày	H1	20%	Đúng quy cách, rõ ràng	Đúng quy cách, còn lỗi	Đúng quy cách, chưa mạch lạc	Không rõ, sai quy cách	
Lập luận	H-H3	40%	Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy đủ	Có lập luận, chưa logic.	Lung tung, không lập luận	
Kết quả bài thi	H1 – H3	40%	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả dưới 40%	

Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo mục số **8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần** của đề cương chi tiết

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211027

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 01 ; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. Nguyễn Thị Như;	Điện thoại: 0906200625;	Email: ntnhu@ttn.edu.vn
2. Nguyễn Đức Thắng;	Điện thoại: 0983507907;	Email: ndthang@ttn.edu.vn
3. Trần Xuân Thắng;	Điện thoại: 01694031657;	Email: txthang@ttn.edu.vn
4. Phan Thị Đài Trang;	Điện thoại: 0943087474;	Email: ptdtrang@ttn.edu.vn
5. Nguyễn Quốc Cường;	Điện thoại: 0973303109;	Email: nguyenquoccuong@ttn.edu.vn
6. Trương Thị Hương Giang;	Điện thoại: 0942509609;	Email: tthgiang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này thuộc nhóm Kiến thức giáo dục đại cương, giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất, hệ đại học.

Học phần Tin học Đại cương hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: soạn thảo văn bản với Microsoft Word, tính toán và phân tích dữ liệu nâng cao với Microsoft Excel, thiết kế và xây dựng bài trình chiếu với Microsoft PowerPoint. Bên cạnh đó, học phần hỗ trợ sinh viên kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả vào học tập và cuộc sống.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần này trang bị cho sinh viên:

- MT1. Kiến thức tổng quan về tin học, quản lý thông tin, các thành phần cơ bản của máy vi tính.
- MT2. Kiến thức cơ bản về xử lý văn bản, bảng tính điện tử và thực hiện bài báo cáo.
- MT3. Khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu trong học tập và cuộc sống.
- MT4. Rèn luyện cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về trình bày, soạn thảo văn bản, tính toán cơ bản với bảng tính, thiết kế và trình diễn bài báo cáo.
- MT5. Kỹ năng tự học và rèn luyện để nâng cao kiến thức. Có kỹ năng giao tiếp, thảo luận và làm việc nhóm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Diễn giải được các kiến thức tổng quan về thông tin, các đơn vị đo lường thông tin, biểu diễn thông tin trong máy tính điện tử, cách hệ điều hành quản lý thông tin trong máy tính thông qua các đối tượng cơ bản như tập tin, thư mục, ổ đĩa và đường dẫn. Phân biệt sự khác nhau giữa Hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng

H2. Phân biệt, diễn giải được các chức năng của các phím lệnh trong phần mềm soạn thảo văn bản MS. Word, các hàm xử lý bảng tính và phân tích dữ liệu trong MS Excel, các công cụ trong xây dựng bài thuyết trình sử dụng MS. PowerPoint.

H3. Vận dụng kiến thức về soạn thảo văn bản để xây dựng các văn bản, công văn, tờ trình, báo cáo nghiên cứu khoa học với MS Word.

H4. Vận dụng kiến thức về kiểu dữ liệu và các hàm để xây dựng bảng tính và phân tích dữ liệu với bảng tính điện tử MS Excel.

H5. Vận dụng kiến thức về bài báo cáo để xây dựng được bài thuyết trình và phương pháp thuyết trình hiệu quả với MS PowerPoint.

H6. Rèn luyện kỹ năng làm việc chính xác, cẩn thận, theo phong cách công nghiệp, hệ thống.

H7. Có kỹ năng đọc và hiểu tài liệu hướng dẫn của kỳ thi vô địch tin học văn phòng MOS

H8. Có tư duy độc lập, khả năng tìm tòi kiến thức mới và thích ứng với môi trường làm việc nhóm để giúp nhau hiểu biết sâu sắc hơn các vấn đề liên quan đến môn học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				x						
H2				x						
H3				x						
H4				x						
H5				x						
H6				x						
H7				x						
H8				x						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về Tin học 1.1. Thông tin và biểu diễn thông tin 1.1.1. Khái niệm thông tin 1.1.2. Đơn vị đo thông tin 1.1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính 1.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử 1.2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính 1.2.2. Phần cứng (Hardware) 1.2.3. Bộ nhớ 1.2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU) 1.2.5. Các thiết bị nhập xuất 1.2.6. Các thiết bị lưu trữ 1.3. Quản lý thông tin trong máy vi tính 1.3.1. Hệ điều hành 1.3.2. Phần mềm (Software) 1.3.3. Tập tin (File) và thư mục (Folder) 1.3.4. Ổ đĩa (Drive) và đường dẫn (Patch) 1.3.5. Màn hình nền (Desktop) của Windows	LT: 2 Tiết TH: 4 Tiết	[1] Chương 1,2 [2] Chương 1
2	Chương 2. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2.1. Tổng quan về soạn thảo văn bản	LT: 4 Tiết TH: 8	[1] Chương 4 [2] Chương 2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.1.1. Các khái niệm cơ bản 2.1.2. Gõ Tiếng Việt trong Windows 2.1.3. Các quy tắc trong soạn thảo văn bản 2.1.4. Giới thiệu về MS Word 2.1.5. Các thao tác với tập tin văn bản 2.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Word 2.2.1. Xác lập môi trường soạn thảo văn bản 2.2.2. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 2.2.3. Chèn các đối tượng vào văn bản 2.2.4. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.2.5. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.3. Các kỹ thuật soạn thảo văn bản nâng cao 2.3.1. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.3.2. Thao tác với Header và Footer 2.3.3. Mục lục tự động 2.3.4. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.3.5. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.3.6. Trộn thư (Mail Merge) 2.3.7. Biểu đồ và vẽ biểu đồ	Tiết	[3] Chapter 1-5
3	Chương 3. Xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Giới thiệu về MS. Excel 3.1.1. Các khái niệm cơ bản 3.1.2. Cấu trúc của một workbook 3.1.3. Các kiểu dữ liệu và cách nhập 3.1.4. Phân biệt các loại địa chỉ 3.1.5. Các thông báo lỗi thường gặp 3.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Excel 3.2.1. Xử lý trên vùng 3.2.2. Thao tác trên cột và hàng 3.2.3. Định dạng bảng tính 3.2.4. Thao tác trên tập tin 3.3. Làm việc với hàm trong MS. Excel 3.3.1. Giới thiệu về hàm và cách sử dụng 3.3.2. Các hàm thông dụng 3.3.3. Các hàm thống kê cơ bản 3.3.4. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 3.3.5. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 3.3.6. Sắp xếp dữ liệu 3.3.7. Trích lọc dữ liệu 3.4. Định dạng và in ấn trong MS. Excel 3.4.1. Định dạng trang in 3.4.2. Chèn số trang 3.4.3. Xem trước và in bảng tính	LT: 5 Tiết TH: 10 Tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [4] Chapter 1-5
4.	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 4.1. Giới thiệu về MS. PowerPoint 4.1.1. Bối cảnh sử dụng trình chiếu 4.1.2. Chuẩn bị cho bài thuyết trình 4.1.3. Màn hình làm việc của MS. PowerPoint	LT: 4 Tiết TH: 8 Tiết	[1] Chương 6 [5] Chapter 1-5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.1.4. Thiết kế nội dung và hình thức bài trình bày 4.2. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.2.1. Slide Master 4.2.2. Sử dụng Slide Templates 4.2.3. Thao tác, chỉnh sửa trên Slide 4.2.4. Chèn các đối tượng trên Slide 4.2.5. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 4.2.6. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 4.2.7. Liên kết (Hyperlink) và Nút lệnh (Action Buttons) 4.3. Trình diễn bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.3.1. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 4.3.2. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 4.3.3. Định dạng và in bài thuyết trình		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 – 6	Chương 1. Đại cương về Tin học 1.1. Thông tin và biểu diễn thông tin 1.1.1. Khái niệm thông tin 1.1.2. Đơn vị đo thông tin 1.1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính 1.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử 1.2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính 1.2.2. Phần cứng (Hardware) 1.2.3. Bộ nhớ 1.2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU) 1.2.5. Các thiết bị nhập xuất 1.2.6. Các thiết bị lưu trữ 1.3. Quản lý thông tin trong máy vi tính 1.3.1. Hệ điều hành 1.3.2. Phần mềm (Software) 1.3.3. Tập tin (File) và thư mục (Folder) 1.3.4. Ổ đĩa (Drive) và đường dẫn (Patch) 1.3.5. Màn hình nền (Desktop) của Windows	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức nền tảng về tin học đã biết. - Thảo luận nhóm: sự khác nhau giữa thông tin và dữ liệu? Các đơn vị đo thông tin trong máy vi tính, cách chuyển đổi giữa các đơn vị đo thông tin. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2]. - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	- Phân biệt thông tin, dữ liệu, các đơn vị đo thông tin; Các thành phần chính của máy vi tính; cách tổ chức, quản lý thông tin trong máy vi tính. - Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm khách quan trên hệ thống Moodle.
Tiết 7 – 18	Chương 2. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2.1. Tổng quan về soạn thảo	H3, H4, H7,	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP	- Tạo lập, soạn thảo và căn chỉnh văn bản

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	văn bản 2.1.1. Các khái niệm cơ bản 2.1.2. Gõ Tiếng Việt trong Windows 2.1.3. Các quy tắc trong soạn thảo văn bản 2.1.4. Giới thiệu về MS Word 2.1.5. Các thao tác với tập tin văn bản 2.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Word 2.2.1. Xác lập môi trường soạn thảo văn bản 2.2.2. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 2.2.3. Chèn các đối tượng vào văn bản 2.2.4. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.2.5. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.3. Các kỹ thuật soạn thảo văn bản nâng cao 2.3.1. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.3.2. Thao tác với Header và Footer 2.3.3. Mục lục tự động 2.3.4. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.3.5. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.3.6. Trộn thư (Mail Merge) 2.3.7. Biểu đồ và vẽ biểu đồ	H8	thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức về soạn thảo văn bản sử dụng MS. Word đã học. - Đưa ra các tình huống soạn thảo văn bản thường gặp để sinh viên suy luận, ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. Word? Các quy tắc soạn thảo văn bản. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2], [3] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	theo mẫu. - Hình thức đánh giá: nộp file văn bản lên Google Docs.
Tiết 19 – 33	Chương 3. Xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Giới thiệu về MS. Excel 3.1.1. Các khái niệm cơ bản 3.1.2. Cấu trúc của một workbook 3.1.3. Các kiểu dữ liệu và cách nhập 3.1.4. Phân biệt các loại địa chỉ 3.1.5. Các thông báo lỗi thường gặp 3.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Excel 3.2.1. Xử lý trên vùng	H3, H5, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức về xử lý	- Tạo lập, nhập dữ liệu, xử lý và phân tích bảng tính theo yêu cầu cho trước. - Hình thức đánh giá: Hoàn thành file bài tập thực hành MS. Excel trên Google Sheets, gửi file mềm qua email.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2.2. Thao tác trên cột và hàng 3.2.3. Định dạng bảng tính 3.2.4. Thao tác trên tập tin 3.3. Làm việc với hàm trong MS. Excel 3.3.1. Giới thiệu về hàm và cách sử dụng 3.3.2. Các hàm thông dụng 3.3.3. Các hàm thống kê cơ bản 3.3.4. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 3.3.5. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 3.3.6. Sắp xếp dữ liệu 3.3.7. Trích lọc dữ liệu 3.4. Định dạng và in ấn trong MS. Excel 3.4.1. Định dạng trang in 3.4.2. Chèn số trang 3.4.3. Xem trước và in bảng tính		bảng tính sử dụng MS. Excel đã học. - Đưa ra các tình huống để sinh viên suy luận, giải quyết, ứng dụng và phối hợp các hàm đã học để giải quyết các bài toán phức tạp. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. Excel? Các kiểu dữ liệu cơ bản, sự khác nhau giữa chúng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2], [4] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 34 – 45	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 4.1. Giới thiệu về MS. PowerPoint 4.1.1. Bối cảnh sử dụng trình chiếu 4.1.2. Chuẩn bị cho bài thuyết trình 4.1.3. Màn hình làm việc của MS. PowerPoint 4.1.4. Thiết kế nội dung và hình thức bài trình bày 4.2. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.2.1. Slide Master 4.2.2. Sử dụng Slide Templates 4.2.3. Thao tác, chỉnh sửa trên Slide 4.2.4. Chèn các đối tượng trên Slide 4.2.5. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 4.2.6. Hiệu ứng chuyển Slide	H3, H6, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, đưa ra các tình huống để sinh viên suy luận và ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. PowerPoint? Các yếu tố cấu thành một bài trình chiếu đẹp, cuốn	- (1) Tạo lập, xây dựng bài thuyết trình và hiệu chỉnh theo mẫu cho trước. - (2) Xây dựng, thiết kế, sáng tạo bài thuyết trình dựa trên văn bản, báo cáo hoàn chỉnh. - Hình thức đánh giá: nộp file mềm bài thuyết trình qua email (1,2); trình diễn, thuyết trình nội dung trước lớp (2).

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	(Transitions) 4.2.7. Liên kết (Hyperlink) và Nút lệnh (Action Buttons) 4.3. Trình diễn bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.3.1. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 4.3.2. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 4.3.3. Định dạng và in bài thuyết trình		hút và truyền tải đầy đủ nội dung. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [5] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Hoàng Thị Thanh Hà (2014). Giáo trình Tin học đại cương, NXB Thông tin Truyền thông.

[2] Nguyễn Đức Thắng (2015). Bài giảng Tin học đại cương, Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft Word, Pearson Education.

[4] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft Excel, Pearson Education.

[5] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft PowerPoint, Pearson Education.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao trên lớp, trong sách thực hành.

7.2. Phần thực hành

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Thực hành Soạn thảo văn bản 1.1. Khởi động máy tính và thao tác trên cửa sổ (Windows) 1.2. Sử dụng Explorer để quản lý thư mục (Folder) và tập tin (File) 1.3. Sử dụng chức năng tìm kiếm tập tin và thư mục 1.4. Sử dụng chương trình hỗ trợ soạn thảo Tiếng Việt: Unikey 1.5. Khởi động ứng dụng Word và thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu văn bản, tạo văn bản mới, mở văn bản có sẵn,... 1.6. Xác lập môi trường soạn thảo trong văn bản. 1.7. Nhập điều chỉnh và định dạng văn bản: định dạng trang in định dạng ký tự, định dạng đoạn. 1.8. Sử dụng tab stop 1.9. Chia cột báo và chữ thụt đầu đoạn	TH: 4 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Phần 1: Bài tập Word
2	Bài 2: Thực hành soạn thảo văn bản (tiếp theo) 2.1. Sử dụng bảng biểu. 2.1. Chèn các đối tượng trong văn bản. 2.3. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.4. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.5. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.6. Thao tác với Header và Footer 2.7. Mục lục tự động 2.8. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.9. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.10. Trộn thư (Mail Merge) 2.11. Biểu đồ và vẽ biểu đồ	TH: 4 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Phần 1: Bài tập Word
3	Bài 3. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Khởi động ứng dụng Excel và thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu bảng tính, tạo mới, mở bảng tính có sẵn,... 3.2. Soạn thảo và định dạng bảng tính 3.3. Thao tác cơ bản trên bảng tính 3.4. Nhóm hàm thông dụng.	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
4	Bài 4. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 4.1. Nhóm hàm logic 4.1. Nhóm hàm tra cứu 4.2. Nhóm hàm thống kê cơ bản	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
5	Bài 5. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 5.1. Phân tích dữ liệu với Pivot Table	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.2. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 5.3. Sắp xếp dữ liệu		Excel
6	Bài 6. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 6.1. Trích lọc dữ liệu 6.2. Định dạng trang in 6.3. Chèn số trang 6.4. Xem trước và in bảng tính	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
7	Bài 7. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 7.1. Khởi động ứng dụng PowerPoint; thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu, tạo mới, mở bản thuyết trình có sẵn. 7.2. Các thao tác tạo mới, chỉnh sửa trên slide 7.3. Slide Master 7.4. Sử dụng Slide Templates 7.5. Chèn các đối tượng trên slide, liên kết (Hyperlink) và nút lệnh (Action Buttons) 7.6. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 7.7. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 7.8. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 7.9. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 7.10. Định dạng và in bài thuyết trình.	TH: 4 tiết	[1] Chương 6 [3] Phần 3: Bài tập PowerPoint [5] Chapter 1-5
8	Bài 8. Ôn tập và kiểm tra Ôn tập và thực hiện bài kiểm tra tổng hợp.	TH: 2 tiết	

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Sinh viên tìm kiếm và thực hiện các bài thi trắc nghiệm về chuẩn công nghệ công tin cơ bản
- Sinh viên nghiên cứu tài liệu, nội dung bài học trước khi đến lớp

TT	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Đại cương về Tin học	18	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 1,2 – [2] Chương 1
2	Soạn thảo văn bản với MS. Word	36	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 4 – [2] Chương 2 – [3] Chapter 1-5
3	Xử lý và phân tích bảng tính với MS. Excel	45	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 5 – [2] Chương 3 – [4] Chapter 1-5
4	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint	36	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 6 – [5] Chapter 1-5

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40% ; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3, H8	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua việc hoàn thành bài tập cá nhân của sinh viên, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.	H4, H5, H6, H7	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề sau một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá: – Thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm. – Thông qua bài kiểm tra thực hành – thực hiện bài báo cáo trên word, excel và powerpoint	H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào khả năng hiểu biết và vận dụng các lý thuyết đã học để giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thực hiện bài kiểm tra thực hành trên máy tính	H1, H2, H3.	100%

a) Rubric đánh giá chuyên cần

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát
- **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, Phiếu ghi chép

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	H8	50%	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80- 90% buổi học	Tham dự 70- 80% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H8	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

b) Rubric đánh giá bài thực hành/ kiểm tra thực hành cá nhân (đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm
- **Công cụ đánh giá:** File bài tập nộp lên hệ thống máy chủ

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Chuẩn bị lý thuyết	H1	10%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc đúng dưới 50% số câu hỏi	
Thao tác thực hành và xử lý dữ liệu	H1- H5	40%	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ tốt	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ khá	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ liệu chưa đúng	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ liệu sai	
Kỹ năng vận dụng các công cụ phần mềm	H6 – H7	30%	Làm thành thạo các thao tác, sản phẩm đáp ứng tất cả	Làm đúng các thao tác, sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu, đúng thời	Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm cơ bản	Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các	

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
			yêu cầu, đúng thời gian.	gian	đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian.	thao tác, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian	
Kết quả bài thực hành	H4-H6	20%	Kết quả TH đúng và trả lời đúng các yêu cầu	Kết quả TH đúng và trả lời các yêu cầu đúng trên 70%	Kết quả TH đúng và trả lời các yêu cầu đúng trên 50%	Kết quả TH sai hoặc trả lời các yêu cầu đúng dưới 50%	

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

Đắk Lắk, ngày 4 tháng 10 năm 2021
GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

Nguyễn Thị Như

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KHỞI NGHIỆP
Mã học phần: KT213007

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: Không có

Giảng viên giảng dạy:

TT	HỌ VÀ TÊN	DIỆN THOẠI	EMAIL
1	PGS.TS. Lê Đức Niêm	0964061111	ldniem@ttn.edu.vn
2	TS. Nguyễn Ngọc Thắng	0935500000	ngthang67@yahoo.com
3	TS. Nguyễn Văn Đạt	0914144384	datantoan2017@gmail.com
4	TS. Nguyễn Thị Hải Yến	0919356677	nthyen@ttn.edu.vn
5	TS. Đỗ Thị Nga	0914056482	dothinga@ttn.edu.vn
6	ThS. Huỳnh Thị Nga	0989411179	htnga@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khởi nghiệp là học phần bắt buộc của sinh viên khối ngành Kinh tế. Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Đây là học phần sử dụng kiến thức tổng hợp từ nhiều môn như Quản trị điều hành, Quản trị tài chính, Quản trị marketing... tuy nhiên học phần được thiết kế gọn nhẹ, có phần kiến thức cơ bản để sinh viên các ngành khác có thể học tập học phần này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:**3.1. Mục tiêu học phần:**

Sau khi học xong học phần này, người học:

MT1: Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, các hình thức khởi nghiệp, hiểu rõ về tố chất và tinh thần cần có của doanh nhân.

MT2: Hiểu được cách thức tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp và sơ bộ cụ thể hoá ý tưởng đó.

MT3: Nắm rõ cách xây dựng bản kế hoạch khởi nghiệp, hiểu rõ về cách thức tổ chức các nguồn lực cho kế hoạch khởi nghiệp.

MT4: Lựa chọn và triển khai được kế hoạch kinh doanh, tổ chức và thực hiện các hoạt động chính của quá trình kinh doanh.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Trau dồi các tố chất của doanh nhân từ đó có thái độ tích cực, chủ động xác định mục tiêu, sứ mệnh khởi nghiệp đúng đắn.

H2: Áp dụng các phương pháp để tìm ra ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp

H3: Vận dụng các phương pháp quản trị để điều hành hoạt động khởi nghiệp hiệu quả.

H4: Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tư duy độc lập và sáng tạo.

H5: Tinh thần khởi nghiệp chủ động và sáng tạo trong khuôn khổ luật pháp và các quy định của chính quyền trung ương và địa phương

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1								x		
H2								x		
H3								x		
H4								x		x
H5								x		x

4. Cấu trúc học phần:

STT	Chương	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1: Khái quát về khởi nghiệp: 1.1 Khởi nghiệp - hiện tượng kinh tế và xã hội 1.2 Tổ chức doanh nhân 1.3 Tinh thần doanh nhân 1.4 Các hình thức khởi nghiệp	LT: 2 TH: 2	[1] chương 1
2	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp 2.1 Các phương pháp tìm ý tưởng khởi nghiệp 2.2 Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh 2.3 Giới thiệu ý tưởng khởi nghiệp 2.4 Tìm cộng sự 2.5 Tìm nguồn tài chính 2.6 Thăm dò thị trường	LT: 4 TH: 4	[1] chương 2
3	Chương 3: Phương án khởi nghiệp 3.1 Cấu trúc của bản kế hoạch 3.2 Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường 3.3 Phân tích nguồn lực 3.4 Lựa chọn hình thức khởi nghiệp 3.5 Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ 3.6 Dự toán vốn đầu tư 3.7 Kế hoạch tổ chức vận hành	LT: 4 TH: 12	[1] chương 3
4	Chương 4: Khởi nghiệp (Triển khai hoạt động kinh doanh) 4.1 Lựa chọn chiến lược kinh doanh 4.2 Chiến lược marketing 4.3 Vận hành sản xuất sản phẩm/cung ứng dịch vụ 4.4 Tổ chức bán hàng 4.5 Đánh giá kế hoạch khởi nghiệp 4.6 Điều chỉnh kế hoạch khởi nghiệp	LT: 5 TH: 12	[1] chương 4, chương 5
	Tổng cộng	45	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1: Khái quát về khởi nghiệp: 1.1 Khởi nghiệp - hiện tượng kinh tế và xã hội	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học:	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2 Tổ chức doanh nhân 1.3 Tinh thần doanh nhân 1.4 Cách hình thức khởi nghiệp		- Nghe giảng - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp 2.1 Các phương pháp tìm ý tưởng khởi nghiệp 2.2 Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh 2.3 Giới thiệu ý tưởng khởi nghiệp	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp (tt) 2.4 Tìm cộng sự 2.5 Tìm nguồn tài chính 2.6 Thăm dò thị trường	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 3: Phương án khởi nghiệp 3.1 Cấu trúc của bản kế hoạch 3.2 Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường 3.3 Phân tích nguồn lực	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 3: Phương án khởi nghiệp (tt) 3.4 Lựa chọn hình thức khởi nghiệp 3.5 Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ 3.6 Dự toán vốn đầu tư 3.7 Kế hoạch tổ chức vận hành	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày.	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Giảng đường	phản biện.
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bảng câu hỏi Kết quả khảo sát Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (Triển khai hoạt động kinh doanh) 4.1 Lựa chọn chiến lược kinh doanh 4.2 Chiến lược marketing	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 8 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (tt) 4.3 Vận hành sản xuất sản phẩm/cung ứng dịch vụ 4.4 Tổ chức bán hàng	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 9 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (tt) 4.5 Đánh giá kế hoạch khởi nghiệp 4.6 Điều chỉnh kế hoạch khởi nghiệp	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 10	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên	Đánh giá: Chuyên cần

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
(4 tiết)		H3 H4 H5	lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Bảng câu hỏi Kết quả khảo sát Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 11 (3 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 12 (2 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Ngọc Huyền (2011), *Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp*, NXB ĐH KTQD (tài liệu chính).

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Lưu Đan Thọ (2016), *Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh*, NXB Tài chính, 2016.

[3] Eric Ries (2011), *Khởi nghiệp tinh gọn (the lean startup)*, NXB the Crown

Publishing

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài giảng và nội dung thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Bảng 8.1: Chi tiết đánh giá kết quả học tập

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình (A1)	Quan sát Đánh giá bài tập nhóm	A1.1	Rubrics	H5	8 buổi học	10%
		A1.2	Rubrics	H1 H2 H3 H4 H5	1 lần/giao từ buổi học đầu, thuyết trình từ buổi học thứ 4 trở đi	20%
Đánh giá cuối kỳ (A2)	Đề án startup thu hoạch	A2.1	Rubrics	H1 H2 H3 H4 H5	1 lần/thi kết thúc học phần	70%

BẢNG A1.1: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí /Điểm	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 -5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
Đi học đầy đủ	30	Dưới 4 buổi	4	5	6-8	9-12
Phát biểu	30	Không phát biểu	1-2 lần	3-5 lần	6-9 lần	Trên 9 lần
Trắc nghiệm	40	Đạt dưới 30%	30-40%	50-60%	70- 80%	90- 100%

BẢNG A1.2: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM – THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 -5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
Hình thức trình bày bài thuyết trình	15	Không đạt tất cả yêu cầu	- Font chữ, màu sắc không rõ - Kết cấu nội dung trình bày chưa logic - Chưa có nhiều thông tin thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ chưa hợp lý	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày chưa logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ chưa nhiều	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ hợp lý
Nội dung bài thuyết trình	35	Không đạt tất cả yêu cầu	- Chưa rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Không có nhận định riêng của nhóm	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ,	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Chưa có nhận định riêng của	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa cập nhật - Có nhận định riêng của nhóm

				chưa đúng trọng tâm	nhóm	- Đề xuất kế hoạch
Hỗ trợ kỹ thuật	15	Không có hỗ trợ kỹ thuật nào	Chỉ trình chiếu Power point	- Power point, phim, ảnh, mô hình, nhạc.. - Phối hợp khá tốt các công cụ hỗ trợ	- Power point, phim, ảnh - Phối hợp chưa tốt các công cụ hỗ trợ	- Power point, phim, ảnh, mô hình, nhạc.. - Phối hợp tốt và ấn tượng các công cụ hỗ trợ
Kỹ năng thuyết trình	25	Không đạt tất cả yêu cầu	- Trình bày không rõ ràng, rành mạch, chưa đi vào trọng tâm - Không phân bố thời gian và nội dung thuyết trình - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Không lắng nghe và trả lời câu hỏi sai và lắp lể - Có sự phối hợp nhóm	- Trình bày khá thuyết phục (Rõ ràng, rành mạch) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Lắng nghe và trả lời câu hỏi nhưng chưa thấu đáo - Phối hợp nhóm khá tốt	- Trình bày thuyết phục (đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình chưa hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Trả lời câu hỏi chưa thấu đáo - Phối hợp nhóm tốt	- Trình bày rất thuyết phục (Rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Lắng nghe và trả lời câu hỏi thấu đáo - Phối hợp nhóm tốt
Thời gian	10	Không đạt tất cả yêu cầu	Quá thời gian gần 10 phút	Quá thời gian gần 3 phút	Quá thời gian từ 1 - 2 phút	Đúng thời gian

BẢNG A1.2: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ ĐỀ ÁN STARTUP THU HOẠCH

Tiêu chí đánh giá		Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
			Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0- 3.9 điểm
1. Cấu trúc		10	Theo đúng quy định	Gần đúng theo quy định	Sai quy định khá nhiều	Không theo quy định
2. Hình thức trình bày		10	Rất ít lỗi kỹ thuật	Ít lỗi	Khá nhiều lỗi	Rất nhiều lỗi
3. Nội dung	Mở đầu	10	Nêu rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án rất phù hợp	Nêu khá rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án khá phù hợp	Nêu được phần nào tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án tương đối phù hợp	Nêu chưa rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án ít phù hợp

	Trình bày phương án khởi nghiệp	30	Trình bày phương án khởi nghiệp rất cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp khá cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp tương đối cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp chưa cụ thể, chi tiết, khả thi
	Triển khai đề án	30	Triển khai đề án chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án khá chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án tương đối chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án chưa chi tiết, chặt chẽ, chưa phù hợp với điều kiện thực tế
	Tài liệu tham khảo	10	Trình bày và sắp xếp đúng quy định	Trình bày và sắp xếp gần đúng quy định	Trình bày và sắp xếp sai quy định khá nhiều	Trình bày và sắp xếp không đúng quy định

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KỸ NĂNG MỀM
Mã học phần: KT212202

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02 ; Số tín chỉ thực hành: 00

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. Giảng viên 1: Hà Thị Thanh Trang; Số điện thoại: 0359178527; Email: httrang@ttn.edu.vn
2. Giảng viên 2: Vũ Nhật Phương; Số điện thoại: 0934773738; Email: vnphuong@ttn.edu.vn
3. Giảng viên 3: Thái Thị Hoài An; Số điện thoại: 0905861975; Email: tthan@ttn.edu.vn
4. Giảng viên 4: Lại Thị Ngọc Hạnh; Số điện thoại: 0984949906; Email: ltanh@ttn.edu.vn
5. Giảng viên 5: Lương Huỳnh Việt Thắng; Số điện thoại: 0973364646; Email: lvthang@ttn.edu.vn
6. Giảng viên 6: Nguyễn Phương Đại Nguyên; Số điện thoại: 0914032103; Email: npdnguyen@ttn.edu.vn
7. Giảng viên 7: Hồ Ngọc Đoàn Thư; Số điện thoại: 0914248778; Email: hndthu@ttn.edu.vn
8. Giảng viên 8: Cao Thị Hoài; Số điện thoại: 0984486838; Email: cchoai@ttn.edu.vn
9. Giảng viên 9: Trương Thị Hiền; Số điện thoại: 0905091558; email: tthien@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần kỹ năng mềm được xếp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học của tất cả các ngành tại Trường Đại học Tây Nguyên. Học phần này có vị trí quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những kỹ năng mềm cơ bản để thích ứng với xu thế phát triển chung của thời đại.

Học phần bao gồm kiến thức về các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực và sáng và kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian. Từ những kiến thức được cung cấp, sinh viên sẽ hình thành và vận dụng được một cách linh hoạt những kỹ năng mềm này vào trong thực tiễn học tập và cuộc sống, giúp sinh viên trở nên năng động hơn, góp phần đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Với những kiến thức và kỹ năng mềm được rèn luyện trong học phần, sinh viên còn có thể vận dụng sáng tạo nhằm hỗ trợ cho việc học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về một kỹ năng mềm thiết yếu.

M2: Phát triển, thực hành các kỹ năng mềm phục vụ cho việc thực hiện công việc và phát triển bản thân, đóng góp vào sự phát triển của tổ quốc và xã hội

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân;

H2: Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

H3: Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm.

H4: Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.

H5: Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản.

H6: Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

H7: Sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân.

H8: Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.

H9: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1								x		
H2								x		
H3								x		
H4								x		
H5								x		
H6								x		
H7								x		
H8								x		
H9								x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả 1.1. Định nghĩa giao tiếp và văn hóa giao tiếp 1.1.1. Định nghĩa giao tiếp 1.1.2. Văn hóa giao tiếp 1.2. Các loại hình giao tiếp 1.2.1. Giao tiếp bằng lời 1.2.2. Giao tiếp không lời 1.2.3. Giao tiếp thông qua các phương tiện hỗ trợ 1.2.4. Giao tiếp bằng chữ viết 1.3. Các nguyên tắc trong giao tiếp 1.4. Cách giao tiếp hiệu quả 1.5. Nghệ thuật lắng nghe 1.5.1. Vai trò của lắng nghe 1.5.2. Cải thiện kỹ năng lắng nghe 1.6. Giao tiếp và ứng xử 1.7. Giao tiếp với những đối tượng khác nhau 1.7.1. Cấp trên 1.7.2. Cấp dưới 1.7.3. Đồng nghiệp	LT: 6 BT: 1 Tự học: 14	Chương 1 bài giảng và tài liệu tham khảo [1] [3] [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Chương 2. Kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm 2.1. Khái quát chung về mục tiêu và làm việc nhóm 2.1.1. Khái quát chung về làm việc nhóm Cấu trúc nhóm làm việc 2.1.1.1. Các hình thức nhóm làm việc 2.1.1.2. Đặc điểm nhóm làm việc hiệu quả 2.1.1.3. Các giai đoạn hình thành nhóm làm việc 2.1.2. Khái quát về mục tiêu 2.1.2.1. Định nghĩa mục tiêu 2.1.2.2. Nguyên tắc xác lập mục tiêu 2.2. Một số kỹ năng trong làm việc nhóm 2.2.1. Kỹ năng truyền thông trong nhóm 2.2.2. Kỹ năng họp nhóm 2.2.3. Kỹ năng biết chấp nhận người khác 2.2.4. Kỹ năng thích nghi và hợp tác 2.2.5. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn 2.2.6. Kỹ năng ra quyết định 2.2.7. Kỹ năng xây dựng tinh thần nhóm	LT: 6 BT: 2 Tự học: 16	[1] [6]
	Chương 3: Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo 3.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sáng tạo 3.1.1. Khái niệm sáng tạo 3.1.2. Tầm quan trọng của sáng tạo 3.2. Các cấp độ sáng tạo 3.2.1. Sử dụng ngay ý tưởng có sẵn 3.2.2. Lựa chọn ý tưởng tối ưu trong những ý tưởng có sẵn 3.2.3. Cải tiến ý tưởng có sẵn 3.2.4. Đưa ra ý tưởng mới 3.2.5. Đưa ra nguyên lý hoạt động mới tạo hệ thống mới 3.3. Rào cản hạn chế sự sáng tạo 3.3.1. Các rào cản 3.3.2. Cách thức vượt qua các rào cản 3.4. Đặc điểm người giàu tính sáng tạo 3.4.1. Cởi mở 3.4.2. Giàu trí tưởng tượng 3.4.3. Luôn đặt câu hỏi 3.4.4. Thách thức ý kiến cũ 3.4.5. Kết nối các ý tưởng rời rạc 3.4.6. Tìm giải pháp mới 3.5. Các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo 3.5.1. Động não 3.5.2. Sáu chiếc mũ tư duy 3.5.3. Bản đồ tư duy 3.5.4. Kỹ thuật gán ghép ngẫu nhiên 3.5.5. What if	LT: 6 BT: 2 Tự học: 16	[1] [4] [8]
...	Chương 4. Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian 4.1. Ước mơ và mục tiêu 4.1.1. Ước mơ 4.1.2. Mục tiêu 4.1.3. Yếu tố thời gian 4.1.3.1. Tầm quan trọng của thời gian	LT: 6 BT: 1 Tự học: 14	[1] [2] [7]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.1.3.2. Kê “móc túi” thời gian 4.2. Công cụ quản lý thời gian 4.2.1. Ma trận quản lý thời gian 4.2.2. Lịch tuần cá nhân 4.2.3. Lập kế hoạch học tập chủ động		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
Số tiết: 7 tiết	Chương 1. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả 1.1. Định nghĩa giao tiếp và văn hóa giao tiếp 1.1.1. Định nghĩa giao tiếp 1.1.2. Văn hóa giao tiếp 1.2. Các loại hình giao tiếp 1.2.1. Giao tiếp bằng lời 1.2.2. Giao tiếp không lời 1.2.3. Giao tiếp thông qua các phương tiện hỗ trợ 1.2.4. Giao tiếp bằng chữ viết 1.3. Các nguyên tắc trong giao tiếp 1.4. Cách giao tiếp hiệu quả 1.5. Nghệ thuật lắng nghe 1.5.1. Vai trò của lắng nghe 1.5.2. Cải thiện kỹ năng lắng nghe 1.6. Giao tiếp và ứng xử 1.7. Giao tiếp với những đối tượng khác nhau 1.7.1. Cấp trên 1.7.2. Cấp dưới 1.7.3. Đồng nghiệp	H1 H2	- Đọc tài liệu	Tham gia thực hành trên lớp Trình bày của sinh viên (nhóm) trước lớp.
Số tiết: 8 tiết	Chương 2. Kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm Nội dung: 2.1. Khái quát chung về	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gọi mở, tổ chức	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và

	mục tiêu và làm việc nhóm 2.1.1. Khái quát chung về làm việc nhóm Cấu trúc nhóm làm việc 2.1.1.1. Các hình thức nhóm làm việc 2.1.1.2. Đặc điểm nhóm làm việc hiệu quả 2.1.1.3. Các giai đoạn hình thành nhóm làm việc 2.1.2. Khái quát về mục tiêu 2.1.2.1. Định nghĩa mục tiêu 2.1.2.2. Nguyên tắc xác lập mục tiêu 2.2. Một số kỹ năng trong làm việc nhóm 2.2.1. Kỹ năng truyền thông trong nhóm 2.2.2. Kỹ năng hợp nhóm 2.2.3. Kỹ năng biết chấp nhận người khác 2.2.4. Kỹ năng thích nghi và hợp tác 2.2.5. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn 2.2.6. Kỹ năng ra quyết định 2.2.7. Kỹ năng xây dựng tinh thần nhóm		các trò chơi, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Warm up: Giới thiệu và làm quen bằng cách tự giới thiệu về bản thân thông qua lá bài. - Phương pháp gợi mở từ: Cây kỳ vọng, xem phim rạp xiếc bướm bướm - Tổ chức trò chơi: Hoạt động vẽ tranh, hoạt động lạc trên biển, hoạt động truyền tin, 6 chiếc mũ tư duy. - Thực hành: lạc trên đảo hoang để tìm ra người thích hợp làm vai trò nhóm trưởng. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp. + Trình bày của sinh viên (nhóm) trước lớp.
Số tiết: 7 tiết	Chương 3: Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo Nội dung 3.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sáng tạo 3.1. Khái niệm sáng tạo 3.2. Tầm quan trọng của sáng tạo 3.2. Các cấp độ sáng tạo 3.2.1. Sử dụng ngay ý tưởng có sẵn 3.2.2. Lựa chọn ý tưởng	H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở, tổ chức các trò chơi, thảo luận nhóm thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Dạy học thông qua các hoạt	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.

	tối ưu trong những ý tưởng có sẵn 3.2.3. Cải tiến ý tưởng có sẵn 3.2.4. Đưa ra ý tưởng mới 3.2.5. Đưa ra nguyên lí hoạt động mới tạo hệ thống mới 3.3. Rào cản hạn chế sự sáng tạo 3.3.1. Các rào cản 3.3.1.1. Tư duy theo lối mòn 3.3.1.2. Ngại vượt qua khuôn thước định sẵn 3.3.1.3. Sợ sự chế giễu 3.3.2. Cách thức vượt qua các rào cản 3.3.2.1. Điều chỉnh quá trình tư duy 3.3.2.2. Thách thức điều đã định 3.3.2.3. Phớt lờ sự chế giễu 3.4. Đặc điểm người giàu tính sáng tạo 3.4.1. Cởi mở 3.4.2. Giàu trí tưởng tượng 3.4.3. Luôn đặt câu hỏi 3.4.4. Thách thức ý kiến cũ 3.4.5. Kết nối các ý tưởng rời rạc 3.4.6. Tìm giải pháp mới 3.5. Các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo 3.5.1. Động não 3.5.2 Sáu chiếc mũ tư duy 3.5.3. Bản đồ tư duy 3.5.4. Kỹ thuật gán ghép ngẫu nhiên 3.5.5. What if		động, trò chơi hoặc các hoạt động có tính thực hành theo nội dung bài học và tùy vào chuyên ngành đào tạo Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, tích cực tìm hiểu ý nghĩa. Địa điểm học: - Giảng đường	
Số tiết: 7 tiết	Chương 4. Kỹ năng tổ chức công việc và quản lí thời gian 4.1. Ước mơ và mục tiêu	H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gợi mở, tổ chức	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực

	4.1.1. Ước mơ 4.1.2. Mục tiêu 4.1.3. Yếu tố thời gian 4.1.3.1. Tầm quan trọng của thời gian 4.1.3.2. Kể “móc túi” thời gian 4.2. Công cụ quản lý thời gian 4.2.1. Ma trận quản lý thời gian 4.2.2. Lịch tuần cá nhân 4.2.3. Lập kế hoạch học tập chủ động	các trò chơi, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Warm up: Giới thiệu và làm quen bằng cách trả lời các câu hỏi liên quan đến ước mơ và mục tiêu, hỏi nhanh đáp nhanh. - Phương pháp gợi mở từ: hoạt động xây tháp, xem clip về 5 cụ già người Đài Loan. - Tổ chức trò chơi: Trò chơi với số 30, đặt lịch hẹn hò, trò chơi tử thần, trò chơi nào ta cùng thắng, thí nghiệm đá – sỏi – cát – nước - Thực hành: xây dựng ước mơ và phiên dịch ước mơ sang mục tiêu, ma trận quản lý thời gian, xây dựng lịch tuần cá nhân, xây dựng kế hoạch học tập chủ động Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Phương Đại Nguyên, Vũ Nhật Phương, Thái Thị Hoài An, Lưu Huỳnh Việt Thắng, Hồ Ngọc Đoan Thư, Lại Thị Ngọc Hạnh, Cao Thị Hoài, Hà Thị Thanh Trang, Trương Thị Hiền (2020) - Bài giảng Kỹ năng mềm – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. John Maxwell (2018). 17 Nguyên tắc vàng trong làm việc nhóm, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[3]. Leander Kahney, (2014), Kiểm Soát Thời Gian – Chu Toàn Mọi Việc, NXB lao động xã hội

[4]. Leil Lowndes (2014), Nghệ Thuật Giao Tiếp Để Thành Công, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[5]. Michael J. Gelb (Tái bản 2018), Tư duy như Leonardo da Vinci, NXB Lao động.

[6]. Nannette Rundle Carroll (2014). Nghệ Thuật Giải Quyết Các Vấn Đề Trong Giao Tiếp, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[7]. Robert Bolton & Dorothy Grover Bolton (2008). 4 phong cách làm việc, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[8]. S. J. Scott, (Tái bản 2018), Ngay bây giờ hoặc không bao giờ - 23 thói quen chống lại sự trì hoãn, NXB Lao động

[9]. Takashi Ishii, (2017), Tư duy một phút – ý tưởng nằm ở lối đi khác biệt, NXB Lao động.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài tập, tình huống thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành:

- Tham gia đầy đủ, tích cực các bài tập thực hành của học phần;
- Thực hiện đầy đủ các hoạt động trên lớp theo yêu cầu giảng viên.

7.3. *Phần bài tập lớn:* Các bài tập lớn liên quan xử lý tình huống trong giao tiếp, trong làm việc nhóm, trong phát triển khả năng tư duy sáng tạo và trong việc quản lý thời gian.

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm bộ phận: 20%

Trọng số thi kết thúc học phần: 80 %

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
H1 H2	Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H3 H4	Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm; Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H5 H6	Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản. Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H7 H8	Sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân; Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H9	Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi	Quan sát	Bảng kiểm (tham dự, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp)	100% của điểm TP 1

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
	tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.		(Rubric 1)	
Tổng tỷ lệ thành phần 1 và thành phần 2: 100%				

8.3. Các Rubrics đánh giá trong học phần

1. Rubric đánh giá chuyên cần (trọng số 100% điểm thành phần 1)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H9	30%	Có mặt tất cả 8 buổi học	Có mặt 6- 7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt <=1 buổi	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H9	20%	Phát biểu trong 6-8 buổi học	Phát biểu trong 4- 5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (trọng số 100% điểm thành phần 2)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H1-8	30	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	
	H1-8	30	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H1-8	10	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý	
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1-8	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi , không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H1-8	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H1-8	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

**Nhóm nghiên cứu
phát triển kĩ năng**

Ngày 12 tháng 10 năm 2021
TM. Nhóm biên soạn

TS.Trương Thị Hiền

TS.Thái Thị Hoài An

1.3. Khoa học xã hội (Tự chọn): 2 TC

18- NL211702 - DCHP Pháp luật Việt Nam đại cương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐẠI CƯƠNG

Mã học phần: NL211702

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại học phần: Bắt buộc và Tự chọn

Giảng viên giảng dạy:

1. Họ và tên: Phan Thúy An;

Số điện thoại: 0973300803;

Email: ptan@ttn.edu.vn

2. Họ và tên: Đỗ Thị Bông;

Số điện thoại: 0962223979;

Email: dtbong@ttn.edu.vn

3. Họ và tên: Bùi Thị Thu Dung;

Số điện thoại: 0353030033;

Email: bttdung@ttn.edu.vn

4. Họ và tên: Đặng Thị Nhung;

Số điện thoại: 0982915979;

Email: dtnhung@ttn.edu.vn

5. Nguyễn Trường Tam;

Số điện thoại: 0919667686;

Email: nttam@ttn.edu.vn .Họ và tên: Trịnh Thị Thủy;

Số điện thoại:

0972344322;

Email: ttthuy@ttn.edu.vn

7. Họ và tên: Nguyễn Thị Tuyền;

Số điện thoại: 0968010188;

Email: nttuyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Pháp luật Việt Nam đại cương trang bị cho sinh viên các ngành những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; về các ngành luật quan trọng, nền tảng trong hệ thống pháp luật Việt Nam và vận dụng kiến thức đã học xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, công việc và đời sống.

Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Những vấn đề cơ bản về nhà nước;
- Những vấn đề cơ bản về pháp luật;
- Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật;
- Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Hiến pháp; Luật Dân sự; Luật Hình sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Phòng, chống tham nhũng...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- MT1: Có kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật;
- MT2: Hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- MT3: Có kiến thức cơ bản về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- MT4: Có kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;
- MT5: Rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Phân tích được những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật;

- H2: Có khả năng hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- H3: Nắm vững kiến thức về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- H4: Phát triển được kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;
- H5: Có tinh thần thượng tôn pháp luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1		x								
H2		x								
H3		x								
H4		x								
H5		x								

4. Cấu trúc học phần

STT	Tên chương	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.1.1. Một số học thuyết phi Macxit về nguồn gốc nhà nước 1.1.2. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước 1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước 1.3. Bản chất nhà nước 1.3.1. Tính giai cấp của nhà nước 1.3.2. Tính xã hội của nhà nước 1.4. Chức năng của nhà nước 1.4.1. Chức năng đối nội 1.4.2. Chức năng đối ngoại 1.5. Bộ máy nhà nước 1.6. Hình thức và kiểu nhà nước 1.6.1. Hình thức nhà nước 1.6.2. Kiểu nhà nước Thảo luận (TL): Những đặc trưng cơ bản của nhà nước.	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 2, 3, 4, 5, 6; [2] Chương 1; [3];[8]; [9];[10]
2	Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 2.1. Nguồn gốc pháp luật 2.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật 2.3. Bản chất của pháp luật 2.3.1. Tính giai cấp của pháp luật 2.3.2. Tính xã hội của pháp luật 2.4. Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 10, 12, 13; [2] Chương 1.

	2.4.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế 2.4.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị 2.4.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước 2.4.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác 2.5. Hình thức pháp luật và kiểu pháp luật 2.5.1. Hình thức pháp luật 2.5.2. Kiểu pháp luật Thảo luận (TL): Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật.		
3	Chương 3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT <u>3.1. Quy phạm pháp luật</u> <u>3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật</u> <u>3.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật</u> <u>3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật</u> <u>3.2. Quan hệ pháp luật</u> <u>3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật</u> <u>3.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật</u> <u>3.2.3. Thành phần của quan hệ pháp luật</u> <u>3.3. Sự kiện pháp lý</u> <u>3.3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý</u> <u>3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý</u> Thuyết trình (TT): Quan hệ pháp luật.	LT: 01 tiết TT: 01 tiết	[1]Chương 14, 17; [2] Chương 2.
4	Chương 4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 4.1. Thực hiện pháp luật 4.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật 4.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật 4.2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật 4.2.3. Cấu thành vi phạm pháp luật 4.2.4. Phân loại vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý 4.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý 4.3.2. Đặc điểm trách nhiệm pháp lý 4.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý Thuyết trình (TT): 1. Các hình thức thực hiện pháp luật; 2. Vi phạm pháp luật	LT: 02 tiết TT: 02 tiết	[1] Chương 18, 19; [2] Chương 3.
5	Chương 5. LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH 5.1. Luật Hiến pháp 5.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp 5.1.2. Hiến pháp – Luật cơ bản của nước Cộng hòa	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 4, 5; [3];[8]; [9];[10]; [11].

	xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.1.3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 5.1.4. Tổ chức bộ máy và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.2. Luật Hành chính 5.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 5.2.2. Quan hệ pháp luật Hành chính 5.2.3. Vi phạm hành chính 5.2.4. Xử phạt vi phạm hành chính Thuyết trình (TT): Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam		
6	Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ 6.1. Luật Hình sự 6.1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự 6.1.2. Các nguyên tắc của Luật Hình sự 6.1.3. Tội phạm 6.1.4. Cấu thành tội phạm 6.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 6.2. Luật Tổ tụng hình sự 6.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng hình sự 6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng 6.2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự Thuyết trình (TT): Tội phạm và cấu thành tội phạm	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 6; [4]; [5]; [9]; [10];
7	Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ 7.1. Luật Dân sự 7.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự 7.1.2. Quyền sở hữu 7.1.3. Giao dịch dân sự 7.1.4. Thừa kế 7.2. Luật Tổ tụng dân sự 7.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.2. Khái niệm vụ việc dân sự 7.2.3. Chủ thể của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.4. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự Thuyết trình (TT): Thừa kế.	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 7; [6]; [7]; [14]
8	Chương 8. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 8.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình <u>8.1.2</u> Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình	LT: 01 tiết TT: 01 tiết	[12]

	<u>8.1.2. Đối tượng điều chỉnh</u> <u>8.1.3. Phương pháp điều chỉnh</u> 8.2 Kết hôn và các điều kiện kết hôn 8.2.1. Kết hôn 8.2.2. Các điều kiện kết hôn 8.3. Đăng ký kết hôn 8.4. Hủy kết hôn trái pháp luật 8.5. <u>Ly hôn</u> 8.5.1. Khái niệm ly hôn 8.5.2. Căn cứ ly hôn 8.5.3. Các trường hợp ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình 8.5.4. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn <i>Thuyết trình (TT):</i> Kết hôn và các điều kiện kết hôn		
9	Chương 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG <u>9.1. Khái niệm tham nhũng</u> 9.2. <u>Đặc điểm của hành vi tham nhũng</u> 9.3. Các hành vi tham nhũng <u>9.4. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng</u> <u>9.5. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng</u>	LT: 02 tiết	[13]
10	Ôn tập và kiểm tra	02 tiết	
	Tổng cộng: 30 tiết		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (04 tiết)	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.1.1. Một số học thuyết phi Macxit về nguồn gốc Nhà nước 1.1.2. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc Nhà nước 1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước 1.3. Bản chất nhà nước 1.3.1. Tính giai cấp của nhà nước 1.3.2. Tính xã hội của nhà	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận). Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học. Địa điểm học: Giảng	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài thảo luận của nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nước 1.4. Chức năng của nhà nước 1.4.1. Chức năng đối nội 1.4.2. Chức năng đối ngoại 1.5. Bộ máy nhà nước 1.6. Hình thức và kiểu nhà nước 1.6.1. Hình thức nhà nước 1.6.2. Kiểu nhà nước Thảo luận (TL): Những đặc trưng cơ bản của nhà nước Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 2.1. Nguồn gốc của pháp luật 2.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật		đường	
Buổi thứ 2 (04 tiết)	Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT (Tiếp theo) 2.3. Bản chất của pháp luật 2.2.1. Tính giai cấp của pháp luật 2.2.2. Tính xã hội của pháp luật 2.4 Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật 2.4.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế 2.4.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị 2.4.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước 2.4.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác 2.5. Hình thức pháp luật và kiểu pháp luật 2.5.1. Hình thức pháp luật 2.5.2. Kiểu pháp luật Thảo luận (TL): Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật Chương 3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV thuyết trình); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận). Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng đường.	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Chất lượng bài thảo luận của nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	<u>3.1. Quy phạm pháp luật</u> <u>3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật</u> <u>3.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật</u> <u>3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật</u> <u>3.2. Quan hệ pháp luật</u> <u>3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật</u> <u>3.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật</u> <u>3.2.3. Thành phần của quan hệ pháp luật</u> <u>3.3. Sự kiện pháp lý</u> <u>3.3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý</u> <u>3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý</u> <i>Thuyết trình(TT):</i> Quan hệ pháp luật			
Buổi thứ 3 (04 tiết)	Chương 4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 4.1. Thực hiện pháp luật 4.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật 4.1.2 Các hình thức thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật 4.2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật 4.2.3. Cấu thành vi phạm pháp luật 4.2.4. Phân loại vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý 4.3.1. Khái niệm trách nhiệm	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	pháp lý 4.3.2. Đặc điểm trách nhiệm pháp lý 4.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý Thuyết trình (TT): 1. Các hình thức thực hiện pháp luật; 2. Vi phạm pháp luật		đường	
Buổi thứ 4 (04 tiết)	Chương 5. LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH 5.1. Luật Hiến pháp 5.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp 5.1.2. Hiến pháp - Luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.1.3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 5.1.4. Tổ chức bộ máy và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.2. Luật Hành chính 5.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 5.2.2. Quan hệ pháp luật Hành chính 5.2.3. Vi phạm hành chính 5.2.4. Xử phạt vi phạm hành chính Thuyết trình (TT): Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (04 tiết)	Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ 6.1. Luật Hình sự 6.1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự 6.1.2. Các nguyên tắc của Luật Hình sự	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.1.3. Tội phạm 6.1.4. Cấu thành tội phạm 6.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 6.2. Luật Tố tụng hình sự 6.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng hình sự 6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng 6.2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự Thuyết trình (TT): Tội phạm và cấu thành tội phạm		trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng đường	đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 6 (04 tiết)	Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ TỐ TỤNG DÂN SỰ 7.1. Luật Dân sự 7.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự 7.1.2. Quyền sở hữu 7.1.3. Giao dịch dân sự 7.1.4. Thừa kế 7.2. Luật Tố tụng dân sự 7.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự 7.2.2. Khái niệm vụ việc dân sự 7.2.3. Chủ thể của Luật Tố tụng dân sự 7.2.4. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự Thuyết trình(TT): Thừa kế	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài giảng (ppt) theo sự phân công. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 7 (04 tiết)	Chương 8. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 8.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình <u>8.1.2. Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình</u> <u>8.1.2. Đối tượng điều chỉnh</u>	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	<u>8.1.3. Phương pháp điều chỉnh</u> 8.2 Kết hôn và các điều kiện kết hôn 8.2.1. Kết hôn 8.2.2. Các điều kiện kết hôn 8.3. Đăng ký kết hôn 8.4. Hủy kết hôn trái pháp luật 8.5. <u>Ly hôn</u> 8.5.1. Khái niệm ly hôn 8.5.2. Căn cứ ly hôn 8.5.3. Các trường hợp ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình 8.5.4. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn <i>Thuyết trình (TT):</i> Kết hôn và các điều kiện kết hôn Chương 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG <u>9.1. Khái niệm tham nhũng</u> <u>9.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng</u> 9.3. Các hành vi tham nhũng <u>9.3. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng</u> <u>9.4. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng</u>		SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài giảng (ppt) theo sự phân công. Địa điểm học: Giảng đường	trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 8 (02 tiết)	<u>Ôn tập (01 tiết)</u> <u>Kiểm tra (01 tiết)</u>	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Giảng viên thuyết trình; Sinh viên đặt câu hỏi. Hình thức tổ chức dạy học: GV tóm tắt lại toàn bộ nội dung đã học; giải đáp thắc mắc của sinh viên; SV làm bài kiểm tra	Đánh giá: Chuyên cần; Bài kiểm tra cá nhân. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chấm điểm bài kiểm tra cá nhân.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: Ôn tập toàn bộ nội dung đã học của các buổi trước; chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân.

[2]. Lê Minh Toàn (2019), *Pháp luật đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Quốc hội (2013), *ngày 28 tháng 11 năm 2013 Hiến pháp*, Hà Nội.

[4]. Quốc hội (2015), *Luật số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Hình sự 2015; Luật số 12/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 Sửa đổi, một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13*, Hà Nội.

[5]. Quốc hội (2015), *Luật số 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.

[6]. Quốc hội (2015), *Luật số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Dân sự 2015*, Hà Nội.

[7]. Quốc hội (2015), *Luật số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.

[8]. Quốc hội (2015), *Luật số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015 Luật Tổ chức chính quyền địa phương*, Hà Nội.

[9]. Quốc hội (2014), *Luật số 62/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.

[10]. Quốc hội (2014), *Luật số 63/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.

[11]. Quốc hội (2012), *Luật số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 Luật Xử lý vi phạm hành chính*, Hà Nội.

[12]. Quốc hội (2014), *Luật số 52/2014/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình*, Hà Nội.

[13]. Quốc hội (2018), *Luật số 36/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 Luật Phòng, chống tham nhũng*, Hà Nội.

[14]. Quốc hội (2008), *Luật số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 Luật Thi hành án dân sự; Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự*, Hà Nội.

[15]. Quốc hội (2015), *Luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Công cụ đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Rubrics đánh giá chuyên cần	H1 H2 H3	30%
2	Đánh giá thảo luận nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Rubrics đánh giá thảo luận nhóm	H4	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Rubrics đánh giá bài kiểm tra	H1 H2 H3	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100 %

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Thời gian tham gia HP	50	Đi học đầy đủ, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học từ 7-8 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học từ 5 – 6 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học < 4 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.
Thái độ tham gia HP	50	Phát biểu > 3 lần đúng	Phát biểu 2 – 3 lần đúng	Phát biểu từ 1 lần đúng	Không phát biểu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ THẢO LUẬN NHÓM

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8.5 – 10 điểm)	Khá (6.5 - 8.4 điểm)	Trung bình (4.0 - 6.5 điểm)	Chưa đạt (0 - 3.9 điểm)
Thái độ tham gia	H4	40	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; gợi mở, dẫn dắt, điều phối cuộc thảo luận (tích cực)	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; tham gia thảo luận	Chuẩn bị 50% bài tập được giao; ít tham gia thảo luận	Không chuẩn bị bài tập; không tham gia thảo luận
Kỹ năng thảo luận	H4	40	Đề xuất ý kiến, phản biện tích cực, phân tích và đánh giá	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá khá tốt	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá trung bình (thụ động)	Không đề xuất ý kiến, không phản biện, phân tích và đánh giá chưa tốt
Kỹ năng trình bày	H4	20	Tự tin, thuyết trình rất tốt	Tự tin, thuyết trình tốt	Không tự tin, thuyết trình trung bình	Không thuyết trình được

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA

Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Nội dung	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85%-100 % nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự;tổ tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 65 %-85% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự;tổ tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 40%-65% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự;tổ tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng < 40% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự;tổ tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.
Kỹ năng	H4	30	-Nêu được cơ sở pháp lý đầy đủ; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	Nêu được một số cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	Không nêu được cơ sở pháp lý; giải thích và vận dụng khá tốt vào bài tập tình huống	Không nêu được cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng chưa tốt vào bài tập tình huống

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận 75 phút	H1 H2 H3	100%

RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Nội dung	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85%-100 % nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 65%-85% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 40%-65% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng < 40% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.

Kỹ năng	H4	30	-Nêu được cơ sở pháp lý đầy đủ; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	-Nêu được một số cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	-Không nêu được cơ sở pháp lý; giải thích và vận dụng khá tốt vào bài tập tình huống	-Không nêu được cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng chưa tốt vào bài tập tình huống

Ngày 6 tháng 10 năm 2021

Trưởng Khoa

P.Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS Nguyễn Thị Hải Yến ThS. Trịnh Thị Thủy

ThS. Phan Thúy An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH
Mã học phần: SP211001

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Thị Thắm; Số điện thoại: 0935410785; Email: tttham@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Vũ Hoàng Cúc; Số điện thoại: 0934.997.712; Email: vhcuc@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Trương Thông Tuấn; Số điện thoại: 0983624518; Email: truongthongtuan@gmail.com

Giảng viên 4: Họ và tên: Phạm Thị Trang; Số điện thoại: 0984.395.941; Email: pttrang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Tiếng Việt thực hành* trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả. Ngoài việc rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt, để cung cấp cho người học một thứ công cụ vô cùng quan trọng để dễ dàng giao tiếp và lĩnh hội các tri thức khoa học, sách còn rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt tương ứng với những vấn đề lý thuyết đã trình bày như kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. Mục tiêu quan trọng hơn nữa là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp; Bồi dưỡng cho người học thái độ yêu quý và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, sử dụng chuẩn mực và sáng tạo tiếng Việt ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

Học phần có kết cấu 4 chương: *Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; Rèn luyện kỹ năng đặt câu; Rèn luyện kỹ năng dùng từ; Rèn luyện kỹ năng chính tả.*

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

MT1: Trang bị cho người học những kiến thức chung nhất những vấn đề về văn bản, đoạn văn, câu, từ và chính tả tiếng Việt. Qua đó, người học biết vận dụng những kiến thức đã được học vào hoạt động giao tiếp một cách có hiệu quả.

MT2: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản trong nhà trường, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả.

MT3: Cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết *Ngôn ngữ học* và *Viết ngữ học*.

MT4: Chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm.

H2: Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả.

H3: Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							

H2			X							
H3			X							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Rèn luyện về văn bản 1.1. Khái quát về văn bản 1.2. Các phong cách chức năng	LT: 8 tiết BT: 4 tiết	[1]: Chương 1 [2]: Phần V [3]: Chương 9, 10 [4]: Bài 4, 5, 6, 7, 8. [5]: Chương I, II
2	Chương 2. Rèn luyện về câu 2.1. Câu trong hoạt động giao tiếp 2.2. Dấu câu 2.3. Một số thao tác rèn luyện về câu 2.4. Câu sai	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1]: Chương 2 [2]: Phần II, III, IV [3]: Chương 7 [4]: Bài 3 [5]: Chương III
3	Chương 3. Rèn luyện về từ 3.1. Các lớp từ tiếng Việt 3.2. Nghĩa của từ 3.3. Khắc phục một số lỗi dùng từ thường gặp	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1]: Chương 3 [2]: Phần IV [3]: Chương 4, 5, 6 [4]: Bài 2 [5]: Chương IV, mục A
4	Chương 4. Rèn luyện về chính tả 4.1. Quy tắc viết hoa 4.2. Quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài. 4.3. Khắc phục một số lỗi chính tả	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1]: Chương 4 [2]: Phần I [3]: Chương 1, 2, 3 [4]: Bài 1 [5]: Chương IV, mục B

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
12 tiết	Chương 1. Rèn luyện về văn bản 1.1. Khái quát về văn bản 1.2. Các phong cách chức năng Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được khái niệm văn bản (VB), các yêu cầu của VB, các phong cách chức năng H2: Soạn thảo được VB hành chính	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Soạn thảo VBHC - Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Báo cáo của SV trước lớp
8 tiết	Chương 2. Rèn luyện về câu 2.1. Câu trong hoạt động giao tiếp 2.2. Dấu câu	H1: Nắm được cấu tạo câu, phân loại câu, thành phần câu, các loại dấu	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học:	- Bài viết nộp tại lớp - Báo cáo của SV trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3. Một số thao tác rèn luyện về câu 2.4. Câu sai Câu hỏi ôn tập và bài tập	câu... H2: Nhận biết được câu sai, biết sửa lại, biết dùng dấu câu đúng chức năng của chúng	+ GV trình bày +Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Sửa câu sai -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
5 tiết	Chương 3. Rèn luyện về từ 3.1. Các lớp từ tiếng Việt 3.2. Nghĩa của từ 3.3. Khắc phục một số lỗi dùng từ thường gặp Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được các lớp từ tiếng Việt, nghĩa của từ, các lớp từ TV H2: Nhận biết được các từ dùng sai	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày +Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Soạn thảo VBHC -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Bảng bài viết nộp tại lớp - Báo cáo của nhóm trước lớp
5 tiết	Chương 4. Rèn luyện về chính tả 4.1. Quy tắc viết hoa 4.2. Quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài. 4.3. Khắc phục một số lỗi chính tả Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được quy tắc chính tả các lớp từ TV H2: Biết sửa lỗi chính tả	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày +Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Soạn thảo VBHC - Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Báo cáo của SV trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đoàn Thị Tâm (2013). *Giáo trình Tiếng Việt thực hành*, Thư viện Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hữu Đạt (1995). *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Công Đức (2007). *Tiếng Việt thực hành và soạn thảo văn bản*, NXB GD, Hà Nội.

[4]. Hà Thúc Hoan (2007), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Tổng hợp TP, Hồ Chí Minh.

[5]. Vương Hữu Lễ, Đinh Xuân Quỳnh (1998). *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của SV

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. SV tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần:

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1: gồm điểm thành phần 1.1 (10%); điểm thành phần 1.2 (20%);

- Trọng số điểm thành phần 2: 70%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1, H2, H3	- Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. - Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. - Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện kỹ năng làm việc, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm	Rubric 1	01	10%	Điểm TP 1.1

	hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.				
H1, H2, H3	- Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. - Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. - Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.	(Rubric 2)		20%	Điểm thành phần 1.2
H1, H2, H3	- Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. - Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. - Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.	(Rubric 3)	02	70%	Điểm thành phần 2
				Tổng: 100%	

8.3. Các Rubrics sử dụng để đánh giá học phần

Rubric 1.ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
			10-8,5	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	Dưới 4,0	
Thái độ tham dự, thực hành tại chỗ	H1,H2, H3	50	-Chuẩn bị 100% bài tập được giao -Tham gia tất các hoạt động	- Chuẩn bị 100% bài tập được giao - Tham gia không đầy đủ các hoạt động	-Chuẩn bị 50% bài tập được giao -Tham gia không đầy đủ các hoạt động	-Chuẩn bị 50% bài tập được giao -Không tham gia các hoạt động	-Không chuẩn bị bài tập hoặc chuẩn bị quá sơ sài, dưới 30% số bài tập được giao -Không tham gia các hoạt động	
Thời gian tham dự	H1,H2, H3	50	Tham dự 8/8 buổi học	Tham dự 7/8 buổi học	Tham dự 7/8 buổi học	Tham dự 6/8 buổi học	Tham dự 5/8 buổi học	
Điểm tổng								

Rubric 2: BÀI KIỂM TRA

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
			10-8,5	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	Dưới 4,0	
Nội dung	H1, H2, H3	70	Trả lời đúng 90%-100 % nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về	Trả lời đúng 70%-80% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các	Trả lời đúng 50%-60% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các	Trả lời đúng 40%-50% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các	Trả lời sai hoặc chỉ đúng ít hơn hoặc bằng 30% nội dung các câu hỏi trong	

			các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	
Hình thức	H3	10	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 2 lỗi chính tả	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 5 lỗi chính tả	-Khá rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 7 lỗi chính tả	-Tương đối rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 10 lỗi chính tả	-Không rõ ràng -Chữ xấu -Có nhiều hơn 11 lỗi chính tả	
Kỹ năng	H1,H2	20	-Vận dụng tốt kiến thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn	-Vận dụng khá tốt kiến thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ.	-Vận dụng tương đối tốt kiến thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic,	-Có vận dụng kiến thức đã học vào phân tích NN nhưng chưa hiệu quả -Phân tích vấn đề chưa kĩ	- Không biết vận dụng kiến thức đã học vào phân tích NN -Không biết phân tích vấn đề	

			chứng phù hợp -Sáng tạo trong cách diễn đạt	-Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp	chặt chẽ.	càng		
Điểm tổng								

Rubric 3: BÀI THI CUỐI KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
			10-8,5	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	Dưới 4,0	
Nội dung	H1, H2 H3	70	Trả lời đúng 90%-100% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 70%-80% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 50%-60% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 40%-50% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời sai hoặc chỉ đúng ít hơn hoặc bằng 30% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	

Hình thức	H3	10	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 2 lỗi chính tả	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 5 lỗi chính tả	-Khá rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 7 lỗi chính tả	-Tương đối rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 10 lỗi chính tả	-Không rõ ràng -Chữ xấu -Có nhiều hơn 11 lỗi chính tả	
Kỹ năng	H1,H2H 3	20	-Vận dụng tốt kiến thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp -Sáng tạo trong cách diễn đạt	-Vận dụng khá tốt kiến thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp	-Vận dụng tương đối tốt kiến thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ.	-Có vận dụng kiến thức đã học vào phân tích NN nhưng chưa hiệu quả -Phân tích vấn đề chưa kĩ càng	- Không biết vận dụng kiến thức đã học vào phân tích NN -Không biết phân tích vấn đề	
Điểm tổng								

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Bộ môn Ngôn Ngữ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: SP211014

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 30; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc (Hoặc tự chọn)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1:

Họ và tên: ThS. Lê Thị Thảo Nguyên.; Số điện thoại: 0355527707;

Email: lttnnguyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2:

Họ và tên: TS. Vũ Thị Vân;

Số điện thoại: 0932352362;

Email: tvvan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- Tâm lý học đại cương là môn học chung cung cấp những kiến thức cơ bản nhận dạng khoa học tâm lý và là tri thức nền tảng để tiếp thu các kiến thức tâm lý học liên ngành.

- Kiến thức tâm lý học cần thiết cho mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và được giảng dạy trong các trường đại học thuộc nhiều nhóm ngành, nghề khác nhau. Nội dung của học phần gồm các khối kiến thức về các khái niệm cơ bản về tâm lý học như: Quan niệm về tâm lý; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình tâm lý như: Nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính, trí nhớ, ngôn ngữ, sự học; nhân cách và sự hình thành nhân cách, tình cảm, ý chí của con người; hành vi, chuẩn mực hành vi, sự sai lệch hành vi cá nhân, sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục.

- Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ bản để hiểu được tâm lý của chính bản thân mình và người khác, nhằm tạo ra sự hiểu biết nhất định, cảm thông và sẻ chia, từ đó có sự thích ứng với hoàn cảnh, tình huống khác nhau.

- Học phần này giúp sinh viên trang bị kiến thức cơ bản để hình thành năng lực trong giao tiếp, hoạt động, xây dựng các mối quan hệ, xây dựng hình thành tình cảm, nhân cách từ đó có ý thức tốt và vận dụng tích cực vào thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Người học có kiến thức cơ bản về tâm lý học (khái niệm, đặc điểm, qui luật, bản chất, chức năng, vai trò của các hiện tượng tâm lý người)

MT2: Người học có hứng thú đối với môn học, thái độ nghiêm túc, tích cực trong quá trình học tập.

MT3: Người học có kỹ năng học tập, nghiên cứu tâm lý học, sử dụng tâm lý như một phương tiện để tiếp tục nghiên cứu các lĩnh vực khoa học, điều chỉnh quá trình giao tiếp, hình thành nhân cách và phát triển năng lực của bản thân trong hoạt động sống.

MT4: Dựa trên kiến thức tâm lí học để vận dụng vào hoạt động và giao tiếp phù hợp với từng ngành nghề cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nắm vững kiến thức cơ bản về tâm lí học (khái niệm, đặc điểm, qui luật, bản chất, chức năng, vai trò của các hiện tượng tâm lí người).

H2: Người học yêu thích môn học, có hứng thú tìm tòi, khám phá, cập nhật tri thức khoa học, ý thức vai trò quan trọng của tâm lí học đối với mọi hoạt động của bản thân.

H3: Có kỹ năng sử dụng kiến thức tâm lí học để tự học, tự ý thức, tự nhận xét, đánh giá, điều chỉnh và rèn luyện hoạt động của bản thân trong cuộc sống một tích cực.

H4: Vận dụng kiến thức tâm lí học để thấu hiểu biểu hiện tâm lí của bản thân và người khác, từ đó người học có khả năng đồng cảm, chia sẻ và tự rèn luyện, hoàn thiện bản thân, hình thành ý thức và xây dựng hành vi phù hợp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Những vấn đề chung về tâm lí học Nội dung 1.1. Tâm lí học là một khoa học 1.1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lí học 1.1.2. Bản chất, chức năng, phân loại hiện tượng tâm lí 1.1.3. Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lí 1.2. Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lí người 1.2.1. Cơ sở tự nhiên 1.2.1. Cơ sở xã hội 1.3. Sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức 1.3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lí 1.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức	LT:15 tiết	[1] Phần I, chương 1 [2] Chương 1 [3] Phần I, chương 1,2,3 [4] Chương 1,2,3
2	Chương 2: Hoạt động nhận thức Nội dung 2.1. Quá trình nhận thức cảm tính 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên. 1. Quá trình nhận thức cảm tính 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác	LT: 6 tiết	[1] Phần II, chương 2 [2] Chương 2 [3] Phần II, chương 4,5,6 [4] Chương 4, mục A, B, chương 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên		
3	Chương 3: Nhân cách và sự hình thành nhân cách Nội dung 3.1. Khái niệm chung 3.1.1. Con người 3.1.2. Cá nhân 3.1.3. Cá tính 3.1.4. Nhân cách 3.2. Đặc điểm nhân cách 3.2.1. Nhân cách mang tính thống nhất 3.2.2. Nhân cách mang tính ổn định 3.2.3. Nhân cách mang tính tích cực 3.2.4. Nhân cách mang tính giao lưu 3.3. Thuộc tính nhân cách 3.3.1. Nhóm xu hướng 3.3.2. Tính cách 3.3.3. Khí chất 3.3.4. Năng lực 3.4. Phẩm chất tâm lý của nhân cách 3.4.1. Tình cảm 3.4.2. Ý chí 3.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách 3.5.1. Hoạt động 3.5.2. Giao tiếp 3.5.3. Giáo dục 3.5.4. Tập thể	LT: 7 tiết	[1] Phần III [2] Chương 3 [3] Phần III [4] Chương 5, chương 7
4	Chương 4: Sự sai lệch hành vi cá nhân và sự sai lệch hành vi xã hội Nội dung 4.1. Hành vi và chuẩn mực hành vi 4.2. Sự sai lệch hành vi cá nhân và cách khắc phục 4.3. Sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục	LT: 2 tiết	[1] Phần IV [2] Chương 4 [3] Phần IV

5. Kế hoạch học tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1,2,3,4/15	Chương 1: Những vấn đề chung về tâm lý học Nội dung 1.1. Tâm lý học là một khoa học 1.1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học 1.1.2. Bản chất, chức năng, phân loại hiện tượng tâm lý	H1,H2,H3,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bằng bài

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1.3. Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý 1.2. Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người 1.2.1. Cơ sở tự nhiên 1.2.1. Cơ sở xã hội 1.3. Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức 1.3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lý 1.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức		trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: Giảng đường	viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp
4,5,6/6	Chương 2: Hoạt động nhận thức Nội dung 2.1. Quá trình nhận thức cảm tính 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên.1. Quá trình nhận thức cảm tính 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên	H1,H2,H3,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp
6,7/7	Chương 3: Nhân cách và sự hình thành nhân cách Nội dung 3.1. Khái niệm chung 3.1.1. Con người 3.1.2. Cá nhân 3.1.3. Cá tính 3.1.4. Nhân cách 3.2. Đặc điểm nhân cách 3.2.1. Nhân cách mang tính thống nhất	H1,H2,H3,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2.2. Nhân cách mang tính ổn định 3.2.3. Nhân cách mang tính tích cực 3.2.4. Nhân cách mang tính giao lưu 3.3. Thuộc tính nhân cách 3.3.1. Nhóm xu hướng 3.3.2. Tính cách 3.3.3. Khí chất 3.3.4. Năng lực 3.4. Phẩm chất tâm lí của nhân cách 3.4.1. Tình cảm 3.4.2. Ý chí 3.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách 3.5.1. Hoạt động 3.5.2. Giao tiếp 3.5.3. Giáo dục 3.5.4. Tập thể		viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: Giảng đường	(hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp
8/2	Chương 4: Sự sai lệch hành vi cá nhân và sự sai lệch hành vi xã hội Nội dung 4.1. Hành vi và chuẩn mực hành vi 4.2. Sự sai lệch hành vi cá nhân và cách khắc phục 4.3. Sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục	H1,H2,H3,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bằng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1].Nguyễn Quang Uẩn (2004), *Tâm lí học đại cương*, NXB ĐHQGHN.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2].Lê Thị Thảo Nguyên (2015), *Đề cương bài giảng Tâm lí học đại cương*, Lưu hành nội bộ

[3].Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyện, Trần Quốc Thành (2008), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Huế.

[4].Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Lũy, Đinh Văn Vang (2007), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSP.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Không

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần

Trọng số điểm thành phần: 30%;

Trọng số điểm kết thúc học phần: 70%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	Nắm được kiến thức cơ bản về tâm lý học	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra tự luận	03 01	20% 30%	Điểm TP 1 Điểm TP 2
H2	Có thái độ yêu thích, hứng thú tìm tòi tri thức, ý thức được vai trò quan trọng của tâm lý học đối với hoạt động của bản thân.	Điểm chuyên cần Hỏi đáp trên lớp	03	10%	Điểm TP 1
H3	Có kỹ năng sử dụng kiến thức tâm lý học để tự học, tự ý thức	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra tự luận	01	10%	Điểm TP 2
H4	Vận dụng kiến thức tâm lý học	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra tự	01	30	Điểm TP 2

	để thấu hiểu các biểu hiện tâm lí	luận			
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Tỉ lệ %	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi (điểm A)	Khá (điểm B)	TB (điểm C)	Dưới TB (điểm D)	Yếu (điểm F)
			8,5-10	7,0 -8,4	5,5-6,9	4,0 -5,4	0-3,9
Chuyên cần	H2	30	Đi học chuyên cần : 28-30t.	Đi học khá chuyên cần: tối thiểu 22- 27t.	Đi học trung đối chuyên cần: tối thiểu 20 - 25t.	Đi học không đầy đủ: tối thiểu 20t.	Không đi học c: tham gia học từ 0-15t.
Hoạt động tại lớp	H2, H3, H4	70	- Thái độ nghiêm túc, tích cực - Phát biểu ý kiến: hỏi/trả lời > 5 câu. - Thực hiện tốt các yêu cầu của giảng viên.	- Thái độ khá nghiêm túc, tham chú ý học tập - Phát biểu ý kiến: hỏi/trả lời > 3 câu. - Thực hiện khá tốt các yêu cầu của giảng viên.	- Thái độ tương đối nghiêm túc, - Phát biểu ý kiến: hỏi/trả lời 1- 2 câu. - - Thực hiện đầy đủ các yêu cầu của giảng viên.	- Thái độ chưa nghiêm túc. - Hỏi/trả lời 1 câu - Thực hiện không đủ yêu cầu của giảng viên.	- Ý thức học tập kém, không chú ý học tập. - Không phát biểu, trao đổi ý kiến. - Không thực hiện yêu cầu của giảng viên.

Rubric 2: Đánh giá bài kiểm tra bộ phận

Tiêu chí	CĐR	Tỉ lệ %	Mức chất lượng				
			Giỏi (điểm A)	Khá (điểm B)	TB (điểm C)	Dưới TB (điểm D)	Yếu (điểm F)
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	0 - 3,9
Nội dung	H1, H2, H3	85	- Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án trên 85%.	- Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ 70 – 84%.	- Làm bài tương đối đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ 55 – 69%.	- Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án từ 40 – 54%.	- Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án dưới 40%.
Hình thức	H2	5	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày logic, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ.	Hình thức đạt yêu cầu.	Cẩu thả, trình bày không logic.
Vận dụng	H3, H4	10	Bài làm có nhiều vận dụng sáng tạo, có nhiều ví dụ liên hệ thực tế.	Bài làm vận dụng tốt kiến thức. Cho ví dụ liên hệ thực tế.	Có lấy ví dụ liên hệ thực tế.	Có liên hệ thực tế nhưng không chính xác, không đầy đủ.	Không lấy ví dụ liên hệ thực tế.

Rubric 3: Đánh giá bài kiểm tra kết thúc học phần

Tiêu chí	CĐR	Tỉ lệ %	Mức chất lượng					Điểm
			Giỏi (điểm A)	Khá (điểm B)	TB (điểm C)	Dưới TB (điểm D)	Yếu (điểm F)	
			8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 - 5,4	Dưới 4,0	
Nội dung	H1, H2, H3	80	Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án trên	Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ	Làm bài tương đối đủ ý, đúng theo yêu cầu của	Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án từ 40 –	Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án dưới	

			85%.	70 – 84%.	đáp án từ 55 – 69%.	54%.	40%.	
Hình thức	H2	5	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày logic, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ.	Hình thức đạt yêu cầu.	Cẩu thả, trình bày không logic	
Vận dụng	H3, H4	15	Bài làm có nhiều vận dụng sáng tạo, có nhiều ví dụ liên hệ thực tế.	Bài làm vận dụng tốt kiến thức. Cho ví dụ liên hệ thực tế	Có lấy ví dụ liên hệ thực tế.	Có liên hệ thực tế nhưng không chính xác, không đầy đủ	Không lấy ví dụ liên hệ thực tế.	

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 11 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ThS. Lê Thị Thảo Nguyên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: SP211006

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: **Bắt buộc/Tự chọn (tùy theo chương trình đào tạo)**

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Trương Thị Hiền; Số điện thoại: 0905091558; Email: truongthihien.xhh@gmail.com.

Giảng viên 2: Phạm Trọng Lượng; Số điện thoại: 0915855887; Email: luonganthro@gmail.com.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Xã hội học đại cương là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần này gồm có các nội dung cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tri thức xã hội học, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; lịch sử hình thành xã hội học và một số mô hình lý thuyết; một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học: cơ cấu xã hội; hành động xã hội và tương tác xã hội; cá nhân và xã hội; bất bình đẳng và phân tầng xã hội, sự điều tiết của xã hội, chuyển biến xã hội; phương pháp nghiên cứu xã hội học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu được bối cảnh ra đời xã hội học qua đó phân biệt đối tượng nghiên cứu cách tiếp cận xã hội học với với các khoa khoa học xã hội khác.

MT2: Sinh viên có được tư duy, trí tưởng tượng xã hội học.

MT3: Sinh viên có hiểu biết về một số chủ đề cơ bản của xã hội học cũng như quy trình tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin.

MT4: Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội học vào việc nghiên cứu những vấn đề xã hội có liên quan.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.

H2: Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội

H3: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp

tác và có ý thức kỷ luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.1. Khái niệm xã hội học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học 1.3. Đặc trưng trong tiếp cận xã hội học 1.4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học khác 1.5. Chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.6. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học 1.7. Lợi ích của việc học xã hội học	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [2] [3]
2	Chương 2. Sự ra đời của xã hội học và một số mô hình lí thuyết xã hội học 2.1. Sự ra đời của xã hội học 2.2. Một số mô hình lí thuyết xã hội học	LT: 4 BT: 0 Tự học: 8	[1] [2] [3]
3	Chương 3. Cơ cấu xã hội 3.1. Vị thế xã hội 3.2. Vai trò xã hội 3.3. Nhóm xã hội 3.4. Tổ chức xã hội 3.5. Thiết chế xã hội	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [2] [3]
4	Chương 4. Hành động xã hội và tương tác xã hội 4.1. Hành động xã hội 4.2. Tương tác xã hội	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
5	Chương 5. Cá nhân và xã hội 5.1. Con người xã hội 5.2. Xã hội hóa cá nhân	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
6	Chương 6. Sự điều tiết của xã hội 6.1. Giá trị xã hội 6.2. Chuẩn mực xã hội và lệch lạc xã hội 6.3. Nghi lễ và biểu tượng	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
7	Chương 7. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội 7.1. Bất bình đẳng xã hội 7.2. Phân tầng xã hội 7.3. Di động xã hội 7.4. Một số lý thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [3]
8	Chương 8. Chuyển biến xã hội 8.1. Khái niệm 8.2. Một số lưu ý khi nghiên cứu chuyển biến xã hội 8.3. Một số quan điểm xã hội học về chuyển biến xã hội 8.4. Một số yếu tố ảnh hưởng tới chuyển biến xã hội	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
9	Chương 9. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 9.1. Lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu 9.2. Các kỹ thuật thu thập thông tin 9.2.1. Phân tích tài liệu 9.2.2. Quan sát 9.2.3. Phỏng vấn 9.2.4. Bảng hỏi 9.3. Xử lý thông tin trong điều tra xã hội học	LT: 2 BT: 2 Tự học: 8	[1] [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.1. Khái niệm xã hội học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học 1.3. Đặc trưng trong tiếp cận xã hội học 1.4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học khác 1.5. Chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.6. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học	H1 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các điều kiện xã hội đã có những ảnh hưởng như thế nào tới xu hướng hành động và quan điểm của cá nhân? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.7. Lợi ích của việc học xã hội học		- Báo cáo - Đặt câu hỏi	
2/4	Chương 2. Sự ra đời của xã hội học và một số mô hình lí thuyết xã hội học 2.1. Sự ra đời của xã hội học 2.2. Một số mô hình lí thuyết xã hội học	H2	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Câu trả lời của sinh viên -Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời câu hỏi trước lớp
3/4	Chương 3. Cơ cấu xã hội 3.1. Vị thế xã hội 3.2. Vai trò xã hội 3.3. Nhóm xã hội 3.4. Tổ chức xã hội 3.5. Thiết chế xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày -Thảo luận nhóm: (1) Các cá nhân sống và giao tiếp với nhau chủ yếu thông qua việc thực hiện các vai trò của mình; (2) Những xung đột trong một tổ chức cũng có khi bắt nguồn từ những khác biệt về cá tính giữa người này với người khác, nhưng thông thường vẫn là do những va chạm giữa các vai trò trong thiết chế xã hội? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Báo cáo - Đặt câu hỏi	
4/2	Chương 4. Hành động xã hội và tương tác xã hội 4.1. Hành động xã hội 4.2. Tương tác xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Giả sử bạn muốn lí giải về một lỗi ứng xử hoặc xu hướng hành động nào đó, hãy vận dụng các cách lí giải về hành động xã hội để đưa ra lối lí giải của mình. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
4/2	Chương 5. Cá nhân và xã hội 5.1. Con người xã hội 5.2. Xã hội hóa cá nhân	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đọc thêm các thông tin liên quan “người rừng” và cho biết ý kiến của mình về tầm quan trọng của khía cạnh giáo dục xã hội lên nhân cách của cá nhân. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	
5/4	Chương 6. Sự điều tiết của xã hội 6.1. Giá trị xã hội 6.2. Chuẩn mực xã hội và lệch lạc xã hội 6.3. Nghi lễ và biểu tượng	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Một số hiện tượng loạn chuẩn trong xã hội hiện nay và giải thích hiện tượng theo lối nhìn xã hội học. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
6/4	Chương 7. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội 7.1. Bất bình đẳng xã hội 7.2. Phân tầng xã hội 7.3. Di động xã hội 7.4. Một số lý thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Những yếu tố nào ảnh hưởng tới khả năng di động xã hội của cá nhân? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
7/2	Chương 8. Chuyển biến	H2	Phương pháp dạy học:	- Bài đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	xã hội 8.1. Khái niệm 8.2. Một số lưu ý khi nghiên cứu chuyển biến xã hội 8.3. Một số quan điểm xã hội học về chuyển biến xã hội 8.4. Một số yếu tố ảnh hưởng tới chuyển biến xã hội	H3	- Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Quá trình hiện đại hóa xã hội là gì? Quá trình hiện đại hóa có dẫn tới những chuyển biến xã hội mà bạn quan sát được tại cộng đồng mà bạn đang sinh sống không? Hãy mô tả về những chuyển biến đó. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
7/2 8/2	Chương 9. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 9.1. Lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu 9.2. Các kỹ thuật thu thập thông tin 9.2.1. Phân tích tài liệu 9.2.2. Quan sát 9.2.3. Phỏng vấn 9.2.4. Bảng hỏi 9.3. Xử lý thông tin trong điều tra xã hội học	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập nhóm Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Nộp báo cáo trong buổi học

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trương Thị Hiền (2020), *Giáo trình xã hội học đại cương*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Trương Thị Hiền (2017), *Luật tục Ê đê - Một nền tư pháp hòa giải, những giá trị xã hội và sự biến đổi*, Nxb Khoa học xã hội.

[2] Nguyễn Xuân Nghĩa (2010), *Xã hội học*, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành: Không có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không có

7.4. Phần khác: Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm bộ phận: 30%

Trọng số thi kết thúc học phần: 70 %

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
H1	Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.	Đánh giá kết quả học tập	Bài thuyết trình nhóm (Rubric 2)	30% của điểm TP 1
		Kiểm tra	Câu hỏi tự luận (Rubric 3)	40% của điểm TP 2
H2	Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội	Đánh giá kết quả học tập	Bài thuyết trình (nhóm) (Rubric 2)	30% của điểm TP 1
		Kiểm tra	Câu hỏi tự luận (Rubric 3)	60% của điểm TP 2

Kí hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
H3	Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.	Quan sát	Bảng kiểm (tham dự, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp) (Rubric 1)	40% của điểm TP 1
Tổng tỷ lệ thành phần 1 và thành phần 2: 100%				

8.3. Các Rubrics đánh giá trong học phần

1. Rubric đánh giá chuyên cần (trọng số 60% điểm thành phần 1)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H3	30%	Có mặt tất cả 8 buổi học	Có mặt 6- 7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt <=1 buổi	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H3	20%	Phát biểu trong 6- 8 buổi học	Phát biểu trong 4-5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1 H3	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

2. Rubric đánh giá thuyết trình nhóm (trọng số 40% điểm thành phần 1)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H3	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	
	H1 H2	20	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H3	20	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý	
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1 H3	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôc, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôc, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H3	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H3	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

3. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thành phần 2)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 1: Khả năng trình bày được kiến thức XHH	H1	40%	Trình bày rất rõ ràng , diễn đạt hiệu quả.	Trình bày khá rõ ràng , diễn đạt khá hiệu quả	Trình bày rõ ràng phần lớn nội dung	Trình bày rõ ràng một số nội dung	Trình bày không rõ ràng các nội dung	
Tiêu chí 2: Khả năng mô tả được kiến thức cần vận dụng	H2	20%	Mô tả rõ được tất cả các kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được phần lớn kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được một số kiến thức theo yêu cầu	Có cố gắng mô tả nhưng không làm rõ được nhiều kiến thức theo yêu cầu	Không thể mô tả được các kiến thức	
Tiêu chí 3: Khả năng vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích hiện tượng xã hội	H2	40%	Vận dụng rất tốt kiến thức xã hội học trong giải thích	Vận dụng khá tốt kiến thức xã hội học trong giải thích	Vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích nhiều nội dung	Vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích một số nội dung	Không vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích	

Ngày 12 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Tiếng Anh 1
Mã học phần: FL211011

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 1 là học phần đầu tiên trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 1 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về các nước

trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc, đồ vật trong nhà và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở các học phần tiếng Anh 2, 3, 4 sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 1 sẽ:

MT1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc và đồ vật trong nhà.

MT2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về sở hữu cách, trạng từ chỉ tần suất, động từ khiếm khuyết *can*, đại từ tân ngữ, cấu trúc *there is / there are* và *there was / there were*, mạo từ *a* và *an*, định lượng từ, thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn; cách phát âm các âm khó, âm đuôi *_ed* của động từ có quy tắc, cách nối âm, cách nhấn trọng âm từ và nhấn trọng âm trong câu.

MT3. cung cấp cho người học một số bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của các nước nói tiếng Anh;

MT4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt chậm và rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết mệnh đề và các câu đơn giản có sử dụng liên từ.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 1, người học:

H1. có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; có thể sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản để thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.

H2. có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề liên quan trực tiếp đến bản thân; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng.

H3. có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hằng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi sinh sống.

H4. có khả năng hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: các thông tin về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm), hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.

H5. có khả năng viết tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hay viết một lá thư cá nhân rất đơn giản.

H6. có nhận thức đúng về học phần, chăm chú nghe giảng và tích cực phát biểu ở lớp, có thái độ nghiêm túc khi tham gia thảo luận, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ở nhà, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có ý thức kỷ luật và tham gia đầy đủ số tiết học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				x						
H2				x						
H3				x						
H4				x						
H5				x						
H6				x						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Welcome 1.1. Nice to meet you 1.2. Travel Flight 1.3. Can I have a coffee? 1.4. Family Towers	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 8 – 16 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Lifestyle 2.1. Join us! 2.2. High Flyers 2.3. What time does it start? 2.4. A visit to Panama	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 17 - 26 [2], [3], [4], [5]
3	Bài 3: People 3.1. Big happy family 3.2. Real friends? 3.3. Are you free? 3.4. Diwali Celebrations	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 27 - 36 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: Places 4.1. A place to stay 4.2. Around town 4.3. Can I help you? 4.4. Favorite places	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 37 - 46 [2], [3], [4], [5]
5	Bài 5: Food 5.1. My fridge 5.2. A lifetime in numbers 5.3. Are you ready to order? 5.4. Beach barbecue	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 47 - 56 [2], [3], [4], [5]
6	Bài 6: The past 6.1. In the past 6.2. Time twins 6.3. What did you do? 6.4. Nelson Mandela	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 57 - 66 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2 Số tiết: 7	Bài 1: Welcome <i>1.1. Nice to meet you</i> 1.1.1. Grammar: Present simple: be 1.1.2. Vocabulary: countries and nationalities 1.1.3. Pronunciation: word stress 1.1.4. Listening: listen to people introduce themselves 1.1.5. Speaking: introduce yourself and others 1.1.6. Writing: improve your use of capital letters <i>1.2. Travel Flight</i> 1.2.1. Grammar: this, that, these, those, possessives 1.2.2. Vocabulary: objects 1.2.3. Pronunciation: word stress: this, that, these, those 1.2.4. Reading: read about the traveling flight 1.2.5. Speaking: indentify objects <i>1.3. Can I have a coffee?</i> 1.3.1. Grammar: making requests 1.3.2. Vocabulary: tourist places 1.3.3. Pronunciation: polite intonation, sentence stress 1.3.4. Listening: understand people in tourist situations 1.3.5. Speaking: check into a hotel <i>1.4. Family Towers</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from a sitcom about a hotel 1.4.2. Writing: complete a registration form at a hotel	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: countries, nationalities, objects, tourist places Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 3 + 4	Bài 2: Lifestyle <i>2.1. Join us!</i>	H1 H2	Phương pháp dạy học:	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 7	2.1.1. Grammar: Present simple: I/ You/ We / They 2.1.2. Vocabulary: activities 2.1.3. Pronunciation: linking: do you 2.1.4. Reading: read about local groups 2.1.5. Speaking: talk about activities and groups 2.1.6. Writing: link sentences with <i>and, but and or</i> 2.2. <i>High Flyers</i> 2.2.1. Grammar: Present simple: he/ she/ it 2.2.2. Vocabulary: daily routines and jobs 2.2.3. Pronunciation: third person 's' 2.2.4. Listening: listen to people talk about their daily routines 2.2.5. Speaking: talk about your daily routines and people's jobs 2.3. <i>What time does it start?</i> 2.3.1. Grammar: asking for information 2.3.2. Vocabulary: the time 2.3.3. Pronunciation: sentence stress, polite intonation 2.3.4. Reading: read leaflets about San Francisco 2.3.5. Listening: listen to people at a tourist information center 2.3.6. Speaking: ask questions at a tourist information center 2.4. <i>A visit to Panama</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from a programme about living with tribes	H3 H4 H5 H6	- Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present simple, daily routines, jobs, places Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4.2. Speaking: talk about good guests and bad guests 2.4.3. Writing: write an email asking a friend for a place to stay			
Buổi 5 + 6 Số tiết: 7	Bài 3: People 3.1. <i>Big happy family</i> 3.1.1. Grammar: have / has got 3.1.2. Vocabulary: family 3.1.3. Pronunciation: sentence stress 3.1.4. Reading: read about a usual family 3.1.5. Speaking: talk about family 3.2. <i>Real friends?</i> 3.2.1. Grammar: adverbs of frequency 3.2.2. Vocabulary: personality 3.2.3. Pronunciation: word stress 3.2.4. Listening: listen to people talk about their friends 3.2.5. Speaking: describe someone you know and say why you like them 3.2.6. Writing: improve your use of apostrophe 's / write about your family and friends 3.3. <i>Are you free?</i> 3.3.1. Grammar: making arrangement 3.3.2. Vocabulary: time expressions 3.3.3. Pronunciation: intonation to show interest 3.3.4. Reading: read leaflets about San Francisco 3.3.5. Listening: learn to show interest when you listen 3.3.6. Speaking: make	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: adverbs of frequency, family, personality, time expression Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	arrangements to meet friends 3.4. <i>Diwali Celebrations</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC programme showing traditions of Diwali 3.4.2. Speaking: talk about a special occasion 3.4.3. Writing: write a description of a special event			
Buổi 7 + 8 Số tiết: 8	Bài 4: Places 4.1. <i>A place to stay</i> 4.1.1. Grammar: there is / there are 4.1.2. Vocabulary: rooms and furniture, prepositions 4.1.3. Pronunciation: word stress, weak forms: there's a, there are 4.1.4. Reading: read about two places in Malta 4.1.5. Listening: listen to a woman describing her apartment 4.1.6. Speaking: describe a room in your home 4.1.7. Writing: improve your use of commas, write a description of your home 4.2. <i>Around town</i> 4.2.1. Grammar: 'can' for possibility 4.2.2. Vocabulary: places in towns, prepositions 4.2.3. Pronunciation: word stress, weak forms: <i>can</i> / <i>can't</i> 4.2.4. Reading: read about some unusual places in town 4.2.5. Speaking: talk about things you can do in your town 4.3. <i>Can I help you?</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: can, rooms, furniture, shopping Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3.1. Grammar: shopping 4.3.2. Vocabulary: things to buy 4.3.3. Pronunciation: polite intonation 4.3.4. Listening: understand conversations in shops 4.3.5. Speaking: have a conversation in a shop 4.4. <i>Favorite places</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about some amazing places 4.4.2. Speaking: talk about a favorite place 4.4.3. Writing: write a blog about your favorite place			
Buổi 9 + 10 Số tiết: 8	Bài 5: Food 5.1. <i>My fridge</i> 5.1.1. Grammar: countable and uncountable noun 5.1.2. Vocabulary: food and drink 5.1.3. Pronunciation: weak forms: a, an, some, any 5.1.4. Reading: read about a photographer's project 5.1.5. Listening: listen to a photographer talk about food 5.1.6. Speaking: talk about your eating and drinking habit 5.2. <i>A lifetime in numbers</i> 5.2.1. Grammar: how much / how many, quantifiers 5.2.2. Vocabulary: containers 5.2.3. Pronunciation: number 5.2.4. Reading: read about eating and drinking habits 5.2.5. Speaking: conduct a class food survey	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: countable and uncountable noun, food, drink, how much / how many, quantifiers, restaurant words Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.2.6. Writing: use paragraphs to write a short report about your class 5.3. <i>Are you ready to order?</i> 5.3.1. Grammar: ordering in a restaurant 5.3.2. Vocabulary: restaurant words 5.3.3. Pronunciation: polite intonation, linking 5.3.4. Reading: read a menu 5.3.5. Listening: listen to people ordering in a restaurant, learn to understand fast speed 5.3.6. Speaking: order a meal in a restaurant 5.4. <i>Beach barbecue</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a cookery programme with a famous chef 5.4.2. Speaking: describe your favorite special dish 5.4.3. Writing: write an email with a recipe		- Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi 11 + 12 Số tiết: 8	Bài 6: The past 6.1. <i>In the past</i> 6.1.1. Grammar: was / were 6.1.2. Vocabulary: dates and time phrases 6.1.3. Pronunciation: weak forms: was / were 6.1.4. Listening: hear interesting facts about famous people's lives 6.1.5. Speaking: describe your favorite childhood things 6.2. <i>Time twins</i> 6.2.1. Grammar: past simple 6.2.2. Vocabulary: life story	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: past simple, dates,	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	collocations 6.2.3. Pronunciation: past simple verbs: -ed ending 6.2.4. Reading: read about time twins 6.2.5. Speaking: talk about past events in your life 6.2.6. Writing: link sentences with <i>because</i> and <i>so</i> , write your life story in 100 words 6.3. <i>What did you do?</i> 6.3.1. Grammar: asking follow-up questions 6.3.2. Vocabulary: activities 6.3.3. Pronunciation: linking: did you 6.3.4. Listening: listen to people talking about their weekends 6.3.5. Speaking: talk about how your weekend was 6.4. <i>Nelson Mandela</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about a great leader 6.4.2. Speaking: interview a special person 6.4.3. Writing: write a profile about a special person		time phrases, life story collocations Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Workbook, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

[3] Jonathan Marks (2007). *English Pronunciation in Use Elementary*. Cambridge: Cambridge University Press.

[4] Patricia Wilcox Peterson (2003). *Developing Writing - Writing Skills Practice Book*

for EFL: Beginning / Intermediate Level. United State Department of State.

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CD R	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; có thể sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản để thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1
H5	có thể viết được các tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hay viết một lá thư cá nhân rất đơn giản.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần Tiếng Anh 1, chăm chú nghe giảng và tích cực phát biểu ở lớp, có thái độ nghiêm túc khi tham gia thảo luận, có tinh thần tự học tập và	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1

	nghe hiểu ở nhà, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có ý thức kỷ luật và tham gia đầy đủ số tiết học.				
H2 H3 H4	có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề liên quan trực tiếp đến bản thân; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng; có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hằng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi sinh sống; có khả năng hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: các thông tin về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm), hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi).	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi).	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi).	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi).	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi).
Đóng góp tại lớp	H6	5%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp. Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia một số hoạt động trên lớp. Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp. Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H1 H2 H4 H5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập

				D trở lên);			
Thời gian hoàn thành	H6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	CĐR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4-1	Mức F 0
Ngữ pháp và từ vựng	H1-4	25%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ tương đối đủ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng tương đối tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Thành thạo không có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ hạn chế khi trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không nói gì hoặc không dự thi.
Khả năng phát âm	H2	25%	Phát âm chính xác và có ngữ điệu tự nhiên như người bản xứ.	Phát âm khá chính xác và có ngữ điệu tương tự người bản xứ	Thành thạo phát âm sai, thiếu ngữ điệu.	Thường xuyên phát âm sai, gần như không có ngữ điệu.	Phát âm sai hầu hết các từ, hoàn toàn không có ngữ điệu.

Độ lưu loát và âm lượng	H2	25%	Rất trôi chảy, giọng to, rõ ràng, tự tin.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng to, rõ ràng.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng nhỏ, tương đối khó nghe.	Thiếu trôi chảy, tốc độ chậm, giọng nhỏ, khó nghe.	Rất chậm và thường có các đoạn dừng khá dài, giọng nhỏ, khó nghe.
Khả năng tương tác	H6	25%	Hiểu rõ toàn bộ nội dung các câu hỏi, phản xạ tốt, hoàn toàn không cần sự trợ giúp.	Hiểu rõ phần lớn nội dung các câu hỏi, phản xạ khá tốt, thỉnh thoảng cần sự trợ giúp.	Hiểu được một phần nội dung các câu hỏi, phản xạ chậm, thường xuyên cần sự trợ giúp.	Không hiểu rõ nội dung các câu hỏi, liên tục cần sự trợ giúp.	Không trả lời được bất cứ câu hỏi nào.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H5	25 %	Trình bày đầy đủ, chính xác các yêu cầu của đề bài. Đủ số lượng từ yêu cầu (85%-100%).	Trình bày tương đối đầy đủ các yêu cầu của đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%).	Trình bày chưa đầy đủ các yêu cầu đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu của đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54	Trình bày không đúng theo các yêu cầu đề bài. Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
						%)	
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn, nhưng có đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục nhưng thiếu mạch lạc. Cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn chưa chính xác.	Các ý tưởng không được sắp xếp theo một trình tự hợp lý. Không viết đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh. Rất hiếm hoặc không có lỗi chính tả.	Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác. Đôi chỗ có lỗi chính tả hoặc lựa chọn từ chưa chính xác.	Vốn từ vựng tương đối đa dạng. Mắc một vài lỗi chính tả.	Vốn từ ở mức độ cơ bản hoặc không phù hợp với đề bài. Mắc nhiều lỗi sai chính tả.	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ sử dụng được một vài từ đơn. Mắc nhiều lỗi sai chính tả khiến thông tin sai lệch.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc câu đơn giản. Thỉnh thoảng có dùng các cấu trúc câu tương đối phức tạp. Hầu hết các câu không có lỗi sai.	Sử dụng nhiều cấu trúc câu đơn giản. Phần lớn các câu không có lỗi sai. Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt.	Sử dụng các cấu trúc câu đơn giản. Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	Sử dụng các cấu trúc câu đơn giản. Nhiều lỗi ngữ pháp, đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nội dung.	Vốn cấu trúc câu hạn chế. Nhiều lỗi ngữ pháp gây khó khăn trong việc hiểu nội dung.

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày 06 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

Nguyễn Thị Kim Phụng

Bùi Thị Tịnh

Nguyễn Thị Tường Như

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Tiếng Anh 2
Mã học phần: FL211012

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Tiếng Anh 1

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Các giảng viên khoa ngoại ngữ.

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phụng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttnmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần thứ hai trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 2 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh là kỹ năng nghe, nói, đọc và viết về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông,

ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm); từ đó có thể phát triển bốn kỹ năng Tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 2 sẽ:

MT1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm.

MT2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, tương lai với *will* và *be going to*; so sánh với tính từ và trạng từ; các động từ khiếm khuyết *can, have to, would like, might, should*; các mạo từ và trạng từ; cách phát âm các âm cơ bản và một số âm khó, nhấn từ và nhấn câu, ngữ điệu, nối âm, và cách đọc phiên âm của từ vựng.

MT3. cung cấp cho người học các bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của một số quốc gia trên thế giới.

MT4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết câu và đoạn văn đơn giản có sử dụng đại từ, liên từ, trạng từ.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học có khả năng:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến hoạt động trong kỳ nghỉ, ngoại hình, thể loại phim, phương tiện giao thông, kế hoạch, sức khỏe và trải nghiệm; sử dụng tương đối chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói.

H2. nói được một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề liên quan đến bản thân với phát âm rõ ràng, tương đối chính xác; giao tiếp khá tự nhiên, có ngữ điệu.

H3. nghe hiểu và theo dõi được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng.

H4. đọc hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.

H5. viết được những bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc và cụ thể như bản thân, gia đình, công việc, học tập.

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học:

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 2, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi tham gia học tập trên lớp; hăng hái khi thảo luận, làm việc nhóm và phát biểu; phát huy tinh thần tự học ở nhà và tự nghiên cứu thêm khi cần thiết; có đạo đức tốt và ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				x						
H2				x						
H3				x						
H4				x						
H5				x						
H6				x						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Holidays 1.1. Travel partners 1.2. The longest bike ride 1.3. Can you tell me the way? 1.4. Hong Kong	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 67 - 76 [2], [3], [4]
2	Bài 2: Now 2.1. Having a great time 2.2. What a difference! 2.3. What do you recommend? 2.4. Changing Trends	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 77 - 86 [2], [3], [4]
3	Bài 3: Transport 3.1. Citybikes 3.2. Free ride 3.3. Sorry I'm late 3.4. Airport	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 87 - 96 [2], [3], [4]
4	Bài 4: Plans 4.1. Life's a lottery 4.2. Survive 4.3. Let's do something 4.4. Wild Weather	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 97 - 105 [2], [3], [4]
5	Bài 5: Health 5.1. I don't feel well 5.2. One thing at a time 5.3. Help! 5.4. Fat or Sugar?	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 107 - 116 [2], [3], [4]
6	Bài 6: Experiences 6.1. Great experiences 6.2. Afraid of nothing 6.3. Hello, I've got a problem	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 117 - 125 [2], [3], [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.4. Shark Therapy		
7	Ôn tập và kiểm tra	Kiểm tra: 2 tiết Ôn tập: 1 tiết Tự học: 6 tiết	[1] trang 67 - 125 [2], [3], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1-2 Số tiết: 7	Bài 1: Holidays <i>1.1. Travel partners</i> 1.1.1. Grammar: comparatives 1.1.2. Vocabulary: travel adjectives 1.1.3. Pronunciation: word stress, sentence stress 1.1.4. Reading: read a quiz about travel 1.1.5. Listening: listen to people talk about how they like to travel 1.1.6. Speaking: talk about holidays <i>1.2. The longest bike ride</i> 1.2.1. Grammar: superlative 1.2.2. Vocabulary: places 1.2.3. Pronunciation: weak form: <i>the</i> 1.2.4. Reading: read an article about a bike tour across Asia 1.2.5. Listening: listen to a conversation with a traveler 1.2.6. Speaking: plan and talk about a long journey 1.2.7. Writing: check and correct information about a holiday <i>1.3. Can you tell me the way?</i> 1.3.1. Grammar: giving directions 1.3.2. Vocabulary: places 1.3.3. Pronunciation: sentence stress: correcting 1.3.4. Reading: read about Liverpool 1.3.5. Listening: understand directions 1.3.6. Speaking: give directions	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: travel adjectives, comparatives, superlative, giving directions - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.4. Hong Kong 1.4.1. Listening: watch an extract from a travel show about Hong Kong 1.4.2. Speaking: describe part of a town/ city you know 1.4.3. Writing: write a short travel article about a town/ city			
Buổi học: 2-3-4 Số tiết: 7	Bài 2: Now 2.1. <i>Having a great time</i> 2.1.1. Grammar: Present continuous 2.1.2. Vocabulary: verbs + prepositions 2.1.3. Pronunciation: weak form: prepositions and article 2.1.4. Reading: read research about language people use on social networking sites 2.1.5. Speaking: talk about what people are doing 2.1.6. Writing: improve your use of pronouns, write comments on a photo 2.2. <i>What a difference!</i> 2.2.1. Grammar: Present simple and continuous 2.2.2. Vocabulary: appearance 2.2.3. Pronunciation: intonation in questions 2.2.4. Listening: listen to people talk about actors 2.2.5. Speaking: talk about what you wear 2.3. <i>What do you recommend?</i> 2.3.1. Grammar: recommending 2.3.2. Vocabulary: types of film 2.3.3. Pronunciation: word stress, linking 2.3.4. Reading: read a questionnaire about films	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: Present continuous, present simple, appearance, types of film, recommending, - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3.5. Listening: listen to conversations about films 2.3.6. Speaking: ask for and give recommendations 2.4. <i>Changing Trends</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from a BBC programme about shopping trends 2.4.2. Speaking: talk about a survey on trends 2.4.3. Writing: write a summary of a survey			
Buổi học: 4-5-6 Số tiết: 8	Bài 3: Transport 3.1. <i>Citybikes</i> 3.1.1. Grammar: can / can't, have to / don't have to 3.1.2. Vocabulary: adjectives 3.1.3. Pronunciation: word stress, weak sound /ə/ 3.1.4. Reading: read an article about Mexico City's EcoBici 3.1.5. Speaking: talk about transport in different cities 3.2. <i>Free ride</i> 3.2.1. Grammar: articles: a/ an, the, no article 3.2.2. Vocabulary: transport collocations 3.2.3. Pronunciation: weak form: a, an, the 3.2.4. Reading: read about transport in different places 3.2.5. Listening: listen to a man talk about travelling for free 3.2.6. Speaking: talk about types of transport 3.3. <i>Sorry I'm late</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: can / can't, have to / don't have to, transport collocations, apologizing, excuses, adjectives - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.1. Grammar: apologizing 3.3.2. Vocabulary: excuses 3.3.3. Pronunciation: intonation in apologies 3.3.4. Reading: read excuses for being late 3.3.5. Listening: learn to a woman talk about her problems getting to work 3.3.6. Speaking: apologize for being late 3.3.7. Writing: write a story using linkers 3.4. <i>Airport</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about a day at Heathrow airport 3.4.2. Speaking: deal with problems when flying 3.4.3. Writing: write a website entry about problems when flying			
Buổi học: 6-7-8 Số tiết: 7	Bài 4: Plans 4.1. <i>Life's a lottery</i> 4.1.1. Grammar: be going to, would like to 4.1.2. Vocabulary: plans 4.1.3. Pronunciation: weak forms: going to, would 4.1.4. Reading: read about a lottery winner 4.1.5. Listening: listen to a radio interview with a lottery winners 4.1.6. Speaking: talk about your future plans/ wishes 4.2. <i>Survive</i> 4.2.1. Grammar: will, might (not), won't 4.2.2. Vocabulary: phrases with get	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: be going to, would like to, plans, will, might (not), won't, phrases with get,	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2.3. Pronunciation: contractions 4.2.4. Reading: read an article about nature's danger 4.2.5. Speaking: make predictions about situations 4.2.6. Writing: improve your use of linker and write a short story 4.3. <i>Let's do something</i> 4.3.1. Grammar: making suggestions 4.3.2. Vocabulary: art and culture 4.3.3. Pronunciation: intonation: sounding positive 4.3.4. Speaking: make and respond to suggestions for a day out 4.4. <i>Wild Weather</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about the wettest place in Europe 4.4.2. Speaking: describe unusual weather 4.4.3. Writing: write a message forum notice about your city		making suggestions, art and culture - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	
Buổi học: 8-9 Số tiết: 7	Bài 5: Health 5.1. <i>I don't feel well</i> 5.1.1. Grammar: should / shouldn't 5.1.2. Vocabulary: the body, health 5.1.3. Pronunciation: sentence stress, weak forms: should 5.1.4. Listening: listen to a radio programme about colds and flu 5.1.5. Speaking: talk about what to do when you don't feel well 5.2. <i>On thing at a time</i> 5.2.1. Grammar: adverbs 5.2.2. Vocabulary: communication 5.2.3. Pronunciation: sentence stress, adverbs	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: should / shouldn't, the body, health,	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.2.4. Reading: read an article about multi - tasking 5.2.5. Speaking: talk about ways of reducing stress 5.2.6. Writing: make your stories more interesting with adverbs 5.3. Help! 5.3.1. Grammar: offering to help 5.3.2. Vocabulary: verbs of movement 5.3.3. Pronunciation: intonation in offers 5.3.4. Reading: read about helpful cities 5.3.5. Listening: listen to situations where people offer to help 5.3.6. Speaking: offer to help someone 5.4. Fat or Sugar? 5.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about fat and sugar 5.4.2. Speaking: talk about diets 5.4.3. Writing: write some advice for a health forum		adverbs, communication, offering to help, verbs of movement - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	
Buổi học: 10-11-12 Số tiết: 9	Bài 6: Experiences 6.1. Great experiences 6.1.1. Grammar: present perfect 6.1.2. Vocabulary: experiences 6.1.3. Pronunciation: sentence stress: present perfect 6.1.4. Listening: listen to people talk about their experiences 6.1.5. Speaking: ask and answer questions about life experiences 6.1.6. Writing: write an email using linkers 6.2. Afraid of nothing 6.2.1. Grammar: present perfect and past simple	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: present perfect, experiences, prepositions,	- Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2.2. Vocabulary: prepositions 6.2.3. Pronunciation: irregular past participles 6.2.4. Reading: read about a dangerous job 6.2.5. Speaking: describe how you feel about different situations 6.3. <i>Hello, I've got a problem</i> 6.3.1. Grammar: telephoning 6.3.2. Vocabulary: telephoning expressions 6.3.3. Pronunciation: sentence stress 6.3.4. Listening: listen to phone conversations 6.3.5. Speaking: make telephone calls and say telephone numbers 6.4. <i>Shark Therapy</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about sharks 6.4.2. Speaking: talk about an exciting or frightening experience 6.4.3. Writing: write a story about an exciting or frightening experience Ôn tập		telephoning, telephoning expressions - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, tài liệu giảng dạy của học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Workbook, Elementary, 2nd edition*, Pearson. [3] Annette Capel and Wendy Sharp (2005). *Objective KET*, Cambridge University Press.

[4] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần

- Hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu, tự học và luyện tập thêm.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CD R	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghichú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến hoạt động trong kì nghỉ, ngoại hình, thể loại phim, phương tiện giao thông, kế hoạch, sức khỏe và trải nghiệm; sử dụng tương đối chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói.	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nhiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1
H5	viết được những bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc và cụ thể như bản thân, gia đình, công việc, học tập.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 2, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi tham gia học tập trên lớp; hăng hái khi thảo luận, làm việc nhóm và phát biểu; phát huy tinh thần tự học ở nhà và tự nghiên cứu thêm khi cần thiết; có đạo đức tốt và ý thức kỷ luật cao.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1

H3 H4 H2	nghe hiểu và theo dõi được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng. đọc hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện. nói được một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề liên quan đến bản thân với phát âm rõ ràng, tương đối chính xác; giao tiếp khá tự nhiên, có ngữ điệu.	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

			đến bài học rất hiệu quả.	đến bài học khá hiệu quả.	đến bài học có hiệu quả.	học có hiệu quả.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4 H 5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4- 5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp	-Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp	Không nói gì./Không dự thi.

		đơn giản, có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	đơn giản, sử dụng một ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	đơn giản, có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công.	đơn giản, không sử dụng cấu trúc phức tạp	
Từ vựng (Vocabulary)		Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	
Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng. - Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý. - Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công. - Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản.	- Nói rất chậm, thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít	Không nói gì./Không dự thi.

		tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	tiện liên kết phức tạp.		phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi.	
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H5	25 %	Trình bày đầy đủ , chính xác 3 yêu cầu của đề bài Đủ số lượng từ yêu cầu (85%- 100%)	Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 1 yêu cầu chứa đựng thông tin chưa thực	Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có 1-2 sai với yêu cầu của	Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
				sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%)	yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54 %)	
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng thuần thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục thông tin nhưng không biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hệ được sắp xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp	Vốn từ đa dạng và	Vốn từ vùng	Vốn từ cơ bản và	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
			với ngữ cảnh Rất hiếm lỗi sai chính tả	tương đối chính xác Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	tương đối đa dạng Mắc một vài lỗi sai chính tả	trùng lặp nhiều hoặc không phù hợp với đề bài Mắc nhiều lỗi sai chính tả	biết sử dụng một vài từ đơn Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức Hầu hết các câu không có lỗi sai	Sử dụng nhiều cấu trúc phức Phần lớn các câu không có lỗi sai Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt	Sử dụng cấu đơn giản và phức tạp Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	Sử dụng nhiều cấu đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nghĩa	Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 04 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Nguyễn Thị Kim Phụng

Bùi Thị Tịnh

Ngô Hà Thanh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Tiếng Anh 3
Mã học phần: FL211013

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Tiếng Anh 2

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 3 là học phần thứ ba trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 3 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình đơn giản, đọc

các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết các bài luận đơn giản, ngắn gọn...bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 3 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 3 sẽ trang bị cho người học

MT1. từ vựng tiếng Anh về cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật.

MT2. các chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh như các loại câu hỏi, thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ chỉ sự thường xuyên, cấu trúc ‘be going to’, thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc động từ, động từ khiếm khuyết, các mẫu câu dùng để thể hiện điều thích làm và không thích làm, các mẫu câu dùng để chỉ đường, các mẫu câu dùng để gọi điện thoại, các mẫu câu dùng để đưa lời khuyên; cách phát âm đuôi ‘ed’, cách phát âm nhanh ‘going to’, cách phát âm dạng yếu của ‘have’, ‘have to’, ‘was, were’, cách nối âm, cách nhấn từ, nhấn câu, cách thể hiện ngữ điệu, cách phát âm các âm câm.

MT3. kiến thức về đất nước, văn hóa của một số nước nói Tiếng Anh.

MT4. bốn kỹ năng tiếng Anh như nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác, kỹ năng đọc lấy thông tin và lập luận, kỹ năng viết sản sinh và viết tương tác.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 3, người học:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ cơ bản.

H2. có khả năng nghe hiểu được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc và nghe hiểu được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông).

H3. có khả năng nói được các vấn đề quen thuộc, mô tả được gia đình hoặc những hoạt động trong cuộc sống thường ngày hoặc thói quen hằng ngày, diễn đạt được điều mình thích hay không thích, cung cấp được thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn.

H4. có thể đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc.

H5. có thể viết được các bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc, và viết kể lại một câu chuyện

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 3, người học

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 3, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				x						
H2				x						
H3				x						
H4				x						
H5				x						
H6				x						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Life 1.1. Feeling good? 1.2. True love 1.3. Nice day, isn't it 1.4. Someone Special	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[2] trang 7-16 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Work 2.1. The company 2.2. A risky business 2.3. I like working outside 2.4. Dream Commuters	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 17 - 26 [2], [3], [4], [5]
3	Bài 3: Time Out 3.1. Free in New York City 3.2. Relax! 3.3. Can I take a message? 3.4. Rio De Janerio	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 27 - 36 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: Great minds 4.1. Hidden talent 4.2. Schools of thought 4.3. What should I do? 4.4. Inventions	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 37 - 46 [2], [3], [4], [5]
5	Bài 5: Travel 5.1. Fantastic film strips 5.2. Travel tips	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 47 - 56 [2], [3], [4],

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3. You can't miss it 5.3.6. Speaking: ask for and give directions 5.4. Full Circle		[5]
6	Bài 6: Keeping fit 6.1. Great experiences 6.2. The future of food 6.3. How are you feeling? 6.4. Monitor Me	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 57 - 66 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2 Số tiết: 7	Bài 1: Life 1.1. <i>Feeling good?</i> 1.1.1. Grammar: question forms 1.1.2. Vocabulary: free time 1.1.3. Pronunciation: stressed words 1.1.4. Reading: understand an article about the secrets of happiness 1.1.5. Speaking: ask and answer questions about holidays and weekends 1.2. <i>True love</i> 1.2.1. Grammar: past simple 1.2.2. Vocabulary: relationships 1.2.3. Pronunciation: past simple verbs: ed-endings 1.2.4. Listening: listen to stories about offers of marriage	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: free time, past simple, relationships Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.5. Speaking: ask and answer personal questions 1.2.6. Writing: write about important year in your life, improve your use of linking words <i>1.3. Nice day, isn't it</i> 1.3.1. Grammar: making conversation 1.3.2. Vocabulary: conversation topics 1.3.3. Pronunciation: linking 1.3.4. Listening: understand routine exchanges 1.3.5. Speaking: making conversation <i>1.4. Someone Special</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from a sitcom about a woman called Miranda 1.4.2. Speaking: talk about important people in your life 1.4.3. Writing: write about your best friend			
Buổi 3+4 Số tiết: 7	Bài2: Work <i>2.1. The company</i> 2.1.1. Grammar: Present simple and continuous 2.1.2. Vocabulary: work 2.1.3. Pronunciation: word stress 2.1.4. Listening: listen to interviews about jobs	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.5. Speaking: talk about what motivates you at work 2.1.6. Writing: write an email about work experience 2.2. <i>A risky business</i> 2.2.1. Grammar: adverbs of frequency 2.2.2. Vocabulary: jobs 2.2.3. Pronunciation: stressed syllables 2.2.4. Reading: read a newspaper article about dangerous jobs 2.2.5. Speaking: talk about dangerous jobs 2.3. <i>I like working outside</i> 2.3.1. Grammar: expressing likes / dislikes 2.3.2. Vocabulary: types of work 2.3.3. Pronunciation: intonation: sound interested 2.3.4. Listening: listen to a man talking about his job 2.3.5. Speaking: talk about your perfect job 2.4. <i>Dream Commuters</i> 2.4.1. Reading: read the results of a survey about work / life balance 2.4.2. Listening: watch an extract from a BBC documentary about		- Thảo luận nhóm: present simple and continuous, work, jobs, adverbs of frequency, work / life balance Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	commuting 2.4.3. Speaking: describe your work / life balance 2.4.4. Writing: write a web comment about work / life balance			
Buổi 5+6 Số tiết: 7	Bài 3: Time Out 3.1. <i>Free in New York City</i> 3.1.1. Grammar: present continuous, be going to for future 3.1.2. Vocabulary: time out 3.1.3. Pronunciation: fast speech: going to 3.1.4. Listening: listen to a radio programme about going out in New York 3.1.5. Speaking: talk about your future plans 3.1.6. Writing: write an email invitation 3.2. <i>Relax!</i> 3.2.1. Grammar: questions without auxiliaries 3.2.2. Vocabulary: places to visit 3.2.3. Pronunciation: stress in compound nouns 3.2.4. Reading: read about how people spend their free time around the world 3.2.5. Speaking: discuss how you spend your free time 3.3. <i>Can I take a message?</i> 3.3.1. Grammar: making a	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present continuous, be going to for future, time out, questions without auxiliaries, places to visit, making a phone call Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	phone call 3.3.2. Vocabulary: collocations 3.3.3. Pronunciation: linking: can 3.3.4. Listening: understand some problem phone calls 3.3.5. Speaking: make and receive phone calls 3.3.7. Writing: write a story using linkers 3.4. <i>Rio De Janerio</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC travel programme about visiting Rio De Janerio 3.4.2. Speaking: plan a perfect day out 3.4.3. Writing: write an invitation for a day out			
Buổi 7+8 Số tiết: 8	Bài 4: Great minds 4.1. <i>Hidden talent</i> 4.1.1. Grammar: present perfect: ever / never 4.1.2. Vocabulary: make and do 4.1.3. Pronunciation: weak form: have 4.1.4. Listening: listen to someone describing how he used his hidden talent 4.1.5. Speaking: talk about hidden talents 4.1.6. Writing: Check your work and correct mistakes	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect, make and do, hidden talents, can, have to, must, education, giving advice	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2. <i>Schools of thought</i> 4.2.1. Grammar: can, have to, must 4.2.2. Vocabulary: education 4.2.3. Pronunciation: weak form: have to 4.2.4. Reading: read an article about different schools 4.2.5. Speaking: talk about rules in schools 4.3. <i>What should I do?</i> 4.3.1. Grammar: giving advice 4.3.2. Vocabulary: language learning 4.3.3. Pronunciation: silent letters 4.3.4. Reading: read replies to a website message 4.3.4. Speaking: give advice and make suggestions for language learners 4.4. <i>Inventions</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about the development that have changed the world 4.4.2. Speaking: talk about inventions 4.4.3. Writing: write a forum post about invention		Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 9+10 Số tiết: 8	Bài 5: Travel 5.1. <i>Fantastic film strips</i> 5.1.1. Grammar: past simple and past continuous 5.1.2. Vocabulary: transport 5.1.3. Pronunciation: weak forms: was / were 5.1.4. Reading: read about amazing journeys in film 5.1.5. Speaking: tell a anecdote 5.2. <i>Travel tips</i> 5.2.1. Grammar: verb patterns 5.2.2. Vocabulary: travel items 5.2.3. Pronunciation: stressed syllables 5.2.4. Listening: understand travel advice 5.2.5. Speaking: discuss travel 5.2.6. Writing: write an email describing a trip or a weekend away 5.3. <i>You can't miss it</i> 5.3.1. Grammar: asking for / giving directions 5.3.2. Vocabulary: tourism 5.3.3. Pronunciation: intonation questions 5.3.4. Reading: read a text about a man who works in three countries every day 5.3.6. Speaking: ask for	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: past simple and past continuous, transport, verb patterns, travel items, asking for / giving directions, tourism Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	and give directions <i>5.4. Full Circle</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a BBC travel programme 5.4.2. Speaking: present ideas for an award 5.4.3. Writing: write an application for an award			
Buổi 11+12 Số tiết: 8	Bài 6: Keeping fit <i>6.1. Great experiences</i> 6.1.1. Grammar: present perfect: since / for 6.1.2. Vocabulary: health 6.1.3. Pronunciation: sentence stress 6.1.4. Reading: identify specific information in an article about types of exercise 6.1.5. Speaking: talk about your lifestyle <i>6.2. The future of food</i> 6.2.1. Grammar: may, might, will 6.2.2. Vocabulary: food 6.2.3. Pronunciation: intonation: certainty / uncertainty 6.2.4. Listening: listen to a radio interview with a food expert 6.2.5. Speaking: discuss food preferences 6.2.6. Writing: write about food	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect: since / for, health, may, might, will, food, food preferences, illness Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.3. <i>How are you feeling?</i> 6.3.1. Grammar: seeing the doctor 6.3.2. Vocabulary: illness 6.3.3. Pronunciation: difficult words: spelling versus pronunciation 6.3.4. Listening: listen to conversations between a doctor and her patients 6.3.5. Speaking: explain health problems 6.4. <i>Monitor Me</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about health 6.4.2. Speaking: talk about health habits 6.4.3. Writing: write a blog post about health advice			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out workbook, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

[3] Louise Hashemi and Barbara Thomas (2017). *Objective Pet*, Cambridge University Press.

[4] Sue Ireland and Joanna Kosta (2015). *Pet Direct*, Cambridge University Press.

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CD R	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ cơ bản.	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nhiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1
H5	có thể viết được các bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc, và viết kể lại một câu chuyện	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 3, có thái độ tích cực, nghiêm túc	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1

	khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.				
H2 H4 H3	có khả năng nghe hiểu được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc và nghe hiểu được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông). có thể đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc. có khả năng nói được các vấn đề quen thuộc, mô tả được gia đình hoặc những hoạt động trong cuộc sống thường ngày hoặc thói quen hằng ngày, diễn đạt được điều mình thích hay không thích, cung cấp được thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn.	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4 H 5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập

Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản , có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát khá tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản , sử dụng một ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản , có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công .	- Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản , không sử dụng cấu trúc phức tạp	Không nói gì./Không dự thi.
Từ vựng (Vocabulary)		- Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	- Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	- Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	- Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	

Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng. - Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý. - Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp.	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công. - Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản.	- Nói rất chậm, thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi.	Không nói gì./Không dự thi.
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì./Không dự thi.

		đôi rõ ràng.	đủ rõ để hiểu.			
Giao tiếp tương tác	25	- Có thể bắt đầu và phản hồi một cách dễ dàng, phù hợp. - Duy trì và phát triển sự tương tác, thương thảo để đi đến thống nhất với rất ít sự trợ giúp.	- Có thể bắt đầu và phản hồi một cách khá dễ dàng, phù hợp. - Duy trì và phát triển sự tương tác khá tốt, đôi khi cần trợ giúp.	- Hầu hết chỉ có thể phản hồi một cách tương đối phù hợp. - Duy trì được sự tương tác thông thường, đôi khi thiếu chủ động và phải chờ gợi ý, trợ giúp.	- Đa phần chỉ chờ để phản hồi khi được hỏi. - Hầu như không duy trì được sự tương tác, phụ thuộc nhiều vào gợi ý và sự trợ giúp của người khác.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H5	25 %	Trình bày đầy đủ, chính xác 3 yêu cầu của đề bài Đủ số lượng từ yêu cầu (85%- 100%)	Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 1 yêu cầu chứa đựng thông tin chưa thực	Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có 1-2 sai với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng	Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
				sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%)	yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	từ yêu cầu (40 % - 54 %)	
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng thuần thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục thông tin nhưng không biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hệ được sắp xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh Rất hiếm lỗi sai chính tả	Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	Vốn từ vựng tương đối đa dạng Mắc một vài lỗi sai chính tả	Vốn từ cơ bản và trùng lặp nhiều hoặc không phù hợp với đề bài Mắc nhiều lỗi sai chính tả	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ biết sử dụng một vài từ đơn Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức Hầu hết các câu không có lỗi sai	Sử dụng nhiều cấu trúc phức Phần lớn các câu không có lỗi sai Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt	Sử dụng cấu trúc đơn giản và phức tạp Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	Sử dụng nhiều cấu trúc đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nghĩa	Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 1 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Bùi Thị Tịnh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Tiếng Anh 4
Mã học phần: FL211014

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Tiếng Anh 3

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 4 là học phần cuối cùng trong bốn học phần tiếng Anh nhằm giúp sinh viên tích lũy và phát triển kiến thức về cấu trúc câu, ngữ pháp, từ vựng, và lòng ghép trong bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ

của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 4 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại, đọc thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả tranh về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết thư tín và các bài luận bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 4 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 4 sẽ trang bị cho người học:

MT1. từ vựng tiếng Anh về sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng.

MT2. ngữ pháp tiếng Anh về các cấu trúc động từ, mệnh đề chỉ mục đích, nguyên nhân và kết quả, mệnh đề quan hệ, các cấu trúc so sánh, câu điều kiện loại 1 và loại 2, thì quá khứ đơn, thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ hoàn thành, thể chủ động và bị động, câu trần thuật, các mẫu câu chỉ sự đồng ý....để thực hiện các bài tập về hoàn thành câu sao cho ý nghĩa không thay đổi so với câu cho sẵn.

MT3. các kỹ năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát; nghe hội thoại giữa những người bản ngữ; nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc; có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

MT4. kỹ năng nói về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm.

MT5: các chiến lược đọc hiểu để lấy thông tin cụ thể trong các văn bản hàng ngày như bảng tin, quảng cáo, thực đơn, thời gian biểu, biển báo, thư từ

MT6: các kỹ năng viết để có thể viết thư cá nhân, viết các ghi chú nhằm cung cấp thông tin cá nhân; trình bày suy nghĩ về những chủ đề liên quan để hỏi hoặc truyền đạt những thông tin đơn giản (cảm ơn, xin lỗi, lấy thông tin, cung cấp thông tin,...) và có thể viết về bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 4, người học:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ tiền trung cấp.

H2. có khả năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, nghe hội thoại giữa những người bản ngữ, nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc, có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

H3. có khả năng nói được về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm,...

H4. có thể viết được các bức thư cá nhân, các ghi chú và các bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.

H5. có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 4, người học:

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 4, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				x						
H2				x						
H3				x						
H4				x						
H5				x						
H6				x						

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Unit 1: Changes 1.1. Living the dream 1.2. The great impostor 1.3. Can you tell me? 1.4. A Greek Adventure	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[3] trang 67 -76 [2], [3], [4], [5]
2	Unit 2: Money 2.1. Treasure hunt 2.2. Pay me more! 2.3. I'm just looking 2.4. soleRebels	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 77 - 86 [2], [3], [4], [5]
3	Unit 3: Nature 3.1.Green Living 3.2. Into the wild 3.3. It could be because 3.4. The Northern Lights	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 87 -96 [2], [3], [4], [5]
4	Unit 4: Society 4.1. Top cities 4.2. Crime and punishment 4.3. There's a problem 4.4. Mary's Meals	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 97 -106 [2], [3], [4], [5]
5	Unit 5: Technology 5.1. Keeping in touch 5.2. Make a difference 5.3. I totally disagree 5.4. Is TV bad for kids?	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 107 -116 [2], [3], [4], [5]
6	Unit 6: Fame 6.1. Caught on film 6.2. A lucky break 6.3. What can I do for you? 6.4. Billion Dollar Man	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 117 -126 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2: Số tiết: 7	Unit 1: Changes 1.1. Living the dream 1.1.1. Grammar: used to 1.1.2. Vocabulary: verbs + preposition 1.1.3. Pronunciation: weak forms: used to 1.1.4. Reading: read about living the dream 1.1.5. Listening: listen to a radio programme about a woman who changed her life 1.1.6. Speaking: talk about how your life has changed 1.1.7. Writing: use paragraphs to write about a decision that changed your life 1.2. The great impostor 1.2.1. Grammar: purpose, cause and result 1.2.2. Vocabulary: collocations 1.2.3. Pronunciation: rhythm in complex sentences 1.2.4. Reading: read and predict information in a story 1.2.5. Speaking: talk about why people tell lies 1.3. Can you tell me? 1.3.1. Grammar: finding out information 1.3.2. Vocabulary: facilities 1.3.3. Pronunciation: intonation, checking information	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: used to, verbs + preposition, purpose, cause and result, collocations, finding out information, facilities Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3.4. Reading: read about studying abroad 1.3.5. Listening: understand short, predictable conversations 1.3.6. Speaking: learn to check and confirm information 1.4. <i>A Greek Adventure</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from the beginning of a BBC film about a family that moves to Greece 1.4.2. Speaking: talk about new experience 1.4.3. Writing: write a blog/diary			
Buổi 3+4: Số tiết: 7	Unit 2: Money 2.1. <i>Treasure hunt</i> 2.1.1. Grammar: relative clauses 2.1.2. Vocabulary: money 2.1.3. Pronunciation: pronouncing the letter ‘s’ 2.1.4. Reading: read the story of a treasure hunt 2.1.5. Speaking: talk about a project that people should invest in 2.2. <i>Pay me more!</i> 2.2.1. Grammar: too much, too many, enough, very 2.2.2. Vocabulary: multi-word verbs 2.2.3. Pronunciation: multi-word verb stress 2.2.4. Listening: listen to a	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: relative clauses, money, too much, too many, enough, very, multi-word verbs, shopping,	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	discussion about salaries 2.2.5. Speaking: talk about why you should earn more 2.2.6. Writing: write an opinion piece 2.3. <i>I'm just looking</i> 2.3.1. Grammar: buying things 2.3.2. Vocabulary: shopping 2.3.3. Pronunciation: weak forms: do you/ can't 2.3.4. Reading: read the questionnaire about shopping 2.3.5. Listening: listen to conversations in shops 2.3.6. Speaking: describe items, go shopping 2.4. <i>soleRebels</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from BBC news about an Ethiopian business 2.4.2. Speaking: present a money – making idea 2.4.3. Writing: write a competition entry for a business investment		buying things Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi 5+6: Số tiết: 7	Unit 3: Nature 3.1. <i>Green Living</i> 3.1.1. Grammar: comparative and superlative 3.1.2. Vocabulary: nature 3.1.3. Pronunciation: stressed syllables 3.1.4. Reading: read about great green ideas	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.5. Listening: listen to a radio programme about green ideas 3.1.6. Speaking: talk about green issues 3.1.6. Writing: write about your views on the environment 3.2. <i>Into the wild</i> 3.2.1. Grammar: articles 3.2.2. Vocabulary: the outdoors 3.2.3. Pronunciation: word stress, weak forms: a, the 3.2.4. Reading: understand an article about an experience in the wild 3.2.5. Speaking: give your views on life in the city or in the country 3.3. <i>It could be because</i> 3.3.1. Grammar: making guesses 3.3.2. Vocabulary: animals 3.3.3. Pronunciation: silent letters 3.3.4. Listening: listen to people discussing quiz questions 3.3.5. Speaking: talk about different animals 3.4. <i>The Northern Lights</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about the Northern Lights 3.4.2. Speaking: talk about amazing places 3.4.3. Writing: write a travel blog		giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: comparative and superlative, nature, articles, the outdoors, making guesses, animals Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 7+8: Số tiết: 8	Unit 4: Society 4.1. Top cities 4.1.1. Grammar: uses of like 4.1.2. Vocabulary: describing a city 4.1.3. Pronunciation: sentence stress 4.1.4. Reading: read about the best cities for young people 4.1.5. Listening: listen to conversations about different cities 4.1.6. Speaking: discuss quality of different places 4.1.7. Writing: use formal expressions to write an email 4.2. Crime and punishment 4.2.1. Grammar: present / past passive 4.2.2. Vocabulary: crime and punishment 4.2.3. Pronunciation: weak forms: was / were 4.2.4. Reading: read an article about crime and punishment 4.2.5. Speaking: discuss alternative punishments to fit the crimes 4.3. There's a problem 4.3.1. Grammar: complaining 4.3.2. Vocabulary: problems 4.3.3. Pronunciation: sentence stress 4.3.4. Listening: listen to people	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: uses of like, describing a city, present / past passive, crime and punishment, complaining, problems Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	complaining 4.3.4. Speaking: talk about problems in a school 4.4. <i>Mary's Meals</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about an internet sensation 4.4.2. Speaking: talk about an important issue 4.4.3. Writing: write about an issue			
Buổi 9+10: Số tiết: 8	Unit 5: Technology 5.1. <i>Keeping in touch</i> 5.1.1. Grammar: present perfect 5.1.2. Vocabulary: communication 5.1.3. Pronunciation: sentence stress 5.1.4. Listening: listen to people talking about how they keep in touch 5.1.5. Speaking: talk about things you've done / would like to do 5.1.6. Writing: improve your use of pronouns 5.2. <i>Make a difference</i> 5.2.1. Grammar: real conditionals + when 5.2.2. Vocabulary: feelings 5.2.3. Pronunciation: weak forms: will 5.2.4. Reading: read an article about social media 5.2.5. Speaking: talk about future	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect, communication, real conditionals + when, feelings, giving opinions, internet terms Yêu cầu sinh viên:	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	consequences 5.3. <i>I totally disagree</i> 5.3.1. Grammar: giving opinions 5.3.2. Vocabulary: internet terms 5.3.3. Pronunciation: polite intonation 5.3.4. Reading: read about wasting time 5.3.6. Listening: listen to a discussion about the internet 5.3.7. Speaking: give your opinion 5.4. <i>Is TV bad for kids?</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about giving up television 5.4.2. Speaking: talk about technology you couldn't live without 5.4.3. Writing: write a web comment about technology		- Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi 11+12: Số tiết: 8	Unit6: Fame 6.1. <i>Caught on film</i> 6.1.1. Grammar: reported speech 6.1.2. Vocabulary: film 6.1.3. Pronunciation: contrastive stress 6.1.4. Reading: read a magazine article about writing a blockbuster 6.1.5. Speaking: talk about your favorite film 6.2. <i>A lucky break</i> 6.2.1. Grammar: hypothetical	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: reported	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	conditionals present / future 6.2.2. Vocabulary: suffixes 6.2.3. Pronunciation: word stress 6.2.4. Reading: read a magazine article about internet fame 6.2.5. Listening: listen to people talking about fame 6.2.6. Speaking: talk about being famous 6.2.7. Writing: write about a famous person 6.3. <i>What can I do for you?</i> 6.3.1. Grammar: requests and offers 6.3.2. Vocabulary: collocations 6.3.3. Pronunciation: polite intonation: requests 6.3.4. Reading: read a text about concierges 6.3.5. Listening: listen to people making requests 6.3.6. Speaking: make requests and offers 6.4. <i>Billion Dollar Man</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about Lewis Hamilton 6.4.2. Speaking: talk about your ambitions 6.4.3. Writing: write about your childhood ambitions		speech, film, hypothetical conditionals present / future, suffixes, requests and offers, collocations Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out workbook, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

[3] Cambridge ESOL, (2013), *Preliminary English Test 2, 5th edition*, Cambridge University Press

[4] Cambridge ESOL, (2013), *Preliminary English Test 3, 5th edition*, Cambridge University Press

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CD R	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1

	liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ tiền trung cấp.				
H4	có thể viết được các bức thư cá nhân, các ghi chú và các bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 4, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H2 H5 H3	có khả năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết)	01	60%	Điểm TP 2

	quát, nghe hội thoại giữa những người bản ngữ, nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc, có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa. có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình. có khả năng nói được về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm.	Vấn đáp (Rubric 3)			
				Tổng: 100%	

8.3. Các Rubrics sử dụng trong đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CDR H P	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4	5%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6)	Nộp bài tập kh	Nộp bài tập tron g đối đầy	Nộp bài tập khôn g đầy đủ	Khôn g nộp bài

	H 5		bài có điểm từ D trở lên);	á đầy đủ (4-5/6 bài có điểm từ D trở lên);	đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	(2/6 bài có điểm từ D trở lên);	tập
Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng g thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	- Kiểm soát khá tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, sử dụng một ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công.	- Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc phức tạp	Không nói gì./Không dự thi.

Từ vựng (Vocabulary)	25	Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	
Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng. - Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý. - Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp.	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công. - Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản.	- Nói rất chậm, thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một	Không nói gì./Không dự thi.

		và phức tạp.			số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi .	
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H2 H3	25 %	- Trình bày đầy đủ , chính xác 3 yêu cầu của đề bài - Đủ số lượng từ yêu cầu (85%-100%)	- Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 1 yêu cầu chứa đựng thông tin chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%)	- Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	- Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có 1- 2 sai với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54 %)	- Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H2 H3	25%	- Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic - Sử dụng	- Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ	- Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng	- Có bố cục thông tin nhưng không	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hề được sắp xếp theo một

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
			thuần thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư	ràng, logic - Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư	- Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc - Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H2 H3	25%	- Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh - Rất hiếm lỗi sai chính tả	- Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác - Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa	- Vốn từ vùng tương đối đa dạng - Mắc một vài lỗi sai chính tả	- Vốn từ cơ bản và trùng lập nhiều hoặc không phù hợp với đề	- Vốn từ hạn chế hoặc chỉ biết sử dụng một vài từ đơn - Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
				chọn từ chưa chính xác		bài - Mắc nhiều lỗi sai chính tả	thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H2 H3	25%	- Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức - Hầu hết các câu không có lỗi sai	- Sử dụng nhiều cấu trúc phức - Phần lớn các câu không có lỗi sai - Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt	- Sử dụng cấu đơn giản và phức tạp - Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	- Sử dụng nhiều cấu đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nghĩa	- Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết - Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 6 tháng 9 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Nguyễn Thị Kim Phượng

Bùi Thị Tịnh

Cù Thị Ngọc Hoa

2. Kiến thức giáo dục thể chất: 3TC

2.1. Đối với sinh viên có sức khỏe bình thường sẽ học các học phần sau:

26- SP211032 - DCHP Thể dục cơ bản và điền kinh

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: THỂ DỤC CƠ BẢN VÀ ĐIỀN KINH

Mã học phần: SP211032

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết quy chuẩn 30(LT/1TH).

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thể dục cơ bản và Điền kinh là môn học bắt buộc cho sinh viên trong chương trình đào tạo hệ đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên các tư thế, động tác cơ bản về môn Thể dục cơ bản và Điền kinh.

3. Mục tiêu của học phần:

3.1. Mục tiêu chung:

*** Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành môn môn Thể dục cơ bản và Điền kinh (các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực).

- Biết tự tổ chức tập luyện để hình thành thói quen tập luyện TDTT hàng ngày.

*** Kỹ năng**

- Thực hiện được bài tập thể dục phát triển chung với tư thế đúng.

- Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh.

- Biết vận dụng các bài tập thể lực để duy trì và phát triển thể chất.

*** Thái độ:**

- Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các chương trình ngoại khóa do lớp tổ chức.

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành môn môn Thể dục cơ bản và Điền kinh (các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực).

H2: Biết tự tổ chức tập luyện để hình thành thói quen tập luyện TDTT hàng ngày.

H3: Sinh viên cần nghiêm túc chấp hành đúng quy chế lớp học, tích cực thực hiện tốt nội dung học tập. Đồng thời hiểu được vai trò, ý nghĩa của môn học trong lĩnh vực chuyên môn cũng như ngoài xã hội.

3.3. Mục tiêu chi tiết:

Chương	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Mục tiêu			
Chương 1	1. A.1. Bắt chước được nội dung.	I. B.1. Làm được nội dung bài tập phát triển chung.	I. C.1. Làm chính xác được nội dung bài tập phát triển chung.
Chương 2	2.A.1. Bắt chước được nội dung trò chơi.	2.B.1. Vận dụng kiến thức để tham gia trò chơi	2.C.1. Vận dụng trò chơi để hình thành các kỹ năng vận động.
Chương 3	3.A.1. Bắt chước theo bài tập.	3.B.1. Làm được nội dung bài tập.	3.C.1. làm chính xác bài tập để hình thành kỹ năng.
Chương 4	4.A.4. Bắt chước theo bài tập.	4.B.1. Làm được nội dung bài tập.	4.C.1. làm chính xác bài tập để hình thành kỹ năng.

4. Tài liệu học tập:

[1] Vũ Đức Thu, Trương Anh Tuấn (2009). Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất, nhà xuất bản Đại học sư phạm.

[2] Trường Đại học thể dục thể thao I (2008) Sách giáo khoa điền kinh, Nhà xuất bản thể dục thể thao Hà Nội.

[3] Trò chơi vận động.(mai thầy bổ sung)

5. Tài liệu tham khảo:

[3] Nguyễn Xuân Sinh (chủ biên), Lê Văn Lắm, Trần Phúc Phong, Trương Anh Tuấn (2009), *Thể dục - Sách giáo khoa dùng cho sinh viên đại học thể dục thể thao*, NXB TDTT.

[4]. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (1993), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành bài tập được giao.

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nội dung, bài tập giảng viên đưa ra.

6.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Tự tập luyện nâng cao ngoài giờ lên lớp chính khóa.

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Bài tập phát triển chung. 1.1. Kỹ thuật từng động tác 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật từng động tác Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận và tập luyện theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập bổ trợ, bài tập được học Địa điểm: - Sân vận động	TH: 10 tiết	[1]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 2: Trò chơi vận động. 1.1. Phổ biến trò chơi 1.1.1. Mô tả trò chơi 1.1.2. Yêu cầu người chơi 1.1.3. Mô tả chi tiết luật của trò chơi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn trò chơi. - Tập luyện theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia trò chơi trên lớp. - Hoàn thành trò chơi được giảng viên đưa ra. Địa điểm: - Sân vận động	TH: 6 tiết	[3]
	Chương 3: Điền kinh cơ bản. 1.1. Kỹ thuật các động tác cơ bản của điền kinh 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật của từng động tác 1.2. Kỹ thuật tư thế của từng động tác 1.2.1. Mô tả chung 1.2.2. Yêu cầu tối thiểu 1.2.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện	TH: 8 tiết	[2]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	- Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập bổ trợ, bài tập được học Địa điểm: - Sân vận động		
	Chương 4: Thể lực chung. 1.1. Phổ biến nội dung bài tập thể lực chung 1.1.1. Mô tả bài tập 1.1.2. Yêu cầu người học 1.1.3. Mô tả chi tiết từng bài tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn bài tập thể lực chung. - Tập luyện theo nhóm. - Tập luyện cá nhân. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia bài tập trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giảng viên đưa ra. Địa điểm:	TH: 6 tiết	[1]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	- Sân vận động		

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ	H3	50	Hoàn thành bài	Hoàn thành bài	Hoàn thành bài	Có tập nhưng	Không tập	

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
tham gia các hoạt động học tập			tập với sự nhiệt tình cao	tập	tập nhưng có ít nỗ lực	không hoàn thành bài tập		
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra (Sinh viên thực hiện bài tập phát triển chung gồm 10 động tác)

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Thực hiện bài tập PTC		50	Đúng 90% nội	Đúng trên 70 % nội	Đúng trên 60 % nội	Đúng trên 40 % nội	Đúng dưới 40 % nội	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
			dung	dung	dung	dung	dung	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần (Chạy 100m tính giờ theo Barem tính điểm của bộ môn)

STT	Nội dung	Điểm - Thành tích										Ghi chú
1	Chạy 100m	<13.30	13.30	13.70	14.10	14.50	14.90	15.30	15.70	16.00	>16.50	Nam
			13.69	14.09	14.49	14.89	15.29	15.69	15.99	16.50		
	Điểm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	
2	Chạy 100m	<16.50	16.51	17.10	17.60	18.10	18.60	19.10	19.60	20.00	>21	Nữ
			17.09	17.59	18.09	18.59	19.09	19.59	19.99	20.59		
	Điểm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	

Ngày tháng năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Lê Tử Trường

TÊN HỌC PHẦN: BÓNG CHUYÊN CƠ BẢN (TC1)**Mã học phần: SP211033****1. Thông tin chung về học phần và giảng viên***Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01**Loại môn học: Bắt buộc.**Các yêu cầu đối với học phần:**Học phần học song hành: Không.**Học phần học trước: Không.**Học phần tiên quyết: Không.**Giảng viên giảng dạy:*

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thiện Tín; Số điện thoại: 0985859510;

Email: tin@ttn.edu.vn**2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần****2.1. Mục tiêu học phần**

MT1. Nắm được 1 số điều luật cơ bản, và biết một số động tác kỹ thuật bóng chuyên cơ bản

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

2.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản môn Bóng chuyên: Chuyên bóng, đệm bóng và phát bóng

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Bóng chuyên	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
2	Bài 2: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay trước mặt	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
3	Bài 3: Kỹ thuật chuyên bóng bằng hai tay trước mặt	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [4]
4	Bài 4: Kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
5	Bài 5: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
6	Bài 6: Kỹ thuật chuyên bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp	LT: 0 tiết	[1], [2], [3]

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiết</i>	<i>Tài liệu học tập</i>
	di chuyển	BT: 3tiết	
7	Bài 7: Ôn tập kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
8	Bài 8: Ôn tập kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
9	Bài 9: Ôn tập kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
10	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
1/3	Bài 1. Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Bóng chuyền 1.1. Mục tiêu 1.2. Sơ lược lịch sử Bóng chuyền ở Việt Nam 1.3. Thực trạng và xu hướng phát triển môn Bóng chuyền ở Việt Nam	H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP thuyết trình, giảng giải. <i>Hình thức tổ chức DH</i> - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Ghi chép ... <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia học tập trên lớp.
1/3	Bài 2: Kỹ thuật đệm bóng, bằng hai tay trước mặt 4.1. Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay trước mặt	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 3: Kỹ thuật chuyền bóng, bằng hai tay trước mặt 4.1. Kỹ thuật chuyền	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
	bóng bằng hai tay trước mặt		động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 4: Kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 5: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 6: Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 7: Ôn tập kỹ thuật chuyền bóng bằng hai	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan	<i>Hình thức đánh giá:</i>

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
	tay trước mặt kết hợp di chuyển		<i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 8: Ôn tập kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 9: Ôn tập kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV quan sát, sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV: quan sát - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - thực hiện nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, sách học phần

[1]. Đinh Văn Lắm (2006), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB TDTT.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Đinh Lắm, Nguyễn Bình (1997), *Huấn luyện bóng chuyền*, Nxb TDTT.

[3]. Nguyễn Viết Minh (2010), *Giáo trình bóng chuyền*, Nxb Đại học Sư phạm.

[4]. *Luật Bóng chuyền* (2007), NXB TDTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản môn Bóng chuyền.
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng chuyền.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1) Rubric đánh giá chuyên cần

8.2) Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành

8.3) Rubric đánh giá bài thi thực hành

Phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá

Thành phần đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
(1) Đánh giá bộ phận/ quá trình (40%)	- Phương pháp quan sát (50%)	+ Bảng điểm + Bảng kiểm (phát biểu, tham gia các bài tập trên lớp...)
	- PP đánh giá sản phẩm học tập (50%)	1 lần/kết quả thực hiện bài tập
(2) Đánh giá tổng kết (60%)	- PP đánh giá sản phẩm học tập	1 lần/thi kết thúc học phần

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (60%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay	- Thực hiện từ 3-4 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay
Hình thức trình bày	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng, đủ	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 8 năm 2021

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS.Nguyễn Thiện Tín

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BƠI LỘI CƠ BẢN (Tự chọn 1)
Mã học phần: SP211034

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Văn Hưng; Số điện thoại: 0919140979;

Email: tvhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chu Vương Thìn; Số điện thoại: 0975930600;

Email: cvthinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bơi lội là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để tiến hành thực hiện tốt các công việc khác.

Học phần trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ kỹ thuật bơi ếch.

- Kiến thức đúng cơ bản của kỹ thuật bơi ếch

- Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng tự tập luyện nâng cao thể chất, phục vụ cuộc sống và phòng tránh tai nạn sông nước

Ngoài ra học phần học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các học phần thể thao khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

MT1: Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ kỹ thuật bơi ếch.

MT2: Kiến thức kỹ thuật bơi ếch.

MT3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có các khả năng sau:

H1: Thực hiện được kỹ thuật nổi nước và đạp chân ếch lướt nước.

H2: Thực hiện được kỹ thuật bơi ếch.

H3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Làm quen với nước 1.1. Hiểu tác dụng học tập Học phần bơi lội	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.2. Bài khởi động chung 1.3. Kỹ thuật chân ếch trên cạn 1.4. Làm quen với nước		
2	Bài 2. Kỹ thuật bơi ếch 2.1. Kỹ thuật tay ếch trên cạn 2.2. Kỹ thuật chân ếch dưới nước 2.3. Kỹ thuật nổi người dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3. Kỹ thuật bơi ếch 3.1. Kỹ thuật nổi, lướt người dưới nước 3.2. Kỹ thuật tay ếch dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4. Kỹ thuật bơi ếch 4.1. KT nổi - lướt người - đạp chân ếch dưới nước 4.2. Kết hợp giữa tay – chân (không thở)	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
5	Bài 5. Kỹ thuật bơi ếch 5.1. Kết hợp giữa tay – chân (có thở)	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
6	Bài 6. Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung 6.2. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 6.3. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 6.4. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
7	Bài 7. Ôn tập 7.1. Bài khởi động chung 7.2. Tập thở 7.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 7.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 7.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
8	Bài 8. Ôn tập 8.1. Bài khởi động chung 8.2. Tập thở 8.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 8.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 8.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
9	Bài 9. Ôn tập 9.1. Bài khởi động chung 9.2. Tập thở 9.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 9.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 9.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
10	Bài 10. Ôn tập 10.1. Bài khởi động chung 10.2. Tập thở 10.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 10.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 10.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch 10.6. Kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Bài 1. Làm quen với nước	H1,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực	Hình thức đánh giá:

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1. Hiểu tác dụng học tập Học phần bơi lội 1.2. Bài khởi động chung 1.3. Kỹ thuật chân ếch trên cạn 1.4. Làm quen với nước 1.4.1. Tập nín thở lâu dưới nước 1.4.2. Tập hít, thở dưới nước 1.4.3. Tập nổi người 1.4.3. Tập đứng lên		quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kỹ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Hiểu và thực hiện đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Hồ bơi.	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 2. Kỹ thuật bơi ếch 2.1. Kỹ thuật tay ếch trên cạn 2.2. Kỹ thuật chân ếch dưới nước 2.3. Kỹ thuật nổi người dưới nước	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kỹ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 3. Kỹ thuật bơi ếch 3.1. Kỹ thuật nổi, lướt người dưới nước 3.2. Kỹ thuật tay ếch dưới nước	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 4. Kỹ thuật bơi ếch 4.1. KT nổi - lướt người - đạp chân ếch dưới nước 4.2. Kết hợp giữa tay – chân (không thở)	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên nắm được kỹ thuật. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 5. Kỹ thuật bơi ếch 5.1. Kết hợp giữa tay – chân (có thở)	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kỹ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 6. Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung 6.2. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 6.3. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 6.4. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, làm mẫu, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực trên lớp. - Hoàn thành bài tập. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 7. Ôn tập 7.1. Bài khởi động chung 7.2. Tập thở 7.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 7.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 7.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện bài tập.
1/3	Bài 8. Ôn tập 8.1. Bài khởi động chung 8.2. Tập thở 8.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 8.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 8.5. Hoàn thiện kỹ thuật	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, làm mẫu, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu.	Hình thức đánh giá: - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	bơi ếch		- Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	
1/3	Bài 9. Ôn tập 9.1. Bài khởi động chung 9.2. Tập thở 9.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 9.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 9.5. Hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thí phạm, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 10. Ôn tập 10.1. Bài khởi động chung 10.2. Hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch 10.3. Kiểm tra	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. PGS. Nguyễn Văn Trạch (2009), *Giáo trình bơi lội*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. PGS. Nguyễn Văn Trạch (1997), *Phương pháp giảng dạy bơi*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

[3]. Vũ Đào Hùng (1997), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

[4]. UB TĐTT (2009), *Luật bơi lội*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật bơi ếch.
- Tự tập luyện ngoại khóa bơi.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình	Phương pháp quan sát	A1	Rubric	H3	9 buổi học	50%
	PP đánh giá sản phẩm học tập	A2	Rubric	H1	1 lần/kết quả thực hiện bài tập	50%

Rubrics đánh giá chuyên cần (A1)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7,0-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 -5,4)	F (<4,0)
Đi học đầy đủ	50	>= 9 buổi	7-8 buổi	5-6 buổi	3 - 4 buổi	<=2 buổi
Thái độ và ý thức tập luyện	50	Tập luyện rất tích cực	Tập luyện tích cực	Tập luyện bình thường	Tập luyện ít	Không tập luyện

Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (A2)

Kỹ thuật nổi nước và đạp chân ếch lướt nước

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7,0-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 -5,4)	F (<4,0)
Kỹ thuật	50	Thực hiện nổi nước kỹ thuật tốt	Thực hiện nổi nước kỹ thuật khá	Thực hiện nổi nước kỹ thuật trung bình	Thực hiện nổi nước kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện nổi nước kỹ thuật yếu
Thành tích	50	9 - 10 m	7 - 8 m	5 - 6 m	3 - 4 m	<=2m

8.3. Thi kết thúc học phần

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá tổng kết	PP đánh giá sản phẩm học tập	A3	Rubric	H2	1 lần/thi kết thúc học phần	60%

Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (A3)

Kỹ thuật bơi ếch

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4 -5,4)	F (<4)
Kỹ thuật	50	Thực hiện kỹ thuật tốt	Thực hiện kỹ thuật khá	Thực hiện kỹ thuật trung bình	Thực hiện kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện kỹ thuật yếu

Thành tích	50 (Nam)	$\geq 41\text{m}$	31-40m	21-30m	11-20m	$\leq 10\text{m}$
	50 (Nữ)	$\geq 26\text{m}$	21-25m	16-20m	11-15m	$\leq 10\text{m}$

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Trần Văn Hưng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TỰ CHỌN 2 (CẦU LÔNG CƠ BẢN)
Mã học phần: SP211035

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Bùi Thị Thủy; Số điện thoại: 0906531377/
 0943543377; Email: btthuy@ttn.edu.vn; quangthin242@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học trang bị cho sinh viên một số động tác, kỹ năng cơ bản của môn cầu lông, phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất cho thế hệ trẻ.

Ngoài ra, tập luyện cầu lông góp phần tích cực hoàn thiện về nhân cách, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tính tự tin, lòng quyết tâm... Tập luyện và thi đấu cầu lông còn có tác dụng tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người với con người, giữa các dân tộc và các quốc gia khác nhau trên thế giới.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. *Mục tiêu học phần:* Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

MT1: Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của việc tập luyện cầu lông.

MT2: Kiến thức cơ sở lý luận và thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong cầu lông.

MT3: Kiến thức về một số điều luật cơ bản trong cầu lông.

MT4: Hình thành phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ, ý thức học tập tốt.

3.2. *Chuẩn đầu ra học phần:* Kết thúc học phần, sinh viên có các khả năng:

H1: Thực hiện được kỹ thuật đánh cầu thấp tay (thuận tay và trái tay).

H2: Thực hiện được kỹ thuật giao cầu (thuận tay và trái tay).

H3: Thực hiện được kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay).

H4: Có thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

3.3. *Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo*

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		
	C1	C2	C3
H1			
H2			
H3			
H4			

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Phần 1. GIỚI THIỆU MÔN CẦU LÔNG	1 Tiết	[1],[2],[3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1.Nguồn gốc và lịch sử phát triển 1.2.Ý nghĩa tác dụng của việc tập luyện và thi đấu cầu lông		
2	Phần 2. LUẬT THI ĐẤU CẦU LÔNG 2.1. Kích thước sân 2.2. Một số Điều luật thi đấu cơ bản	1 Tiết	[4]
3	Phần 3. CÁC KỸ THUẬT CƠ BẢN 3.1. Cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị cơ bản 3.2. Kỹ thuật di chuyển 3.2.1. Di chuyển đơn bước 3.2.2. Di chuyển đa bước 3.3. Kỹ thuật giao cầu 3.3.1. Kỹ thuật giao cầu thuận tay 3.3.2. Kỹ thuật giao cầu trái tay 3.4. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 3.4.1. Kỹ thuật đánh cầu thấp thuận tay 3.4.2. Kỹ thuật đánh cầu thấp trái tay 3.5. Kỹ thuật đánh cầu cao thuận tay 3.6. Bài tập bổ trợ	28 Tiết	[1],[2],[3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết (1)	Nội dung (2)	CĐR học phần (3)	Hình thức dạy học (4)	Hình thức đánh giá (5)	Tài liệu học tập
1 buổi/3 tiết	Bài 1: Giới thiệu môn cầu lông - Cách cầm cầu, vợt và tư thế chuẩn bị cơ bản – Kỹ thuật di chuyển đơn bước - Kỹ thuật đánh cầu thấp tay	H1 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [2], [3]
1 buổi/3 tiết	Bài 2: Kỹ thuật giao cầu - Luật thi đấu.	H2 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [2] [3], [4]
1 buổi/3 tiết	Bài 3: Kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay) – Kỹ thuật di chuyển đa bước.	H3 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [3]
6 buổi/18 tiết	Bài 4: Ôn tập và thi đấu	H1 H2 H3 H4	Thực hiện theo hướng dẫn của GV	D1	[1], [2] [3]
1 buổi/3 tiết	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	H1 H3 H4	Thực hiện theo hướng dẫn của GV	D1, D2	[1], [2] [3]

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Văn Vinh, (2010), *Giáo trình Cầu lông*, NXB Đại học Sư phạm.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Quý Bình, Nguyễn Hạc Thúy (2000), *Huấn luyện thể lực cho vận động viên cầu lông*, NXB TDTT.

[3]. Trần Văn Vinh (2000), *Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông*. NXB TDTT.

[4]. Tổng cục thể dục thể thao (2009), *Luật cầu lông*, Nhà xuất bản TDTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kỹ thuật cơ bản cầu lông.
- Tự tập luyện môn cầu lông.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận : Không

7.4. Phần khác: Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, phương pháp và công cụ đánh giá:

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ (%)		Phương pháp đánh giá	Bài đánh giá	Công cụ đánh giá	CDR học phần	Số lần đánh giá/thời điểm
Quá trình (điểm bộ phận)	30	50	Quan sát mức độ chuyên cần, tính tích cực trong học tập.	D1	Rubric	H4	10 lần/toàn bộ HP
		50	Bài kiểm tra thực hành	D2	Rubric	H1 H3	1 lần/ giữa HP
Tổng kết (điểm thi kết thúc HP)	70		Bài thi thực hành	D3	Rubric	H2	1 lần/kết thúc HP

- Rubric đánh giá chuyên cần (D1)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	D 4,0 – 5,4	F <4
Mức độ tham gia theo TKB	50	Tham gia đầy đủ 10 buổi học	Tham gia 8-9 buổi học.	Tham gia 7 buổi học.	Tham gia 6 buổi học.	Tham gia <6 buổi học.
Mức độ tham gia hoạt động học tập	50	Nhiệt tình, rất tích cực tham gia tập luyện.	Tích cực tham gia tập luyện.	Nghiêm túc tham gia tập luyện.	Ít tham gia tập luyện.	Không tham gia tập luyện.

- Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (D2)

Nội dung kiểm tra: 1. Kỹ thuật đánh cầu thấp thuận tay

2. Kỹ thuật đánh cầu thấp trái tay
3. Kỹ thuật đánh cầu cao thuận tay

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	A 4 – 5,4	F <4
Kỹ thuật	50	Thực hiện đầy đủ, thành thạo 3 kỹ thuật.	Thực hiện đầy đủ 3 kỹ thuật nhưng chưa thành thạo	Thực hiện được tốt 2/3 kỹ thuật.	Thực hiện 2/3 kỹ thuật nhưng chưa thành thạo.	Chỉ thực hiện được 1 kỹ thuật.
Thành tích	50	Cầu đánh qua trên lưới liên tục >20 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 15-20 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 11-15 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 5-10 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục <5 quả.

- Rubric đánh giá bài thi thực hành (D3)

Nội dung kiểm tra: Kỹ thuật giao cầu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	A 4 – 5,4	F <4
Kỹ thuật giao cầu thuận tay vào ô quy định	50	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 5 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 4 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 3 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 2 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 0-1 quả.
Kỹ thuật giao cầu trái tay vào ô quy định	50	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 5 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 4 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 3 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 2 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 0-1 quả.

8.3. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các bài đánh giá

Chuẩn đầu ra	H1	H2	H3	H4
Bài đánh giá				
Chuyên cần (D1)				x
Bài kiểm tra thực hành (D2)	x		x	
Bài thi thực hành (D3)		x		

Ngày ... tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Bùi Thị Thủy

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG BÀN CƠ BẢN
Mã học phần: SP211042

. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1.

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Phạm Xuân Trí; Số điện thoại: 0941118787;

Email: phamxuantridhtn@gmail.com;

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng bàn là một môn thể thao tương đối phát triển ở nước ta. Trong kế hoạch đào tạo của nhà trường, môn bóng bàn là một trong những môn cơ bản đối với chuyên ngành Giáo dục Thể chất dành cho sinh viên.

Môn bóng bàn trang bị cho sinh viên những nguyên lý chung, lý luận về kỹ, chiến thuật bóng bàn. Nắm vững phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Thực hiện thuần thục một số kỹ thuật cơ bản, có khả năng thực hiện động tác đẹp, chính xác, trình độ căn bản tốt.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho sinh viên kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng bàn.

MT2: Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng bàn.

MT3: Trang bị cho sinh viên kiến thức giảng dạy bóng bàn cơ bản.

MT4: Trang bị cho sinh viên kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong môn Bóng bàn

MT5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được lịch sử phát triển môn Bóng bàn.

H2: Đánh giá được hiệu quả của các kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng bàn.

H3: Vận hành được kiến thức giảng dạy bóng bàn cơ bản trong thực tế.

H4: Thử nghiệm được kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong tập luyện và thi đấu.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Kỹ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay 1.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 12 tiết	[1] ThS. Nguyễn Thị Hiền (...), <i>Giáo trình phổ tu môn bóng bàn</i> , ĐH SP TP.HCM
2	Chương 2. Kỹ thuật gò bóng 2.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 12 tiết	[1] ThS. Nguyễn Thị Hiền (...), <i>Giáo trình phổ tu môn bóng bàn</i> , ĐH SP TP.HCM
3	Chương 3: Kỹ thuật giao bóng 3.1. Kỹ thuật giao bóng thuận tay 3.2. Kỹ thuật giao bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1] ThS. Nguyễn Thị Hiền (...), <i>Giáo trình phổ tu môn bóng bàn</i> , ĐH SP TP.HCM

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2 buổi /6 tiết	Chương 1. Kỹ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay 1.1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay 1.1.2. Nguyên lý kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật lúp	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật lúp bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật lúp bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	bóng thuận tay			
2 buổi /6 tiết	Chương 1. Kỹ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.2. Nguyên lí kỹ thuật động tác lúp bóng trái tay 1.1.1. Nguyên lí kỹ thuật động tác lúp bóng trái tay 1.1.2. Nguyên lí kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật lúp bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật lúp bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật lúp bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
2 buổi /6 tiết	Chương 2. Kỹ thuật gò bóng thuận, trái tay 2.1. Nguyên lí kỹ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.1.1. Nguyên lí kỹ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.1.2. Nguyên lí kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật gò bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật gò bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật gò bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
2 buổi /6 tiết	Chương 2. Kỹ thuật gò bóng thuận, trái tay 2.2. Nguyên lí kỹ thuật động tác gò bóng trái tay 2.2.1. Nguyên lí kỹ thuật động tác gò bóng trái tay 2.2.2. Nguyên lí kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật gò bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật gò bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật gò bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1 buổi /3 tiết	Chương 3. Kỹ thuật giao bóng thuận, trái tay 3.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác giao bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật giao bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật giao bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
1 buổi /3 tiết	Chương 3. Kỹ thuật giao bóng thuận, trái tay 3.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác giao bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật giao bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật giao bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. ThS. Nguyễn Thị Hiên (...), *Giáo trình phổ tu môn bóng bàn*, ĐH SP TP.HCM.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. ITTF (2011), *Luật bóng bàn*, NXB Thể dục Thể thao.

[3]. GS. TS Nguyễn Danh Thái (1997), *Bóng bàn hiện đại*, NXB Thể dục Thể thao.

[4]. Ivanop (1996), *Chương trình huấn luyện bóng bàn*, NXB TDTT Matxcova.

[5]. Romanhi (1973), *Kỹ thuật cơ bản bóng bàn*, NXB TDTT Matxcova

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	Kiểm tra thực hành	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1,H2,H3, H4	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1,H2,H3, H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực	Vận dụng được 40-54% thực tế

			tế	tế		RUB RIC 3: ĐÁN H GIÁ
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai	

KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 9 năm 2021

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Phạm Xuân Trí

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU

Mã học phần: SP211036

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 1 TC; Tổng số tiết 30 (1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên 1: Trần Thị Thu; Số điện thoại: 0948476647; Email: thutd2002@gmail.com

Giảng viên 2:; Số điện thoại:; Email:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bài tập Thể dục Aerobic phải mang tính liên tục, sự mềm dẻo, sức mạnh cũng như việc sử dụng 7 bước cơ bản với mức độ hoàn hảo cao cũng như việc thực hiện không sai sót nhóm động tác có độ khó.

Bài tập của Thể dục Aerobic là khả năng thực hiện liên tiếp những cấu trúc có cường độ cao và phức tạp kết hợp với âm nhạc mà nguồn gốc là khiêu vũ cổ điển. Mục đích chính của môn khiêu vũ cổ điển này là nhằm cải thiện sức bền tim mạch và nâng cao sức khỏe.

Thể dục Aerobic không chỉ là một môn nhằm huấn luyện thể lực cho cộng đồng người dân từ cuối những năm 80 mà nó còn là một môn thể thao mang tính thi đấu cao hàng đầu. Aerobic trình diễn những di chuyển sống động, sức mạnh mềm dẻo, sự phối hợp vận động và kết hợp âm nhạc trong một bài tập kéo dài dưới 2 phút.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

MT1. Cấu trúc của bài thi Thể dục Aerobics.

MT2. Trang bị những kỹ năng thực hành động tác, thực hiện kỹ thuật động tác chính xác.

MT3. Giảng dạy bài mẫu

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hình thành được kỹ năng thực hành: Thuộc bài mẫu quy định.

H2. Người học trình diễn được những di chuyển sức nhanh, sức mạnh, mềm dẻo, sự phối hợp vận động vào kết hợp âm nhạc.

H3. Hiểu đúng đắn môn Thể dục nhịp điệu.

H4. Phát triển tính tập thể, đoàn kết trong học tập môn Thể dục

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	BÀI 1 : Giảng dạy từ động tác 1 – 12 1.1. Kỹ thuật động tác 1 - 12 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
2	Bài 2: Giảng dạy từ động tác 13 – 20 2.1. Kỹ thuật động tác 13 -20 2.1.1. Mô tả chung 2.1.2. Yêu cầu tối thiểu 2.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Bài 3: Giảng dạy từ động tác 21 - 27 3.1. Kỹ thuật động tác 21 - 27 3.1.1. Mô tả chung 3.1.2. Yêu cầu tối thiểu 3.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
4	Bài 4 : Giảng dạy từ động tác 28 - 32 4.1. Kỹ thuật động tác 28 - 32 4.1.1. Mô tả chung 4.1.2. Yêu cầu tối thiểu 4.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
5	Bài 5: Ôn tập từ động tác 1 đến 20 5.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 20 5.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
6	Bài 6: Ôn tập từ động tác 21 đến 32 6.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 32 6.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
7	Bài 7: Ôn tập toàn bài 7.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 32 7.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
8	Bài 8: Ôn tập toàn bài 8.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 32 8.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
9	Bài 9: Ôn tập toàn bài và kiểm tra thường xuyên	LT: 0 tiết	Giáo trình môn Thể Dục

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
		BT: 3 tiết	(2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
10	Bài 10: Ôn tập toàn bài	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1 buổi/3tiết	Bài 1: Giảng dạy từ động tác 1 – 12 1.1. Kỹ thuật động tác 1 - 12 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 2: Giảng dạy từ động tác 13 -20 1.1. Kỹ thuật động tác 13 - 20 1.1.1. Mô tả chung	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật		- Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 3: Giảng dạy từ động tác 21 -27 1.1. Kỹ thuật động tác 21 -27 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Bài kiểm tra thực hành từng động tác Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
1 buổi/3tiết	Bài 4: Giảng dạy từ động tác 28 -32	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP	Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1. Kỹ thuật động tác 28 -32 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật		Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 5: Ôn tập từ động tác 1 đến 20 5.1. Nội bài liên hoàn từ động tác 1 đến 20 5.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1 buổi/3tiết	Bài 6: Ôn tập từ động tác 21 đến 27 6.1. Nói bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 6.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 7: Ôn tập từ động tác 28 đến 32 7.1. Nói bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 7.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1 buổi/3tiết	Bài 8: Ôn tập từ động tác đến 27 8.1. Nói bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 8.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVD	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 9: Ôn tập và kiểm tra thường xuyên	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- SVĐ	
1 buổi/3tiết	Bài 10: Ôn tập toàn bài	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): có

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần

- Thực hiện đúng động tác bài mẫu.

- Tự tập luyện ngoại khóa môn TDND.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

T	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp, ở nhà của sinh viên.		25%
2	Bài kiểm	Đánh giá khả năng xác	Phương pháp đánh giá	H1	25%

T T	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
	tra thực hành	định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra	thông qua bài thực hành trên lớp của sinh viên	H2	
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kỹ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H2 H3 H4	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kỹ năng, thực hành các kỹ thuật của sinh viên	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H1 H2 H3	100%

3.2. Rubrics sử dụng trong Học phần

3.2.1. Rubric 1: Đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (30% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CĐR	Tỷ lệ	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Điểm
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0	
1-Dự lớp	H1	50%	Tham gia 9- 10 buổi học	Tham gia 7-8 buổi học	Tham gia 5-6 buổi học	Tham gia 3- 4 buổi học	Tham gia 1-2 buổi học	
2-Thái độ học tập		50%	Luôn chú ý và tham gia tích cực các tập luyện.	Khá chú ý và tham gia tích cực các hoạt động.	Có chú ý và tham gia các hoạt động.	Ít chú ý và ít tham gia các hoạt động..	Không chú ý và không tham gia các hoạt động.	

3.2.3. Rubric 2: Bài kiểm tra thực hành (30% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CĐR	Tỷ lệ	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Điểm
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0	
Khả năng thực	H1	100%	Kỹ xảo thực thực	Thành thạo thực hiện 7	Thực hiện 7 bước	Thực hiện 7 bước kết hợp với	Thực hiện 7 bước kết	

hiện 7 bước cơ bản TDNĐ			hiện 7 bước kết hợp với nhạc	bước kết hợp với nhạc thực hiện động tác.	thuộc bài kết hợp với nhạc thực hiện động tác	nhạc tác, quên động tác, không theo khớp nhạc	hợp với nhạc tác, quên nhiều động tác, không theo khớp nhạc	

3.2.4. Rubric 3: Đánh giá kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thi)

Bài thi thực hành kết thúc học phần gồm 1 nội dung : Trình diễn bài mẫu theo nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Thực hiện động tác	H1,H2, H3	50%	+ Thực hiện xuất sắc bài mẫu động tác đều đẹp, dứt khoát. + Kết hợp nhạc và động tác nhuần nhuyễn	+ Thực hiện tốt động tác đều đẹp, dứt khoát. + Kết hợp nhạc và động tác đẹp	+ Thực hiện động tác đều. + Kết hợp nhạc và động tác	+ Thực hiện động tác chưa đồng đều, chưa khớp với nhạc	Thực hiện sai kỹ thuật, động tác chậm, không khớp với nhạc	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS.Trần Thị Thu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: KARATE DO

Mã học phần: 211037

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0,5; Số tín chỉ thực hành: 1,5

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Y – Rô Bi Bkrông; SĐT: 0974031731;

Email: Bidaihiiep@gmail.com

Giảng viên 2: Phạm Hùng Mạnh; SĐT: 0983213933;

Email: Stonghapy@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Cũng như các môn thể thao khác, Karatedo là môn thể thao thi đấu đối kháng cá nhân trực tiếp giữa 2 đấu thủ, được thực hiện với khối lượng và cường độ cao luôn biến động trong thời gian dài, ra đòn liên tục, tập trung cao, phán đoán nhanh, vận dụng hầu hết các cơ quan trong cơ thể.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy học phần Karatedo, vận dụng và sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng.

MT2. Thực hành được các động tác kỹ thuật chung về học phần Karatedo.

MT3. Tham gia bắt trọng tài, thi đấu được các giải phong trào do Câu lạc bộ, Khoa, Trường tổ chức.

MT4: Trang bị cho sinh viên kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong môn Taekwondo

MT5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nắm được kiến thức lý luận và thực hành chung về môn Karatedo.

H2. Biết và thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Karatedo.

H3. Tham gia bắt trọng tài, thi đấu được các giải phong trào do Câu lạc bộ, Khoa, Trường tổ chức.

H4: Thử nghiệm được kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong tập luyện và thi đấu.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					
H5					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu nội dung học phần Karatedo, học kỹ thuật đỡ hạ đẳng, kỹ thuật đỡ trung đẳng, thượng đẳng.	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1]
2	Chương 2: Học kỹ thuật đâm, kỹ thuật đá.	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1],[2]
3	Chương 3: Học 5 thế đối luyện (Gohon Kumite)	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1],[2]
4	Chương 4: Học bài Quyền số 1 (Heian Shodan)	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [2], [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2/8	Chương 1: Giới thiệu nội dung học phần Karatedo, học kỹ thuật đỡ hạ đẳng, kỹ thuật đỡ trung đẳng, thượng đẳng. 1.1. Mô tả chung 1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và	Hình thức đánh giá: Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>CDR học phần</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
			quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	trực tiếp trên SVĐ
2/8	Chương 2: Học kỹ thuật đâm, kỹ thuật đá. 2.1. Mô tả chung 2.2. Yêu cầu tối thiểu 2.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
2/8	Chương 3: Học 5 thế đối luyện (Gohon Kumite)	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> Câu hỏi nhanh

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>CĐR học phần</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
	3.1. Mô tả chung 3.2. Yêu cầu tối thiểu 3.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật		PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVD	trong vòng 2-3 phút để đánh giá mức độ hiểu, nắm bắt nội dung bài học. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
2/8	Chương 4: Học bài Quyền số 1 (Heian Shodan) 4.1. Mô tả chung 4.2. Yêu cầu tối thiểu 4.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2, H3	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra 45 phút. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>CDR học phần</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
			<i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Ủy ban Thể dục Thể thao Trường Đại học Thể dục Thể thao I, (2001), *Giáo trình Karatedo*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Ủy ban Thể dục Thể thao Trường Đại học Thể dục Thể thao I, (2001), *Giáo trình Karatedo*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. (2004), *Giáo trình huấn luyện KUMITE*, Nxb TDTT Hà Nội.

[4]. (2003), *Luật thi đấu Karatedo*, Nxb TDTT Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; **Trọng số thi kết thúc học phần:** 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

<i>T</i> <i>T</i>	<i>Thành phần</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Phương thức kiểm tra, đánh giá</i>	<i>CDR học phần</i>	<i>Tỷ lệ</i>
1	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25 %

T T	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
2	Kiểm tra thực hành	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1, H2, H3, H4	25 %
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1, H2, H3, H4	50 %

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Còn nhiều lỗi sai

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

Ngày...tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa**Trưởng Bộ môn****Người biên soạn****TS. Trương Thị Hiền****TS. Phạm Hùng Mạnh****ThS. Y - Rô Bi Bkrông**

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG ĐÁ CƠ BẢN (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP211038

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; *Số tín chỉ lý thuyết:* 0; *Số tín chỉ thực hành:* 1

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Văn Hưng; Số điện thoại: 0919140979;

Email: tvhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chu Vương Thìn; Số điện thoại: 0975930600;

Email: cvthin@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng đá là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để tiến hành thực hiện tốt các công việc khác.

Học phần trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ môn Bóng đá.
- Kiến thức đúng cơ bản của kỹ thuật Bóng đá
- Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng tự tập luyện nâng cao thể chất và phục vụ cuộc sống.

Ngoài ra học phần học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các học phần thể thao khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

MT1: Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ môn Bóng đá.

MT2: Kiến thức kỹ thuật Bóng đá.

MT3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có các khả năng sau:

H1: Thực hiện được ném biên

H2: Thực hiện được kỹ thuật đá má trong bàn chân

H3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Ý nghĩa tác dụng và một số bài tập hỗ trợ bóng đá 1.1. Ý nghĩa tác dụng 1.2. Một số bài tập hỗ trợ bóng đá	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Bài 2. Kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân 2.1. Kỹ thuật dẫn bóng 2.2. Kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3. Ôn tập kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân 3.1. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng 3.2. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4. Kỹ thuật ném biên 4.1. Kỹ thuật ném biên 4.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 4.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
5	Bài 5. Kỹ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn 5.1. Kỹ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn 5.2. Luyện tập kỹ thuật ném biên 5.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân vào cầu môn	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
6	Bài 6. Ôn tập 6.1. Luyện tập kỹ thuật ném biên 6.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 9 tiết	[1]
7	Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2/3	Bài 1. Ý nghĩa tác dụng và một số bài tập bổ trợ Học phần bóng đá 1.1. Ý nghĩa tác dụng 1.2. Một số bài tập bổ trợ Học phần bóng đá 1.3. Làm quen với trái bóng 1.4. Thể lực chung	H1,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện một số động tác bổ trợ bóng đá. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 2. Kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 2.1. Kỹ thuật dẫn bóng. 2.2. Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	- Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 3. Ôn tập kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 3.1. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 3.2. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên quan sát sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 4. Kỹ thuật ném biên 4.1. Kỹ thuật ném biên 4.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 4.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 5. Kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu Học phần 5.1. Kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu môn 5.2. Luyện tập kỹ thuật ném biên 5.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân vào cầu môn	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
3/3	Bài 6. Ôn tập 6.1. Luyện tập kỹ thuật ném biên	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ...	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu Học phần bằng mu trong bàn chân		Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 7: Ôn tập và kiểm tra	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra Yêu cầu sinh viên: Thực hiện kỹ thuật động tác Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Ma Tuyết Điền (2008), *Bóng đá kỹ chiến thuật và phương pháp tập luyện*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. Vũ Đức Thu (2009), *Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[4]. Tổng cục thể dục thể thao (2009), *Luật thi đấu bóng đá*.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật bóng đá.
- Tự tập luyện ngoại khóa bóng đá.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình	Phương pháp quan sát	A1	Rubric	H3	9 buổi học	50%

	PP đánh giá sản phẩm học tập	A2	Rubric	H1	1 lần/kết quả thực hiện bài tập	50%

Rubrics đánh giá chuyên cần (A1)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7,0-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 -5,4)	F (<4,0)
Đi học đầy đủ	50	>= 9 buổi	7-8 buổi	5-6 buổi	3 – 4 buổi	<=2 buổi
Thái độ và ý thức tập luyện	50	Tập luyện rất tích cực	Tập luyện tích cực	Tập luyện bình thường	Tập luyện ít	Không tập luyện

Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (A2)

Kỹ thuật ném biên

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7,0-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 -5,4)	F (<4,0)
Kỹ thuật	50	Thực hiện ném biên kỹ thuật tốt	Thực hiện ném biên kỹ thuật khá	Thực hiện ném biên kỹ thuật trung bình	Thực hiện ném biên kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện ném biên kỹ thuật yếu
Thành tích	50 (Nữ)	>=13 m	11-12 m	9 - 10 m	7 - 8 m	<=6m
	50 (Nam)	>=20m	16 -19 m	13 - 15 m	10 - 12 m	<=9m

8.3. Thi kết thúc học phần

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đáng giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá tổng kết	PP đánh giá sản phẩm học tập	A3	Rubric	H2	1 lần/thi kết thúc học phần	60%

Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (A3)

Kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút bằng má trong bàn chân vào cầu môn

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4 -5,4)	F (<4)
Kỹ thuật	50	Thực hiện kỹ thuật tốt	Thực hiện kỹ thuật khá	Thực hiện kỹ thuật trung bình	Thực hiện kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện kỹ thuật yếu
Thành tích	50	Đá 3 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 3 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 2 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 1 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá bóng không vào cầu môn

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Trần Văn Hưng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Bóng rổ
Mã học phần: SP 211043

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần :

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đỗ Thị Thùy Linh; Số điện thoại: 0987873859; Email: Dothuylinhsp@gmail.com; dtlinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên:; Số điện thoại: ; Email:

2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

2.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ, vận dụng và sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng.

MT2. Nắm được 1 số điều luật cơ bản môn bóng rổ.

MT3: SV hiểu được trách nhiệm, vai trò, sứ mệnh của người giáo viên trong giai đoạn mới; có tinh thần cầu thị, chủ động thích ứng với sự thay đổi.

2.2. Chuẩn đầu ra học phần

Yêu cầu sau học phần, sinh viên phải đạt được:

H1: Hiểu được phương pháp giảng dạy Bóng rổ cơ bản

H2: Biết được luật bóng rổ.

H3: Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu, nhiệm vụ của môn học và nội quy của lớp học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật dẫn bóng	LT: 0 tiết BT: 5 tiết	[1], [4]

2	Bài 2: Kỹ thuật chuyển bóng bắt bóng	LT: 0 tiết BT: 5 tiết	[1], [4]
3	Bài 3: Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [4]
4	Bài 4: Kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]
4	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1.5/5	Bài 1: Kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật dẫn bóng 4.1. Kỹ thuật di chuyển 4.2. Kỹ thuật dẫn bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1.5/5	Bài 2: Kỹ thuật chuyển bóng 4.1. Kỹ thuật chuyển bóng 4.2. Kỹ thuật bắt bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
2/8	Bài 3: Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
			- Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác Địa điểm học: NTĐ	thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1.5/6	Bài 4: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao.	H1, H2	Phương pháp DH: PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu Hình thức tổ chức DH: - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác Địa điểm học: NTĐ	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao
1.5/6	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	H1, H2	Phương pháp DH: PP giảng giải, trực quan Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập Yêu cầu sinh viên: - Thực hiện tốt bài kiểm tra Địa điểm học: NTĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Iu.M.Portnova (2009) *Giáo trình bóng rổ*, Nxb. TDTT

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Vũ Đào Hùng (1997) *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Hữu Bằng (2007) *Giáo trình bóng rổ*, Nxb TDTT, Hà Nội

[4]. Tổng cục TDTT (2009) *Luật Bóng rổ*, Nhà xuất bản TDTT, Hà nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản môn Bóngrổ
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng rổ.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	Kiểm tra thực hành	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1,H2,H3, H4	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1,H2,H3, H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	-Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao.
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao.
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 9 năm 2021

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Đỗ Thị Thùy Linh

2.2. Đối với sinh viên có sức khỏe hạn chế học các học phần sau:
35- SP211039 - DCHP Cờ vua 1

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
Cờ vua1
Mã học phần: SP 211039

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn [thể thao trí tuệ](#) cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện [tư duy](#) và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

MT1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ. Luật di chuyển quân và ăn quân. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

MT2: Giải Cờ thế.

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày lại được cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ; luật di chuyển quân và ăn quân; mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ; các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

H2: Người học thực hiện được thành thạo bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên; Chơi cờ và phối hợp với các quân cờ khác mà không phạm luật; Giải được các bài tập 1 nước chiếu bí.

H3: Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.3. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được cấu tạo bàn cờ, quân cờ. I.A.2. Biết được vị trí ban đầu các quân cờ. I.A.3. Biết được luật di chuyển quân và ăn quân. I.A.4. Biết được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.A.5. Biết được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.	I.B.1. Hiểu được cấu tạo bàn cờ, quân cờ. I.B.2. Hiểu được vị trí ban đầu các quân cờ. I.B.3. Hiểu được luật di chuyển quân và ăn quân. I.B.4. Hiểu được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.B.5. Hiểu được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.	I.C.1. Vận dụng được cấu tạo bàn cờ, quân cờ. I.C.2. Vận dụng được vị trí ban đầu các quân cờ. I.C.3. Vận dụng được luật di chuyển quân và ăn quân. I.C.4. Vận dụng được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.C.5. Vận dụng được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.
Chương 2	II.A.1. Biết được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.A.2. Biết được Cờ thế.	II.B.1. Hiểu được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.B.2. Hiểu được Cờ thế.	II.C.1. Vận dụng được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.C.2. Vận dụng được Cờ thế.

4. Tài liệu học tập

[1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ

[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

[3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Cấu tạo bàn cờ, quân Cờ; vị trí ban đầu của các quân; luật di chuyển quân và ăn quân; luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu; mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ 1.1. Cấu tạo bàn Cờ Vua 1.2. Quân cờ 1.3. Vị trí ban đầu của các quân cờ 1.4. Luật di chuyển quân và ăn quân. 1.5. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. 1.6. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, tự học. - Thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá:	15 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu

	- Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.		
	Chương 2: Các nước đi đặc biệt trong Cờ Vua, Cờ thế 2.1. Các nước đi đặc biệt trong Cờ Vua 2.2. Cờ thế 2.3. Thực hành đấu tập và giải bài tập cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, tự học. - Thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu	15 tiết	[1] Đọc tài liệu

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác	Luôn nhiệt tình, tự giác	Nhiệt tình, tự giác tập	Thường nhiệt tình nhưng	Không nhiệt tình, không tự	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
động học tập			tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên (theo yêu cầu)	H1	50	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai	
Thành tích	H2	50	Di chuyển quân và ăn quân đúng	Di chuyển quân và ăn quân đúng	Di chuyển quân và ăn quân đúng	Di chuyển quân và ăn quân đúng	Di chuyển quân và ăn quân đúng	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
			được 5 loại quân không phạm luật	được 4 loại quân không phạm luật	được 3 loại quân không phạm luật	được 2 loại quân không phạm luật	được 1 loại quân không phạm luật	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày	H1	30	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác tương đối nhANH	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhANH	Sắp xếp bàn cờ sai	
Thành tích	H2	40	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
	H2	30	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết không đi sai.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết Đi sai 1 lần	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết Đi sai 2 lần	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết Đi sai 3 lần	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết Đi sai từ 4 lần trở lên	
Điểm tổng								10

Đắk Lắk, ngày tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn

ThS. Vũ Đình Công

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Cờ vua2

Mã học phần: SP 211040

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: Cờ Vua 1.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn [thể thao trí tuệ](#) cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện [tư duy](#) và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

MT1: Trang bị cho sinh viên kiến thức các thuật ngữ trong Cờ Vua. Cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua. Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. Giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua. Khai cuộc.

MT2: Giải Cờ thế.

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày lại được các thuật ngữ trong Cờ Vua; cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua; các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua; giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua; kiến thức khai cuộc.

H2: Người học thực hiện được thành thạo ghi biên bản ván cờ; bố trí hài hòa các quân cờ trong

giai đoạn khai cuộc; Giải được các bài tập 2 nước chiếu bí cơ bản.

H3: Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.3. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được các thuật ngữ trong Cờ Vua. I.A.2. Biết được cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua.	I.B.1. Hiểu các thuật ngữ trong Cờ Vua. I.B.2. Hiểu được cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua.	I.C.1. Vận dụng được các thuật ngữ trong Cờ Vua. I.C.2. Vận dụng được cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua.
Chương 2	II.A.1. Biết được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.A.2. Biết được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.	II.B.1. Hiểu được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.B.2. Hiểu được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.	II.C.1. Vận dụng được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.C.2. Vận dụng được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.
Chương 3	III.A.1. Biết được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc. III.A.2. Biết được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.	III.B.1. Hiểu được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc. III.B.2. Hiểu được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.	III.C.1. Vận dụng được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc. III.C.2. Vận dụng được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.

4. Tài liệu học tập

[1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ

[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

[3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Các thuật ngữ trong Cờ Vua cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua 1.1. Các thuật ngữ trong Cờ Vua. 1.2. Cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua. 1.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	10 tiết	[1] Đọc tài liệu

	Chương 2: Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua, giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua 2.1. Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua 2.2. Giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua 2.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	10 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu
	Chương 3: Kiến thức khai cuộc trong Cờ Vua 3.1. Khái niệm khai cuộc, các nguyên tắc khai cuộc 3.2. Phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản 3.3. Cờ thế. Thực hành đấu tập và giải bài tập cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên:	10 tiết	[1] Đọc tài liệu

	- Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu		

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Hình thức ghi biên bản vấn cờ theo mẫu	H1	50	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, không có lỗi chính tả.	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, có lỗi 1-2 chính tả.	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, có nhiều lỗi chính tả.	Đầy đủ các thành phần, chưa rõ ràng, có lỗi chính tả.	Không biết ghi biên bản	
Chất lượng	H2	50	Ghi chép nhanh, đúng các nước.	Ghi chép chậm, đúng các nước.	Ghi chép nhanh, có sai sót.	Ghi chép chậm, Có sai sót.	Không ghi chép được	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày	H1	40	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các	Sắp xếp bàn cờ sai	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
			thạo	nhanh		thao tác nhanh		
Xác định nước đi đúng, ghi chép	H2	30	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi không đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và ghi đúng chuyên môn	- Xác định nước đi đầu đúng (!) và ghi không đúng chuyên môn	- Không xác định nước đi đầu đúng	
Thời gian thực hiện	H2	30	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.	
Điểm tổng								10

Đắk Lắk, ngày tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn

ThS. Vũ Đình Công

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Cờ vua3

Mã học phần: SP 211041

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: Cờ Vua 2.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn [thể thao trí tuệ](#) cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện [tư duy](#) và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

MT1: Trang bị cho sinh viên kiến thức giai đoạn trung cuộc trong Cờ Vua. Kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua.

MT2: Giải Cờ thế.

MT3: Sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày cơ bản được kiến thức giai đoạn trung cuộc; kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua.

H2: Người học thực hiện được các đòn phối hợp cơ bản; kỹ thuật đối vua và các dạng cờ tàn có tốt; Giải được các bài tập 2 nước chiếu bí nâng cao.

H3: Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.3. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc. I.A.2. Biết được đòn phối hợp. I.A.3. Biết được vấn đề đổi quân trong Cờ Vua.	I.B.1. Hiểu khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc. I.B.2. Hiểu được đòn phối hợp. I.B.3. Hiểu được vấn đề đổi quân trong Cờ Vua.	I.C.1. Vận dụng được khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc. I.C.2. Vận dụng được đòn phối hợp. I.C.3. Vận dụng được vấn đề đổi quân trong Cờ Vua.
Chương 2	II.A.1. Biết được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.A.2. Biết được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.	II.B.1. Hiểu được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.B.2. Hiểu được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.	II.C.1. Vận dụng được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.C.2. Vận dụng được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.

4. Tài liệu học tập

[1] Vũ Đình Công(2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ

[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

[3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội.

[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội.

[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Kiến thức giai đoạn trung cuộc trong Cờ Vua 1.1. Khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc. 1.2. Đòn phối hợp. 1.3. Vấn đề đổi quân trong Cờ Vua. 1.4. Cờ thế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	15 tiết	[1] Đọc tài liệu
	Chương 2: Kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua. 2.1. Khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai	15 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu

	đoạn tàn cuộc. 2.2. Các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc. 2.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.		

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
				khẩn		hỏi khách lệ nhắc nhở		
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên (theo đòn phối hợp)	H1	50	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai	
Chất lượng việc thực hiện đòn phối hợp	H2	50	Đi nhanh, đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi chậm, đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi nhanh, đúng các nước, xác định sai đúng tên đòn phối hợp.	Đi chậm, đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Không đi đúng các nước, Không đọc đúng tên đòn phối hợp.	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày (sắp xếp thế cờ)	H1	40	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai	
Xác định nước đi đúng, ghi chép	H2	30	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi không đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và ghi đúng chuyên môn	- Xác định nước đi đầu đúng (!) và ghi không đúng chuyên môn	- Không xác định nước đi đầu đúng	
Thời gian	H2	30	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.	
Điểm tổng								10

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

P. Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn

3. Kiến thức giáo dục quốc phòng: 8TC

38- QP211011 - DCHP Duong loi quoc phong va an ninh cua Dang Cong san Viet Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: QP211011

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thảo luận: 0.

Loại môn học: Bắt buộc.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Văn Mươi; Số điện thoại: 0943849636;

Email: nvmuoi@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Viết Quỳnh; Số điện thoại: 0982472358;

Email: lvquynh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Lê Văn Đoài; Số điện thoại: 0949200642;

Email: lvdoai@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Trần Quốc Yên; Số điện thoại: 0363664977;

Email: tqyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Trần Văn Hùng; Số điện thoại: 0972912972;

Email: tranvanhung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cơ sở lý luận về đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại; nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Học phần này là những kiến thức lý luận cơ bản tiền đề, làm cơ sở để vận dụng học những học phần khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc.

MT2: SV nắm chắc các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Kiểm tra HP1 đạt kết quả cao.

MT3: SV nắm chắc những nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Thi kết thúc HP1 đạt kết quả cao.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu rõ tầm quan trọng và nắm vững những kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

H2: Biết vận dụng vào thực tiễn để bảo vệ tính đúng đắn, sự cần thiết trong đường lối quân sự của Đảng, kiên quyết phản bác, đấu tranh với các quan điểm sai trái, xuyên tạc; biết liên hệ trách nhiệm cụ thể của bản thân phù hợp với lĩnh vực học tập để góp phần thực hiện đường lối của Đảng về quốc phòng – an ninh.

H3: Có thái độ nghiêm túc trong học tập, hiểu đúng nội dung các chuyên đề, phát huy tính sáng tạo, tích cực, chủ động trong quá trình học tập, nghiên cứu. Tự hào về truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc ta; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C3	C5	Cn
	X	X	X		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học - Nội dung: 1.1. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu 1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng an ninh	LT: 2 TL:	[1]

2	Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc - Nội dung: 2.1. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh 2.2. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội 2.3. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa	LT: 2 TL: 2	[1]
3	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 3.1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay	LT: 4 TL:	[1]
4	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.3. Nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc	LT: 4 TL:	[1]
5	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam - Nội dung: 5.1. Đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	LT: 4 TL:	[1]

6	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại - Nội dung: 6.1. Cơ sở lí luận và thực tiễn của sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt Nam 6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại ở nước ta hiện nay 6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt nam hiện nay.	LT: 4 TL:	[1]
7	Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam - Nội dung: 7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của cha ông ta 7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo 7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên	LT: 4 TL: 2	[1]
8	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới - Nội dung: 8.1. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia 8.2. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia 8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ biển, đảo, biên giới quốc gia	LT: 4 TL:	[1]
9	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng - Nội dung: 9.1. Xây dựng lực lượng DQTV 9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 9.3. Động viên quốc phòng	LT: 4 TL: 2	[1]

10	Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc - Nội dung: 10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.3. Trách nhiệm của học sinh, sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc .	LT: 2 TL: 2	[1]
11	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội - Nội dung: 11.1. Những nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia 11.2. Những nội dung cơ bản về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 11.3. Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ ANQG và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.	LT:3 TL:	[1]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Bài 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học - Nội dung: 1.1. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu 1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng an ninh Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu...	

1/5	- Nội dung: 2.1. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh (Bài 2) 2.2. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội 2.3. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa * Thảo luận bài 2		Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
2/5	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 3.1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay * Thảo luận bài 2	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phản lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phản thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Tính tất yếu bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng	

			học	
3/5	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.3. Nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam - Nội dung: 7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của cha ông ta	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
4/5	Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam - Nội dung: 7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo 7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên * Thảo luận bài 7	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phần thảo luận, Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: “Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên”. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu...	

			cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia thảo luận. Địa điểm học: Phòng học	
5/5	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam - Nội dung: 5.1. Đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng - Nội dung: 9.1. Xây dựng lực lượng DQTV	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
6/5	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng - Nội dung: 9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 9.3. Động viên quốc phòng	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phần thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận “vị trí, vai trò, nhiệm vụ của LLDQTV,	Kiểm tra HP1 bằng hình thức trắc nghiệm

	* Thảo luận bài 9		LLDBĐV...” Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
7/5	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại - Nội dung: 6.1. Cơ sở lí luận và thực tiễn của sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt Nam 6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố QPAN và đối ngoại ở nước ta hiện nay 6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh ở Việt nam hiện nay. Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới - Nội dung: 8.1. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	

8/5	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới - Nội dung: 8.2. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia 8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ biển, đảo, biên giới quốc gia Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc - Nội dung: 10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.3. Trách nhiệm của học sinh, sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc .	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
9/5	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội - Nội dung: 11.1. Những nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia 11.2. Những nội dung cơ bản về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 11.3. Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ ANQG và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. * Thảo luận bài 10	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phản thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Trách nhiệm của sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung	

			đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học.	

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Tập thể tác giả (2013, tái bản 2014, 2015), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh, dung cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng* - Tập một, Nxb Giáo dục Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb QĐND.

[3]. Bộ Quốc phòng – Viện lịch sử quân sự Việt Nam (1995), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 – 1954*, NXB Quân đội nhân dân.

[4]. Chủ nghĩa Mác – Lênin bàn về Chiến tranh và Quân đội (1976), NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia.

[6]. Quốc hội (2015), *Luật biển Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật

[7]. Vụ Giáo dục quốc phòng (2012), *Biển, đại dương và chủ quyền biển đảo Việt Nam*, Xí nghiệp in Tổng cục Công nghiệp quốc phòng.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung tham gia thảo luận và thực hiện giờ tự học theo qui định;

- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần tham quan thực tế:

- Tổ chức cho SV đi tham quan, học tập thực tế tại bảo tàng tỉnh Đắk Lắk, Nhà đày Buôn Ma Thuột, các đơn vị quân đội, công an trên địa bàn tỉnh.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong việc rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	H3	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra nhận thức của SV qua học tập nội dung bài 1,2,3,4.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra bằng hình thức trắc nghiệm.	H1	40%
3			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động	Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu thảo luận, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động	Học tập có lúc chưa tập trung, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động nhưng chưa	Học tập chưa tập trung, ngủ gật, làm việc riêng trong giờ học, chấp hành quy định lớp học chưa

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
		và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác...	động, chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tham gia thực hiện các nhiệm vụ khác...	nhiệt tình, chấp hành các chế độ quy định chưa thường xuyên...	ng nghiêm, tham gia các hoạt động chưa tốt, chưa nhiệt tình, còn vi phạm các nề nếp chế độ quy định...
Thời gian tham dự	50	Luôn tích cực tham gia đầy đủ các buổi học, tích cực nhiệt tình tham gia đầy đủ các hoạt động của Trung tâm, luôn đảm bảo tác phong nhanh nhẹn trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định, trong thực hiện nhiệm vụ...	Tham gia đầy đủ các buổi học, tham gia đầy đủ các hoạt động, trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và các nhiệm vụ khác...	Tham gia đầy đủ các buổi học, có hôm tác phong còn chậm; trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào tham gia chưa thường xuyên...	Tham gia chưa đầy đủ các buổi học, có buổi vắng mặt trái phép. Vi phạm thời gian thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào, luôn chậm trễ trong mọi công việc...

*** Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra học phần (trắc nghiệm) theo thang điểm 10**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Trả lời đầy đủ 25 câu hỏi trắc nghiệm	100%	Trả lời đúng từ 20- 25 câu hỏi	Trả lời đúng từ 18- 19 câu hỏi	Trả lời đúng từ 13- 17 câu hỏi	Trả lời đúng từ 0 - 12 câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ nhận thức, ý thức trách nhiệm, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1, H2, H3	100%

KT/ GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày ... tháng 7 năm 2021

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGƯỜI BIÊN SOẠN

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Trung tá Lê Việt Quỳnh

ThS. Lê Văn Đoàn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Công tác quốc phòng và an ninh
Mã học phần: QP211006

1. Thông tin về học phần và giảng viên:

- Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thảo luận: 0

- Loại môn học: Bắt buộc.

- Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Văn Mười; Số điện thoại: 0943849636;

Email: nvmuoi@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Viết Quỳnh; Số điện thoại: 0982472358;

Email: lvquynh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Lê Văn Đoài; Số điện thoại: 0949200642;

Email: lvdoai@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Trần Quốc Yên; Số điện thoại: 0363664977;

Email: tqyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Trần Văn Hùng; Số điện thoại: 0972912972;

Email: tranvanhung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống dịch lợi lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

3. Mục tiêu học phần:

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh; nắm chắc âm mưu thủ đoạn của địch trong chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam. Kiểm tra HP2 đạt kết quả cao.

MT2: SV nắm chắc những kiến thức cơ bản về Pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực cơ bản quan trọng của đời sống xã hội...Thi kết thúc HP2 đạt kết quả cao.

MT3: Mỗi SV phải nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng nền Quốc phòng toàn dân, An ninh nhân dân vững mạnh, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Ghi nhớ những kiến thức cơ bản; phân tích, chứng minh tính đúng đắn, khoa học trong công tác quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt là đối với những vấn đề phức tạp, nhạy cảm như chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản về pháp luật của Nhà nước...

H2: Biết phân tích, tổng hợp, xử lý các vấn đề có liên quan đến các nội dung về công tác quốc phòng, an ninh; vận dụng linh hoạt sáng tạo các kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn cuộc sống.

H3: Xây dựng niềm tin tất thắng trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nêu cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

H4: SV có ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác, nêu cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; có thái độ nghiêm túc trong học tập, xây dựng phương pháp nghiên cứu, học tập khoa học, rèn luyện phẩm chất đạo đức, nhân cách của con người mới XHCN.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu
1	Bài 1: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam - Nội dung: 1.1. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của		[1]

	các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 1.2. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam 1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta 1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay	LT: 4 TL:	
2	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam - Nội dung: 2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 2.3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	LT: 4 TL:2	[1]
3	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường - Nội dung: 3.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường 3.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	LT: 4 TL:	
4	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông 4.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	LT: 4 TL:	
5	Bài 5: : Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác - Nội dung:		

	5.1. Nhận thức về tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác 5.2. Nhận thức về công tác phòng, chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác	LT: 2 TL:2	
6	Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng - Nội dung: 6.1. Thực trạng an toàn thông tin hiện nay 6.2. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.3. Phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.4. Đường dây nóng của Bộ Công an tiếp nhận thông tin tố giác tội phạm.	LT: 2 TL:2	
7	Bài 7: An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam - Nội dung: 7.1. Khái quát chung về an ninh phi truyền thống 7.2. Quan điểm và các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống	LT: 2 TL:2	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy	Bài đánh giá
1/5	Bài 1: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam - Nội dung: 1.1. Chiến lược "Diễn	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh	[1]

	biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 1.2. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam 1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta 1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam - Nội dung: 2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc		Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu.. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	

2/5	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam - Nội dung: 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 2.3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam * Thảo luận	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phần thảo luận: Giảng viên định hướng SV làm rõ nội dung “Tình hình địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam và các giải pháp phòng chống...” Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu.. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	[1]
3/5	Bài 5: Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học:	Kiểm tra HP2 bằng hình thức

	phẩm của người khác - Nội dung: 5.1. Nhận thức về tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác 5.2. Nhận thức về công tác phòng, chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường - Nội dung: 3.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường * Thảo luận bài 5		Phản lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phần thảo luận: Giảng viên định hướng SV làm rõ nội dung “các loại tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm ở nước ta và một số biện pháp phòng ngừa các loại tội phạm nhân phẩm, danh dự...” Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	tự luận
4/5	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường - Nội dung:	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phản lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình,	

	3.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng - Nội dung: 6.1. Thực trạng an toàn thông tin hiện nay 6.2. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.3. Phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.4. Đường dây nóng của Bộ Công an tiếp nhận thông tin tố giác tội phạm.		giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu.. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
5/5	* Thảo luận bài 6 (2 tiết) Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phân thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Các mối đe dọa trong bảo vệ an toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng... Hình thức tổ chức	

			dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu.. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	
6/5	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm bảo trật tự, an toàn giao thông Bài 7: An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam - Nội dung: 7.1. Khái quát chung về an ninh phi truyền thống	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phản thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Tác động của ANPTT đối với Việt Nam và biện pháp phòng chống, trách nhiệm của SV. Hình thức tổ chức dạy học:	

	7.2. Quan điểm và các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống * Thảo luận bài 7		- Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm: Phòng học	

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Tập thể tác giả (2013, tái bản 2014, 2015), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh, dung cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng* - Tập một, Nxb Giáo dục Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb QĐND.

[3]. Phạm Quang Định (2005), *“Diễn biến hòa bình” và cuộc đấu tranh chống “Diễn biến hòa bình” ở Việt Nam*, Nxb QĐND.

[4]. Ban Tôn giáo chính phủ (2006), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*”, NXB Chính trị Quốc gia.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia.

[6]. Nguyễn Hồng Dương (2012), *Quan điểm đường lối của Đảng về tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.

[7]. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Vụ Pháp chế (2017), Tài liệu phổ biến các quy định về tội phạm về tài nguyên môi trường trong BLHS 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[8] Liên Hợp Quốc (1976), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*.

[9] Gudmundur Alfredsson (2011), *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, 1948*, NXB Lao động – xã hội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Phần lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung tham gia thảo luận và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận, thi kết thúc học phần: 30% và 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

T T	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	Phương pháp đánh giá thông qua theo dõi quản lý quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	H4	18%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra tình độ nhận thức của SV qua học tập nghiên cứu bài 1,2	Kiểm tra bằng hình thức tự luận	H1	12%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		30%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ nhận thức, ý thức trách nhiệm, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi bằng hình thức trắc nghiệm hoặc tự luận	H1, H2, H3, H4	70/%

KT/ GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày ... tháng 7 năm 2021

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGƯỜI BIÊN SOẠN

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Trung tá Lê Viết Quỳnh

Thiếu tá Trần Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Quân sự chung

Mã học phần: QP211012

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tiết lý thuyết: 14; Số tiết thực hành: 16.

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Doãn Anh Tuấn;

Số điện thoại: 0834609785;

Email: datuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Trọng Hằng;

Số điện thoại: 0982243993;

Email: nguyentronghang@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Nguyễn Việt Hồng;

Số điện thoại: 0912129514;

Email: nvhong@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Họ và tên: Phạm Huy Tựa;

Số điện thoại: 0905211278;

Email: phtua@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: Khúc Đình Tân;

Số điện thoại: 0983337637;

Email: kdtan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Quân sự chung là một nội dung trong chương trình môn học, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại khi học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại trung tâm; điều lệnh đội ngũ; bản đồ, địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Học phần giành thời gian giới thiệu 3 môn quân sự phối hợp để sinh viên tham gia hội thao điền kinh, thể thao quốc phòng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Hiểu biết những kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại;

MT2. Có hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; điều lệnh đội ngũ từng người có súng, đội ngũ đơn vị;

MT3. Có kiến thức về bản đồ địa hình quân sự, biết cách phòng, tránh khi địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong quá trình học tập tại Trung tâm;

H2. Có hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; bản đồ địa hình quân sự; vũ khí công nghệ cao làm cơ sở để vận dụng trong phòng tránh, đánh trả.

H3. Thành thạo một số nội dung của điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết chỉ huy đội hình trung đội thực hành một số nội dung cơ bản về sử dụng bản đồ ngoài thực địa cũng như

luyện tập điều lệnh đội ngũ; 3 môn quân sự phối hợp.

H4. Tác phong nhanh nhẹn, nội vụ, vệ sinh gọn gàng, ngăn nắp; có ý thức trong sinh hoạt tập thể, không vi phạm kỷ luật. Nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, góp phần xây dựng nhà trường, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, vận dụng linh hoạt vào thực tế học tập cũng như trong chiến đấu ở cơ quan đơn vị sau này; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	1. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác 1.1. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày; 1.2. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần;	LT: 02	[1]. Bài: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác.
2	2. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại 2.1 Các chế độ nề nếp chính quy; 2.2 Cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại.	LT: 02	[1]. Bài: Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại.
3	3. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội 3.1. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các quân chủng 3.1.1. Quân chủng Phòng không - Không quân 3.1.2. Quân chủng Hải quân 3.2. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các binh chủng 3.2.1. Binh chủng Pháo binh 3.2.2. Binh chủng Tăng - thiết giáp 3.2.3. Binh chủng Đặc công 3.2.4. Binh chủng Công binh 3.2.5. Binh chủng Hóa học 3.2.6. Binh chủng Thông tin liên lạc	LT: 04	[1]. Bài: Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội.
4	4. Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự 4.1. Bản đồ 4.1.1. Khái niệm, ý nghĩa 4.1.2. Cơ sở toán học bản đồ địa hình 4.1.3. Phân loại, đặc điểm, công dụng của bản đồ địa hình 4.1.4. Nội dung bản đồ 4.1.5. Chắp ghép, dán gấp, bảo quản bản đồ.	LT: 02 TH: 02	[1]. Bài: Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Giáo trình

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2. Sử dụng bản đồ 4.2.1. Đo cự li, diện tích trên bản đồ. 4.2.2. Xác định tọa độ chỉ thị mục tiêu 4.3.3. sử dụng bản đồ ngoài thực địa		
5	5. Điều lệnh đội ngũ từng người có súng 5.1. Nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ; tiến, lùi, qua phải, qua trái; ngồi xuống, đứng dậy có súng 5.2. Đặt súng, lấy súng; trao súng, nhận súng 5.3. Khám súng 5.4. Sửa dây súng 5.5. Mang, đeo, treo súng	TH: 04	[1]. Bài: Điều lệnh đội ngũ từng người có súng;
6	6. Điều lệnh đội ngũ đơn vị 6.1. Đội hình trung đội hàng ngang 6.1.1. Đội hình trung đội 1 hàng ngang 6.1.2. Đội hình trung đội 2 hàng ngang 6.1.3. Đội hình trung đội 3 hàng ngang 6.2. Đội hình trung đội hàng dọc 6.1. Đội hình trung đội 1 hàng dọc 6.2. Đội hình trung đội 2 hàng dọc 6.3. Đội hình trung đội 3 hàng dọc	TH: 04	[1]. Bài: Điều lệnh đội ngũ đơn vị
7	7. Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Đặc điểm của vũ khí công nghệ cao 7.1.3. Thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.2. Một số biện pháp phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.2.1. Biện pháp thụ động 7.2.2. Biện pháp chủ động	LT:02 TH: 02	[1]. Bài: Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao
8	8. Ba môn quân sự phối hợp 8.1. Điều lệ 8.1.1. Đặc điểm và điều kiện thi đấu 8.1.2. Trách nhiệm, quyền hạn của người dự thi 8.1.3. Trách nhiệm, quyền hạn của đoàn trưởng (đội trưởng) 8.1.4. Thủ tục khiếu nại 8.1.5. Xác định thành tích xếp hạng 8.2. Quy tắc thi đấu 8.2.1. Quy tắc chung 8.2.2 Quy tắc thi đấu các môn 8.2.3. Cách tính thành tích	LT:02 TH: 04	[1]. Bài: Ba môn quân sự phối hợp

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 01- 04	1. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác 1.1. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày; 1.2. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; 2. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại 2.1. Các chế độ nề nếp chính quy; 2.2. Cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại.	H1; H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; nhớ các nội dung chính; thực hành sắp xếp nội vụ trong phòng ở theo quy định. Địa điểm học: - Lý thuyết: Giảng đường - Thực hành: Sắp xếp nội vụ phòng ở của sinh viên	Kiểm tra SV sắp xếp nội vụ, vệ sinh phòng ở, phòng học theo quy định
Tiết 05-08	3. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội 3.1. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các quân chủng 3.1.1. Quân chủng Phòng không - Không quân 3.1.2. Quân chủng Hải quân 3.2. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các binh chủng 3.2.1. Binh chủng Pháo binh 3.2.2. Binh chủng Tăng - thiết giáp 3.2.3. Binh chủng Đặc công 3.2.4. Binh chủng Công binh 3.2.5. Binh chủng Hóa học 3.2.6. Binh chủng Thông tin liên lạc	H2; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 09-12	4. Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự 4.1. Bản đồ 4.1.1. Khái niệm, ý nghĩa 4.1.2. Cơ sở toán học bản đồ địa hình 4.1.3. Phân loại, đặc điểm, công dụng của bản đồ địa hình 4.1.4. Nội dung bản đồ 4.1.5. Chắp ghép, dán gập, bảo quản bản đồ. 4.2. Sử dụng bản đồ	H2; H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp học; thực hành làm bài tập ứng dụng. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học:	

số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2.1. Đo cự li, diện tích trên bản đồ. 4.2.2. Xác định tọa độ chỉ thị mục tiêu 4.3.3. sử dụng bản đồ ngoài thực địa		Giảng đường	
Tiết 13-16	5. Điều lệnh đội ngũ từng người có súng 5.1. Nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ; tiến, lùi, qua phải, qua trái; ngồi xuống, đứng dậy có súng 5.2. Đặt súng, lấy súng; trao súng, nhận súng 5.3. Khám súng 5.4. Sửa dây súng 5.5. Mang, đeo, treo súng	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; lắng nghe quan sát động tác mẫu và thực hành luyện tập theo kết luận Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra ĐLĐN từng người có súng.
Tiết 17-20	6. Điều lệnh đội ngũ đơn vị 6.1. Đội hình trung đội hàng ngang 6.1.1. Đội hình trung đội 1 hàng ngang 6.1.2. Đội hình trung đội 2 hàng ngang 6.1.3. Đội hình trung đội 3 hàng ngang 6.2. Đội hình trung đội hàng dọc 6.1. Đội hình trung đội 1 hàng dọc 6.2. Đội hình trung đội 2 hàng dọc 6.3. Đội hình trung đội 3 hàng dọc	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; lắng nghe quan sát động tác mẫu và thực hành luyện tập theo kết luận Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra Điều lệnh đội ngũ đơn vị.
Tiết 21-24	7. Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Đặc điểm của vũ khí công nghệ cao 7.1.3. Thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.2. Một số biện pháp phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.2.1. Biện pháp thụ động	H2; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung, SV nghe giảng do giảng viên trình bày; thực hành xử lý các tình huống. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: Giảng đường	

số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.2.2. Biện pháp chủ động			
Tiết 25-30	8. Ba môn quân sự phối hợp 8.1. Điều lệ 8.1.1. Đặc điểm và điều kiện thi đấu 8.1.2. Trách nhiệm, quyền hạn của người dự thi 8.1.3. Trách nhiệm, quyền hạn của đoàn trưởng (đội trưởng) 8.1.4. Thủ tục khiếu nại 8.1.5. Xác định thành tích xếp hạng 8.2. Quy tắc thi đấu 8.2.1. Quy tắc chung 8.2.2 Quy tắc thi đấu các môn 8.2.3. Cách tính thành tích	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; làm mẫu. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp; SV nghe giảng do giảng viên trình bày; thực hành luyện tập theo phương án. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính; luyện tập theo phương án. Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra chạy vũ trang.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi; (2012), “*Giáo trình Giáo dục Quốc phòng - an ninh tập 2; Tái bản lần thứ tư có sửa chữa và bổ sung*” dùng cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng, Nxb Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2]. Bộ Tổng Tham Mưu (2015), “*Điều lệnh đội ngũ QĐND Việt Nam*”, Nxb QĐND.
- [3]. Bộ Tổng Tham Mưu (2015), “*Điều lệnh quản lý bộ đội*”, Nxb QĐND.
- [4]. Cục Quân huấn (2009), “*Giáo trình Địa hình Quân sự*”, Nxb QĐND
- [5]. Binh chủng hóa học (2000), Vũ khí hạt nhân và cách phòng chống, Nxb QĐND.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần:

Bài 4: Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự:

Bài 5: Điều lệnh đội ngũ từng người có súng

Bài 6: Điều lệnh đội ngũ đơn vị

Bài 7: Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao

Bài 8: Ba môn quân sự phối hợp

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành;
- + Chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các vật chất theo từng bài học;
- + Kết hợp nghe, nhìn và ghi chép nội dung;
- + Học mới ôn cũ; kết hợp lý thuyết với thực hành;

+ Tích cực, chủ động trong học tập, không ngại khó, ngại khổ.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; **Trọng số thi kết thúc học phần:** 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá rèn luyện	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà; hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm.	H4	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua thực hành.	H3; H4.	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1; H2; H3; H4	70%

**KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày 07 tháng 5 năm 2020
Người biên soạn

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Thượng tá Doãn Anh Tuấn

Trung tá Nguyễn Việt Hồng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Mã học phần: QP211013

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tiết lý thuyết: 04; Số tiết thực hành: 56

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Doãn Anh Tuấn; Số điện thoại: 0834609785;
Email: datuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Trọng Hằng; Số điện thoại: 0982243993;
Email: nguyentronghang@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Nguyễn Việt Hồng; Số điện thoại: 0912129514;
Email: nvhong@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Họ và tên: Phạm Huy Tựa; Số điện thoại: 0905211278;
Email: phtua@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: Khúc Đình Tân; Số điện thoại: 0983337637;
Email: kdtan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật là một nội dung trong chương trình môn học. Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; từng người trong chiến đấu tiến công, từng người trong chiến đấu phòng ngự; từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản về kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; thành thạo tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn; kiểm tra bài 1 đạt kết quả cao.

MT2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng, ném lựu đạn bài 1; thành thạo động tác ném lựu đạn bài 1.

MT3. Nắm được đặc điểm của địch. Nhiệm vụ, khả năng chiến đấu, Hiểu được yêu cầu chiến thuật, cách đánh; động tác chiến đấu của từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự cũng như làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu biết những kiến thức; thực hành được các kỹ năng cơ bản về: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, lựu đạn.

H2. Thành thạo động tác chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn của súng tiểu liên AK, động tác ném lựu đạn. Vận dụng vào học các bài bắn tiếp theo trong quá trình huấn luyện và chiến đấu ở cơ quan, đơn vị sau này.

H3. Nắm được đặc điểm của địch. Nhiệm vụ, khả năng chiến đấu. Hiểu được yêu cầu chiến thuật, cách đánh; động tác chiến đấu của từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự cũng như làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Vận dụng vào học tập các nội dung chiến thuật tiếp theo.

H4. Tác phong nhanh nhẹn, nội vụ, vệ sinh gọn gàng, ngăn nắp; có ý thức trong sinh hoạt tập thể, không vi phạm kỷ luật. Nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, góp phần xây dựng nhà trường, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, vận dụng linh hoạt vào thực tế học tập cũng như trong chiến đấu ở

cơ quan đơn vị sau này; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK 1.1. Ngắm bắn 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Đường ngắm cơ bản, điểm ngắm đúng, đường ngắm đúng 1.1.3. Thứ tự thực hành ngắm 1.1.4. Ảnh hưởng do ngắm sai và gió đến kết quả bắn 1.2. Tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn súng tiểu liên AK 1.2.1. Động tác nằm bắn 1.2.2. Động tác bắn 1.2.3. Động tác thôi bắn 1.3. Tập bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK 1.3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 1.3.2. Phương án tập bắn 1.3.2. Cách chọn thước ngắm, điểm ngắm 1.3.3. Thực hành tập bắn 1.3.4. Điều kiện kiểm tra và thành tích	LT: 02 TH: 22	[1]. Bài: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK;
2	2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1 2.1. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.1. Một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.2. Quy tắc sử dụng và bảo quản lựu đạn 2.1.3. Tư thế, động tác ném lựu đạn 2.2. Ném lựu đạn bài 1 2.2.1. Đặc điểm, yêu cầu 2.2.2. Điều kiện kiểm tra 2.2.3. Đánh giá thành tích 2.2.4. Thực hành tập ném lựu đạn	LT: 02 TH: 06	[1]. Bài: Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1
3	3. Từng người trong chiến đấu tiến công 3.1. Phương án tập 3.2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 3.2.1. Nhiệm vụ 3.2.2. Yêu cầu chiến thuật 3.3. Huấn luyện đánh từng loại mục tiêu 3.3.1. Đánh địch trong ụ súng, lô cốt	TH: 16	[1]. Bài: Từng người trong chiến đấu tiến công

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3.2. Đánh địch trong chiến hào hoặc giao thông hào 3.3.3. Đánh địch trong căn nhà 3.3.4. Đánh xe tăng hoặc xe bọc thép 3.3.5. Đánh tên địch, tốp địch ngoài công sự		
4	4. Tùng người trong chiến đấu phòng ngự 4.1. Phương án tập 4.2. Đặc điểm tiến công của địch 4.3. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 4.1.1. Nhiệm vụ 4.1.2. Yêu cầu chiến thuật 4.4 Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 4.4.1. VDHL1: Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 4.4.2. VDHL2: Hành động của chiến sỹ khi địch chuẩn bị tiến công 4.4.3. VDHL3: Hành động của chiến sỹ khi địch tiến công 4.4.4. VDHL4: Hành động của chiến sỹ sau mỗi lần đánh bại địch tiến công. 4.5. Luyện tập tổng hợp	TH: 08	[1]. Bài:Tùng người trong chiến đấu phòng ngự
5	5. Tùng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới) 5.1. Phương án tập 5.2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 5.1.1. Nhiệm vụ 5.1.2. Yêu cầu chiến thuật 5.3. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 5.3.1. VDHL1: Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 5.3.2. VDHL2: Hành động của chiến sỹ thực hành canh gác. 5.3.3. VDHL3: Hành động của chiến sỹ sau khi hoàn thành nhiệm vụ 5.4. Luyện tập tổng hợp	TH: 04	[1]. Bài:Tùng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết: 01- 20	1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK 1. 1. Ngắm bắn 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Đường ngắm cơ bản, điểm ngắm đúng, đường ngắm đúng 1.1.3. Thứ tự thực hành ngắm 1.1.4. Ảnh hưởng do ngắm sai và gió đến kết quả bắn 1.2. Tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn súng tiểu liên AK 1.2.1. Động tác nằm bắn	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình. - Phần thực hành: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác; quá trình tập giảng viên theo dõi sửa tập cho người tập Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện.	-Lấy được đường ngắm chết; -Hình thức đánh giá: giáo viên kiểm tra đường ngắm từng người

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.2. Động tác bắn 1.2.3. Động tác thôi bắn 1.3. Tập bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK 1.3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 1.3.2. Phương án tập bắn 1.3.2. Cách chọn thước ngắm, điểm ngắm 1.3.3. Thực hành tập bắn 1.3.4. Điều kiện kiểm tra và thành tích		Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp lắng nghe, ghi tóm tắt các nội dung chính, quan sát động tác mẫu của giảng viên; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Nhà tập bắn	
Tiết: 21-24	1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK 1.4. Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03.	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: Phổ biến ý định kiểm tra; thực hành kiểm tra theo kế hoạch. Hình thức tổ chức dạy học: Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03. Yêu cầu sinh viên: Bình tĩnh, tự tin đạt kết quả cao trong kiểm tra. Địa điểm học: Nhà tập bắn	Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03.
Tiết: 25 - 32	2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1 2.1. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.1. Một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.2. Quy tắc sử dụng và bảo quản lựu đạn 2.1.3. Tư thế, động tác ném lựu đạn 2.2. Ném lựu đạn bài 1 2.2.1. Đặc điểm, yêu cầu 2.2.2. Điều kiện kiểm tra 2.2.3. Đánh giá thành tích 2.2.4. Thực hành tập ném lựu đạn	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình. - Phần thực hành: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác; quá trình tập giảng viên theo dõi sửa tập cho người tập Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp lắng nghe, ghi tóm tắt các nội dung chính, quan sát động tác mẫu của giảng viên; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận.	Thực hành kiểm tra ném lựu đạn bài 1.

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Sân tập.	
Tiết: 33 - 48	3. Từng người trong chiến đấu tiến công 3.1. Phương án tập 3.2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 3.2.1. Nhiệm vụ 3.2.2. Yêu cầu chiến thuật 3.3. Huấn luyện đánh từng loại mục tiêu 3.3.1. Đánh địch trong ụ súng, lô cốt. 3.3.2. Đánh địch trong chiến hào hoặc giao thông hào. 3.3.3. Đánh địch trong căn nhà. 3.3.4. Đánh xe tăng hoặc xe bọc thép. 3.3.5. Đánh tên địch, tập địch ngoài công sự.	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	
Tiết: 49 - 56	4. Từng người trong chiến đấu phòng ngự 4.1. Phương án tập 4.2. Đặc điểm tiến công của địch 4.3. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 4.1.1. Nhiệm vụ 4.1.2. Yêu cầu chiến thuật 4.4. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 4.4.1. Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 4.4.2. Hành động của chiến sỹ khi địch chuẩn bị tiến công 4.4.3. Hành động của chiến sỹ khi địch tiến công 4.4.4. Hành động của chiến sỹ mỗi lần đánh bại địch tiến công. 4.5. Luyện tập tổng hợp	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	
Tiết: 57 - 60	Bài 5. Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới) 1. Phương án tập 2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 1.1. Nhiệm vụ 1.2. Yêu cầu chiến thuật 3. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài	

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1. VĐHL1: Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 3.2. VĐHL2: Hành động của chiến sỹ thực hành canh gác. 3.3. VĐHL3: Hành động của chiến sỹ sau khi hoàn thành nhiệm vụ 4. Luyện tập tổng hợp		liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi; (2012), “*Giáo trình Giáo dục Quốc phòng - an ninh tập 2; Tái bản lần thứ tư có sửa chữa và bổ sung*” dùng cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng, Nxb Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Cục Quân huấn (2000), *Tổ chức và phương pháp huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh*, Nxb QĐND.

[3]. Bộ Tổng Tham Mưu (1998), “*Sách dạy sử dụng lựu đạn*”, Nxb QĐND.

[4]. Cục Quân huấn (1999), “*Sách dạy bắn súng bộ binh*”, Nxb QĐND

[5]. Cục Quân huấn (1999), “*Giáo trình huấn luyện Kỹ thuật chiến đấu Bộ binh*”, Nxb QĐND

[6]. Bộ Tổng Tham Mưu (2005), “*Tổ chức phương pháp huấn luyện chiến thuật*”, Nxb QĐND.

[7]. Bộ Tổng Tham Mưu (1999), “*Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu*”, Nxb QĐND.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần: Tất cả các nội dung của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành;
 - + Chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các vật chất theo từng bài học;
 - + Kết hợp nghe, nhìn và ghi chép nội dung;
 - + Học mới ôn cũ; kết hợp lý thuyết với thực hành;
 - + Tích cực, chủ động trong học tập, không ngại khó, ngại khổ.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà; hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm.	H4	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra thực hành.	H1; H2; H4	40%
3			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành.	H1; H2; H3; H4	70%

**KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày 07 tháng 5 năm 2020
Người biên soạn

Đại tá Nguyễn Văn Mười Thượng tá Doãn Anh Tuấn Trung tá Nguyễn Việt Hồng

4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101TC

4.1. Kiến thức cơ sở ngành: 26TC

42- NL212715 - DCHP Tho nhuong - Nguyen Hai Dang

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỔ NHƯỠNG
Mã học phần: NL212715

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3,0 ; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Hóa ĐC 1

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Hải Đăng;

Số điện thoại: 0914413444;

Email: nh dang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thổ nhưỡng học là môn khoa học nghiên cứu đất trồng. Đây là một môn khoa học cơ sở nhằm trang bị cho học viên kiến thức về nguồn gốc hình thành đất, quy luật phân bố các loại trên địa cầu, những đặc tính về hình thái, lý học, hoá học và sinh học đất cùng với phương hướng sử dụng, cải tạo và bảo vệ nhằm nâng cao độ phì đất để cây trồng đạt năng suất cao và ổn định.

Để học tốt môn Thổ nhưỡng học cần có những kiến thức nhất định về thực vật, vi sinh vật, sinh lý, toán, lý và nhất là hoá học. Mặt khác, trên cơ sở đã học môn Thổ nhưỡng sinh viên sẽ có điều kiện học tốt các môn chuyên môn có liên quan như nông hoá, đánh giá đất, định giá đất, quy hoạch và sử dụng đất đai...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Nắm được những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, thành phần, tính chất, quy luật phân bố, phát triển của đất.

MT2: Có được những kiến thức trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

MT3: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân loại đất.

MT4: Vận dụng được những kiến thức về thổ nhưỡng phục vụ cho việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật cụ thể cho từng ngành đào tạo.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, thành phần, tính chất và sử dụng đất đai.

H2: Phân tích, đánh giá phẫu diện đất, các chỉ tiêu lý, hóa, tính của đất và đề xuất các giải pháp bảo vệ, nâng cao độ phì nhiêu của đất.

H3: Có kiến thức về phân loại đất.

H4: Nhận thức rõ hơn về vai trò của đất trồng và mối quan hệ về dinh dưỡng đất với cây trồng trong canh tác nông nghiệp.

H5: Sinh viên tham gia lớp học đầy đủ, tích cực, nghiêm túc, có tư duy sáng tạo trong học tập. Sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học tập môn học và giúp đỡ bạn bè trong học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x			x	
H2						x			x	
H3						x			x	
H4						x			x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. KHOÁNG VẬT VÀ ĐÁ TẠO ĐẤT 1.1. Khoáng vật 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Các quá trình hình thành khoáng vật 1.1.3. Tính chất chung của khoáng vật 1.1.4. Phân loại và mô tả khoáng vật 1.2. Đá tạo đất 1.2.1. Khái niệm 1.2.2. Phân loại đá tạo đất	LT:2,0 tiết BT:0 tiết	[1] Chương 1 [2] Chương 1
2	Chương 2. QUÁ TRÌNH PHONG HÓA VÀ SỰ HÌNH THÀNH ĐẤT 2.1. Quá trình phong hóa khoáng vật và đá 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Các loại phong hóa 2.2. Mẫu chất 2.2.1. Khái niệm 2.2.2. Đặc điểm của mẫu chất 2.2.3. Phân loại mẫu chất 2.3. Sự hình thành đất 2.3.1. Các nhóm nhân tố hình thành đất 2.3.2. Tuần hoàn vật chất và sự hình thành đất 2.4. Phần diện đất 2.4.1. Khái niệm 2.4.2. Hình thái phần diện đất	LT:4,0 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 2 [2] Chương 2
3	Chương 3: SINH HỌC ĐẤT 3.1. Vi sinh vật đất 3.1.1. Đặc điểm chung 3.1.2. Một số nhóm vi sinh vật chính thường gặp trong đất 3.2. Động vật đất 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Các loại động vật đất 3.2.3. Vai trò, đặc điểm của một số loại động vật đất 3.3. Mối quan hệ giữa các loại vi sinh vật trong đất 3.4. Các biện pháp canh tác ảnh hưởng đến vi sinh vật đất 3.4.1. Sự phân bố của vi sinh vật trong đất 3.4.2. Ảnh hưởng của biện pháp làm đất 3.4.3. Ảnh hưởng của biện pháp bón phân 3.4.4. Ảnh hưởng của biện pháp bón vôi	Đọc thêm	[1] Chương 3 [2] Chương 3
4	Chương 4: CHẤT HỮU CƠ VÀ MÜN TRONG ĐẤT	LT:2,0 tiết	[1] Chương

	4.1. Khái niệm chung về chất hữu cơ 4.2. Nguồn gốc và thành phần chất hữu cơ trong đất 4.2.1. Nguồn gốc chất hữu cơ 4.2.2. Thành phần chất hữu cơ 4.3. Sự chuyển hóa chất hữu cơ trong đất 4.3.1. Quá trình khoáng hóa xác hữu cơ 4.3.2. Quá trình hình thành mùn trong đất 4.3.3. Đặc điểm thành phần mùn 4.4. Đặc điểm tích lũy mùn và các loại hình mùn ở nước ta 4.4.1. Đặc điểm tích lũy mùn ở nước ta 4.4.2. Các loại hình mùn chủ yếu ở nước ta 4.5. Vai trò và biện pháp bảo vệ nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất 4.5.1. Vai trò của chất hữu cơ và chất mùn đối với độ phì đất và cây trồng 4.5.2. Biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất	BT:0 tiết	4 [2] Chương 4
5	Chương 5. KEO ĐẤT VÀ KHẢ NĂNG HẤP PHỤ CỦA ĐẤT 5.1. Keo đất 5.1.1. Khái niệm chung 5.1.2. Cấu tạo chung của keo đất 5.1.3. Tính chất của keo đất 5.1.4. Phân loại keo đất 5.2. Khả năng hấp phụ của đất 5.2.1. Khái niệm chung 5.2.2. Các dạng hấp phụ của đất 5.2.3. Quy luật hấp phụ trao đổi cation 5.2.4. Quy luật hấp phụ trao đổi anion 5.3. Dung tích hấp phụ và độ no kiềm của đất 5.3.1. Dung tích hấp phụ (T) 5.3.2. Độ no kiềm của đất (độ no bazơ của đất) (V) 5.4. Vai trò của keo đất đối với đất và cây trồng	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1]Chương 5 [2]Chương 5
6	Chương 6. DUNG DỊCH ĐẤT 6.1. Khái niệm và ý nghĩa 6.2. Nguồn gốc và thành phần của dung dịch đất 6.2.1. Nguồn gốc 6.2.2. Thành phần 6.3. Phản ứng của dung dịch đất 6.3.1. Nguyên nhân gây chua cho đất 6.3.2. Các loại độ chua của đất 6.3.3. Tính kiềm của đất 6.3.4. Tính đệm của đất 6.3.5. Bón vôi cải tạo đất chua	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1]Chương 6 [2]Chương 6
7	Chương 7. THÀNH PHẦN HOÁ HỌC VÀ DINH DƯỠNG TRONG ĐẤT 7.1. Thành phần hoá học của đất 7.2. Các nguyên tố hoá học chính trong đất và khả năng cung cấp chúng cho cây 7.2.1. Silic trong đất 7.2.2. Nhôm trong đất 7.2.3. Sắt trong đất 7.2.4. Ca và Mg trong đất	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 7 [2] Chương 7

	7.2.5. Lưu huỳnh trong đất 7.2.6. Nitơ trong đất 7.2.7. Phospho (lân) trong đất 7.2.8. Kali trong đất 7.2.9. Nguyên tố vi lượng trong đất		
8	Chương 8. THÀNH PHẦN CƠ GIỚI, KẾT CẤU ĐẤT VÀ TÍNH CHẤT VẬT LÝ CƠ BẢN, CƠ GIỚI CỦA ĐẤT 8.1. Thành phần cơ giới đất 8.1.1. Các khái niệm 8.1.2. Phân loại cấp hạt cơ giới đất 8.1.3. Đặc điểm cơ bản của các cấp hạt cơ giới đất 8.1.4. Phân loại đất theo thành phần cơ giới 8.1.5. Thành phần cơ giới và độ phì đất 8.1.5.1. Đất cát 8.1.5.2. Đất sét 8.1.5.3. Đất thịt 8.2. Kết cấu đất 8.2.1. Khái niệm 8.2.2. Các dạng kết cấu đất 8.2.3. Cơ chế của sự hình thành kết cấu đất 8.2.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành kết cấu đất 8.2.5. Nguyên nhân dẫn đến sự phá vỡ kết cấu đất 8.2.6. Biện pháp duy trì và cải thiện kết cấu đất 8.3. Những tính chất vật lý cơ bản và cơ giới của đất 8.3.1. Tính chất vật lý cơ bản của đất 8.3.2. Những tính chất vật lý cơ giới của đất	LT:3,0 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 8 [2] Chương 8,11
9	Chương 9. NƯỚC, KHÔNG KHÍ VÀ NHIỆT TRONG ĐẤT 9.1. Nước trong đất 9.1.1. Các dạng nước trong đất 9.1.2. Tính chất của nước trong đất 9.1.3. Cân bằng nước trong đất 9.1.4. Chế độ nước trong đất 9.1.5. Biện pháp điều tiết nước trong đất 9.2. Không khí đất 9.2.1. Nguồn gốc và thành phần không khí đất 9.2.1.1. Nguồn gốc 9.2.1.2. Thành phần 9.2.2. Tính chất không khí đất 9.2.3. Chế độ không khí đất và biện pháp điều hòa không khí đất 9.3. Nhiệt trong đất 9.3.1. Các tính chất nhiệt của đất 9.3.2. Chế độ nhiệt của đất 9.3.3. Cân bằng nhiệt của đất	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 9 [2] Chương 9,10
10	Chương 10. XÓI MÒN ĐẤT 10.1. Khái niệm về xói mòn và ý nghĩa của việc nghiên cứu xói mòn đất 10.2. Các kiểu xói mòn đất chính 10.2.1. Kiểu xói mòn do nước 10.2.2. Kiểu xói mòn do gió 10.3. Xói mòn do nước và các yếu tố ảnh hưởng 10.3.1. Các dạng xói mòn do nước 10.3.2. Phương trình mất đất phổ dụng do xói mòn của nước	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 10 [2] Chương 12

	10.4. Xói mòn do gió và các yếu tố ảnh hưởng 10.4.1. Tác động cơ học của gió 10.4.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến xói mòn do gió 10.5. Các biện pháp kỹ thuật chống xói mòn, rửa trôi đất 10.5.1. Một số biện pháp công trình nhằm hạn chế xói mòn 10.5.2. Biện pháp nông nghiệp 10.5.3. Biện pháp lâm nghiệp 10.5.4. Biện pháp hóa học 10.5.5. Biện pháp canh tác không chế xói mòn do gió		
11	Chương 11. Ô NHIỄM ĐẤT 11.1 Khái niệm về ô nhiễm đất 11.2. Nguồn gây ô nhiễm 11.2.1. Tưới nước thải công nghiệp làm ô nhiễm đất 11.2.2. Một số chất khí thải làm ô nhiễm đất 11.2.3. Các chất phế thải của công nghiệp làm ô nhiễm đất 11.2.4. Nông dược và phân bón làm ô nhiễm đất 11.2.5. Các chất phóng xạ làm ô nhiễm đất 11.2.6. Các chất thải trong sinh hoạt làm ô nhiễm đất 11.3. Các nguyên tố gây độc và sự chuyển hoá của chúng trong đất 11.3.1. Asen (As) 11.3.2. Cadimi (Cd) 11.3.3. Crom (Cr) 11.3.4. Chì (Pb) 11.3.5. Thuỷ ngân (Hg) 11.3.6. Flo (F) 11.4. Nông dược và phân bón tồn lưu trong đất và sự chuyển hoá của chúng 11.4.1. Sự tồn lưu và chuyển hoá của nông dược trong đất 11.4.2. Sự tồn lưu và chuyển hoá của phân bón trong đất 11.5. Tình hình ô nhiễm đất Việt Nam hiện nay 11.5.1. Ô nhiễm đất do sử dụng phân hoá học 11.5.2. Ô nhiễm đất do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và diệt cỏ 11.5.3. Ô nhiễm đất do ảnh hưởng của nước thải thành phố, khu công nghiệp 11.6. Phương hướng phòng chống ô nhiễm đất 11.6.1. Điều tra và phân tích đất 11.6.2. Loại bỏ nguồn gây ô nhiễm 11.6.3. Làm sạch hoá đồng ruộng 11.6.4. Đới đất, lật đất 11.6.5. Thay cây trồng và lợi dụng hấp thu sinh vật 11.6.6. Thực hiện Luật môi trường	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 11 [2] Chương 13
12	Chương 12. ĐỘ PHÌ NHIÊU CỦA ĐẤT 12.1. Độ phì nhiêu của đất 12.1.1. Khái niệm 12.1.2. Sự phát sinh, phát triển của độ phì nhiêu đất 12.1.3. Đánh giá độ phì nhiêu đất 12.2. Biện pháp bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu của đất 12.2.1. Biện pháp bảo vệ 12.2.2. Bón phân nâng cao độ phì nhiêu đất 12.2.3. Phân loại và đặc điểm phân bón 12.2.4. Một số loại phân bón chính trong sản xuất	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 12 [2] Chương 14

	12.2.5. Nguyên tắc và phương pháp sử dụng phân bón trong sản xuất 12.2.6. Ứng dụng bón phân trong sản xuất nông lâm nghiệp		
13	Chương 13. PHÂN LOẠI ĐẤT 13.1. Mục đích, nhiệm vụ, nội dung phân loại đất 13.1.1. Mục đích 13.1.2. Nhiệm vụ 13.1.3. Nội dung 13.2. Tóm tắt lịch sử phân loại đất 13.2.1. Phân loại đất theo phát sinh học 13.2.2. Phân loại đất theo Tây Âu và Mỹ 13.3. Các học thuyết tiến bộ về sự hình thành đất 13.3.1. Học thuyết về các nhân tố hình thành đất 13.3.2. Học thuyết về sự thống nhất trong quá trình hình thành đất 13.3.3. Học thuyết về tính địa đới của đất 13.3.4. Sự phân bố đất theo độ cao 13.3.5. Sự phân bố theo kinh độ 13.4. Một số hệ thống phân loại đất hiện đại 13.4.1. Hệ thống phân loại đất của Liên Xô (cũ) 13.4.2. Hệ thống phân loại đất của Mỹ (Soil Taxonomy) 13.4.3. Hệ thống phân loại đất của FAO – UNESCO 13.5. Phân hạng đất đai 13.6. Phân loại đất Việt Nam 13.6.1. Những vấn đề cơ bản về phân loại đất Việt Nam 13.6.2. Một số bảng phân loại đất	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1]Chương 13 [2]Chương 15
14	Chương 14. CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH Ở VIỆT NAM 14.1. Các quá trình hình thành đất ở Việt Nam 14.1.1. Quá trình feralit 14.1.2. Quá trình hình thành kết von, đá ong 14.1.3. Quá trình hình thành mùn 14.1.4. Quá trình xói mòn, rửa trôi 14.1.5. Quá trình bồi tụ 14.1.6. Quá trình glây 14.1.7. Quá trình mặn hóa 14.2. Các loại đất chính ở Việt Nam 14.2.1. Đất feralit (đất đỏ vàng nhiệt đới ẩm) – Ferralsols (FR) 14.2.2. Đất nâu nhiệt đới vùng bán khô hạn – Lixisols 14.2.3. Đất đen nhiệt đới – Luvisols 14.2.4. Đất phù sa (P) – Fluvisols (FL) 14.2.5. Đất ngập mặn ven biển (M) – Salic Fluvisols (FLS) 14.2.6. Đất phèn (S) – Thionic Fluvisols (FLt) 14.2.7. Đất cát và đất cát ven biển – Arenosols (AR) 14.2.8. Đất vàng alit trên núi (đất mùn vàng đỏ trên núi) – Haplic Alisols 14.2.9. Đất vàng alit núi cao (đất mùn alit trên núi cao) – Humic Alisols 14.2.10. Đất vàng alit nhiều mùn bị glây trên núi cao – Humic Gleyic Alisols 14.2.11. Đất vàng alit potzon hóa trên núi cao – Dystric Podzolic Alisols 14.2.12. Đất xói mòn trơ sỏi đá – Leptosols	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1]Chương 14 [2]Chương 16,17

15	Chương 15. BẢN ĐỒ ĐẤT 15.1. Khái niệm về bản đồ đất 15.2. Tỷ lệ xích 15.3. Nội dung của bản đồ đất 15.4. Mức độ chính xác của bản đồ 15.5 Diện tích đất bé nhất cần vẽ trên bản đồ 15.6. Một số vấn đề sử dụng bản đồ đất 15.6.1. Quy hoạch sử dụng đất 15.6.2. Phân bố cây trồng 15.6.3. Xây dựng đồng ruộng 15.6.4. Xây dựng kế hoạch cải tạo, bồi dưỡng đất 15.6.5. Phân hạng đất 15.6.6. Xây dựng bản lí lịch ruộng đất cho từng lô, thửa	LT:1,0 tiết BT: 0 tiết	[1]Chương 15

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương 1. KHOÁNG VẬT VÀ ĐÁ TẠO ĐẤT 1.1. Khoáng vật 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Các quá trình hình thành khoáng vật 1.1.2.1. Quá trình nội sinh 1.1.2.2. Quá trình ngoại sinh 1.1.2.3. Quá trình biến chất 1.1.3. Tính chất chung của khoáng vật 1.1.3.1. Tính chất hóa học 1.1.3.2. Tính chất vật lý 1.1.4. Phân loại và mô tả khoáng vật 1.1.4.1. Phân loại 1.1.4.2. Mô tả 1.2. Đá tạo đất 1.2.1. Khái niệm 1.2.2. Phân loại đá tạo đất 1.2.2.1. Đá macma 1.2.2.2. Đá trầm tích 1.2.2.3. Đá biến chất	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày -Thực hành: Nhận biết một số loại khoáng vật và đá điển hình Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Bài thực hành tại phòng thí nghiệm
2/4	Chương 2. QUÁ TRÌNH PHONG HÓA VÀ SỰ HÌNH THÀNH ĐẤT 2.1. Quá trình phong hóa khoáng vật và đá 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Các loại phong hóa 2.1.2.1. Phong hóa lý học 2.1.2.2. Phong hóa hóa học 2.1.2.3. Phong hóa sinh học	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	

	2.1.2.4. Vỏ phong hóa 2.2. Mẫu chất 2.2.1. Khái niệm 2.2.2. Đặc điểm của mẫu chất 2.2.3. Phân loại mẫu chất 2.3. Sự hình thành đất 2.3.1. Các nhóm nhân tố hình thành đất 2.3.1.1. Đá mẹ 2.3.1.2. Địa hình 2.3.1.3. Khí hậu 2.3.1.4. Sinh vật 2.3.1.5. Thời gian 2.3.1.6. Hoạt động sản xuất của con người 2.3.2. Tuần hoàn vật chất và sự hình thành đất 2.4. Phẫu diện đất 2.4.1. Khái niệm 2.4.2. Hình thái phẫu diện đất 2.4.2.1. Khái niệm 2.4.2.2. Các đặc trưng hình thái phẫu diện		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
3/2	Chương 3: SINH HỌC ĐẤT 3.1. Vi sinh vật đất 3.1.1. Đặc điểm chung 3.1.2. Một số nhóm vi sinh vật chính thường gặp trong đất 3.1.2.1. Vi khuẩn 3.1.2.2. Xạ khuẩn 3.1.2.3. Nấm mốc 3.1.2.4. Khuẩn lam, tảo 3.1.2.5. Địa y 3.2. Động vật đất 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Các loại động vật đất 3.2.3. Vai trò, đặc điểm của một số loại động vật đất 3.2.3.1. Giun đất 3.2.3.2. Mối 3.3. Mối quan hệ giữa các loại vi sinh vật trong đất 3.4. Các biện pháp canh tác ảnh hưởng đến vi sinh vật đất 3.4.1. Sự phân bố của vi sinh vật trong đất 3.4.2. Ảnh hưởng của biện pháp làm đất 3.4.3. Ảnh hưởng của biện pháp bón phân 3.4.4. Ảnh hưởng của biện pháp bón vôi	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

3/2	Chương 4: CHẤT HỮU CƠ VÀ MÙN TRONG ĐẤT 4.1. Khái niệm chung về chất hữu cơ 4.2. Nguồn gốc và thành phần chất hữu cơ trong đất 4.2.1. Nguồn gốc chất hữu cơ 4.2.2. Thành phần chất hữu cơ 4.2.2.1. Hydrat Cacbon 4.2.2.2. Hợp chất chứa đạm 4.2.2.3. Lignhin 4.2.2.4. Lipid 4.2.2.5. Chất nhựa, tanin 4.2.2.6. Nguyên tố khoáng 4.3. Sự chuyển hóa chất hữu cơ trong đất 4.3.1. Quá trình khoáng hóa xác hữu cơ 4.3.1.1. Quá trình khoáng hóa chất hữu cơ không chứa đạm 4.3.1.2. Các hợp chất hữu cơ chứa đạm 4.3.1.3. Các hợp chất hữu cơ chứa lưu huỳnh, photpho 4.3.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến khoáng hóa 4.3.2. Quá trình hình thành mùn trong đất 4.3.2.1. Khái niệm 4.3.2.2. Các học thuyết về hình thành mùn 4.3.2.3. Những nhân tố hình thành mùn 4.3.2.4. Quan hệ giữa quá trình khoáng hóa và mùn hóa 4.3.3. Đặc điểm thành phần mùn 4.3.3.1. Axit Humic 4.3.3.2. Axit Fulvic 4.3.3.3. Hợp chất humin 4.4. Đặc điểm tích lũy mùn và các loại hình mùn ở nước ta 4.4.1. Đặc điểm tích lũy mùn ở nước ta 4.4.2. Các loại hình mùn chủ yếu ở nước ta 4.4.2.1. Mùn nhuyển 4.4.2.2. Mùn thô 4.4.2.3. Mùn trung gian 4.4.2.4. Than bùn 4.5. Vai trò và biện pháp bảo vệ nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Xác định hàm lượng mùn trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Bài thực hành tại phòng thí nghiệm

	4.5.1. Vai trò của chất hữu cơ và chất mùn đối với độ phì đất và cây trồng 4.5.2. Biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất			
4/2	Chương 5. KEO ĐẤT VÀ KHẢ NĂNG HẤP PHỤ CỦA ĐẤT 5.1. Keo đất 5.1.1. Khái niệm chung 5.1.2. Cấu tạo chung của keo đất 5.1.3. Tính chất của keo đất 5.1.3.1. Keo đất có tỷ diện lớn 5.1.3.2. Keo đất có năng lượng bề mặt lớn 5.1.3.3. Keo đất có mang điện 5.1.3.4. Keo đất có tính ngưng tụ và phân tán 5.1.4. Phân loại keo đất 7.1.4.1. Dựa vào tính mang điện 5.1.4.2. Dựa vào thành phần hóa học 5.1.4.3. Dựa vào thành phần khoáng vật 5.2. Khả năng hấp phụ của đất 5.2.1. Khái niệm chung 5.2.2. Các dạng hấp phụ của đất 5.2.2.1. Hấp phụ cơ giới 5.2.2.2. Hấp phụ lý học 5.2.2.3. Hấp phụ hóa học 5.2.2.4. Hấp phụ sinh học 5.2.2.5. Hấp phụ lý – hóa (hấp phụ trao đổi) 5.2.3. Quy luật hấp phụ trao đổi cation 5.2.4. Quy luật hấp phụ trao đổi anion 5.3. Dung tích hấp phụ và độ no kiềm của đất 5.3.1. Dung tích hấp phụ (T) 5.3.2. Độ no kiềm của đất (độ no bazơ của đất) (V) 5.4. Vai trò của keo đất đối với đất và cây trồng	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
4/2	Chương 6. DUNG DỊCH ĐẤT 6.1. Khái niệm và ý nghĩa 6.2. Nguồn gốc và thành phần của dung dịch đất 6.2.1. Nguồn gốc 6.2.2. Thành phần 6.3. Phản ứng của dung dịch đất 6.3.1. Nguyên nhân gây chua cho đất 6.3.2. Các loại độ chua của đất	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài thực hành trong phòng thí nghiệm

	6.3.2.1. Độ chua hoạt tính 6.3.2.2. Độ chua tiềm tàng 6.3.3. Tính kiềm của đất 6.3.4. Tính đệm của đất 6.3.4.1. Khái niệm 6.3.3.2. Nguyên nhân gây ra tính đệm 6.3.5. Bón vôi cải tạo đất chua 6.3.5.1. Tác dụng của bón vôi 6.3.5.2. Nguyên tắc bón vôi hợp lý 6.3.5.3. Tính lượng vôi bón		- Thảo luận - Thực hành: Xác định hàm lượng các loại độ chua trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
5/2	Chương 7. THÀNH PHẦN HOÁ HỌC VÀ DINH DƯỠNG TRONG ĐẤT 7.1. Thành phần hoá học của đất 7.2. Các nguyên tố hoá học chính trong đất và khả năng cung cấp chúng cho cây 7.2.1. Silic trong đất 7.2.2. Nhôm trong đất 7.2.3. Sắt trong đất 7.2.4. Ca và Mg trong đất 7.2.5. Lưu huỳnh trong đất 7.2.6. Nitơ trong đất 7.2.6.1. Hàm lượng đạm trong đất 7.2.6.2. Các dạng đạm trong đất 7.2.6.3. Nguồn gốc của N trong đất 7.2.7. Phospho (lân) trong đất 7.2.8. Kali trong đất 7.2.9. Nguyên tố vi lượng trong đất 7.2.9.1. Ý nghĩa của nguyên tố vi lượng 7.2.9.2. Hàm lượng các nguyên tố vi lượng trong đất 7.2.9.3. Các dạng của nguyên tố vi lượng trong đất	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
5/2 và 6/1	Chương 8. THÀNH PHẦN CƠ GIỚI, KẾT CẤU ĐẤT VÀ TÍNH CHẤT VẬT LÝ CƠ BẢN, CƠ GIỚI CỦA ĐẤT 8.1. Thành phần cơ giới đất 8.1.1. Các khái niệm 8.1.2. Phân loại cấp hạt cơ giới đất 8.1.3. Đặc điểm cơ bản của các cấp hạt cơ giới đất 8.1.3.1. Đá vụn (>3 mm) 8.1.3.2. Cuội, sỏi (3 – 1 mm) 8.1.3.3. Cát (1 – 0,05 mm)	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên:	

	8.1.3.4. Thịt (0,05 – 0,001 mm) 8.1.3.5. Sét (<0,001 mm) 8.1.4. Phân loại đất theo thành phần cơ giới 8.1.5. Thành phần cơ giới và độ phì đất 8.1.5.1. Đất cát 8.1.5.2. Đất sét 8.1.5.3. Đất thịt 8.2. Kết cấu đất 8.2.1. Khái niệm 8.2.2. Các dạng kết cấu đất 8.2.3. Cơ chế của sự hình thành kết cấu đất 8.2.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành kết cấu đất 8.2.5. Nguyên nhân dẫn đến sự phá vỡ kết cấu đất 8.2.6. Biện pháp duy trì và cải thiện kết cấu đất 8.3. Những tính chất vật lý cơ bản và cơ giới của đất 8.3.1. Tính chất vật lý cơ bản của đất 8.3.1.1. Tỷ trọng đất 8.3.1.2. Dung trọng đất 8.3.1.3. Độ xốp 8.3.2. Những tính chất vật lý cơ giới của đất 8.3.2.1. Tính trương 8.3.2.2. Tính co 8.3.2.3. Tính dính 8.3.2.4. Tính dẻo 8.3.2.5. Tính cản		viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
6/2	Chương 9. NƯỚC, KHÔNG KHÍ VÀ NHIỆT TRONG ĐẤT 9.1. Nước trong đất 9.1.1. Các dạng nước trong đất 9.1.1.1. Nước ở thể rắn 9.1.1.2. Nước ở thể lỏng 9.1.1.3. Nước liên kết 9.1.1.4. Nước tự do 9.1.1.5. Nước ngầm 9.1.2. Tính chất của nước trong đất 9.1.2.1. Các chỉ số nước 9.1.2.2. Tính chất của nước trong đất 9.1.3. Cân bằng nước trong đất 9.1.4. Chế độ nước trong đất 9.1.5. Biện pháp điều tiết nước trong đất 9.2. Không khí đất 9.2.1. Nguồn gốc và thành phần	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học:	

	không khí đất 9.2.1.1. Nguồn gốc 9.2.1.2. Thành phần 9.2.2. Tính chất không khí đất 9.2.2.1. Tính thấm khí 9.2.2.2. Trạng thái của không khí đất 9.2.3. Chế độ không khí đất và biện pháp điều hòa không khí đất 9.3. Nhiệt trong đất 9.3.1. Các tính chất nhiệt của đất 9.3.1.1. Tính hấp phụ nhiệt của đất 9.3.1.2. Nhiệt dung riêng 9.3.1.3. Tính dẫn nhiệt của đất 9.3.2. Chế độ nhiệt của đất 9.3.3. Cân bằng nhiệt của đất		- Giảng đường	
6/1 và 7/1	Chương 10. XÓI MÒN ĐẤT 10.1. Khái niệm về xói mòn và ý nghĩa của việc nghiên cứu xói mòn đất 10.2. Các kiểu xói mòn đất chính 10.2.1. Kiểu xói mòn do nước 10.2.2. Kiểu xói mòn do gió 10.3. Xói mòn do nước và các yếu tố ảnh hưởng 10.3.1. Các dạng xói mòn do nước 10.3.1.1. Xói mòn theo lớp 10.3.1.2. Xói mòn theo các khe, rãnh 10.3.1.3. Mương xói 10.3.2. Phương trình mất đất phổ dụng do xói mòn của nước 10.3.2.1. Yếu tố mưa và dòng chảy (R) 10.3.2.2. Hệ số xói mòn đất (K) 10.3.2.3. Yếu tố địa hình (L,S) 10.3.2.4. Yếu tố che phủ và quản lý (C) 10.3.2.5. Yếu tố hoạt động trợ giúp của con người (P) 10.4. Xói mòn do gió và các yếu tố ảnh hưởng 10.4.1. Tác động cơ học của gió 10.4.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến xói mòn do gió 10.5. Các biện pháp kỹ thuật chống xói mòn, rửa trôi đất 10.5.1. Một số biện pháp công trình nhằm hạn chế xói mòn 10.5.1.1. Thềm bậc thang 10.5.1.2. Các công trình và thềm đơn giản 10.5.2. Biện pháp nông nghiệp	H1, H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

	10.5.3. Biện pháp lâm nghiệp 10.5.4. Biện pháp hóa học 10.5.5. Biện pháp canh tác không chế xói mòn do gió			
7/2	Chương 11. Ô NHIỄM ĐẤT 11.1 Khái niệm về ô nhiễm đất 11.2. Nguồn gây ô nhiễm 11.2.1. Tưới nước thải công nghiệp làm ô nhiễm đất 11.2.2. Một số chất khí thải làm ô nhiễm đất 11.2.3. Các chất phế thải của công nghiệp làm ô nhiễm đất 11.2.4. Nông dư và phân bón làm ô nhiễm đất 11.2.5. Các chất phóng xạ làm ô nhiễm đất 11.2.6. Các chất thải trong sinh hoạt làm ô nhiễm đất 11.3. Các nguyên tố gây độc và sự chuyển hoá của chúng trong đất 11.3.1. Asen (As) 11.3.2. Cadimi (Cd) 11.3.3. Crom (Cr) 11.3.4. Chì (Pb) 11.3.5. Thủy ngân (Hg) 11.3.6. Flo (F) 11.4. Nông dư và phân bón tồn lưu trong đất và sự chuyển hoá của chúng 11.4.1. Sự tồn lưu và chuyển hoá của nông dư trong đất 11.4.2. Sự tồn lưu và chuyển hoá của phân bón trong đất 11.5. Tình hình ô nhiễm đất Việt Nam hiện nay 11.5.1. Ô nhiễm đất do sử dụng phân hoá học 11.5.2. Ô nhiễm đất do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và diệt cỏ 11.5.3. Ô nhiễm đất do ảnh hưởng của nước thải thành phố, khu công nghiệp 11.6. Phương hướng phòng chống ô nhiễm đất 11.6.1. Điều tra và phân tích đất 11.6.2. Loại bỏ nguồn gây ô nhiễm 11.6.3. Làm sạch hoá đồng ruộng 11.6.4. Đới đất, lật đất 11.6.5. Thay cây trồng và lợi dụng hấp thu sinh vật 11.6.6. Thực hiện Luật môi trường	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

7/1 và 8/1	Chương 12. ĐỘ PHÌ NHIỀU CỦA ĐẤT 12.1. Độ phì nhiêu của đất 12.1.1. Khái niệm 12.1.2. Sự phát sinh, phát triển của độ phì nhiêu đất 12.1.3. Đánh giá độ phì nhiêu đất 12.1.3.1. Phương pháp đánh giá 12.1.3.2. Các chỉ tiêu về tính chất đất sử dụng để đánh giá độ phì nhiêu đất 12.2. Biện pháp bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu của đất 12.2.1. Biện pháp bảo vệ 12.2.2. Bón phân nâng cao độ phì nhiêu đất 12.2.2.1. Ý nghĩa của việc bón phân 12.2.2.2. Vai trò của các nguyên tố trong phân bón 12.2.3. Phân loại và đặc điểm phân bón 12.2.3.1. Phân loại 12.2.3.2. Đặc điểm phân bón 12.2.4. Một số loại phân bón chính trong sản xuất 12.2.4.1. Phân đạm 12.2.4.2. Phân lân 12.2.4.3. Phân kali 12.2.4.4. Phân hữu cơ 12.2.5. Nguyên tắc và phương pháp sử dụng phân bón trong sản xuất 12.2.5.1. Nguyên tắc 12.2.5.2. Phương thức bón phân 12.2.5.3. Phương pháp bón phân 12.2.5.4. Cách bảo quản phân bón 12.2.6. Ứng dụng bón phân trong sản xuất nông lâm nghiệp 12.2.6.1. Đối với vườn ươm 12.2.6.2. Đối với cây ăn quả, rừng đặc sản 12.2.6.3. Đối với rừng giống	H1,H2,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
8/2	Chương 13. PHÂN LOẠI ĐẤT 13.1. Mục đích, nhiệm vụ, nội dung phân loại đất 13.1.1. Mục đích 13.1.2. Nhiệm vụ 13.1.3. Nội dung 13.2. Tóm tắt lịch sử phân loại đất 13.2.1. Phân loại đất theo phát sinh học 13.2.1.1. Trường phái phân loại đất theo phát sinh học – địa lý	H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận	

	13.2.1.2. Trường phái phân loại đất theo các yếu tố phát sinh 13.2.1.3. Trường phái phân loại đất theo phát sinh học tiến hóa 13.2.2. Phân loại đất theo Tây Âu và Mỹ 13.3. Các học thuyết tiến bộ về sự hình thành đất 13.3.1. Học thuyết về các nhân tố hình thành đất 13.3.2. Học thuyết về sự thống nhất trong quá trình hình thành đất 13.3.3. Học thuyết về tính địa đới của đất 13.3.4. Sự phân bố đất theo độ cao 13.3.5. Sự phân bố theo kinh độ 13.4. Một số hệ thống phân loại đất hiện đại 13.4.1. Hệ thống phân loại đất của Liên Xô (cũ) 13.4.2. Hệ thống phân loại đất của Mỹ (Soil Taxonomy) 13.4.3. Hệ thống phân loại đất của FAO – UNESCO 13.5. Phân hạng đất đai 13.6. Phân loại đất Việt Nam 13.6.1. Những vấn đề cơ bản về phân loại đất Việt Nam 13.6.1.1. Đơn vị phân loại và hệ thống phân vị 13.6.1.2. Quan điểm và nguyên tắc xây dựng bảng phân loại đất Việt Nam 13.6.2. Một số bảng phân loại đất 13.6.2.1. Bảng phân loại đất Việt Nam năm 1976 (tỷ lệ 1/1.000.000) 13.6.2.2. Bảng phân loại đất Việt Nam theo phương pháp định lượng của FAO – UNESCO năm 1996		- Thực hành: Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
9/4	Chương 14. CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH Ở VIỆT NAM 14.1. Các quá trình hình thành đất ở Việt Nam 14.1.1. Quá trình feralit 14.1.1.1. Khái niệm 14.1.1.2. Diễn biến của quá trình feralit 14.1.1.3. Đặc điểm của đất feralit 14.1.1.4. Ảnh hưởng của các nhân tố đến quá trình feralit 14.1.2. Quá trình hình thành kết von, đá ong	H1,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên:	

14.1.2.1. Khái niệm và điều kiện hình thành 14.1.2.2. Các loại kết von, đá ong 14.1.2.3. Quan hệ giữa quá trình feralit và kết von đá ong 14.1.3. Quá trình hình thành mùn 14.1.4. Quá trình xói mòn, rửa trôi 14.1.5. Quá trình bồi tụ 14.1.6. Quá trình glây 14.1.7. Quá trình mặn hóa 14.2. Các loại đất chính ở Việt Nam 14.2.1. Đất feralit (đất đỏ vàng nhiệt đới ẩm) – Ferralsols (FR) 14.2.1.1. Đất nâu đỏ (Fd) – Rhodic Ferralsols (FRr) 14.2.1.2. Đất feralit đỏ vàng hoặc vàng đỏ trên các loại trầm tích điển hình và macma chua – Orthic Ferralsols 14.2.1.3. Đất feralit vàng đỏ giàu mùn (đất feralit vàng đỏ trên núi) – Humic Ferralsols 14.2.1.4. Đất feralit vàng trên đá cát – Acric Ferralsols 14.2.1.5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ - Ferric Acrisols 14.2.2. Đất nâu nhiệt đới vùng bán khô hạn – Lixisols 14.2.3. Đất đen nhiệt đới – Luvisols 14.2.3.1. Các loại đất đen nhiệt đới trên sản phẩm phong hóa từ đá vôi 14.2.3.2. Các loại đất đá vôi dốc tụ - Calcic Luvisols (LVk) 14.2.3.3. Đất đen trên đá bột, tro núi lửa – Haplic Andosols (ANh) 14.2.3.4. Đất đen thủy thành trên sản phẩm phong hóa của bazan – Gleyic Luvisols (LVg) 14.2.4. Đất phù sa (P) – Fluvisols (FL) 14.2.5. Đất ngập mặn ven biển (M) – Salic Fluvisols (FLS) 14.2.5.1. Đất ngập mặn ven biển – Salic Fluvisols (FLS) 14.2.5.2. Đất ngập mặn bùn rất loãng 14.2.5.3. Đất ngập mặn bùn loãng 14.2.5.4. Đất ngập mặn dạng sét 14.2.5.5. Đất ngập mặn phèn tiềm tàng		- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

	14.2.6. Đất phèn (S) – Thionic Fluvisols (FLt) 14.2.7. Đất cát và đất cát ven biển – Arenosols (AR) 14.2.8. Đất vàng alit trên núi (đất mùn vàng đỏ trên núi) – Haplic Alisols 14.2.9. Đất vàng alit núi cao (đất mùn alit trên núi cao) – Humic Alisols 14.2.10. Đất vàng alit nhiều mùn bị gây trên núi cao – Humic Gleyic Alisols 14.2.11. Đất vàng alit potzon hóa trên núi cao – Dystric Podzolic Alisols 14.2.12. Đất xói mòn tro xói đá – Leptosols				6. Tài liệu học tập 6.1. <i>Giáo trình học phần</i> [1]]. Nguyễn Hải Đăng (2020), <i>Bài giảng Thổ nhưỡng</i> , ĐHTN, Lưu hành nội bộ 6.2. <i>Danh mục tài liệu tham khảo</i> [2]]. Trần Văn Chính và ntg (2006), <i>Giáo trình</i>
10/1	Chương 15. BẢN ĐỒ ĐẤT 15.1. Khái niệm về bản đồ đất 15.2. Tỷ lệ xích 15.3. Nội dung của bản đồ đất 15.4. Mức độ chính xác của bản đồ Mật độ phễu diện Sai số cho phép trên bản đồ 15.5 Diện tích đất bé nhất cần vẽ trên bản đồ 15.6. Một số vấn đề sử dụng bản đồ đất 15.6.1. Quy hoạch sử dụng đất 15.6.2. Phân bố cây trồng 15.6.3. Xây dựng đồng ruộng 15.6.4. Xây dựng kế hoạch cải tạo, bồi dưỡng đất 15.6.5. Phân hạng đất 15.6.6. Xây dựng bản lí lịch ruộng đất cho từng lô, thửa	H1,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường		

Thổ Nhưỡng học, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Thế Đăng, (2008), *Giáo trình Đất trồng trọt*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[4]. Lê Đức, Trần Khắc Hiệp (2005), *Giáo trình Đất và bảo vệ đất*, NXB Hà Nội.

[5]. Lê Văn Khoa, (2003), *Đất và môi trường*, NXB Bộ giáo dục và đào tạo.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần:
 - + Bài 1: Nhận biết một số loại khoáng vật điển hình trong phòng thí nghiệm
 - + Bài 2: Phân tích hàm lượng mùn trong đất theo phương pháp Chiurin
 - + Bài 3: Xác định độ chua trao đổi (phương pháp Xôkôlop) và độ chua thủy phân (phương

pháp Kopen)

+ Bài 4: Xác định hàm lượng Ca^{2+} , Mg^{2+} trao đổi theo phương pháp Trilon B.

+ Bài 5: Mô tả phẫu diện ngoài thực địa

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành:

+ Sinh viên hoàn thành 100% giờ thực hành và các bài thực hành

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*

7.4. *Phần khác (nếu có):*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H5	20%
2	Bài thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1, H2	40%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận trên lớp	H1, H2, H4	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	

Mức độ tham dự theo TKB	H1-H5	70%	Tham dự đầy đủ 100% số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1-H5	30%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần, không đáp ứng nội dung câu hỏi	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1-H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1-H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/ Chất lượng	H1-H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1-H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia	H1-H5	20%	Tất cả thành viên	> 80% thành viên	> 60 - 80%	> 40 - 60%	≤ 40% thành viên	

thực hiện			tham gia thực hiện/trình bày	tham gia thực hiện/trình bày	thành viên tham gia thực hiện/trình bày	thành viên tham gia thực hiện/trình bày	tham gia thực hiện/trình bày	

8.2.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức lý thuyết	H1-H4	70 %	Trình bày và ứng dụng đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84% nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Giải thích tại sao, liên hệ thực tiễn	H1-H4	30 %	Lý giải tốt trên 85% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 70 - 84% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 55 - 69% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 40 - 54% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải <40% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	

8.2.4. Rubric đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H2-H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực	H2-H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá	

hành			hành	trình thực hành	trình thực hành	trình thực hành	trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H2-H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H2-H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H2-H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H5	70%	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	

Liên hệ thực tiễn, ví dụ	H1-H5	30%	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021

Người biên soạn

Nguyễn Hải Đăng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
Mã học phần: NL212503

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Quyen; Số điện thoại: 0963003316;

Email: ntnquyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần “Đánh giá tác động môi trường” được thể hiện trong 4 chương, Chương 1 cung cấp cho sinh viên ngành Quản lý đất đai những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực môi trường, khái niệm và thuật ngữ cơ bản được sử dụng trong ĐTM; tiến trình cơ bản nhất của một quá trình đánh giá tác động môi trường hay trình tự thực hiện một lược duyệt, ĐTM sơ bộ hay ĐTM chi tiết được trình bày tại Chương 2; các phương pháp thông dụng được sử dụng trong ĐTM tại Chương 3; và mẫu đề cương ĐTM và một số ĐTM được thực hiện ở Việt Nam thể hiện tại Chương 4. Sinh viên sẽ thực hành theo đúng trình tự của một báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến quy hoạch sử dụng đất hoặc đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản công tác đánh giá tác động môi trường; trình tự thực hiện một lược duyệt, ĐTM sơ bộ, ĐTM chi tiết; các phương pháp thực hiện ĐTM.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng kết nối học phần đã học với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn ngành học nói riêng cũng như công tác ĐTM nói chung.

Mục tiêu 4. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu các kiến thức chung về đánh giá tác động môi trường (Lược duyệt, sơ bộ, chi tiết)

H2. Về kỹ năng: Phân tích một cách tổng hợp các hoạt động để dự đoán những vấn đề về môi trường có thể xảy ra trước khi tiến hành thực hiện một dự án phát triển.

H3. Về thái độ: Đề xuất các biện pháp ngăn ngừa, hạn chế tác động trong quá trình hoạch định, thiết kế đề án.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x		x	x	x
H2						x		x	x	x
H3						x		x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về môi trường và đánh giá tác động môi trường Nội dung: 1.1. Tổng quan về môi trường 1.2 Tổng quan đánh giá tác động môi trường	LT: 8 tiết TH: 0 tiết	- Bài mở đầu; Chương 1. Giáo trình chính
2	Chương 2. Trình tự thực hiện đánh giá tác động môi trường Nội dung: 2.1. Lược duyệt 2.2. Đánh giá tác động môi trường sơ bộ 2.3. Đánh giá tác động môi trường đầy đủ	LT: 4,5 tiết TH: 0 tiết	Chương 2. Giáo trình chính
3	Chương 3. Các phương pháp đánh giá tác động môi trường Nội dung: 3.1. Phương pháp lập bảng kiểm tra 3.2. Phương pháp ma trận môi trường 3.3. Phương pháp chồng ghép bản đồ 3.4. Phương pháp sơ đồ mạng lưới 3.5. Phương pháp SWOT 3.6. Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm của WHO	LT: 6 tiết TH: 0 tiết	Chương 3. Giáo trình chính
4	Chương 4. Mẫu đề cương ĐTM và một số ĐTM ở Việt Nam Nội dung: 4.1. Mẫu đề cương đánh giá tác động môi trường 4.2. Giới thiệu một số tóm tắt kết quả thực hiện ĐTM ở Việt Nam	LT: 4 tiết TH: 15 tiết	Chương 4. Giáo trình chính

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 2 buổi học/8 tiết	Chương 1. Tổng quan về môi trường và đánh giá tác động môi trường Nội dung: 1.1. Tổng quan về môi trường 1.2 Tổng quan đánh giá tác động môi trường	Hiểu các kiến thức chung về đánh giá tác động môi trường	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Ảnh hưởng của quá trình CNH-HĐH đến tài nguyên đất, nước, không khí. - Bài tập nhóm: Xây dựng sơ đồ cây tác động đến môi trường của một	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài báo cáo của nhóm + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp + Trình bày kết quả bài tập nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			dự án phát triển. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia làm bài tập nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
LT: 1 buổi học/4,5 tiết	Chương 2. Trình tự thực hiện đánh giá tác động môi trường Nội dung: 2.1. Lược duyệt 2.2. Đánh giá tác động môi trường sơ bộ 2.3. Đánh giá tác động môi trường đầy đủ	- Hiểu các kiến thức chung về đánh giá tác động môi trường (Lược duyệt, sơ bộ, chi tiết) - Phân tích một cách tổng hợp các hoạt động để dự đoán những vấn đề về môi trường có thể xảy ra trước khi tiến hành thực hiện một dự án phát triển. - Đề xuất các biện pháp ngăn ngừa, hạn chế tác động trong quá trình hoạch định, thiết kế đề án.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập nhóm: Xác định các hành động chính và các tác động đến môi trường của một dự án phát triển. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Tham gia làm bài tập nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Trình bày kết quả bài tập nhóm trước lớp
LT: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 3. Các phương pháp đánh giá tác động môi trường Nội dung: 3.1. Phương pháp lập bảng kiểm tra 3.2. Phương pháp ma trận môi trường 3.3. Phương pháp	- Phân tích một cách tổng hợp các hoạt động để dự đoán những vấn đề về môi trường có thể xảy ra trước khi tiến hành	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	chồng ghép bản đồ 3.4. Phương pháp sơ đồ mạng lưới 3.5. Phương pháp SWOT 3.6. Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm của WHO	thực hiện một dự án phát triển. - Đề xuất các biện pháp ngăn ngừa, hạn chế tác động trong quá trình hoạch định, thiết kế đề án.	- Bài tập nhóm: ứng dụng các phương pháp đã học đánh giá tác động đến môi trường của một dự án phát triển Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Tham gia làm bài tập nhóm Địa điểm học: - Giảng đường	+ Trình bày kết quả bài tập nhóm trước lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết TH: 4 buổi học/15 tiết	Chương 4. Mẫu đề cương ĐTM và một số ĐTM ở Việt Nam Nội dung: 4.1. Mẫu đề cương đánh giá tác động môi trường 4.2. Giới thiệu một số tóm tắt kết quả thực hiện ĐTM ở Việt Nam	- Hiểu các kiến thức chung về đánh giá tác động môi trường (Lược duyệt, sơ bộ, chi tiết) - Phân tích một cách tổng hợp các hoạt động để dự đoán những vấn đề về môi trường có thể xảy ra trước khi tiến hành thực hiện một dự án phát triển. - Đề xuất các biện pháp ngăn ngừa, hạn chế tác động trong quá trình hoạch định, thiết kế đề án.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: + Mỗi nhóm chọn 1 trong 15 nội dung để nghiên cứu (trong Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định) + Thuyết trình theo nhóm nội dung đã lựa chọn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thực hành - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo kết quả thực hành của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đình Mạnh (2005). Đánh giá tác động môi trường. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Phạm Ngọc Hồ, Hoàng Xuân Cơ (2001). Giáo trình Đánh giá tác động môi trường. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2]. Lê Văn Khoa (2010). Khoa học Môi trường. Đại học Tây Nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	- Hiểu được các kiến thức đã học của tiết trước. - Phân tích các vấn đề liên quan khi được gọi mở.	20%
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề.	Phương pháp đánh giá thông qua bài thuyết trình của sinh viên	- Phân tích một cách tổng hợp các hoạt động để dự đoán những vấn đề về môi trường có thể xảy ra trước khi tiến thành thực hiện một dự án phát triển. - Đề xuất các biện pháp ngăn ngừa, hạn chế tác động trong quá trình hoạch định, thiết kế đề án.	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	- Phân tích một cách tổng hợp các hoạt động để dự đoán những vấn đề về môi trường có thể xảy ra trước khi tiến thành	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.		thực hiện một dự án phát triển.	
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1, H2, H3	40 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lôi cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	trình bày quá 10% so với quy định.	- Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H1, H2, H3	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	50 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H3	50 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	- Hiểu các kiến thức chung về đánh giá tác động môi trường (Lược duyệt, sơ bộ, chi tiết) - Phân tích một cách tổng hợp các hoạt động để dự đoán những vấn đề về môi trường có thể xảy ra trước khi tiến hành thực hiện một dự án phát triển.	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (1câu lý thuyết)	H1	40 %	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập (2 bài tập)	H2, H3	60 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

44- NL212504 - DCHP Danh gia dat dai - Nguyen Xuan Vung

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TÊN HỌC PHẦN: ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI Mã học phần: NL212504

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: GIS

Học phần học trước: Thổ nhưỡng.

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân Vững

Số điện thoại: 0905061199; Email: nxvung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Đánh giá đất đai là quá trình so sánh đối chiếu những đặc điểm tính chất của đất đai LMU với yêu cầu sử dụng đất đai LUR cần phải có, qua đó xác định được hạng của đất đai làm cơ sở cho quy hoạch-kế hoạch, định giá,... sử dụng đất. Vì thế vị trí môn học như chiếc cầu nối giữa các môn học cơ sở với các môn học chuyên ngành Quản lý đất đai. Muốn sử dụng đất hiệu quả thì phải đánh giá đất đai mới hiểu được đặc điểm, tính chất của đất đai thích hợp với loại cây trồng nào mà quy hoạch sử dụng hợp lý trên cơ sở phân hạng mức độ thích hợp ưu tiên của từng loại sử dụng đất. Vì vậy, môn học này gắn liền với môi trường hoạt động là đất và tác động khai thác sử dụng đất hợp lý để đáp ứng yêu cầu của cây trồng để có môi trường thuận lợi cho cây trồng, tạo ra nông sản có năng suất và chất lượng cao góp phần phát triển kinh tế - xã hội và sản xuất bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Xác định được đơn vị bản đồ đất đai (LMU)

MT2: Xác định được LUT, LUR

MT3: Thông qua xác định đặc điểm, tính chất đất đai mà so sánh đối chiếu với yêu cầu sử dụng đất đai cần phải có để phân hạng thích hợp đất đai.

MT4: Phân hạng thích hợp đất đai phục vụ quy hoạch sử dụng đất bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hình thành đất, những yếu tố tạo thành đất để tạo ra những đặc điểm riêng biệt của từng loại đất.

H2: Đánh giá được những đặc điểm, tính chất với yêu cầu sử dụng đất cần phải có để có kết quả mức độ thích hợp của từng hạng đất với yêu cầu sử dụng đất cần phải có mà bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

H3: Giúp cho sinh viên có được kỹ năng phân tích đặc điểm và tính chất đất đai được hình thành của từng vùng sinh thái mà xác định được yếu tố trội, yếu tố bình thường làm cơ sở phân hạng thích hợp đất đai. Xây dựng được bản đồ phân hạng thích hợp đất đai.

H4: Sinh viên tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. Thực hiện đầy đủ các công việc do giảng viên giao trong quá trình học tập với tinh thần và thái độ nghiêm túc để có kiến thức mà đánh giá phân hạng tài nguyên, quy hoạch sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x			x	
H3						x			x	
H4						x			x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. GIỚI THIỆU MÔN HỌC (5 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1 Sơ lược về môn học Đánh giá đất đai 1.2 Đối tượng, nội dung và quan hệ với môn học khác 1.3 Khái quát phương pháp đánh giá đất theo FAO	LT: 5 tiết BT: 0 tiết	[1] C1. Bài giảng Đánh giá đất đai của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.
2	Chương 2. ĐƠN VỊ BẢN ĐỒ ĐẤT ĐAI (8 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1 Khái niệm về đơn vị bản đồ đất đai (Land Mapping Unit - LMU)	LT: 8 tiết BT: 10 tiết	[1] C2. Bài giảng Đánh giá đất đai của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2 Xác định các đơn vị bản đồ đất đai 2.2.1 Thông tin dữ liệu về vùng sinh thái nông nghiệp và tài nguyên đất 2.2.2 Xác định các đơn vị bản đồ đất đai 2.2.3 Các đặc tính đất đai và tính chất đất của LMU		[2] C2.LMU-Đánh giá đất của Đào Châu Thu và Nguyễn Khang, Trường ĐHNN Hà Nội.
3	Chương 3.XÁC ĐỊNH LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT (8 tiết) A. LỰA CHỌN VÀ MIÊU TẢ LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT 3.1 Đánh giá hiện trạng sử dụng đất - Tư liệu ban đầu của lựa chọn các LUT 3.2 Lựa chọn các loại sử dụng đất LUT 3.3 Mô tả các loại sử dụng đất B.YÊU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CỦA CÁC LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT 3.4 Khái quát 3.5 Sự lựa chọn các yêu cầu sử dụng đất	LT: 8 tiết BT: 10 tiết	[1] C3.Bài giảng Đánh giá đất đai của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2] C3.LUT-Đánh giá đất của Đào Châu Thu và Nguyễn Khang, Trường ĐHNN Hà Nội.
4	Chương 4. PHÂN HẠNG THÍCH HỢP ĐẤT ĐAI (9 tiết) 4.1 So sánh đối chiếu các đặc tính và yêu cầu sử dụng đất đai cho các loại sử dụng đất 4.2 Xếp hạng các yếu tố chẩn đoán - các yêu cầu sử dụng đất 4.3 Phân hạng thích hợp đất đai 4.4 Cấu trúc của phân hạng thích hợp đất đai theo FAO 4.5 Nội dung và phương pháp phân hạng thích hợp đất đai 4.6 Phân tích kinh tế/tài chính trong phân hạng thích hợp đất đai 4.8 Phân hạng thích hợp đất đai hiện tại và tương lai 4.7 Đánh giá những tác động môi trường trong phân hạng thích hợp	LT: 9 tiết BT: 10 tiết	[1] C4.Bài giảng Đánh giá đất đai của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2] C4.PHTHĐĐ- Đánh giá đất của Đào Châu Thu và Nguyễn Khang, Trường ĐHNN Hà Nội.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1-2/8	Chương 1. GIỚI THIỆU MÔN HỌC (5 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1 Sơ lược về môn học Đánh giá đất đai 1.2 Đối tượng, nội dung và quan hệ với môn học khác 1.3 Khái quát phương pháp đánh giá đất theo FAO	MT1,H1	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + So sánh đối chiếu quy trình đánh giá đất đai của FAO với áp dụng ở Việt Nam (trình bày rõ bước nào có sự khác biệt và quá trình xử lý thông tin cho phù hợp với đánh giá đất

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	đai). -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 2-3/4	Chương 2. ĐƠN VỊ BẢN ĐỒ ĐẤT ĐAI (8 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1 Khái niệm về đơn vị bản đồ đất đai (Land Mapping Unit - LMU) 2.2 Xác định các đơn vị bản đồ đất đai 2.2.1 Thông tin dữ liệu về vùng sinh thái nông nghiệp và tài nguyên đất 2.2.2 Xác định các đơn vị bản đồ đất đai 2.2.3 Các đặc tính đất đai và tính chất đất của LMU	MT1,MT2,H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời - vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: +Tập huấn nội dung thực tập (trong phòng thí nghiệm TNNH và thực địa) + Tổ chức phân công nhóm cho từng địa phương. + Xây dựng biểu mẫu điều tra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Hướng dẫn thực tập Đánh giá đất đai của GV. Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng-Nông hóa (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Các biểu mẫu điều tra về các loại sử dụng đất như: Hồ tiêu, Cà phê, Cao su, Cây ăn quả, Cây lương thực, cây hoa màu, ...ao cá,...đồng cỏ. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận và xây dựng được các biểu mẫu tại nơi thực tập.
Buổi học/số tiết: 3/3	Chương 3.XÁC ĐỊNH LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT (8 tiết) A. LỰA CHỌN VÀ MIÊU TẢ LOẠI SỬ	MT1,MT3,H2,H4,H5	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Thu thập tài liệu về địa

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	DỤNG ĐẤT 3.1 Đánh giá hiện trạng sử dụng đất - Tư liệu ban đầu của lựa chọn các LUT 3.2 Lựa chọn các loại sử dụng đất LUT 3.3 Mô tả các loại sử dụng đất B.YÊU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CỦA CÁC LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT 3.4 Khái quát 3.5 Sự lựa chọn các yêu cầu sử dụng đất		vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Điều tra thực địa theo sự phân công cho các nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu: các phiếu điều tra, Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Điều tra thực địa	phương điều tra. + Hoàn thành 10 phiếu điều tra về các hộ sử dụng đất/người. -Hình thức đánh giá của từng bài:
Buổi học/số tiết: 4/3	Chương 4. PHÂN HẠNG THÍCH HỢP ĐẤT ĐAI (9 tiết) 4.1 So sánh đối chiếu các đặc tính và yêu cầu sử dụng đất đai cho các loại sử dụng đất 4.2 Xếp hạng các yếu tố chẩn đoán - các yêu cầu sử dụng đất 4.3 Phân hạng thích hợp đất đai 4.4 Cấu trúc của phân hạng thích hợp đất đai theo FAO 4.5 Nội dung và phương pháp phân hạng thích hợp đất đai 4.6 Phân tích kinh tế/tài chính trong phân hạng thích hợp đất đai 4.8 Phân hạng thích hợp đất đai hiện tại và tương lai 4.7 Đánh giá những tác động môi trường trong phân hạng thích hợp	MT1,MT3, H2,H4,H5	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời - vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Tổng kết, viết báo cáo. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu: tổng kết các tài liệu thu thập được và số liệu điều tra từ các hộ, thảo luận các nhóm xác định hạng của LUT, chuẩn bị viết báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng-Nông hóa (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Tổng kết số liệu thu thập được từ chính quyền địa phương. + Thảo luận, tổng kết các hạng của số liệu điều tra. + Viết báo cáo. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận của các nhóm. + Bảng bài viết nộp tại lớp (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Văn Sanh (2019), *Bài giảng Đánh giá đất đai*, Trường Đại học Tây Nguyên.

[2] Đào Châu Thu và Nguyễn Khang (1998), *Đánh giá đất*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Vũ Thị Bình (1995), *Đánh giá đất phục vụ định hướng quy hoạch nâng cao hiệu quả sử dụng đất huyện Gia Lâm vùng đồng bằng sông Hồng*. Luận án PTS Khoa học Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp, Hà Nội.

[4] Nguyễn Đình Bồng, Đào Trung Chính, Trần Thị Hương Giang, Chu An Trường (2015), *Hiện trạng sử dụng đất Việt Nam năm 2015, Dự báo đến năm 2030 và những thách thức*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

[5] Nguyễn Văn Nhân (1994), *Hệ thống tin địa lý và một số ứng dụng trong nghiên cứu tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên*. Báo cáo khoa học hội thảo lần thứ nhất Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, Hà Nội.

[6] Nguyễn Văn Nhân (1996), *Đặc điểm đất và đánh giá khả năng sử dụng đất trong sản xuất nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Luận án PTS - KHNN, Hà Nội.

[7] Nguyễn Khang, Đỗ Đình Đài (1994), *Tài nguyên đất và hướng sử dụng đất Tây Nguyên*. Báo cáo khoa học hội thảo lần thứ nhất Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, Hà Nội.

[8] Phạm Quang Khánh (1994), *Kết quả nghiên cứu đất và các hệ thống sử dụng đất trong nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ*. Luận án PTS – KHNN, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 01 bài thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Báo cáo tổng kết đợt điều tra thực địa;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;

- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hình thành đất, những yếu tố tạo thành đất để tạo ra những đặc điểm riêng biệt của từng loại đất	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H2	Đánh giá được những đặc điểm, tính chất với yêu cầu sử dụng đất cần phải có để có kết quả mức độ thích hợp của từng hạng đất với yêu cầu sử dụng đất cần phải có mà bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	
H3	Giúp cho sinh viên có được kỹ năng phân tích đặc điểm và tính chất đất đai được hình thành của từng vùng sinh thái mà xác định được yếu tố trội, yếu tố bình thường làm cơ sở phân hạng thích hợp đất đai. Xây dựng được bản đồ phân hạng thích hợp đất đai	Đánh giá kỹ năng phân tích đặc điểm và tính chất đất đai của sinh viên	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	60% của điểm TP 2	
H4	Sinh viên tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. Thực hiện đầy đủ các công việc do giảng viên giao trong quá trình học tập với tinh thần và thái độ nghiêm túc để có kiến thức mà đánh giá phân hạng tài nguyên, quy hoạch sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%); Bài tập cá nhân (20%); Bài tập nhóm (bài tập lớn) (10%); Thực hành nhóm (30%), Bài kiểm tra định kỳ (30%).

- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN(trọng số 10% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh	CDR	Trọng	Mô tả mức chất lượng	Điểm

giá	học phần	số	Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo TKB	H1, H2, H3, H4, H5.	60%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3, H4, H5	40%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN (trọng số 20% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H2, H3, H4	20%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H2, H3	80%	Trả lời đúng $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 69% - 55% câu hỏi	Trả lời đúng 54% - 40% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	

3. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (BÀI TẬP LỚN): (trọng số 10% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3, H4	10%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H2, H3, H4	70%	Trả lời đúng ≥ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 55% - 69% câu hỏi	Trả lời đúng 40% - 54% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	
3. Tham gia thực hiện	H1, H2, H3, H4	20%	90% - 100% thành viên tham gia thực hiện	70% - 89 % thành viên tham gia thực hiện	55% - 69% thành viên tham gia thực hiện	40 % - 54% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện	

4. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM(trọng số 30% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Xây dựng bảng phân cấp yếu tố cho kiểu sử dụng đất	H1, H2, H3, H4	40%	- Làm thành thạo các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu; (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đúng các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu: (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu: (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu : (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	
2. Phân hạng và phân vùng khả năng thích nghi	H1, H2, H3, H4	40%	- Làm thành thạo các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu; (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đúng các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu: (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu: (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu : (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	
3. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3, H4	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến năng lực của các thành viên: (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể: (40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công việc cụ thể : (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập : (60%)	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ: (40%) - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm: (60%)	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
			(60%)				

5. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ (trọng số 30% điểm thành phần 1)

- * Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra
- * Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (02 câu)	H1, H2, H3	70%	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 40% - 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (01 câu)	H4	30%	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

6. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN(trọng số 100% điểm thành phần 2)

- * Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra
- * Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	

1. Kiến thức/lý thuyết (2câu lý thuyết)	H1, H2, H3	70%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55\%$ - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (1 bài tập)	H1, H2, H4	30%	Đạt $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70% - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55% - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40% - 54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt $<40\%$ kết quả cuối cùng đúng	

Ngày ... tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TRẮC ĐỊA 1
Mã học phần: NL212506

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân Vững

Số điện thoại: 0905061199; Email: nxvung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trắc địa 1 là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về mặt tham chiếu Geoid, Ellipsoid trái đất, định hướng đường thẳng, hai bài toán cơ bản trong trắc địa; Đo vẽ bản đồ: đo khoảng cách, đo cao và đo góc; Các loại sai số trong đo đạc, áp dụng các công thức tính toán sai số trong đo đạc và tính toán diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa. Trong đó học phần chú trọng rèn luyện kỹ năng đo đạc và tính toán xử lý số liệu đo đạc của sinh viên. Học phần Trắc địa 1 có quan hệ chặt chẽ với học phần Trắc địa 2, Bản đồ học, Trắc địa ảnh viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý để hoàn thiện khối kiến thức trắc địa – bản đồ phục vụ học tập các học phần chuyên ngành xây dựng thành lập bản đồ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về hình dạng, kích thước của bề mặt trái đất định hướng đường thẳng, hai bài toán cơ bản trong trắc địa, các phương pháp đo đạc cơ bản trong trắc địa;

MT2. Trang bị cho sinh viên kiến thức về lý thuyết sai số trong đo đạc và công thức tính diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa;

MT3. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng sử dụng máy kinh vĩ phục vụ đo đạc: Cân bằng máy, đo xác định các đại lượng (Khoảng cách, độ cao, góc);

MT4. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng tính toán các loại góc (góc phương vị từ, góc phương vị thực, góc định hướng và các góc hai phương), kỹ năng tính các loại sai số trong đo đạc (sai số thực, sai số trung phương, sai số tương đối) và tính toán diện tích của thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên trình bày được kiến thức về hình dạng, kích thước của bề mặt trái đất định hướng đường thẳng, hai bài toán cơ bản trong trắc địa, các phương pháp đo đạc cơ bản trong trắc địa;

H2. Hiểu rõ kiến thức về lý thuyết sai số trong đo đạc và công thức tính diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa;

H3. Sinh viên có kỹ năng sử dụng thành thạo máy kinh vĩ: Cân bằng máy, đo xác định các đại lượng (Khoảng cách, độ cao, góc);

H4. Sinh viên có kỹ năng giải các bài toán trong trắc địa: Tính độ cao, độ chênh cao, xác định các góc, giải hai bài toán trắc địa cơ bản, tính sai số trong đo đạc và diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa;

H5. Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan các công nghệ đo đạc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x			x	
H2						x			x	
H3						x			x	
H4						x			x	
H5						x			x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những kiến thức chung về trắc địa 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của trắc địa 1.2. Các đơn vị thường sử dụng trong trắc địa 1.3. Khái niệm về hình dạng và kích thước của trái đất 1.4. Độ cao tuyệt đối, độ cao tương đối và độ chênh cao 1.5. Bản đồ, bình đồ và mặt cắt địa hình 1.6. Tỷ lệ bản đồ, độ chính xác của tỷ lệ bản đồ 1.7. Thước tỷ lệ 1.8. Phương pháp biểu diễn địa hình bằng đường đồng mức 1.9. Ký hiệu quy ước của bản đồ 1.10. Các hệ tọa độ thường sử dụng trong trắc địa 1.11. Định hướng đường thẳng 1.12. Hai bài toán cơ bản trong trắc địa	LT: 6 BT: 3,5	[1] Chương 1 Mục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.8, 1.9, 1.10, 1.11, 1.12
2	Chương 2. Đo vẽ thành lập bản đồ (bình đồ) 2.1. Đo khoảng cách 2.2. Đo góc bằng 2.3. Đo góc đứng 2.4. Đo độ cao	LT: 5 TH: 13,5	[2] Chương 2. Mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4
3	Chương 3. Lý thuyết sai số 3.1. Bản chất và các dạng đo 3.2. Khái niệm, nguyên nhân và các loại sai số 3.3. Các tiêu chuẩn đánh giá độ chính xác của kết quả đo trực tiếp một đại lượng 3.4. Sai số trung phương của hàm số các đại lượng đo 3.5. Xử lý kết quả đo cùng độ chính xác một đại lượng 3.6. Trọng số và tính chất của trọng số trong đo không cùng độ chính xác 3.7. Trọng số của các hàm đại lượng đo 3.8. Sai số trung phương của trọng số đơn vị 3.9. Xử lý kết quả đo không cùng độ chính xác một đại lượng 3.10. Nguyên tắc ảnh hưởng bằng nhau	LT: 5 BT: 7	[3] Chương 3 Mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9 và 3.10
4	Chương 4. Đo tính diện tích 4.1. Các phương pháp đo tính diện tích	LT: 3 BT: 2	[4] Chương 4

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2. Độ chính xác đo tính diện tích 4.3. Bình sai đo tính diện tích		Mục 4.1, 4.2 và 4.3

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1/số tiết: 5	Chương 1. Những kiến thức chung về trắc địa 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của trắc địa 1.2. Các đơn vị thường sử dụng trong trắc địa 1.3. Khái niệm về hình dạng và kích thước của trái đất 1.4. Độ cao tuyệt đối, độ cao tương đối và độ chênh cao 1.5. Bản đồ, bình đồ và mặt cắt địa hình 1.6. Tỷ lệ bản đồ, độ chính xác của tỷ lệ bản đồ 1.7. Thước tỷ lệ 1.8. Phương pháp biểu diễn địa hình bằng đường đồng mức 1.9. Ký hiệu quy ước của bản đồ	H1, H4	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp, PP thảo luận trên lớp (kỹ thuật khăn trải bàn). - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm thảo luận: Hình dạng kích thước của trái đất; - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, làm bài tập. - Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá liên quan: + Hình dạng kích thước của trái đất; + Tính độ cao, độ chênh cao của một điểm trên bề mặt trái đất; + Các bài toán liên quan đến tỷ lệ bản đồ. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Hình dạng kích thước của trái đất; + Bảng bài viết nộp tại lớp đối với 2 bài còn lại: Tính độ cao, độ chênh cao của một điểm trên bề mặt trái đất và Các bài toán liên quan đến tỷ lệ bản đồ.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 2/số tiết: 5	Chương 1 (Tiếp theo) 1.10. Các hệ tọa độ thường sử dụng trong trắc địa 1.11. Định hướng đường thẳng 1.12. Hai bài toán cơ bản trong trắc địa Chương 2. Đo vẽ thành lập bản đồ (bình đồ) 2.1. Đo khoảng cách	H1, H2, H3	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp, kỹ thuật các mảnh ghép, kỹ thuật khăn trải bàn. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: Các hệ tọa độ sử dụng trong trắc địa; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo đôi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành đo khoảng cách. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, làm bài tập, thực hành thao tác đo khoảng cách, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với	- Các bài đánh giá liên quan: + Các hệ tọa độ sử dụng trong trắc địa; + Các dạng bài toán liên quan đến định hướng đường thẳng, hai bài toán cơ bản trong trắc địa; - Kiểm tra kết quả đo khoảng cách đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: hệ tọa độ sử dụng trong trắc địa; + Bảng bài viết nộp tại lớp đối với bài toán liên quan đến định hướng đường thẳng, hai bài toán cơ bản trong trắc địa; + Kiểm tra kỹ năng đo khoảng cách của từng sinh viên.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			phần lý thuyết, phòng thí nghiệm và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành	
Buổi học: 3/số tiết: 6	Chương 2. Đo vẽ thành lập bản đồ (bình đồ - tiếp theo) 2.2. Đo góc bằng	H1, H3	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo đôi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành đo góc bằng. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, thực hành thao tác đo góc bằng, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thí nghiệm và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: Kiểm tra kết quả đo góc bằng đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng đo góc bằng của từng sinh viên.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 4/số tiết: 6	Chương 2. Đo vẽ thành lập bản đồ (bình đồ) 2.3. Đo góc đứng	H1, H3	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo đôi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành đo góc đứng. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, thực hành thao tác đo góc đứng, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thí nghiệm và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: Kiểm tra kết quả đo góc đứng đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng đo góc đứng của từng sinh viên.
Buổi học: 5/số tiết: 6	Chương 2. Đo vẽ thành lập bản đồ (bình đồ - tiếp theo)	H1, H3	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật	- Các bài đánh giá liên quan: Kiểm tra kết quả đo độ cao đối với mỗi

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4. Đo độ cao		tia chớp. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo đôi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành đo độ cao. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, thực hành thao tác đo độ cao, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thí nghiệm và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng đo độ cao của từng sinh viên.
Buổi học: 6/số tiết: 6	Chương 3. Lý thuyết sai số 3.1. Bản chất và các dạng đo 3.2. Khái niệm, nguyên nhân và các loại sai số	H2, H4	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp, kỹ thuật các mảnh ghép. - Hình thức tổ chức	- Các bài đánh giá liên quan: + Các nguyên nhân gây ra sai số trong đo đạc; + Các dạng bài toán xác định sai số trung

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3. Các tiêu chuẩn đánh giá độ chính xác của kết quả đo trực tiếp một đại lượng 3.4. Sai số trung phương của hàm số các đại lượng đo 3.5. Xử lý kết quả đo cùng độ chính xác một đại lượng		dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: Các nguyên nhân gây ra sai số trong đo đạc. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, làm bài tập. - Địa điểm học: Giảng đường.	phương kết quả đo. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Các nguyên nhân gây ra sai số trong đo đạc; + Bảng bài viết nộp tại lớp đối với bài toán xác định sai số trung phương kết quả đo.
Buổi học: 7/số tiết: 6	Chương 3. Lý thuyết sai số (tiếp theo) 3.6. Trọng số và tính chất của trọng số trong đo không cùng độ chính xác 3.7. Trọng số của các hàm đại lượng đo 3.8. Sai số trung phương của trọng số đơn vị 3.9. Xử lý kết quả đo không cùng độ chính xác một đại lượng 3.10. Nguyên tắc	H2, H4	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp, kỹ thuật các mảnh ghép. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, làm bài tập. - Địa điểm học:	- Các bài đánh giá liên quan: Các dạng bài toán xác định sai số trung phương kết quả đo. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp đối với bài toán xác định sai số trung phương kết quả đo.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	ảnh hưởng bằng nhau		Giảng đường.	
Buổi học: 8/số tiết: 5	Chương 4. Đo tính diện tích 4.1. Các phương pháp đo tính diện tích 4.2. Độ chính xác đo tính diện tích 4.3. Bình sai đo tính diện tích	H2, H4	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp, kỹ thuật khăn trải bàn. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: Các phương pháp đo tính diện tích trên bản đồ. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, làm bài tập. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: + Các phương pháp đo tính diện tích trên bản đồ; + Các dạng bài toán xác định diện tích trên bản đồ. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Các phương pháp đo tính diện tích trên bản đồ; + Bảng bài viết nộp tại lớp đối với bài toán xác định diện tích trên bản đồ.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đàm Xuân Hoàn, Nguyễn Khắc Thời, Nguyễn Trọng Tuyển (2006), Giáo trình Trắc địa, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Phạm Văn Chuyên (2003), Trắc địa đại cương, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội;

[3] Nguyễn Trọng San, Đào Quang Hiếu, Đinh Công Hoà (2002), Trắc địa cơ sở, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội;

[4] Nguyễn Trọng San (1996), Các phương pháp Trắc địa bản đồ trong quản lý đất đai, Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

[5] Hoàng Ngọc Hà (2001), Tính toán Trắc địa và Cơ sở dữ liệu, Nhà xuất bản Giáo dục,

Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị nội dung thảo luận;
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần:
Bài số 1. Giới thiệu cấu tạo, chức năng của máy kinh vĩ;
Bài số 2. Đo khoảng cách và đo góc;
Bài số 3. Đo độ cao.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Sinh viên hiểu rõ kiến thức về lý thuyết và sử dụng thành thạo máy kinh vĩ để đo khoảng cách, đo góc và đo độ cao.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

7.4. Phần khác (nếu có) : Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi buổi học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;
- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Sinh viên trình bày được kiến thức về hình dạng, kích thước của bề mặt trái đất định hướng đường thẳng, hai bài toán cơ bản trong trắc địa, các phương pháp đo đạc cơ bản trong trắc địa	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	30% của điểm TP 2	
H2	Hiểu rõ kiến thức về lý thuyết sai số trong đo đạc và công thức tính diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	30% của điểm TP 2	
H3	Sinh viên có kỹ năng sử dụng thành thạo máy kinh vĩ: Căn bằng máy, đo xác định các đại lượng (Khoảng cách, độ cao, góc)	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập	40% của điểm TP 1	

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
			nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)		
H4	Sinh viên có kỹ năng giải các bài toán trong trắc địa: Tính độ cao, độ chênh cao, xác định các góc, giải hai bài toán trắc địa cơ bản, tính sai số trong đo đạc và diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	
H5	Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan các công nghệ đo đạc	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H4, H5	70%

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%); Bài tập cá nhân (20%); Bài tập nhóm (10%); Thực hành nhóm (30%), Bài kiểm tra định kỳ (30%).

- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	

			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo TKB	H1, H2, H3, H4, H5.	60%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3, H4, H5	40%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H4, H5	20%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H2, H4, H5	80%	Trả lời đúng $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 69% - 55% câu hỏi	Trả lời đúng 54% - 40% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	

3. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (BÀI TẬP LỚN)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H4, H5	10%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H2, H4, H5	70%	Trả lời đúng ≥ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 55% - 69% câu hỏi	Trả lời đúng 40% - 54% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	
3. Tham gia thực hiện	H1, H2, H4, H5	20%	90% - 100% thành viên tham gia thực hiện	70% - 89 % thành viên tham gia thực hiện	55% - 69% thành viên tham gia thực hiện	40 % - 54% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện	

4. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Cấu tạo, cân bằng máy toàn đạc điện tử	H1, H2, H3, H5	20%	- Làm thành thạo các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu; (40%)	- Làm đúng các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu: (40%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu: (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu : (40%) - Chưa đảm bảo thời gian:	
2. Đo khoảng cách bằng máy toàn đạc điện tử	H1, H2, H3, H5	20%	- Đúng thời gian: (20%)				
3. Đo góc nằm ngang và góc đứng bằng máy	H1, H2, H3,	40%					

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
toàn đặc diện tử	H5			(20%)		(20%)	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3, H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến năng lực của các thành viên: (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể: (40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công việc cụ thể : (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập : (60%)	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ: (40%) - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm: (60%)	

5. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (01 câu)	H1, H2, H3	40%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 40% - 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (01 câu)	H1, H2, H4	60%	Đạt $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

6. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (1câu lý thuyết)	H1, H2, H3	30%	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55\%$ - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (2 bài tập)	H1, H2, H4	70%	Đạt $\geq$ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70% - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55% - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40% - 54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Ngày ... tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TRẮC ĐỊA 2
Mã học phần: NL212508

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học trước: NL213508

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thúy Cường

Số điện thoại: 0906578199; Email: ntcuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trắc địa 2 là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về lưới khống chế mặt bằng, lưới khống chế độ cao trong trắc địa và kỹ năng xây dựng, đo vẽ và bình sai lưới khống chế, đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ và sử dụng bản đồ ngoài thực địa. Học phần Trắc địa 2 có quan hệ chặt chẽ với học phần Trắc địa 1, Bản đồ học, Trắc địa ảnh viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý để hoàn thiện khối kiến thức trắc địa – bản đồ phục vụ học tập các học phần chuyên ngành xây dựng thành lập bản đồ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về lưới khống chế mặt bằng trong trắc địa: Khái niệm, phân loại, các dạng đồ hình, phương pháp xây dựng cũng như bình sai lưới;

MT2. Trang bị cho sinh viên kiến thức về lưới khống chế độ cao trong trắc địa: khái niệm, phân loại, các dạng đồ hình, phương pháp xây dựng cũng như bình sai lưới;

MT3. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ (yêu cầu, nội dung đo vẽ chi tiết) và sử dụng bản đồ ở ngoài thực địa;

MT4. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng xây dựng và đo vẽ lưới khống chế mặt bằng, lưới khống chế độ cao và kỹ năng đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ bằng máy kinh vĩ;

MT5. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng tính toán bình sai lưới khống chế mặt bằng, lưới khống chế độ cao và sử dụng bản đồ ngoài thực địa.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên hiểu được kiến thức về lưới khống chế mặt bằng (Khái niệm, phân loại, các dạng đồ hình, phương pháp xây dựng cũng như bình sai lưới) và lưới khống chế độ cao (Khái niệm, phân loại, các dạng đồ hình, phương pháp xây dựng cũng như bình sai lưới) trong trắc địa;

H2. Hiểu và áp dụng kiến thức về đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ;

H3. Sinh viên có kỹ năng xây dựng và đo vẽ lưới khống chế mặt bằng, lưới khống chế độ cao và kỹ năng đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ bằng máy kinh vĩ;

H4. Sinh viên có kỹ năng tính toán bình sai lưới khống chế mặt bằng, lưới khống chế độ cao và sử dụng bản đồ ngoài thực địa;

H5. Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan các công nghệ đo đạc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x			x	
H2						x			x	

H3						X			X	
H4						X			X	
H5						X			X	X

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Lưới không chế mặt bằng 1.1. Khái niệm, phân loại lưới không chế mặt bằng 1.2. Các dạng đồ hình lưới trong lưới khu vực và lưới đo vẽ 1.3. Khái niệm lưới tam giác nhỏ 1.4. Các dạng phương trình điều kiện có trong lưới tam giác 1.5. Khái niệm về phương pháp bình phương nhỏ nhất 1.6. Phương pháp đo và bình sai điều kiện theo phương pháp rút gọn 1.7. Bình sai rút gọn đối với dạng lưới đa giác trung tâm 1.8. Bình sai rút gọn dạng lưới tứ giác trắc địa 1.9. Bình sai rút gọn dạng lưới chuỗi tam giác nằm giữa hai cạnh cố định 1.10. Bình sai rút gọn dạng lưới hình quạt 1.11. Đặt đường chuyền kinh vĩ, đo nối các điểm cấp cao hơn 1.12. Bình sai đường chuyền kinh vĩ 1.13. Bình sai hệ thống đường chuyền kinh vĩ một điểm nút	LT: 9 BT: 2 TH: 5	[1] Chương VI Mục 6.1, 6.2, 6.3, 6.4, 6.5, 6.6, 6.7, 6.8, 6.9, 6.10 Chương VII Mục 7.1, 7.3, 7.6 [3] Chương 4 Mục 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5, [4] Chương 5 Mục 5.1, 5.2 [5] Chương 1 Mục 1.2, 1.4, 1.5,
2	Chương 2. Lưới không chế độ cao 2.1. Khái niệm và phân loại lưới không chế độ cao 2.2. Nội dung tính toán bình sai lưới không chế độ cao kỹ thuật và đo vẽ 2.3. Bình sai lưới không chế theo phương pháp Pôpôp	LT: 6 BT: 2 TH: 4	[1] Chương VII Mục 7.1, 7.2, 7.4, 7.5, 7.6 [2] Chương 13 Mục 13.1, 13.2, 13.3, 13.4 13.6, 13.7, 13.8, 13.9

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
			[4] Chương 1 Mục 1.1, 1.2
3	Chương 3. Đo vẽ chi tiết và thành lập bình đồ (Bản đồ) 3.1. Đo vẽ chi tiết 3.2. Yêu cầu và nội dung đo vẽ thành lập bản đồ 3.3. Đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ theo phương pháp kinh vĩ 3.4. Đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ theo phương pháp toàn đạc 3.5. Dụng lưới tọa độ thẳng góc 3.6. Triển điểm khống chế đo vẽ lên lưới ô vuông 3.7. Vẽ điểm chi tiết lên giấy vẽ bản đồ	LT: 6 BT: 1 TH: 5	[1] Chương II Mục 3.1, 3.7, 3.8, 3.9, 3.10, 3.11, 3.12, 3.13 [3] Chương 4 Mục 4.5, 4.6, 4.7
4	Chương 4. Sử dụng bình đồ (Bản đồ) 4.1. Đặc điểm chung của tờ bình đồ (Bản đồ) 4.2. Sử dụng bản đồ ở ngoài thực địa	LT: 3 BT: 1 TH: 1	[2] Chương 15 Mục 15.7, 15.8, 15.9

Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1/số tiết: 4	Chương 1. Lưới khống chế mặt bằng 1.1. Khái niệm, phân loại lưới khống chế mặt bằng 1.2. Các dạng đồ hình lưới trong lưới khu vực và lưới đo	H1, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp dạy theo tình huống. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời các	- Các bài đánh giá liên quan: Hình dạng lưới trong lưới khu vực và lưới đo vẽ. - Hình thức đánh giá của từng bài: Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	về 1.3. Khái niệm lưới tam giác nhỏ		câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường	của giảng viên.
Buổi học: 2/số tiết: 4	Chương 1. Lưới không chế mặt bằng (Tiếp theo) 1.4. Các dạng phương trình điều kiện có trong lưới tam giác 1.5. Khái niệm về phương pháp bình phương nhỏ nhất 1.6. Phương pháp đo và bình sai điều kiện theo phương pháp rút gọn	H1, H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, bài toán bình sai theo phương pháp bình phương nhỏ nhất, bình sai điều kiện theo phương pháp rút gọn, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm làm bài tập tại lớp: Bình sai theo phương pháp bình phương nhỏ nhất, bình sai điều kiện theo phương pháp rút gọn; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành xây dựng và đo lưới không chế mặt bằng. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, làm bài tập, thực hành thao tác đo lưới, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành và thực địa đối với	- Các bài đánh giá liên quan: + Bài toán bình sai theo phương pháp bình phương nhỏ nhất, bình sai điều kiện theo phương pháp rút gọn; + Kiểm tra kết quả xây dựng và đo lưới không chế mặt bằng đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Bình sai theo phương pháp bình phương nhỏ nhất, bình sai điều kiện theo phương pháp rút gọn; + Kiểm tra kỹ năng đo lưới không chế mặt

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			phần hướng dẫn thực hành.	bảng đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm.
Buổi học: 3/số tiết: 4	Chương 1. Lưới không chế mặt bằng (Tiếp theo) 1.7. Bình sai rút gọn đối với dạng lưới đa giác trung tâm 1.8. Bình sai rút gọn dạng lưới tứ giác trắc địa 1.9. Bình sai rút gọn dạng lưới chuỗi tam giác nằm giữa hai cạnh cố định	H1, H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, các bài toán bình sai rút gọn dạng đa giác trung tâm, tứ giác trắc địa, chuỗi tam giác nằm giữa hai cạnh cố định, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm làm bài tập tại lớp: Bình sai rút gọn đối với dạng lưới đa giác trung tâm, bình sai rút gọn dạng lưới tứ giác trắc địa và lưới chuỗi tam giác nằm giữa hai cạnh cố định; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo đôi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành xây dựng và đo lưới không chế mặt bằng. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, làm bài tập, thực hành thao tác đo lưới, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành và thực địa đối với	- Các bài đánh giá liên quan: + Các dạng bài toán bình sai rút gọn đối với dạng lưới đa giác trung tâm, bình sai rút gọn dạng lưới tứ giác trắc địa và lưới chuỗi tam giác nằm giữa hai cạnh cố định; + Kiểm tra kết quả xây dựng và đo lưới không chế mặt bằng đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Bình sai rút gọn đối với dạng lưới đa giác trung tâm, bình sai rút gọn dạng lưới tứ giác trắc địa và lưới chuỗi tam giác nằm giữa hai cạnh cố định; + Kiểm tra kỹ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			phần hướng dẫn thực hành.	năng đo lưới không chế mặt bằng đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm.
Buổi học: 4/số tiết: 4	Chương 1. Lưới không chế mặt bằng (Tiếp theo) 1.10. Bình sai rút gọn dạng lưới hình quạt 1.11. Đặt đường chuyền kinh vĩ, đo nối các điểm cấp cao hơn 1.12. Bình sai đường chuyền kinh vĩ 1.13. Bình sai hệ thống đường chuyền kinh vĩ một điểm nút	H1, H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, các bài toán bình sai rút gọn dạng lưới hình quạt, bình sai đường chuyền kinh vĩ, bình sai hệ thống đường chuyền kinh vĩ một điểm nút, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm làm bài tập tại lớp: Bình sai rút gọn dạng lưới hình quạt, bình sai đường chuyền kinh vĩ, bình sai hệ thống đường chuyền kinh vĩ một điểm nút; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành xây dựng và đo lưới không chế mặt bằng. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, làm bài tập, thực hành thao tác đo lưới, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng	- Các bài đánh giá liên quan: + Các dạng bài toán bình sai rút gọn dạng lưới hình quạt, bình sai đường chuyền kinh vĩ, bình sai hệ thống đường chuyền kinh vĩ một điểm nút; + Kiểm tra kết quả xây dựng và đo lưới không chế mặt bằng đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Bình sai rút gọn dạng lưới hình quạt, bình sai đường chuyền kinh vĩ, bình sai hệ thống đường chuyền kinh vĩ một điểm nút; + Kiểm tra kỹ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			thực hành và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	năng đo lưới không chế mặt bằng đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm.
Buổi học: 5/số tiết: 4	Chương 2. Lưới không chế độ cao 2.1. Khái niệm và phân loại lưới không chế độ cao 2.2. Nội dung tính toán bình sai lưới không chế độ cao kỹ thuật và đo vẽ	H1, H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, các bài toán bình sai lưới không chế độ cao kỹ thuật và đo vẽ, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm làm bài tập tại lớp: tính toán bình sai lưới không chế độ cao kỹ thuật; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành xây dựng và đo lưới không chế độ cao kỹ thuật. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, làm bài tập, thực hành thao tác đo lưới, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: + Tính toán bình sai lưới không chế độ cao kỹ thuật; + Kiểm tra kết quả xây dựng và đo lưới không chế độ cao kỹ thuật đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Bình sai lưới không chế độ cao kỹ thuật; + Kiểm tra kỹ năng đo lưới không chế độ cao kỹ thuật.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 6/số tiết: 4	Chương 2. Lưới không chế độ cao (Tiếp theo) 2.2. Nội dung tính toán bình sai lưới không chế độ cao kỹ thuật và đo vẽ	H1, H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, các bài toán bình sai lưới không chế độ cao kỹ thuật và đo vẽ, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm làm bài tập tại lớp: tính toán bình sai lưới không chế độ cao đo vẽ; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành xây dựng và đo lưới không chế độ cao đo vẽ. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, làm bài tập, thực hành thao tác đo lưới, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: + Tính toán bình sai lưới không chế độ cao đo vẽ; + Kiểm tra kết quả xây dựng và đo lưới không chế độ cao đo vẽ đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Bình sai lưới không chế độ cao đo vẽ; + Kiểm tra kỹ năng đo lưới không chế độ cao đo vẽ.
Buổi học: 7/số tiết: 4	Chương 2. Lưới không chế độ cao (Tiếp theo) 2.2. Nội dung tính toán bình	H1, H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, bài toán bình sai lưới không chế độ cao kỹ thuật và đo vẽ, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học:	- Các bài đánh giá liên quan: + Tính toán bình sai lưới không chế độ cao theo phương pháp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	sai lưới khổng chế độ cao kỹ thuật và đo vẽ 2.3. Bình sai lưới khổng chế theo phương pháp Pôpôp		+ Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm làm bài tập tại lớp: tính toán bình sai lưới khổng chế theo phương pháp Pôpôp; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành xây dựng và đo lưới khổng chế độ cao đo vẽ. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, làm bài tập, thực hành thao tác đo lưới, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	Pôpôp; + Kiểm tra kết quả xây dựng và đo lưới khổng chế độ cao đo vẽ đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Bình sai lưới khổng chế độ cao theo phương pháp Pôpôp; + Kiểm tra kỹ năng đo lưới khổng chế độ cao đo vẽ.
Buổi học: 8/số tiết: 4	Chương 3. Đo vẽ chi tiết và thành lập bản đồ (Bản đồ) 3.1. Đo vẽ chi tiết 3.2. Yêu cầu và nội dung đo vẽ thành lập bản đồ	H2, H3, H5	- Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, phương pháp giảng dạy minh họa, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn đo vẽ thành lập bản đồ; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm,	- Các bài đánh giá liên quan: Kiểm tra kết quả đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, thực hành thao tác đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	đối với bài: đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ; + Kiểm tra kỹ năng đo vẽ chi tiết.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đàm Xuân Hoàn, Nguyễn Khắc Thời, Nguyễn Trọng Tuyển (2006), Giáo trình Trắc địa, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Trọng San, Đào Quang Hiếu, Đinh Công Hoà (2002), Trắc địa cơ sở, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội;

[3] Nguyễn Khắc Thời, Nguyễn Thị Thu Hiền (2006), Giáo trình thực tập Trắc địa 1, NXB Nông nghiệp, Hà Nội;

[4] Lê Văn Hưng (1998), Bình sai lưới trắc địa, NXB Khoa học kỹ thuật;

[5] Hoàng Ngọc Hà (2001), Tính toán Trắc địa và Cơ sở dữ liệu, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị nội dung thảo luận;
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần:

Bài số 1. Đo vẽ và bình sai lưới khống chế mặt bằng;

Bài số 2. Đo vẽ và bình sai lưới khống chế độ cao;

Bài số 3. Đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ bằng phương pháp kinh vĩ và phương pháp toàn đạc;

Bài số 4. Sử dụng bản đồ ở ngoài thực địa.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Sinh viên hiểu rõ kiến thức về lý thuyết và sử dụng thành thạo máy kinh vĩ để đo xây dựng các loại lưới khống chế mặt bằng, lưới độ cao và đo vẽ chi tiết.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

7.4. Phần khác (nếu có) : Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi buổi học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;
- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Sinh viên hiểu được kiến thức về lưới không chế mặt bằng (Khái niệm, phân loại, các dạng đồ hình, phương pháp xây dựng cũng như bình sai lưới) và lưới không chế độ cao (Khái niệm, phân loại, các dạng đồ hình, phương pháp xây dựng cũng như bình sai lưới) trong trắc địa	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	30% của điểm TP 2	
H2	Hiểu và áp dụng kiến thức về đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	30% của điểm TP 2	
H3	Sinh viên có kỹ năng xây dựng và đo vẽ lưới không chế mặt bằng, lưới không chế độ cao và kỹ năng đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ bằng máy kinh vĩ	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1	
H4	Sinh viên có kỹ năng tính toán bình sai lưới không chế mặt bằng, lưới không chế độ cao và sử dụng bản đồ ngoài thực địa	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	
H5	Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập	10% của điểm TP 1	

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
	khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan các công nghệ đo đạc		cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)		
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5	70%

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%); Bài tập cá nhân (10%); Bài tập nhóm (10%); Thực hành nhóm (40%), Bài kiểm tra định kỳ (30%).

- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo TKB	H1, H2, H3, H4	60 %	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3, H4	40 %	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H4, H5	20 %	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H4, H5	80 %	Trả lời đúng $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84%% câu hỏi	Trả lời đúng 69% -55% câu hỏi	Trả lời đúng 54% - 40% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	

3. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (BÀI TẬP LỚN)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H4, H5	10 %	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
2. Kết quả	H1, H4, H5	70 %	Trả lời đúng ≥ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 55% - 69% câu hỏi	Trả lời đúng 40% - 54% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	
3. Tham gia thực hiện	H1, H4, H5	20%	90% - 100% thành viên tham gia thực hiện	70% - 89 % thành viên tham gia thực hiện	55% - 69% thành viên tham gia thực hiện	40 % - 54% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện	

4. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Xây dựng, đo đạc, bình sai lưới không chế mặt bằng	H2, H3, H4, H5	25 %	- Làm thành thạo các thao tác; (40%) - Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu; (40%)	- Làm đúng các thao tác; (40%) - Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu; (40%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác; (40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu; (40%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác; (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu; (40%)	
2. Đo chi tiết	H2, H3, H4, H5	25 %	- Đúng thời gian. (20%)	- Đúng thời gian. (20%)	- Chưa đảm bảo thời gian. (20%)	- Chưa đảm bảo thời gian. (20%)	
3. Xây dựng bản đồ 1 khu đo	H2, H3, H4, H5	30 %					
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H2, H3, H4, H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể.	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. (40%)	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
			năng lực của các thành viên. (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập. (60%)	(40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập. (60%)	việc cụ thể. (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập. (60%)	- Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm. (60%)	

5. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (01 câu)	H1, H2	40 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 40% - 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (01 câu)	H4	60 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

6. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (1câu lý thuyết)	H1, H2	30 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (2 bài tập)	H4	70 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70% - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55% - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40% - 54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

NGUYỄN THÚY CƯỜNG

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TRẮC ĐỊA ẢNH VIỄN THÁM
Mã học phần: NL212517

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Trắc địa 2

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Quyen; Số điện thoại: 0963003316;

Email: ntnquyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần “Trắc địa ảnh viễn thám” cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ảnh máy bay, ảnh vệ tinh và các phương pháp đo đạc trên hai loại ảnh này. Sau khi tìm hiểu học phần Trắc địa ảnh viễn thám, sinh viên nhận thức thêm một phương pháp đo đạc các đối tượng tự nhiên một cách gián tiếp thông qua ảnh ngoài phương pháp đo đạc trực tiếp ngoài thực địa bằng máy kinh vĩ. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt tốt hơn kiến thức của từng chương, cụ thể với Chương I tổng quan về phương pháp đo ảnh; Chương II trình bày cơ sở toán học của phương pháp đo ảnh; Chương III thể hiện những tính chất hình học cơ bản của ảnh đo trong chụp ảnh hàng không; Chương IV giải thích nguyên lý nhìn và đo ảnh lập thể; và Chương V vận dụng các kiến thức để có thể đoán đọc điều về ảnh viễn thám phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về ảnh viễn thám, vận dụng được phương pháp đo ảnh phục vụ cho công tác thành lập bản đồ nói riêng và công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói chung.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng kết nối học phần đã học với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn ngành học nói riêng cũng như công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói chung.

Mục tiêu 4. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu kiến thức cơ bản về ảnh máy bay, ảnh vệ tinh, các phương pháp đo ảnh; nguyên lý nhìn và đo lập thể; các phương pháp đoán đọc, điều về ảnh.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học quan sát ảnh máy bay và dựng mô hình lập thể bằng kính lập thể phản quang; Đoán đọc, điều về ảnh máy bay; Giải đoán ảnh vệ tinh; Sử dụng ảnh viễn thám phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai; vận dụng kiến thức về phương pháp đo ảnh phục vụ công tác đo đạc, thành lập bản đồ nói riêng và công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói chung.

H3. Về thái độ: Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, phân tích biến động sử dụng đất và đề xuất giải pháp quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x	x	x	x
H2						x	x	x	x	x
H3						x	x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Mở đầu Nội dung: 1.1. Bản chất và nhiệm vụ của phương pháp đo ảnh 1.2. Những đặc điểm và phạm vi ứng dụng của phương pháp đo ảnh 1.3. Nguyên lý cơ bản của phương pháp đo ảnh 1.4. Định nghĩa và phân loại viễn thám 1.5. Các loại vệ tinh viễn thám 1.6. Tóm tắt lịch sử phát triển của ngành trắc địa ảnh	LT: 6 tiết TH: 0 tiết	Chương 1, Chương 6- Giáo trình chính
2	Chương 2. Cơ sở toán học của phương pháp đo ảnh Nội dung: 2.1. Khái niệm về ảnh đo 2.2. Khái niệm về phép chiếu 2.3. Các nguyên tố định hướng của ảnh đo 2.4. Những yếu tố hình học cơ bản của ảnh đo 2.5. Những tính chất và định lý cơ bản của phép chiếu xuyên tâm 2.6. Các hệ thống tọa độ trong đo ảnh	LT: 4 tiết TH: 0 tiết	Chương 2. Giáo trình chính
3	Chương 3. Những tính chất hình học cơ bản của ảnh đo trong chụp ảnh hàng không Nội dung: 3.1. Các loại ảnh đơn trong chụp ảnh hàng không 3.2. Những quan hệ tọa độ trên ảnh đơn 3.3. Tỷ lệ ảnh trên ảnh đơn 3.4. Khái niệm chung về biến dạng hình học trên ảnh đơn 3.5. Sự xô dịch vị trí điểm ảnh do ảnh nghiêng gây ra 3.6. Sự xô dịch vị trí điểm ảnh do địa hình gây ra	LT: 6 tiết TH: 0 tiết	- Chương 3. Giáo trình chính
4	Chương 4. Nguyên lý nhìn và đo lập thể Nội dung: 4.1. Mắt người và khả năng của mắt người 4.2. Nguyên lý nhìn lập thể 4.3. Nguyên lý đo lập thể	LT: 4 tiết TH: 0 tiết	Chương 4. Giáo trình chính
5	Chương 5. Đoán đọc và điều vẽ ảnh Nội dung: 5.1. Khái niệm về đoán đọc và điều vẽ ảnh 5.2. Các chuẩn đoán đọc điều vẽ ảnh 5.3. Các phương pháp đoán đọc điều vẽ ảnh	LT: 2,5 tiết TH: 7,5 tiết	Chương 5. Giáo trình chính

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 1. Mở đầu Nội dung: 1.1. Bản chất và nhiệm	Hiểu kiến thức cơ bản về ảnh máy	Phương pháp dạy học: Phương pháp	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	vụ của phương pháp đo ảnh 1.2. Những đặc điểm và phạm vi ứng dụng của phương pháp đo ảnh 1.3. Nguyên lý cơ bản của phương pháp đo ảnh 1.4. Định nghĩa và phân loại viễn thám 1.5. Các loại vệ tinh viễn thám 1.6. Tóm tắt lịch sử phát triển của ngành trắc địa ảnh	bay, ảnh vệ tinh; các phương pháp đo ảnh.	thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 2. Cơ sở toán học của phương pháp đo ảnh Nội dung: 2.1. Khái niệm về ảnh đo 2.2. Khái niệm về phép chiếu 2.3. Các nguyên tố định hướng của ảnh đo 2.4. Những yếu tố hình học cơ bản của ảnh đo 2.5. Những tính chất và định lý cơ bản của phép chiếu xuyên tâm 2.6. Các hệ thống tọa độ trong đo ảnh	- Hiểu kiến thức cơ bản về các phương pháp đo ảnh. - Vận dụng kiến thức về phương pháp đo ảnh phục vụ công tác đo đạc, thành lập bản đồ.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: Bằng bài viết nộp tại lớp.
LT: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 3. Những tính chất hình học cơ bản của ảnh đo trong chụp ảnh hàng không Nội dung: 3.1. Các loại ảnh đơn trong chụp ảnh hàng không 3.2. Những quan hệ tọa độ trên ảnh đơn 3.3. Tỷ lệ ảnh trên ảnh đơn 3.4. Khái niệm chung về biến dạng hình học trên ảnh đơn 3.5. Sự xô dịch vị trí điểm ảnh do ảnh nghiêng gây ra 3.6. Sự xô dịch vị trí điểm ảnh đo địa hình	- Hiểu kiến thức cơ bản về ảnh máy bay. - Vận dụng kiến thức về phương pháp đo ảnh phục vụ công tác đo đạc, thành lập bản đồ.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: Bằng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	gây ra			
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 4. Nguyên lý nhìn và đo lập thể Nội dung: 4.1. Mắt người và khả năng của mắt người 4.2. Nguyên lý nhìn lập thể 4.3. Nguyên lý đo lập thể	- Hiểu kiến thức cơ bản về nguyên lý nhìn và đo lập thể. - Vận dụng kiến thức đã học quan sát ảnh máy bay và dựng mô hình lập thể bằng kính lập thể phản quang.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: Bảng bài viết nộp tại lớp.
LT: 0,5 buổi học/2,5 tiết TH: 4 buổi học/15 tiết	Chương 5. Đoán đọc và điều vẽ ảnh Nội dung: 5.1. Khái niệm về đoán đọc và điều vẽ ảnh 5.2. Các chuẩn đoán đọc điều vẽ ảnh 5.3. Các phương pháp đoán đọc điều vẽ ảnh	- Hiểu kiến thức cơ bản về ảnh máy bay, ảnh vệ tinh, các phương pháp đoán đọc, điều vẽ ảnh. - Vận dụng kiến thức đã học quan sát ảnh máy bay và dựng mô hình lập thể bằng kính lập thể phản quang; Đoán đọc, điều vẽ ảnh máy bay; Giải đoán ảnh vệ tinh; Sử dụng ảnh viễn thám phục vụ công tác thông kê, kiểm kê đất đai. - Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, phân tích biến động sử	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: + Mỗi nhóm chọn 1 cặp ảnh lập thể; + Quan sát ảnh bằng kính lập thể phản quang để thấy được mô hình lập thể. + Scan ảnh + Đoán đọc, điều vẽ trong phòng + Đi thực địa kiểm chứng + Nộp kết quả quá trình giải đoán ảnh hàng không. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		dụng đất và đề xuất giải pháp quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất.	- Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đàm Xuân Hoàn (2008). Giáo trình Trắc địa ảnh viễn thám. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Phạm Vọng Thành (2000), Đoán đọc và điều vẽ ảnh. NXB Giao thông vận tải. Hà Nội.

[2] Phạm Văn Quỳnh (1998), Cơ sở viễn thám. Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3] Trương Anh Kiệt (2000), Cơ sở đo ảnh, NXB Giao thông vận tải. Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	- Hiểu được các kiến thức đã học của tiết trước - Phân tích các vấn đề liên quan khi được gọi mở	20%
2	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá qua sản phẩm của thực hành là dựng được mô hình lập thể dưới kính lập thể phản quang, lập được bản đồ ảnh	Vận dụng kiến thức đã học để quan sát ảnh hàng không, dựng mô hình lập thể, đoán đọc và điều về ảnh, lập bản đồ ảnh.	60%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	- Vận dụng được các kiến thức đã học để giả quyết các bài toán giả định liên quan đến nội dung môn học. - Phân tích được các vấn đề liên quan đến ảnh viễn thám và các	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		một quá trình học tập.		phương pháp đo ảnh	
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung thực hành	H1, H2, H3	60 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của công việc.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của công việc.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của công việc.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của công việc.	Đáp ứng <40% yêu cầu của công việc.	
2. Hình thức bài thực hành	H1, H2, H3	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lý	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý và chưa đẹp.	
3. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	báo cáo, trả lời câu hỏi.	báo cáo và trả lời câu hỏi.	trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	nói trong nhóm.	

8.2.3. Rubric kiểm tra định kì

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Bài tập	H2, H3	100 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	- Vận dụng được các kiến thức đã học để giải quyết các bài toán giả định liên quan đến nội dung môn học. - Phân tích được các vấn đề liên quan đến ảnh hưởng tâm và các phương pháp đo ảnh	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (1câu lý thuyết)	H1	40 %	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài	H2,	60 %	Đạt ≥ 85%	Đạt 70 -	Đạt 55 -	Đạt 40 -	Đạt <40%	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
tập (2 bài tập)	H3		kết quả cuối cùng đúng	84% kết quả cuối cùng đúng	69 % kết quả cuối cùng đúng	<55% kết quả cuối cùng đúng	kết quả cuối cùng đúng	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BẢN ĐỒ HỌC
Mã học phần: NL212507

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Trắc địa 1

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân Vững

Số điện thoại: 0905061199; Email: nxvung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Bản đồ học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về bản đồ: khái niệm, phân loại, vai trò, tính chất, các yếu tố trên bản đồ, hệ tọa độ trên bản đồ; Kiến thức về ngôn ngữ bản đồ: chữ viết, ký hiệu, màu sắc trên bản đồ, phân loại, nội dung, các phương pháp thể hiện nội dung trên bản đồ chuyên đề, quy trình thành lập bản đồ chuyên đề. Học phần Bản đồ học có quan hệ chặt chẽ với học phần Trắc địa 1, Trắc địa 2, Bản đồ học, Trắc địa ảnh viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý để hoàn thiện khối kiến thức trắc địa – bản đồ phục vụ học tập các học phần chuyên ngành xây dựng thành lập bản đồ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về bản đồ: khái niệm, phân loại, vai trò, tính chất, các yếu tố trên bản đồ, cơ sở toán học của bản đồ;

MT2. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết về đặc điểm, tính chất của chữ viết trên bản đồ, các loại ký hiệu trên bản đồ, màu sắc trên bản đồ;

MT3. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về bản đồ chuyên đề: khái niệm, phân loại, nội dung bản đồ chuyên đề, nguồn tài liệu và quy trình thành lập bản đồ chuyên đề, các phương pháp thể hiện nội dung trên bản đồ chuyên đề;

MT4. Hướng dẫn cho sinh viên kỹ năng vẽ khung bản đồ, can vẽ đường đồng mức, can vẽ và tô màu bản đồ chuyên ngành quản lý đất đai.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên hiểu rõ khái niệm, phân loại, vai trò, tính chất, các yếu tố trên bản đồ, cơ sở toán học của bản đồ;

H2. Sinh viên có kiến thức về đặc điểm, tính chất của chữ viết trên bản đồ, các loại ký hiệu trên bản đồ, màu sắc trên bản đồ;

H3. Sinh viên có kiến thức về bản đồ chuyên đề: khái niệm, phân loại, nội dung bản đồ chuyên đề, nguồn tài liệu và quy trình thành lập bản đồ chuyên đề, các phương pháp thể hiện nội dung trên bản đồ chuyên đề;

H4. Sinh viên có kỹ năng thực hiện giải các bài tập tính kinh độ địa lý và giờ của địa phương cũng như vẽ khung bản đồ, can vẽ đường đồng mức, can vẽ và tô màu bản đồ chuyên ngành quản lý đất đai.;

H5. Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan đến bản đồ.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình

đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x			x	
H2						x			x	
H3						x			x	
H4						x			x	
H5						x			x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những kiến thức chung về bản đồ 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của bản đồ học 1.2. Mối quan hệ giữa bản đồ học với các ngành khoa học 1.3. Vai trò của bản đồ 1.4. Định nghĩa và tính chất của bản đồ 1.5. Phân loại bản đồ 1.6. Các yếu tố của bản đồ 1.7. Các hệ tọa độ trên bản đồ 1.8. Cơ sở toán học của bản đồ 1.9. Sơ lược lịch sử phát triển của bản đồ học	LT: 7 BT: 1	[1] Chương 1 Mục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.8 và 1.9
2	Chương 2. Ngôn ngữ của bản đồ 2.1. Khái niệm, phân loại ngôn ngữ của bản đồ 2.2. Chữ và ghi chú trên bản đồ 2.3. Ký hiệu bản đồ 2.4. Màu sắc trên bản đồ	LT: 8 TH: 4	[2] Chương 2. Mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4
3	Chương 3. Bản đồ chuyên đề 3.1. Khái niệm, phân loại bản đồ chuyên đề 3.2. Các phương pháp biểu thị trên bản đồ chuyên đề 3.3. Tổ chức công tác biên tập bản đồ chuyên đề 3.4. Bản đồ chuyên đề ngành quản lý đất đai	LT: 8 TH: 2	[3] Chương 3 Mục 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1/số tiết: 4	Chương 1. Những kiến thức chung về bản đồ 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của bản đồ học 1.2. Mối quan hệ giữa bản đồ học với các ngành khoa học 1.3. Vai trò của bản đồ 1.4. Định nghĩa và tính chất của bản đồ	H1, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận nhóm (kỹ thuật khăn trải bàn). - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận: Vai trò của bản đồ trong thực tiễn. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: Vai trò của bản đồ trong thực tiễn. - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Vai trò của bản đồ trong thực tiễn.
Buổi học: 2/số tiết: 4	Chương 1. Những kiến thức chung về bản đồ (tiếp theo) 1.5. Phân loại bản đồ 1.6. Các yếu tố của bản đồ 1.7. Các hệ tọa độ trên bản đồ 1.8. Cơ sở toán học của bản đồ 1.9. Sơ lược lịch sử phát triển của bản đồ học	H1, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận nhóm (kỹ thuật các mảnh ghép). - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: Các yếu tố trên bản đồ. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: + Các yếu tố trên bản đồ; + Bài toán xác định kinh độ địa lý và giờ địa phương. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Các yếu tố trên bản đồ; + Bằng bài viết nộp tại lớp đối với bài toán xác định kinh độ địa lý và giờ địa phương.

Buổi học: 3/số tiết: 4	Chương 2. Ngôn ngữ của bản đồ 2.1. Khái niệm, phân loại ngôn ngữ của bản đồ	H1, H2, H4, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận nhóm (kỹ thuật khăn trải bàn).. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết, chia nhóm thảo luận. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: Ngôn ngữ của bản đồ. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra sự hiểu biết của sinh viên về ngôn ngữ của bản đồ.
Buổi học: 4/số tiết: 4	Chương 2. Ngôn ngữ của bản đồ (tiếp theo) 2.2. Chữ và ghi chú trên bản đồ	H1, H2, H4, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận nhóm (kỹ thuật các mảnh ghép). - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết, chia nhóm thảo luận. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: Sự khác biệt giữa chữ và ghi chú trên bản đồ với việc sử dụng chữ và ghi chú trong các trường hợp khác. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra mức độ hiểu của từng sinh viên về sự khác biệt giữa chữ và ghi chú trên bản đồ với việc sử dụng chữ và ghi chú trong các trường hợp khác.

Buổi học: 5/số tiết: 4	Chương 2. Ngôn ngữ của bản đồ (tiếp theo) 2.3. Ký hiệu bản đồ 2.4. Màu sắc trên bản đồ	H1, H2, H4, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành vẽ khung bản đồ, can vẽ đường đồng mức. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời các câu hỏi của giảng viên, thực hành vẽ khung bản đồ, can vẽ đường đồng mức. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thí nghiệm và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: + Sự khác biệt giữa ký hiệu, màu sắc trên bản đồ với việc sử dụng ký hiệu, màu sắc trong các trường hợp khác; + Bài thực hành vẽ khung bản đồ, can vẽ đường đồng mức. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Kiểm tra mức độ hiểu biết của sinh viên về ký hiệu và màu sắc trên bản đồ; + Kiểm tra kỹ năng vẽ khung bản đồ, can vẽ đường đồng mức.

Buổi học: 6/số tiết: 4	Chương 3. Bản đồ chuyên đề 3.1. Khái niệm, phân loại bản đồ chuyên đề 3.2. Các phương pháp biểu thị trên bản đồ chuyên đề	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp, kỹ thuật các mảnh ghép, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: So sánh bản đồ chuyên đề và bản đồ địa lý chung; + Chia nhóm thực hành can vẽ và tô màu bản đồ. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, thực hiện bài thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thí nghiệm và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: + So sánh bản đồ chuyên đề và bản đồ địa lý chung; + Can vẽ và tô màu bản đồ. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: So sánh bản đồ chuyên đề và bản đồ địa lý chung; + Bằng bài viết nộp vào buổi học kế tiếp đối với bài thực hành can vẽ và tô màu bản đồ.

Buổi học: 7/số tiết: 4	Chương 3. Bản đồ chuyên đề (tiếp theo) 3.3. Tổ chức công tác biên tập bản đồ chuyên đề 3.4. Bản đồ chuyên đề ngành quản lý đất đai	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: Các bản đồ chuyên đề ngành quản lý đất đai. - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời trực tiếp các câu hỏi của giảng viên.
Buổi học: 8/số tiết: 2	Chương 3. Bản đồ chuyên đề (tiếp theo) 3.4. Bản đồ chuyên đề ngành quản lý đất đai	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: Các bản đồ chuyên đề ngành quản lý đất đai. - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời trực tiếp các câu hỏi của giảng viên.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Lê Văn Thợ, Phan Đình Bình, Nguyễn Quý Ly (2017), Giáo trình Bản đồ học, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Trần Trọng Phương, Nguyễn Thanh Trà (2009), Giáo trình Bản đồ học, NXB Nông nghiệp – Hà Nội;

[3] Lâm Quang Dốc (2002), Bản đồ học – NXB Đại học Sư phạm Hà Nội;

[4] Lâm Quang Dốc (2002), Bản đồ chuyên đề – NXB Đại học Sư phạm Hà Nội;

[5] Triệu Văn Hiến (1992), Bản đồ học, NXB Giáo dục – Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị nội dung thảo luận;
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần:

Bài số 1. Kẻ khung bản đồ;

Bài số 2. Can vẽ đường đồng mức;

Bài số 3. Can vẽ và tô màu bản đồ.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Sinh viên hiểu rõ kiến thức về lý thuyết và có kỹ năng thực hiện thành thạo và hoàn thành các bài thực hành theo yêu cầu.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

7.4. Phần khác (nếu có) : Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi buổi học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;

- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Sinh viên hiểu rõ khái niệm, phân loại, vai trò, tính chất, các yếu tố trên bản đồ, cơ sở toán học của bản đồ	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
H2	Sinh viên có kiến thức về đặc điểm, tính chất của chữ viết trên bản đồ, các loại ký hiệu trên bản đồ, màu sắc trên bản đồ	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	
H3	Sinh viên có kiến thức về bản đồ chuyên đề: khái niệm, phân loại, nội dung bản đồ chuyên đề, nguồn tài liệu và quy trình thành lập bản đồ chuyên đề, các phương pháp thể hiện nội dung trên bản đồ chuyên đề	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1	
H4	Sinh viên có kỹ năng thực hiện giải các bài tập tính kinh độ địa lý và giờ của địa phương cũng như vẽ khung bản đồ, can vẽ đường đồng mức, can vẽ và tô màu bản đồ chuyên ngành quản lý đất đai	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	60% của điểm TP 2	
H5	Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan đến bản đồ.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%); Bài tập cá nhân (20%); Bài tập nhóm (bài tập lớn) (10%); Thực hành nhóm (30%), Bài kiểm tra định kỳ (30%).

- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (trọng số 10% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo TKB	H1, H2, H3, H4, H5.	60%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3, H4, H5	40%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN (trọng số 20% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H2, H3, H4	20%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H2, H3	80%	Trả lời đúng $\geq$ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 69% - 55% câu hỏi	Trả lời đúng 54% - 40% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	

3. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (BÀI TẬP LỚN): (trọng số 10% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3, H4, H5	10%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H2, H3, H4, H5	70%	Trả lời đúng $\geq$ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 55% - 69% câu hỏi	Trả lời đúng 40% - 54% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
3. Tham gia thực hiện	H1, H2, H3, H4, H5	20%	90% - 100% thành viên tham gia thực hiện	70% - 89 % thành viên tham gia thực hiện	55% - 69% thành viên tham gia thực hiện	40 % - 54% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện	

4. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM (trọng số 30% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Can vẽ và tô màu bản đồ	H1, H2, H3, H4, H5	80%	- Làm thành thạo các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu; (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đúng các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu: (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu: (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu : (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	
2. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3, H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến năng lực của các thành viên: (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể: (40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công việc cụ thể : (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ: (40%) - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm: (60%)	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
			sẽ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	hiện các nội dung thực tập: (60%)	thực hiện các nội dung thực tập : (60%)		

5. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ (trọng số 30% điểm thành phần 1)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (01 câu)	H1, H2, H3	60%	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 40% - 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (01 câu)	H4	40%	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

6. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN (trọng số 100% điểm thành phần 2)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	

1. Kiến thức/lý thuyết (1câu lý thuyết)	H1, H2, H3	30%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55\%$ - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (2 bài tập)	H1, H2, H4	70%	Đạt $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70% - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55% - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40% - 54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt $<40\%$ kết quả cuối cùng đúng	

Ngày ... tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Hệ thống thông tin địa lý
Mã học phần: NL212511

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03 ; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Đánh giá đất đai

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đỗ Tiến Thuận; Số điện thoại: 0989713336; Email: dtthuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Hệ thống thông tin địa lý là học phần cơ sở ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Hệ thống thông tin địa lý làm cơ sở để sinh viên tiếp thu các học phần chuyên ngành. Học phần này cung cấp một số khái niệm cơ bản về hệ thống, về cơ sở toán học của bản đồ như phép chiếu, các hệ thống tọa độ, về cấu trúc dữ liệu, về công tác xây dựng, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin địa lý, đồng thời rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường giúp sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai. Học phần này được học song hành với học phần Đánh giá đất đai. Học phần gồm 7 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung học phần. Cụ thể: Chương 1: Tổng quan về hệ thống thông tin địa lý; Chương 2. Một số khái niệm cơ bản về hệ thống tham chiếu không gian; Chương 3: Cấu trúc dữ liệu của GIS; Chương 4: Xây dựng cơ sở dữ liệu Hệ thống thông tin địa lý; Chương 5. Mô hình số độ cao (DEM); Chương 6: Phân tích dữ liệu trong GIS; Chương 7: GIS và INTERNET.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản liên quan đến GIS như: Khái niệm, ứng dụng, các thành phần của GIS, các khái niệm cơ bản về hệ thống tham chiếu không gian, cấu trúc dữ liệu của GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu GIS, mô hình số độ cao, phân tích dữ liệu trong GIS.

Mục tiêu 2. Sinh viên có khả năng sử dụng cơ sở dữ liệu GIS để phân tích dữ liệu: tạo các bản đồ chuyên đề, tạo đường đồng mức, phân tích 3D, chồng ghép bản đồ...

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng kết nối, liên kết học phần GIS với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn vai trò của GIS đối với ngành quản lý đất đai.

Mục tiêu 4. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp có liên quan đến GIS.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu khái niệm, ứng dụng, các thành phần của GIS, các khái niệm cơ bản về hệ thống tham chiếu không gian, cấu trúc dữ liệu của GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu GIS, mô hình số độ cao, phân tích dữ liệu trong GIS.

H2. Về kỹ năng: Sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu GIS để phân tích dữ liệu: tạo các bản đồ chuyên đề, tạo đường đồng mức, phân tích 3D, chồng ghép bản đồ...

H3. Về thái độ: Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện khả năng sử dụng cơ sở dữ liệu GIS để phân tích dữ liệu tại nhà.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Tổng quan về hệ thống thông tin địa lý 1.1. Vai trò của hệ thống thông tin địa lý 1.2. Nguyên nhân sự ra đời của công nghệ GIS 1.3. Những nội dung chính một hệ GIS đề cập tới 1.4. Yêu cầu đối với một hệ GIS 1.5. Định nghĩa về Hệ thống thông tin địa lý 1.6. Tổng quan các chức năng của GIS 1.7. Các thành phần chính của GIS 1.8. Ứng dụng GIS 1.9. Khuynh hướng phát triển GIS	LT: 6 tiết	Bài giảng học phần Hệ thống thông tin địa lý.
2	Chương 2. Một số khái niệm cơ bản về hệ thống tham chiếu không gian 2.1. Định nghĩa bản đồ 2.2. Các đặc tính biểu thị của bản đồ 2.3. Các đặc tính đặc thù của bản đồ 2.4. Ellip tròn xoay 2.5. Phép chiếu bản đồ 2.6. Hệ thống tọa độ	LT: 6 tiết	Bài giảng học phần Hệ thống thông tin địa lý.
3	Chương 3: Cấu trúc dữ liệu của GIS 3.1. Dữ liệu không gian 3.2. Dữ liệu thuộc tính 3.3. Các mô hình dữ liệu không gian và thuộc tính của GIS	LT: 6 tiết	Bài giảng học phần Hệ thống thông tin địa lý.
4	Chương 4: Xây dựng cơ sở dữ liệu Hệ thống thông tin địa lý 4.1. Nhập dữ liệu không gian cho một GIS 4.2. Chính lý và biên tập các dữ liệu không gian 4.3. Nhập các dữ liệu thuộc tính 4.4. Liên kết các dữ liệu không gian và thuộc tính 4.5. Hiện thị đầu ra của dữ liệu địa lý	LT: 4 tiết TH: 3 tiết	Bài giảng học phần Hệ thống thông tin địa lý, Thông tư 34/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
5	Chương 5. Mô hình số độ cao (DEM) 5.1. Khái niệm về mô hình số độ cao DEM 5.2 Các phương pháp xây dựng DEM 5.3. Tìm hiểu về sơ đồ Voronoi 5.4. Các ứng dụng của DEM	LT: 2,0 tiết TH: 4 tiết	Bài giảng học phần Hệ thống thông tin địa lý. Trường đại học Tây Nguyên
6	Chương 6: Phân tích dữ liệu trong GIS 6.1. Xây dựng các quan điểm, mục đích và tiêu chuẩn phân tích 6.2. Chuẩn bị dữ liệu để phân tích không gian 6.3. Các chức năng phân tích dữ liệu không gian	LT: 4 tiết TH: 6 tiết	Bài giảng học phần Hệ thống thông tin địa lý. Trường đại học Tây Nguyên, Thông tư 34/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
7	Chương 7: GIS và INTERNET	LT: 2 tiết	Bài giảng học phần Hệ

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	7.1. Vai trò của Internet trong ứng dụng GIS 7.2. Khai thác và sử dụng GIS trên mạng Internet	TH: 2 tiết	thông tin địa lý. Trường đại học Tây Nguyên

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 1: Tổng quan về GIS 1.1. Vai trò của GIS 1.2. Nguyên nhân sự ra đời của công nghệ GIS 1.3. Những nội dung chính một hệ GIS đề cập tới 1.4. Yêu cầu đối với một hệ GIS 1.5. Định nghĩa về GIS 1.6. Tổng quan các chức năng của GIS 1.7. Các thành phần chính của GIS 1.8. Ứng dụng GIS 1.9. Khuynh hướng phát triển GIS	H1. Hiểu khái niệm, ứng dụng, các thành phần của GIS, cấu trúc dữ liệu của GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu GIS. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết trên giảng đường	PP dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	
LT: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 2. Một số khái niệm cơ bản về hệ thống tham chiếu không gian 2.1. Định nghĩa bản đồ 2.2. Các đặc tính biểu thị của bản đồ 2.3. Các đặc tính đặc thù của bản đồ 2.4. Ellip tròn xoay 2.5. Phép chiếu bản đồ 2.6. Hệ thống tọa độ	H1. Hiểu các khái niệm cơ bản về hệ thống tham chiếu không gian. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết trên giảng đường	PP dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 3: Cấu trúc dữ liệu của GIS 3.1. Dữ liệu không gian 3.2. Dữ liệu thuộc tính 3.3. Các mô hình dữ liệu không gian và thuộc tính của GIS	H1. Hiểu khái niệm, ứng dụng, các thành phần của GIS, cấu trúc dữ liệu của GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu GIS, mô hình số độ cao, phân tích dữ liệu trong GIS. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết trên	PP dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		giảng đường		
LT: 1 buổi học/4 tiết TH: 1 buổi học/3 tiết	Chương 4: Xây dựng cơ sở dữ liệu Hệ thống thông tin địa lý 4.1. Nhập dữ liệu không gian cho một GIS 4.2. Chinh lý và biên tập các dữ liệu không gian 4.3. Nhập các dữ liệu thuộc tính 4.4. Liên kết các dữ liệu không gian và thuộc tính 4.5. Hiện thị đầu ra của dữ liệu địa lý	H1. Hiểu quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu GIS, phân tích dữ liệu trong GIS. H2. Sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu GIS để phân tích dữ liệu: tạo các bản đồ chuyên đề, tạo đường đồng mức, phân tích 3D, chồng ghép bản đồ... H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện khả năng sử dụng cơ sở dữ liệu GIS để phân tích dữ liệu tại nhà.	PP dạy học: - Thuyết trình - Các bài tập thực hành rèn luyện Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Xây dựng CSDL GIS Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi - Thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng máy tính (thực hành)	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước, xây dựng CSDL GIS - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp và nộp sản phẩm là CSDL GIS đã xây dựng được
LT: 0,5 buổi học/2 tiết, TH: 1 buổi học/4 tiết	Chương 5. Mô hình số độ cao (DEM) 5.1. Khái niệm về mô hình số độ cao DEM 5.2 Các phương pháp xây dựng DEM 5.3. Tìm hiểu về sơ đồ Voronoi 5.4. Các ứng dụng của DEM	H1. Hiểu về mô hình số độ cao, phân tích dữ liệu trong GIS. H2. Sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu GIS để phân tích dữ liệu: tạo các bản đồ chuyên đề, tạo đường đồng mức từ DEM, phân tích 3D, chồng ghép bản đồ... H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện khả năng sử dụng cơ sở dữ liệu GIS để phân tích dữ liệu tại nhà.	PP dạy học: - Thuyết trình - Các bài tập thực hành rèn luyện Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Xây dựng DEM Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi - Thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng máy tính (thực hành)	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước, xây dựng DEM. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp và bằng DEM đã xây dựng được.
LT: 1 buổi học/4 tiết TH: 1,5	Chương 6: Phân tích dữ liệu trong GIS 6.1. Xây dựng các quan điểm, mục đích và tiêu chuẩn phân tích 6.2. Chuẩn bị dữ liệu để	H1. Hiểu về quá trình phân tích dữ liệu trong GIS. H2. Sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu GIS để phân tích dữ liệu: tạo	PP dạy học: - Thuyết trình - Các bài tập thực hành rèn luyện Hình thức tổ chức dạy học:	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
buổi học/6 tiết	phân tích không gian 6.3. Các chức năng phân tích dữ liệu không gian	các bản đồ chuyên đề, tạo đường đồng mức từ DEM, phân tích 3D, chồng ghép bản đồ... H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện khả năng sử dụng cơ sở dữ liệu GIS để phân tích dữ liệu tại nhà.	- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Phân tích dữ liệu GIS Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi - Thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng máy tính (thực hành)	trước, kết quả phân tích dữ liệu GIS - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp và thành quả tích dữ liệu GIS
LT: 0,5 buổi học/2 tiết TH: 0,5 buổi học/2 tiết	Chương 7: GIS và INTERNET 7.1. Vai trò của Internet trong ứng dụng GIS 7.2. Khai thác và sử dụng GIS trên mạng Internet	H1. Hiểu khái niệm, ứng dụng, các thành phần của GIS, các khái niệm cơ bản về hệ thống tham chiếu không gian, cấu trúc dữ liệu của GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu GIS, mô hình số độ cao, phân tích dữ liệu trong GIS. H2. Sử dụng, khai thác GIS trên mạng Internet H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện khả năng khai thác GIS trên mạng Internet tại nhà.	PP dạy học: - Thuyết trình - Các bài tập thực hành rèn luyện Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Khai thác GIS trên mạng Internet Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi - Thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng máy tính (thực hành)	- Bài đánh giá: Khai thác GIS trên mạng Internet - Hình thức đánh giá: Kết quả khai thác GIS trên mạng Internet

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Thị Băng Tâm (2006), Giáo trình Hệ thống thông tin địa lý, Trường đại học Nông nghiệp I-Hà Nội

[2] Đỗ Tiến Thuận (2020). Bài giảng học phần Hệ thống thông tin địa lý. Trường đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Đặng Văn Đức (2001), Hệ thống thông tin địa lý (GIS), Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật

- [4] Đặng Liên (2006), Tích hợp viễn thám và GIS, Trung tâm cơ sở dữ liệu và hệ thống tin
- [5] Nguyễn Thế Thân, Trần Công Yên (2000), Tổ chức Hệ thống thông tin địa lý GIS và phần mềm Mapinfo 4.0, Nhà xuất bản xây dựng
- [6] Phạm vọng Thành (2008), Bài giảng Hệ thống thông tin địa lý, Trường đại học Mỏ - Địa chất
- [7] Trần Vĩnh Phước (2001), GIS một số vấn đề chọn lọc, Nhà xuất bản giáo dục
- [8] Trần Vĩnh Phước (2003), GIS đại cương phần thực hành, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- [9] Thông tư 34/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/6/2014 Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành: Tham dự đầy đủ các buổi thực hành tại phòng máy vi tính và mang theo máy tính khi thực hành (nếu có).

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

7.4. Phần khác: Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Đọc Thông tư 34/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/6/2014 Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai
- Đọc Giáo trình Hệ thống thông tin địa lý, của tác giả Nguyễn Băng Tâm- Trường đại học Nông nghiệp I-Hà Nội, xuất bản năm 2006.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học LT và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu GIS tại nhà.	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1. Hiểu khái niệm, ứng dụng, các thành phần của GIS, các khái niệm cơ bản về hệ thống tham chiếu không gian, cấu trúc dữ liệu của GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu GIS, mô hình số độ cao, phân tích dữ liệu trong GIS.	20%
5	Bài tập kiểm tra kết thúc	Đánh giá mức độ đạt được về kỹ năng sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu	Phương pháp đánh giá sản phẩm thực hành: Trích lục,	H2. Sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu GIS để phân tích dữ liệu:	60%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
	phần thực hành	GIS	kết quả đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	tạo các bản đồ chuyên đề, tạo đường đồng mức, phân tích 3D, chồng ghép bản đồ...	
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

(1). Rubrics đánh giá chuyên cần

- * **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi-đáp
- * **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0- 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H3	70%	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học <20% tổng số tiết	Vắng học từ 20- <40% tổng số tiết	Vắng học từ 40- <60% tổng số tiết	Vắng học ≥60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H3	30%	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2-3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

(2). Rubrics bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	50%	Trình bày đúng ≥85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70-84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55-69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤54% nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H3	50%	Đạt ≥85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70-84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55-69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40-54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

(3). Rubrics bài tập kiểm tra kết thúc phần thực hành

- * **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động và mức độ hoàn thành nội dung thực hành được giao của từng sinh viên
- * **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5-10 điểm	7-8.4 điểm	5.5-6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	<4.0 điểm	
1. Kỹ năng làm việc	H2	30%	- Thao tác tự tin, linh hoạt và khoa học. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Thao tác chưa thật sự tự tin, linh hoạt và khoa học. - Thời gian đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Thao tác chưa tự tin hoặc chưa linh hoạt hoặc chưa khoa học. - Thời gian đúng quy định.	- Thao tác vừa chưa tự tin vừa chưa linh hoạt vừa chưa khoa học. - Thời gian quá 10% so với quy định.	- Thao tác rất lúng túng, chưa biết cách giải quyết nội dung công việc - Thời gian quá 20% so với quy định.	
2. Mức độ hoàn thành nội dung được giao	H2	70%	Đạt ≥85% nội dung công việc được giao	Đạt 70-84% nội dung công việc được giao	Đạt 55-69% nội dung công việc được giao	Đạt 40-54% nội dung công việc được giao	Đạt <40% nội dung công việc được giao	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1. Hiểu khái niệm, ứng dụng, các thành phần của GIS, các khái niệm cơ bản về hệ thống tham chiếu không gian, cấu trúc dữ liệu của GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu GIS, mô hình số độ cao, phân tích dữ liệu trong GIS.	70%

Rubrics đánh giá bài thi kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá mức độ hoàn thành nội dung thực hành được giao của từng sinh viên.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics (thi thực hành trên máy tính).

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0	

1. Kiến thức/lý thuyết (2 câu lý thuyết)	H1	60%	Trình bày đúng $\geq$ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55-69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54% nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập (1 bài tập)	H2, H3	40%	Đạt $\geq$ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70-84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55-69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40-54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Ngày ... tháng ... năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Đỗ Tiến Thuận

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KT-XH
Mã học phần: NL213526

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đặng Thị Thúy Kiều.

Số điện thoại: 0905482419

Email: thuykieudhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH là một trong những học phần chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm quy hoạch và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; vai trò và nhiệm vụ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quan điểm cơ bản của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; nguyên tắc lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; yêu cầu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với một số loại hình quy hoạch khác; nội dung của quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH; căn cứ, nội dung và trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các cấp và các ngành, lĩnh vực; thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, công tác quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH. Đây là học phần làm nền tảng để sinh viên ngành Quản lý đất đai học các học phần tiếp theo đó là Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch sử dụng đất đô thị và điểm dân cư nông thôn, Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

Mục tiêu 1: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu của môn học; khái niệm, vai trò, quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH; nội dung của quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH; căn cứ, nội dung và trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các cấp và các ngành, lĩnh vực; thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và công tác quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH.

Mục tiêu 2: Phân biệt được các loại quy hoạch, hiểu được vai trò và mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với các loại quy hoạch khác.

Mục tiêu 3: Phân tích được nội dung quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các cấp và các ngành, lĩnh vực trong thực tiễn. Hiểu được ý nghĩa của việc khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển KT-XH.

Mục tiêu 4: Sinh viên có kiến thức nền tảng để tiếp thu các học phần quy hoạch chuyên ngành tiếp theo trong chương trình đào tạo, có khả năng kết nối học phần Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH với các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành Quản lý đất đai để giải quyết các công việc chuyên môn chung trong quản lý và sử dụng đất đai.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Về kiến thức: Hiểu được đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu của môn học; khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, quan điểm, nguyên tắc, yêu cầu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với một số loại hình quy hoạch khác; căn cứ, nội dung và trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các cấp và các ngành, lĩnh vực; quy định về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, công tác quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng, phân tích được nội dung quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các cấp và các ngành, lĩnh vực trong thực tiễn.

H3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn. Biết phân tích các vấn đề liên quan một cách logic; hình thành ý thức khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển KT-XH; có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài mở đầu: Nhập môn quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1. Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu của môn học a. Đối tượng b. Nội dung nghiên cứu c. Phương pháp nghiên cứu môn học 2. Tình hình chung về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam 3. Một số khái niệm thường gặp liên quan đến môn học	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	Chương 1. Nhập môn quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
2	Chương 1. Cơ sở lý luận quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1. Khái niệm quy hoạch và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.1. Khái niệm chung về quy hoạch 1.1.1. Khái niệm 1.1.1.2. Loại hình quy hoạch 1.1.2. Khái niệm quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.2. Vai trò và nhiệm vụ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.2.1. Vai trò của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.2.2. Nhiệm vụ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.3. Quan điểm cơ bản của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.4. Mục tiêu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	LT: 8 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	Chương 2. Cơ sở lý luận quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.5. Nguyên tắc lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.6. Căn cứ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.7. Yêu cầu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.8. Tiến trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.9. Mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với một số loại hình quy hoạch khác 1.9.1. Mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch sử dụng đất đai 1.9.2. Mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch phát triển ngành		
3	Chương 2. Nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 2.1. Điều tra, đánh giá các nguồn lực và nhân tố tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội 2.1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường 2.1.1.1. Vị trí địa lý 2.1.1.2. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường 2.1.2. Đánh giá thực trạng và tiềm lực kinh tế - xã hội 2.1.2.1. Về kinh tế 2.1.2.2. Về xã hội 2.1.2.3. Đánh giá cơ sở hạ tầng 2.1.2.4. Đánh giá trình độ khoa học công nghệ, nhu cầu đổi mới về khoa học công nghệ trong vùng 2.1.2.5. Phân tích thực trạng đầu tư phát triển 2.1.2.6. Hiện trạng phát triển theo lãnh thổ 2.1.2.7. Phân tích, đánh giá tác động của cơ chế, chính sách đang thực hiện đến phát triển kinh tế - xã hội 2.1.2.8. Phân tích, đánh giá tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 2.1.3. Phân tích, đánh giá các yếu tố bên ngoài tác động đến sự phát triển (Bối cảnh kinh tế quốc tế, mối quan hệ kinh tế - xã hội trong nước và liên vùng) 2.1.4. Phân tích các lợi thế, hạn chế và thách thức 2.2. Luận chứng quan điểm và mục tiêu phát triển 2.2.1. Xây dựng quan điểm phát triển 2.2.2. Xây dựng mục tiêu phát triển 2.2.2.1. Mục tiêu tổng quát 2.2.2.2. Mục tiêu cụ thể 2.3. Luận chứng về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội 2.3.1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế 2.3.1.1. Đối với ngành công nghiệp 2.3.1.2. Đối với ngành nông nghiệp (Nông, lâm, ngư nghiệp) 2.3.1.3. Đối với ngành dịch vụ 2.3.2. Phương hướng phát triển các lĩnh vực xã hội và môi trường 2.3.2.1. Phát triển nguồn nhân lực 2.3.2.2. Mức sống dân cư, xoá đói giảm nghèo 2.3.2.3. Luận chứng phát triển cơ sở hạ tầng 2.3.2.4. Bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên	LT: 7,5 tiết BT: 0 tiết TH: 4 tiết	Chương 3. Nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	nhiên 2.4. Quy hoạch phân bố không gian theo lãnh thổ 2.4.1. Bố trí cơ cấu đất đai 2.4.1.2. Cơ sở để bố trí cơ cấu đất đai 2.4.1.3. Nội dung bố trí cơ cấu đất đai 2.4.2. Quy hoạch phân bố mạng lưới dân cư 2.4.2.1. Phương hướng bố trí mạng lưới các điểm dân cư 2.4.2.2. Nội dung quy hoạch mạng lưới dân cư 2.4.3. Bố trí các tiểu vùng sản xuất 2.4.3.1. Vùng sản xuất nông lâm nghiệp 2.4.3.2. Xác định và bố trí các khu công nghiệp 2.4.4. Bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội 2.4.4.1. Bố trí mạng lưới giao thông và thông tin liên lạc 2.4.4.2. Bố trí mạng lưới thủy lợi và cấp thoát nước 2.4.4.3. Sử dụng và tổ chức cung cấp năng lượng 2.4.4.4. Phân bố các công trình công cộng 2.4.5. Khu vực quy hoạch bảo vệ môi trường 2.5. Tính toán vốn đầu tư và hiệu quả 2.5.1. Vốn đầu tư 2.5.2. Tính toán hiệu quả 2.5.2.1. Hiệu quả kinh tế 2.5.2.2. Hiệu quả xã hội 2.5.2.3. Hiệu quả môi trường 2.6. Luận chứng các chương trình phát triển, các dự án đầu tư và bước đi từng giai đoạn 5 năm 2.6.1. Xác định bước đi theo giai đoạn 5 năm phát triển kinh tế - xã hội 2.6.2. Lập chương trình thực hiện và xây dựng các dự án đầu tư 2.7. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội		
4	Chương 3. Quy trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 3.1. Các loại hình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ và quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 3.2.1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng 3.2.1.1. Các vùng phải lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.2.1.2. Nội dung của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng 3.2.1.3. Căn cứ lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng 3.2.1.4. Trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng 3.2.2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 3.2.2.1. Nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh 3.2.2.2. Căn cứ lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh	LT: 5 tiết BT: 0 tiết TH: 3,5 tiết	Chương 4. Giới thiệu quy trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã áp dụng trên thế giới và Việt Nam

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.2.3. Trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh 3.2.3. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội cấp huyện 3.2.3.1. Nội dung chủ yếu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện 3.2.3.2. Căn cứ lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện 3.2.3.3. Trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện 3.2.4. Nội dung và trình tự lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 3.2.4.1. Các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu sau đây phải lập quy hoạch phát triển 3.2.4.2. Nội dung chủ yếu của dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 3.2.4.3. Căn cứ lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 3.2.4.4. Trình tự lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 3.3. Thời kỳ lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.4. Trách nhiệm lập và trình phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.5. Thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội 3.5.1. Thẩm quyền thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội 3.5.2. Nội dung thẩm định các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.5.3. Hồ sơ thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.6. Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội 3.6.1. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội 3.6.2. Nội dung phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.6.3. Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.7. Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.8. Kinh phí lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.9. Quản lý Nhà nước về công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.10. Xử lý vi phạm		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2 tiết	Bài mở đầu: Nhập môn quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1. Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu của môn	H1. Về kiến thức: Hiểu được đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình. Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng viên	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	học a. Đối tượng b. Nội dung nghiên cứu c. Phương pháp nghiên cứu môn học 2. Tình hình chung về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam 3. Một số khái niệm thường gặp liên quan đến môn học	của môn học; H3. Về thái độ: hình thành ý thức khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển KT-XH; có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.	trình bày. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép. Địa điểm học: Giảng đường.	
8 tiết	Chương 1. Cơ sở lý luận quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1. 1. Khái niệm quy hoạch và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.1.1. Khái niệm chung về quy hoạch 1.1.1.1. Khái niệm 1.1.1.2. Loại hình quy hoạch 1.1.2. Khái niệm quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.2. Vai trò và nhiệm vụ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.2.1. Vai trò của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.2.2. Nhiệm vụ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.3. Quan điểm cơ bản của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế -	H1. Về kiến thức: Hiểu được khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, quan điểm, nguyên tắc, yêu cầu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với một số loại hình quy hoạch khác. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic; hình thành ý thức khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng viên trình bày. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: phân tích vai trò, nhiệm vụ, quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. - Hình thức đánh giá: Giáo viên đặt câu hỏi - sinh viên trả lời trực tiếp trên lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	xã hội 1.4. Mục tiêu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.5. Nguyên tắc lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.6. Căn cứ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.7. Yêu cầu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.8. Tiến trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 1.9. Mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với một số loại hình quy hoạch khác 1.9.1. Mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch sử dụng đất đai 1.9.2. Mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch phát triển ngành	phát triển KT-XH.		
11,5 tiết	Chương 2. Nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 2.1. Điều tra, đánh giá các nguồn lực và nhân tố tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội 2.1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường 2.1.1.1. Vị trí địa lý 2.1.1.2. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường 2.1.2. Đánh giá thực trạng và tiềm lực kinh	H1. Về kiến thức: Hiểu được nội dung của quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các cấp và các ngành, lĩnh vực. H2. Về kỹ năng: Vận dụng, phân tích được nội dung quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp, phương pháp ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm: nội dung luận chứng về	- Bài đánh giá: trình bày của cá nhân về nội dung luận chứng về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội; Báo cáo của nhóm về phân tích các nguồn lực và nhân tố tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội. - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp. + Bảng bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	tế - xã hội 2.1.2.1. Về kinh tế 2.1.2.2. Về xã hội 2.1.2.3. Đánh giá cơ sở hạ tầng 2.1.2.4. Đánh giá trình độ khoa học công nghệ, nhu cầu đổi mới về khoa học công nghệ trong vùng 2.1.2.5. Phân tích thực trạng đầu tư phát triển 2.1.2.6. Hiện trạng phát triển theo lãnh thổ 2.1.2.7. Phân tích, đánh giá tác động của cơ chế, chính sách đang thực hiện đến phát triển kinh tế - xã hội 2.1.2.8. Phân tích, đánh giá tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 2.1.3. Phân tích, đánh giá các yếu tố bên ngoài tác động đến sự phát triển (Bối cảnh kinh tế quốc tế, mối quan hệ kinh tế - xã hội trong nước và liên vùng) 2.1.4. Phân tích các lợi thế, hạn chế và thách thức 2.2. Luận chứng quan điểm và mục tiêu phát triển 2.2.1. Xây dựng quan điểm phát triển 2.2.2. Xây dựng mục tiêu phát triển 2.2.2.1. Mục tiêu tổng quát 2.2.2.2. Mục tiêu cụ thể 2.3. Luận chứng về phương hướng phát	cấp và các ngành, lĩnh vực trong thực tiễn. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic; hình thành ý thức khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển KT-XH; có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.	phương hướng phát triển kinh tế - xã hội. - Thực hành nhóm: phân tích các nguồn lực và nhân tố tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường. - Phòng thí nghiệm.	nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	triển kinh tế - xã hội 2.3.1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế 2.3.1.1. Đối với ngành công nghiệp 2.3.1.2. Đối với ngành nông nghiệp (Nông, lâm, ngư nghiệp) 2.3.1.3. Đối với ngành dịch vụ 2.3.2. Phương hướng phát triển các lĩnh vực xã hội và môi trường 2.3.2.1. Phát triển nguồn nhân lực 2.3.2.2. Mức sống dân cư, xoá đói giảm nghèo 2.3.2.3. Luận chứng phát triển cơ sở hạ tầng 2.3.2.4. Bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên 2.4. Quy hoạch phân bố không gian theo lãnh thổ 2.4.1. Bố trí cơ cấu đất đai 2.4.1.2. Cơ sở để bố trí cơ cấu đất đai 2.4.1.3. Nội dung bố trí cơ cấu đất đai 2.4.2. Quy hoạch phân bố mạng lưới dân cư 2.4.2.1. Phương hướng bố trí mạng lưới các điểm dân cư 2.4.2.2. Nội dung quy hoạch mạng lưới dân cư 2.4.3. Bố trí các tiểu vùng sản xuất 2.4.3.1. Vùng sản xuất nông lâm nghiệp 2.4.3.2. Xác định và bố trí các khu công nghiệp			

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4.4. Bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội 2.4.4.1. Bố trí mạng lưới giao thông và thông tin liên lạc 2.4.4.2. Bố trí mạng lưới thủy lợi và cấp thoát nước 2.4.4.3. Sử dụng và tổ chức cung cấp năng lượng 2.4.4.4. Phân bố các công trình công cộng 2.4.5. Khu vực quy hoạch bảo vệ môi trường 2.5. Tính toán vốn đầu tư và hiệu quả 2.5.1. Vốn đầu tư 2.5.2. Tính toán hiệu quả 2.5.2.1. Hiệu quả kinh tế 2.5.2.2. Hiệu quả xã hội 2.5.2.3. Hiệu quả môi trường 2.6. Luận chứng các chương trình phát triển, các dự án đầu tư và bước đi từng giai đoạn 5 năm 2.6.1. Xác định bước đi theo giai đoạn 5 năm phát triển kinh tế - xã hội 2.6.2. Lập chương trình thực hiện và xây dựng các dự án đầu tư 2.7. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội			
8,5 tiết	Chương 3. Quy trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.1. Các loại hình quy hoạch tổng thể phát	H1. Về kiến thức: Hiểu được căn cứ, nội dung và trình tự lập quy hoạch	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên	- Bài đánh giá: phân tích nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 1 đơn vị

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	triển kinh tế - xã hội 3.2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ và quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 3.2.1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng 3.2.1.1. Các vùng phải lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.2.1.2. Nội dung của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng 3.2.1.3. Căn cứ lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng 3.2.1.4. Trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng 3.2.2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 3.2.2.1. Nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh 3.2.2.2. Căn cứ lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh 3.2.2.3. Trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh 3.2.3. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện 3.2.3.1. Nội dung chủ yếu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện 3.2.3.2. Căn cứ lập quy hoạch tổng thể	tổng thể phát triển KT-XH các cấp và các ngành, lĩnh vực; quy định về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, công tác quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH. H2. Về kỹ năng: Vận dụng, phân tích được nội dung quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các cấp và các ngành, lĩnh vực trong thực tiễn. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic; hình thành ý thức khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển KT-XH.	lớp, phương pháp gọi mở-vấn đáp, phương pháp ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm: so sánh quy trình và nội dung các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH. - Thực hành nhóm: phân tích nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 1 đơn vị hành chính cấp huyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường. - Phòng thí nghiệm.	hành chính cấp huyện. - Hình thức đánh giá: + Bảng bài viết nộp tại lớp. + Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	phát triển kinh tế - xã hội huyện 3.2.3.3. Trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện 3.2.4. Nội dung và trình tự lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 3.2.4.1. Các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu sau đây phải lập quy hoạch phát triển 3.2.4.2. Nội dung chủ yếu của dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 3.2.4.3. Căn cứ lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 3.2.4.4. Trình tự lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 3.3. Thời kỳ lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.4. Trách nhiệm lập và trình phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.5. Thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội 3.5.1. Thẩm quyền thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội 3.5.2. Nội dung thẩm định các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.5.3. Hồ sơ thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.6. Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội			

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.6.1. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.6.2. Nội dung phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.6.3. Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.7. Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.8. Kinh phí lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.9. Quản lý Nhà nước về công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3.10. Xử lý vi phạm			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] PGS.TS. Nguyễn Thị Vòng, ThS. Đỗ Văn Nhạ, TS. Đoàn Công Quỳ (2008). Giáo trình Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH. Trường Đại học Tây Nguyên.

[2] TS. Nguyễn Hữu Ngừ, ThS. Lê Minh Khôi (2012). Giáo trình Quy hoạch tổng thể. Nhà xuất bản Đại học Huế.

[3] Chính phủ (2004). Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

[4] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008). Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/ NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/ NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần: (1) phân tích các nguồn lực và nhân tố tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội. (2) phân tích nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 1 đơn vị hành chính cấp huyện.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Phân tích được các nguồn lực và nhân tố tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội của một đơn vị hành chính huyện như đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội,... Trên cơ sở đó phân tích nội dung luận chứng phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 1 đơn vị hành chính cấp huyện như phương hướng phát triển các ngành kinh tế, phương hướng phát triển các lĩnh vực xã hội và môi trường, quy hoạch phân bố không gian theo lãnh thổ, tính toán vốn đầu tư và hiệu quả, luận chứng các chương trình phát triển và các dự án đầu tư theo giai đoạn 5 năm, các giải pháp chủ yếu để thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

Không có

7.4. Phần khác (nếu có): Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

Sinh viên tự nghiên cứu thêm các tài liệu như: TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH. Trường Đại học Tây Nguyên; TS. Nguyễn Hữu Ngũ, ThS. Lê Minh Khôi (2012). Giáo trình Quy hoạch tổng thể. Nhà xuất bản Đại học Huế; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/ NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/ NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

(Trọng số điểm bộ phận ≤ 30%; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3.	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2.	50%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận.	H1, H2.	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

(1) Rubric đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	60%	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20% tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40% tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60% tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	40%	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

(2) Rubric bài thực hành nhóm

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 – 10 điểm	7 – 8,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	4,0 – 5,4 điểm	< 4,0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1, H2, H3	40%	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	20%	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H1, H2, H3	20%	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 – 10 điểm	7 – 8,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	4,0 – 5,4 điểm	< 4,0 điểm	
			tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	nhau khi báo cáo, trả lời câu hỏi.	hỗ trợ nhau khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	phối hợp hỗ trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	hiện sự kết nối trong nhóm.	

(3) Rubric kiểm tra định kì

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức (lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3.	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức (3 câu lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55 - 69\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày 19 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Đặng Thị Thúy Kiều

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI
Mã học phần: NL213520

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Pháp luật đất đai

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Quyen; Số điện thoại: 0963003316;

Email: ntnquyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần “Quản lý hành chính Nhà nước về đất đai” có mục đích không chỉ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành học, những quy định của Nhà nước trong công tác quản lý đất đai mà còn rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường, thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai với hy vọng đặt một nền tảng về lý tưởng sống để phục vụ xã hội ngày càng tốt đẹp và văn minh. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1 sẽ tổng quan về quản lý hành chính Nhà nước về đất đai; chương 2 giới thiệu bộ máy quản lý hành chính Nhà nước về đất đai; chương 3 hướng dẫn kỹ thuật soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật; chương 4 trình bày chi tiết 15 nội dung quản lý hành chính Nhà nước về đất đai; và chương 5 sơ lược những quy định trong quản lý và sử dụng một số loại đất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về cơ sở của quản lý Nhà nước về đất đai, các cơ quan quản lý đất đai tại Việt Nam và các nội dung quản lý nhà nước về đất đai được quy định theo Luật Đất đai năm 2013.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng kết nối học phần đã học với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn ngành học nói riêng cũng như công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói chung.

Mục tiêu 4. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu về công tác quản lý hành chính Nhà nước về đất đai; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai; từ đó tiếp cận bước đầu với các nội dung quản lý nhà nước về đất đai; nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để phân nhóm, phân loại đất theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng phục vụ cho quản lý đất đai.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học để lập văn bản quản lý hành chính nhà nước về đất đai; vận dụng các nguyên tắc và công cụ để quản lý với các loại đất.

H3. Về thái độ: Phân tích văn bản quản lý hành chính nhà nước về đất đai; đánh giá và xử lý linh hoạt các tình huống phát sinh trong quan hệ đất đai.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x	x	x	x
H2							x	x	x	x
H3							x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về quản lý hành chính nhà nước về đất đai Nội dung: 1.1. Khái niệm về quản lý hành chính Nhà nước về đất đai 1.2. Vai trò của quản lý hành chính Nhà nước về đất đai 1.3. Đối tượng nghiên cứu của quản lý hành chính Nhà nước về đất đai 1.4. Nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước về đất đai 1.5. Công cụ quản lý hành chính Nhà nước về đất đai 1.6. Phương pháp quản lý hành chính Nhà nước về đất đai	LT: 6 tiết TH: 0 tiết	Chương 1. Giáo trình chính
2	Chương 2. Bộ máy quản lý hành chính Nhà nước về đất đai Nội dung: 2.1. Khái niệm bộ máy nhà nước 2.2. Bộ máy quản lý hành chính nhà nước trên thế giới 2.3. Bộ máy quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam 2.4. Hệ thống quản lý đất đai trên thế giới 2.5. Hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai Việt Nam	LT: 6 tiết TH: 4 tiết	Chương 2. Giáo trình chính
3	Chương 3. Văn bản quản lý hành chính nhà nước Nội dung: 3.1. Khái niệm về văn bản quản lý hành chính nhà nước 3.2. Chức năng của văn bản quản lý hành chính nhà nước 3.3. Phân loại văn bản quản lý hành chính nhà nước 3.4. Bố cục và thể thức của văn bản quản lý hành chính nhà nước 3.5. Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản quản lý hành chính nhà nước	LT: 6 tiết TH: 4 tiết	- Tài liệu tham khảo 5 - Thông tư 25/2011/TT-BTP về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật
4	Chương 4. Nội dung quản lý hành chính Nhà nước về đất đai Nội dung: 4.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó 4.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính 4.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất 4.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 4.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 4.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất 4.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	LT: 8 tiết TH: 7 tiết	Chương 3. Giáo trình chính

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.8. Thống kê, kiểm kê đất đai 4.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai 4.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất 4.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất 4.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai 4.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai 4.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai 4.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai		
5	Chương 5. Quản lý và sử dụng một số loại đất Nội dung: 5.1. Đất nông nghiệp 5.2. Đất phi nông nghiệp 5.3. Đất chưa sử dụng	LT: 4 tiết TH: 0 tiết	Chương X. Giáo trình chính; Tài liệu 4.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 1. Tổng quan về quản lý hành chính nhà nước về đất đai Nội dung: 1.1. Khái niệm về quản lý hành chính Nhà nước về đất đai 1.2 Vai trò của quản lý hành chính Nhà nước về đất đai 1.3. Đối tượng nghiên cứu của quản lý hành chính Nhà nước về đất đai 1.4. Nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước về đất đai 1.5. Công cụ quản lý hành chính Nhà nước về đất đai 1.6. Phương pháp quản lý hành chính Nhà nước về đất đai	- Hiểu khái quát công tác quản lý Nhà nước về đất đai - Vận dụng các nguyên tắc và công cụ quản lý để quản lý với các loại đất.	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1,5 buổi học/6 tiết TH: 1 buổi học/4 tiết	Chương 2. Bộ máy quản lý hành chính Nhà nước về đất đai Nội dung: 2.1. Khái niệm bộ máy nhà nước	Ghi nhớ hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2. Bộ máy quản lý hành chính nhà nước trên thế giới 2.3. Bộ máy quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam 2.4. Hệ thống quản lý đất đai trên thế giới 2.5. Hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai Việt Nam		Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: + Tìm hiểu về hệ thống quản lý đất đai trên thế giới và Việt Nam. + Tìm ra những điểm chung và những điểm khác biệt giữa các nước trên thế giới và Việt Nam Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 1,5 buổi học/6 tiết TH: 1 buổi học/4 tiết	Chương 3. Văn bản quản lý hành chính nhà nước Nội dung: 3.1. Khái niệm về văn bản quản lý hành chính nhà nước 3.2. Chức năng của văn bản quản lý hành chính nhà nước 3.3. Phân loại văn bản quản lý hành chính nhà nước 3.4. Bộ cục và thể thức của văn bản quản lý hành chính nhà nước 3.5. Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản quản lý hành chính nhà nước	- Vận dụng kiến thức đã học để lập văn bản quản lý hành chính nhà nước về đất đai; - Phân tích văn bản quản lý hành chính nhà nước về đất đai; đánh giá và xử lý linh hoạt các tình huống phát sinh trong quan hệ đất đai.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: + Tìm hiểu bộ cục và thể thức một số văn bản quản lý hành chính nhà nước về đất đai + Vận dụng kiến thức đã học viết giả định một số văn bản quản lý hành chính Nhà nước về đất đai với nội dung ngắn gọn.	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	
LT: 2 buổi học/8 tiết TH: 2 buổi học/7 tiết	Chương 4. Nội dung quản lý hành chính Nhà nước về đất đai Nội dung: 4.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó 4.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính 4.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất 4.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 4.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 4.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất 4.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 4.8. Thống kê, kiểm	- Ghi nhớ và hiểu các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: + Mỗi nhóm chọn 1 trong 15 nội dung để nghiên cứu (trong Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định) + Thuyết trình theo nhóm nội dung đã lựa chọn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	kê đất đai 4.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai 4.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất 4.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất 4.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai 4.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai 4.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai 4.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai			
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 5. Quản lý và sử dụng một số loại đất Nội dung: 5.1. Đất nông nghiệp 5.2. Đất phi nông nghiệp 5.3. Đất chưa sử dụng	- Hiểu nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để phân nhóm, phân loại đất theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng phục vụ cho quản lý đất đai. - Vận dụng các nguyên tắc và công cụ để quản lý với các loại đất.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Khắc Thái Sơn (2007). Giáo trình quản lý nhà nước về đất đai. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Đỗ Thị Đức Hạnh (2012). Bài giảng quản lý nhà nước về đất đai. Học viện Nông nghiệp Hà Nội.

[2]. Nguyễn Kim Phụng (2010). Bài giảng quản lý nhà nước về đất đai. Đại học Tây Nguyên.

- [3]. Lê Mộng Triết (2012). Bài giảng quản lý nhà nước về đất đai. Đại học Nông Lâm Tp. HCM.
 [4]. Quốc hội nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2013). Luật Đất đai năm 2013.
 [5]. Quốc hội nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2014). Luật Ban hành văn bản

quy phạm pháp luật.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	- Hiểu được các kiến thức đã học của tiết trước - Phân tích các vấn đề liên quan khi được gọi mở	20%
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài thuyết trình của sinh viên	- Vận dụng kiến thức đã học để lập văn bản quản lý hành chính nhà nước về đất đai; - Phân tích văn bản quản lý hành chính nhà nước về đất đai.	60%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá qua sản phẩm của thực hành là một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đất đai		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	Hiểu về quản lý hành chính Nhà nước về đất đai; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai; các nội dung quản lý nhà nước về đất đai; cơ sở phân nhóm, phân loại đất theo mục đích sử dụng.	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1, H2, H3	40 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lôi cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
3. Hình thức bài báo cáo	H1, H2, H3	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	100 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	- Vận dụng được các kiến thức đã học để lập giả định một văn bản quy phạm pháp luật - Phân tích được các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1, H2, H3	100 %	Trình bày đúng $\geq$ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

4.2.Kiến thức ngành: 65TC

52- NL213518 - DCHP Quy hoạch sử dụng đất - Vũ Hải Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Mã học phần: NL213518

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Hải Nam ; Số điện thoại: 0905338035;

Email: vhnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Quy hoạch sử dụng đất trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai làm cơ sở hỗ trợ kiến thức cho các môn học: Quy hoạch phát triển nông thôn, quy hoạch cảnh quan, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, cung cấp cho sinh viên khả năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đối với một địa phương cụ thể. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1, 2 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở lý luận của quy hoạch sử dụng đất; chương 3 giới thiệu hệ thống quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam theo luật đất đai hiện hành; chương 4 hướng dẫn sinh viên quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, ngành; chương 5 hướng dẫn kỹ năng xác định nhu cầu sử dụng các loại đất và hoàn thiện báo cáo thuyết minh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận của quy hoạch sử dụng đất, hệ thống quy hoạch sử dụng đất tại Việt Nam theo Luật Đất đai hiện hành.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng kết nối học phần đã học với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn ngành học nói chung và vai trò của công tác quy hoạch sử dụng đất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói riêng.

Mục tiêu 4. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học để lập được hương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho một địa phương cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch sử dụng đất; Hệ thống quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để sử dụng đất đai hợp lý.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên một đơn vị hành chính bất kỳ.

H3. Về thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch sử dụng đất đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C7	C8	C9	C10
H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch sử dụng đất; Hệ thống quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để sử dụng đất đai hợp lý.	X			
H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên một đơn vị hành chính bất kỳ.		x	x	
H3. Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch sử dụng đất đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...				x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Vai trò của đất trong phát triển kinh tế - xã hội Nội dung: 1.1. Khái niệm QHSD đất 1.2. Quy luật QHSD đất 1.3. Đặc điểm của QHSD đất	LT: 6 tiết	Chương 1. Vai trò của đất trong phát triển kinh tế - xã hội, giáo trình Quy hoạch sử dụng đất.
2	Chương 2. Bản chất của quy hoạch sử dụng đất Nội dung: 2.1. Hệ thống QHSD đất 2.2. Vị trí, vai trò của QHSD đất các cấp	LT: 4 tiết	- Chương 2. Bản chất của quy hoạch sử dụng đất, giáo trình Quy hoạch sử dụng đất; - Thông tư 29TT/2014-BTNMT
3	Chương 3. Sự cần thiết của lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện Nội dung: 3.1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất ở cấp tỉnh và cấp huyện. 3.2. Nội dung chủ yếu của quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện.	LT: 4 tiết	- Chương 3. Sự cần thiết của lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện, Giáo trình quy hoạch sử dụng đất. - Thông tư 29TT/2014-BTNMT
4	Chương 4. Quy trình quy hoạch sử dụng đất Nội dung:	LT: 8 tiết	- Chương 4. Quy trình quy hoạch sử dụng đất, Giáo trình quy hoạch sử dụng đất.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1. Quy trình QHSD đất cấp tỉnh 3.2. Quy trình QHSD đất cấp huyện		- Thông tư 29TT/2014-BTNMT
5	Chương 5. Quy hoạch sử dụng các loại đất Nội dung: 4.1. Quy hoạch SD đất nông nghiệp 4.2. Quy hoạch SD đất phi nông nghiệp	LT: 8 tiết TH: 15 tiết	- Chương 5. Quy hoạch sử dụng các loại đất, Giáo trình quy hoạch sử dụng đất. - Chương 6. Phương pháp thực hiện các nội dung công việc chủ yếu trong quy hoạch sử dụng đất. Giáo trình quy hoạch sử dụng đất. - Chương 5. Thiết kế quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, Giáo trình Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 1. Vai trò của đất trong phát triển kinh tế - xã hội Nội dung: 1.1. Khái niệm QHSD đất 1.2. Quy luật QHSD đất 1.3. Đặc điểm của QHSD đất	H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch sử dụng đất; Hệ thống quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để sử dụng đất đai hợp lý.	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 2. Bản chất của quy hoạch sử dụng đất Nội dung: 2.1. Hệ thống QHSD đất 2.2. Vị trí, vai trò của QHSD đất các cấp	H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch sử dụng đất; Hệ thống quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để sử dụng đất đai hợp lý.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học:	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bằng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Giảng đường (lý thuyết)	
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 3. Sự cần thiết của lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện Nội dung: 3.1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất ở cấp tỉnh và cấp huyện. 3.2. Nội dung chủ yếu của quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện.	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch sử dụng đất; Hệ thống quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để sử dụng đất đai hợp lý. H3. Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch sử dụng đất đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Tổ chức thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết)	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 2 buổi học/8 tiết	Chương 4. Quy trình quy hoạch sử dụng đất Nội dung: 3.1. Quy trình QHSD đất cấp tỉnh 3.2. Quy trình QHSD đất cấp huyện	H3. Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch sử dụng đất đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận nhóm - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết)	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 2 buổi	Chương 5. Quy	H2. Vận dụng	Phương pháp	- Bài đánh giá: Bài

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
học/8 tiết TH: 7,5 buổi học/15 tiết	hoạch sử dụng các loại đất Nội dung: 4.1. Quy hoạch SD đất nông nghiệp 4.2. Quy hoạch SD đất phi nông nghiệp	kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên một đơn vị hành chính bất kỳ. H3. Về thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch sử dụng đất đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Hướng dẫn thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Thực hành tại phòng TN bộ môn và đi thực địa	tiểu luận thuyết minh hương án QHSD đất. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đoàn Công Quỳ, Vũ Thị Bình, Nguyễn Thị Vòng, Nguyễn Quang Học, Đỗ Thị Tám (2009), *Quy hoạch sử dụng đất*, NXB Nông Nghiệp – Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1]. Vũ Thị Bình (2008), *Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn*, Hà Nội
[2]. Đỗ Đức Viêm (1997), *Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn*, NXB Xây dựng – Hà Nội.
[3]. Trần Hữu Viên (2005), *Quy hoạch sử dụng đất*, NXB Lâm Nghiệp - Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		sinh viên	bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	hoạch sử dụng đất; Hệ thống quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để sử dụng đất đai hợp lý.	
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài thuyết trình của sinh viên	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên một đơn vị hành chính bất kỳ.	60%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá qua sản phẩm của thực hành là báo cáo thuyết minh một phương án quy hoạch sử dụng đất		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch sử dụng đất; Hệ thống quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để sử dụng đất đai hợp lý.	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H3	60 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động	H1, H3	40 %	Rất tích cực phát	Tích cực	Phát biểu đúng từ 1-	Phát biểu từ 1-2 lần	Không bao giờ	

tích cực trên lớp			biểu 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	2 lần (cần có sự gợi mở của giáo viên)	nhưng không chính xác	phát biểu	

8.2.2. Rubric đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H2	50 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H2, H3	10 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng nhưng	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý,	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý và chưa	

				chưa đẹp.	chưa đẹp.	hợp lí	đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	50 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H3	50 %	Đạt 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch sử dụng đất; Hệ thống quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để sử dụng đất đai hợp lý. H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên một đơn vị hành chính bất kỳ. H3. Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch sử dụng đất đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	70%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
viên.			

Rubric đánh giá

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (3 câu lý thuyết) và vận dụng thực tế.	H1,H2,H3	100 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUY HOẠCH VÀ LẬP DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Mã học phần: NL213722

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Hải Nam ; Số điện thoại: 0905338035;

Email: vhnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai làm cơ sở hỗ trợ kiến thức cho các môn học: quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn; cung cấp cho sinh viên khả năng xây dựng phương án quy hoạch phát triển và lập dự án phát triển nông thôn đối với một địa phương cụ thể. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1, 2 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở lý luận của quy hoạch phát triển nông thôn; chương 3 cung cấp cho sinh viên kỹ năng lập quy hoạch phát triển nông thôn; chương 4 hướng dẫn sinh viên các bước tiến hành lập dự án;

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận của phát triển và quy hoạch phát triển nông thôn.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học để lập được phương án quy hoạch phát triển nông thôn; sinh viên có khả năng lập và đánh giá khả thi một dự án quy mô nhỏ liên quan đến nông nghiệp, nông thôn.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn và có khả năng phân tích lập được dự án kinh tế.

H3. Về thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai đối với quy hoạch phát triển nông thôn và vai trò của quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C7	C8	C9	C10
H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở	X		X	X

đề quy hoạch phát triển nông thôn.				
H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn và có khả năng phân tích lập được dự án kinh tế.		X	X	X
H3. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai đối với quy hoạch phát triển nông thôn và vai trò của quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...			X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về phát triển và phát triển nông thôn 1.1. Những khái niệm cơ bản về phát triển 1.2. Ý nghĩa, tầm quan trọng của phát triển nông thôn 1.3. Cơ sở đánh giá mức độ phát triển 1.4. Đối tượng, phạm vi, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn 1.5. Khái niệm vùng nông thôn 1.6. Đặc trưng vùng nông thôn 1.7. Sự cần thiết phải phát triển nông thôn	LT: 6,5 tiết	Chương 1. Đại cương về phát triển và phát triển nông thôn, giáo trình Quy hoạch phát triển nông thôn.
2	Chương 2. Những vấn đề cơ bản về phát triển nông thôn 2.1. Phát triển nông nghiệp 2.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn 2.3. Phát triển đô thị và đô thị hóa nông thôn 2.4. Các quan điểm phát triển nông thôn 2.5. Một số chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa	LT: 4 tiết	- Chương 2. Những vấn đề cơ bản về phát triển nông thôn, giáo trình Quy hoạch phát triển nông thôn.
3	Chương 3. Quy hoạch phát triển nông		-Chương 3. Quy hoạch phát

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	thôn 3.1. Khái niệm về quy hoạch phát triển nông thôn 3.2. Nguyên lý của quy hoạch phát triển nông thôn 3.3. Nguyên tắc của quy hoạch phát triển nông thôn 3.4. Nội dung cơ bản và phương pháp quy hoạch phát triển nông thôn 3.5. Trình tự các bước lập quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn 3.6. Đánh giá hiệu quả của phương án quy hoạch 3.7. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đến môi trường nông thôn	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	triển nông thôn, Giáo trình Quy hoạch triển nông thôn.
4	Chương 4. Dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn 4.1. Mô hình về quan hệ giữa kế hoạch, quy hoạch, chương trình và dự án 4.2. Những khái niệm cơ bản về dự án 4.3. Chu trình dự án (Projectcycle) 4.4. Nội dung và tiến trình lập dự án	LT: 8,5 tiết TH: 5,5 tiết	- Chương 4. Xây dựng dự án phát triển nông thôn, Giáo trình Lập và quản lý dự án phát triển nông thôn.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1,5 buổi học/6,5 tiết	Chương 1. Đại cương về phát triển và phát triển nông thôn 1.1. Những khái niệm cơ bản về phát triển 1.2. Ý nghĩa, tầm quan trọng của phát triển nông thôn 1.3. Cơ sở đánh giá mức độ phát triển 1.4. Đối tượng, phạm vi, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn 1.5. Khái niệm vùng nông thôn 1.6. Đặc trưng vùng nông thôn 1.7. Sự cần thiết phải phát triển nông thôn	H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi	Chương 2. Những vấn đề cơ bản về phát triển nông thôn	H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và	Phương pháp dạy	- Bài đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
học/4 tiết	2.1. Phát triển nông nghiệp 2.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn 2.3. Phát triển đô thị và đô thị hóa nông thôn 2.4. Các quan điểm phát triển nông thôn 2.5. Một số chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa	thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.	học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết)	+ Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết. TH: 1 buổi/2 tiết	Chương 3. Quy hoạch phát triển nông thôn 3.1. Khái niệm về quy hoạch phát triển nông thôn 3.2. Nguyên lý của quy hoạch phát triển nông thôn 3.3. Nguyên tắc của quy hoạch phát triển nông thôn 3.4. Nội dung cơ bản và phương pháp quy hoạch phát triển nông thôn 3.5. Trình tự các bước lập quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn 3.6. Đánh giá hiệu quả của phương án quy hoạch 3.7. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đến môi trường nông thôn	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn.. H3. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai đối với quy hoạch phát triển nông thôn.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Tổ chức thảo luận nhóm. - Thực hành lập QHPT nông thôn Yêu cầu sinh viên:	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thực hành bộ môn	
LT: 2 buổi học/8 tiết. TH: 3 buổi học/5,5 tiết	Chương 4. Dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn 4.1. Mô hình về quan hệ giữa kế hoạch, quy hoạch, chương trình và dự án 4.2. Những khái niệm cơ bản về dự án 4.3. Chu trình dự án (Projectcycle) 4.4. Nội dung và tiến trình lập dự án	H3. Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch sử dụng đất đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Làm việc theo nhóm xây dựng dự án. - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thực hành	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			của bộ môn	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Vũ Thị Bình, Nguyễn Thị Vòng, Đỗ Văn Nhạ (2005), *Quy hoạch phát triển nông thôn*, NXB Nông Nghiệp – Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Hoàng Mạnh Quân (2007), *Lập và quản lý dự án phát triển nông thôn*, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.	20%
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá thông qua bài thuyết trình của sinh viên Phương pháp đánh giá qua sản phẩm của thực hành là báo cáo thuyết minh một dự án.	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn và có khả năng phân tích lập được dự án kinh tế.	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		một quá trình học tập.			
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H3	60 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H3	40 %	Rất tích cực phát biểu 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần (cần có sự gợi mở của giáo viên)	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H2	50 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn,	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát,	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với	

			tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H2, H3	10 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	50 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H3	50 %	Đạt 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở đề quy hoạch phát triển nông thôn. H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn và có khả năng phân tích lập được dự án kinh tế. H3. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai đối với quy hoạch phát triển nông thôn và vai trò của quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	70%

Rubric đánh giá

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (3 câu lý thuyết) và vận dụng thực tế.	H1,H2,H3	100 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN
Mã học phần: NL213552

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch sử dụng đất

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Hải Nam ; Số điện thoại: 0905338035;

Email: vhnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Môn học Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai làm cơ sở hỗ trợ kiến thức cho các môn học: quy hoạch cảnh quan; cung cấp cho sinh viên khả năng xây dựng phương án quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn đối với một địa phương cụ thể. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở lý luận của quy hoạch điểm dân cư; chương 2 cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận quy hoạch đô thị; chương 3 hướng dẫn sinh viên quy hoạch định hướng không gian và quy hoạch chi tiết đô thị; chương 4 cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận của quy hoạch điểm dân cư nông thôn.; chương 5 hướng dẫn kỹ năng quy hoạch điểm dân cư nông thôn cho sinh viên.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận của quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn tại Việt Nam và trên thế giới.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng kết nối học phần đã học với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn ngành học nói chung và vai trò của công tác quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói riêng.

Mục tiêu 4. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học để lập được hương án quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn cho một địa phương cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch mạng lưới điểm dân cư; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn một cách hợp lý.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn trên một đơn vị hành chính bất kỳ.

H3. Về thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của nó góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C7	C8	C9	C10.
H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch mạng lưới điểm dân cư; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn một cách hợp lý.	x			X
H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn trên một đơn vị hành chính bất kỳ.		X	x	x
H3. Về thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của nó góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...				X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Cơ cấu cư dân trong phát triển kinh tế - xã hội Nội dung: 1.1. Cư dân trong phát triển kinh tế xã hội 1.2. Mục tiêu và xu hướng phát triển cơ cấu cư dân 1.3. Phân bố hệ thống điểm dân cư trong vùng lãnh thổ	LT: 4 tiết	Chương 1. Cơ cấu cư dân trong phát triển kinh tế - xã hội, giáo trình Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn.
2	Chương 2. Đô thị và quá trình phát triển đô thị Nội dung: 2.1. Đô thị- khái niệm và đặc điểm	LT: 4 tiết	Chương 2. Đô thị và quá trình phát triển đô thị, giáo trình Quy hoạch xây dựng đô thị;

	2.2. Phân loại đô thị 2.3. Quản lý đô thị 2.4. Mục tiêu nhiệm vụ quy hoạch xây dựng đô thị 2.5. Các loại hình đồ án quy hoạch xây dựng đô thị 2.6. Lược khảo quá trình phát triển đô thị trên thế giới 2.7. Khái quát quá trình phát triển đô thị Việt Nam		
3	Chương 3. Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị Nội dung: 3.1. Định hướng phát triển không gian đô thị 2.2. Quy hoạch cải tạo đô thị 2.3. Quy hoạch xây dựng các khu chức năng trong đô thị	LT: 6 tiết TH: 4 tiết	Chương 3. Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị, Giáo trình quy hoạch đô thị.
4	Chương 4. Điểm dân cư nông thôn và quá trình phát triển Nội dung: 4.1. Xã hội nông thôn Việt Nam và quá trình phát triển kiến trúc làng xã 4.2. Kiến trúc nông thôn ở một số nước 4.3. Các loại hình và cơ cấu tổ chức điểm dân cư nông thôn	LT: 4 tiết	- Chương 4. Điểm dân cư nông thôn và quá trình phát triển, Giáo trình quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn
5	Chương 5. Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn Nội dung: 5.1. Mục đích, yêu cầu và phương hướng quy hoạch phát triển điểm dân cư nông thôn 5.2. Xu thế phát triển kinh tế xã hội của các điểm dân cư nông thôn 5.3. Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn 5.4. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn trên các vùng đặc trưng 5.5. Quản lý quy hoạch xây dựng phát triển điểm dân cư nông thôn	LT: 4,5 tiết TH: 3,5 tiết	- Chương 5. Giáo trình quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn. - Chương 5. Thiết kế quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, Giáo trình Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 1. Cơ cấu cư dân trong phát triển kinh tế - xã hội Nội dung: 1.1. Cư dân trong	H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch mạng lưới điểm dân cư; từ	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học:	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh

	phát triển kinh tế xã hội 1.2. Mục tiêu và xu hướng phát triển cơ cấu cư dân 1.3. Phân bố hệ thống điểm dân cư trong vùng lãnh thổ	đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn một cách hợp lý. H3. Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của nó góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 2. Đô thị và quá trình phát triển đô thị Nội dung: 2.1. Đô thị- khái niệm và đặc điểm 2.2. Phân loại đô thị 2.3. Quản lý đô thị 2.4. Mục tiêu nhiệm vụ quy hoạch xây dựng đô thị 2.5. Các loại hình đồ án quy hoạch xây dựng đô thị 2.6. Lược khảo quá trình phát triển đô thị trên thế giới 2.7. Khái quát quá trình phát triển đô thị Việt Nam	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch mạng lưới điểm dân cư; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn một cách hợp lý. H3. Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của nó góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết)	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 1,5	Chương 3. Quy	H1. Hiểu về cơ	Phương pháp	- Bài đánh giá:

buổi học/6 tiết TH: 2 buổi học/4 tiết	hoạch xây dựng phát triển đô thị Nội dung: 3.1. Định hướng phát triển không gian đô thị 2.2. Quy hoạch cải tạo đô thị 2.3. Quy hoạch xây dựng các khu chức năng trong đô thị	sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch mạng lưới điểm dân cư; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn một cách hợp lý. H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn trên một đơn vị hành chính bất kỳ.	dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Tổ chức thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thực hành bộ môn	+ Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 4. Điểm dân cư nông thôn và quá trình phát triển Nội dung: 4.1. Xã hội nông thôn Việt Nam và quá trình phát triển kiến trúc làng xã 4.2. Kiến trúc nông thôn ở một số nước 4.3. Các loại hình và cơ cấu tổ chức điểm dân cư nông thôn	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn một cách hợp lý. H3. Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch điểm dân cư nông thôn đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của nó góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận nhóm - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết)	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp

LT: 1,5 buổi học/4,5 tiết TH: 2 buổi học/3,5 tiết	Chương 5. Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn Nội dung: 5.1. Mục đích, yêu cầu và phương hướng quy hoạch phát triển điểm dân cư nông thôn 5.2. Xu thế phát triển kinh tế xã hội của các điểm dân cư nông thôn 5.3. Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn 5.4. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn trên các vùng đặc trưng 5.5. Quản lý quy hoạch xây dựng phát triển điểm dân cư nông thôn	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trên một đơn vị hành chính bất kỳ. H3. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý quy hoạch điểm dân cư nông thôn góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Hướng dẫn thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Thực hành tại phòng TN bộ môn và đi thực địa	- Bài đánh giá: Bài tiểu luận thuyết minh phương án quy hoạch điểm dân cư nông thôn. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Vũ Thị Bình (2008), *Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn*, Hà Nội: Quy hoạch sử dụng đất, NXB Nông Nghiệp – Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Thế Bá (2000), *Quy hoạch đô thị*, NXB Xây dựng – Hà Nội.
 [2]. Đỗ Đức Viêm (1997), *Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn*, NXB Xây dựng – Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
 - Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các	Phương pháp đánh giá thông qua quan	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn	20%

	cần	hoạt động trong giờ học của sinh viên	sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	của quy hoạch mạng lưới điểm dân cư; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn một cách hợp lý.	
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài thuyết trình của sinh viên	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn trên một đơn vị hành chính bất kỳ.	60%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá qua sản phẩm của thực hành là báo cáo thuyết minh một phương án quy hoạch sử dụng đất		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch mạng lưới điểm dân cư; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn.	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H3	60 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – <40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – <60 % tổng số tiết	Vắng học 60% tổng số tiết	
2. Hoạt	H1, H3	40 %	Rất tích cực phát	Tích cực phát	Phát biểu đúng từ 1-	Phát biểu từ 1-2 lần	Không bao giờ	

động tích cực trên lớp			biểu 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	biểu đúng từ 2 - 3 lần	2 lần (cần có sự gợi mở của giáo viên)	nhưng không chính xác	phát biểu	

8.2.2. Rubric đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H2	50 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H2, H3	10 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc	H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều,	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều,	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều,	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện	

nhóm			cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo, trả lời câu hỏi.	cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	50 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H3	50 %	Đạt 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch mạng lưới điểm dân cư; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn một cách hợp lý. H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn trên một đơn vị hành chính bất kỳ. H3. Về thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của nó góp phần phát	70%

		triển kinh tế xã hội tại địa phương...	

Rubric đánh giá

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (3câu lý thuyết) và vận dụng thực tế.	H1,H2,H3	100 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
Mã học phần: NL213510

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Bản đồ học

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đỗ Tiến Thuận; Số điện thoại: 0989713336; Email: dtthuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Bản đồ địa chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản đồ địa chính-tờ bản đồ quan trọng nhất trong ngành quản lý đất đai, những quy định của Nhà nước trong công tác đo đạc, thành lập, sử dụng, khai thác và bảo quản Bản đồ địa chính đồng thời rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường giúp sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai. Học phần này được học sau học phần bản đồ học. Học phần gồm 6 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung học phần. Cụ thể: Chương 1. Khái quát về địa chính và bản đồ địa chính; Chương 2. Cơ sở toán học của bản đồ địa chính; Chương 3. Quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính; Chương 4. Trình bày bản đồ địa chính; Chương 5. Chuẩn hóa bản đồ địa chính; Chương 6. Sử dụng, cập nhật chỉnh lý và bảo quản bản đồ địa chính.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức liên quan đến bản đồ địa chính như: cơ sở toán học của bản đồ địa chính, các phương pháp thành lập cũng như đặc điểm của bản đồ địa chính, các yếu tố được trình bày trên bản đồ địa chính, có khả năng sử dụng, tạo trích lục thửa đất, cập nhật, bảo quản, chỉnh lý bản đồ địa chính.

Mục tiêu 2. Sinh viên có khả năng kết nối, liên kết học phần bản đồ địa chính với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn về vị trí, vai trò của bản đồ địa chính trong hệ thống bản đồ của ngành quản lý đất đai.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp có liên quan đến bản đồ địa chính.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở toán học của bản đồ địa chính, các phương pháp thành lập cũng như đặc điểm của bản đồ địa chính được thành lập bằng các phương pháp khác nhau. Hiểu về các yếu tố trên bản đồ địa chính, biết sử dụng, cập nhật và bảo quản bản đồ địa chính.

H2. Về kỹ năng: Lập, sử dụng, khai thác, chỉnh lý bản đồ địa chính một cách thành thạo: đo khoảng cách, chiều dài, diện tích, tọa độ trên bản đồ địa chính, lập được trích lục, hồ sơ kỹ thuật thửa đất từ bản đồ địa chính.

H3. Về thái độ: Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng bản đồ địa chính tại nhà.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái quát về địa chính và bản đồ địa chính 1.1. Địa chính 1.2. Đo đạc địa chính 1.3. Bản đồ địa chính	LT: 4 tiết	Bài giảng học phần Bản đồ địa chính, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Chương 2. Cơ sở toán học của bản đồ địa chính 2.1. Lưới không chế tọa độ, độ cao 2.2. Hệ thống tỷ lệ bản đồ 2.3. Phép chiếu và hệ tọa độ địa chính 2.4. Chia mảnh, đánh số hiệu và ghi tên gọi mảnh bản đồ địa chính gốc 2.5. Chia mảnh, đánh số hiệu và ghi tên gọi mảnh bản đồ địa chính	LT: 7 tiết	Bài giảng học phần Bản đồ địa chính, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	Chương 3. Quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính 3.1. Khái quát quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính 3.2. Các phương pháp thành lập bản đồ địa chính 3.3. Biên tập bản đồ địa chính	LT: 7 tiết TH: 3 tiết	Bài giảng học phần Bản đồ địa chính, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	Chương 4. Trình bày bản đồ địa chính 4.1. Quy định chung 4.2. Ký hiệu bản đồ địa chính 4.3. Yêu cầu độ chính xác bản đồ địa chính 4.4. Đánh số thửa trên bản đồ địa chính 4.5. Trích lục thửa đất	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	Bài giảng học phần Bản đồ địa chính, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
5	Chương 5. Chuẩn hóa bản đồ địa chính 5.1. Yêu cầu chuẩn hóa dữ liệu bản đồ địa chính 5.2. Mục đích chuẩn hóa dữ liệu bản đồ địa chính 5.3. Nguyên tắc chuẩn hóa các lớp thông tin trên BĐĐC 5.4. Quy định về phân loại các đối tượng BĐĐC trong cơ sở dữ liệu 5.5. Mã mảnh bản đồ địa chính và mã thửa đất 5.6. Chuẩn về thể hiện đối tượng bản đồ 5.7. Chuẩn về thể hiện bản đồ trên phim, trên giấy 5.8. Chuẩn về khuôn dạng dữ liệu 5.9. File thuộc tính 5.10. Quy định chuyển BĐĐC từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000	LT: 4 tiết	Bài giảng học phần Bản đồ địa chính, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
6	Chương 6. Sử dụng, cập nhật chỉnh lý và bảo quản BĐĐC 6.1. Sử dụng bản đồ địa chính 6.2. Tính diện tích 6.3. Cập nhật, chỉnh lý bản đồ địa chính	LT: 4 tiết TH: 10 tiết	Bài giảng học phần Bản đồ địa chính, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.4. Độ chính xác chính lý biên động bản đồ địa chính 6.5. Bảo quản bản đồ địa chính		nguyên và Môi trường

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 1. Khái quát về địa chính và bản đồ địa chính 1.1. Địa chính 1.2. Đo đạc địa chính 1.3. Bản đồ địa chính	H1. Hiểu về các phương pháp thành lập cũng như đặc điểm của BĐĐC được thành lập bằng các PP khác nhau. Hiểu về các yếu tố trên BĐĐC, biết sử dụng, quy trình cập nhật và bảo BĐĐC. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng BĐĐC tại nhà.	PP dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	
LT: 1,5 buổi học/7 tiết	Chương 2. Cơ sở toán học của bản đồ địa chính 2.1. Lưới không chế tọa độ, độ cao 2.2. Hệ thống tỷ lệ bản đồ 2.3. Phép chiếu và hệ tọa độ địa chính 2.4. Chia mảnh, đánh số hiệu và ghi tên gọi mảnh bản đồ địa chính gốc 2.5. Chia mảnh, đánh số hiệu và ghi tên gọi mảnh bản đồ địa chính	H1. Hiểu về cơ sở toán học của BĐĐC, các phương pháp thành lập cũng như đặc điểm của BĐĐC được thành lập bằng các phương pháp khác nhau.. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng BĐĐC tại nhà.	PP dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1,5 buổi học/7 tiết TH: 1 buổi học/3 tiết	Chương 3. Quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính 3.1. Khái quát quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính 3.2. Các phương pháp thành lập bản đồ địa chính 3.3. Biên tập bản đồ địa chính	H1. Hiểu về các PP thành lập cũng như đặc điểm của BĐĐC được thành lập bằng các PP khác nhau. Hiểu về các yếu tố trên BĐĐC, biết sử dụng, cập nhật và bảo quản BĐĐC. H2. Lập BĐĐC một cách thành thạo: đo khoảng cách, chiều dài, diện tích, tọa độ trên BĐĐC. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên	PP dạy học: - Thuyết trình - Các bài tập thực hành rèn luyện Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Biên tập BĐĐC Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước. Sản phẩm BĐĐC đã biên tập - Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng BĐĐC tại nhà.	- Thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	bằng bài viết nộp tại lớp và nộp sản phẩm BĐĐC đã biên tập
LT: 1 buổi học/4 tiết TH: 0,5 buổi học/2 tiết	Chương 4. Trình bày bản đồ địa chính 4.1. Quy định chung 4.2. Ký hiệu bản đồ địa chính 4.3. Yêu cầu độ chính xác bản đồ địa chính 4.4. Đánh số thửa trên bản đồ địa chính 4.5. Trích lục thửa đất	H1. Hiểu về cơ sở toán học của BĐĐC, các PP thành lập cũng như đặc điểm của BĐĐC được thành lập bằng các PP khác nhau. Hiểu về các yếu tố trên BĐĐC, biết sử dụng, cập nhật và bảo quản BĐĐC. H2. Lập, sử dụng, khai thác, chỉnh lý BĐĐC một cách thành thạo: đo khoảng cách, chiều dài, diện tích, tọa độ trên BĐĐC, lập được trích lục, hồ sơ kỹ thuật thửa đất từ BĐĐC. H3. Tham gia lắng nghe đầy đủ và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng BĐĐC tại nhà.	PP dạy học: - Thuyết trình - Các bài tập thực hành rèn luyện Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Trích lục thửa đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi - Thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước. Sản phẩm Trích lục thửa đất - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp và nộp sản phẩm Trích lục thửa đất
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 5. Chuẩn hóa BĐĐC 5.1. Yêu cầu chuẩn hóa dữ liệu bản BĐĐC 5.2. Mục đích chuẩn hóa dữ liệu BĐĐC 5.3. Nguyên tắc chuẩn hóa các lớp thông tin trên BĐĐC 5.4. Quy định về phân loại các đối tượng BĐĐC trong cơ sở DL 5.5. Mã mảnh BĐĐC và mã thửa đất 5.6. Chuẩn về thể hiện đối tượng bản đồ 5.7. Chuẩn về thể hiện bản đồ trên phim, trên giấy 5.8. Chuẩn về khuôn	H1. Hiểu về cơ sở toán học của BĐĐC, các PP thành lập cũng như đặc điểm của BĐĐC được thành lập bằng các PP khác nhau. Hiểu về các yếu tố trên BĐĐC, biết sử dụng, cập nhật và bảo quản BĐĐC. H3. Tham gia lắng nghe đầy đủ và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng BĐĐC tại nhà.	PP dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	dạng dữ liệu 5.9. File thuộc tính 5.10. Quy định chuyển BDDC từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000			
LT: 1 buổi học/4 tiết TH: 2,5 buổi học/10 tiết	Chương 6. Sử dụng, cập nhật chỉnh lý và bảo quản BDDC 6.1. Sử dụng bản đồ địa chính 6.2. Tính diện tích 6.3. Cập nhật, chỉnh lý bản đồ địa chính 6.4. Độ chính xác chỉnh lý biến động bản đồ địa chính 6.5. Bảo quản bản đồ địa chính	H1. Hiểu về cơ sở toán học của BDDC, các PP thành lập cũng như đặc điểm của BDDC được thành lập bằng các PP khác nhau. Hiểu về các yếu tố trên BDDC, biết sử dụng, cập nhật và bảo quản BDDC. H2. Lập, sử dụng, khai thác, chỉnh lý BDDC một cách thành thạo: đo khoảng cách, chiều dài, diện tích, tọa độ trên BDDC, lập được trích lục, hồ sơ kỹ thuật thửa đất từ BDDC. H3. Tham gia lắng nghe đầy đủ và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng BDDC tại nhà.	PP dạy học: - Thuyết trình - Các bài tập thực hành rèn luyện Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Đo đạc, chỉnh lý BDDC Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi - Thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước. Sản phẩm Kết quả đo đạc và chỉnh lý BDDC - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp và nộp sản phẩm Kết quả đo đạc và chỉnh lý BDDC

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Đỗ Tiến Thuần (2009). *Bài giảng học phần Bản đồ địa chính*. Trường đại học Tây Nguyên
- [2] Nguyễn Thanh Trà (1999). *Giáo trình bản đồ địa chính*. Nhà xuất bản Nông nghiệp
- [3] Nguyễn Trọng San (2005). *Giáo trình Đo đạc Địa chính*. Trường Đại học Mỏ-Địa chất

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [4] *Ký hiệu bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000*. Nhà xuất bản Bản đồ (năm 2004)
- [5] *Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000; 1:10000 và 1:25000*. Nhà xuất bản Bản đồ (năm 2004)
- [6] *Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 200; 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000 và 1:10000*. Nhà xuất bản Bản đồ (năm 2009)
- [7] *Thông tư 24/2014/TT-BTNMT* của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 19/5/2014 Quy định về hồ sơ địa chính
- [8] *Thông tư 25/2014/TT-BTNMT* của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 19/5/2014 quy định về bản đồ địa chính

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. *Phần thực hành*: Chuẩn bị các vật tư kỹ thuật chuyên ngành: Thước, ê ke, bản đồ địa chính, phim đo diện tích, giấy Scan, giấy a4...

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận*: Không

7.4. *Phần khác*: Không

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

- Đọc Thông tư 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 19/5/2014 quy định về bản đồ địa chính

- Đọc Giáo trình Đo đạc Địa chính của tác giả Nguyễn Trọng San- Trường Đại học Mở- Địa chất xuất bản năm 2005

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. *Trọng số điểm bộ phận*: 30%; *Trọng số thi kết thúc học phần*: 70%

8.2. *Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận*

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học LT và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng BĐĐC tại nhà.	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1. Hiểu về cơ sở toán học của BĐĐC, các PP thành lập cũng như đặc điểm của bản BĐĐC được TL bằng các PP khác nhau. Hiểu về các yếu tố trên BĐĐC, biết sử dụng, cập nhật và bảo quản BĐĐC.	20%
5	Bài tập kiểm tra kết thúc phần thực hành	Đánh giá mức độ đạt được về kỹ năng đo đạc, khai thác, chỉnh lý bản đồ địa chính	Phương pháp đánh giá sản phẩm thực hành: Trích lục, kết quả đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	H2. Lập, sử dụng, khai thác, chỉnh lý BĐĐC một cách thành thạo: đo khoảng cách, chiều dài, diện tích, tọa độ trên BĐĐC, lập được trích lục, hồ sơ kỹ thuật thửa đất từ BĐĐC.	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

(1). Rubrics đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0- 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H3	70%	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học <20% tổng số tiết	Vắng học từ 20- <40% tổng số tiết	Vắng học từ 40- <60% tổng số tiết	Vắng học ≥60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H3	30%	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2-3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

(2). Rubrics bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/Lý thuyết	H1	50%	Trình bày đúng ≥85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70-84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55-69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤54% nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H3	50%	Đạt ≥85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70-84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55-69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40-54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

(3). Rubrics bài tập kiểm tra kết thúc phần thực hành

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động và mức độ hoàn thành nội dung thực hành được giao của từng sinh viên

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5-10 điểm	7-8.4 điểm	5.5-6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	<4.0 điểm	
1. Kỹ năng làm việc	H2	30%	- Thao tác tự tin, linh hoạt và khoa học. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Thao tác chưa thật sự tự tin, linh hoạt và khoa học. - Thời gian đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Thao tác chưa tự tin hoặc chưa khoa học. - Thời gian đúng quy định.	- Thao tác vừa chưa tự tin vừa chưa linh hoạt vừa chưa khoa học. - Thời gian quá 10% so với quy định.	- Thao tác rất lúng túng, chưa biết cách giải quyết nội dung công việc - Thời gian quá 20% so với quy định.	
2. Mức độ hoàn thành nội dung được giao	H2	70%	Đạt ≥85% nội dung công việc được giao	Đạt 70-84% nội dung công việc được giao	Đạt 55-69% nội dung công việc được giao	Đạt 40-54% nội dung công việc được giao	Đạt <40% nội dung công việc được giao	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1. Hiểu về cơ sở toán học của BĐĐC, các PP thành lập cũng như đặc điểm của BĐĐC được thành lập bằng các PP khác nhau. Hiểu về các yếu tố trên BĐĐC, biết sử dụng, cập nhật và bảo quản BĐĐC.	70%

Rubrics đánh giá bài thi kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá mức độ hoàn thành nội dung thực hành được giao của từng sinh viên.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics (thi thực hành trên máy tính).

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0	

1. Kiến thức/lý thuyết (2 câu lý thuyết)	H1	60%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55-69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập (1 bài tập)	H2, H3	40%	Đạt $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70-84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55-69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40-54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

Đỗ Tiến Thuần

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ĐĂNG KÝ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI
Mã học phần: NL213521

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên:; Số điện thoại:

Email:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần “Đăng ký thống kê đất đai” được giảng dạy cho sinh viên Đại học năm thứ 3 thuộc chuyên ngành Quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho người học những vấn đề chung về đăng ký thống kê đất đai; Hệ thống đăng ký đất đai; Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất; Thống kê, kiểm kê đất đai. Sau quá trình tìm hiểu Học phần Đăng ký thống kê đất đai, sinh viên chuyên ngành Quản lý đất đai nắm được hoạt động đăng ký đất đai và thống kê đất đai, các trình tự thủ tục thực hiện, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai tại các đơn vị hành chính sau khi tốt nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Trang bị cho sinh viên các quy định về thủ tục hành chính trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác thống kê, kiểm kê đất đai và vai trò của các hoạt động này trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng kết nối học phần đã học với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn ngành học nói riêng cũng như công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói chung.

Mục tiêu 4. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu quy định về thủ tục hành chính trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác thống kê, kiểm kê đất đai và vai trò của các hoạt động này trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

H2. Về kỹ năng: Áp dụng quy trình của công tác kê khai đăng ký cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai ở đơn vị hành chính các cấp.

H3. Về thái độ: Vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện tốt các quy định về công tác cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai, vận dụng vào nghề nghiệp của cán bộ quản lý sau khi ra trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x	x	x	x
H2							x	x	x	x
H3							x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về đăng ký đất Nội dung: 1.1. Đăng ký đất 1.2. Đặc điểm của đăng ký đất 1.3. Nội dung và yêu cầu của đăng ký đất	LT: 3 tiết TH: 0 tiết	Tài liệu số 1
2	Chương 2. Đăng ký đất lần đầu Nội dung: 2.1. Đối tượng của đăng ký đất 2.2. Nội dung đăng ký quyền sử dụng đất 2.3. Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất 2.4. Xử lý, giải quyết những phát sinh trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	LT: 8 tiết TH: 0 tiết	Tài liệu số 1
3	Chương 3. Đăng ký biến động đất đai Nội dung: 3.1. Các hình thức biến động 3.2. Các nguyên tắc cơ bản trong đăng ký biến động đất đai 3.3. Nội dung trình tự thực hiện	LT: 4 tiết TH: 0 tiết	Tài liệu số 1
4	Chương 4. Hồ sơ địa chính Nội dung: 4.1. Nguyên tắc lập các loại sổ 4.2. Chính lý các loại sổ trong các trường hợp biến động	LT: 2 tiết TH: 10 tiết	Tài liệu số 1
5	Chương 5. Thống kê, kiểm kê đất đai Nội dung: 5.1. Vai trò và đặc điểm, yêu cầu của công tác thống kê, kiểm kê đất đai 5.2. Mục đích và nguyên tắc của thống kê, kiểm kê đất đai 5.3. Lưu trữ số liệu thống kê kiểm kê đất đai 5.4. Đối tượng và nhiệm vụ của thống kê kiểm kê đất đai 5.5. Các phương pháp thống kê kiểm kê đất đai 5.6. Trình tự thực hiện thống kê kiểm kê đất đai	LT: 5 tiết TH: 5 tiết	Tài liệu số 1

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 1. Tổng quan về đăng ký đất Nội dung: 1.1. Đăng ký đất 1.2. Đặc điểm của	Hiểu quy định về thủ tục hành chính trong công tác đăng ký, cấp giấy	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	đăng ký đất 1.3. Nội dung và yêu cầu của đăng ký đất	chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác thống kê, kiểm kê đất đai và vai trò của các hoạt động này trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.	chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1,5 buổi học/6 tiết TH: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 2. Đăng ký đất lần đầu Nội dung: 2.1. Đối tượng của đăng ký đất 2.2. Nội dung đăng ký quyền sử dụng đất 2.3. Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất 2.4. Xử lý, giải quyết những phát sinh trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	- Hiểu quy định về thủ tục hành chính trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác thống kê, kiểm kê đất đai và vai trò của các hoạt động này trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. - Áp dụng quy trình của công tác kê khai đăng ký cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai ở đơn vị hành chính các cấp. - Vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện tốt các quy định về công tác cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai, vận dụng vào nghề nghiệp của cán bộ quản lý sau khi ra trường..	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: 1,5 buổi học/6 tiết TH: 1,5 buổi	Chương 3. Đăng ký biến động đất đai Nội dung:	- Hiểu quy định về thủ tục hành chính trong	Phương pháp dạy học: - Phương pháp	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
học/6 tiết	3.1. Các hình thức biến động 3.2. Các nguyên tắc cơ bản trong đăng ký biến động đất đai 3.3. Nội dung trình tự thực hiện	công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác thống kê, kiểm kê đất đai và vai trò của các hoạt động này trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. - Áp dụng quy trình của công tác kê khai đăng ký cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai ở đơn vị hành chính các cấp.	thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: 2 buổi học/8 tiết TH: 4 buổi học/16 tiết	Chương 4. Hồ sơ địa chính Nội dung: 4.1. Nguyên tắc lập các loại sổ 4.2. Chính lý các loại sổ trong các trường hợp biến động	- Hiểu quy định về thủ tục hành chính trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác thống kê, kiểm kê đất đai và vai trò của các hoạt động này trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. - Vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện tốt các quy định về công tác cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai, vận dụng vào nghề nghiệp của cán bộ quản lý sau khi ra trường.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 5. Thống kê, kiểm kê đất đai Nội dung: 5.1. Vai trò và đặc điểm, yêu cầu của công tác thống kê, kiểm kê đất đai 5.2. Mục đích và nguyên tắc của thống kê, kiểm kê đất đai 5.3. Lưu trữ số liệu thống kê kiểm kê đất đai 5.4. Đối tượng và nhiệm vụ của thống kê kiểm kê đất đai 5.5. Các phương pháp thống kê kiểm kê đất đai 5.6. Trình tự thực hiện thống kê kiểm kê đất đai	- Hiểu quy định về thủ tục hành chính trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác thống kê, kiểm kê đất đai và vai trò của các hoạt động này trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. - Áp dụng quy trình của công tác kê khai đăng ký cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai ở đơn vị hành chính các cấp. - Vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện tốt các quy định về công tác cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai, vận dụng vào nghề nghiệp của cán bộ quản lý sau khi ra trường.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Xử lý các tình huống phát sinh trong quan hệ đất đai Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Cách giải quyết tình huống của nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: - Bảng bài viết nộp tại lớp - Báo cáo xử lý tình huống của nhóm

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Vụ Đăng ký và thống kê đất đai (2007). Tài liệu Đăng ký đất. Chương trình hợp tác Việt Nam-Thụy Điển.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] ThS. Nguyễn Kim Phụng (2009). Bài giảng Đăng ký thống kê đất đai. Tài liệu lưu hành nội bộ- Trường Đại học Tây Nguyên.

[2]. Quốc hội nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2013). Luật Đất đai năm 2013.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	- Hiểu được các kiến thức đã học của tiết trước - Phân tích các vấn đề liên quan khi được gọi mở	20%
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá thông qua bài thuyết trình của sinh viên	- Hiểu quy định về thủ tục hành chính trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác thống kê, kiểm kê đất đai và vai trò của các hoạt động này trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. - Áp dụng quy trình của công tác kê khai đăng ký cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai ở đơn vị hành chính các cấp.	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	- Hiểu quy định về thủ tục hành chính trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác thống kê, kiểm kê đất đai và vai trò của các hoạt động này trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. - Áp dụng quy trình của công tác kê khai đăng ký cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai ở đơn vị hành chính các cấp.	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1, H2, H3	40 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo	H1, H2, H3	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp	Trình bày đủ nội dung, rõ	Trình bày thiếu nội dung, rõ	Trình bày sơ sài, chưa rõ	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
cáo			cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric kiểm tra định kì

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1, H2, H3	100 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	- Hiểu quy định về thủ tục hành chính trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác thống kê, kiểm kê đất đai và vai trò của các hoạt động này trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. - Áp dụng quy trình của công tác kê khai đăng ký cấp GCN, công tác thống kê kiểm kê đất đai ở đơn vị hành chính các cấp.	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (1câu lý thuyết)	H1	40 %	Trình bày đúng $\geq$ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập (2 bài tập)	H2, H3	60 %	Đạt $\geq$ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI
Mã học phần: NL213522

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **2** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1.5**; Số tín chỉ thực hành: **0.5**

Loại môn học: **Bắt buộc**

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: **Pháp luật Việt Nam đại cương**

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: **Trần Đình Thế**; Số điện thoại: **0913434357**;

Email: **tdthe@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

- Học phần Pháp luật đất đai có vị trí, vai trò quan trọng trong quản lý nhà nước về đất đai. Pháp luật về đất đai được coi là cơ sở pháp lý đầy đủ để Nhà nước thực hiện chức năng đại diện làm chủ sở hữu và thống nhất quản lý đất đai;

- Học phần này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về chính sách, pháp luật của Nhà nước trong việc thực hiện chức năng của Nhà nước với tư cách là đại diện toàn dân làm chủ sở hữu đối với đất đai và chức năng quản lý nhà nước đối với đất đai, cũng như quy định về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Học phần Pháp luật đất đai còn thể hiện tính nguyên tắc, định hướng cơ sở pháp lý cho các học phần chuyên môn khác của chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học các quy định của Chính sách và pháp luật về việc điều chỉnh các quan hệ đất đai trong xã hội Việt Nam hiện nay;

MT2. Vận dụng được các quy định của pháp luật để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước và của người sử dụng đất trong các quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực đất đai;

MT3. Sử dụng được các kiến thức pháp luật nói chung và các quy định của pháp luật về đất đai nói riêng để nghiên cứu các môn học khác trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Người học được trang bị những kiến thức thuộc quy định của pháp luật về Chế độ sở hữu đất, chế độ quản lý đất và chế độ sử dụng về đất đai của Nhà nước ta.

H2. Người học nắm vững được các kiến thức cần thiết về quy định của pháp luật để giải quyết tốt các công việc khi thực hành chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan Nhà nước trong quản lý nhà nước về đất đai; đồng thời biết vận dụng các quy định của pháp luật để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể sử dụng đất trong thực thi công vụ.

H3. Người học cần nghiêm túc, có ý thức và độc lập trong học tập; có ý thức trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ và trong nghiên cứu khoa học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C3	C6	C13	C16	C17
H1	x			x	
H2	x	x	x		x
H3				x	

x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm chung về ngành luật đất đai Nội dung: 1. Khái niệm về ngành luật đất đai. 2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của ngành luật đất đai. 3. Nguyên tắc cơ bản của ngành luật đất đai. 4. Quan hệ pháp luật đất đai.	LT: 4 tiết	[1], [3];
2	Chương 2. Chế độ quản lý Nhà nước về đất đai Nội dung: 1. Khái niệm chế độ quản lý nhà nước về đất đai 2. Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai. 3. Nội dung cơ bản của pháp luật về quản lý nhà nước đối với đất đai.	LT: 5 tiết BT: 1 tiết	[1], [2], [3]
3	Chương 3. Chế độ sử dụng đất Nội dung: 1. Các vấn đề chung về địa vị pháp lý của người sử dụng đất. 2. Địa vị pháp lý của tổ chức trong nước sử dụng đất. 3. Địa vị pháp lý của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng đất. 4. Địa vị pháp lý của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất tại Việt Nam.	LT: 5 tiết	[1], [3], [4]
	Chương 4. Chế độ quản lý, sử dụng các nhóm đất Nội dung: 1. Chế độ quản lý, sử dụng nhóm đất nông nghiệp. 2. Chế độ quản lý, sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp. 3. Chế độ quản lý nhóm đất chưa sử dụng.	LT: 4 tiết	[1], [4]
	Chương 5. Thủ tục hành chính trong quản lý và sử dụng đất Nội dung: 1. Các vấn đề về thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai hiện hành. 2. Thủ tục hành chính trong quản lý đất đai 3. Trình tự, thủ tục hành chính trong việc thực hiện quyền của người sử dụng đất.	LT: 3.5 tiết	[1], [2], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
4 tiết	Chương 1. Khái niệm chung về ngành luật đất đai Nội dung: 1. Khái niệm về ngành luật đất đai. 2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của ngành luật đất đai. 3. Nguyên tắc cơ bản của ngành luật đất đai. 4. Quan hệ pháp luật đất đai.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của ngành luật đất đai; nội dung của quan hệ pháp luật đất đai Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi, thảo luận nhóm để lĩnh hội tốt nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài liệt kê kết quả tổng hợp các ý kiến của nhóm về các chủ đề thảo luận. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
6 tiết	Chương 2. Chế độ quản lý Nhà nước về đất đai Nội dung: 1. Khái niệm chế độ quản lý nhà nước về đất đai 2. Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai. 3. Nội dung cơ bản của pháp luật về quản lý nhà nước đối với đất đai.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Một số vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ về 15 nội dung của công tác quản lý Nhà nước đối với đất	- Bài liệt kê kết quả tổng hợp các ý kiến của nhóm về các chủ đề thảo luận.; Kết quả giải quyết các bài tập tình huống về quản lý nhà nước về đất đai của sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp; + Chấm điểm các bài tập của sinh viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			đại Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi, thảo luận nhóm để lĩnh hội tốt nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	
5 tiết	Chương 3. Chế độ sử dụng đất Nội dung: 1. Các vấn đề chung về địa vị pháp lý của người sử dụng đất. 2. Địa vị pháp lý của tổ chức trong nước sử dụng đất. 3. Địa vị pháp lý của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng đất. 4. Địa vị pháp lý của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất tại Việt Nam.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Thảo luận về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình sử dụng đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi, thảo luận nhóm để lĩnh hội tốt nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài liệt kê kết quả tổng hợp các ý kiến của nhóm về các chủ đề thảo luận. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
4 tiết	Chương 4. Chế độ quản lý, sử dụng các nhóm đất Nội dung: 1. Chế độ quản lý, sử dụng nhóm đất nông	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ	- Bài liệt kê kết quả tổng hợp các ý kiến của nhóm về các chủ đề thảo luận. - Hình thức đánh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nghiệp. 2. Chế độ quản lý, sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp. 3. Chế độ quản lý, nhóm đất chưa sử dụng		chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân loại các nhóm đất; Các quy định của Pháp luật về công tác quản lý nhà nước đối với các nhóm đất; quy định về sử dụng các nhóm đất. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi, thảo luận nhóm để lĩnh hội tốt nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
3.5 tiết	Chương 5. Thủ tục hành chính trong quản lý và sử dụng đất Nội dung: 1. Các vấn đề về thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng đất theo quy định của luật đất đai hiện hành. 2. Thủ tục hành chính trong quản lý đất đai 3. Trình tự, thủ tục hành chính trong việc thực hiện quyền của người sử dụng đất.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Trao đổi để làm sáng tỏ và hiểu đúng về trình tự, thủ tục trong công tác quản lý hành chính Nhà nước về đất đai và thực hiện các quyền của người sử dụng đất Yêu cầu sinh	- Bài liệt kê kết quả tổng hợp các ý kiến của nhóm về các chủ đề thảo luận. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi, thảo luận nhóm để lĩnh hội tốt nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Học viện nông nghiệp Việt Nam (2014). Pháp luật đất đai, NXB NN.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Học viện hành chính Nhà nước (2006). Giáo trình Pháp luật đất đai – Quản lý hành chính Nhà nước về đất đai, NXB NN

[3] Trường Đại học Luật Hà Nội (2012). Giáo trình Luật đất đai, NXB CA.

[4] Luật đất đai (1993, 2003, 2013). Luật đất đai, NXB Chính trị quốc gia.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần:
 Bài tập thực hành 1: Phân loại các nhóm đất
 Bài tập thực hành 2: Phân tích, so sánh quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất
 Bài tập thực hành 3: Giải các bài tập tình huống trong quản lý và sử dụng đất
 - Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: các bài thực hành đều phải đạt yêu cầu.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: cứ mỗi tiết học tập tại lớp, sinh viên phải tự nghiên cứu tài liệu ở nhà thêm 3 tiết.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = $100\% - \text{Trọng số bộ phận}$)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc	H1 H2 (Liệt kê các	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	chuẩn đầu ra được đánh giá)	
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1 H2 H3	100 %

1. Rubrics đánh giá xác định điểm bộ phận (điểm tích lũy): 30%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2 H3	20%	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60% tổng số tiết	Vắng học > 60% tổng số tiết	
2. Tham gia các hoạt động học tập và Bài tập nhóm	H1 H2 H3	20%	- Nhiệt tình thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%); - Tham gia đầy đủ các	- Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%; - Tham gia các bài tập nhóm,	- Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%; - Vắng bài tập nhóm	- Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%; - Không tham gia thảo luận nhóm trên 2 bài, thường	- Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi; - hầu như không tham gia thảo	

			bài tập nhóm, là thành viên tích cực	vắng không quá 1 bài, là thành viên tích cực	không quá 2 bài, là thành viên nhưng thường bị động trong thảo luận nhóm	thụ động ít tham gia trao đổi trong thảo luận	luân nhóm, nếu có mặt trong nhóm thì rất thụ động, không có ý kiến tham gia.	
3. Thực hành	H1 H2 H3	60%	- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành - Tham gia cùng với nhóm, thực hiện đầy đủ các thao tác của bài thực hành đã được nêu trong nội dung bài thực hành - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 85% trở lên	- Tham gia thực hành đầy đủ. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện đủ các thao tác thực hành trong nội dung bài thực hành - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 70 - < 85%	- Vắng tối đa 1 buổi thực hành. - Tham gia cùng nhóm thực hành; thực hiện được ít nhất 75% các thao tác thực hành đã nêu trong nội dung bài thực hành. - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 55% - < 70%	- Vắng tối đa 2 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện được ít nhất từ 50% các thao tác thực hành đã nêu trong nội dung. - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 40% - < 55%	- Vắng từ 3 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện được dưới 50% các thao tác thực hành đã nêu trong nội dung các bài thực hành. - Tham gia các bài kiểm tra thực hành, kết quả đạt từ dưới 40%	

2. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (Tự luận): 70%

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày		15 %	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Câu trả; Không có bố cục cụ thể	

2.Nội dung kiến thức từng câu hỏi	H1 H2 H3	85 %	- Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án; - Phân tích đầy đủ các nội dung trả lời. - Có chứng minh, nêu các ví dụ để chứng minh	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án. - Phân tích đầy đủ các nội dung cần trả lời. - Có chứng minh, nêu ví dụ đạt được > 70%	- Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án. - Có phân tích các nội dung cần trả lời đạt được trên 60%. - Có chứng minh và ví dụ minh họa đạt được trên 60%	- Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án - Có phân tích các nội dung cần trả lời nhưng chỉ đạt trên 40%. - Có dẫn chứng minh họa nhưng sơ sài và chỉ đạt trên 40%	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%. - Không phân tích các nội dung cần trả lời. - Không có các dẫn chứng, ví dụ	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2 H3	20%	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60% tổng số tiết	Vắng học > 60% tổng số tiết	
2.Tham gia các hoạt động học tập và Bài tập nhóm	H1 H2 H3	20%	- Nhiệt tình thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%); - Tham gia đầy đủ các bài tập nhóm, là thành viên tích cực	- Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%; - Tham gia các bài tập nhóm, vắng không quá 1 bài, là thành viên tích cực	- Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%; - Vắng bài tập nhóm không quá 2 bài, là thành viên nhưng thường bị động trong	- Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%; - Không tham gia thảo luận nhóm trên 2 bài, thường thụ động ít tham gia trao đổi trong thảo luận	- Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi; - hầu như không tham gia thảo luận nhóm, nếu có mặt trong nhóm thì rất thụ động, không có ý kiến tham gia.	

					thảo luận nhóm			
3. Thực hành	H1 H2 H3	60%	- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành - Tham gia cùng với nhóm, thực hiện đầy đủ các thao tác của bài thực hành đã được nêu trong nội dung bài thực hành - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 85% trở lên	- Tham gia thực hành đầy đủ. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện đủ các thao tác thực hành trong nội dung bài thực hành - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 70 - < 85%	- Vắng tối đa 1 buổi thực hành. - Tham gia cùng nhóm thực hành; thực hiện được ít nhất 75% các thao tác thực hành đã nêu trong nội dung bài thực hành. - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 55% - < 70%	- Vắng tối đa 2 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện được ít nhất từ 50% các thao tác thực hành đã nêu trong nội dung. - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 40% - < 55%	- Vắng từ 3 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện được dưới 50% các thao tác thực hành đã nêu trong nội dung các bài thực hành. - Tham gia các bài kiểm tra thực hành, kết quả đạt từ dưới 40%	

Ngày ... tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

ThS. Nguyễn Xuân Vững

ThS. Trần Đình Thế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THANH TRA ĐẤT ĐAI
Mã học phần: NL213545

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 0.

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Pháp luật Đất đai

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: ThS. Nguyễn Trường Tam;

SĐT :0919667686; Email: nttam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thanh tra đất đai là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành quản lý đất đai. Học phần trang bị cho người học những kiến thức về tổ chức, hoạt động của thanh tra nói chung và thanh tra đất đai nói riêng, đây là hoạt động không thể thiếu trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Bên cạnh trang bị kiến thức, kỹ năng cho sinh viên khi ra trường có thể hiểu và tiến hành các hoạt động thanh tra, thì học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, hoạt động xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và hoạt động giải quyết tranh chấp đất đai. Với nội dung kiến thức của học phần được trang bị, người học có thể thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai ở cơ quan chuyên môn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của công tác thanh tra, thanh tra đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của công dân; giải quyết tranh chấp đất đai và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

MT2: Giúp sinh viên hình thành kỹ năng tổ chức một cuộc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của công dân; giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực đất đai ở cơ sở và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

MT3: Giúp sinh viên hình thành khả năng phân tích tình huống và sử dụng các văn bản trong quá trình xử lý tình huống. Khả năng thuyết trình, lập luận bảo vệ quan điểm.

MT4: Giúp sinh viên tạo lập thái độ tích cực, chủ động trong học tập; khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và kỹ năng tự cập nhật, bổ sung kiến thức.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản của công tác thanh tra, thanh tra đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của công dân; giải quyết tranh chấp đất đai và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

H2: Sinh viên có kỹ năng tổ chức một cuộc thanh tra đất đai; kỹ năng giải quyết đơn thư của công dân; kỹ năng giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực đất đai và kỹ năng xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

H3: Sinh viên có khả năng phân tích tình huống và sử dụng các văn bản pháp luật trong quá trình xử lý tình huống. Có khả năng làm việc độc lập và có khả năng làm việc nhóm. Có khả năng thuyết trình, lập luận để bảo vệ quan điểm.

H4: Sinh viên có ý thức tổ chức kỷ luật, có ý thức tự học tập, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x		x	
H4							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THANH TRA 1.1. Một số khái niệm 1.1.1. Thanh tra 1.1.2. Kiểm tra 1.1.3. Giám sát 1.2. Mục đích, vai trò của hoạt động thanh tra 1.2.1. Mục đích của hoạt động thanh tra 1.2.2. Vai trò của hoạt động thanh tra, kiểm tra 1.3. Đối tượng, nội dung, hình thức thanh tra 1.4. Phân loại hoạt động thanh tra 1.4.1. Thanh tra nhà nước 1.4.2. Thanh tra nhân dân 1.5. Nguyên tắc hoạt động thanh tra	LT: 04 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 Bài giảng Thanh tra đất đai [2] Luật Thanh tra
2	Chương 2. HOẠT ĐỘNG THANH TRA ĐẤT ĐAI 2.1. Khái niệm, mục đích của thanh tra đất đai 2.2. Đối tượng thanh tra đất đai 2.3. Nội dung thanh tra đất đai 2.3.1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về đất đai của Ủy ban nhân dân các cấp 2.3.2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về đất đai của người sử dụng đất và của tổ chức, cá nhân khác có liên quan 2.3.3. Thanh tra việc chấp hành các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực đất đai. 2.4. Thẩm quyền thanh tra đất đai 2.4.1. Thẩm quyền và phạm vi thanh tra đất đai 2.4.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của người có thẩm quyền 2.5. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra đất đai 2.5.1. Xây dựng kế hoạch thanh tra 2.5.2. Các bước tiến hành thanh tra 2.5.3. Thời hạn thanh tra 2.5.4. Thực hiện kết luận thanh tra	LT: 4,5 tiết BT: 04 tiết	[3] Chương 2 Bài giảng Thanh tra đất đai [4] Luật Thanh tra [5] Luật Đất đai
3	Chương 3. TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI 3.1. Tiếp công dân 3.1.1. Khái niệm 3.1.2. Ý nghĩa, mục đích của công tác tiếp dân 3.1.3. Nguyên tắc tiếp dân 3.1.4. Quyền và nghĩa vụ của người đến khiếu nại, tố cáo,	LT: 06 tiết BT: 04 tiết	[6] Chương 3 Bài giảng Thanh tra đất đai [7] Luật Tiếp công dân [8] Luật Khiếu

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	kiến nghị, phản ánh 3.1.5. Trách nhiệm của người tiếp công dân 3.1.6. Một số quan điểm nhận thức và thái độ khi tiếp dân 3.1.7. Những trường hợp được từ chối tiếp công dân 3.2. Giải quyết khiếu nại 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Hình thức khiếu nại 3.2.3. Thời hiệu khiếu nại 3.2.4. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về đất đai 3.2.5. Thủ tục, quy trình giải quyết khiếu nại về đất đai 3.3. Giải quyết tố cáo 3.3.1. Khái niệm 3.3.2. Hình thức tố cáo 3.3.3. Thẩm quyền giải quyết tố cáo về đất đai 3.3.4. Thủ tục, quy trình giải quyết tố cáo		nại [9] Luật Tố cáo
4	Chương 4. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI 4.1. Khái niệm, đặc điểm 4.2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai 4.3. Hình thức xử phạt 4.3.1. Các hình thức xử phạt chính 4.3.2. Hình thức xử phạt bổ sung 4.3.3. Biện pháp khắc phục hậu quả 4.4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai 4.4.1. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp 4.4.2. Thẩm quyền của thanh tra đất đai 4.5. Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai 4.5.1. Lập biên bản và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính 4.5.2. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 4.5.3. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	LT: 04 tiết BT: 04 tiết	[10] Chương 4 Bài giảng Thanh tra đất đai [11] Luật Xử lý vi phạm hành chính [12] Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai
5	Chương 5. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI 5.1. Khái niệm 5.2. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai 5.3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai 5.3.1. Thủ tục hoà giải tại cơ sở 5.3.2. Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh 5.3.3. Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Tòa án	LT: 04 tiết BT: 03 tiết	[13] Chương 5 Bài giảng Thanh tra đất đai [14] Luật đất đai [15] Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
			Luật đất đai

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THANH TRA 1.1. Một số khái niệm 1.1.1. Thanh tra 1.1.2. Kiểm tra 1.1.3. Giám sát 1.2. Mục đích, vai trò của hoạt động thanh tra 1.2.1. Mục đích của hoạt động thanh tra 1.2.2. Vai trò của hoạt động thanh tra, kiểm tra 1.3. Đối tượng, nội dung, hình thức thanh tra 1.4. Phân loại hoạt động thanh tra 1.4.1. Thanh tra nhà nước 1.4.2. Thanh tra nhân dân 1.5. Nguyên tắc hoạt động thanh tra	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Sinh viên hỏi và trả lời câu hỏi về nội dung bài học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép chuẩn bị câu hỏi, trả lời Địa điểm học: Giảng đường	- Điểm danh - Chấm điểm cho phần hỏi và trả lời của sinh viên
2/4,5	Chương 2. HOẠT ĐỘNG THANH TRA ĐẤT ĐAI 2.1. Khái niệm, mục đích của thanh tra đất đai 2.2. Đối tượng thanh tra đất đai 2.3. Nội dung thanh tra đất đai 2.3.1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về đất đai của Ủy ban nhân dân các cấp 2.3.2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về đất đai của người sử dụng đất và của tổ chức, cá nhân khác có liên quan 2.3.3. Thanh tra việc chấp hành các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực đất đai.	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Sinh viên hỏi và trả lời câu hỏi về nội dung bài học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trả lời Địa điểm học: Giảng đường	- Điểm danh - Chấm điểm cho phần hỏi và trả lời của sinh viên

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4. Thẩm quyền thanh tra đất đai 2.4.1. Thẩm quyền và phạm vi thanh tra đất đai 2.4.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của người có thẩm quyền 2.5. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra đất đai 2.5.1. Xây dựng kế hoạch thanh tra 2.5.2. Các bước tiến hành thanh tra 2.5.3. Thời hạn thanh tra 2.5.4. Thực hiện kết luận thanh tra			
3/4	Chương 2. HOẠT ĐỘNG THANH TRA ĐẤT ĐAI Thực hành: xây dựng kế hoạch thanh tra; tiến hành 01 cuộc thanh tra	H2 H4	Phương pháp dạy học: PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Phân nhóm - Giao bài tập thực hành - Kiểm tra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Chuẩn bị báo cáo - Thuyết trình theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Điểm danh - Chấm bài thảo luận, thuyết trình trên lớp
4/4	Chương 3. TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI 3.1. Tiếp công dân 3.1.1. Khái niệm 3.1.2. Ý nghĩa, mục đích của công tác tiếp dân 3.1.3. Nguyên tắc tiếp dân 3.1.4. Quyền và nghĩa vụ của người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh 3.1.5. Trách nhiệm của người tiếp công dân 3.1.6. Một số quan điểm	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Sinh viên hỏi và trả lời câu hỏi về nội dung bài học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trả lời Địa điểm học:	- Điểm danh - Chấm điểm cho phần hỏi và trả lời của sinh viên

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nhận thức và thái độ khi tiếp dân 3.1.7. Những trường hợp được từ chối tiếp công dân 3.2. Giải quyết khiếu nại 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Hình thức khiếu nại 3.2.3. Thời hiệu khiếu nại 3.2.4. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về đất đai 3.2.5. Thủ tục, quy trình giải quyết khiếu nại về đất đai		Giảng đường	
5/2	Chương 3. TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI (Tiếp theo) 3.3. Giải quyết tố cáo 3.3.1. Khái niệm 3.3.2. Hình thức tố cáo 3.3.3. Thẩm quyền giải quyết tố cáo về đất đai 3.3.4. Thủ tục, quy trình giải quyết tố cáo	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Sinh viên hỏi và trả lời câu hỏi về nội dung bài học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trả lời Địa điểm học: Giảng đường	- Điểm danh - Chấm điểm cho phần hỏi và trả lời của sinh viên
6/4	Chương 3. TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI Thực hành: Giải quyết đơn thư	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Phân nhóm - Giao bài tập thực hành - Kiểm tra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Chuẩn bị báo cáo - Thuyết trình theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Điểm danh - Chấm bài thảo luận, thuyết trình trên lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
7/4	Chương 4. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI 4.1. Khái niệm, đặc điểm 4.2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai 4.3. Hình thức xử phạt 4.3.1. Các hình thức xử phạt chính 4.3.2. Hình thức xử phạt bổ sung 4.3.3. Biện pháp khắc phục hậu quả 4.4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai 4.4.1. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp 4.4.2. Thẩm quyền của thanh tra đất đai 4.5. Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai 4.5.1. Lập biên bản và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính 4.5.2. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 4.5.3. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Sinh viên hỏi và trả lời câu hỏi về nội dung bài học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trả lời Địa điểm học: Giảng đường	- Điểm danh - Chấm điểm cho phần hỏi và trả lời của sinh viên
8/4	Chương 4. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI Thực hành: Bình luận về 01 quyết định xử phạt vi phạm hành chính	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Phân nhóm - Giao bài tập thực hành - Kiểm tra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Chuẩn bị báo cáo - Thuyết trình theo nhóm Địa điểm học:	- Điểm danh - Chấm bài thảo luận, thuyết trình trên lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
9/4	Chương 5. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI 5.1. Khái niệm 5.2. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai 5.3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai 5.3.1. Thủ tục hoà giải tại cơ sở 5.3.2. Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh 5.3.3. Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Tòa án	H1 H4	Giảng đường Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Sinh viên hỏi và trả lời câu hỏi về nội dung bài học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trả lời Địa điểm học: Giảng đường	- Điểm danh - Chấm điểm cho phần hỏi và trả lời của sinh viên
10/3	Chương 5. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI Thực hành: Giải quyết tình huống tranh chấp đất đai	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Phân nhóm - Giao bài tập thực hành - Kiểm tra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Chuẩn bị báo cáo - Thuyết trình theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Điểm danh - Chấm bài thảo luận, thuyết trình trên lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đỗ Thị Đức Hạnh, Nguyễn Thị Thu Hương (2017), *Giáo trình Thanh tra đất*, Nhà xuất bản Đại học Nông nghiệp, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo;

- [2] Quốc hội (2018) Luật Tổ cáo;
- [3] Quốc hội (2013) Luật Đất đai;
- [4] Quốc hội (2012) Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- [5] Quốc hội (2011) Luật Khiếu nại;
- [6] Quốc hội (2010) Luật Thanh tra;
- [7] Nguyễn Trường Tam (2019), Bài giảng Thanh tra đất đai.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Không

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;
- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản của công tác thanh tra, thanh tra đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của công dân; giải quyết tranh chấp đất đai và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
H2	Sinh viên có kỹ năng tổ chức một cuộc thanh tra đất đai; kỹ năng giải quyết đơn thư của công dân; kỹ năng giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực đất đai và kỹ năng xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	30% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	
H3	Sinh viên có khả năng phân tích tình huống và sử dụng các văn bản pháp luật trong quá trình xử lý tình huống. Có khả năng làm việc độc lập và có khả năng làm việc nhóm. Có khả năng thuyết trình, lập luận để bảo vệ quan điểm.	Đánh giá kỹ năng của sinh viên	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	60% của điểm TP 2	
H4	Sinh viên có ý thức tổ chức kỷ luật, có ý thức tự học tập, tích lũy kinh nghiệm để nâng	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động	30% của điểm TP 1	

.Kí hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
	cao trình độ		trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)		
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

STT	Nội dung	Hình thức	Công cụ	Đáp ứng CDR	Trọng số (%)	Ghi chú
1	Đánh giá chuyên cần	Điểm danh, quan sát, đặt câu hỏi	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp) (Rubric 1)	H1, H4	30% của điểm TP 1	
2	Đánh giá kết quả học tập, rèn luyện	Bài tập về làm việc nhóm, thuyết trình; Bài kiểm tra, xử lý tình huống	Bảng kiểm về kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình (Rubric 2)	H1, H2, H3, H4	30% của điểm TP 1	
			Bài kiểm tra định kỳ (Rubric 3)	H1, H2, H3, H4	40% của điểm TP 1	
		Bài thi KTHP	Đề thi, đáp án (Rubric 4)	H1, H2, H3, H4	100% của điểm TP 2	
	Tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2				100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC 1. ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Thời gian tham gia trên lớp học	H4	50	Đi học từ 9 – 10 buổi.	Đi học từ 6-8 buổi.	Đi học từ 4 – 5 buổi	Đi học < 4 buổi.
Tinh thần, thái độ tham gia xây dựng bài	H1, H4	30	Xung phong phát biểu > 3 lần	Xung phong phát biểu 2 – 3 lần	Xung phong phát 1 lần	Không Xung phong phát biểu
Tinh thần, thái độ tham gia các hoạt động khác trên lớp	H4	20	Tham gia > 3 lần	Tham gia 2-3 lần	Tham gia 1 lần	Không tham gia

RUBRIC 2. ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8.5 – 10 điểm)	Khá (6.5 - 8.4 điểm)	Trung bình (4.0 - 6.5 điểm)	Chưa đạt (0 - 3.9 điểm)
Thái độ tham gia	H4	40	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; gợi mở, dẫn dắt, điều phối cuộc thảo luận (tích cực)	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; tham gia thảo luận	Chuẩn bị 50% bài tập được giao; ít tham gia thảo luận	Không chuẩn bị bài tập; không tham gia thảo luận
Kỹ năng thảo luận, làm việc nhóm	H1, H2, H3	30	Đề xuất ý kiến, phản biện tích cực, phân tích và đánh giá	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá khá tốt	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá trung bình (thụ động)	Không đề xuất ý kiến, không phản biện, phân tích và đánh giá chưa tốt
Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	30	Tự tin, thuyết trình rất tốt	Tự tin, thuyết trình tốt	Không tự tin, thuyết trình trung bình	Không thuyết trình được

RUBRIC 3. ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)

Kiến thức	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85% -100% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra. -Vận dụng đầy đủ, chính xác 85%-100% kiến thức đã học trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 65%-85% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra . -Vận dụng được 65%-84% kiến thức đã học trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 40%-65% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra. -Vận dụng được 40%-64% kiến thức đã học trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng <40% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra. -Vận dụng được <40% kiến thức đã học trong xử lý tình huống cụ thể.
Kỹ năng	H4	20	Trình bày, giải thích và lập luận rất tốt	Trình bày, giải thích và lập luận khá tốt	Trình bày, giải thích và lập luận tốt	Trình bày, giải thích và lập luận chưa tốt
Thái độ	H4	10	Nghiêm túc trong quá trình làm bài, nộp bài đúng thời gian	Khá nghiêm túc trong quá trình làm bài, nộp bài đúng thời gian	Còn bị nhắc nhở trong quá trình làm bài, nộp bài đúng thời gian	Không nộp bài

RUBRIC 4. ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Kiến thức	H1, H2	50%	Trả lời đúng 85% -100% nội dung các câu hỏi trong đề thi.	Trả lời đúng 65%-85% nội dung các câu hỏi trong đề thi .	Trả lời đúng 40%-65% nội dung các câu hỏi trong đề thi.	Trả lời đúng <40% nội dung các câu hỏi trong đề thi.
Kỹ năng, thái độ	H3, H4	50%	Vận dụng đầy đủ, chính xác 85%-100% kiến thức đã học trong xử lý tình huống cụ thể.	Vận dụng được 65%-84% kiến thức đã học trong xử lý tình huống cụ thể.	Vận dụng được 40%-64% kiến thức đã học trong xử lý tình huống cụ thể.	Vận dụng được <40% kiến thức đã học trong xử lý tình huống cụ thể.

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

ThS. Nguyễn Trường Tam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KINH TẾ ĐẤT
Mã học phần: NL213550

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: không

Giảng viên giảng dạy:

Th.S. Phạm Văn Trường; Số điện thoại: 0972515171

Email: pvtruong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế đất là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai. Học phần trang bị một cách hệ thống những kiến thức cơ bản về kinh tế tài nguyên đất, cơ sở và phương pháp nghiên cứu kinh tế đất cũng như đánh giá hiệu quả sử dụng đất. Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Khái quát về Đại cương về kinh tế Tài nguyên đất;
- Cơ sở khoa học nghiên cứu kinh tế đất;
- Phương pháp nghiên cứu kinh tế đất;
- Đánh giá hiệu quả sử dụng đất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần này, người học sẽ:

- MT1: Hiểu rõ về đặc trưng của đất đai cũng như các đặc trưng kinh tế đất;
- MT2: Có kiến thức cơ bản về một số lý thuyết liên quan đến nghiên cứu kinh tế đất cũng như các phương pháp phân tích kinh tế đất;
- MT3: Có kiến thức về đánh giá hiệu quả sử dụng đất
- MT4: Có khả năng phân tích và đánh giá các vấn đề liên quan đến sử dụng tài nguyên đất;

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Nhận thức được đặc trưng của tài nguyên đất, các cơ sở và phương pháp khoa học trong đánh giá kinh tế đất.
- H2: Vận dụng được kiến thức để phân tích và đánh giá vấn đề liên quan đến kinh tế đất;
- H3: Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và phản biện cho sinh viên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về kinh tế Tài nguyên đất 1.1. Khái niệm và phân loại tài nguyên 1.2. Vai trò của tài nguyên đất 1.3. Đặc điểm đất đai và ý nghĩa kinh tế 1.4. Sự cần thiết của khoa học kinh tế tài nguyên đất	LT: 06 tiết	[1] chương 1 [2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Chương 2. Cơ sở khoa học nghiên cứu kinh tế đất 2.1. Mô hình 3 mặt trong sử dụng đất 2.2. Lý thuyết cung cầu trong sử dụng đất 2.3. Các quy luật kinh tế cơ bản ảnh hưởng đến lựa chọn kinh tế 2.4. Lý thuyết về tô 2.5 Lý thuyết về lợi thế so sánh	LT: 04 tiết TL: 02 tiết	[1] chương 2, 3
3	Chương 3. Phương pháp nghiên cứu kinh tế đất 3.1. Phân tích tài chính trong kinh tế đất 3.2. Phương pháp phân tích chi phí-lợi ích 3.3. Khái quát một số phương pháp cơ bản khác	LT: 06 tiết TL: 02 tiết	[1] chương 4
4	Chương 4. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất 4.1. Khái niệm, bản chất và phân loại hiệu quả 4.2. Cơ sở khoa học của hiệu quả kinh tế sử dụng đất 4.3. Các hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng đất 4.4. Hiệu quả sử dụng đất theo quan niệm sinh thái bền vững	LT: 06 tiết TL: 03 tiết	[1] chương 5
6	Kiểm tra	01 tiết	
Tổng cộng		30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Giới thiệu: Khái quát môn học, yêu cầu và nhiệm vụ sinh viên, phân nhóm, kế hoạch bài tập nhóm Chương 1. Đại cương về kinh tế Tài nguyên đất 1.1. Khái niệm và phân loại tài nguyên 1.2. Vai trò của tài nguyên đất	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV; Phản biện giữa SV-SV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 1 (tiếp) 1.3. Đặc điểm đất đai và ý nghĩa kinh tế 1.4. Sự cần thiết của khoa học kinh tế tài nguyên đất Chương 2. Cơ sở khoa học nghiên cứu kinh tế đất 2.1. Mô hình 3 mặt trong sử dụng đất 2.2. Lý thuyết cung cầu trong sử dụng đất	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV; Phản biện giữa SV-SV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 2 (tiếp) 2.3. Các quy luật kinh tế cơ bản ảnh hưởng đến	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	lựa chọn kinh tế 2.4. Lý thuyết về tô 2.5 Lý thuyết về lợi thế so sánh		Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV; Phản biện giữa SV-SV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 3. Phương pháp nghiên cứu kinh tế đất 3.1. Phân tích tài chính trong kinh tế đất 3.2. Phương pháp phân tích chi phí-lợi ích 3.3. Khái quát một số phương pháp cơ bản khác	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV; Phản biện giữa SV-SV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 3 (tiếp) 3.2. Phương pháp phân tích chi phí-lợi ích (tiếp) 3.3. Khái quát một số phương pháp cơ bản khác Chương 4. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất 4.1. Khái niệm, bản chất và phân loại hiệu quả 4.2. Cơ sở khoa học của hiệu quả kinh tế sử dụng đất 4.3. Các hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng đất	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV; Phản biện giữa SV-SV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Chương 4. (tiếp) 4.3. Các hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng đất (tiếp) 4.4. Hiệu quả sử dụng đất theo quan niệm sinh thái bền vững Kiểm tra (1 tiết)	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV; Phản biện giữa SV-SV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài kiểm tra; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kết quả bài kiểm tra; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Thực hành - Hướng dẫn thu thập dữ liệu đánh giá kinh tế đất	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp	Đánh giá: Chuyên cần; Bài kiểm tra; Bài

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	- Hướng dẫn xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế đất và viết báo cáo		Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV; Phản biện giữa SV-SV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kết quả bài kiểm tra; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 8 (4 tiết)	Thực hành (tiếp) - Thu thập dữ liệu đánh giá kinh tế đất - Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế đất - Viết báo cáo	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Thực địa, nghiên cứu theo nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên làm việc theo nhóm thực hành thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và viết báo cáo. Yêu cầu sinh viên: Tham gia Địa điểm học: Thực địa/ giảng đường	Đánh giá: Mức độ tham gia nhóm, kết quả nhóm Hình thức đánh giá: Báo cáo kết quả làm việc nhóm
Buổi thứ 9 (4 tiết)	Thực hành (tiếp) - Thu thập dữ liệu đánh giá kinh tế đất - Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế đất - Viết báo cáo		Phương pháp dạy học: Thực địa, nghiên cứu theo nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên làm việc theo nhóm thực hành thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và viết báo cáo. Yêu cầu sinh viên: Tham gia Địa điểm học: Thực địa/giảng đường	Đánh giá: Mức độ tham gia nhóm, kết quả nhóm Hình thức đánh giá: Báo cáo kết quả làm việc nhóm
Buổi thứ 10 (1.5 tiết)	Thực hành (tiếp) - Báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả sử dụng đất		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên thuyết trình bài báo cáo; Thảo luận giữa SV-SV, SV-GV Yêu cầu sinh viên: Chuyển bị báo cáo Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Báo cáo của nhóm Hình thức đánh giá: Chất lượng báo cáo kết quả làm việc nhóm

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đỗ Thị Lan và Đỗ Anh Tài, 2007, Giáo trình kinh tế tài nguyên đất, 2007, Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên, NXB Nông nghiệp

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Trần Kông Tấu, 2006, Tài nguyên Đất, NXB Đại học Quốc Gia

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
- Chuẩn bị bài giảng và nội dung thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của SV	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ chuẩn bị bài trước buổi học; - Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp	H1 H2 H3	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa SV với SV	Đánh giá thông qua: - Chất lượng bài thuyết trình; bài tập nhóm - Kỹ năng phản biện; - Kỹ năng làm việc nhóm	H1 H2 H3	50%
4	Bài kiểm tra	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập của SV, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Đánh giá thông qua: Kiểm tra	H1 H2 H3	25%
Tổng					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV.	Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

Ngày ... tháng ... năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Định giá đất
Mã học phần: NL213528

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Kinh tế đất

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đặng Thị Thúy Kiều.

Số điện thoại: 0905482419

Email: thuykieudhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Định giá đất là học phần chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm giá đất, đặc trưng của giá đất, các nhân tố ảnh hưởng đến giá đất, khái niệm định giá đất, cơ sở khoa học để xác định giá đất, các nguyên tắc định giá đất, các phương pháp định giá đất và quy trình định giá các loại đất, nhóm đất. Đây là học phần nền tảng để sinh viên ngành Quản lý đất đai học tiếp các học phần tiếp theo đó là Thị trường bất động sản, Quản lý sàn giao dịch bất động sản, Thuế nhà đất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

Mục tiêu 1: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khái niệm giá đất và định giá đất, các nhân tố ảnh hưởng đến giá đất, cơ sở khoa học và nguyên tắc định giá đất, các phương pháp định giá đất, quy trình định giá các nhóm đất và loại đất.

Mục tiêu 2: Sinh viên hiểu và phân biệt được các phương pháp định giá đất, quy trình định giá các nhóm đất và loại đất.

Mục tiêu 3: Hướng dẫn sinh viên cách vận dụng các phương pháp định giá đất, quy trình định giá các nhóm đất và loại đất trong thực tiễn.

Mục tiêu 4: Sinh viên có kiến thức nền tảng để tiếp thu các học phần chuyên ngành có liên quan tiếp theo trong chương trình đào tạo, có khả năng kết nối học phần Định giá đất với các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành Quản lý đất đai để giải quyết các công việc chuyên môn chung trong quản lý và sử dụng đất đai.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Về kiến thức: Hiểu được khái niệm giá đất và định giá đất, các nhân tố ảnh hưởng đến giá đất, cơ sở khoa học và nguyên tắc định giá đất, các phương pháp định giá đất, quy trình định giá các nhóm đất và loại đất.

H2. Về kỹ năng: Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá đất, cơ sở khoa học và nguyên tắc định giá đất. Vận dụng được các phương pháp định giá đất để xác định được giá của các loại đất cụ thể và xây dựng bảng giá đất trong thực tiễn.

H3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn. Biết phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực,

biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về giá đất và định giá đất 1.1. Đất đai 1.1.1. Khái niệm đất đai 1.1.2. Đặc trưng của đất đai 1.2. Giá đất 1.2.1. Khái niệm giá đất 1.2.2. Đặc trưng của giá đất 1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến giá đất 1.2.3.1. Nhóm nhân tố thông thường 1.2.3.2. Nhóm nhân tố khu vực 1.2.3.3. Nhóm nhân tố cá biệt 1.3. Định giá đất 1.3.1. Khái niệm định giá đất 1.3.2. Phân loại định giá đất 1.3.3. Thu thập thông tin phục vụ công tác định giá đất 1.4. Đặc điểm của thị trường đất đai Việt Nam trong những năm vừa qua 1.5. Định giá đất của một số nước trên thế giới	LT: 7 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	Chương 1. Đất đai và thị trường đất đai + Chương 2. Giá đất và cơ sở khoa học xác định giá đất + Chương 3. Định giá đất và nguyên tắc xác định giá đất
2	Chương 2. Cơ sở khoa học và nguyên tắc định giá đất 2.1. Cơ sở khoa học xác định giá đất 2.1.1. Địa tô 2.1.2. Lãi suất ngân hàng 2.1.3. Quan hệ cung cầu 2.2. Nguyên tắc định giá đất 2.2.1. Nguyên tắc sử dụng hiệu quả nhất 2.2.2. Nguyên tắc thay thế 2.2.3. Nguyên tắc biến động	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	Chương 2. Giá đất và cơ sở khoa học xác định giá đất + Chương 3. Định giá đất và nguyên tắc xác định giá đất
3	Chương 3. Phương pháp định giá đất 3.1. Phương pháp so sánh trực tiếp 3.1.1. Định nghĩa 3.1.2. Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp so sánh trực tiếp 3.1.3. Phạm vi ứng dụng 3.2. Phương pháp chiết trừ 3.2.1. Định nghĩa 3.2.2. Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp chiết trừ	LT: 5 tiết BT: 3 tiết TH: 3 tiết	Chương 4. Phương pháp định giá đất

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.3. Phạm vi ứng dụng 3.3. Phương pháp thu nhập 3.3.1. Định nghĩa 3.3.2. Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp thu nhập 3.3.3. Phạm vi ứng dụng phương pháp thu nhập 3.4. Phương pháp thẳng dư 3.4.1. Định nghĩa 3.4.2. Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp thẳng dư 3.4.3. Phạm vi áp dụng 3.5. Phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất 3.5.1. Định nghĩa 3.5.2. Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất 3.5.3. Phạm vi áp dụng		
4	Chương 4. Quy trình xây dựng giá đất 4.1. Nguyên tắc định giá đất 4.2. Xây dựng, điều chỉnh khung giá đất 4.2.1. Căn cứ xây dựng khung giá đất 4.2.2. Nội dung khung giá đất 4.2.3. Trình tự, thủ tục xây dựng khung giá đất 4.2.4. Điều chỉnh khung giá đất 4.3. Xây dựng bảng giá đất 4.3.1. Căn cứ xây dựng bảng giá đất 4.3.2. Nội dung bảng giá đất 4.3.3. Lập dự án xây dựng bảng giá đất 4.3.4. Trách nhiệm lập và phê duyệt dự án 4.3.5. Chuẩn bị xây dựng bảng giá đất 4.3.6. Xác định loại xã trong xây dựng bảng giá đất 4.3.7. Xác định loại đô thị trong xây dựng bảng giá đất 4.3.8. Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất 4.3.9. Xác định vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất 4.3.10. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra 4.3.11. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện 4.3.12. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất	LT: 4,5 tiết BT: 0 tiết TH: 4,5 tiết	Chương 5. Xây dựng, điều chỉnh khung giá đất, bảng giá đất và giá đất cụ thể + Nghị định số 104/2014/NĐ-CP + Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành 4.3.13. Xây dựng bảng giá đất 4.3.14. Thẩm định dự thảo bảng giá đất 4.3.15. Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua; quyết định ban hành bảng giá đất 4.4. Điều chỉnh bảng giá đất 4.5. Định giá đất cụ thể 4.5.1. Xác định giá đất cụ thể 4.5.2. Trình tự, thủ tục thực hiện xác định giá đất cụ thể 4.5.3. Lập kế hoạch định giá đất cụ thể 4.5.4. Chuẩn bị thực hiện định giá đất cụ thể 4.5.5. Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường; áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất 4.5.6. Thẩm định phương án giá đất 4.5.7. Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất 4.5.8. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP 4.6. Tư vấn xác định giá đất 4.7. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ định giá đất		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
7 tiết	Chương 1. Tổng quan về giá đất và định giá đất 1.1. Đất đai 1.1.1. Khái niệm đất đai 1.1.2. Đặc trưng của đất đai 1.2. Giá đất 1.2.1. Khái niệm giá đất 1.2.2. Đặc trưng của	H1. Về kiến thức: Hiểu được khái niệm giá đất và định giá đất, các nhân tố ảnh hưởng đến giá đất. H2. Về kỹ năng: Phân tích được các nhân tố ảnh	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do	- Bài đánh giá: trình bày khái niệm giá đất và định giá đất, đặc trưng của giá đất, các nhân tố ảnh hưởng đến giá đất. - Hình thức đánh giá: Trình bày của cá nhân trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	giá đất 1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến giá đất 1.2.3.1. Nhóm nhân tố thông thường 1.2.3.2. Nhóm nhân tố khu vực 1.2.3.3. Nhóm nhân tố cá biệt 1.3. Định giá đất 1.3.1. Khái niệm định giá đất 1.3.2. Phân loại định giá đất 1.3.3. Thu thập thông tin phục vụ công tác định giá đất 1.4. Đặc điểm của thị trường đất đai Việt Nam trong những năm vừa qua	hưởng đến giá đất. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic.	giảng viên trình bày. - Thảo luận trên lớp. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép. Địa điểm học: Giảng đường.	
3 tiết	Chương 2. Cơ sở khoa học và nguyên tắc định giá đất 2.1. Cơ sở khoa học xác định giá đất 2.1.1. Địa tô 2.1.2. Lãi suất ngân hàng 2.1.3. Quan hệ cung cầu 2.2. Nguyên tắc định giá đất 2.2.1. Nguyên tắc sử dụng hiệu quả nhất 2.2.2. Nguyên tắc thay thế 2.2.3. Nguyên tắc biến động	H1. Về kiến thức: Hiểu được cơ sở khoa học và nguyên tắc định giá đất. H2. Về kỹ năng: Phân tích được cơ sở khoa học và nguyên tắc định giá đất. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic.	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận trên lớp. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bài đánh giá: phân tích cơ sở khoa học và nguyên tắc định giá đất. - Hình thức đánh giá: Trình bày của cá nhân trước lớp.
11 tiết	Chương 3. Phương pháp định giá đất 3.1. Phương pháp so	H1. Về kiến thức: Hiểu được các phương pháp	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình,	- Bài đánh giá: Áp dụng các phương pháp định giá đất để

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	sánh trực tiếp 3.1.1. Định nghĩa 3.1.2. Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp so sánh trực tiếp 3.1.3. Phạm vi ứng dụng 3.2. Phương pháp chiết trừ 3.2.1. Định nghĩa 3.2.2. Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp chiết trừ 3.2.3. Phạm vi ứng dụng 3.3. Phương pháp thu nhập 3.3.1. Định nghĩa 3.3.2. Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp thu nhập 3.3.3. Phạm vi ứng dụng phương pháp thu nhập 3.4. Phương pháp thặng dư 3.4.1. Định nghĩa 3.4.2. Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp thặng dư 3.4.3. Phạm vi áp dụng 3.5. Phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất 3.5.1. Định nghĩa 3.5.2. Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất 3.5.3. Phạm vi áp dụng	định giá đất. H2. Về kỹ năng: Vận dụng được các phương pháp định giá đất để xác định được giá của các loại đất cụ thể trong thực tiễn. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.	phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận trên lớp: Áp dụng các phương pháp định giá đất để định giá cho các loại đất cụ thể. - Thực hành: Áp dụng các phương pháp định giá đất để định giá cho các loại đất cụ thể. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường. - Phòng thí nghiệm.	định giá cho các loại đất cụ thể. - Hình thức đánh giá: + Trình bày của cá nhân tại lớp. + Báo cáo của nhóm trước lớp.
9 tiết	Chương 4. Quy trình xây dựng giá đất 4.1. Nguyên tắc định	H1. Về kiến thức: Hiểu được quy trình định giá	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình,	- Bài đánh giá: Bài 1: So sánh quy trình xây dựng: khung giá

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	giá đất 4.2. Xây dựng, điều chỉnh khung giá đất 4.2.1. Căn cứ xây dựng khung giá đất 4.2.2. Nội dung khung giá đất 4.2.3. Trình tự, thủ tục xây dựng khung giá đất 4.2.4. Điều chỉnh khung giá đất 4.3. Xây dựng bảng giá đất 4.3.1. Căn cứ xây dựng bảng giá đất 4.3.2. Nội dung bảng giá đất 4.3.3. Lập dự án xây dựng bảng giá đất 4.3.4. Trách nhiệm lập và phê duyệt dự án 4.3.5. Chuẩn bị xây dựng bảng giá đất 4.3.6. Xác định loại xã trong xây dựng bảng giá đất 4.3.7. Xác định loại đô thị trong xây dựng bảng giá đất 4.3.8. Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất	các nhóm đất và loại đất. H2. Về kỹ năng: Vận dụng được các phương pháp định giá đất để xác định được giá của các loại đất cụ thể và xây dựng bảng giá đất trong thực tiễn. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.	phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận trên lớp: So sánh quy trình xây dựng: khung giá đất, bảng giá đất và giá đất cụ thể - Thực hành: Phân tích giá đất thị trường và giá đất theo quy định của nhà nước của 1 địa phương cụ thể. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường. - Phòng thí nghiệm.	đất, bảng giá đất và giá đất cụ thể. Bài 2: Phân tích giá đất thị trường và giá đất theo quy định của nhà nước của 1 địa phương cụ thể. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài 1: Bảng bài viết nộp tại lớp. + Bài 2: Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3.9. Xác định vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất 4.3.10. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra 4.3.11. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện 4.3.12. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành 4.3.13. Xây dựng bảng giá đất 4.3.14. Thẩm định dự thảo bảng giá đất 4.3.15. Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua; quyết định ban hành bảng giá đất 4.4. Điều chỉnh bảng			

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	giá đất 4.5. Định giá đất cụ thể 4.5.1. Xác định giá đất cụ thể 4.5.2. Trình tự, thủ tục thực hiện xác định giá đất cụ thể 4.5.3. Lập kế hoạch định giá đất cụ thể 4.5.4. Chuẩn bị thực hiện định giá đất cụ thể 4.5.5. Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường; áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất 4.5.6. Thẩm định phương án giá đất 4.5.7. Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất 4.5.8. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18			

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP 4.6. Tư vấn xác định giá đất 4.7. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ định giá đất			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] TS. Hồ Thị Lam Trà, ThS. Nguyễn Văn Quân (2006). Giáo trình Định giá đất. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Định giá đất. Trường Đại học Tây Nguyên.

[2] TS. Nguyễn Hữu Ngữ, ThS. Dương Quốc Nôn (2017). Giáo trình Định giá đất. Nhà xuất bản Đại học Huế.

[3] Chính phủ (2004). Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

[4] Chính phủ (2004). Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất.

[5] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014). Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần: Áp dụng các phương pháp định giá đất để định giá cho đất ở và một số loại đất nông nghiệp; So sánh quy trình xây dựng khung giá đất, bảng giá đất và giá đất cụ thể; Phân tích giá đất thị trường và giá đất theo quy định của nhà nước của đất ở và một số loại đất nông nghiệp tại 1 địa phương cụ thể.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Áp dụng được các phương pháp định giá đất khác nhau để định giá cho đất ở và một số loại đất nông nghiệp; So sánh được quy trình xây dựng khung giá đất, bảng giá đất và giá đất cụ thể; Phân tích được giá đất thị trường và giá đất theo quy định của nhà nước của đất ở và một số loại đất nông nghiệp tại 1 địa phương cụ thể.

7.3. Phân bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

Không có

7.4. Phần khác (nếu có): Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu:

Sinh viên tự nghiên cứu thêm các tài liệu như: TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Định giá đất. Trường Đại học Tây Nguyên; TS. Nguyễn Hữu Ngữ, ThS. Dương Quốc Nôn (2017). Giáo trình Định giá đất. Nhà xuất bản Đại học Huế; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất, Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất, Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2 và H3.	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H3.	50%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận.	H1, H2.	25%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

(1) Rubric đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham	H1, H2,	60%	Tham gia đầy đủ số	Vắng học < 20%	Vắng học từ 20 – <	Vắng học từ 40 – <	Vắng học $\geq 60\%$	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
dự trên lớp	H3		tiết	tổng số tiết	40% tổng số tiết	60% tổng số tiết	tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	40%	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

(2) Rubric bài thực hành nhóm

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 – 10 điểm	7 – 8,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	4,0 – 5,4 điểm	< 4,0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1, H2, H3	40%	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	20%	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 – 10 điểm	7 – 8,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	4,0 – 5,4 điểm	< 4,0 điểm	
			loát, lôi cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H1, H2, H3	20%	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

(3) Rubric kiểm tra định kì

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức (lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54% nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1, H2 và H3.	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

- * **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra
- * **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức (3 câu lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54% nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 19 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Đặng Thị Thúy Kiều

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Thị trường bất động sản
Mã học phần: NL213529

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Định giá đất

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đặng Thị Thúy Kiều.

Số điện thoại: 0905482419

Email: thuykieudhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Thị trường bất động sản là một trong những học phần chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm, chức năng và phân loại thị trường; khái niệm, đặc tính của bất động sản; khái niệm và phân loại thị trường bất động sản; đặc tính của thị trường bất động sản, quan hệ cung, cầu trong thị trường bất động sản, các chủ thể tham gia thị trường bất động sản, tính tất yếu của việc hình thành và phát triển thị trường bất động sản, vai trò của thị trường bất động sản; pháp luật về bất động sản, đăng ký bất động sản, định giá bất động sản, thông tin bất động sản, kinh doanh bất động sản; Vai trò của Nhà nước đối với thị trường bất động sản, vai trò quản lý của Chính phủ trong thị trường bất động sản, quá trình hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam, một số giải pháp cơ bản thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam. Đây là học phần nền tảng để sinh viên ngành Quản lý đất đai học học phần Quản lý Sàn giao dịch bất động sản.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

Mục tiêu 1: Trang bị cho sinh viên các kiến thức về khái niệm thị trường và thị trường bất động sản; phân loại và đặc tính thị trường bất động sản; quan hệ cung và cầu trong thị trường bất động sản, vai trò của thị trường bất động sản; pháp luật về bất động sản; đăng ký bất động sản; định giá bất động sản; thông tin bất động sản; kinh doanh bất động sản; vai trò của nhà nước đối với thị trường bất động sản; một số giải pháp cơ bản thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam.

Mục tiêu 2: Sinh viên hiểu được các quy định của pháp luật về: quyền và nghĩa vụ đối với một số loại bất động sản, đăng ký bất động sản, định giá bất động sản, khai thác thông tin bất động sản và kinh doanh bất động sản.

Mục tiêu 3: Hướng dẫn sinh viên vận dụng được hoạt động kinh doanh một số loại bất động sản trong thực tiễn.

Mục tiêu 4: Sinh viên có kiến thức nền tảng để tiếp thu các học phần chuyên ngành có liên quan tiếp theo trong chương trình đào tạo, có khả năng kết nối học phần Thị trường bất động sản với các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành Quản lý đất đai để giải quyết các công việc chuyên môn chung trong quản lý và sử dụng đất đai.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Về kiến thức: Hiểu được khái niệm thị trường và thị trường bất động sản; phân loại và đặc tính thị trường bất động sản; quan hệ cung và cầu trong thị trường bất động sản, vai trò của thị trường bất động sản; pháp luật về bất động sản; đăng ký bất động sản; định giá bất động sản; thông tin bất động sản; kinh doanh bất động sản; vai trò của nhà nước đối với thị trường bất động sản; một số giải pháp cơ bản thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam.

H2. Về kỹ năng: Hiểu được các quy định của pháp luật về bất động sản để vận dụng kinh doanh một số loại bất động sản. Hiểu và vận dụng được một số giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản trong thực tiễn.

H3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn. Biết phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về thị trường bất động sản 1.1. Khái niệm, chức năng và phân loại thị trường 1.1.1. Khái niệm thị trường 1.1.2. Chức năng của thị trường 1.1.3. Phân loại thị trường 1.2. Cơ chế vận hành của thị trường 1.3. Bất động sản 1.3.1. Khái niệm bất động sản 1.3.2. Đặc tính của bất động sản 1.4. Khái niệm và phân loại thị trường bất động sản 1.4.1. Khái niệm thị trường bất động sản 1.4.2. Phân loại thị trường bất động sản 1.5. Đặc tính của thị trường bất động sản 1.6. Quan hệ cung, cầu trong thị trường bất động sản 1.6.1. Cầu trong thị trường bất động sản 1.6.2. Cung trong thị trường bất động sản 1.6.3. Quan hệ cung – cầu bất động sản 1.7. Các chủ thể tham gia thị trường bất động sản 1.8. Tính tất yếu của việc hình thành và phát triển thị trường bất động sản 1.9. Vai trò của thị trường bất động sản 1.9.1. Thị trường bất động sản góp phần thúc đẩy sản xuất 1.9.2. Thị trường bất động sản góp phần huy động vốn cho đầu tư phát triển 1.9.3. Phát triển thị trường bất động sản là một cách để khai thác nguồn thu cho ngân sách Nhà nước 1.9.4. Phát triển thị trường bất động sản góp phần mở rộng thị	LT: 7 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	Chương 1. Bất động sản và thị trường bất động sản

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	trường và quan hệ đối ngoại 1.9.5. Thị trường bất động sản ảnh hưởng đến sự ổn định xã hội 1.9.6. Thị trường bất động sản góp phần nâng cao đời sống của nhân dân 1.9.7. Phát triển thị trường bất động sản góp phần thúc đẩy đổi mới chính sách đất đai, đổi mới quản lý đất đai, quản lý bất động sản 1.10. Thị trường bất động sản của một số nước trên thế giới 1.10.1. Cộng hòa Liên bang Đức 1.10.2. Cộng hòa SEC 1.10.3. Thị trường bất động sản Úc		
2	Chương 2. Nội dung thị trường bất động sản 2.1. Pháp luật về bất động sản 2.1.1. Một số quyền về bất động sản a) Quyền sở hữu bất động sản b) Các quyền sử dụng đất c) Quyền thông hành địa dịch 2.1.2. Pháp luật về bất động sản ở Việt Nam 2.1.2.1. Chế độ sở hữu a) Sở hữu đất đai b) Sở hữu nhà ở 2.1.2.2. Chế độ quản lý đất đai và nhà ở a) Quản lý đất đai b) Quản lý Nhà nước về nhà ở 2.1.2.3. Chế độ sử dụng đất đai 2.1.2.4. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất và chủ sở hữu nhà ở a) Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất b) Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở 2.1.2.5. Thủ tục hành chính về đất đai 2.2. Đăng ký bất động sản 2.2.1. Khái quát về đăng ký bất động sản a) Vị trí, vai trò của đăng ký bất động sản b) Chức năng đăng ký Nhà nước về bất động sản c) Đối tượng đăng ký bất động sản 2.2.2. Hệ thống đăng ký bất động sản a) Hồ sơ đất đai và bất động sản b) Nguyên tắc đăng ký bất động sản c) Đơn vị đăng ký bất động sản d) Đăng ký pháp lý 2.3. Định giá bất động sản 2.4. Thông tin bất động sản 2.4.1. Nhu cầu thông tin đối với thị trường bất động sản 2.4.2. Cơ sở dữ liệu bất động sản 2.4.3. Chức năng của thông tin bất động sản a) Chức năng cập nhật b) Chức năng tìm kiếm c) Chức năng bảo mật d) Chức năng thông tin đầu ra 2.4.4. Các yêu cầu chung của hệ thống đăng ký, quản lý bất động	LT: 10,5 tiết BT: 0 tiết TH: 7,5 tiết	Chương 2. Pháp luật về bất động sản + Chương 3. Đăng ký bất động sản + Chương 4. Định giá bất động sản + Chương 5. Thông tin bất động sản + Chương 6. Kinh doanh bất động sản

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	sản 2.5. Kinh doanh bất động sản 2.5.1. Phân tích và dự báo thị trường bất động sản a) Phân tích thị trường bất động sản b) Dự báo thị trường bất động sản 2.5.2. Lựa chọn phương hướng đầu tư a) Loại hình đầu tư bất động sản b) Các rủi ro trong đầu tư bất động sản c) Chọn địa điểm đầu tư và sản phẩm bất động sản d) Sách lược tiền vốn đầu tư bất động sản 2.5.3. Tiêu thụ bất động sản a) Cách thức tiêu thụ bất động sản b) Xúc tiến bán hàng bất động sản		
3	Chương 3. Thực trạng và các giải pháp phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam 3.1. Vai trò của Nhà nước đối với thị trường bất động sản 3.2. Vai trò quản lý của Chính phủ trong thị trường bất động sản 3.3. Quá trình hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam 3.3.1. Thị trường bất động sản ở Việt Nam trước năm 1993 3.3.2. Thị trường bất động sản Việt Nam giai đoạn 1993 đến nay 3.4. Mục tiêu, quan điểm phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam 3.5. Một số giải pháp cơ bản thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam	LT: 5 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	Chương 7. Quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
7 tiết	Chương 1. Tổng quan về thị trường bất động sản 1.1. Khái niệm, chức năng và phân loại thị trường 1.1.1. Khái niệm thị trường 1.1.2. Chức năng của thị trường 1.1.3. Phân loại thị trường 1.2. Cơ chế vận hành của thị trường 1.3. Bất động sản 1.3.1. Khái niệm bất	H1. Về kiến thức: Hiểu được khái niệm thị trường và thị trường bất động sản; phân loại và đặc tính thị trường bất động sản; quan hệ cung và cầu trong thị trường bất động sản, vai trò của thị trường bất	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp, phương pháp ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận của cá nhân về các	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Trình bày khái niệm và phân loại thị trường bất động sản, đặc tính của thị trường bất động sản, quan hệ cung-cầu trong thị trường bất động sản, vai trò của thị trường bất động sản. - Hình thức đánh giá: Trình bày của cá nhân trước

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	động sản 1.3.2. Đặc tính của bất động sản 1.4. Khái niệm và phân loại thị trường bất động sản 1.4.1. Khái niệm thị trường bất động sản 1.4.2. Phân loại thị trường bất động sản 1.5. Đặc tính của thị trường bất động sản 1.6. Quan hệ cung, cầu trong thị trường bất động sản 1.6.1. Cầu trong thị trường bất động sản 1.6.2. Cung trong thị trường bất động sản 1.6.3. Quan hệ cung – cầu bất động sản 1.7. Các chủ thể tham gia thị trường bất động sản 1.8. Tính tất yếu của việc hình thành và phát triển thị trường bất động sản 1.9. Vai trò của thị trường bất động sản 1.9.1. Thị trường bất động sản góp phần thúc đẩy sản xuất 1.9.2. Thị trường bất động sản góp phần huy động vốn cho đầu tư phát triển 1.9.3. Phát triển thị trường bất động sản là một cách để khai thác nguồn thu cho ngân sách Nhà nước 1.9.4. Phát triển thị trường bất động sản góp phần mở rộng thị trường và quan hệ đối ngoại 1.9.5. Thị trường bất động sản ảnh hưởng đến sự ổn định xã hội 1.9.6. Thị trường bất động sản góp phần nâng	động sản. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe.	nội dung chính trong chương 1: khái niệm và phân loại thị trường bất động sản, đặc tính của thị trường bất động sản, quan hệ cung-cầu trong thị trường bất động sản, vai trò của thị trường bất động sản. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trình bày. Địa điểm học: Giảng đường.	lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	cao đời sống của nhân dân 1.9.7. Phát triển thị trường bất động sản góp phần thúc đẩy đổi mới chính sách đất đai, đổi mới quản lý đất đai, quản lý bất động sản 1.10. Thị trường bất động sản của một số nước trên thế giới 1.10.1. Cộng hòa Liên bang Đức 1.10.2. Cộng hòa SEC 1.10.3. Thị trường bất động sản Úc			
18 tiết	Chương 2. Nội dung thị trường bất động sản 2.1. Pháp luật về bất động sản 2.1.1. Một số quyền về bất động sản a) Quyền sở hữu bất động sản b) Các quyền sử dụng đất c) Quyền thông hành địa dịch 2.1.2. Pháp luật về bất động sản ở Việt Nam 2.1.2.1. Chế độ sở hữu a) Sở hữu đất đai b) Sở hữu nhà ở 2.1.2.2. Chế độ quản lý đất đai và nhà ở a) Quản lý đất đai b) Quản lý Nhà nước về nhà ở 2.1.2.3. Chế độ sử dụng đất đai 2.1.2.4. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất và chủ sở hữu nhà ở a) Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất b) Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở 2.1.2.5. Thủ tục hành chính về đất đai	H1. Về kiến thức: Hiểu được pháp luật về bất động sản; đăng ký bất động sản; định giá bất động sản; thông tin bất động sản; kinh doanh bất động sản. H2. Về kỹ năng: Hiểu được các quy định của pháp luật về bất động sản để vận dụng kinh doanh một số loại bất động sản. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày. - Thảo luận cá nhân: các quy định của pháp luật về bất động sản. Hoạt động đăng ký bất động sản, định giá bất động sản, khai thác thông tin bất động sản. - Thực hành nhóm: Phân tích và dự báo thị trường bất động sản. Lựa chọn phương hướng đầu tư và cách thức tiêu thụ bất động sản trong thực tiễn.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Thảo luận cá nhân về các quy định của pháp luật về bất động sản. Hoạt động đăng ký bất động sản, định giá bất động sản, khai thác thông tin bất động sản. Bài tập theo nhóm: Phân tích và dự báo thị trường bất động sản. Lựa chọn phương hướng đầu tư và cách thức tiêu thụ bất động sản trong thực tiễn. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của cá nhân, của nhóm trước lớp. + Bảng bài viết theo nhóm nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2. Đăng ký bất động sản 2.2.1. Khái quát về đăng ký bất động sản a) Vị trí, vai trò của đăng ký bất động sản b) Chức năng đăng ký Nhà nước về bất động sản c) Đối tượng đăng ký bất động sản 2.2.2. Hệ thống đăng ký bất động sản a) Hồ sơ đất đai và bất động sản b) Nguyên tắc đăng ký bất động sản c) Đơn vị đăng ký bất động sản d) Đăng ký pháp lý 2.3. Định giá bất động sản 2.4. Thông tin bất động sản 2.4.1. Nhu cầu thông tin đối với thị trường bất động sản 2.4.2. Cơ sở dữ liệu bất động sản 2.4.3. Chức năng của thông tin bất động sản a) Chức năng cập nhật b) Chức năng tìm kiếm c) Chức năng bảo mật d) Chức năng thông tin đầu ra 2.4.4. Các yêu cầu chung của hệ thống đăng ký, quản lý bất động sản 2.5. Kinh doanh bất động sản 2.5.1. Phân tích và dự báo thị trường bất động sản a) Phân tích thị trường bất động sản b) Dự báo thị trường bất động sản 2.5.2. Lựa chọn phương hướng đầu tư	được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.	Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường, - Phòng thí nghiệm.	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	a) Loại hình đầu tư bất động sản b) Các rủi ro trong đầu tư bất động sản c) Chọn địa điểm đầu tư và sản phẩm bất động sản d) Sách lược tiền vốn đầu tư bất động sản 2.5.3. Tiêu thụ bất động sản a) Cách thức tiêu thụ bất động sản b) Xúc tiến bán hàng bất động sản			
5 tiết	Chương 3. Thực trạng và các giải pháp phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam 3.1. Vai trò của Nhà nước đối với thị trường bất động sản 3.2. Vai trò quản lý của Chính phủ trong thị trường bất động sản 3.3. Quá trình hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam 3.3.1. Thị trường bất động sản ở Việt Nam trước năm 1993 3.3.2. Thị trường bất động sản Việt Nam giai đoạn 1993 đến nay 3.4. Mục tiêu, quan điểm phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam 3.5. Một số giải pháp cơ bản thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam	H1. Về kiến thức: Hiểu được vai trò của nhà nước đối với thị trường bất động sản; một số giải pháp cơ bản thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam. H2. Về kỹ năng: Hiểu và vận dụng được một số giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản trong thực tiễn. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic.	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày. - Thảo luận cá nhân: so sánh thị trường bất động sản ở Việt Nam trước và sau năm 1993; các giải pháp phát triển thị trường bất động sản Việt Nam. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, trình bày. Địa điểm học: Giảng đường.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: thảo luận cá nhân về nội dung so sánh thị trường bất động sản ở Việt Nam trước và sau năm 1993; các giải pháp phát triển thị trường bất động sản Việt Nam. - Hình thức đánh giá: Trình bày của cá nhân trước lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

PGS.TS. Nguyễn Thanh Trà – TS. Nguyễn Đình Bồng (2005). Giáo trình Thị trường bất động sản. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Thị trường bất động sản. Trường Đại học Tây Nguyên.

[2] ThS. Nguyễn Thị Hải (2015). Bài giảng Thị trường bất động sản. Trường Đại học Nông Lâm Huế.

[3] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014). Luật Kinh doanh bất động sản. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận.

- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần: Phân tích và dự báo thị trường bất động sản. Lựa chọn phương hướng đầu tư và cách thức tiêu thụ bất động sản trong thực tiễn.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Phân tích và dự báo được thị trường bất động sản. Lựa chọn phương hướng đầu tư phù hợp và chọn cách thức tiêu thụ bất động sản đầu tư tại 1 địa phương cụ thể.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

Không có

7.4. Phần khác (nếu có): Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

Sinh viên tự nghiên cứu thêm các tài liệu của: TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Thị trường bất động sản. Trường Đại học Tây Nguyên; ThS. Nguyễn Thị Hải (2015). Bài giảng Thị trường bất động sản. Trường Đại học Nông Lâm Huế; Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014). Luật Kinh doanh bất động sản. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3.	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2	50%
3	Bài kiểm tra định	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức,	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận.	H1, H2, H3.	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
	kỳ	kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

(1) Rubric đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	60%	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20% tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40% tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60% tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	40%	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

(2) Rubric bài thực hành nhóm

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 – 10 điểm	7 – 8,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	4,0 – 5,4 điểm	< 4,0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1, H2, H3	40%	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	20%	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H1, H2, H3	20%	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lý	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo,	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 – 10 điểm	7 – 8,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	4,0 – 5,4 điểm	< 4,0 điểm	
			nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	trả lời câu hỏi.	báo cáo và trả lời câu hỏi.	báo cáo và trả lời câu hỏi.	trong nhóm.	

(3) Rubric kiểm tra định kì

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức (lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1, H2, H3.	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

- * **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra
- * **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức (3 câu lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55 - 69\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 19 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Đặng Thị Thúy Kiều

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: TIN HỌC TRONG THIẾT KẾ, THÀNH LẬP BẢN ĐỒ

Mã học phần: NL213511

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 1,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Hệ thống thông tin đất

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đỗ Tiến Thuận; Số điện thoại: 0989713336; Email:

dtthuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về việc ứng dụng các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất đồng thời rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường giúp sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai. Học phần này được học sau học phần Hệ thống thông tin đất. Học phần gồm 4 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung học phần. Cụ thể: Chương 1. Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ; Chương 2. Mô hình dữ liệu bản đồ; Chương 3. Chuẩn hoá dữ liệu bản đồ; Chương 4. Hệ thống phần mềm chuẩn lập bản đồ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức liên quan đến việc ứng dụng các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất.

Mục tiêu 2. Sinh viên có khả năng kết nối, liên kết học phần Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn về việc ứng dụng các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ trong ngành quản lý đất đai.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp có liên quan đến việc ứng dụng các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ cho ngành quản lý đất đai.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu các kiến thức về xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ; mô hình dữ liệu bản đồ; chuẩn hoá dữ liệu bản đồ; hệ thống các phần mềm lập bản đồ.

H2. Về kỹ năng: Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất

H3. Về thái độ: Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ tại nhà.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ 1.1. Một số khái niệm cơ bản 1.2. Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia 1.3. Hệ thống định vị toàn cầu 1.4. Cơ sở dữ liệu bản đồ số 1.5. Các phương pháp thành lập bản đồ số	LT: 5 tiết	Bài giảng học phần Tin học trong thiết kế và thành lập bản đồ, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT, Thông tư 28/2014/TT-BTNMT, Thông tư 34/2014/TT-BTNMT
2	Chương 2: Mô hình dữ liệu bản đồ 2.1. Khái niệm mô hình dữ liệu 2.2. Nội dung của mô hình dữ liệu 2.3. Mô hình dữ liệu vector spaghetti 2.4. Mô hình dữ liệu Vector Topology 2.5. Xử lý thông tin bản đồ trong cơ sở dữ liệu bản đồ	LT: 5 tiết	Bài giảng học phần Tin học trong thiết kế và thành lập bản đồ, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT, Thông tư 28/2014/TT-BTNMT,
3	Chương 3: Chuẩn hoá dữ liệu bản đồ 3.1. Chuẩn hoá bản đồ địa chính 3.2. Chuẩn hoá bản đồ địa hình 3.3. Chuẩn hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất 3.4. Kỹ thuật số hoá bản đồ địa chính, bản đồ địa hình	LT: 5 tiết TH: 5 tiết	Bài giảng học phần Tin học trong thiết kế và thành lập bản đồ, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT, Thông tư 28/2014/TT-BTNMT, Thông tư 34/2014/TT-BTNMT
4	Chương 4: Hệ thống phần mềm chuẩn lập bản đồ 4.1. Phần mềm Microstation 4.2. Thành lập bản đồ địa chính số bằng phần mềm Famis 4.3. Hệ thống phần mềm số hoá bản đồ Mapping Office	LT: 8 tiết TH: 18 tiết	Bài giảng học phần Tin học trong thiết kế và thành lập bản đồ, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT, Thông tư 28/2014/TT-BTNMT,

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1 buổi học/5 tiết	Chương 1. Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ 1.1. Một số khái niệm cơ bản 1.2. Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia 1.3. Hệ thống định vị toàn cầu 1.4. Cơ sở dữ liệu bản đồ số 1.5. Các phương pháp thành lập bản đồ số	H1. Hiểu các kiến thức về xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ như các khái niệm về bản đồ, hệ quy chiếu, hệ tọa độ, GPS, cơ sở dữ liệu bản đồ và các phương pháp thành lập bản đồ số. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết trên lớp.	PP dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	
LT: 1 buổi học/5 tiết	Chương 2: Mô hình dữ liệu bản đồ 2.1. Khái niệm mô hình	H1. Hiểu các kiến thức về mô hình dữ liệu bản đồ như khái niệm về mô	PP dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức	- Bài đánh giá: bài viết 15

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	dữ liệu 2.2. Nội dung của mô hình dữ liệu 2.3. Mô hình dữ liệu vector spaghetti 2.4. Mô hình dữ liệu Vector Topology 2.5. Xử lý thông tin bản đồ trong cơ sở dữ liệu bản đồ	hình dữ liệu, Nội dung của mô hình dữ liệu, Mô hình dữ liệu vector spaghetti, Mô hình dữ liệu Vector Topology, Xử lý thông tin bản đồ trong cơ sở dữ liệu bản đồ. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết trên lớp.	dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/5 tiết TH: 1 buổi học/5 tiết	Chương 3: Chuẩn hoá dữ liệu bản đồ 3.1. Chuẩn hoá bản đồ địa chính 3.2. Chuẩn hoá bản đồ địa hình 3.3. Chuẩn hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất 3.4. Kỹ thuật số hoá bản đồ địa chính, bản đồ địa hình	H1. Hiểu các kiến thức về chuẩn hoá dữ liệu bản đồ, kỹ thuật số hoá bản đồ như chuẩn hoá bản đồ địa chính, chuẩn hoá bản đồ địa hình, chuẩn hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kỹ thuật số hoá bản đồ địa chính, bản đồ địa hình. H2. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất bằng cách số hóa. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng số hóa bản đồ tại nhà.	PP dạy học: - Thuyết trình - Các bài tập thực hành rèn luyện Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Số hóa bản đồ địa chính Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi - Thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng máy tính (thực hành)	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước, số hóa bản đồ địa chính - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp và thao tác số hóa bản đồ địa chính
LT: 2 buổi học/8 tiết TH: 4 buổi học/18 tiết	Chương 4: Hệ thống phần mềm chuẩn lập bản đồ 4.1. Phần mềm Microstation 4.2. Thành lập bản đồ địa chính số bằng phần mềm Famis 4.3. Hệ thống phần mềm số hoá bản đồ Mapping Office	H1. Hiểu các kiến thức về hệ thống các phần mềm lập bản đồ như Microstation, Famis, Mapping Office. H2. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học	PP dạy học: - Thuyết trình - Các bài tập thực hành rèn luyện Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: lập bản đồ địa chính từ file đo đạc, số hóa bản đồ HTSD đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước, kết quả lập bản đồ địa chính từ file đo đạc, số

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện các kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ tại nhà.	chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi - Thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng máy tính (thực hành)	hóa bản đồ HTSD đất - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp và thao tác lập bản đồ địa chính từ file đo đạc, số hóa bản đồ HTSD đất

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đỗ Tiến Thuận (2013). *Bài giảng học phần Tin học trong thiết kế và thành lập bản đồ*. Trường đại học Tây Nguyên

[2] Trần Quốc Vinh (2010). *Bài giảng học phần Tin học trong thiết kế và thành lập bản đồ*. Trường Đại học nông nghiệp Hà Nội

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Ký hiệu bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000. Nhà xuất bản Bản đồ (năm 2004)

[4] Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000; 1:10000 và 1:25000. Nhà xuất bản Bản đồ (năm 2004)

[5] Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 200; 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000 và 1:10000. Nhà xuất bản Bản đồ (năm 2009)

[6] *Thông tư 25/2014/TT-BTNMT* của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 19/5/2014 quy định về bản đồ địa chính

[7] *Thông tư 28/2014/TT-BTNMT* của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 2/6/2014 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

[8] *Thông tư 34/2014/TT-BTNMT* của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/6/2014 Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. *Phần thực hành:* Tham dự đầy đủ các buổi thực hành tại phòng máy vi tính và mang theo máy tính khi thực hành (nếu có).

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận:* Không

7.4. *Phần khác:* Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Đọc *Thông tư 25/2014/TT-BTNMT* của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 19/5/2014 quy định về bản đồ địa chính

- Đọc *Thông tư 28/2014/TT-BTNMT* của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 2/6/2014 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Đọc Thông tư 34/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/6/2014 Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện tại nhà để có thể sử dụng thành thạo các phần mềm đã học vào công tác lập, quản lý, chỉnh lý bản đồ.	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1. Hiểu các kiến thức về xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ; mô hình dữ liệu bản đồ; chuẩn hoá dữ liệu bản đồ; hệ thống các phần mềm lập bản đồ.	20%
5	Bài tập kiểm tra kết thúc phần thực hành	Đánh giá mức độ đạt được về kỹ năng sử dụng một số phần mềm để lập bản đồ địa chính từ file đo đạc, số hóa bản đồ HTSD đất.	Phương pháp đánh giá sản phẩm thực hành: kết quả lập bản đồ địa chính từ file đo đạc, số hóa bản đồ HTSD đất	H2. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

(1). Rubrics đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0- 5,4	< 4,0	
1. Thời	H3	70%	Tham gia đầy đủ	Vắng học	Vắng học	Vắng học	Vắng học	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0- 5,4	< 4,0	
gian tham dự trên lớp			số tiết	<20% tổng số tiết	từ 20- <40% tổng số tiết	từ 40- <60% tổng số tiết	≥60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H3	30%	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2-3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

(2). Rubrics bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	< 4,0	
1. Bài tập	H1	100%	Đạt ≥85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70-84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55-69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40- <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

(3). Rubrics bài tập kiểm tra kết thúc phần thực hành

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động và mức độ hoàn thành nội dung thực hành được giao của từng sinh viên

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5-10 điểm	7-8.4 điểm	5.5-6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	<4.0 điểm	
1. Kỹ năng làm việc	H2	30%	- Thao tác tự tin, linh hoạt và khoa học. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Thao tác chưa thật sự tự tin, linh hoạt và khoa học. - Thời gian đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Thao tác chưa tự tin hoặc chưa linh hoạt hoặc chưa khoa học. - Thời gian đúng quy định.	- Thao tác vừa chưa tự tin vừa chưa linh hoạt vừa chưa khoa học. - Thời gian quá 10% so với quy định.	- Thao tác rất lúng túng, chưa biết cách giải quyết nội dung công việc - Thời gian quá 20% so với quy định.	

2. Mức độ hoàn thành nội dung được giao	H2	70%	Đạt $\geq 85\%$ nội dung công việc được giao	Đạt 70-84% nội dung công việc được giao	Đạt 55-69% nội dung công việc được giao	Đạt 40-54% nội dung công việc được giao	Đạt <40% nội dung công việc được giao	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H2. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất	70%

Rubrics đánh giá bài thi kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá mức độ hoàn thành nội dung thực hành được giao của từng sinh viên.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics (thi thực hành trên máy tính).

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0	
Thực hành nội dung thi 1	H2	50%	Đạt $\geq 85\%$ nội dung công việc được giao	Đạt 70-84% nội dung công việc được giao	Đạt 55-69% nội dung công việc được giao	Đạt 40-54% nội dung công việc được giao	Đạt <40% nội dung công việc được giao	
Thực hành nội dung thi 2	H2	50%	Đạt $\geq 85\%$ nội dung công việc được giao	Đạt 70-84% nội dung công việc được giao	Đạt 55-69% nội dung công việc được giao	Đạt 40-54% nội dung công việc được giao	Đạt <40% nội dung công việc được giao	

Ngày ... tháng ... năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Hệ thống thông tin đất
Mã học phần: NL213523

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thúy Cường

Số điện thoại: 0906578199; Email: ntcuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Hệ thống thông tin đất là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về khái niệm cơ bản về thông tin, hệ thống, hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin đất đai; Quản lý thông tin đất đai; Phân tích thiết kế xây dựng hệ thống thông tin đất đai; Tính kinh tế của một hệ thống thông tin đất đai. Đồng thời học phần còn rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm ELIS/VILIS xây dựng hệ thống thông tin đất đai. Học phần Hệ thống thông tin đất có quan hệ chặt chẽ với học phần Hệ thống thông tin địa lý, Bản đồ địa chính và Đăng ký thống kê đất đai để hoàn thiện khối kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về khái niệm về hệ thống thông tin đất đai, mục đích, vai trò của hệ thống thông tin đất đai, các bộ phận cấu thành hệ thống thông tin đất đai;

M2. Trang bị cho sinh viên kiến thức về cơ sở dữ liệu đất đai, đặc điểm, tính chất và các tiêu chuẩn của hệ thống thông tin đất đai, quan hệ ngành tài nguyên môi trường và hệ thống thông tin đất đai;

M3. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về khái niệm, nguồn gốc của công tác quản lý thông tin đất đai, mục đích, ý nghĩa và vai trò của quản lý thông tin đất đai và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thông tin đất đai;

M4. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng sử dụng phần mềm ELIS/VILIS xây dựng hệ thống thông tin đất đai trong thực tiễn công tác;

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên hiểu được kiến thức về hệ thống thông tin đất đai, mục đích, vai trò, các bộ phận cấu thành hệ thống thông tin đất đai;

H2. Hiểu và vận dụng kiến thức về cơ sở dữ liệu đất đai, đặc điểm, tính chất và các tiêu chuẩn của hệ thống thông tin đất đai, quan hệ ngành tài nguyên môi trường và hệ thống thông tin đất đai trong thực tiễn công tác;

H3. Hiểu các kiến thức về khái niệm về quản lý thông tin đất đai, nguồn gốc, mục đích, ý nghĩa và vai trò của quản lý thông tin đất đai và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thông tin đất đai;

H4. Sinh viên có kỹ năng sử dụng phần mềm VILIS xây dựng hệ thống thông tin đất đai trong thực tiễn công tác;

H5. Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan đến các phần mềm quản lý thông tin đất đai.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x		x	
H2							x		x	
H3							x		x	
H4							x		x	
H5							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm cơ bản về thông tin hệ thống và hệ thống thông tin 1.1. Thông tin 1.2. Hệ thống 1.3. Hệ thống thông tin	LT: 4 TH: 0	[1] Chương VI Mục 6.1, 6.2, 6.3, 6.4, 6.5, 6.6, 6.7, 6.8, 6.9, 6.10 Chương VII Mục 7.1, 7.3, 7.6 [3] Chương 4 Mục 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5, [4] Chương 5 Mục 5.1, 5.2 [5] Chương 1 Mục 1.2, 1.4, 1.5,
2	Chương 2. Hệ thống thông tin đất đai 2.1. Tổng quan về hệ thống thông tin đất đai 2.2. Các bộ phận của hệ thống thông tin đất 2.3. Đặc điểm và chức năng của hệ thống thông tin đất 2.4. Cơ sở dữ liệu đất đai của hệ thống thông tin đất 2.5. Một số hệ thống thông tin có liên quan	LT: 6 TH: 4	[1] Chương VII Mục 7.1, 7.2, 7.4, 7.5, 7.6 [2] Chương 13 Mục 13.1, 13.2, 13.3, 13.4 13.6, 13.7, 13.8, 13.9 [4] Chương 1 Mục 1.1, 1.2
3	Chương 3. Phân tích thiết kế hệ thống thông tin đất 3.1. Tính cấp thiết và mục tiêu xây dựng hệ thống thông tin đất đai 3.2. Các giai đoạn phân tích và thiết kế hệ thống thông tin đất đai	LT: 10 TH: 6	[1] Chương II Mục 3.1, 3.7, 3.8, 3.9, 3.10, 3.11, 3.12, 3.13 [3] Chương 4

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3. Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin đất đai 3.4. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong hệ thống thông tin đất 3.5. Xây dựng nguồn nhân lực trong hệ thống thông tin đất		Mục 4.5, 4.6, 4.7
4	Chương 4. Quản lý thông tin đất đai 4.1. Giới thiệu 4.2. Khái quát về công tác quản lý thông tin đất đai 4.3. Mục đích, ý nghĩa và vai trò của quản lý thông tin đất đai 4.4. Đặc điểm, tính chất của quản lý thông tin đất đai 4.5. Nội dung của công tác quản lý thông tin đất đai 4.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thông tin đất đai 4.7. Các vấn đề của sự tin học hóa trong quản lý thông tin đất đai	LT: 10 TH: 5	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1/số tiết: 4	Chương 1. Khái niệm cơ bản về thông tin hệ thống và hệ thống thông tin 1.1. Thông tin 1.2. Hệ thống	H1, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết giảng, dạy theo tình huống (Case Study). - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá liên quan: Hệ thống, các yếu tố cấu thành hệ thống. - Hình thức đánh giá của từng bài: Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi của giảng viên.

Buổi học: 2/số tiết: 4	Chương 1. Khái niệm cơ bản về thông tin hệ thống và hệ thống thông tin (Tiếp theo) 1.3. Hệ thống thông tin Chương 2. Hệ thống thông tin đất đai 2.1. Tổng quan về hệ thống thông tin đất đai 2.2. Các bộ phận của hệ thống thông tin đất	H1, H2, H3, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, thảo luận nhóm (Kỹ thuật khăn trải bàn), làm việc trong phòng thực hành máy tính, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: Các bộ phận cấu thành hệ thống thông tin đất; + Chia nhóm (tối đa không quá 30 sinh viên) thực tập trong phòng máy vi tính: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành: Chính lý hồ sơ địa chính giấy. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, thực hành chính lý hồ sơ địa chính giấy. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành máy vi tính.	- Các bài đánh giá liên quan: + Các bộ phận cấu thành hệ thống thông tin đất; + Chính lý hồ sơ địa chính giấy đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng và kết quả chính lý hồ sơ địa chính giấy đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 3/số tiết: 4	Chương 2. Hệ thống thông tin đất đai (Tiếp theo) 2.3. Đặc điểm và chức năng của hệ thống thông tin đất 2.4. Cơ sở dữ liệu đất đai của hệ thống thông tin đất	H2, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, thảo luận nhóm (Kỹ thuật khăn trải bàn), làm việc trong phòng thực hành máy tính, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: Cơ sở dữ liệu đất đai; + Chia nhóm (tối đa không quá 30 sinh viên) thực tập trong phòng máy vi tính: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành: Chính lý hồ sơ địa chính giấy. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, thực hành chính lý hồ sơ địa chính giấy. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành máy vi tính.	- Các bài đánh giá liên quan: + Cơ sở dữ liệu đất đai; + Chính lý hồ sơ địa chính giấy đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng và kết quả chính lý hồ sơ địa chính giấy đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 4/số tiết: 4	Chương 2. Hệ thống thông tin đất đai (Tiếp theo) 2.5. Một số hệ thống thông tin có liên quan Chương 3. Phân tích thiết kế hệ thống thông tin đất 3.1. Tính cấp thiết và mục tiêu xây dựng hệ thống thông tin đất đai	H2, H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, thảo luận nhóm (Kỹ thuật khăn trải bàn), làm việc trong phòng thực hành máy tính, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: Mục tiêu xây dựng hệ thống thông tin đất đai; + Chia nhóm (tối đa không quá 30 sinh viên) thực tập trong phòng máy vi tính: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành: Chuẩn hóa dữ liệu địa chính không gian. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, thực hành chuẩn hóa dữ liệu địa chính không gian. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành máy vi tính.	- Các bài đánh giá liên quan: + Mục tiêu xây dựng hệ thống thông tin đất đai; + Chuẩn hóa dữ liệu địa chính không gian đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng và kết quả chuẩn hóa dữ liệu địa chính không gian đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 5/số tiết: 4	Chương 3. Phân tích thiết kế hệ thống thông tin đất (tiếp theo) 3.2. Các giai đoạn phân tích và thiết kế hệ thống thông tin đất đai	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng,, làm việc trong phòng thực hành máy tính, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 30 sinh viên) thực tập trong phòng máy vi tính: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành: Chuẩn hóa dữ liệu địa chính không gian. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, thực hành chuẩn hóa dữ liệu địa chính không gian. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành máy vi tính.	- Các bài đánh giá liên quan: Chuẩn hóa dữ liệu địa chính không gian đối với mỗi sinh viên, mỗi nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng và kết quả chuẩn hóa dữ liệu địa chính không gian đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 6/số tiết: 4	Chương 3. Phân tích thiết kế hệ thống thông tin đất (tiếp theo) 3.3. Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin đất đai	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, làm việc trong phòng thực hành máy tính, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập trong phòng máy vi tính: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành: Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, thực hành xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành máy vi tính.	- Các bài đánh giá liên quan: Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng và kết quả xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 7/số tiết: 4	Chương 3. Phân tích thiết kế hệ thống thông tin đất (tiếp theo) 3.4. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong hệ thống thông tin đất	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, dạy theo tình huống (Case Study), làm việc trong phòng thực hành máy tính, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập trong phòng máy vi tính: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành: Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia xây dựng bài, thực hành xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành máy vi tính.	- Các bài đánh giá liên quan: Trả lời tình huống, xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra các câu trả lời tình huống, kỹ năng và kết quả xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 8/số tiết: 4	Chương 3. Phân tích thiết kế hệ thống thông tin đất (tiếp theo) 3.5. Xây dựng nguồn nhân lực trong hệ thống thông tin đất Chương 4. Quản lý thông tin đất đai 4.1. Giới thiệu	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, thảo luận nhóm nhỏ, làm việc trong phòng thực hành máy tính, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm nhỏ thảo luận + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập trong phòng máy vi tính: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành: Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận nhóm, thực hành xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành máy vi tính.	- Các bài đánh giá liên quan: + Nguồn nhân lực trong hệ thống thông tin đất; + Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng và kết quả xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 9/số tiết: 4	Chương 4. Quản lý thông tin đất đai (Tiếp theo) 4.2. Khái quát về công tác quản lý thông tin đất đai 4.3. Mục đích, ý nghĩa và vai trò của quản lý thông tin đất đai	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, làm việc trong phòng thực hành máy tính, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập trong phòng máy vi tính: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành: Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận nhóm, thực hành xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành máy vi tính.	- Các bài đánh giá liên quan: Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng và kết quả xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 10/số tiết: 4	Chương 4. Quản lý thông tin đất đai (Tiếp theo) 4.4. Đặc điểm, tính chất của quản lý thông tin đất đai 4.5. Nội dung của công tác quản lý thông tin đất đai	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, làm việc trong phòng thực hành máy tính, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập trong phòng máy vi tính: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành: Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận nhóm, thực hành xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành máy vi tính.	- Các bài đánh giá liên quan: Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng và kết quả xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 11/số tiết: 4	Chương 4. Quản lý thông tin đất đai (Tiếp theo) 4.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thông tin đất đai 4.7. Các vấn đề của sự tin học hóa trong quản lý thông tin đất đai	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, dạy theo tình huống (Case Study), làm việc trong phòng thực hành máy tính, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập trong phòng máy vi tính: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành: In, ấn hồ sơ địa chính. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia xây dựng bài, thực hành in, ấn hồ sơ địa chính. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành máy vi tính.	- Các bài đánh giá liên quan: Trả lời tình huống, in, ấn hồ sơ địa chính đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra các câu trả lời tình huống, kỹ năng và kết quả xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 12/số tiết: 1	Chương 4. Quản lý thông tin đất đai (Tiếp theo) 4.7. Các vấn đề của sự tin học hóa trong quản lý thông tin đất đai	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, dạy theo tình huống (Case Study). - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia xây dựng bài. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết.	- Các bài đánh giá liên quan: Trả lời tình huống đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra các câu trả lời tình huống đối với mỗi sinh viên.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đàm Xuân Hoàn, Nguyễn Khắc Thời, Nguyễn Trọng Tuyên (2006), Giáo trình Trắc địa, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Trọng San, Đào Quang Hiếu, Đinh Công Hoà (2002), Trắc địa cơ sở, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội;

[3] Nguyễn Khắc Thời, Nguyễn Thị Thu Hiền (2006), Giáo trình thực tập Trắc địa 1, NXB Nông nghiệp, Hà Nội;

[4] Lê Văn Hưng (1998), Bình sai lưới trắc địa, NXB Khoa học kỹ thuật;

[5] Hoàng Ngọc Hà (2001), Tính toán Trắc địa và Cơ sở dữ liệu, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị nội dung thảo luận;
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần:

Bài số 1. Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy;

Bài số 2. Chuẩn hóa dữ liệu địa chính không gian;

Bài số 3. Xây dựng và chỉnh lý hồ sơ địa chính số;

Bài số 4. In ấn hồ sơ địa chính.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Sinh viên hiểu rõ kiến thức về lý thuyết và sử dụng thành thạo phần mềm VILIS.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

7.4. Phần khác (nếu có) : Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi buổi học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;

- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Sinh viên hiểu được kiến thức về hệ thống thông tin đất đai, mục đích, vai trò, các bộ phận cấu thành hệ thống thông tin đất đai	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	30% của điểm TP 2	

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H2	Hiểu và vận dụng kiến thức về cơ sở dữ liệu đất đai, đặc điểm, tính chất và các tiêu chuẩn của hệ thống thông tin đất đai, quan hệ ngành tài nguyên môi trường và hệ thống thông tin đất đai trong thực tiễn công tác	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	30% của điểm TP 2	
H3	Hiểu các kiến thức về khái niệm về quản lý thông tin đất đai, nguồn gốc, mục đích, ý nghĩa và vai trò của quản lý thông tin đất đai và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thông tin đất đai	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1	
H4	Sinh viên có kỹ năng sử dụng phần mềm VILIS xây dựng hệ thống thông tin đất đai trong thực tiễn công tác	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	60% của điểm TP 2	
H5	Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan đến các phần mềm quản lý thông tin đất đai	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5	70%

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%); Bài tập cá nhân (10%); Bài tập nhóm (10%); Thực hành nhóm (40%), Bài kiểm tra định kì (30%).
- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo TKB	H1, H2, H3, H4	60 %	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3, H4	40 %	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	20 %	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			dung và có bố cục hợp lý (60%)					
2. Kết quả	H1, H2, H3	80 %	Trả lời đúng ≥ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84%% câu hỏi	Trả lời đúng 69% - 55% câu hỏi	Trả lời đúng 54% - 40% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	

3. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (BÀI TẬP LỚN)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H2, H3	70 %	Trả lời đúng ≥ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 55% - 69% câu hỏi	Trả lời đúng 40% - 54% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	
3. Tham gia thực hiện	H1, H2, H3, H5	20%	90% - 100% thành viên tham gia thực hiện	70% - 89 % thành viên tham gia thực hiện	55% - 69% thành viên tham gia thực hiện	40 % - 54% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện	

4. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính	H2, H3, H4, H5	20 %	- Làm thành thạo các thao tác; (40%) - Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu; (40%)	- Làm đúng các thao tác; (40%) - Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu; (40%) - Đúng thời gian. (20%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác; (40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu; (40%) - Chưa đảm bảo thời gian. (20%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác; (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu; (40%) - Chưa đảm bảo thời gian. (20%)	
2. Cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính	H2, H3, H4, H5	60 %	- Đúng thời gian. (20%)	- Đúng thời gian. (20%)	- Chưa đảm bảo thời gian. (20%)	- Chưa đảm bảo thời gian. (20%)	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H2, H3, H4, H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến năng lực của các thành viên. (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập. (60%)	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. (40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập. (60%)	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công việc cụ thể. (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập. (60%)	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. (40%) - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm. (60%)	

5. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (02 câu)	H1, H2, H3	100 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 40% - 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	

6. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (1câu lý thuyết)	H1, H2, H3	30 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55\%$ - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập vận dụng (2 bài tập)	H2, H3	70 %	Đạt $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70% - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55% - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40% - 54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt $<40\%$ kết quả cuối cùng đúng	

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

NGUYỄN THÚY CƯỜNG

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Thuế đất
Mã học phần: NL213530

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học trước: Định giá đất

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thúy Cường

Số điện thoại: 0906578199; Email: ntcuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thuê nhà đất là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần chuyên ngành trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về các loại thuế phát sinh trong quá trình sử dụng đất; cùng các học phần chuyên ngành: Đăng ký thống kê đất đai, Định giá đất, Kinh tế đất, Thị trường bất động sản để hoàn thiện chuỗi kiến thức toàn diện của chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về khái niệm, phân loại, chức năng của thuế, các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế, các yếu tố cơ bản cấu thành một sắc thuế và tác động kinh tế của thuế;

MT2. Trang bị cho sinh viên kiến thức về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, phí và lệ phí;

MT3. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về thuế sử dụng đất nông nghiệp, phí nông nghiệp, thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và lệ phí địa chính;

MT4. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng tính được các loại thuế phát sinh trong quá trình sử dụng đất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên hiểu được kiến thức về thuế: khái niệm, phân loại, chức năng của thuế, các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế, các yếu tố cơ bản cấu thành một sắc thuế và tác động kinh tế của thuế;

H2. Hiểu và vận dụng kiến thức về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, phí và lệ phí;

H3. Hiểu các kiến thức về khái niệm về quản lý thông tin đất đai, nguồn gốc, mục đích, ý nghĩa và vai trò của quản lý thông tin đất đai và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thông tin đất đai;

H4. Sinh viên có kỹ năng tính được các loại thuế phát sinh trong quá trình sử dụng đất;

H5. Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan đến thuế nhà đất.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x		x	
H2							x		x	
H3							x		x	
H4							x		x	
H5							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về thuế 1.1. Sự ra đời và phát triển của thuế 1.2. Khái niệm, phân loại và chức năng của thuế 1.3. Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế 1.4. Các yếu tố cơ bản để hình thành một sắc thuế 1.5. Thuế trong các lý thuyết kinh tế 1.6. Tác động kinh tế của thuế	LT: 7 TH: 0	[1] Chương I Mục I, II, III, IV
2	Chương 2. Thuế thu nhập, phí và lệ phí 2.1. Khái quát về thuế thu nhập 2.2. Phí và lệ phí	LT: 5 TH: 2	[1] Chương II Mục I, II, III, IV, V
3	Chương 3. Thuế sử dụng đất 3.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 3.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	LT: 5 TH: 4	[1] Chương II Mục I, II, III, IV, V, VI [2] Chương 7 Mục 1, 2, 3 và 4
4	Chương 4. Thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản 4.1. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đối với các doanh nghiệp 4.2. . Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản đối với cá nhân cư trú và không cư trú tại Việt Nam	LT: 5 TH: 1,5	[1] Chương IV Mục I, II, III

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1/số tiết: 4	Chương 1. Đại cương về thuế 1.1. Sự ra đời và phát triển của thuế 1.2. Khái niệm, phân loại và chức năng của thuế 1.3. Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế 1.4. Các yếu tố cơ bản để hình thành một sắc thuế	H1, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết giảng, dạy theo tình huống (Case Study). - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá liên quan: Phân loại và chức năng của thuế. - Hình thức đánh giá của từng bài: Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi của giảng viên.
Buổi học: 2/số tiết: 4	Chương 1. Đại cương về thuế 1.4. Các yếu tố cơ bản để hình thành một sắc thuế 1.5. Thuế trong các lý thuyết kinh tế 1.6. Tác động kinh tế của thuế Chương 2. Thuế thu nhập, phí và lệ phí 2.1. Khái quát về thuế thu nhập	H1, H2, H3, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, thảo luận nhóm (Kỹ thuật khăn trải bàn), làm việc trong phòng thực hành, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: thuế thu nhập; - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: Thuế thu nhập; - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra mức độ hiểu biết của sinh viên về thuế thu nhập.

Buổi học: 3/số tiết: 4	Chương 2. Thuế thu nhập, phí và lệ phí 2.1. Khái quát về thuế thu nhập 2.2. Phí và lệ phí	H2, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, thảo luận nhóm (Kỹ thuật khăn trải bàn), làm việc ở ngoài thực địa. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: các loại phí và lệ phí liên quan lĩnh vực đất đai; + Chia nhóm (tối đa không quá 30 sinh viên) thực tập ở ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, thực địa.	- Các bài đánh giá liên quan: Các loại phí và lệ phí; - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra mức độ hiểu biết của sinh viên về các loại phí và lệ phí.
Buổi học: 4/số tiết: 4	Chương 2. Thuế thu nhập, phí và lệ phí 2.2. Phí và lệ phí Chương 3. Thuế sử dụng đất 3.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	H2, H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, thảo luận nhóm (Kỹ thuật khăn trải bàn), làm việc trong phòng thực hành, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: Thuế sử dụng đất nông nghiệp; + Chia nhóm (tối đa không quá 30 sinh viên) thực tập ở ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: Thuế sử dụng đất nông nghiệp. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra mức độ hiểu biết của sinh viên về thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Buổi học: 5/số tiết: 4	Chương 3. Thuế sử dụng đất 3.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, làm việc trong phòng thực hành, bài thực hành ngoài thực địa. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 30 sinh viên) thực tập trong phòng thực hành và thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành và thực địa.	- Các bài đánh giá liên quan: Xác định thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng và kết quả xác định thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với mỗi sinh viên.
Buổi học: 6/số tiết: 4	Chương 3. Thuế sử dụng đất 3.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, làm việc trong phòng thực hành, bài thực hành ngoài thực địa. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 30 sinh viên) thực tập trong phòng thực hành và thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia thảo luận, thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành và thực địa.	- Các bài đánh giá liên quan: Xác định thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ năng và kết quả xác định thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với mỗi sinh viên.

Buổi học: 7/số tiết: 4	Chương 4. Thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản 4.1. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đối với các doanh nghiệp 4.2. . Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản đối với cá nhân cư trú và không cư trú tại Việt Nam	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, dạy theo tình huống (Case Study), làm việc trong phòng thực hành, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập trong phòng thực hành: Sinh viên được chia nhóm theo đôi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia xây dựng bài, thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: Trả lời tình huống, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra các câu trả lời tình huống, kỹ năng và kết quả xác định thuế thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đối với mỗi sinh viên.
Buổi học: 8/số tiết: 2	Chương 4. Thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản 4.2. . Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản đối với cá nhân cư trú và không cư trú tại Việt Nam	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết giảng, dạy theo tình huống (Case Study), làm việc trong phòng thực hành, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập trong phòng thực hành: Sinh viên được chia nhóm theo đôi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với bài thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia xây dựng bài, thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: Trả lời tình huống, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra các câu trả lời tình huống, kỹ năng và kết quả xác định thuế thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đối với mỗi sinh viên.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Lại Văn Duy (2006), Giáo trình Thuế, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

[2] Nguyễn Thị Liên (2015), Giáo trình thuế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Luật đất đai năm 2013;

[4] Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

[5] Thông tư số 171/2004/TT-BTC ngày 7-12-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị nội dung thảo luận;
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần:

Bài số 1. Xác định các yếu tố cơ bản hình thành một sắc thuế;

Bài số 2. Các loại thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp;

Bài số 3. Thuế thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Sinh viên hiểu rõ kiến thức về lý thuyết và sử dụng thành thạo phần mềm VILIS.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

7.4. Phần khác (nếu có) : Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi buổi học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;
- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Sinh viên hiểu được kiến thức về thuế: khái niệm, phân loại, chức năng của thuế, các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế, các yếu tố cơ bản cấu thành một sắc thuế và tác động kinh tế của thuế	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
H2	Hiểu và vận dụng kiến thức về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, phí và lệ phí	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	
H3	Hiểu các kiến thức về thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, thuế đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản và lệ phí địa chính	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1	

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H4	Sinh viên có kỹ năng tính được các loại thuế phát sinh trong quá trình sử dụng đất	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	60% của điểm TP 2	
H5	Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan đến thuế nhà đất	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5	70%

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (25%), Bài thực hành (50%), Bài kiểm tra định kỳ (25%)
- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3, H4	60 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3, H4	40 %	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

2. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H2, H3, H4	40 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H2, H3, H4	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ,	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ,	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H2, H3, H4	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lý	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

3. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1, H2, H3	50 %	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H4	50 %	Đạt $\geq$ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

4. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (1câu lý thuyết)	H1, H2, H3	40 %	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập (2 bài tập)	H2, H4	60 %	Đạt $\geq$ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Ngày ... tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

NGUYỄN THÚY CƯỜNG

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: HỆ THỐNG ĐỊNH VỊ TOÀN CẦU
Mã học phần: NL213531

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Trắc địa 1;

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Hải Nam ; Số điện thoại: 0905338035;

Email: vhnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học hệ thống định vị toàn cầu trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai là môn học bổ trợ cung cấp thêm cho sinh viên ngành quản lý đất đai kiến thức cơ bản đo đạc bằng công nghệ vệ tinh và ứng dụng của nó đối với đo đạc thành lập bản đồ cũng như khả năng ứng dụng của công nghệ GPS trong đời sống hàng ngày. Học phần gồm 3 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở của đo đạc vệ tinh; Chương 2 giới thiệu về hệ thống định vị toàn cầu; Chương 3 cung cấp kiến thức về các nguyên lý định vị bằng GPS; Chương 4 hướng dẫn sinh viên ứng dụng công nghệ GPS trong đo đạc thành lập bản đồ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về cơ sở lý thuyết của đo đạc vệ tinh.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học để sử dụng được máy thu GPS; Ứng dụng công nghệ GPS phục vụ cho công tác đo đạc thành lập bản đồ.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Sinh viên hiểu được về cơ sở lý thuyết của đo đạc vệ tinh..

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng sử dụng được máy thu GPS; Ứng dụng công nghệ GPS phục vụ cho công tác đo đạc thành lập bản đồ.

H3. Về thái độ: Nhận thức được khả năng ứng dụng rộng rãi của công nghệ GPS trong nhiều lĩnh vực đời sống nói chung và đối với công tác đo đạc thành lập bản đồ nói riêng...

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		
H1. Về kiến thức: Sinh viên hiểu được về cơ sở lý thuyết của đo đạc vệ tinh..	x		x
H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng sử dụng được máy thu GPS; Ứng dụng công nghệ GPS phục vụ cho công tác đo đạc thành lập bản đồ.		x	x
H3. Về thái độ: Nhận thức được khả năng ứng dụng rộng rãi của công nghệ GPS trong nhiều lĩnh vực đời sống nói chung và đối với công tác đo đạc thành lập bản đồ nói riêng...			x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Nhiệm vụ và các bài toán cơ bản của trắc địa vệ tinh 1.1. Lịch sử phát triển và nhiệm vụ của trắc địa vệ tinh. 1.2. Các bài toán và các nguyên lý định vị vệ tinh. 1.3. Các phương pháp quan sát vệ tinh nhân tạo.	LT: 4 tiết	Chương 1. Nhiệm vụ và các bài toán cơ bản của trắc địa vệ tinh, giáo trình Công nghệ GPS.
2	Chương 2. Cấu trúc và nguyên lý hoạt động của hệ thống GPS 2.1. Quá trình hình thành hệ thống định vị toàn cầu 2.2. Cấu trúc của hệ thống định vị toàn cầu 2.3. Tính hiệu vệ tinh GPS	LT: 4 tiết	Chương 3. Cấu trúc và nguyên lý hoạt động của hệ thống GPS, giáo trình Công nghệ GPS.
3	Chương 3. Các nguyên lý định vị bằng GPS 3.1. Các trị đo GPS 3.2. Nguyên lý định vị tuyệt đối 3.3. Nguyên lý định vị tương đối 3.4. Nguyên lý định vị cải chính phân sai.	LT: 6 tiết	Chương 5. Các nguyên lý định vị bằng GPS, Giáo trình Công nghệ GPS
4	Chương 4. Tổ chức thực hiện đo GPS 4.1. Máy thu GPS 4.2. Chọn điểm và thiết kế đo GPS 4.3. Ứng dụng công nghệ DGPS	LT: 8,5 tiết	Chương 6. Tổ chức thực hiện đo GPS, Giáo trình Công nghệ GPS.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 1. Nhiệm vụ và các bài toán cơ bản của trắc địa vệ tinh 1.1. Lịch sử phát triển và nhiệm vụ của trắc địa vệ tinh. 1.2. Các bài toán và các nguyên lý định vị vệ tinh. 1.3. Các phương pháp quan sát vệ tinh nhân tạo.	H1. Về kiến thức: Sinh viên hiểu được về cơ sở lý thuyết của đo đạc vệ tinh.. H3. Nhận thức được khả năng ứng dụng rộng rãi của công nghệ GPS trong nhiều lĩnh vực đời sống nói chung và đối với công tác đo đạc thành lập bản đồ nói riêng...	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 2. Cấu trúc và nguyên lý hoạt động của hệ thống GPS 2.1. Quá trình hình	H1. Sinh viên hiểu được về cơ sở lý thuyết của đo đạc vệ tinh..	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	thành hệ thống định vị toàn cầu 2.2. Cấu trúc của hệ thống định vị toàn cầu 2.3. Tính hiệu vệ tính GPS		gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	+ Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 1,5 buổi học/6 tiết.	Chương 3. Các nguyên lý định vị bằng GPS 3.1. Các trị đo GPS 3.2. Nguyên lý định vị tuyệt đối 3.3. Nguyên lý định vị tương đối 3.4. Nguyên lý định vị cải chính phân sai.	H1. Sinh viên hiểu được về cơ sở lý thuyết của đo đạc vệ tinh..	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Tổ chức thảo luận nhóm. - Thực hành lập QHPT nông thôn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết)	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 2 buổi học/8,5 tiết. TH: 4 buổi học/7,5 tiết	Chương 4. Tổ chức thực hiện đo GPS 4.1. Máy thu GPS 4.2. Chọn điểm và thiết kế đo GPS 4.3. Ứng dụng công nghệ DGPS	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng sử dụng được máy thu GPS; Ứng dụng công nghệ GPS phục vụ cho công tác đo đạc thành lập bản đồ. H3. Nhận thức	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên:	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp - Đánh giá thực hành thông qua sự thuận thực các thao tác của

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		được khả năng ứng dụng rộng rãi của công nghệ GPS trong nhiều lĩnh vực đời sống nói chung và đối với công tác đo đạc thành lập bản đồ nói riêng...	- Đọc tài liệu - Ghi chép - Làm việc theo nhóm xây dựng dự án. - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Thực địa	sinh viên khi vận hành máy đo GPS.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đỗ Ngọc Đường, Đặng Nam Chinh (2009), *Công nghệ GPS*, ĐH MĐC – Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Lê Văn Hưng (1997), *Sổ tay định vị GPS*, Dịch tài liệu của David Wells, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1. Sinh viên hiểu được về cơ sở lý thuyết của đo đạc vệ tinh..	20%
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng sử dụng máy định GPS.	Phương pháp đánh giá thông qua sự thuần thục các thao tác sử dụng máy định vị của sinh viên.	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng sử dụng được máy thu GPS; Ứng dụng công nghệ GPS phục vụ cho công tác đo đạc thành lập bản đồ.	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1. Sinh viên hiểu được về cơ sở lý thuyết của đo đạc vệ tinh..	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H3	60 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H3	40 %	Rất tích cực phát biểu 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần (cần có sự gợi mở của giáo viên)	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H2	50 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu,	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn,	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa	

			yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lôi cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H2, H3	10 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	50 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H3	50 %	Đạt 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1. Về kiến thức: Sinh viên hiểu được về cơ sở lý thuyết của đo đạc vệ tinh.. H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng sử dụng được máy thu GPS; Ứng dụng công nghệ GPS phục vụ cho công tác đo đạc thành lập bản đồ. H3. Về thái độ: Nhận thức được khả năng ứng dụng rộng rãi của công nghệ GPS trong nhiều lĩnh vực đời sống nói chung và đối với công tác đo đạc thành lập bản đồ nói riêng...	70%

Rubric đánh giá

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (3câu lý thuyết) và vận dụng thực tế.	H1, H2, H3	100 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: TIN HỌC TRONG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Mã học phần: NL213534

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 01; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Tin học trong thiết kế và thành lập bản đồ

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đỗ Tiến Thuận; Số điện thoại: 0989713336;

Email: dtthuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tin học trong quản lý đất đai là học phần bắt buộc được dạy vào học kỳ 6 cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về việc ứng dụng tin học trong ngành quản lý đất đai, bên cạnh đó nó còn bổ sung thêm cho sinh viên một số mảng ứng dụng tin học ngoài các mảng đã học trước đó vào công tác quản lý đất đai giúp sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai sau này. Học phần gồm 4 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung học phần. Cụ thể: Chương 1. Tổng quan tình hình tin học hóa trong ngành quản lý đất đai; Chương 2. Nhóm các phần mềm trợ giúp thiết kế, thành lập bản đồ; Chương 3. Nhóm các phần mềm trợ giúp quản lý hồ sơ địa chính; Chương 4. Nhóm các phần mềm trợ giúp kiểm kê đất đai, in giấy chứng nhận, bình sai.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức liên quan đến tình hình tin học hóa trong ngành quản lý đất đai; Các phần mềm trợ giúp thiết kế, thành lập bản đồ; Các phần mềm trợ giúp quản lý hồ sơ địa chính; Các phần mềm trợ giúp kiểm kê đất đai, in giấy chứng nhận, bình sai.

Mục tiêu 2. Sinh viên có khả năng kết nối, liên kết học phần Tin học trong quản lý đất đai với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn về việc ứng dụng tin học vào công tác quản lý đất đai.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp có liên quan ứng dụng tin học vào các công việc cụ thể trong ngành quản lý đất đai.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Biết được tình hình tin học hóa trong ngành quản lý đất đai; biết các phần mềm trợ giúp thiết kế, thành lập bản đồ, các phần mềm trợ giúp quản lý hồ sơ địa chính và các phần mềm trợ giúp kiểm kê đất đai, in giấy chứng nhận, bình sai.

H2. Về kỹ năng: Ngoài các phần mềm đã học trước đó như ViLIS, ArcView, MicroStation, ENVI... sinh viên sử dụng được một số phần mềm khác để bình sai số liệu đo đạc, thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, in GCN, kiểm kê đất đai.

H3. Về thái độ: Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện tại nhà để có thể sử dụng thành thạo các phần mềm đã học vào công tác quản lý đất đai.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Tổng quan tình hình tin học hóa trong ngành quản lý đất đai 1.1. Tình hình tin học hóa trong ngành quản lý đất đai 1.2. Tính tất yếu của việc tin học hóa trong ngành quản lý đất đai 1.3. Khái quát về các phần mềm đang được sử dụng	LT: 3 tiết	Bài giảng học phần Tin học trong quản lý đất đai.
2	Chương 2: Nhóm các phần mềm trợ giúp thiết kế, thành lập bản đồ 2.1. Hệ thống phần mềm Microstation và Mapping Office 2.2. Phần mềm Mapinfo 2.3. Phần mềm AutoCAD	LT: 4 tiết	Bài giảng học phần Tin học trong quản lý đất đai, Thông tư 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	Chương 3: Nhóm các phần mềm trợ giúp quản lý hồ sơ địa chính 3.1. Phần mềm ViLIS 3.2. Phần mềm CADDB	LT: 4 tiết	Bài giảng học phần Tin học trong quản lý đất đai, Thông tư 34/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	Chương 4: Nhóm các phần mềm trợ giúp kiểm kê đất đai, in giấy chứng nhận, bình sai 4.1. Phần mềm TK05 4.2. Phần mềm INGCN	LT: 4 tiết TH: 15 tiết	Bài giảng học phần Tin học trong quản lý đất đai, Thông tư 28/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1 buổi học/3 tiết	Chương 1: Tổng quan tình hình tin học hóa trong ngành quản lý đất đai 1.1. Tình hình tin học hóa trong ngành quản lý đất đai 1.2. Tính tất yếu của việc tin học hóa trong ngành quản lý đất đai 1.3. Khái quát về các phần mềm đang được sử dụng	H1. Biết được tình hình tin học hóa trong ngành quản lý đất đai; biết các phần mềm trợ giúp thiết kế, thành lập bản đồ, các phần mềm trợ giúp quản lý hồ sơ địa chính và các phần mềm trợ giúp kiểm kê đất đai, in giấy chứng nhận, bình sai. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết trên lớp	PP dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		đồng thời tự giác tìm tài liệu tại nhà liên quan đến tình hình ứng dụng tin học trong QLDD.		
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 2: Nhóm các phần mềm trợ giúp thiết kế, thành lập bản đồ 2.1. Hệ thống phần mềm Microstation và Mapping Office 2.2. Phần mềm Mapinfo 2.3. Phần mềm AutoCAD	H1. Biết được tình hình tin học hóa trong ngành quản lý đất đai; biết các phần mềm trợ giúp thiết kế, thành lập bản đồ. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết trên lớp đồng thời tự giác tìm tài liệu tại nhà liên quan đến các phần mềm trợ giúp thiết kế, thành lập bản đồ.	PP dạy học: Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 3: Nhóm các phần mềm trợ giúp quản lý hồ sơ địa chính 3.1. Phần mềm ViLIS 3.2. Phần mềm CADDB	H1. Biết được các phần mềm trợ giúp quản lý hồ sơ địa chính. H2. Ngoài các phần mềm đã học trước đó như ViLIS, Arcview, Microstation, ENVI... sinh viên sử dụng được một số phần mềm khác để bình sai số liệu đo đạc, thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, in GCN, kiểm kê đất đai. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện tại nhà để có thể sử dụng thành thạo các phần mềm đã học vào công tác quản lý đất đai.	PP dạy học: - Thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết)	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 4: Nhóm các phần mềm trợ giúp	H1. Biết được các phần mềm trợ giúp	PP dạy học: - Thuyết trình	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
TH: 4 buổi học/15 tiết	kiểm kê đất đai, in giấy chứng nhận, bình sai 4.1. Phần mềm TK05 4.2. Phần mềm INGCN	kiểm kê đất đai, in giấy chứng nhận, bình sai. H2. Ngoài các phần mềm đã học trước đó như ViLIS, Arcview, Microstation, ENVI... sinh viên sử dụng được một số phần mềm khác để bình sai số liệu đo đạc, thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, in GCN, kiểm kê đất đai. H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện tại nhà để có thể sử dụng thành thạo các phần mềm đã học vào công tác quản lý đất đai.	- Các bài tập thực hành rèn luyện Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: In GCN, lập số liệu kiểm kê, bình sai Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép, Chuẩn bị báo cáo, câu hỏi - Thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng máy tính (thực hành)	trên lớp về các nội dung đã học của buổi học trước, GCN đã in, số liệu kiểm kê, kết quả bình sai - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp và thao tác in GCN, lập số liệu kiểm kê, bình sai

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đỗ Tiến Thuần (2019). *Bài giảng học phần Tin học trong quản lý đất đai*. Trường đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] *Ký hiệu bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000*. Nhà xuất bản Bản đồ (năm 2004)

[3] *Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000; 1:10000 và 1:25000*. Nhà xuất bản Bản đồ (năm 2004)

[4] *Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 200; 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000 và 1:10000*. Nhà xuất bản Bản đồ (năm 2009)

[5] *Thông tư 25/2014/TT-BTNMT* của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 19/5/2014 quy định về bản đồ địa chính

[6] *Thông tư 28/2014/TT-BTNMT* của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 2/6/2014 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

[7] *Thông tư 34/2014/TT-BTNMT* của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/6/2014 Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. *Phần thực hành:* Tham dự đầy đủ các buổi thực hành tại phòng máy vi tính và mang theo máy tính khi thực hành (nếu có).

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận:* Không

7.4. *Phần khác:* Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Đọc Thông tư 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 19/5/2014 quy định về bản đồ địa chính
- Đọc Thông tư 28/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 2/6/2014 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
- Đọc Thông tư 34/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/6/2014 Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H3. Lắng nghe và tích cực phản hồi các buổi học lý thuyết và thực hành trên lớp đồng thời tự giác rèn luyện tại nhà để có thể sử dụng thành thạo các phần mềm đã học vào công tác QLDD.	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1. Biết được tình hình tin học hóa trong ngành QLDD; biết các phần mềm trợ giúp thiết kế, thành lập bản đồ, các phần mềm trợ giúp quản lý hồ sơ địa chính và các phần mềm trợ giúp kiểm kê đất đai, in giấy chứng nhận, bình sai.	20%
5	Bài tập kiểm tra kết thúc phần thực hành	Đánh giá mức độ đạt được về kỹ năng sử dụng một số phần mềm để bình sai số liệu đo đạc, thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, in GCN, kiểm kê đất đai.	Phương pháp đánh giá sản phẩm thực hành: Trích lục, kết quả đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	H2. Sử dụng được một số phần mềm để bình sai số liệu đo đạc, thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, in GCN, kiểm kê đất đai.	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

(1). Rubrics đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0- 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H3	70%	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học <20% tổng số tiết	Vắng học từ 20- <40% tổng số tiết	Vắng học từ 40- <60% tổng số tiết	Vắng học ≥60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H3	30%	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2-3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

(2). Rubrics bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	< 4,0	
1. Bài tập	H1	100%	Đạt ≥85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70-84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55-69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40- <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

(3). Rubrics bài tập kiểm tra kết thúc phần thực hành

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động và mức độ hoàn thành nội dung thực hành được giao của từng sinh viên

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5-10 điểm	7-8.4 điểm	5.5-6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	<4.0 điểm	
1. Kỹ năng làm việc	H2	30%	- Thao tác tự tin, linh hoạt và khoa học.	- Thao tác chưa thật sự tự tin, linh	- Thao tác chưa tự tin hoặc chưa	- Thao tác vừa chưa tự tin vừa	- Thao tác rất lúng túng, chưa	

			- Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	hoạt và khoa học. - Thời gian đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	linh hoạt hoặc chưa khoa học. - Thời gian đúng quy định.	chưa linh hoạt vừa khoa học. - Thời gian quá 10% so với quy định.	biết cách giải quyết nội dung công việc - Thời gian quá 20% so với quy định.	
2. Mức độ hoàn thành nội dung được giao	H2	70%	Đạt $\geq 85\%$ nội dung công việc được giao	Đạt 70-84% nội dung công việc được giao	Đạt 55-69% nội dung công việc được giao	Đạt 40-54% nội dung công việc được giao	Đạt <40% nội dung công việc được giao	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H2. Sử dụng được một số phần mềm để bình sai số liệu đo đạc, thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, in GCN, kiểm kê đất đai.	70%

Rubrics đánh giá bài thi kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá mức độ hoàn thành nội dung thực hành được giao của từng sinh viên.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics (thi thực hành trên máy tính).

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0	
Thực hành nội dung thi 1	H2	50%	Đạt $\geq 85\%$ nội dung công việc được giao	Đạt 70-84% nội dung công việc được giao	Đạt 55-69% nội dung công việc được giao	Đạt 40-54% nội dung công việc được giao	Đạt <40% nội dung công việc được giao	
Thực hành nội dung thi 2	H2	50%	Đạt $\geq 85\%$ nội dung công việc được giao	Đạt 70-84% nội dung công việc được giao	Đạt 55-69% nội dung công việc được giao	Đạt 40-54% nội dung công việc được giao	Đạt <40% nội dung công việc được giao	

Ngày ... tháng ... năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: QUY HOẠCH CẢNH QUAN

Mã học phần: NL213533

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân Vững

Số điện thoại: 0905061199; Email: nxvung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Quy hoạch cảnh quan là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai, bao gồm những nội dung kiến thức chung về cảnh quan, quy hoạch và thiết kế cảnh quan đô thị, quy hoạch về hệ thống đất xanh đô thị, quy hoạch và thiết kế cây xanh đường phố và quy hoạch và thiết kế vườn – công viên. Quy hoạch cảnh quan cùng các học phần chuyên ngành khác để hoàn thiện chuỗi kiến thức toàn diện của chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về khái niệm cơ bản về cảnh quan, quy hoạch và thiết kế cảnh quan, các yếu tố cấu thành cảnh quan, lịch sử phát triển của nghệ thuật quy hoạch, thiết kế cảnh quan, các trường phái quy hoạch cảnh quan đô thị và một số nguyên tắc trong quy hoạch thiết kế cảnh quan;

MT2. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết về khái niệm, mục tiêu quy hoạch cảnh quan xanh đô thị, phân loại đất xanh đô thị, nguyên tắc quy hoạch cảnh quan xanh đô thị, căn cứ và yêu cầu trong quy hoạch đất xanh đô thị;

MT3. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về thực trạng và định hướng phát triển cây xanh đường phố ở Việt Nam, thiết lập quần thể cây xanh đường phố, nguyên tắc bố trí cây xanh đường phố và các giải pháp bố trí cây xanh đường phố; Lịch sử phát triển hệ thống vườn, công viên, định hướng phát triển hệ thống vườn, công viên ở Việt Nam, cơ sở quy hoạch thiết kế vườn, công viên và thiết lập quần thể cây xanh trong vườn, công viên;

MT4. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng điều tra, đánh giá thực trạng hệ thống cây xanh đô thị, lựa chọn các loại cây xanh bố trí trong phạm vi không gian của đô thị.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên trình bày được khái niệm cơ bản về cảnh quan, quy hoạch và thiết kế cảnh quan, các yếu tố cấu thành cảnh quan, lịch sử phát triển của nghệ thuật quy hoạch, thiết kế cảnh quan, các trường phái quy hoạch cảnh quan đô thị và một số nguyên tắc trong quy hoạch thiết kế cảnh quan;

H2. Sinh viên có kiến thức về khái niệm, mục tiêu quy hoạch cảnh quan xanh đô thị, phân loại đất xanh đô thị, nguyên tắc quy hoạch cảnh quan xanh đô thị, căn cứ và yêu cầu trong quy hoạch đất xanh đô thị;

H3. Sinh viên có kiến thức về thực trạng và định hướng phát triển cây xanh đường phố ở Việt Nam, thiết lập quần thể cây xanh đường phố, nguyên tắc bố trí cây xanh đường phố và các giải pháp bố trí cây xanh đường phố; Lịch sử phát triển hệ thống vườn, công viên, định hướng phát triển hệ thống vườn, công viên ở Việt Nam, cơ sở quy hoạch thiết kế vườn, công viên và thiết lập quần thể cây xanh trong vườn, công viên;

H4. Sinh viên có kỹ năng thực hiện điều tra, đánh giá thực trạng hệ thống cây xanh đô thị, lựa chọn các loại cây xanh bố trí trong phạm vi không gian của đô thị;

H5. Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng

nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan đến quy hoạch cảnh quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra (CDR) của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x		x	
H4							x		x	
H5							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về cảnh quan, quy hoạch và thiết kế cảnh quan đô thị 1.1. Một số khái niệm cơ bản về cảnh quan, quy hoạch và thiết kế cảnh quan 1.2. Các yếu tố cấu thành cảnh quan 1.3. Lịch sử phát triển của nghệ thuật quy hoạch, thiết kế cảnh quan 1.4. Các trường phái quy hoạch cảnh quan đô thị 1.5. Một số nguyên tắc trong quy hoạch thiết kế cảnh quan	LT: 5 TH: 0	[1] Chương I Mục I.1, I.2 Chương II Mục II.1, II.2 và II.3 [2] Chương 1 Mục 1.1, 1.2
2	Chương 2. Quy hoạch về hệ thống đất xanh đô thị 2.1. Khái niệm, mục tiêu quy hoạch cảnh quan xanh đô thị 2.2. Phân loại đất xanh đô thị 2.3. Nguyên tắc quy hoạch cảnh quan xanh đô thị 2.4. Căn cứ và yêu cầu trong quy hoạch đất xanh đô thị	LT: 7 TH: 2	[1] Chương III Mục III.1, III.2 [2] Chương 2. Mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4
3	Chương 3. Quy hoạch và thiết kế cây xanh đường phố 3.1. Thực trạng và định hướng phát triển cây xanh đường phố ở Việt Nam 3.2. Thiết lập quần thể cây xanh đường phố 3.3. Nguyên tắc bố trí cây xanh đường phố 3.4. Các giải pháp bố trí cây xanh đường phố	LT: 7 TH: 3,5	[1] Chương III Mục III.3 [2] Chương 3 Mục 3.1, 3.2
4	Chương 4. Quy hoạch và thiết kế vườn – công viên 4.1. Lịch sử phát triển hệ thống vườn, công viên 4.2. Định hướng phát triển hệ thống vườn, công viên ở Việt Nam 4.3. Cơ sở quy hoạch thiết kế vườn, công viên 4.4. Thiết lập quần thể cây xanh trong vườn, công viên	LT: 3,5 TH: 2	[1] Chương III Mục III.3 [2] Chương 3 Mục 3.3, 3.4

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR của học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1/số tiết: 4	Chương 1. Tổng quan về cảnh quan, quy hoạch và thiết kế cảnh	H1, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP	- Các bài đánh giá liên quan: Các yếu tố cấu thành

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR của học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	quan đô thị 1.1. Một số khái niệm cơ bản về cảnh quan, quy hoạch và thiết kế cảnh quan 1.2. Các yếu tố cấu thành cảnh quan 1.3. Lịch sử phát triển của nghệ thuật quy hoạch, thiết kế cảnh quan 1.4. Các trường phái quy hoạch cảnh quan đô thị		thảo luận nhóm (kỹ thuật khăn trải bàn). - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận: Các yếu tố cấu thành cảnh quan. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	cảnh quan. - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Các yếu tố cấu thành cảnh quan.
Buổi học: 2/số tiết: 4	Chương 1. Tổng quan về cảnh quan, quy hoạch và thiết kế cảnh quan đô thị (Tiếp theo) 1.5. Một số nguyên tắc trong quy hoạch thiết kế cảnh quan Chương 2. Quy hoạch về hệ thống đất xanh đô thị 2.1. Khái niệm, mục tiêu quy hoạch cảnh quan	H1, H2, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm (kỹ thuật các mảnh ghép), bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận tại lớp: Mục tiêu quy hoạch cảnh quan xanh đô thị;	- Các bài đánh giá liên quan: + Mục tiêu quy hoạch cảnh quan xanh đô thị; + Điều tra thực trạng đất xanh đô thị tại 1 phường ở thành phố Buôn Ma Thuột. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Mục tiêu quy hoạch cảnh quan xanh đô thị;

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR của học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	xanh đô thị		+ Chia nhóm thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, trả lời các câu hỏi của giảng viên, thực hiện bài thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường, thực địa.	+ Bảng bài viết nộp tại lớp đối với bài thực hành: Điều tra thực trạng đất xanh đô thị tại 1 phường ở thành phố Buôn Ma Thuột.
Buổi học: 3/số tiết: 4	Chương 2. Quy hoạch về hệ thống đất xanh đô thị(Tiếp theo) 2.2. Phân loại đất xanh đô thị 2.3. Nguyên tắc quy hoạch cảnh quan xanh đô thị	H1, H2, H4, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm (kỹ thuật các mảnh ghép). - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phân lý thuyết và chia nhóm thảo luận. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: Các loại đất xanh đô thị. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra sự hiểu biết của sinh viên về các loại đất xanh đô thị.
Buổi học: 4/số tiết: 4	Chương 2. Quy hoạch về hệ thống đất xanh đô thị 2.4. Căn cứ và	H1, H2, H3, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm (kỹ thuật các mảnh ghép), bài	- Các bài đánh giá liên quan: + Thực trạng cây xanh đường phố ở Việt Nam;

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR của học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	yêu cầu trong quy hoạch đất xanh đô thị Chương 3. Quy hoạch và thiết kế cây xanh đường phố 3.1. Thực trạng và định hướng phát triển cây xanh đường phố ở Việt Nam		thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết, chia nhóm thảo luận và thực hiện bài thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, trả lời các câu hỏi của giảng viên và thực hiện bài thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường, thực địa.	+ Điều tra hệ thống cây xanh đường phố ở 1 phường tại thành phố Buôn Ma Thuột. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra mức độ hiểu của từng sinh viên về thực trạng cây xanh đường phố ở Việt Nam, hệ thống cây xanh đường phố ở 1 phường tại thành phố Buôn Ma Thuột.
Buổi học: 5/số tiết: 4	Chương 3. Quy hoạch và thiết kế cây xanh đường phố (Tiếp theo) 3.2. Thiết lập quần thể cây xanh đường phố	H1, H2, H3, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: Thiết lập quần thể cây xanh đường phố - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời trực tiếp câu hỏi của giảng viên về các cách thiết lập quần thể cây xanh đường phố.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR của học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 6/số tiết: 4	Chương 3. Quy hoạch và thiết kế cây xanh đường phố (Tiếp theo) 3.3. Nguyên tắc bố trí cây xanh đường phố	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận nhóm (kỹ thuật các mảnh ghép), bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết, chia nhóm thảo luận và thực hiện bài thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, trả lời các câu hỏi của giảng viên và thực hiện bài thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường, thực địa.	- Các bài đánh giá liên quan: Điều tra nguyên tắc bố trí hệ thống cây xanh đường phố ở 1 phường tại thành phố Buôn Ma Thuột. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra mức độ hiểu của từng sinh viên về nguyên tắc bố trí hệ thống cây xanh đường phố ở 1 phường tại thành phố Buôn Ma Thuột.
Buổi học: 7/số tiết: 4	Chương 3. Quy hoạch và thiết kế cây xanh đường phố (Tiếp theo) 3.4. Các giải pháp bố trí cây xanh đường phố Chương 4. Quy hoạch và thiết kế vườn – công viên 4.1. Lịch sử phát triển hệ thống	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của	- Các bài đánh giá liên quan: Thiết lập quần thể cây xanh trong vườn, công viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời trực tiếp các câu hỏi của giảng viên.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR của học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	vườn, công viên 4.2. Định hướng phát triển hệ thống vườn, công viên ở Việt Nam 4.3. Cơ sở quy hoạch thiết kế vườn, công viên		giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	
Buổi học: 8/số tiết: 2	Chương 4. Quy hoạch và thiết kế vườn – công viên 4.3. Cơ sở quy hoạch thiết kế vườn, công viên 4.4. Thiết lập quần thể cây xanh trong vườn, công viên	H3, H4, H5	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: Thiết lập quần thể cây xanh trong vườn, công viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời trực tiếp các câu hỏi của giảng viên.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Hàn Tất Ngạn (1999), Kiến trúc cảnh quan, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Đàm Thu Trang (2006), Thiết kế kiến trúc cảnh quan khu ở, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội;

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị nội dung thảo luận;
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần:
 Bài số 1. Thực trạng đất xanh đô thị tại 1 phường ở thành phố Buôn Ma Thuột;

Bài số 2. Hệ thống cây xanh đường phố ở 1 phường tại thành phố Buôn Ma Thuột;

Bài số 3. Nguyên tắc bố trí hệ thống cây xanh đường phố ở 1 phường tại thành phố Buôn Ma Thuột.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Sinh viên hiểu rõ kiến thức về lý thuyết và có kỹ năng thực hiện thành thạo và hoàn thành các bài thực hành theo yêu cầu.

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không*

7.4. *Phần khác (nếu có) : Không*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi buổi học*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;

- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Sinh viên trình bày được khái niệm cơ bản về cảnh quan, quy hoạch và thiết kế cảnh quan, các yếu tố cấu thành cảnh quan, lịch sử phát triển của nghệ thuật quy hoạch, thiết kế cảnh quan, các trường phái quy hoạch cảnh quan đô thị và một số nguyên tắc trong quy hoạch thiết kế cảnh quan	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
H2	Sinh viên có kiến thức về khái niệm, mục tiêu quy hoạch cảnh quan xanh đô thị, phân loại đất xanh đô thị, nguyên tắc quy hoạch cảnh quan xanh đô thị, căn cứ và yêu cầu trong quy hoạch đất xanh đô thị	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	
H3	Sinh viên có kiến thức về thực trạng và định hướng phát triển cây xanh đường phố ở Việt Nam, thiết lập quần thể cây xanh đường phố, nguyên tắc bố trí cây xanh đường phố và các giải pháp bố trí cây xanh đường phố; Lịch sử phát triển hệ thống vườn, công viên, định hướng phát triển hệ thống vườn, công viên ở Việt Nam, cơ sở quy hoạch thiết kế vườn, công viên và thiết lập	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1	

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
	quần thể cây xanh trong vườn, công viên				
H4	Sinh viên có kỹ năng thực hiện điều tra, đánh giá thực trạng hệ thống cây xanh đô thị, lựa chọn các loại cây xanh bố trí trong phạm vi không gian của đô thị	Đánh giá kỹ năng của sinh viên	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	60% của điểm TP 2	
H5	Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan đến quy hoạch cảnh quan.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%); Bài tập cá nhân (30%); Thực hành nhóm (30%), Bài kiểm tra định kì (30%).

- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN(trọng số 10% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo TKB	H1, H2, H3, H4, H5.	60%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3, H4, H5	40%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN(trọng số 30% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H4, H5	20%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H2, H4, H5	80%	Trả lời đúng $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 69% - 55% câu hỏi	Trả lời đúng 54% - 40% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	

3. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM(trọng số 30% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Thực trạng đất xanh đô thị tại 1 phường ở thành phố Buôn Ma Thuột	H2, H4, H5	20%	- Làm thành thạo các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu; (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đúng các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu: (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu: (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu : (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	
2. Hệ thống cây xanh đường phố ở 1 phường tại thành phố Buôn Ma Thuột	H3, H4, H5	20%					
3. Nguyên tắc bố trí hệ thống cây xanh đường phố ở 1 phường tại thành phố Buôn Ma Thuột	H2, H3, H4, H5	40%					
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3, H4, H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến năng lực của các thành viên: (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể: (40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công việc cụ thể : (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập : (60%)	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ: (40%) - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm: (60%)	

4. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ (trọng số 30% điểm thành phần 1)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức/lý thuyết (02 câu)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 40% - 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	

5. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN(trọng số 100% điểm thành phần 2)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức/lý thuyết (2câu lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $> 55\%$ - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP VIỄN THÁM TRONG THEO DÕI BIẾN ĐỘNG
QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN ĐẤT
Mã học phần: NL213543

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 1,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Quyen; Số điện thoại: 0963003316;

Email: ntnquyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần “Phương pháp viễn thám trong theo dõi biến động sử dụng tài nguyên đất” giảng dạy cho sinh viên ngành Quản lý đất đai có sự cập nhật các kiến thức mới về ảnh vệ tinh và phần mềm giải đoán ảnh vệ tinh nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết, bổ trợ thêm kỹ năng để hoàn thành tốt các vị trí công việc liên quan đến chuyên ngành quản lý đất đai sau khi tốt nghiệp. Học phần gồm Chương 1 giới thiệu về tư liệu viễn thám và các phương pháp xử lý tư liệu viễn thám; Chương 2 trình bày khái niệm về biến động đất đai và các phương pháp nghiên cứu biến động đất đai; và Chương 3 nêu lên sự cần thiết và khả năng tích hợp tư liệu viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong công tác theo dõi biến động tài nguyên đất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức về tư liệu viễn thám, vận dụng được phương pháp giải đoán ảnh và tích hợp kết quả đạt được với hệ thống thông tin địa lý để theo dõi biến động tài nguyên đất phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng kết nối học phần đã học với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn ngành học nói riêng cũng như công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói chung.

Mục tiêu 4. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu rõ về các loại tư liệu viễn thám, trình tự và phương pháp theo dõi biến động tài nguyên đất bằng ảnh viễn thám, khả năng tích hợp tư liệu viễn thám và hệ thống thông tin địa lý phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học thành lập bản đồ biến động tài nguyên đất từ ảnh viễn thám dưới sự hỗ trợ của các phần mềm chuyên ngành.

H3. Về thái độ: Phân tích biến động tài nguyên đất và có ý thức khai thác, sử dụng, quản lý tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên đất nói riêng hợp lý và hiệu quả.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x	x	x	x
H2						x	x	x	x	x
H3						x	x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tư liệu viễn thám và các phương pháp giải đoán tư liệu viễn thám Nội dung: 1.1. Định nghĩa và đặc điểm của viễn thám 1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của viễn thám 1.3. Các vệ tinh viễn thám 1.4. Tư liệu sử dụng trong viễn thám vệ tinh 1.5. Đoán đọc ảnh viễn thám 1.6. Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trên thế giới và Việt Nam	LT: 5 tiết TH: 0 tiết	Chương 1. Tư liệu viễn thám và các phương pháp giải đoán tư liệu viễn thám
2	Chương 2. Biến động đất đai và phương pháp nghiên cứu biến động đất đai Nội dung: 2.1. Biến động đất đai 2.2. Trình tự nghiên cứu biến động đất đai 2.3. Phương pháp thành lập bản đồ biến động sử dụng đất 2.4. Tình hình nghiên cứu biến động sử dụng đất trên thế giới và Việt Nam	LT: 8 tiết TH: 0 tiết	Chương 2. Biến động đất đai và phương pháp nghiên cứu biến động đất đai
3	Chương 3. Tích hợp tư liệu viễn thám và GIS theo dõi biến động tài nguyên đất Nội dung: 3.1. Khả năng tích hợp và ứng dụng công nghệ tích hợp tư liệu viễn thám và GIS 3.2. Quy trình công nghệ tích hợp tư liệu viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để nghiên cứu biến động sử dụng đất	LT: 10 tiết TH: 23 tiết	Chương 3. Tích hợp tư liệu viễn thám và GIS theo dõi biến động tài nguyên đất

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 1. Tư liệu viễn thám và các phương pháp giải đoán tư liệu viễn thám Nội dung: 1.1. Định nghĩa và đặc điểm của viễn thám 1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của viễn thám 1.3. Các vệ tinh viễn thám 1.4. Tư liệu sử dụng trong viễn thám vệ tinh 1.5. Đoán đọc ảnh viễn	Hiểu rõ các loại tư liệu viễn thám và các phương pháp giải đoán tư liệu viễn thám	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học:	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	thăm 1.6. Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trên thế giới và Việt Nam		Giảng đường	
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 2. Biến động đất đai và phương pháp nghiên cứu biến động đất đai Nội dung: 2.1. Biến động đất đai 2.2. Trình tự nghiên cứu biến động đất đai 2.3. Phương pháp thành lập bản đồ biến động sử dụng đất 2.4. Tình hình nghiên cứu biến động sử dụng đất trên thế giới và Việt Nam	Hiểu rõ trình tự và phương pháp theo dõi biến động tài nguyên đất bằng ảnh viễn thám.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị báo cáo - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: Bảng bài viết nộp tại lớp.
LT: 1,5 buổi học/7 tiết TH: 12 buổi học/22,5 tiết	Chương 3. Tích hợp tư liệu viễn thám và GIS theo dõi biến động tài nguyên đất Nội dung: 3.1. Khả năng tích hợp và ứng dụng công nghệ tích hợp tư liệu viễn thám và GIS 3.2. Quy trình công nghệ tích hợp tư liệu viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để nghiên cứu biến động sử dụng đất	- Hiểu rõ khả năng tích hợp tư liệu viễn thám và hệ thống thông tin địa lý phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai. - Vận dụng kiến thức đã học thành lập bản đồ biến động tài nguyên đất từ ảnh viễn thám dưới sự hỗ trợ của các phần mềm chuyên ngành. - Phân tích biến động tài	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: + Mỗi cá nhân chuẩn bị máy tính cá nhân; + Tài ảnh vệ tinh Landsat miễn phí + Xử lý ảnh + Giải đoán ảnh + Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất + Thành lập bản	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		nguyên đất và có ý thức khai thác, sử dụng, quản lý tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên đất nói riêng hợp lý và hiệu quả..	đồ biến động sử dụng đất. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Hiện nay chưa có bất kỳ giáo trình nào cho học phần này. Tài liệu giảng dạy là bài giảng do giáo viên biên soạn.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Bảo Huy (2009), GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường, NXB tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh

[2]. Trần Thống Nhất (2009), Viễn thám căn bản, NXB Nông Nghiệp, Tp HCM.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	Hiểu được các kiến thức đã học của tiết trước Phân tích các vấn đề liên quan khi được gợi mở	20%
2	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá qua sản phẩm của thực hành là bản đồ hiện trạng và bản đồ biến động sử dụng đất.	Vận dụng kiến thức đã học để thành lập bản đồ hiện trạng và biến động từ ảnh vệ tinh.	60%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích trình tự giải đoán ảnh vệ tinh, các phương pháp thành lập bản đồ biến động tài nguyên đất và khả năng tích hợp tư liệu viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong theo dõi biến động tài nguyên đất.	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung thực hành biên tập bản đồ biến	H1, H2, H3	40 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
động								
2. Hình thức bản đồ	H1, H2, H3	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
3. Thời gian tham dự giờ thực hành	H2, H3	20%	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	

8.2.3. Rubric kiểm tra định kì

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	100 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích trình tự giải đoán ảnh vệ tinh, các phương pháp thành lập bản đồ biến động tài nguyên đất và khả năng tích hợp tư liệu viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong theo dõi biến động tài nguyên đất.	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1, H2, H3	100 %	Trình bày đúng $\geq$ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: Xử lý số liệu đo đạc

Mã học phần: NL213538

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thúy Cường

Số điện thoại: 0906578199; Email: ntcuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Xử lý số liệu đo đạc là học phần thuộc khối kiến thức tự chọn trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về phương pháp xử lý các số liệu trắc địa, bình sai. Những phương pháp này được thuật toán hóa giúp chúng ta xử lý và bình sai những bài toán trắc địa. Học phần Xử lý số liệu đo đạc có quan hệ chặt chẽ với học phần Trắc địa 2, Bản đồ học, Trắc địa ảnh viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý để hoàn thiện khối kiến thức trắc địa – bản đồ phục vụ học tập các học phần chuyên ngành xây dựng thành lập bản đồ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về hình dạng, kích thước của bề mặt trái đất định hướng đường thẳng, hai bài toán cơ bản trong trắc địa, các phương pháp đo đạc cơ bản trong trắc địa;

MT2. Trang bị cho sinh viên kiến thức về lý thuyết sai số trong đo đạc và công thức tính diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa;

MT3. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng sử dụng máy kinh vĩ phục vụ đo đạc: Cân bằng máy, đo xác định các đại lượng (Khoảng cách, độ cao, góc);

MT4. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng tính toán các loại góc (góc phương vị từ, góc phương vị thực, góc định hướng và các góc hai phương), kỹ năng tính các loại sai số trong đo đạc (sai số thực, sai số trung phương, sai số tương đối), bình sai các loại lưới khống chế và tính toán diện tích của thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên hiểu được kiến thức về hình dạng, kích thước của bề mặt trái đất định hướng đường thẳng, hai bài toán cơ bản trong trắc địa, các phương pháp đo đạc cơ bản trong trắc địa;

H2. Hiểu rõ kiến thức về lý thuyết sai số trong đo đạc và công thức tính diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa;

H3. Sinh viên có kỹ năng sử dụng thành thạo máy kinh vĩ: Cân bằng máy, đo xác định các đại lượng (Khoảng cách, độ cao, góc);

H4. Sinh viên có kỹ năng giải các bài toán trong trắc địa: Tính độ cao, độ chênh cao, xác định các góc, tính sai số trong đo đạc và diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa;

H5. Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan các công nghệ đo đạc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x		x	
H2							x		x	
H3							x		x	
H4							x		x	
H5							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những vấn đề chung về xử lý số liệu đo đạc 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của môn học 1.2. Mối quan hệ giữa xử lý số liệu đo đạc với các ngành khoa học 1.3. Các dạng số liệu đo đạc	LT: 7 BT: 3	[1] Chương 1 Mục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.8, 1.9, 1.10, 1.11, 1.12
2	Chương 2. Các phương pháp xử lý số liệu đo đạc 2.1. Đánh giá độ chính xác của các kết quả đo 2.2. Bình sai gián tiếp 2.3. Bình sai điều kiện	LT: 7 TH: 4	[2] Chương 2. Mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4
3	Chương 3. Giới thiệu phần mềm bình sai 3.1. Giới thiệu một số phần mềm bình sai 3.2. Phần mềm DPSurvey	LT: 5,5 TH: 3,5	[3] Chương 3 Mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1/số tiết: 10	Chương 1. Những vấn đề chung về xử lý số liệu đo đạc 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của môn học 1.2. Mối quan hệ giữa xử lý số liệu đo đạc với các ngành khoa học 1.3. Các dạng số liệu đo đạc	H1, H4	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp, PP thảo luận trên lớp (kỹ thuật khăn trải bàn). - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm thảo luận: Các dạng số liệu đo đạc đã được học;	- Các bài đánh giá liên quan: Các dạng số liệu đo đạc.

			- Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận. - Địa điểm học: Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi của giảng viên: Các dạng số liệu đo đạc.
Buổi học: 2/số tiết: 11	Chương 2. Các phương pháp xử lý số liệu đo đạc 2.1. Đánh giá độ chính xác của các kết quả đo 2.2. Bình sai gián tiếp 2.3. Bình sai điều kiện	H1, H2, H3	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Bài tập, Bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập trong phòng: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, làm bài tập, thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành	- Các bài đánh giá liên quan: + Đánh giá độ chính xác của các kết quả đo; + Bình sai gián tiếp và bình sai điều kiện. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kết quả bình sai gián tiếp, bình sai điều kiện của từng sinh viên.
Buổi học: 3/số tiết: 9	Chương 3. Giới thiệu phần mềm bình sai 3.1. Giới thiệu một số phần mềm bình sai 3.2. Phần mềm DPSurvey	H1, H3	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành.	- Các bài đánh giá liên quan: Thực hành bình sai trên phần mềm DPSurvey đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kết quả bình sai của từng sinh viên.

			- Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, thực hành thao tác đo góc bằng, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thí nghiệm đối với phần hướng dẫn thực hành.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Đức Minh (2004), Kỹ thuật tính toán trong trắc địa bản đồ, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Phạm Văn Chuyên (2003), Trắc địa đại cương, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội;

[3] Nguyễn Trọng San, Đào Quang Hiếu, Đinh Công Hoà (2002), Trắc địa cơ sở, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội;

[4] Nguyễn Trọng San (1996), Các phương pháp Trắc địa bản đồ trong quản lý đất đai, Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

[5] Hoàng Ngọc Hà (2001), Tính toán Trắc địa và Cơ sở dữ liệu, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị nội dung thảo luận;
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần:
Bài số 1. Đo đạc ngoài thực địa;
Bài số 2. Đánh giá độ chính xác của các yếu tố đo;
Bài số 3. Ứng dụng DPSurvey trong xử lý số liệu đo.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Sinh viên hiểu rõ kiến thức về lý thuyết và sử dụng thành thạo DPSurvey.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

7.4. Phần khác (nếu có) : Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi buổi học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;
- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Sinh viên hiểu được kiến thức về hình dạng, kích thước của bề mặt trái đất định hướng đường thẳng, hai bài toán cơ bản trong trắc địa, các phương pháp đo đặc cơ bản trong trắc địa	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
H2	Hiểu rõ kiến thức về lý thuyết sai số trong đo đạc và công thức tính diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	
H3	Sinh viên có kỹ năng sử dụng thành thạo máy kinh vĩ: Cân bằng máy, đo xác định các đại lượng (Khoảng cách, độ cao, góc)	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1	
H4	. Sinh viên có kỹ năng giải các bài toán trong trắc địa: Tính độ cao, độ chênh cao, xác định các góc, tính sai số trong đo đạc và diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	60% của điểm TP 2	
H5	Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan các công nghệ đo đạc	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H4, H5	70%

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (40%) gồm: Chuyên cần (10%); Bài tập cá nhân (10%); Bài tập nhóm (10%); Thực hành nhóm (40%), Bài kiểm tra định kỳ (30%).
- Điểm thi kết thúc học phần (60%): Bài thi kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo TKB	H1, H2, H3, H4	60 %	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3, H4	40 %	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H4.	20 %	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H2, H4.	80 %	Trả lời đúng $\geq$ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 69% - 55% câu hỏi	Trả lời đúng 54% - 40% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	

3. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (BÀI TẬP LỚN)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H4	10 %	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H2, H4	70 %	Trả lời đúng $\geq$ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu	Trả lời đúng 55% - 69% câu hỏi	Trả lời đúng 40% - 54% câu	Trả lời đúng <40% câu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
				hỏi		hỏi	hỏi	
3. Tham gia thực hiện	H1, H2, H4, H5	20%	90% - 100% thành viên tham gia thực hiện	70% - 89 % thành viên tham gia thực hiện	55% - 69% thành viên tham gia thực hiện	40 % - 54% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện	

4. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Đo đạc một khu đo	H1, H2, H3, H4, H5	25 %	- Làm thành thạo các thao tác; (40%) - Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu; (40%)	- Làm đúng các thao tác; (40%) - Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu; (40%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác; (40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu; (40%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác; (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu; (40%)	
2. Chuyển dữ liệu khu đo vào máy tính	H1, H2, H3, H4, H5	25 %	- Đúng thời gian. (20%)	- Đúng thời gian. (40%) - Đúng thời gian. (20%)	- Chưa đảm bảo thời gian. (20%)	- Chưa đảm bảo thời gian. (20%)	
3. Bình sai lưới, chuẩn hóa dữ liệu đo	H1, H2, H3, H4, H5	30 %					

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3, H4, H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến năng lực của các thành viên. (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập. (60%)	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. (40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập. (60%)	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công việc cụ thể. (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập. (60%)	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. (40%) - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm. (60%)	

5. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (01 câu)	H1, H2	40 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 40% - 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (01 câu)	H1, H2, H4	60 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

6. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (1câu lý thuyết)	H1, H2	30 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55\%$ - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (2 bài tập)	H1, H2, H4	70 %	Đạt $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70% - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55% - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40% - 54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt $<40\%$ kết quả cuối cùng đúng	

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

NGUYỄN THÚY CƯỜNG

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Quản lý Sàn giao dịch bất động sản
Mã học phần: NL213551

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Thị trường bất động sản

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đặng Thị Thúy Kiều. Số điện thoại:

0905482419 Email: thuykieu.dhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Quản lý Sàn giao dịch bất động sản là học phần tự chọn thuộc phần kiến thức chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm sàn giao dịch bất động sản, tính tất yếu của việc thành lập sàn giao dịch bất động sản, chức năng của sàn giao dịch bất động sản, vai trò của sàn giao dịch bất động sản trong thị trường bất động sản, thực trạng ra đời và phát triển của các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam. Quy định về thành lập sàn giao dịch bất động sản, nội dung hoạt động của sàn giao dịch bất động sản, tổ chức bộ máy của sàn giao dịch bất động sản, quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản. Các dịch vụ kinh doanh bất động sản như dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản và xử lý sàn giao dịch bất động sản vi phạm pháp luật.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

Mục tiêu 1: Trang bị cho sinh viên các kiến thức về khái niệm, chức năng, vai trò, quy định thành lập, nội dung hoạt động, tổ chức bộ máy, quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản; các dịch vụ kinh doanh bất động sản; nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản và xử lý sàn giao dịch bất động sản vi phạm pháp luật.

Mục tiêu 2: Hướng dẫn sinh viên vận dụng kiến thức đã học để xây dựng được bộ máy nhân sự và quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản tại một địa phương cụ thể.

Mục tiêu 3: Sinh viên thực hiện được các hoạt động dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản trong thực tiễn.

Mục tiêu 4: Sinh viên có khả năng kết nối học phần Quản lý Sàn giao dịch bất động sản với các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành Quản lý đất đai để giải quyết các công việc chuyên môn chung trong quản lý và sử dụng đất đai.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về khái niệm, chức năng, vai trò, quy định thành lập, nội dung hoạt động, tổ chức bộ máy, quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản; các dịch vụ kinh doanh bất động sản; nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động

sản và xử lý sản giao dịch bất động sản vi phạm pháp luật.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học để xây dựng được bộ máy nhân sự và quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản tại một địa phương cụ thể. Thực hiện được các hoạt động dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản trong thực tiễn.

H3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn. Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, biết làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về sàn giao dịch bất động sản 1.1. Khái niệm bất động sản 1.2. Đặc tính của bất động sản 1.3. Thị trường bất động sản 1.3.1. Khái niệm thị trường bất động sản 1.3.2. Đặc tính của thị trường bất động sản 1.3.3. Vai trò của thị trường bất động sản 1.4. Khái niệm sàn giao dịch bất động sản và tính tất yếu của việc thành lập sàn giao dịch bất động sản 1.5. Chức năng của sàn giao dịch bất động sản 1.6. Vai trò của sàn giao dịch bất động sản trong thị trường bất động sản 1.7. Thực trạng ra đời và phát triển của các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam 1.8. Đàm phán trong giao dịch bất động sản 1.8.1. Khái niệm đàm phán 1.8.2. Các kiểu đàm phán 1.8.3. Một số tiêu chuẩn trong quá trình đàm phán 1.8.4. Cách giải quyết khi cuộc đàm phán bị bế tắc	LT: 5 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	Chương 1. Bất động sản và thị trường bất động sản
2	Chương 2. Quy định thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản 2.1. Thành lập sàn giao dịch bất động sản 2.1.1. Quy định về thành lập sàn giao dịch bất động sản 2.1.2. Thủ tục xin giấy phép thành lập sàn giao dịch bất động sản 2.2. Nội dung hoạt động của sàn giao dịch bất động sản 2.3. Tổ chức bộ máy của sàn giao dịch bất động sản 2.3.1. Quy định về mô hình tổ chức của sàn giao dịch bất động sản 2.3.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của sàn giao dịch bất động sản 2.4. Quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản 2.5. Quy định về công khai thông tin của sàn giao dịch bất động sản 2.6. Các loại bất động sản được đưa vào kinh doanh	LT: 6,5 tiết BT: 0 tiết TH: 7,5 tiết	Thông tư số 11/2015/TT-BXD + Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.7. Điều kiện của bất động sản đưa vào kinh doanh 2.8. Nguyên tắc kinh doanh bất động sản 2.9. Các hành vi bị cấm trong kinh doanh bất động sản		
3	Chương 3. Kinh doanh dịch vụ bất động sản 3.1. Quy định về phạm vi và hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản a. Phạm vi kinh doanh dịch vụ bất động sản b. Hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản c. Nội dung hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản 3.2. Dịch vụ môi giới bất động sản 3.2.1. Điều kiện của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản 3.2.2. Nội dung môi giới bất động sản 3.2.3. Thù lao và hoa hồng môi giới bất động sản a. Thù lao b. Hoa hồng môi giới bất động sản 3.2.4. Quyền của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản 3.2.5. Nghĩa vụ của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản 3.2.6. Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản 3.2.7. Đăng ký dự thi và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản 3.3. Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản 3.3.1. Quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản 3.3.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản 3.3.3. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia sàn giao dịch bất động sản 3.4. Dịch vụ tư vấn bất động sản 3.5. Dịch vụ quản lý bất động sản	LT: 6 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	Thông tư số 11/2015/TT-BXD + Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014
4	Chương 4. Quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản tại sàn giao dịch bất động sản 4.1. Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản 4.2. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ trong việc quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản 4.3. Trách nhiệm của uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản 4.4. Chính sách của Nhà nước đối với đầu tư kinh doanh bất	LT: 5 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	động sản 4.5. Xử lý vi phạm		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết	Chương 1. Tổng quan về sàn giao dịch bất động sản 1.1. Khái niệm bất động sản 1.2. Đặc tính của bất động sản 1.3. Thị trường bất động sản 1.3.1. Khái niệm thị trường bất động sản 1.3.2. Đặc tính của thị trường bất động sản 1.3.3. Vai trò của thị trường bất động sản 1.4. Khái niệm sàn giao dịch bất động sản và tính tất yếu của việc thành lập sàn giao dịch bất động sản 1.5. Chức năng của sàn giao dịch bất động sản 1.6. Vai trò của sàn giao dịch bất động sản trong thị trường bất động sản 1.7. Thực trạng ra đời và phát triển của các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam 1.8. Đàm phán trong giao dịch bất động sản 1.8.1. Khái niệm đàm phán 1.8.2. Các kiểu đàm phán 1.8.3. Một số tiểu xảo trong quá trình đàm phán 1.8.4. Cách giải quyết khi cuộc đàm phán bị bế tắc	H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về khái niệm, chức năng, vai trò của sàn giao dịch bất động sản. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng viên trình bày. - Thảo luận của cá nhân: tính tất yếu của việc thành lập sàn giao dịch bất động sản, chức năng của sàn giao dịch bất động sản, vai trò của sàn giao dịch bất động sản trong thị trường bất động sản. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Thảo luận của cá nhân: tính tất yếu của việc thành lập sàn giao dịch bất động sản, chức năng của sàn giao dịch bất động sản, vai trò của sàn giao dịch bất động sản trong thị trường bất động sản. - Hình thức đánh giá: trình bày của cá nhân trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Chương 2. Quy định thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản 2.1. Thành lập sàn giao dịch bất động sản 2.1.1. Quy định về thành lập sàn giao dịch bất động sản 2.1.2. Thủ tục xin giấy phép thành lập sàn giao dịch bất động sản 2.2. Nội dung hoạt động của sàn giao dịch bất động sản 2.3. Tổ chức bộ máy của sàn giao dịch bất động sản 2.3.1. Quy định về mô hình tổ chức của sàn giao dịch bất động sản 2.3.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của sàn giao dịch bất động sản 2.4. Quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản 2.5. Quy định về công khai thông tin của sàn giao dịch bất động sản 2.6. Các loại bất động sản được đưa vào kinh doanh 2.7. Điều kiện của bất động sản đưa vào kinh doanh 2.8. Nguyên tắc kinh doanh bất động sản 2.9. Các hành vi bị cấm trong kinh doanh bất động sản	H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về quy định thành lập, nội dung hoạt động, tổ chức bộ máy, quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.. H2. Về kỹ năng: vận dụng kiến thức đã học để xây dựng được bộ máy nhân sự và quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản tại một địa phương cụ thể. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày. - Thảo luận của cá nhân: các quy định về thành lập sàn giao dịch bất động sản và nội dung hoạt động của sàn giao dịch bất động sản. - Thực hành nhóm: xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động của 1 sàn giao dịch bất động sản tại 1 địa phương. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường. - Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: trình bày của cá nhân về các quy định về thành lập sàn giao dịch bất động sản và nội dung hoạt động của sàn giao dịch bất động sản. - Trình bày nhóm về xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động của 1 sàn giao dịch bất động sản tại 1 địa phương. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Trình bày của cá nhân tại lớp. + Báo cáo của nhóm trước lớp và nộp báo cáo cho giảng viên.
	Chương 3. Kinh doanh dịch vụ bất động sản 3.1. Quy định về phạm vi và hợp đồng	H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về các dịch vụ kinh doanh	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên	- Liệt kê các bài đánh giá: trình bày của cá nhân về các hoạt động kinh doanh dịch vụ bất động sản.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	kinh doanh dịch vụ bất động sản a. Phạm vi kinh doanh dịch vụ bất động sản b. Hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản c. Nội dung hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản 3.2. Dịch vụ môi giới bất động sản 3.2.1. Điều kiện của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản 3.2.2. Nội dung môi giới bất động sản 3.2.3. Thù lao và hoa hồng môi giới bất động sản a. Thù lao b. Hoa hồng môi giới bất động sản 3.2.4. Quyền của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản 3.2.5. Nghĩa vụ của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản 3.2.6. Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản 3.2.7. Đăng ký dự thi và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản 3.3. Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản 3.3.1. Quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản 3.3.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản 3.3.3. Quyền và nghĩa	bất động sản. H2. Về kỹ năng: vận dụng kiến thức đã học để thực hiện được các hoạt động dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản trong thực tiễn. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.	lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày. - Thảo luận của cá nhân: các hoạt động kinh doanh dịch vụ bất động sản. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị trình bày, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: giảng đường.	- Hình thức đánh giá: trình bày của cá nhân trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	vụ của tổ chức, cá nhân tham gia sàn giao dịch bất động sản 3.4. Dịch vụ tư vấn bất động sản 3.5. Dịch vụ quản lý bất động sản			
	Chương 4. Quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản tại sàn giao dịch bất động sản 4.1. Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản 4.2. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ trong việc quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản 4.3. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản 4.4. Chính sách của Nhà nước đối với đầu tư kinh doanh bất động sản 4.5. Xử lý vi phạm	H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản và xử lý sàn giao dịch bất động sản vi phạm pháp luật. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp, phương pháp ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày. - Thảo luận cá nhân: các nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản và xử lý sàn giao dịch bất động sản vi phạm. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, trình bày, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường.	- Liệt kê các bài đánh giá: trình bày của cá nhân về các nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản và xử lý sàn giao dịch bất động sản vi phạm. - Hình thức đánh giá: trình bày của cá nhân trước lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] PGS.TS. Nguyễn Thanh Trà – TS. Nguyễn Đình Bồng (2005). Giáo trình Thị trường bất động sản. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[2] Bộ Xây dựng (2015). Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Xây dựng về quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.

[3] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014). Luật Kinh doanh bất động sản. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Quản lý sàn giao dịch bất động sản.

Trường Đại học Tây Nguyên.

[2] Chính phủ (2015). Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần: Xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động của 1 sàn giao dịch bất động sản tại 1 địa phương.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Xây dựng được cơ cấu tổ chức bộ máy của 1 sàn giao dịch bất động sản như ban điều hành Sàn và các tổ chuyên môn, nhiệm vụ và quyền hạn của ban điều hành Sàn và các tổ chuyên môn. Xây dựng được quy chế hoạt động của 1 sàn giao dịch bất động sản tại 1 địa phương theo quy định của pháp luật.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

Không có

7.4. Phần khác (nếu có): Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

Sinh viên đọc thêm các tài liệu: TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Quản lý sàn giao dịch bất động sản. Trường Đại học Tây Nguyên; Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3.	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2	50%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận.	H1, H2, H3.	25%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

(1) Rubric đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	60%	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20% tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40% tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60% tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	40%	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

(2) Rubric bài thực hành nhóm

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 – 10 điểm	7 – 8,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	4,0 – 5,4 điểm	< 4,0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1, H2, H3	40%	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 – 10 điểm	7 – 8,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	4,0 – 5,4 điểm	< 4,0 điểm	
2. Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	20%	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H1, H2, H3	20%	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

(3) Rubric kiểm tra định kì

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức (lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54% nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3.	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

- * **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra
- * **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức (3 câu lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54% nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 19 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN:ĐÁNH GIÁ SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ĐẤT
Mã học phần: NL213514

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2,0 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5 ; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học:Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Hải Đăng;

Số điện thoại: 0914413444;

Email: nhdang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Đây là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đánh giá các số liệu phân tích các chỉ tiêu về lý tính, hóa tính đất, vận dụng các kiến thức của học phần thổ nhưỡng học, đánh giá đất đai...

Sinh viên sau khi học xong học phần có khả năng nhận xét, đánh giá các số liệu phân tích đất, từ đó có những đánh giá về độ phì nhiêu của đất và ứng dụng vào thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có được kiến thức về phân tích, đánh giá các chỉ tiêu lý, hóa tính của đất.

MT2: Có được kỹ năng phân tích, tổng hợp các số liệu phân tích đất về các chỉ tiêu lý, hóa tính của đất.

MT3: Có được kỹ năng đánh giá, phân cấp độ phì nhiêu trên cơ sở số liệu phân tích đất, từ đó có khả năng đưa ra những nhận xét về độ phì đất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các chỉ tiêu, số liệu phân tích đất.

H2: Phân tích được các chỉ tiêu lý, hóa, tính của đất.

H3: Có kiến thức độ phì nhiêu của đất và khả năng nhận xét, đánh giá độ phì đất.

H4: Sinh viên tham gia lớp học đầy đủ, tích cực, nghiêm túc, có tư duy sáng tạo trong học tập.Sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học tập môn học và giúp đỡ bạn bè trong học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x		x	
H2									x	
H3									x	x
H4									x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1 CHUẨN BỊ MẪU ĐẤT ĐỀ PHÂN TÍCH 1.1.Lấy mẫu phân tích <u>1.1.1.Lấy mẫu theo tầng phát sinh</u> <u>1.1.2.Lấy mẫu hỗn hợp</u> 1.2.Phơi khô mẫu 1.3.Nghiền và rây mẫu 1.4.Xác định lượng nước trong đất và hệ số khô kiệt (K) <u>1.4.1.Nguyên lý phương pháp</u> <u>1.4.2.Trình tự phân tích</u> <u>1.4.3.Tính kết quả</u>	LT:4,0 tiết BT:0 tiết	[1] Chương 1 [2] Chương 1
2	Chương 2 CÁC CHỈ TIÊU LÝ TÍNH CỦA ĐẤT 2.1.Tỉ trọng của đất <u>2.1.1.Định nghĩa</u> <u>2.1.2.Phương pháp xác định</u> <u>2.1.3. Đánh giá trị số tỉ trọng</u> 2.2. Dung trọng của đất <u>2.2.1. Định nghĩa</u> <u>2.2.2. Phương pháp xác định</u> <u>2.2.3. Đánh giá trị số dung trọng đất</u> 2.3. Độ xốp của đất <u>2.3.1.Định nghĩa</u> <u>2.3.2.Phương pháp xác định</u> <u>2.3.3.Đánh giá độ xốp</u> 2.4.Thành phần cơ giới <u>2.4.1. Phân loại cấp hạt cơ giới</u> <u>2.4.2. Nguyên tắc và kỹ thuật phân tích thành phần cơ giới đất</u> <u>2.4.3. Ứng dụng thực tiễn của phân tích thành phần cơ giới</u> <u>2.4.4. Một số phương pháp khác trong phân tích thành phần cơ giới</u>	LT:4,0 tiết BT: 0 tiết	[1]Chương 2 [2] Chương 2
3	Chương 3 CÁC CHỈ TIÊU HÓA TÍNH CỦA ĐẤT 3.1. Hàm lượng nitơ (đạm) tổng số trong đất <u>3.1.1. Phương pháp xác định đạm tổng số theo</u>	LT:8,0 tiết BT:0 tiết	[1]Chương 3 [2] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	<u>phương pháp Keldan (Kjeldahl)</u> <u>3.1.2. Thang đánh giá hàm lượng đạm tổng số theo phương pháp phân tích Keldan</u> 3.2. Hàm lượng nitơ (đạm) dễ tiêu trong đất <u>3.2.1. Các phương pháp xác định nitơ dễ tiêu trong đất</u> <u>3.2.2. Thang đánh giá hàm lượng đạm thủy phân trong đất (theo Chiurin và Cononova)</u> 3.3. Hàm lượng photpho (lân) tổng số trong đất <u>3.3.1. Phương pháp xác định photpho tổng số trong đất bằng phương pháp so màu quang điện</u> <u>3.3.2. Thang đánh giá hàm lượng lân tổng số trong đất</u> 3.4. Hàm lượng photpho (lân) dễ tiêu trong đất <u>3.4.1. Các phương pháp xác định photpho dễ tiêu trong đất</u> <u>3.4.2. Thang đánh giá hàm lượng lân dễ tiêu trong đất</u> 3.5. Hàm lượng kali tổng số trong đất <u>3.5.1. Phương pháp xác định kali tổng số trong đất bằng quang kế ngọn lửa</u> <u>3.5.2. Thang đánh giá kali tổng số trong đất</u> 3.6. Hàm lượng kali dễ tiêu trong đất <u>3.6.1. Các phương pháp xác định kali dễ tiêu trong đất</u> <u>3.6.2. Thang đánh giá hàm lượng kali dễ tiêu trong đất</u> 3.7. pH của đất <u>3.7.1. Xác định pH bằng phương pháp cực chọn lọc hidro</u> <u>3.7.2. Thang đánh giá pH đất</u> <u>3.7.3. Ý nghĩa của việc xác định pH đất</u> 3.8. Hàm lượng Canxi và Magiê trao đổi trong đất <u>3.8.1. Phương pháp xác định hàm lượng Ca^{2+}, Mg^{2+} trao đổi bằng phương pháp Trilon B</u> <u>3.8.2. Đánh giá hàm lượng Ca^{2+} và Mg^{2+} trao đổi trong đất</u>		

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	<u>3.9. Dung tích trao đổi cation (CEC), tổng lượng kiềm trao đổi (S) và độ no bazơ (BS) của đất</u> <u>3.9.1. Xác định dung tích trao đổi cation theo phương pháp amoniacetat (phương pháp Schachtschabel)</u> <u>3.9.2. Xác định tổng lượng kiềm trao đổi theo phương pháp Kapen – Ghincovich</u> <u>3.9.3. Độ no bazơ của đất (BS)</u> <u>3.9.4. Đánh giá CEC và BS của đất</u> 3.10. Hàm lượng sunfat (SO_4^{2-}) và clo (Cl^-) trong đất <u>3.10.1. Các phương pháp phân tích</u> <u>3.10.2. Đánh giá hàm lượng Cl^- và SO_4^{2-} để phân loại đất</u> <u>3.11. Một số nguyên tố vi lượng trong đất</u> <u>3.11.1. Phương pháp xác định đồng vị động</u> 3.11.2. Phương pháp xác định kẽm di động		
4	Chương 4 HÀM LƯỢNG MÙN TRONG ĐẤT 4.1. Các phương pháp xác định mùn trong đất <u>4.1.1. Xác định mùn theo phương pháp Chiurin</u> <u>4.1.2. Xác định mùn theo phương pháp Walkley – Black</u> <u>4.1.3. Xác định nhanh thành phần nhóm mùn (humus)</u> 4.2. Đánh giá số lượng, chất lượng chất hữu cơ và mùn trong đất <u>4.2.1. Về số lượng</u> <u>4.2.2. Về chất lượng</u> 4.3. Chất hữu cơ và mùn trong đất Việt Nam <u>4.3.1. Về số lượng</u> <u>4.3.2. Về chất lượng</u>	LT:2,0 tiết BT:0 tiết	[1]Chương 4 [2] Chương 4
5	Chương 5 SỐ LIỆU PHÂN TÍCH LÝ, HÓA TÍNH CỦA MỘT SỐ LOẠI ĐẤT CHÍNH Ở VIỆT NAM 5.1. Đất mặn sú, vẹt, đước - Gleyi Salic Fluvisols (FLsg) 5.2. Đất mặn nhiều - Hapli Salic Fluvisols (FLsh) 5.3. Đất phèn tiềm tàng (Protothionic Gleysols- GLtp) 5.4. Đất phèn hoạt động (Orthithionic Fluvisols- FLto) 5.5. Đất phù sa trung tính ít chua (Eutric Fluvisols - FLe) 5.6. Đất phù sa chua (Dystric Fluvisols - FLd)	LT:4,0 tiết BT: 0 tiết	[1]Chương 5 [2]Chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.7. Đất xám bạc màu (Xb) - Haplic Acrisols (ACh) 5.8. Đất xám Feralit (Xf) - Ferralic Acrisols (ACf) <u>5.8.1. Đất xám Feralit phát triển trên đá phiến sét (Xfs)</u> <u>5.8.2. Đất xám Feralit phát triển trên đá macma axit (Xfa)-Ferralic Acrisols:</u> <u>5.8.3. Đất xám Feralit phát triển trên đá cát (Xfq) - Ferralic Acrisols (ACf)</u> <u>5.8.4. Đất xám Feralit phát triển trên phù sa cổ (Xfp) - Ferralic Acrisols (ACf)</u> 5.9. Đất nâu đỏ (Fd) - Rhodic Ferralsols (FRr) 5.10. Đất nâu vàng (FX) - Xanthic Ferralsols (FRx)		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương 1 CHUẨN BỊ MẪU ĐẤT ĐỀ PHÂN TÍCH 1.1.Lấy mẫu phân tích <u>1.1.1.Lấy mẫu theo tầng phát sinh</u> <u>1.1.2.Lấy mẫu hỗn hợp</u> 1.2.Phơi khô mẫu 1.3.Nghiền và rây mẫu 1.4.Xác định lượng nước trong đất và hệ số khô kiệt (K) <u>1.4.1.Nguyên lý phương pháp</u> <u>1.4.2.Trình tự phân tích</u> <u>1.4.3.Tính kết quả</u>	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập: Tính toán độ ẩm đất và K Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài tập
2/4	Chương 2 CÁC CHỈ TIÊU LÝ TÍNH CỦA ĐẤT 2.1.Tỉ trọng của đất <u>2.1.1.Định nghĩa</u> <u>2.1.2.Phương pháp xác</u>	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do	- Bài tập - Bài thực hành

	<u>đinh</u> <u>2.1.3. Đánh giá trị số tỉ trọng</u> 2.2. Dung trọng của đất <u>2.2.1. Định nghĩa</u> <u>2.2.2. Phương pháp xác định</u> <u>2.2.3. Đánh giá trị số dung trọng đất</u> 2.3. Độ xốp của đất <u>2.3.1. Định nghĩa</u> <u>2.3.2. Phương pháp xác định</u> <u>2.3.3. Đánh giá độ xốp</u> 2.4. Thành phần cơ giới <u>2.4.1. Phân loại cấp hạt cơ giới</u> <u>2.4.2. Nguyên tắc và kĩ thuật phân tích thành phần cơ giới đất</u> <u>2.4.3. Ứng dụng thực tiễn của phân tích thành phần cơ giới</u> 2.4.4. Một số phương pháp khác trong phân tích thành phần cơ giới		giảng viên trình bày - Bài tập: Đánh giá số liệu về lý tính một số loại đất Tây Nguyên - Thực hành: Quan sát tiêu bản phẫu diện các loại đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
3/4 và 4/4	Chương 3 CÁC CHỈ TIÊU HÓA TÍNH CỦA ĐẤT 3.1. Hàm lượng nitơ (đạm) tổng số trong đất <u>3.1.1. Phương pháp xác định đạm tổng số theo phương pháp Kjedahl (Kjeldahl)</u> <u>3.1.2. Thang đánh giá hàm lượng đạm tổng số theo phương pháp phân tích Kjedahl</u> 3.2. Hàm lượng nitơ (đạm) dễ tiêu	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Bài tập: Đánh giá số liệu về hóa tính một số loại đất Tây Nguyên. - Thực hành:	- Bài tập - Bài thực hành

trong đất <u>3.2.1. Các phương pháp xác định nitơ dễ tiêu trong đất</u> <u>3.2.2. Thang đánh giá hàm lượng đạm thủy phân trong đất (theo Chiurin và Cononova)</u> 3.3. Hàm lượng photpho (lân) tổng số trong đất <u>3.3.1. Phương pháp xác định photpho tổng số trong đất bằng phương pháp so màu quang điện</u> <u>3.3.2. Thang đánh giá hàm lượng lân tổng số trong đất</u> 3.4. Hàm lượng photpho (lân) dễ tiêu trong đất <u>3.4.1. Các phương pháp xác định photpho dễ tiêu trong đất</u> <u>3.4.2. Thang đánh giá hàm lượng lân dễ tiêu trong đất</u> 3.5. Hàm lượng kali tổng số trong đất <u>3.5.1. Phương pháp xác định kali tổng số trong đất bằng quang kế ngọn lửa</u> <u>3.5.2. Thang đánh giá kali tổng số trong đất</u> 3.6. Hàm lượng kali dễ tiêu trong đất <u>3.6.1. Các phương pháp xác định kali dễ tiêu trong đất</u> <u>3.6.2. Thang đánh giá hàm lượng kali dễ tiêu trong đất</u>		Quan sát tiêu bản phẫu diện các loại đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

	3.7. pH của đất <u>3.7.1. Xác định pH bằng phương pháp cực chọn lọc hidro</u> <u>3.7.2. Thang đánh giá pH đất</u> <u>3.7.3. Ý nghĩa của việc xác định pH đất</u> 3.8. Hàm lượng Canxi và Magiê trao đổi trong đất <u>3.8.1. Phương pháp xác định hàm lượng Ca^{2+}, Mg^{2+} trao đổi bằng phương pháp Trilon B</u> <u>3.8.2. Đánh giá hàm lượng Ca^{2+} và Mg^{2+} trao đổi trong đất</u> <u>3.9. Dung tích trao đổi cation (CEC), tổng lượng kiềm trao đổi (S) và độ no bazơ (BS) của đất</u> <u>3.9.1. Xác định dung tích trao đổi cation theo phương pháp amoniacetat (phương pháp Schachtschabel)</u> <u>3.9.2. Xác định tổng lượng kiềm trao đổi theo phương pháp Kapen – Ghincovich</u> <u>3.9.3. Độ no bazơ của đất (BS)</u> <u>3.9.4. Đánh giá CEC và BS của đất</u> 3.10. Hàm lượng sunfat (SO_4^{2-}) và clo (Cl^-) trong đất <u>3.10.1. Các phương pháp</u>			

	<u>phân tích</u> <u>3.10.2. Đánh giá hàm lượng Cl^- và SO_4^{2-} để phân loại đất</u> <u>3.11. Một số nguyên tố vi lượng trong đất</u> <u>3.11.1. Phương pháp xác định đồng di động</u> <u>3.11.2. Phương pháp xác định kẽm di động</u>			
5/2	Chương 4 HÀM LƯỢNG MÙN TRONG ĐẤT 4.1. Các phương pháp xác định mùn trong đất <u>4.1.1. Xác định mùn theo phương pháp Chiurin</u> <u>4.1.2. Xác định mùn theo phương pháp Walkley – Black</u> <u>4.1.3. Xác định nhanh thành phần nhóm mùn (humus)</u> 4.2. Đánh giá số lượng, chất lượng chất hữu cơ và mùn trong đất <u>4.2.1. Về số lượng</u> <u>4.2.2. Về chất lượng</u> 4.3. Chất hữu cơ và mùn trong đất Việt Nam <u>4.3.1. Về số lượng</u> <u>4.3.2. Về chất lượng</u>	H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
5/2 và 6/2	Chương 5 SỐ LIỆU PHÂN TÍCH LÝ, HÓA TÍNH CỦA MỘT SỐ LOẠI ĐẤT CHÍNH Ở VIỆT NAM 5.1. Đất mặn sú, vẹt, đước - Gleyi Salic Fluvisols (FLsg) 5.2. Đất mặn nhiều - Hapli Salic Fluvisols (FLsh) 5.3. Đất phèn tiềm tàng	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận	

(Protothionic Gleysols- GLtp) 5.4. Đất phèn hoạt động (Orthithionic Fluvisols- FLto) 5.5. Đất phù sa trung tính ít chua (Eutric Fluvisols - FLe) 5.6. Đất phù sa chua (Dystric Fluvisols - FLd) 5.7. Đất xám bạc màu (Xb) - Haplic Acrisols (ACh) 5.8. Đất xám Feralit (Xf) - Ferralic Acrisols (ACf) <u>5.8.1. Đất xám Feralit phát triển trên đá phiến sét (Xfs)</u> <u>5.8.2. Đất xám Feralit phát triển trên đá macma axit (Xfa)-Ferralic Acrisols:</u> <u>5.8.3. Đất xám Feralit phát triển trên đá cát (Xfq) - Ferralic Acrisols (ACf)</u> <u>5.8.4. Đất xám Feralit phát triển trên phù sa cổ (Xfp) - Ferralic Acrisols (ACf)</u> 5.9. Đất nâu đỏ (Fd) - Rhodic Ferralsols (FRr) <u>5.10. Đất nâu vàng (FX) - Xanthic Ferralsols (FRx)</u>		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường		6. Tài liệu học tập 6.1. <i>Giáo trình học phần</i> [1]]. Nguyễn Hải Đăng (2017), <i>Bài giảng Đánh giá số liệu phân tích đất</i>, ĐHTN, Lưu hành nội bộ 6.2. <i>Danh mục tài liệu tham khảo</i> [2]]. Lê Thanh Bôn (2009),

Bài giảng Khoa học đất, trường Đại học Nông lâm Huế, Dự án hợp tác Việt Nam – Hà Lan,

[3]. Lê Đức – Trần Khắc Hiệp (2005), *Giáo trình Đất và bảo vệ đất*, NXB Hà Nội.

[4]. Lê Văn Khoa (2001), *Phương pháp phân tích đất, nước, phân bón cây trồng*, NXB Giáo dục

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành:

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần:
- + Bài 1: Quan sát các tiêu bản phẫu diện của các loại đất
- + Bài 2: Quan sát các tiêu bản phẫu diện của các loại đất tiếp theo
- + Bài 3: Tổng hợp số liệu, kết quả của nhóm
- + Bài 4: Thảo luận, báo cáo nhóm

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành:
- + Sinh viên hoàn thành 100% giờ thực hành và các bài thực hành

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*

7.4. *Phần khác (nếu có):*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận ≤ 30%; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H5	20%
2	Bài thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1, H2	40%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận trên lớp	H1, H2, H4	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H1-H4	70%	Tham dự đầy đủ 100% số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1-H4	30%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần, không đáp ứng nội dung câu hỏi	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1-H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1-H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/ Chất lượng	H1-H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1-H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H1-H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

8.2.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí	CDR	Trọng	Mô tả mức chất lượng	Điểm

đánh giá	học phần	số	Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức lý thuyết	H1-H3	70 %	Trình bày và ứng dụng đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84% nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Giải thích tại sao, liên hệ thực tiễn	H1-H3	30 %	Lý giải tốt trên 85% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 70 - 84% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 55 - 69% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 40 - 54% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải <40% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	

8.2.4. Rubric đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H2-H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H2-H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H2-H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H2-H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết	

			được	được	quả thu được	quả thu được	quả thu được	
Nội dung báo cáo	H2-H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H4	70%	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Liên hệ thực tiễn, ví dụ	H1-H4	30%	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Ngày tháng năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

Nguyễn Hải Đăng

73- NL213516 - DCHP Sinh thái sinh học đất - Vu Hai Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SINH THÁI SINH HỌC ĐẤT

Mã học phần: NL 213516(8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Đánh giá đất đai

Học phần học trước: Thổ nhưỡng

Học phần tiên quyết:.....

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Vũ Hải Nam;

Số điện thoại: 0905338035; Email: vhnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Theo quan điểm xem trái đất như là vật thể sống thông qua thành phần sinh thái đất tác động các biện pháp tạo điều kiện cho sinh học đất hoạt động mạnh phát huy những đặc điểm vốn có của đất để nâng cao độ phì nhiêu và năng suất cây trồng, góp phần phát triển sản xuất trên cơ sở sử dụng đất hợp lý tài nguyên đất theo quan điểm bền vững.

Vì vậy, môn học này gắn liền với môi trường hoạt động là đất và tác động sử dụng đất để đáp ứng yêu cầu của cây trồng có môi trường thuận lợi cho cây trồng, sử dụng đất hợp lý tạo ra nông sản có chất lượng cao góp phần phát triển sản xuất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Xác định thành phần sinh thái đất.

MT2: Xác định thành phần sinh học đất.

MT3: Ảnh hưởng của hoạt động sinh học xảy ra trong thành phần sinh thái đất.

MT4: Các giải pháp đề xuất sử dụng, cải tạo phục vụ có hiệu quả quỹ tài nguyên đất của cơ sở sản xuất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Trang bị các kiến thức cơ bản về thành phần hệ sinh thái môi trường đất.

H2: Ảnh hưởng của hoạt động sinh học xảy ra trong thành phần sinh thái đất. Đề xuất các giải pháp tác động tích cực cũng như ngăn chặn có hiệu quả các tác động bất lợi do hoạt động sinh học gây ra nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất và năng suất cây trồng.

H3: Phân tích và tổng hợp các kiến thức lý thuyết và thực tiễn để đề xuất sử dụng, cải tạo phục vụ có hiệu quả quỹ tài nguyên đất của cơ sở sản xuất cho sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống con người Việt Nam.

H4: Sinh viên tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. Thực hiện đầy đủ các công việc do giảng viên giao trong quá trình học tập với tinh thần và thái độ nghiêm túc để có kiến thức mà vận dụng kiến thức vào thực tiễn để sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		
	C6	C8	C10
H1	X		x
H2	X	x	x
H3	X		x
H4	X	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. NHỮNG KHÁI NIỆM CHUNG (5 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1 Tổng quan 1.2 Hệ sinh thái môi trường (Environmental ecology system) 1.3 Hệ sinh thái môi trường đất (Soil environmental ecology system)	LT: 5 tiết BT: 0 tiết	[1]. Bài giảng Sinh thái-Sinh học đất của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.
2	Chương 2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH MÔI TRƯỜNG ĐẤT (3 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1. Giải lược về quá trình hình thành đất 2. Những nhân tố góp phần tạo thành môi trường đất 2.1 Vai trò của đá mẹ 2.2 Vai trò của khí hậu 2.3 Vai trò của địa hình 2.4 Vai trò của sinh vật 2.5 Vai trò của con người	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1]. Bài giảng Sinh thái-Sinh học đất của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2]. Lê Huy Bá (1998), Sinh thái môi trường đất, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
3	Chương 3. XƯƠNG, THỊT, THÂN NHIỆT CỦA MÔI TRƯỜNG SINH THÁI ĐẤT (2 tiết) 3.1 Thành phần cơ giới 3.2 Cấu trúc 3.3 Thân nhiệt của môi trường sinh thái đất	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1]. Bài giảng Sinh thái-Sinh học đất của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2]. Lê Huy Bá (1998), Sinh thái môi trường đất, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
4	Chương 4. PHA KHÍ, NƯỚC, KEO ĐẤT TRAO ĐỔI TRONG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI ĐẤT (5 tiết) 4.1 Vai trò của khí, nước trong MTST đất 4.2 Keo đất trung tâm hoạt động sống của MTST đất 4.3 Dung dịch - máu của cơ thể MTST đất	LT: 5 tiết BT: 0 tiết	[1]. Bài giảng Sinh thái-Sinh học đất của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2]. Lê Huy Bá (1998), Sinh thái môi trường đất, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
5	Chương 5. SINH VẬT TRONG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI ĐẤT (10 tiết)	LT: 10 tiết BT: 0 tiết	[1]. Bài giảng Sinh thái-

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.1 Động vật lớn trong MTST đất 5.2 Động vật nhỏ trong MTST đất 5.3 Thực vật trong MTST đất 5.4 Vi sinh vật trong MTST đất 5.4.1 Vi khuẩn + Vi khuẩn tự dưỡng: + Vi khuẩn dị dưỡng: 5.4.2 Virus 5.4.3 Xạ khuẩn 5.4.3.1 Hình thái kích thước xạ khuẩn 5.4.3.2 Cấu tạo tế bào xạ khuẩn 5.4.3.3 Sinh sản của xạ khuẩn 5.4.3.4 Ý nghĩa 5.4.4 Nấm 5.4.4.1 Hình thái kích thước của nấm 5.4.4.2 Cấu tạo tế bào 5.4.4.3 Sinh sản		Sinh học đất của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.
6	Chương 6. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC DẠNG ĐẠM TRONG TỰ NHIÊN DO VI SINH VẬT (5 tiết) 6.1 Vòng tuần hoàn Nito trong tự nhiên 6.2 Các quá trình chuyển hóa nito 6.2.1 Quá trình amon hóa 6.2.2 Quá trình Nitrat hóa 6.2.3 Quá trình phản Nitrat hóa 6.2.4 Quá trình cố định đạm + Vi khuẩn nốt sần của cây thuộc bộ đậu: + Vi khuẩn <i>Azotobacter</i> + Vi khuẩn <i>Clostridium</i> + Các loại vi sinh vật cố định nito khác ỨNG DỤNG: 6.3 Sự phân giải các hợp chất chứa cacbon do vi sinh vật 6.3.1 Phân giải xenlulô 6.3.2 Phân giải tinh bột 6.3.3 Phân giải pectin ỨNG DỤNG:	LT: 5 tiết BT: 0 tiết	[1]. Bài giảng Sinh thái-Sinh học đất của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương 1. NHỮNG KHÁI NIỆM CHUNG (5 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1 Tổng quan 1.2 Hệ sinh thái môi trường (Environmental ecology system)	MT1, H1 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên:	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Vai trò của vsv trong hệ sinh thái môi trường. + Thành phần hệ sinh thái môi trường và tác động qua lại của hệ STMT.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3 Hệ sinh thái môi trường đất (Soil environmental ecology system)		- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 2.QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH MÔI TRƯỜNG ĐẤT (3 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.Giản lược về quá trình hình thành đất 2.Những nhân tố góp phần tạo thành môi trường đất 2.1Vai trò của đá mẹ 2.2Vai trò của khí hậu 2.3Vai trò của địa hình 2.4Vai trò của sinh vật 2.5Vai trò của con người	MT1,MT2 ,H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Tóm lược quá trình hình thành môi trường đất. + Phân tích vai trò chủ đạo của sinh vật và vai trò then chốt của vi sinh vật trong quá trình hình thành môi trường đất. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 3/3	Chương 3. XƯƠNG, THỊT, THÂN NHIỆT CỦA MÔI TRƯỜNG SINH THÁI ĐẤT (2 tiết) 3.1 Thành phần cơ giới 3.2Cấu trúc 3.3 Thân nhiệt của môi trường sinh thái đất	MT1,MT3, H2,H4,H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Vai trò các thành phần của môi trường sinh thái đất. + Hoạt động của môi trường sinh thái đất. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 4/3	Chương 4. PHA KHÍ, NƯỚC, KEO ĐẤT TRAO ĐỔI TRONG MÔI TRƯỜNG SINH	MT1,MT3, H2,H4,H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp,	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Phân tích vai trò của khí, nước

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	THÁI ĐẤT(5 tiết) 4.1 Vai trò của khí, nước trong MTST đất 4.2 Keo đất trung tâm hoạt động sống của MTST đất 4.3 Dung dịch - máu của cơ thể MTST đất	quan của học phần)	PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	trong MTST đất. + Phân tích vai trò của dung dịch đất trong MTST đất. + Phân tích vai trò của keo đất trong MTST đất. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 5/3	Chương 5. SINH VẬT TRONG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI ĐẤT (10 tiết) 5.1Động vật lớn trong MTST đất 5.2Động vật nhỏ trong MTST đất 5.3Thực vật trong MTST đất 5.4Vi sinh vật trong MTST đất 5.4.1Vi khuẩn 5.4.2Virus 5.4.3Xạ khuẩn 5.4.4Nấm	MT1,MT4, H2,H4,H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Vai trò của động vật lớn trong MTST đất. + Đề xuất các giải pháp để vsv tồn tại trong đất thích hợp nhất kết hợp với biện pháp canh tác để nâng cao độ phì và năng suất cây trồng. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 5/3	Chương 6. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC DẠNG ĐẠM TRONG TỰ NHIÊN DO VI SINH VẬT (5 tiết) 6.1Vòng tuần hoàn Nitơ trong tự nhiên 6.2Các quá trình chuyển hóa nitơ 6.2.1Quá trình amon hóa 6.2.2Quá trình Nitrat hóa 6.2.3Quá trình phản Nitrat hóa	MT1,MT5, H2,H3,H4, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Đề xuất các giải pháp để <i>Rhizobium</i> sản xuất phân đạm tốt nhất trên đồng ruộng. + Đề xuất các giải pháp để <i>Azotobacter</i> sản xuất phân đạm tốt nhất trên đồng ruộng. + Đề xuất các giải

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2.4 Quá trình cố định đạm + Vi khuẩn nốt sần của cây thuộc bộ đậu: + Vi khuẩn <i>Azotobacter</i> + Vi khuẩn <i>Clostridium</i> + Các loại vi sinh vật cố định nitơ khác ỨNG DỤNG: 6.3 Sự phân giải các hợp chất chứa cacbon do vi sinh vật 6.3.1 Phân giải xenlulô 6.3.2 Phân giải tinh bột 6.3.3 Phân giải pectin ỨNG DỤNG:		Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	pháp để <i>Clostridium</i> sản xuất phân đạm tốt nhất trên đồng ruộng. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

[1] Nguyễn Văn Sanh (2019), *Bài giảng Sinh thái Sinh học đất*, Trường Đại học Tây Nguyên.

[2] Lê Huy Bá (1998), *Sinh thái môi trường đất*, Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[3] Lê Doãn Diên & CTV (1993) *Hóa sinh thực vật*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

[4] Đường Hồng Dật, Nguyễn Lâm Dũng & CTV (1979), *Giáo trình Vi sinh vật học trồng trọt*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

[5] Nguyễn Xuân Đường - Nguyễn Xuân Thành (1999) *Giáo trình Sinh học đất*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

[7] Cao Liêm & CTV (1975) *Giáo trình Thổ nhưỡng học*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H4 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1, H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3, H4. (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H3	60 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H3	40 %	Rất tích cực phát biểu 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần (cần có sự gợi mở của giáo viên)	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

			đóng góp sáng tạo					

8.2.2. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	70 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H3	30 %	Đạt 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1, H2, H3, H4, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	100 %

Rubric đánh giá

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (3câu lý thuyết) và vận dụng thực tế.	H1,H2,H3,H4	100 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP TOÁN TRONG QUY HOẠCH
Mã học phần: NL213535

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Quy hoạch sử dụng đất;

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Hải Nam ; Số điện thoại: 0905338035;

Email: vhnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Phương pháp toán trong quy hoạch trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai là môn học tự chọn, có vai trò bổ trợ kiến thức cho sinh viên. Môn học cung cấp cho sinh viên phương pháp toán trong quy hoạch sử dụng đất; cung cấp cho sinh viên khả năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất bằng toán quy hoạch tuyến tính. Học phần gồm 2 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học. Cụ thể, chương 1 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở toán tối ưu; chương 2 cung cấp cho sinh viên kỹ năng giải bài toán quy hoạch tuyến tính.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về toán tối ưu và cách giải một số dạng bài toán quy hoạch tuyến tính.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học để xác định được phương án quy hoạch sử dụng đất tối ưu..

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu được kiến thức cơ bản về toán tối ưu và cách giải một số dạng bài toán quy hoạch tuyến tính.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất bằng việc áp dụng bài toán quy hoạch tuyến tính.

H3. Về thái độ: Nhận thức được hiệu quả của việc hướng tới tự động hóa quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		
	C7	C8	C9
H1. Về kiến thức: Hiểu được kiến thức cơ bản về toán tối ưu và cách giải một số dạng bài toán quy hoạch tuyến tính.	x		
H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất bằng việc áp dụng bài toán quy hoạch tuyến tính.		x	x
H3. Về thái độ: Nhận thức được hiệu quả của	x		

việc hướng tới tự động hóa quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.			

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái quát chung về toán tối ưu <u>1.1. Khái niệm về bài toán tối ưu</u> <u>1.2. Quy hoạch tuyến tính</u>	LT: 7 tiết TH: 7	Chương 8. Khái quát chung về toán tối ưu, giáo trình Quy hoạch sử dụng đất.
2	Chương 2. Một số mô hình toán tối ưu trong quy hoạch sử dụng đất 2.1. Mô hình bài toán xác định cơ cấu ngành tối ưu. <u>2.2. Mô hình bài toán xác định cơ cấu sử dụng đất hợp lý.</u> 2.3. Mô hình bài toán bố trí cây trồng	LT: 8 tiết TH: 8 tiết	- Chương 9. Một số mô hình toán tối ưu trong quy hoạch sử dụng đất, giáo trình Quy hoạch sử dụng đất.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1,5 buổi/7 tiết TH: 3,5 buổi/7 tiết	Chương 1. Khái quát chung về toán tối ưu <u>1.1. Khái niệm về bài toán tối ưu</u> <u>1.2. Quy hoạch tuyến tính</u>	H1. Hiểu được kiến thức cơ bản về toán tối ưu và cách giải một số dạng bài toán quy hoạch tuyến tính. H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng giải các bài toán quy hoạch tuyến tính liên quan đến sử dụng đất.	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Làm bài tập Địa điểm học: LT:Giảng đường TH: phòng TH bộ môn	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. -Hình thức đánh giá: bằng giải bài tập nộp tại lớp
LT: 2 buổi học/8 tiết TH: 4 buổi/8 tiết	Chương 2. Một số mô hình toán tối ưu trong quy hoạch sử dụng đất 2.1. Mô hình bài toán xác định cơ cấu ngành tối ưu. 2.2. Mô hình bài toán xác định cơ cấu sử dụng đất hợp lý.	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất bằng việc áp dụng bài toán quy hoạch tuyến tính.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình -Giải một số bài tập mẫu Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3. Mô hình bài toán bố trí cây trồng.	H3. Nhận thức được hiệu quả của việc hướng tới tự động hóa quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Làm bài tập - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đoàn Công Quỳ, Vũ Thị Bình, Nguyễn Thị Vòng, Nguyễn Quang Học, Đỗ Thị Tám (2009), *Quy hoạch sử dụng đất*, NXB Nông Nghiệp – Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Tô Cẩm Tú (1997), *Một số phương pháp tối ưu hóa trong kinh tế*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1. Hiểu được kiến thức cơ bản về toán tối ưu và cách giải một số dạng bài toán quy hoạch tuyến tính.	20%
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá thông qua bài thuyết trình của sinh viên Phương pháp đánh giá qua sản phẩm của thực hành là xác định phương án quy hoạch sử dụng đất bằng giải bài toán quy hoạch tuyến tính.	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất bằng việc áp dụng bài toán quy hoạch tuyến tính.	60%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1. Hiểu được kiến thức cơ bản về toán tối ưu và cách giải một số dạng bài toán quy hoạch tuyến tính.	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H3	60 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H3	40 %	Rất tích cực phát biểu 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần (cần có sự gợi mở của giáo viên)	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H2	50 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng	H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú	- Trình bày đầy đủ	- Trình bày còn	- Trình bày chưa	- Trình bày chưa đầy	

trình bày			hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H2, H3	10 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	50 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

2. Bài tập	H2, H3	50 %	Đạt 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1. Về kiến thức: Hiểu được kiến thức cơ bản về toán tối ưu và cách giải một số dạng bài toán quy hoạch tuyến tính. H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất bằng việc áp dụng bài toán quy hoạch tuyến tính. H3. Về thái độ: Nhận thức được hiệu quả của việc hướng tới tự động hóa quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	70%

Rubric đánh giá

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (3 câu lý thuyết) và vận dụng thực tế.	H1,H2,H3	100 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Hệ thống nông nghiệp
Mã học phần: NL233766 (8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Nguyễn Văn Minh; Số điện thoại: 0913.484.315;

Email: nvminh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: PGS.TS. Trần Quang Hân: số điện thoại: 0913.484.175; Email: tranquanghan@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Khoa học hệ thống ngày càng được ứng dụng nhiều trong các ngành khoa học khác. Học phần hệ thống nông nghiệp giúp sinh viên có quan điểm, cách tiếp cận với nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mối liên quan chặt chẽ giữa điều kiện tự nhiên với điều kiện xã hội-nhân văn nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững. Là môn học nghiên cứu về các kiến thức xây dựng hệ thống nông nghiệp trên cơ sở phát triển bền vững. Môn học sẽ trình bày các tiến bộ trong nghiên cứu về hệ thống nông nghiệp, phát triển và áp dụng hệ thống nông nghiệp trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững.

Cung cấp kiến thức để học viên hình thành phương pháp tư duy mới, tư duy hệ thống thay cho tư duy riêng lẻ. Từ đó xây dựng quan điểm phát triển nông nghiệp theo hướng tôn trọng quy luật phát triển, nông nghiệp bền vững. Trang bị cho học viên phương pháp nghiên cứu phát triển nông nghiệp mới đó là phương pháp tiếp cận từ dưới lên thay cho cách tiếp cận từ trên xuống nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu chỉ đạo sản xuất, trang bị cho học viên về kiến thức sản xuất nông nghiệp hiện đại theo hướng bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Có kiến thức khái quát về lý thuyết hệ thống trong phát triển và hiểu được khái niệm về nông nghiệp, hệ thống nông nghiệp để vận dụng trong thực tế.

MT2: Có những kiến thức để phân biệt được các loại hệ thống nông nghiệp và có kỹ năng vận dụng các loại hình sản xuất nông nghiệp phù hợp vào thực tế sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

MT3: Có kỹ năng cơ bản để lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu để phát triển hệ thống nông nghiệp tại Việt Nam.

MT4: Hiểu được tầm quan trọng của việc phân tích, lập kế hoạch, đánh giá các thử nghiệm đồng ruộng được áp dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp.

MT5: Có khả năng thiết kế, xây dựng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học

xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Mô tả khái quát được lý thuyết hệ thống trong phát triển; Trình bày được khái niệm về nông nghiệp và hệ thống nông nghiệp.

H2: Phân biệt được các loại hệ thống nông nghiệp và Áp dụng vào thực tế sản xuất các loại hình sản xuất nông nghiệp phù hợp ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

H3: Lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu để phát triển hệ thống nông nghiệp tại Việt Nam.

H4: Phân tích, lập kế hoạch, đánh giá các thử nghiệm đồng ruộng được áp dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp.

H5: Thiết kế, xây dựng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C3	...	Cn
H1	x				
H2	x	x			
H3	x	x	x		
H4		x	x		
H5		x	x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM LÝ THUYẾT HỆ THỐNG TRONG PHÁT TRIỂN 1.1 Khái quát lý thuyết hệ thống 1.1.1 Những khái niệm cơ bản về hệ thống 1.1.2 Các quan điểm về hệ thống 1.2 Khái niệm về hệ thống canh tác, hệ thống nông nghiệp, hệ thống trồng trọt và hệ thống cây trồng 1.2.1 Khái niệm về hệ thống canh tác, hệ thống nông nghiệp 1.2.2 Hệ thống trồng trọt và hệ thống cây trồng	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-1] [2-3] [2-7] [2-6]
2	CHƯƠNG 2. NÔNG NGHIỆP VÀ HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 2.1 Nông nghiệp là gì 2.2 Mục đích của nông nghiệp 2.3 Những mô hình về nông nghiệp 2.3.1 Khái niệm về mô hình 2.3.2 Những mô hình về nông nghiệp 2.4 Phát triển nông nghiệp nước ta trên quan điểm hệ thống 2.4.1 Hệ thống phụ trồng trọt 2.4.2 Hệ thống phụ chăn nuôi 2.4.3 Hệ thống phụ chế biến, ngành nghề 2.4.4 Hệ thống phụ quản lý lưu thông, phân phối 2.5 Hiệu quả của hệ thống 2.5.1 Hiệu quả sinh học trong nông nghiệp 2.5.2 Hiệu quả kinh tế trong nông nghiệp 2.6 Nông nghiệp và cộng đồng xã hội	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-11] [2-12] [2-10] [2-1] [2-3] [2-7] [2-6]
3	CHƯƠNG 3. CÁC LOẠI HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 3.1 Nông nghiệp du canh	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 3 giáo trình

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2 Hệ thống du mục 3.3 Những hệ thống nông nghiệp cố định 3.3.1 Hệ thống nông nghiệp chuyên môn hóa 3.3.2 Hệ thống nông nghiệp cố định hỗn hợp 3.4 Một số hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng chuyên canh hóa, nông nghiệp bền vững 3.4.1 Hệ thống VAC: (vườn-ao-chuồng), VACR: vườn-ao-chuồng-rừng (ruộng), VACR-B mô hình chăn nuôi gắn với xử lý môi trường (Bioga) 3.4.2 Hệ thống sử dụng đất theo Mô hình SALT (Sloping agricultural land technology)		chính và tài liệu tham khảo [2-11] [2-12] [2-10] [2-1] [2-3] [2-7] [2-6]
4	CHƯƠNG 4. NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 4.1 Đặc điểm, ý nghĩa, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.1.1 Đặc điểm trong nghiên cứu tiếp cận hệ thống 4.1.2 Ý nghĩa 4.1.3 Nguyên tắc trong nghiên cứu hệ thống 4.1.4 Hướng nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp 4.1.5 Phương pháp luận trong nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.1.6 Các bước tiến hành trong nghiên cứu và phát triển HTNN 4.2 Lựa chọn khu vực và điểm nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.2.1 Nguyên tắc lựa chọn khu vực/vùng/điểm nghiên cứu 4.2.2 Những thông tin cần thiết khi lựa chọn vùng và địa điểm nghiên cứu 4.2.3 Tiến trình chọn điểm nghiên cứu 4.3 Phân tích, mô tả hệ thống nông nghiệp 4.4 Phát hiện các vấn đề hạn chế, trở ngại và khai thác tiềm năng trong hệ thống nông nghiệp 4.4.1 Phát hiện các hạn chế và tiềm năng trong HTNN 4.4.2 Phân tích các hạn chế 4.4.3 Xây dựng “cây hạn chế” 4.4.4 Đánh giá các tiềm năng của HTNN	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-3] [2-12] [2-10] [2-1] [2-7] [2-6]
5	CHƯƠNG 5. NGHIÊN CỨU - THỬ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG 5.1 Lập kế hoạch nghiên cứu - thử nghiệm 5.1.1 Cơ sở lập kế hoạch nghiên cứu – thử nghiệm 5.1.2 Những hoạt động lập kế hoạch chính 5.1.3 Các bước tiến hành lập kế hoạch 5.2 Phân tích sơ bộ các thử nghiệm đồng ruộng 5.2.1 Các giải pháp được lựa chọn 5.2.2 Các điều kiện của nông dân 5.2.3 Triển vọng của các cải tiến được thay đổi 5.2.4 Dự kiến các chỉ tiêu kỹ thuật cho cải tiến 5.2.5 Nội dung của các hoạt động nghiên cứu và các phương pháp TNDR 5.2.6 Các phương pháp phân tích kết quả nghiên cứu 5.2.7 Các loại thử nghiệm trên đồng ruộng của nông dân 5.2.8 Kết quả của các thí nghiệm đồng ruộng	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 5 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-3] [2-12] [2-10] [2-7] [2-5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.2.9 Phân tích và đánh giá kết quả thí nghiệm 5.3 Chuyển giao và mở rộng kết quả nghiên cứu – phát triển hệ thống nông nghiệp 5.3.1 Cơ sở để lập kế hoạch chuyển giao 5.3.2 Nhân sự thực hiện sự chuyển giao 5.3.3 Nội dung của việc lập kế hoạch chuyển giao 5.3.4 Chuyển giao kết quả nghiên cứu trong HTNN		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 2	CHƯƠNG 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM LÝ THUYẾT HỆ THỐNG TRONG PHÁT TRIỂN 1.1 Khái quát lý thuyết hệ thống 1.2 Khái niệm về hệ thống canh tác, hệ thống nông nghiệp, hệ thống trồng trọt và hệ thống cây trồng	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1-2/số tiết: 2 - 6	CHƯƠNG 2. NÔNG NGHIỆP VÀ HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 2.1 Nông nghiệp là gì 2.2 Mục đích của nông nghiệp 2.3 Những mô hình về nông nghiệp 2.4 Phát triển nông nghiệp nước ta trên quan điểm hệ thống 2.5 Hiệu quả của hệ thống 2.6 Nông nghiệp và cộng đồng xã hội	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 3-5/số tiết: 7 - 14	CHƯƠNG 3. CÁC LOẠI HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 3.1 Nông nghiệp du canh 3.2 Hệ thống du mục 3.3 Những hệ thống nông nghiệp cố định 3.4 Một số hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng chuyên canh hóa, nông nghiệp bền vững 3.5 Một số Hệ thống sản xuất nông nghiệp hiện đại	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: các hệ thống sản xuất nông nghiệp hiện đại gắn với phát triển nông nghiệp bền vững Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	gắn với phát triển nông nghiệp bền vững - Hệ thống sản xuất hữu cơ - Hệ thống sản xuất nhà màng, nhà kính, nhà lưới - Hệ thống sản xuất điều khiển tự động hóa		Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
LT: Buổi học 5-7/số tiết: 15 - 22	CHƯƠNG 4. NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG 4.1 Đặc điểm, ý nghĩa, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.2 Lựa chọn khu vực và điểm nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.3 Phân tích, mô tả hệ thống nông nghiệp 4.4 Phát hiện các vấn đề hạn chế, trở ngại và khai thác tiềm năng trong hệ thống nông nghiệp	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phát hiện các vấn đề hạn chế, trở ngại và khai thác tiềm năng trong hệ thống nông nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	-Nộp bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 7-9/số tiết: 23 - 30	CHƯƠNG 5. NGHIÊN CỨU - THỬ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG 5.1 Lập kế hoạch nghiên cứu - thử nghiệm 5.2 Phân tích sơ bộ các thử nghiệm đồng ruộng 5.3 Chuyển giao và mở rộng kết quả nghiên cứu - phát triển hệ thống nông nghiệp	H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Lập kế hoạch nghiên cứu - thử nghiệm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1] Phạm Văn Hiền, Trần Danh Thìn (2009), *Hệ thống nông nghiệp Việt Nam: lý luận và thực tiễn*, NXB Nông Nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[2-1] Trần Quang Hân (2019) Bài giảng Hệ thống nông nghiệp - Trường Đại học Tây Nguyên

[2-2] Dufumier M (1992) Phân tích những hệ thống nông nghiệp. Bài giảng tại khóa giảng Việt – Pháp về kinh tế và phát triển nông nghiệp.

[2-3] Nguyễn Văn Minh (2020), Bài giảng Hệ thống nông nghiệp - Trường Đại học Tây Nguyên.

[2-4]. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông lâm, (1998) Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục khuyến nông lâm. Dự án tăng cường khả năng tư vấn cấp bộ. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà Nội.

[2-5]. Peter Taylor, Nguyễn Thị Thúy Vân, Hà Thị Tuyết Nhung, (năm 1999) *Tập huấn thiết kế khoa ngắn hạn* (Sách hướng dẫn cho tập huấn viên). Hà nội năm 1999.

[2-6] Trần An Phong (2010), Bài giảng *Hệ thống nông nghiệp*, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung.

[2-7] Nguyễn Văn Quý (2014), Bài giảng Hệ thống nông nghiệp - Trường Đại học Tây Nguyên.

[2-8] Rudolf Batliner, Karin Rgalsgasd (1998) *Báo cáo đào tạo về kỹ năng thúc đẩy*. Dự án LNXH

[2-9] Robert M. Peart, W. David Shoup (2004), *Agricultural systems management: optimizing efficiency and performance*, CRC Press.

[2-10] Phạm Chí Thành, Phạm Tiến Dũng, Lê Quốc Doanh (2009), Bài giảng Hệ thống nông nghiệp - Trường Đại học Nông nghiệp I.

[2-11] Nguyễn Việt Tuấn (2007), Bài giảng Hệ thống nông nghiệp – Trường Đại học Nông Lâm Huế.

[2-12] Viện KHKTNN Việt Nam – Nông nghiệp sinh thái, NXB Nông nghiệp, 1988

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số tiểu luận kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số tiểu luận $= 100\%$ - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề,	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài	H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H5	
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	0%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H3 H4 H5	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tham dự lớp	H1 H2 H3 H4 H5	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	khi đến lớp trong các buổi tham gia	khi đến lớp trong các buổi tham gia		
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	H1 H2 H3 H4 H5	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi</i>	H3 H4 H5	20	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4 H5	20	100% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.4 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H3 H4 H5	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4 H5	25	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nếu học viên dưới 40)	H1 H2 H3 H4 H5	100%

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi 1</i>	H1 H2 H3 H4 H5	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi 2</i>	H1 H2 H3 H4 H5	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi thêm</i>	H1 H2 H3 H4 H5	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 20 tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Văn Minh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất

Mã học phần: NL213544

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Kinh tế đất

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đặng Thị Thúy Kiều. Số điện thoại: 0905482419

Email: thuykieu.dhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất là học phần tự chọn thuộc phần kiến thức chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm sinh kế, phân loại sinh kế, các nguồn lực để phát triển sinh kế, đánh giá, lựa chọn và phát triển sinh kế, ứng dụng phương pháp SWOT trong lựa chọn phát triển sinh kế, các loại hình hỗ trợ sinh kế cộng đồng, mục tiêu và nội dung kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

Mục tiêu 1: Trang bị cho sinh viên các kiến thức về khái niệm sinh kế, phân loại sinh kế, các nguồn lực để phát triển sinh kế, đánh giá, lựa chọn và phát triển sinh kế, các loại hình hỗ trợ sinh kế cộng đồng, kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng.

Mục tiêu 2: Hướng dẫn sinh viên vận dụng kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, lựa chọn và phát triển sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất tại một địa phương cụ thể.

Mục tiêu 3: Sinh viên có khả năng kết nối học phần Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất với các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành Quản lý đất đai để giải quyết các công việc chuyên môn chung trong quản lý và sử dụng đất đai.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về khái niệm sinh kế, phân loại sinh kế, các nguồn lực để phát triển sinh kế, đánh giá, lựa chọn và phát triển sinh kế, các loại hình hỗ trợ sinh kế cộng đồng, kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học để lựa chọn và phát triển sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất tại một địa phương cụ thể. Thực hiện được các hoạt động tập huấn, tư vấn phát triển sinh kế trong sử dụng đất trong thực tiễn.

H3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn. Biết làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về sinh kế 1.1. Khái niệm sinh kế 1.2. Phân loại sinh kế 1.2.1. Sinh kế bổ sung 1.2.2. Sinh kế thay thế 1.2.3. Sinh kế bền vững 1.3. Các nguồn lực để phát triển sinh kế 1.3.1. Vốn con người 1.3.2. Vốn xã hội 1.3.3. Vốn vật chất 1.3.4. Vốn tự nhiên 1.3.5. Vốn tài chính	LT: 7,5 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất. Trường Đại học Tây Nguyên.
2	Chương 2. Đánh giá và lựa chọn – phát triển sinh kế 3.1. Mục tiêu đánh giá và lựa chọn- phát triển sinh kế 3.2. Đánh giá sinh kế 3.2.1. Mục tiêu của đánh giá sinh kế 3.2.2. Các nội dung đánh giá sinh kế 3.2.3. Các tiêu chí đánh giá sinh kế 3.3. Lựa chọn- phát triển sinh kế 3.3.1. Các bước lựa chọn- phát triển sinh kế 3.3.2. Các ví dụ lựa chọn- phát triển sinh kế cho từng người dân và cộng đồng 3.4. Ứng dụng phương pháp SWOT trong lựa chọn phát triển sinh kế 3.5. Các loại hình hỗ trợ sinh kế cộng đồng 3.5.1. Tạo môi trường thuận lợi để cải thiện nguồn lực 3.5.2. Cải thiện các hoạt động tạo thu nhập và sinh kế hiện tại 3.5.3. Phát triển các hoạt động tạo thu nhập thêm hoặc thay thế 3.5.4. Tạo môi trường thuận lợi về chính sách và thể chế cho phát triển sinh kế cộng đồng	LT: 9 tiết BT: 0 tiết TH: 7,5 tiết	TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất. Trường Đại học Tây Nguyên.
3	Chương 3. Kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng 4.1. Khái niệm kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng 4.2. Mục tiêu kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng 4.3. Nội dung kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng	LT: 6 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất. Trường Đại học Tây Nguyên.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
			Nguyên.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
7,5 tiết	Chương 1. Tổng quan về sinh kế 1.1. Khái niệm sinh kế 1.2. Phân loại sinh kế 1.2.1. Sinh kế bổ sung 1.2.2. Sinh kế thay thế 1.2.3. Sinh kế bền vững 1.3. Các nguồn lực để phát triển sinh kế 1.3.1. Vốn con người 1.3.2. Vốn xã hội 1.3.3. Vốn vật chất 1.3.4. Vốn tự nhiên 1.3.5. Vốn tài chính	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gọi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng viên trình bày. - Thảo luận của cá nhân: phân loại sinh kế, nguồn lực để phát triển sinh kế trong sử dụng đất. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Thảo luận của cá nhân: phân loại sinh kế, nguồn lực để phát triển sinh kế trong sử dụng đất. - Hình thức đánh giá: trình bày của cá nhân trước lớp.
16,5 tiết	Chương 2. Đánh giá và lựa chọn – phát triển sinh kế 3.1. Mục tiêu đánh giá và lựa chọn- phát triển sinh kế 3.2. Đánh giá sinh kế 3.2.1. Mục tiêu của đánh giá sinh kế 3.2.2. Các nội dung đánh giá sinh kế 3.2.3. Các tiêu chí đánh giá sinh kế 3.3. Lựa chọn- phát triển sinh kế 3.3.1. Các bước lựa chọn- phát triển sinh	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gọi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày. - Thảo luận của cá nhân: đánh giá và lựa chọn - phát triển sinh	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: trình bày của cá nhân về đánh giá và lựa chọn - phát triển sinh kế. Trình bày nhóm về đánh giá và lựa chọn - phát triển sinh kế, ứng dụng phương pháp SWOT trong lựa chọn phát triển sinh kế tại 1 địa phương. - Hình thức đánh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	kế 3.3.2. Các ví dụ lựa chọn- phát triển sinh kế cho từng người dân và cộng đồng 3.4. Ứng dụng phương pháp SWOT trong lựa chọn phát triển sinh kế 3.5. Các loại hình hỗ trợ sinh kế cộng đồng 3.5.1. Tạo môi trường thuận lợi để cải thiện nguồn lực 3.5.2. Cải thiện các hoạt động tạo thu nhập và sinh kế hiện tại 3.5.3. Phát triển các hoạt động tạo thu nhập thêm hoặc thay thế 3.5.4. Tạo môi trường thuận lợi về chính sách và thể chế cho phát triển sinh kế cộng đồng		kế. - Thực hành nhóm: đánh giá và lựa chọn - phát triển sinh kế, ứng dụng phương pháp SWOT trong lựa chọn phát triển sinh kế tại 1 địa phương. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường. - Phòng thí nghiệm.	giá của từng bài: + Trình bày của cá nhân tại lớp. + Báo cáo của nhóm trước lớp và nộp báo cáo cho giảng viên.
6 tiết	Chương 3. Kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng 4.1. Khái niệm kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng 4.2. Mục tiêu kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng 4.3. Nội dung kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận trên lớp, phương pháp gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày. - Thảo luận của cá nhân: Nội dung kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị trình bày, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học:	- Liệt kê các bài đánh giá: trình bày của cá nhân về nội dung kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng. - Hình thức đánh giá: trình bày của cá nhân trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			giảng đường.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 9/10/2017 hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất. Trường Đại học Tây Nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần: Phân tích, đánh giá và lựa chọn - phát triển sinh kế trong sử dụng đất cho người dân/cộng đồng tại 1 địa phương.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Phân tích, đánh giá và lựa chọn được các loại sinh kế trong sử dụng đất phù hợp tại 1 địa phương cụ thể, từ đó đề xuất giải pháp phát triển sinh kế trong sử dụng đất cho người dân/cộng đồng tại địa phương đó.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

Không có

7.4. Phần khác (nếu có): Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

Sinh viên đọc thêm các tài liệu: TS. Đặng Thị Thúy Kiều (2020). Bài giảng Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất. Trường Đại học Tây Nguyên.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3.	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2	50%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận.	H1, H2, H3.	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

(1) Rubric đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	60%	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20% tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40% tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60% tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	40%	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

(2) Rubric bài thực hành nhóm

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 – 10 điểm	7 – 8,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	4,0 – 5,4 điểm	< 4,0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1, H2, H3	40%	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	20%	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H1, H2, H3	20%	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 – 10 điểm	7 – 8,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	4,0 – 5,4 điểm	< 4,0 điểm	
			tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	nhau khi báo cáo, trả lời câu hỏi.	hỗ trợ nhau khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	phối hợp hỗ trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	hiện sự kết nối trong nhóm.	

(3) Rubric kiểm tra định kì

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức (lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3.	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	

giá			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức (3 câu lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55 - 69\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 19 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Đặng Thị Thúy Kiều

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUAN HỆ ĐẤT VÀ CÂY TRỒNG
Mã học phần: NL213515

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:.....

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân Vững;

Số điện thoại: 0905061199; Email: nxvung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Mô tả mối quan hệ đất- phân bón và cây trồng, vai trò của các yếu tố dinh dưỡng đối với cây trồng, khả năng đồng hóa dinh dưỡng của cây trồng, khả năng cung cấp dinh dưỡng của đất; các loại phân bón cho cây trồng và các định luật sử dụng phân bón giữa dinh dưỡng đất và cây trồng, làm cơ sở để tính toán hiệu quả sử dụng đất, bố trí cây trồng hợp lý, phục vụ công tác quy hoạch sử dụng, cải tạo, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất hiện có của Việt Nam. Vì vậy, môn học này gắn liền với môi trường hoạt động là đất và tác động bổ sung dinh dưỡng để đáp ứng yêu cầu của cây trồng là nông hóa để có môi trường thuận lợi cho cây trồng, tạo ra nông sản có chất lượng cao góp phần phát triển sản xuất bền vững.

- Giảng dạy cho sinh viên Đại học năm thứ 4, ngành Quản lý đất đai

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho sinh viên nhận thức mối quan hệ giữa dinh dưỡng đất và cây trồng, làm cơ sở sử dụng đất đai có hiệu quả.

MT2: Hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa cây trồng và dinh dưỡng đất, nắm được nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng để có giải pháp cung cấp dinh dưỡng cân đối, hợp lý.

MT3: Tìm ra được quy luật phát sinh, phát triển chi phối điều kiện tự nhiên của hoạt động tự nhiên. Đánh giá đúng nguồn tài nguyên đất đai, có nhận thức đúng về vai trò, giá trị đất đai.

MT4: Tìm kiếm được các giải pháp tác động tích cực cũng như ngăn chặn có hiệu quả các tác động bất lợi của hoạt động tự nhiên nhằm nâng cao độ phì nhiêu và năng suất cây trồng, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất.

MT5: Ứng dụng những kết quả nghiên cứu của mối quan hệ giữa đất và cây trồng vào sản xuất và đời sống để phát huy tiềm lực nguồn tài nguyên quý hiếm này.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trang bị các kiến thức cơ bản về đặc điểm, tính chất đất, cũng như các quy luật phát sinh phát triển, các quá trình hình thành đất để phân loại và quan hệ với cây trồng.

H2: Dựa vào mối quan hệ đất với cây trồng đề xuất các giải pháp tác động tích cực cũng như ngăn chặn có hiệu quả các tác động bất lợi do con người và tự nhiên gây ra nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất và năng suất cây trồng.

H3: Nhận thức được việc sử dụng đất phụ thuộc vào sự hiểu biết và điều kiện kinh tế của chủ sử dụng đất nên trong quá trình sử dụng có thể sử dụng hợp lý hay gây ô nhiễm, suy thoái đất mà có hướng khắc phục.

H4: Phân tích và tổng hợp các kiến thức lý thuyết và thực tiễn để hiểu rõ mối quan hệ giữa đất với cây trồng và vai trò quan trọng của nguồn tài nguyên đất đối với sản xuất phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

H5: Sinh viên tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. Thực hiện đầy đủ các công việc

do giảng viên giao trong quá trình học tập với tinh thần và thái độ nghiêm túc để có kiến thức mà vận dụng kiến thức vào thực tiễn, dựa vào mối quan hệ giữa đất với cây trồng để sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả nhất.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x		x	
H4							x		x	
H5							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẤT – CÂY TRỒNG (3t) 1.1 DINH DƯỠNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG 1.1.1 Vai trò của dinh dưỡng đất đối với cây trồng 1.1.2 Sơ đồ quan hệ đất- phân bón – cây trồng 1.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VỀ NHU CẦU DINH DƯỠNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] C1. Bài giảng Quan hệ đất và cây trồng của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.
2	Chương 2. VAI TRÒ CÁC YẾU TỐ DINH DƯỠNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG (4t) 2.1. ĐAM 2.2. LÂN 2.3 KALI 2.4 CANXI 2.5 MAGIÊ 2.6 LƯU HUỖNH 2.7 KẼM 2.8 BO 2.9 ĐỒNG	LT: 3 tiết BT: 5 tiết	[1] C2. Bài giảng Quan hệ đất và cây trồng của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2] Bài giảng Nông hóa của Nguyễn Kim Phụng, ĐHTN.
3	Chương 3 : ĐẤT VÀ KHẢ NĂNG CUNG CẤP DINH DƯỠNG CHO CÂY TRỒNG (4t) 3.1. DUNG DỊCH ĐẤT 3.1.1 Thành phần dung dịch đất 3.1.2 Phản ứng dung dịch đất 3.1.3 Tính đệm của đất 3.1.4 Tính oxy hóa khử của đất 3.2 BIỆN PHÁP NÂNG CAO ĐỘ PHÌ TRÊN CƠ SỞ TÁC ĐỘNG VÀO DUNG DỊCH ĐẤT 3.2.1 Bón vôi cải tạo đất chua 3.2.2 Điều tiết oxy hóa khử 3.3 CHẤT HỮU CƠ TRONG ĐẤT 3.3.1 Chất hữu cơ, nguồn gốc chất hữu cơ 3.3.2. Quá trình biến đổi chất hữu cơ trong đất 3.3.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến hình thành chất hữu cơ 3.4. TÌNH HÌNH CHẤT HỮU CƠ TRONG ĐẤT VIỆT NAM 3.4.1 Các biện pháp bảo vệ 3.4.2 Các biện pháp nâng cao	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] C2. Bài giảng Quan hệ đất và cây trồng của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2] GT Trồng trọt đại cương của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.
4	Chương 4. PHÂN KHOÁNG (4t) 4.1 NGUYÊN LÝ SỬ DỤNG PHÂN KHOÁNG	LT: 3 tiết BT: 5 tiết	[1] C2. Bài giảng Quan hệ

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.1.1 Nguyên lý sử dụng phân đạm 4.1.2 Nguyên lý sử dụng phân lân 4.1.3 Nguyên lý sử dụng phân kali 4.2 MỘT SỐ LOẠI PHÂN KHOÁNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG ĐỂ ĐẠT HIỆU QUẢ CAO 4.2.1 Phân đạm 4.2.2 Phân lân 4.2.3 Phân kali 4.2.4 Phân đa yếu tố		đất và cây trồng của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2] GT Trồng trọt đại cương của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.
5	Chương 5: PHÂN HỮU CƠ (3t) 5.1 VAI TRÒ CỦA PHÂN HỮU CƠ 5.2 CÁC LOẠI PHÂN HỮU CƠ PHỔ BIẾN 5.2.1 Phân chuồng 5.2.2 Phân hữu cơ vi sinh 5.2.3 Phân xanh	LT: 3 tiết BT: 5 tiết	[1] C2.Bài giảng Quan hệ đất và cây trồng của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2] GT Trồng trọt đại cương của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.
6	Chương 6. CÁC ĐỊNH LUẬT SỬ DỤNG PHÂN BÓN (3 tiết) 6.1 ĐỊNH LUẬT TRẢ LẠI 6.2 ĐỊNH LUẬT TỐI THIỂU 6.3 ĐỊNH LUẬT MÍTCHÊLICH 6.4 ĐỊNH LUẬT ƯU TIÊN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM 6.5 ĐỊNH LUẬT TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC YẾU TỐ DINH DƯỠNG VÀ VIỆC BÓN PHÂN CÂN ĐỐI 6.6 NGUYÊN LÝ BÓN PHÂN THEO HỆ DINH DƯỠNG CÂY TRỒNG TỔNG HỢP	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] C2.Bài giảng Quan hệ đất và cây trồng của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2] GT Trồng trọt đại cương của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/3	Chương 1. MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẤT – CÂY TRỒNG (3t) 1.1 DINH DƯỠNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG 1.1.1 Vai trò của dinh dưỡng đất đối với cây trồng 1.1.2 Sơ đồ quan hệ đất- phân bón – cây trồng 1.2 PHƯƠNG PHÁP	MT1,H1 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo,	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Vai trò của dinh dưỡng đối với cây trồng. + Phân tích quan hệ đất – phân – cây trồng. + Phương pháp nghiên cứu xác định nhu cầu dinh dưỡng cây

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	NGHIÊN CỨU VỀ NHU CẦU DINH DƯỠNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG		chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	trồng. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 2. VAI TRÒ CÁC YẾU TỐ DINH DƯỠNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG (4t) 2.1. ĐẠM 2.2. LÂN 2.3 KALI 2.4 CANXI 2.5 MAGIÊ 2.6 LƯU HUỖNH 2.7 KẼM 2.8 BO 2.9 ĐỒNG	MT1,MT2,H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời - vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: phân tích đạm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng-Nông hóa-Vi sinh vật đất (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Phân tích, vai trò, bổ sung dinh dưỡng, cải tạo sử dụng Phân đạm. + Phân tích, vai trò, bổ sung dinh dưỡng, cải tạo sử dụng Phân lân. + Phân tích, vai trò, bổ sung dinh dưỡng, cải tạo sử dụng Phân kali. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 3/3	Chương 3 : ĐẤT VÀ KHẢ NĂNG CUNG CẤP DINH DƯỠNG CHO CÂY TRỒNG (4t) 3.1DUNG DỊCH ĐẤT 3.1.1Thành phần dung dịch đất 3.1.2 Phản ứng dung dịch đất 3.1.3 Tính đệm của đất 3.1.4 Tính oxy hóa khử của đất 3.2BIỆN PHÁP NÂNG CAO ĐỘ PHÌ TRÊN CƠ SỞ TÁC	MT1,MT3, H2,H4,H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời - vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: phân tích lân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Phân tích ảnh hưởng và tính chất của dung dịch đất. + Phân tích các biện pháp nâng cao độ phì trên cơ sở tác động vào dung dịch đất. + Phân tích vai trò chất hữu cơ trong đất. -Hình thức đánh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	ĐỘNG VÀO DUNG DỊCH ĐẤT 3.2.1 <i>Bón vôi cải tạo đất chua</i> 3.2.2 <i>Điều tiết ôxy hóa khử</i> 3.3 CHẤT HỮU CƠ TRONG ĐẤT 3.3.1 <i>Chất hữu cơ, nguồn gốc chất hữu cơ</i> 3.3.2 <i>Quá trình biến đổi chất hữu cơ trong đất</i> 3.3.3 <i>Các yếu tố ảnh hưởng đến hình thành chất hữu cơ</i> 3.4 TÌNH HÌNH CHẤT HỮU CƠ TRONG ĐẤT VIỆT NAM 3.4.1 <i>Các biện pháp bảo vệ</i> 3.4.2 <i>Các biện pháp nâng cao</i>		Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng-Nông hóa-Vi sinh vật đất (cho các giờ thực hành)	giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 4/3	Chương 4. PHẦN KHOÁNG (4t) 4.1 NGUYÊN LÝ SỬ DỤNG PHẦN KHOÁNG 4.1.1 <i>Nguyên lý sử dụng phân đạm</i> 4.1.2 <i>Nguyên lý sử dụng phân lân</i> 4.1.3 <i>Nguyên lý sử dụng phân kali</i> 4.2 MỘT SỐ LOẠI PHẦN KHOÁNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG ĐỂ ĐẠT HIỆU QUẢ CAO 4.2.1 <i>Phân đạm</i> 4.2.2 <i>Phân lân</i> 4.2.3 <i>Phân kali</i> 4.2.4 <i>Phân đa yếu tố</i>	MT1,MT3, H2,H4,H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời - vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: phân tích kali Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng-Nông hóa-Vi sinh vật đất (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Phân tích nguyên lý sử dụng phân đạm để đạt hiệu quả cao. + Phân tích nguyên lý sử dụng phân lân để đạt hiệu quả cao. + Phân tích nguyên lý sử dụng phân kali để đạt hiệu quả cao. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết:	Chương 5: PHẦN HỮU CƠ (3t) 5.1 VAI TRÒ CỦA	MT1,MT4, H2,H4,H5 (Liệt kê các	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan:

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
5/3	PHÂN HỮU CƠ 5.2 CÁC LOẠI PHÂN HỮU CƠ PHỔ BIẾN 5.2.1 Phân chuồng 5.2.2 Phân hữu cơ vi sinh 5.2.3 Phân xanh	chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời - vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: phân tích phân hữu cơ Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng-Nông hóa-Vi sinh vật đất (cho các giờ thực hành)	+ Phân tích nguyên lý sử dụng phân hữu cơ để đạt hiệu quả cao. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
	Chương 6. CÁC ĐỊNH LUẬT SỬ DỤNG PHÂN BÓN (3 tiết) 6.1 Định luật trả lại 6.2 Định luật tối thiểu 6.3 Định luật mitchêlich 6.4 Định luật ưu tiên chất lượng sản phẩm 6.5 Định luật tương tác giữa các yếu tố dinh dưỡng và việc bón phân cân đối 6.6 Nguyên lý bón phân theo hệ dinh dưỡng cây trồng tổng hợp	MT1,MT4, H2,H4,H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời - vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Phân tích nguyên lý định luật tối thiểu. + Phân tích nguyên lý định luật tương tác giữa các yếu tố dinh dưỡng và bón phân cân đối. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

[1] Nguyễn Văn Sanh (2019), *Bài giảng Quan hệ đất và cây trồng*, Trường Đại học Tây Nguyên.

[2]Nguyễn Văn Sanh (2014), *Giáo trìnhTrồng trọt đại cương*, Trường Đại học Tây Nguyên.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[3] Đỗ Ánh (2008), Độ phì nhiêu của đất và dinh dưỡng cây trồng, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

[4] Lê Văn Căn (1976), Giáo trình Nông hóa, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

[5] Nguyễn Như Hà (2006) Giáo trình bón phân cho cây trồng – NXB Nông nghiệp

[6] Trần Đức Dục và Tập thể tác giả (1992), Thổ nhưỡng học, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

[7] Hội Khoa đất Việt Nam (1996), Đất Việt Nam, (chú giải bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000), Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

[8] Nguyễn Mười và tập thể tác giả (1980), Giáo trình thực tập Thổ nhưỡng, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 04 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;

- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Trang bị các kiến thức cơ bản về đặc điểm, tính chất đất, cũng như các quy luật phát sinh phát triển, các quá trình hình thành đất để phân loại và quan hệ với cây trồng.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
H2	Dựa vào mối quan hệ đất với cây trồng đề xuất các giải pháp tác động tích cực cũng như ngăn chặn có hiệu quả các tác động bất lợi do con người và tự nhiên gây ra nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất và năng suất cây trồng.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H3	Nhận thức được việc sử dụng đất phụ thuộc vào sự hiểu biết và điều kiện kinh tế của chủ sử dụng đất nên trong quá trình sử dụng có thể sử dụng hợp lý hay gây ô nhiễm, suy thoái đất mà có hướng khắc phục.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1	
H4	Phân tích và tổng hợp các kiến thức lý thuyết và thực tiễn để hiểu rõ mối quan hệ giữa đất với cây trồng và vai trò quan trọng của nguồn tài nguyên đất đối với sản xuất phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội.	Đánh giá kỹ năng của sinh viên	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	60% của điểm TP 2	
H5	Sinh viên tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. Thực hiện đầy đủ các công việc do giảng viên giao trong quá trình học tập với tinh thần và thái độ nghiêm túc để có kiến thức mà vận dụng kiến thức vào thực tiễn, dựa vào mối quan hệ giữa đất với cây trồng để sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả nhất.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	10% của điểm TP 1	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%); Bài tập cá nhân (30%); Thực hành nhóm (30%), Bài kiểm tra định kỳ (30%).

- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (trọng số 10% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo TKB	H1, H2, H3, H4, H5.	60%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3, H4, H5	40%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN (trọng số 30% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H4, H5	20%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H2, H4, H5	80%	Trả lời đúng $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 69% - 55% câu hỏi	Trả lời đúng 54% - 40% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	

3. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM (trọng số 30% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Hiểu được quá trình hình thành đất	H2, H4, H5	20%	- Làm thành thạo các thao tác: (40%)	- Làm đúng các thao tác: (40%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%)	
2. Xác định được mối quan hệ giữa đất và cây trồng	H3, H4, H5	20%	- Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu: (40%)	- Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu: (40%)	- Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu: (40%)	- Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu: (40%)	
3. Hiểu rõ vai trò quan trọng của nguồn tài nguyên đất đối với sản xuất phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội.	H2, H3, H4, H5	40%	- Đúng thời gian: (20%)	- Đúng thời gian: (20%)	- Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	- Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3, H4, H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến năng lực của các thành viên: (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể: (40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công việc cụ thể: (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ: (40%) - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm: (60%)	

4. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ (trọng số 30% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức/lý thuyết (02 câu)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 40% - 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	

5. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN (trọng số 100% điểm thành phần 2)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức/lý thuyết (2câu lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	

Trưởng khoa
Nông Lâm nghiệp

Trưởng Bộ môn QLTN Đất

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: Lâm nghiệp đại cương

Mã học phần: NL213724

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 0,0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Ngô Thế Sơn;

Số điện thoại: 0935821627; Email: ngotheson@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Lâm nghiệp đại cương là học phần kiến thức bổ trợ cho sinh viên không chuyên. Nghiên cứu học phần này sẽ giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các đặc trưng và tính đặc thù của sản xuất Lâm nghiệp, các tiến trình xảy ra trong rừng, một số giải pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu, phù trợ cho kiến thức nhóm ngành và kiến thức chuyên ngành đã được học để có cái nhìn tổng quát về nông - lâm nghiệp. Môn học còn khuyến khích sự quan tâm và sự tham gia của sinh viên tiếp cận các hoạt động Lâm nghiệp ở Việt Nam. Môn học còn giúp cho người học có khả năng thích ứng và làm tốt công việc theo đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, có cơ sở để áp dụng các kiến thức, kỹ năng và có thái độ phù hợp với hoàn cảnh cụ thể, công việc và thực hiện linh hoạt các hoạt động sản xuất có gắn với lâm nghiệp sau khi ra trường.

Học phần Lâm nghiệp đại cương là học phần tự chọn, thuộc nhóm các học phần bổ trợ trong chương trình đào tạo của các ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn đặc biệt là các ngành Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Quản lý đất đai và Kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học là sinh viên tham gia theo học các ngành bậc đại học tại khoa Nông Lâm nghiệp, khoa Kinh tế... của Trường Đại học Tây Nguyên; Cung cấp cho các cán bộ chuyên môn, các nhà quản lý và tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về lâm nghiệp, phân tích được bản chất và các đặc trưng của sản xuất lâm nghiệp;

MT2: Có kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân;

MT3: Phân tích được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái rừng; phân tích được các đặc trưng cơ bản của rừng; hiểu rõ các quy luật vận động trong hệ sinh thái rừng và vận dụng các quy luật đó trong quản lý, sản xuất kinh doanh rừng;

MT4: Phân tích được mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội và môi trường. Vai trò của rừng với đời sống con người, đặc biệt là các cộng đồng sống trong và gần rừng;

MT5: Phân biệt được các hoạt động sản xuất chủ yếu trong lâm nghiệp hiện nay; phân tích và đánh giá được tầm quan trọng của hoạt động lâm nghiệp xã hội;

MT6: Hiểu rõ về kỹ thuật trồng một số loài cây lâm nghiệp chủ yếu hiện nay và vận dụng được trong sản xuất thực tế.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có hiểu biết cơ bản về lâm nghiệp, phân tích được bản chất và các đặc trưng của sản xuất lâm nghiệp;

H2: Nhận biết về vị trí, vai trò, chức năng của lâm nghiệp đối với đời sống con người trong nền kinh tế quốc dân;

H3: Vận dụng được kiến thức đã học vào quản lý, sản xuất kinh doanh rừng trên cơ sở hiểu rõ được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái rừng, các đặc trưng cơ bản của rừng các quy luật vận động trong hệ sinh thái rừng;

H4: Xác định được tầm quan trọng của rừng với đời sống con người, đặc biệt là các cộng đồng sống trong và gần rừng trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội, môi trường;

H5: Hiểu rõ được các hoạt động sản xuất chủ yếu trong lâm nghiệp hiện nay và đánh giá được tầm quan trọng của hoạt động lâm nghiệp xã hội;

H6: Áp dụng các hiểu biết về kỹ thuật trồng một số loài cây lâm nghiệp chủ yếu hiện nay vào sản xuất thực tế.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x		x		x
H2	x		x		x
H3		x	x	x	x
H4		x	x	x	x
H5		x	x	x	x
H6		x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP 1.1. Lịch sử hình thành ngành Lâm nghiệp 1.2. Khái niệm về Lâm nghiệp 1.3. Đặc trưng của sản xuất Lâm nghiệp 1.4. Vai trò của ngành Lâm nghiệp với đời sống xã hội và nền kinh tế quốc dân 1.5. Các giai đoạn phát triển của Lâm nghiệp, Rừng và nghề rừng Việt Nam	LT: 4 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính
2	Chương 2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG LÂM NGHIỆP 2.1. Rừng là một hệ sinh thái 2.2. Rừng là một quần lạc sinh địa 2.3. Các quá trình diễn ra trong hệ sinh thái rừng	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính tài liệu tham khảo [4], [9]
3	Chương 3. TÁI SINH, SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ DIỄN THỂ RỪNG 3.1. Tái sinh rừng 3.2. Sinh trưởng, phát triển ở cây rừng 3.3. Diễn thể rừng	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính tài liệu tham khảo [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4. MỐI QUAN HỆ GIỮA RỪNG VỚI KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 4.1. Quan hệ giữa rừng với nền kinh tế quốc dân 4.2. Mối quan hệ giữa rừng và môi trường sinh thái 4.3. Quan hệ giữa rừng và xã hội	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2], [3]
5	Chương 5. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP 5.1. Điều tra rừng, quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng 5.2. Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng 5.3. Một số biện pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu 5.4. Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 5 giáo trình chính tài liệu tham khảo [5], [6], [7], [8]
6	Chương 6. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 6.1. Xu thế phát triển và nguyên nhân ra đời của Lâm nghiệp xã hội 6.2. Khái niệm Lâm nghiệp xã hội 6.3. Mục tiêu, chức năng của Lâm nghiệp xã hội 6.4. Vị trí, nhiệm vụ và quyền lợi của người dân trong Lâm nghiệp xã hội	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 6 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2], [3], [10]
7	Chương 7. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 7.1. Khái niệm “Phát triển bền vững” trong Lâm nghiệp xã hội 7.2. Suy thoái và mất rừng tác động lên phát triển lâm nghiệp bền vững và là chỉ báo của tình trạng phát triển không bền vững 7.3. Phát triển lâm nghiệp xã hội bền vững	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 7 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2], [3], [10]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 4	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP 1.1. Lịch sử hình thành ngành Lâm nghiệp 1.2. Khái niệm về Lâm nghiệp 1.3. Đặc trưng của sản xuất Lâm nghiệp 1.4. Vai trò của ngành Lâm nghiệp với đời sống xã hội và nền kinh tế quốc dân 1.5. Các giai đoạn phát triển của Lâm nghiệp, Rừng và nghề rừng Việt Nam	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.
LT: Buổi học 2/số tiết:	Chương 2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG LÂM NGHIỆP	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi	Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
5 – 8 TH: Buổi học 1/số tiết: 4	2.1. Rừng là một hệ sinh thái 2.2. Rừng là một quần lạc sinh địa 2.3. Các quá trình diễn ra trong hệ sinh thái rừng		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	+ Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.
LT: Buổi học 3/ số tiết: 9 - 12	Chương 3. TÁI SINH, SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ DIỄN THỂ RỪNG 3.1. Tái sinh rừng 3.2. Sinh trưởng, phát triển ở cây rừng 3.3. Diễn thể rừng	H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích các đặc trưng của tái sinh rừng; đặc trưng sinh trưởng, phát triển của rừng; đặc trưng của diễn thể rừng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp. + Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 4; số tiết: 13 - 16	Chương 4. MỐI QUAN HỆ GIỮA RỪNG VỚI KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 4.1. Quan hệ giữa rừng với nền kinh tế quốc dân 4.2. Mối quan hệ giữa rừng và môi trường sinh thái 4.3. Quan hệ giữa rừng và xã hội	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội và môi trường Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp. + Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	+ Bài kiểm tra cá nhân: bằng giấy A4 hoặc gửi file qua email
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 16-21	Chương 5. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA NGHÀNH LÂM NGHIỆP 5.1. Điều tra rừng, quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng 5.2. Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng 5.3. Một số biện pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu 5.4. Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng	H5 H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
LT: Buổi học 6-7; số tiết: 21-25	Chương 6. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 6.1. Xu thế phát triển và nguyên nhân ra đời của Lâm nghiệp xã hội 6.2. Khái niệm Lâm nghiệp xã hội 6.3. Mục tiêu, chức năng của Lâm nghiệp xã hội 6.4. Vị trí, nhiệm vụ và quyền lợi của người dân trong Lâm nghiệp xã hội	H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Thảo luận nhóm: Phân tích mục tiêu, chức năng của lâm nghiệp xã hội; vị trí, nhiệm vụ và quyền lợi của người dân trong lâm nghiệp xã hội Địa điểm học: - Giảng đường - Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp. + Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 7-8; số tiết: 26-30	Chương 7. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 7.1. Khái niệm “Phát triển bền vững” trong Lâm nghiệp xã hội 7.2. Suy thoái và mất rừng tác động lên phát triển lâm	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nghiệp bền vững và là chỉ báo của tình trạng phát triển không bền vững 7.3. Phát triển lâm nghiệp xã hội bền vững		- Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	+ Kết quả thảo luận tại lớp. + Bài kiểm tra cá nhân: bản cứng hoặc gửi file qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Thế Sơn (2011). Bài giảng Lâm nghiệp đại cương – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] *Lâm nghiệp xã hội đại cương*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[3] Dương Việt Tình, *Bài giảng Lâm nghiệp cộng đồng*, Đại học Nông lâm Huế, 2006.

[4] *Sinh thái rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[5] *Điều tra rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[6] *Quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[7] *Trồng rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[8] *Khai thác lâm sản*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[9] *Sinh lý thực vật*, Giáo trình đại học Nông nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2005.

[10] *Văn bản pháp quy về Lâm nghiệp cộng đồng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2007.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5 H6	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản	H2 H3	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H4 H5	
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H3 H4 H5	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi vấn đáp nếu số sinh viên dưới 40	H1, H2, H3, H4, H5, H6	100%

9. Rubrics đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (trọng số 30%)

9.1.1. Đánh giá chuyên cần (30%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	Tham dự >85% buổi học	Tham dự 70 – 84 % buổi học	Tham dự 55 - 69% buổi học	Tham dự 40 - 54% buổi học	Tham dự <40% buổi học

9.1.2. Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung	Thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Tương đối chính xác, khoa học, còn vài sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Câu	10	Cấu trúc bài	Cấu trúc bài và	Cấu trúc bài và	Cấu trúc bài và	Cấu trúc bài và

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
trúc và tính trực quan		và slides rất hợp lý	slides khá hợp lý	slides tương đối hợp lý	slides hợp lý	slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng nhưng chưa logic cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng một số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

9.1.3. Đánh giá bài thuyết trình theo nhóm (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Tương đối chính xác, khoa học, còn vài sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Trả lời đúng một số câu hỏi	Không trả lời được đa số câu

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
		lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

9.1.4. Bài kiểm tra định kỳ (30% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	50	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Tương đối đầy đủ, thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày	30	Mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Khá mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn nhiều sai sót quan trọng	Thiếu rõ ràng. Lập luận không có căn cứ khoa học và logic
Kết cấu	20	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, luận giải logic, cân đối giữa các phần	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, luận giải logic nhưng chưa cân đối	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, nội dung sơ sài	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, nội dung sơ sài, các phần thiếu liên kết chặt chẽ	Thiếu cân đối về cấu trúc, nội dung

9.2. Bài thi kết thúc học phần (70% - vấn đáp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham gia		Nghiêm túc (100% điểm bài làm)	Có trao đổi nhưng đã điều chỉnh khi được nhắc: trừ 10 % điểm bài làm	Bị nhắc nhở hơn 1 lần: trừ 25 % điểm bài làm	Không nghiêm túc khi làm bài: trừ 50 % điểm bài làm	Quay cóp: không tính điểm
Trả lời câu hỏi chính	70	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 84 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 69 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 - 54 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi
Trả lời câu hỏi mở rộng	30					

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 9 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Võ Hùng

ThS. Ngô Thế Sơn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TRỒNG TRỌT ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: NL213570 (8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Nguyễn Văn Minh; Số điện thoại: 0913.484.315;

Email: nvminh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Học phần hệ Trồng trọt đại cương giúp sinh viên các ngành không phải ngành trồng trọt, vào vệ thực vật như: Quản lý đất đai, Lâm nghiệp, Quản lý Tài nguyên rừng, Chăn nuôi-Thú y, Kinh tế Nông nghiệp, Công nghệ sau thu hoạch.... có thể nắm bắt được những yêu cầu cơ bản nhất về khoa học cây trồng để trồng, chăm sóc tốt giúp cây trồng đạt năng suất cao và ổn định. Cung cấp kiến thức cơ bản về sự hình thành, phát triển nông nghiệp; các nhân tố của quá trình sản xuất nông nghiệp và đặc biệt là cung cấp, hướng dẫn kỹ thuật cơ bản nhất một số cây trồng chủ lực đang phát triển mạnh ở địa bàn các tỉnh Tây Nguyên như cây công nghiệp (cây cà phê, cây cao su); cây ăn quả (cây bơ, cây sầu riêng); cây lương thực (cây lúa, cây ngô) để sinh viên các ngành học khác khoa học cây trồng và bảo vệ thực vật hiểu và vận dụng tốt các kiến thức này trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Có kiến thức quá trình phát triển nông nghiệp và các nhân tố của quá trình sản xuất nông nghiệp.

MT2: Có những kiến thức về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây công nghiệp chủ lực ở Tây Nguyên (cà phê, cao su) và có kỹ năng vận dụng các kiến thức đó vào thực tế sản xuất.

MT3: Có những kiến thức về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả chủ lực ở Tây Nguyên (sầu riêng, bơ) và có kỹ năng vận dụng các kiến thức đó vào thực tế sản xuất.

MT4: Có những kiến thức về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lương thực chính (ngô, lúa) và có kỹ năng vận dụng các kiến thức đó vào thực tế sản xuất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Mô tả được quá trình phát triển nông nghiệp và các nhân tố của quá trình sản xuất nông nghiệp.

H2: Hiểu rõ về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây công nghiệp chủ lực ở Tây Nguyên (cà phê, cao su) và có kỹ năng vận dụng các kiến thức đó vào thực tế sản xuất.

H3: Hiểu rõ kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả chủ lực ở Tây Nguyên (sầu riêng, bơ) và có kỹ năng vận dụng các kiến thức đó vào thực tế sản xuất.

H4: Hiểu rõ về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lương thực chính (ngô, lúa) và có kỹ năng vận dụng các kiến thức đó vào thực tế sản xuất.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C3	C4	Cn
H1	x				
H2		x			
H3			x		
H4				x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG Error! Bookmark not defined. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Error! Bookmark not defined. 1.1 Khái niệm và mục đích Error! 1.1.1 Khái niệm Error! 1.1.2 Mục đích Error! 1.2. Lịch sử hình thành nông nghiệp Error! 1.2.1. Sự ra đời của Nông nghiệp là quá trình đa dạng hóa các loài động thực vật có ích Error! 1.2.2 Lịch sử phát triển của nông nghiệp Error! 1.3. Những khái niệm cơ bản trong nông nghiệp Error! 1.3.1 Quan điểm phát triển Nông nghiệp bền vững Error! 1.3.2 Quan điểm về canh tác đất dốc để phát triển Nông nghiệp bền vững Error! 1.3.3 Khái niệm Nông Lâm Kết hợp Error! 1.3.4. Hệ thống canh tác và các quan điểm về hệ thống canh tác.....Error! 1.3.5 Đa dạng di truyền Error!	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1,2,3] Chương 3 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [4-6]
2	CHƯƠNG 2. CÁC NHÂN TỐ CỦA QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Error! Bookmark not defined. 2.1. Tài nguyên đất Error! 2.1.1 Quá trình hình thành đất Error! 2.1.2. Tình hình sử dụng đất hiện nay Error! 2.2 Tài nguyên nước Error! 2.2.1 Nước và sử dụng nước Error! 2.2.2 Hiện trạng ô nhiễm nguồn nước Error! 2.2.3 Quản lý tổng hợp tài nguyên nước Error! 2.3 Môi trường nông thôn Việt nam Error!	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1,2,3] Chương 2 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [4-6]
3	CHƯƠNG 3: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY	LT: 8 tiết	[1,2,3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	CÔNG NGHIỆP 3.1 Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cà phê 3.1.1 Trồng mới cà phê + Chuẩn bị đất và thiết kế vườn cây + Thời vụ, mật độ, khoảng cách trồng + Đào hố, bón phân lót, trộn phân lấp hố + Kỹ thuật trồng 3.1.2 Chăm sóc vườn cà phê 3.1.3. Kỹ thuật tái canh cây cà phê + Các vấn đề về tái canh cà phê + Nguyên nhân tái canh cà phê thất bại + Quy trình tái canh cà phê với 3.2 Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cao su 3.2.1. Kỹ thuật trồng mới cao su + Các tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu + Trồng cao su 3.2.2 Chăm sóc vườn cây kinh doanh + Làm cỏ cho vườn cao su kinh doanh + Bón phân cho vườn cao su kinh doanh + Bảo vệ vườn cây cao su kinh doanh + Phòng chống cháy cho vườn cây cao su		Chương 3 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [7-8]
4	CHƯƠNG 4. KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY ĂN QUẢ 4.1 Kỹ thuật trồng cây sầu riêng 4.1.1. Một số giống sầu riêng ở Việt Nam 4.1.2 Phân bón đối với cây sầu riêng 4.1.3 <u>Quy trình trồng và chăm sóc cây sầu riêng</u> 4.2 Kỹ thuật trồng bơ 4.2. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bơ 4.2.1 Một số giống bơ ở Việt Nam 4.2.2. Phân bón cho bơ 4.2.3 <u>Quy trình trồng và chăm sóc cây sầu riêng</u>	LT: 8 tiết	[1,2,3] Chương 4 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [9]
5	CHƯƠNG 5. KỸ THUẬT TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC (NGÔ, LÚA) 5.1 Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ngô.....Error! <u>5.1.1 Chọn giống tốt và thích hợp cho từng vùng từng vụ</u> <u>5.1.2 Chọn đất và chuẩn bị đất trồng ngô.....Error!</u> <u>5.1.3 Mật độ gieo trồng.....Error!</u> <u>5.1.4 Phương pháp gieo hạt.....Error!</u> <u>5.1.5 Bón phân cho ngô.....Error!</u> <u>5.1.6 Chăm sóc cho ngô.....Error!</u> 5.2 Kỹ thuật trồng và chăm sóc lúa (hình thức gieo sạ).....Error! <u>5.2.1 Chọn giống tốt.....Error!</u> <u>5.2.2 Kỹ thuật làm đất.....Error!</u>	LT: 6 tiết	[1,2,3] Chương 5 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [10]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.2.3 Gieo sa đúng mật độ và đúng kỹ thuật Error! 5.2.4 Kỹ thuật bón phân Error! 5.2.5 Điều chỉnh mực nước ruộng Error! 5.2.6 Diệt trừ cỏ dại và định lại mật độ Error!		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CD R	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 4	CHƯƠNG Error! Bookmark not defined.. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Error! Bookmark not defined. 1.1 Khái niệm và mục đích 1.2. Lịch sử hình thành nông nghiệp 1.3. Những khái niệm cơ bản trong nông nghiệp	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 2/số tiết: 5-8	CHƯƠNG 2. CÁC NHÂN TỐ CỦA QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Error! Bookmark not defined. 2.1. Tài nguyên đất 2.2 Tài nguyên nước 2.3 Môi trường nông thôn Việt nam	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 3-4/số tiết: 9-16	CHƯƠNG 3: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÔNG NGHIỆP 3.1 Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cà phê 3.1.1 Trồng mới cà phê 3.1.2 Chăm sóc vườn cà phê 3.1.3. Kỹ thuật tái canh cây cà phê 3.2 Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cao su 3.2.1. Kỹ thuật trồng mới cao su 3.2.2 Chăm sóc vườn cây kinh doanh	H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng cây công nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)

Buổi học/số tiết	Nội dung	CD R	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 5-6/số tiết: 17-24	CHƯƠNG 4. KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY ĂN QUẢ 4.1 Kỹ thuật trồng cây sầu riêng 4.1.1. Một số giống sầu riêng ở Việt Nam 4.1.2 Phân bón đối với cây sầu riêng 4.1.3 <u>Quy trình trồng và chăm sóc cây sầu riêng</u> 4.2 Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bơ 4.2.1 Một số giống bơ ở Việt Nam 4.2.2. Phân bón cho bơ 4.2.3 <u>Quy trình trồng và chăm sóc cây sầu riêng</u>	H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng cây ăn quả Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 7-8/số tiết: 25 - 30	CHƯƠNG 5. KỸ THUẬT TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC (NGÔ, LÚA) 5.1 Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ngô... <u>5.1.1 Chọn giống tốt và thích hợp cho từng vùng từng vụ</u> <u>5.1.2 Chọn đất và chuẩn bị đất trồng ngô</u> <u>5.1.3 Mật độ gieo trồng</u> <u>5.1.4 Phương pháp gieo hạt</u> <u>5.1.5 Bón phân cho ngô</u> <u>5.1.6 Chăm sóc cho ngô</u> 5.2 Kỹ thuật trồng và chăm sóc lúa (hình thức gieo sạ) <u>5.2.1 Chọn giống tốt</u> <u>5.2.2 Kỹ thuật làm đất</u> <u>5.2.3 Gieo sạ đúng mật độ và đúng kỹ thuật</u> <u>5.2.4 Kỹ thuật bón phân</u> <u>5.2.5 Điều chỉnh mực nước ruộng</u> <u>5.2.6 Diệt trừ cỏ dại và định lại mật độ</u> ...	H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng cây lương thực Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Văn Sanh (2009), *Trồng trọt đại cương*, trường Đại học Tây Nguyên.

- [2] Giáo trình Trồng trọt Đại cương 2006 – TS. Đặng Văn Minh, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông, PGS.TS. Trần Ngọc Ngoan, TS. Đỗ Tuấn Khiêm – Nhà Xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.
- [3] Giáo trình Nông học đại cương PGS.TS Trịnh Xuân Ngo, PGS.TS Đinh Thế Lộc 2010 – Trường Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [4] Bài giảng Nông nghiệp Đại cương 2014 – TS. Trần Văn Thủy – Trường Đại học Tây Nguyên
- [5] Bài giảng Trồng trọt Đại cương 2002 – Hà Thị Thanh Bình, Nguyễn Tất Cảnh, Phùng Đăng Chinh, Nguyễn Ích Tân – Trường Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội
- [6] Bài giảng Trồng Trọt Đại cương 2012 – TS. Nguyễn Văn Minh – Trường Đại học Cần Thơ.
- [7] Bài giảng cây cà phê 2020- TS. Nguyễn Xuân An, Trường đại học Tây Nguyên.
- [8] Bài giảng cây cao su 2014 - TS. Trần Ngọc Duyên, Trường đại học Tây Nguyên.
- [9] Bài giảng cây ăn quả 2020 - TS. Nguyễn Văn Minh, Trường đại học Tây Nguyên.
- [10] Bài giảng cây lương thực 2020 - ThS. Nguyễn Thị Hương Cẩm, Trường đại học Tây Nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số tiểu luận kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số tiểu luận $= 100\%$ - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên; đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, vận dụng tri thức, giải quyết vấn đề của sinh viên sau	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H2 H3 H4	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		khi trải qua một quá trình học tập.			
5			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Tham dự lớp</i>	H1 H2 H3 H4	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	H1 H2 H3 H4	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20	100% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.4 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H2 H3 H4	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	25	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nếu học viên dưới 40)	H1 H2 H3 H4	100%

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi thêm	H1 H2 H3 H4	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Văn Minh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN ĐẤT
Mã học phần: NL213549

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Hải Nam ; Số điện thoại: 0905338035;

Email: vhnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Chiến lược phát triển tài nguyên đất trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai hỗ trợ kiến thức cho các môn học: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch phát triển nông thôn, quy hoạch cảnh quan, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, cung cấp cho sinh viên khả năng phân tích, xác định được mục tiêu, nội dung và phương pháp tổ chức thực hiện chiến lược phát triển tài nguyên đất. Học phần gồm 3 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1, 2 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở lý luận, bối cảnh xây dựng chiến lược phát triển tài nguyên đất của Việt Nam; chương 3 cung cấp kiến thức giúp sinh viên có khả năng phân tích tình hình xây dựng chiến lược phát triển tài nguyên nói chung, tài nguyên đất nói riêng và có khả năng xây dựng các biện pháp tổ chức thực hiện chiến lược đó.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận, thực tiễn của lĩnh vực quản lý phát triển tài nguyên đất.

Mục tiêu 2. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học để xây dựng được chiến lược phát triển tài nguyên đất cho một địa phương cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác xây dựng chiến lược phát triển tài nguyên đất của đất nước.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựngps tổ chức chiến lược phát triển tài nguyên đất của địa phương. Thực hiện đúng các biện pháp tổ chức thực hiện chiến lược phát triển tài nguyên đất tại địa phương.

H3. Về thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của chiến lược phát triển tài nguyên đất đối với quốc gia nói chung và với từng địa phương nói riêng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C7	C8	C9	C10
H1.	x			
H2.		x	x	
H3.	x			x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan tình hình quản lý và sử dụng đất trên thế giới Nội dung: 1.1. Lịch sử quản lý khai thác tài nguyên đất 1.2. Các chế độ quản lý tài nguyên đất trên thế giới	LT: 6 tiết	Chương 1. Tổng quan về tài nguyên đất đai, giáo trình Quản lý khai thác tài nguyên đất.
2	Chương 2. Tổng quan tình hình quản lý và sử dụng đất tại Việt Nam Nội dung: 2.1. Lịch sử quản lý khai thác tài nguyên đất 2.2. Bối cảnh phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam	LT: 6 tiết	Chính phủ, <i>Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030.</i>
3	Chương 3. Xây dựng chiến lược phát triển tài nguyên đất Nội dung: 3.1. Phân tích bối cảnh hát triển kinh tế xã hội ảnh hưởng đến phát triển tài nguyên đất. 3.2. Xây dựng chiến lược phát triển tài nguyên đất. 3.3. Tổ chức thực hiện chiến lược phát triển tài nguyên đất.	LT: 10,5 tiết	Chính phủ, <i>Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030.</i>

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1,5 buổi học/6 tiết	Chương 1. Tổng quan tình hình quản lý và sử dụng đất trên thế giới Nội dung: 1.1. Lịch sử quản lý khai thác tài nguyên đất 1.2. Các chế độ quản lý tài nguyên đất trên thế giới	H1, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1,5	Chương 2. Tổng	H1, H3	Phương pháp	- Bài đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
buổi học/6 tiết	quan tình hình quản lý và sử dụng đất tại Việt Nam Nội dung: 2.1. Lịch sử quản lý khai thác tài nguyên đất 2.2. Bối cảnh phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam		dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết)	+ Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 2,5 buổi học/10,5 tiết	Chương 3. Xây dựng chiến lược phát triển tài nguyên đất Nội dung: 3.1. Phân tích bối cảnh hát triển kinh tế xã hội ảnh hưởng đến phát triển tài nguyên đất. 3.2. Xây dựng chiến lược phát triển tài nguyên đất. 3.3. Tổ chức thực hiện chiến lược phát triển tài nguyên đất.	H2, H3	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Tổ chức thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết)	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Võ Minh Quang, Lê Văn Khoa (2012), *Quản lý khai thác tài nguyên đất*, Đại học Cần Thơ.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Chính Phủ (2021), *Chiến lược hát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030*.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phân thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 15%; Trọng số thi kết thúc học phần: 85%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H3	50%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H2	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H3	60 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H3	40 %	Rất tích cực phát biểu 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần (cần có sự gợi mở của giáo viên)	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H2	50 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H2, H3	10 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lý	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi làm việc, báo cáo và trả	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

			lời câu hỏi.				

8.2.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	50 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H3	50 %	Đạt 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3.	85%

Rubric đánh giá

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (3câu lý thuyết) và vận dụng thực tế.	H1,H2,H3	100 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Ngày ... tháng ... năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Rèn nghề tổng hợp
Mã học phần: NL213542

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 07; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 07

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Trắc địa 2, Đăng ký thống kê đất đai, Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch sử dụng đất đô thị và điểm dân cư nông thôn, Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn, Định giá đất, Thị trường bất động sản.

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên phụ trách: Bộ môn Quản lý tài nguyên đất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Rèn nghề tổng hợp là học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về nội dung và phương pháp đo đạc đất đai; thống kê đất đai; tổ chức kê khai đăng ký cấp GCN; lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng điểm dân cư; định giá đất ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn. Học phần Rèn nghề tổng hợp được bố trí vào học kỳ thứ 7 trong Chương trình đào tạo của ngành Quản lý đất đai. Học phần được thực hiện sau khi sinh viên học xong các học phần: Trắc địa 2, Đăng ký thống kê đất đai, Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch sử dụng đất đô thị và điểm dân cư nông thôn, Định giá đất và Thị trường bất động sản.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho sinh viên các kiến thức đo đạc đất đai phục vụ thành lập bản đồ chuyên đề quản lý đất đai;

MT2. Hướng dẫn sinh viên vận dụng kiến thức đã học để điều tra hiện trạng sử dụng đất phục vụ thống kê đất đai trên cơ sở kết hợp hồ sơ địa chính và đối soát thực địa, tổ chức kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận, hoàn chỉnh hồ sơ đăng ký đất đai, chỉnh lý biên động đất đai, hoàn thiện hồ sơ địa chính;

MT3. Trang bị cho sinh viên kiến thức về điều tra, đánh giá đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, điều tra hộ phục vụ lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng điểm dân cư;

MT4. Trang bị cho sinh viên kiến thức về điều tra, đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, phân loại khu vực và vị trí đất phục vụ định giá ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn;

MT5. Sinh viên có khả năng kết nối học phần Rèn nghề tổng hợp với các học phần khác trong Chương trình đào tạo của ngành Quản lý đất đai để giải quyết các công việc chuyên môn của ngành tại địa phương.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về đo đạc đất đai, thống kê đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận, lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng điểm dân cư, định giá ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn.

H2. Về kỹ năng: vận dụng kiến thức đã học để đo đạc đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính; Thống kê đất đai, tổ chức kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận; lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng một điểm dân cư; Xây dựng bảng giá đất ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn trong thực tiễn.

H3. Về thái độ: Có tư duy logic và khả năng làm việc độc lập, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác và có khả năng làm việc theo nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x		x	
H2						x	x		x	
H3						x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Phần 1. Trắc địa 1.1. Khảo sát, xây dựng lưới khống chế mặt bằng khu đo vẽ - Khảo sát khu vực đo vẽ; - Chọn điểm, chôn mốc điểm khống chế của lưới. 1.2. Đo và bình sai lưới khống chế mặt bằng - Đo lưới khống chế mặt bằng: Đo góc, đo cạnh của lưới; - Bình sai lưới khống chế mặt bằng. 1.3. Đo vẽ chi tiết Đo các địa vật trong khu đo vẽ (Đo góc, đo khoảng cách). 1.4. Xây dựng bản đồ khu vực đo vẽ - Tính toán xác định tỷ lệ và chọn khổ giấy vẽ bản đồ khu vực đo vẽ; - Vẽ lưới và các địa vật lên bản đồ.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 15 tiết	[4] Chương 4 Mục 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.6 và mục 4.7; Chương 5 Mục 5.2 và 5.3 [9] Chương 2 Mục 2.1 và 2.4 Chương 3 Mục 3.1, 3.2 và mục 3.4
2	Phần 2. Đăng ký thống kê đất đai 2.1. Thống kê đất đai - Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, bản đồ và các tài liệu khác cho công tác thống kê đất đai. - Điều tra hiện trạng sử dụng đất. - Lập biểu thống kê đất đai. 2.2. Kê khai đăng ký cấp GCN lần đầu và cấp biến động GCN - Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, bản đồ và các tài liệu khác cho công tác đăng ký cấp GCN. - Thực hiện kê khai, đăng ký cấp GCN. - Viết hồ sơ đăng ký đất đai, trích lục bản đồ, chỉnh lý biến động đất đai, hoàn thiện hồ sơ địa chính. - Chỉnh lý biến động đất đai phục vụ công tác đăng ký cấp GCN.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 37,5 tiết	Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT.
3	Phần 3. Quy hoạch 3.1. Lập dự án phát triển kinh tế - xã hội - Thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. - Khảo sát nhu cầu của người dân về dự án.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 37,5 tiết	Nghị định số 04/2008/NĐ-CP, Thông tư số 03/2008/TT-

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	- Xử lý số liệu, xác định nhu cầu, quy mô của dự án. - Xây dựng dự án về kinh tế, xã hội ở nông thôn. 3.2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch điểm dân cư - Thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. - Điều tra nhu cầu sử dụng đất của người dân. - Điều tra, chỉnh lý bản đồ hiện trạng sử dụng đất. - Xử lý số liệu, xác định nhu cầu sử dụng đất. - Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch điểm dân cư.		BKH, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT.
4	Phần 4. Định giá đất 4.1. Định giá đất ở - Thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội. - Điều tra giá đất thị trường của loại đất ở. - Xử lý số liệu điều tra để xác định giá đất thị trường của loại đất ở. - Căn cứ giá thị trường của loại đất ở và các quy định của nhà nước, áp dụng phương pháp định giá đất phù hợp để xây dựng bảng giá đất ở theo vị trí. 4.2. Định giá đất nông nghiệp - Thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội. - Điều tra giá đất nông nghiệp trên thị trường. - Xử lý số liệu điều tra để xác định giá đất nông nghiệp thị trường. - Căn cứ giá thị trường của loại đất nông nghiệp và các quy định của nhà nước, áp dụng phương pháp định giá đất phù hợp để xây dựng bảng giá đất nông nghiệp theo vị trí.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 15 tiết	Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, Nghị định số 104/2014/NĐ-CP, Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
15 tiết	Phần 1. Trắc địa 1.1. Khảo sát, xây dựng lưới khống chế mặt bằng khu đo vẽ - Khảo sát khu vực đo vẽ; - Chọn điểm, chọn mốc điểm khống chế của lưới. 1.2. Đo và bình sai lưới khống chế mặt bằng - Đo lưới khống chế mặt bằng: Đo góc, đo cạnh của lưới; - Bình sai lưới khống chế mặt bằng. 1.3. Đo vẽ chi tiết Đo các địa vật trong	H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về đo đạc đất đai. H2. Về kỹ năng: vận dụng kiến thức đã học để đo đạc đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận nhóm, bài thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Tổ chức theo lớp để giảng viên hướng dẫn học tập, thực hành theo hướng dẫn của cán bộ chuyên môn tại địa phương; - Phân theo nhóm tiến hành đo hoàn chỉnh một khu vực	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Mỗi sinh viên thực hiện đo khoảng cách, đo góc tại các trạm máy được phân công; + Mỗi nhóm đo vẽ hoàn chỉnh 01 bản đồ tại khu vực được phân công. - Hình thức đánh giá: + Kiểm tra trực tiếp kỹ năng và kết quả đo của

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	khu đo vẽ (Đo góc, đo khoảng cách). 1.4. Xây dựng bản đồ khu vực đo vẽ - Tính toán xác định tỷ lệ và chọn khổ giấy vẽ bản đồ khu vực đo vẽ; - Vẽ lưới và các địa vật lên bản đồ.	sử dụng đất, bản đồ địa chính. H3. Về thái độ: Có tư duy logic và khả năng làm việc độc lập, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác và có khả năng làm việc theo nhóm.	được phân công; - Phân cụ thể tại các trạm máy đối với mỗi sinh viên. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, thực hành, trả lời các câu hỏi của giảng viên. Địa điểm học: Tại địa bàn thực tập.	mỗi sinh viên tại các trạm máy được phân công; + Kiểm tra đánh giá bài báo cáo của nhóm về đo vẽ bản đồ khu vực được phân công.
37,5 tiết	Phần 2. Đăng ký thống kê đất đai 2.1. Thống kê đất đai - Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, bản đồ và các tài liệu khác cho công tác thống kê đất đai. - Điều tra hiện trạng sử dụng đất. - Lập biểu thống kê đất đai. 2.2. kê khai đăng ký cấp GCN lần đầu và cấp biến động GCN - Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, bản đồ và các tài liệu khác cho công tác đăng ký cấp GCN. - Thực hiện kê khai, đăng ký cấp GCN. - Viết hồ sơ đăng ký đất đai, trích lục bản đồ, chỉnh lý biến động đất đai, hoàn thiện hồ sơ địa chính. - Chỉnh lý biến động đất đai phục vụ công tác đăng ký cấp GCN.	H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về thống kê đất đai, đăng ký và cấp GCN. H2. Về kỹ năng: vận dụng kiến thức đã học để thống kê đất đai, tổ chức kê khai đăng ký, cấp GCN. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận, phương pháp thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên hướng dẫn, học tập và thực hành theo hướng dẫn của cán bộ chuyên môn tại địa phương. - Thực hiện theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, thực hành. Địa điểm học: Tại địa bàn thực tập.	- Liệt kê các bài đánh giá: trình bày theo nhóm về nội dung lập biểu thống kê đất đai, hồ sơ kê khai đăng ký, cấp GCN, chỉnh lý biến động đất đai, viết hồ sơ địa chính. - Hình thức đánh giá: trình bày của nhóm trước lớp và nộp bài viết tiểu luận.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		cách logic, làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.		
37,5 tiết	Phần 3. Quy hoạch 3.1. Lập dự án phát triển kinh tế - xã hội - Thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. - Khảo sát nhu cầu của người dân về dự án. - Xử lý số liệu, xác định nhu cầu, quy mô của dự án. - Xây dựng dự án về kinh tế, xã hội ở nông thôn. 3.2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch điểm dân cư - Thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. - Điều tra nhu cầu sử dụng đất của người dân. - Điều tra, chỉnh lý bản đồ hiện trạng sử dụng đất. - Xử lý số liệu, xác định nhu cầu sử dụng đất. - Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch một điểm dân cư.	H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng điểm dân cư. H2. Về kỹ năng: vận dụng kiến thức đã học để lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng một	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận, phương pháp thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên hướng dẫn, học tập và thực hành theo hướng dẫn của cán bộ chuyên môn tại địa phương. - Thực hiện theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, thực hành. Địa điểm học: Tại địa bàn thực tập.	-Liệt kê các bài đánh giá: trình bày theo nhóm về nội dung xây dựng dự án phát triển kinh tế, xã hội ở nông thôn, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch một điểm dân cư. - Hình thức đánh giá: trình bày của nhóm trước lớp và nộp bài viết tiểu luận.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		điểm dân cư. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề liên quan một cách logic, làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.		
15 tiết	Phần 4. Định giá đất 4.1. Định giá đất ở - Thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội. - Điều tra giá đất thị trường của loại đất ở. - Xử lý số liệu điều tra để xác định giá đất thị trường của loại đất ở. - Căn cứ giá thị trường của loại đất ở và các quy định của nhà nước, áp dụng phương pháp định giá đất phù hợp để xây dựng bảng giá đất ở theo vị trí. 4.2. Định giá đất nông nghiệp - Thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội. - Điều tra giá đất nông nghiệp trên thị trường. - Xử lý số liệu điều tra để xác định giá đất nông nghiệp thị trường. - Căn cứ giá thị trường của loại đất nông	H1. Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về định giá ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn. H2. Về kỹ năng: vận dụng kiến thức đã học để xây dựng bảng giá đất ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn. H3. Về thái độ: Phân tích các vấn đề	Phương pháp dạy học: phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận, phương pháp thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên hướng dẫn, học tập và thực hành theo hướng dẫn của cán bộ chuyên môn tại địa phương. - Thực hiện theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, thực hành. Địa điểm học: Tại địa bàn thực tập.	-Liệt kê các bài đánh giá: trình bày theo nhóm về nội dung xây dựng bảng giá đất ở và nông nghiệp. - Hình thức đánh giá: trình bày của nhóm trước lớp và nộp bài viết tiểu luận.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	ngành và các quy định của nhà nước, áp dụng phương pháp định giá đất phù hợp để xây dựng bảng giá đất nông nghiệp theo vị trí.	liên quan một cách logic, làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.		

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Vụ Đăng ký và thống kê đất đai (2007). Tài liệu Đăng ký đất. Chương trình hợp tác Việt Nam-Thụy Điển.

[2] TS. Hồ Thị Lam Trà, ThS. Nguyễn Văn Quân (2006). Giáo trình Định giá đất. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[3] PGS.TS. Nguyễn Thị Vòng, ThS. Đỗ Văn Nhạ, TS. Đoàn Công Quỳ (2008). Giáo trình Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[4]. Nguyễn Khắc Thời, Nguyễn Thị Thu Hiền (2006), Giáo trình thực tập trắc địa 1, NXB Nông nghiệp – Hà Nội.

[5]. Vũ Thị Bình, Nguyễn Thị Vòng, Nguyễn Quang Học, Quyền Thị Lan Phương, 2009, Quy hoạch đô thị và di dân dân cư nông thôn, NXB Nông Nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Chính phủ (2004). Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

[2] Chính phủ (2004). Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất.

[3] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014). Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

[4] Chính phủ (2004). Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

[5] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008). Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển.

[6]. Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2013). Luật Đất đai năm 2013.

[7]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019). Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 7 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê,

kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

[8]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014). Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

[9]. Lê Văn Hưng (1998), Bình sai lưới trắc địa, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

[10]. Đoàn Công Quỳ, Vũ Thị Bình, Nguyễn Quang Học, Đỗ Văn Nhạ, 2008, Quy hoạch sử dụng đất, NXB Nông nghiệp.

[11]. Đỗ Đức Viêm, 2000, Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị, NXB Kiến Trúc, Hà Nội.

[12]. Nguyễn Thế Bá, 2000, Quy hoạch điểm dân cư nông thôn, NXB Kiến Trúc, HN.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. *Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận: Không có*

7.2. *Phần thực hành*

- Các bài thực hành của học phần:

+ Đo đạc đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính.

+ Tổ chức kê khai đăng ký, cấp GCN.

+ Lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch một điểm dân cư.

+ Xây dựng bảng giá đất ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn tại địa phương.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Thực hiện được các công việc như: đo đạc đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính; tổ chức kê khai đăng ký, cấp GCN; lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch một điểm dân cư; xây dựng bảng giá đất ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn tại địa phương.

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không có*

7.4. *Phần khác (nếu có): Không có*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

Sinh viên tự nghiên cứu thêm các tài liệu có liên quan đến nội dung của học phần.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;

- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Về kiến thức: Hiểu được các kiến thức về đo đạc đất đai, thống kê đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận, lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng điểm dân cư, định giá ở và đất nông nghiệp	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1, 40% của điểm TP 2	

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
	tại đô thị và nông thôn.				
H2	Về kỹ năng: vận dụng kiến thức đã học để đo đạc đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính; Thống kê đất đai, tổ chức kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận; lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng một điểm dân cư; Xây dựng bảng giá đất ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn trong thực tiễn.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1, 40% của điểm TP 2	
H3	Về thái độ: Có tư duy logic và khả năng làm việc độc lập, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác và có khả năng làm việc theo nhóm.			20% của điểm TP 1, 20% của điểm TP 2	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%); Thực hành nhóm (70%),.
- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Báo cáo kết quả thực tập nhóm (Bài thi kết thúc học phần).

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

- * **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.
- * **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo thời gian thực tập	H1, H2, H3, H4, H5.	60%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động thực tập tập	H1, H2, H3, H4, H5	40%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Đo đạc đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính	H1, H2, H3	20%	- Làm thành thạo các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu: (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đúng các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu: (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu: (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu : (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	
2. Tổ chức kê khai đăng ký, cấp GCN	H1, H2, H3	20%					
3. Lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch một điểm dân cư.	H1, H2, H3	20%					

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
4. Xây dựng bảng giá đất ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn tại địa phương	H1, H2, H3	20%					
5. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến năng lực của các thành viên: (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể: (40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công việc cụ thể : (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập : (60%)	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ: (40%) - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm: (60%)	

3. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN (Báo cáo thực tập nhóm)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, báo cáo kết quả thực tập

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Báo cáo kết quả thực tập	H1, H2, H3	30%	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55\%$ - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Trả lời câu hỏi tình huống (2	H1, H2, H4	70%	Đạt $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng	Đạt 70% - 84% kết quả cuối cùng	Đạt 55% - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40% - 54% kết quả cuối cùng	Đạt $<40\%$ kết quả cuối cùng đúng	

câu hỏi)			đúng	cùng đúng		đúng		

Ngày ... tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

4.3. Thực tập tốt nghiệp: 10TC

4.3.1. Khóa luận tốt nghiệp: 10TC

82- NL214501 - DCHP Khoa luan tot nghiep

4.3.2. Chuyên đề tốt nghiệp và các học phần: 10TC

83- NL215501 - DCHP Chuyen de tot nghiep

Chọn thêm 6/10 TC sau:

84- NL213541 - DCHP Van ban quan ly ve dat dai hien hanh - Nguyen Thi Ngoc Quyen

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: VĂN BẢN QUẢN LÝ VỀ ĐẤT ĐAI HIỆN HÀNH

Mã học phần: NL216541

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Quyen; Số điện thoại: 0963003316;

Email: ntnquyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần “Văn bản quản lý đất đai hiện hành” được biên soạn cho công tác giảng dạy và học tập thuộc chuyên ngành Quản lý đất đai nhằm mục đích không chỉ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành học, những quy định mới nhất của Nhà nước trong công tác quản lý đất đai mà còn rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường, thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai với hy vọng đặt một nền tảng về lý tưởng sống để phục vụ xã hội ngày càng tốt đẹp và văn minh. Bài giảng gồm phần mở đầu giới thiệu về các văn bản quản lý đất đai hiện hành và 4 chuyên đề giới thiệu về trình tự, thủ tục mới nhất trong công tác cấp GCN, công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công tác giải quyết tranh chấp về đất đai và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng là những nội dung có tính thời sự trong vấn đề về đất đai hiện nay.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được những nội dung quy định trong các văn bản mới nhất liên quan đến các vấn đề về công tác cấp GCN, công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công tác giải quyết tranh chấp về đất đai và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng kết nối học phần đã học với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn ngành học nói riêng cũng như công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói chung.

Mục tiêu 4. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu rõ các nội dung quy định trong các văn bản mới nhất liên quan đến công tác cấp GCN, công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công tác giải quyết tranh chấp về đất đai và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

H2. Về kỹ năng: Phân tích văn bản quản lý đất đai hiện hành;

H3. Về thái độ: Vận dụng kiến thức đã học đánh giá và xử lý linh hoạt các tình huống phát

sinh trong quan hệ đất đai.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x	x	x	x
H2							x	x	x	x
H3							x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Phần mở đầu Nội dung: 1. Luật Đất đai năm 2013 2. Nghị định 3. Thông tư 4. Quyết định	LT: 2,5 tiết TH: 0 tiết	Phần mở đầu
2	Chuyên đề 1. Văn bản trong công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận Nội dung: 1.1. Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.2. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.3. Thẩm quyền cấp GCN 1.4. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính về cấp GCN 1.5. Trình tự, thủ tục đăng ký, cấp GCN	LT: 8 tiết TH: 6 tiết	Chuyên đề 1. Văn bản trong công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận
3	Chuyên đề 2. Văn bản trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất Nội dung: 2.1. Căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 2.2. Giao đất, cho thuê đất 2.3. Chuyển mục đích sử dụng đất 2.4. Thu hồi đất 2.5. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất 2.6. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất	LT: 4 tiết TH: 8 tiết	Chuyên đề 2. Văn bản trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất
4	Chuyên đề 3. Văn bản trong giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai Nội dung: 3.1. Tranh chấp đất đai 3.2. Khiếu nại, khiếu kiện về đất đai 3.3. Tố cáo về đất đai	LT: 4 tiết TH: 0 tiết	Chuyên đề 3. Văn bản trong giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai
5	Chuyên đề 4. Văn bản trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất Nội dung:	LT: 4 tiết TH: 15 tiết	Chuyên đề 4. Văn bản trong bồi

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.1. Khái niệm và nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất 4.2. Điều kiện được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất 4.3. Thẩm quyền thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất 4.4. Trình tự thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất		thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 0,5 buổi học/2,5 tiết	Phân mở đầu Nội dung: 1. Luật Đất đai năm 2013 2. Nghị định 3. Thông tư 4. Quyết định	Hiểu các nội dung quy định trong các văn bản mới nhất liên quan đến đất đai.	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các văn bản mới nhất sinh viên nắm được trong quá trình học tập. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 2 buổi học/8 tiết	Chuyên đề 1. Văn bản trong công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận Nội dung: 1.1. Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.2. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.3. Thẩm quyền cấp GCN 1.4. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính về cấp GCN 1.5. Trình tự, thủ tục đăng ký, cấp GCN	Hiểu rõ nội dung quy định trong các văn bản mới nhất liên quan đến công tác cấp GCN.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chuyên đề 2. Văn bản trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất Nội dung:	Hiểu rõ nội dung quy định trong các văn bản mới nhất liên quan đến công tác giao	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1. Căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 2.2. Giao đất, cho thuê đất 2.3. Chuyển mục đích sử dụng đất 2.4. Thu hồi đất 2.5. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất 2.6. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất	đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.	chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chuyên đề 3. Văn bản trong giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai Nội dung: 3.1. Tranh chấp đất đai 3.2. Khiếu nại, khiếu kiện về đất đai 3.3. Tố cáo về đất đai	Hiểu rõ nội dung quy định trong các văn bản mới nhất liên quan đến công tác giải quyết tranh chấp về đất đai.	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết TH: 4 buổi học/16 tiết	Chuyên đề 4. Văn bản trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất Nội dung: 4.1. Khái niệm và nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất 4.2. Điều kiện được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất 4.3. Thẩm quyền thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà	- Hiểu rõ nội dung quy định trong các văn bản mới nhất liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; - Phân tích văn bản quản lý đất đai hiện hành; - Vận dụng kiến thức đã học đánh giá	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: + Mỗi nhóm chuẩn bị 1 tình huống nảy sinh trong quan hệ đất đai. + Các nhóm sẽ	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Tình huống chuẩn bị của các nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Cách giải quyết tình huống của các nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nước thu hồi đất 4.4. Trình tự thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	và xử lý linh hoạt các tình huống phát sinh trong quan hệ đất đai.	bóc thăm tình huống và thảo luận các giải quyết. + Nhóm chuẩn bị tình huống sẽ giải thích tình huống của nhóm mình. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị tình huống - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Hiện nay chưa có bất kỳ giáo trình nào cho học phần này. Tài liệu giảng dạy là bài giảng do giáo viên biên soạn.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Đỗ Thị Đức Hạnh (2012). Bài giảng quản lý nhà nước về đất đai. Học viện Nông nghiệp Hà Nội.

[2]. Lê Mộng Triết (2012). Bài giảng quản lý nhà nước về đất đai. Đại học Nông Lâm Tp. HCM.

[3]. Quốc hội nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2013). Luật Đất đai năm 2013.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	- Hiểu được các kiến thức đã học của tiết trước - Phân tích các vấn đề liên quan khi được gọi mở	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề.	Phương pháp đánh giá thông qua tình huống chuẩn bị trước của nhóm sinh viên và cách thức giải quyết tình huống được đặt ra từ nhóm khác.	- Phân tích văn bản quản lý hành chính nhà nước về đất đai. - Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống nảy sinh trong quan hệ đất đai	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	Hiểu rõ các nội dung quy định trong các văn bản mới nhất liên quan đến công tác cấp GCN, công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công tác giải quyết tranh chấp về đất đai và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung	H1, H2,	40 %	Đáp ứng 85-100%	Đáp ứng 70-84%	Đáp ứng 55-69% yêu	Đáp ứng 40-54% yêu	Đáp ứng <40% yêu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
báo cáo	H3		yêu cầu của chủ đề.	câu của chủ đề.	câu của chủ đề.	câu của chủ đề.	câu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lôi cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	
3. Hình thức bài báo cáo	H1, H2, H3	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lý	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric kiểm tra định kì

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1, H2, H3	100 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	- Hiểu rõ các nội dung quy định trong các văn bản mới nhất liên quan đến công tác cấp GCN, công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công tác giải quyết tranh chấp về đất đai và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. - Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống nảy sinh trong quan hệ đất đai.	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1, H2, H3	100 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55 - 69$ % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Ngày ... tháng ... năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

85- NL213564 - DCHP QL tài tạo tai nguyen dat

86- NL213547 - DCHP QL moi truong do thi va khu cong nghiep - Nguyen Thi Ngoc Quyen

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Mã học phần: NL213547

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Quyen; Số điện thoại: 0963003316;

Email: ntnquyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần “Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp” được biên soạn cho công tác giảng dạy và học tập thuộc chuyên ngành Quản lý đất đai nhằm mục đích không chỉ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành học, những kiến thức, phương pháp và những quy định mới nhất của Nhà nước trong công tác quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp mà còn rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường, thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai nói riêng và lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên nói chung. Bài giảng gồm phần mở đầu với những luận giải về tính cấp thiết phải học tập và nghiên cứu về vấn đề môi trường đô thị và khu công nghiệp; Chương 1 giới thiệu về các vấn đề môi trường của phát triển đô thị và khu công nghiệp; Chương 2 khái quát về Luật pháp quản lý và các tiêu chuẩn môi trường; Chương 3 trình bày về các phương cách quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp; Chương 4 cụ thể hóa việc quản lý các thành phần môi trường đô thị và khu công nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được những vấn đề về môi trường đô thị và khu công nghiệp, vận dụng được những văn bản pháp lý cũng như các phương pháp liên quan đến việc quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng kết nối học phần đã học với các học phần khác có liên quan để hiểu rõ hơn ngành học nói riêng cũng như công tác quản lý môi trường nói chung.

Mục tiêu 4. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học giải quyết các công việc tại vị trí công tác được giao sau khi tốt nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu rõ các vấn đề môi trường trong đô thị và khu công nghiệp.

H2. Về kỹ năng: Phân tích văn bản pháp lý liên quan đến vấn đề quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp; có khả năng tham gia cùng các nhóm chuyên gia lập báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến vấn đề môi trường đô thị và khu công nghiệp.

H3. Về thái độ: Vận dụng kiến thức đã học đánh giá và xử lý linh hoạt các tình huống phát sinh trong công tác quản lý môi trường nói chung và môi trường đô thị và khu công nghiệp nói riêng. Có tinh thần, thái độ quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường nói chung.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x		x	x	x
H2						x		x	x	x
H3						x		x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Phần mở đầu Nội dung: 1. Giới thiệu các nội dung chính của học phần 2. Giới thiệu về tài liệu học tập 3. Tính cấp thiết khi học tập và nghiên cứu học phần quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	LT: 2,5 tiết TH: 0 tiết	Phần mở đầu
2	Chương 1. Những vấn đề môi trường của phát triển đô thị và khu công nghiệp Nội dung: 1.1. Đô thị hóa, công nghiệp hóa và môi trường 1.2. Các tiêu chí đánh giá môi trường đô thị và khu công nghiệp ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.3. Hiện trạng môi trường đô thị ở nước ta 1.4. Ô nhiễm môi trường do công nghiệp	LT: 5 tiết TH: 0 tiết	Chương 1. Những vấn đề môi trường của phát triển đô thị và khu công nghiệp
3	Chương 2. Luật pháp quản lý và các tiêu chuẩn môi trường Nội dung: 2.1. Luật pháp quản lý môi trường 2.2. Tiêu chuẩn hệ thống quản lý môi trường ISO 14000 2.3. Các tiêu chuẩn chất lượng môi trường	LT: 5 tiết TH: 0 tiết	Chương 2. Luật pháp quản lý và các tiêu chuẩn môi trường
4	Chương 3. Các phương cách quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp Nội dung: 3.1. Phương cách pháp lý 3.2. Phương cách kinh tế 3.3. Phương cách quản lý hỗn hợp	LT: 5 tiết TH: 0 tiết	Chương 3. Các phương cách quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp
5	Chương 4. Quản lý các thành phần môi trường đô thị và khu công nghiệp Nội dung: 4.1. Quản lý môi trường không khí 4.2. Quản lý tiếng ồn trong đô thị và khu công nghiệp 4.3. Quản lý môi trường nước	LT: 5 tiết TH: 15 tiết	Chương 4. Quản lý các thành phần môi trường đô thị và khu công nghiệp

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 0,5 buổi học/2 tiết	Phần mở đầu Nội dung:	Hiểu được tính cấp thiết	Phương pháp dạy học:	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1. Giới thiệu các nội dung chính của học phần 2. Giới thiệu về tài liệu học tập 3. Tính cấp thiết khi học tập và nghiên cứu học phần quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	khí học tập và nghiên cứu học phần quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	trên lớp về tính cấp thiết khi học tập và nghiên cứu học phần quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/5 tiết	Chương 1. Những vấn đề môi trường của phát triển đô thị và khu công nghiệp Nội dung: 1.1. Đô thị hóa, công nghiệp hóa và môi trường 1.2. Các tiêu chí đánh giá môi trường đô thị và khu công nghiệp ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.3. Hiện trạng môi trường đô thị ở nước ta 1.4. Ô nhiễm môi trường do công nghiệp	Hiểu rõ những vấn đề môi trường trong quá trình phát triển đô thị và khu công nghiệp	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/5 tiết	Chương 2. Luật pháp quản lý và các tiêu chuẩn môi trường Nội dung: 2.1. Luật pháp quản lý môi trường 2.2. Tiêu chuẩn hệ thống quản lý môi trường ISO 14000 2.3. Các tiêu chuẩn chất lượng môi trường	Hiểu rõ nội dung quy định trong các văn bản mới nhất, các tiêu chuẩn liên quan đến công tác quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/5 tiết	Chương 3. Các phương pháp quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	Hiểu rõ các phương pháp quản lý môi trường đô thị	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình	- Bài đánh giá: Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Nội dung: 3.1. Phương cách pháp lý 3.2. Phương cách kinh tế 3.3. Phương cách quản lý hỗn hợp	và khu công nghiệp	- Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	của tiết trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/5 tiết TH: 4 buổi học/16 tiết	Chương 4. Quản lý các thành phần môi trường đô thị và khu công nghiệp Nội dung: 4.1. Quản lý môi trường không khí 4.2. Quản lý tiếng ồn trong đô thị và khu công nghiệp 4.3. Quản lý môi trường nước	- Hiểu rõ việc quản lý các thành phần môi trường trong đô thị và khu công nghiệp	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Mỗi nhóm lựa chọn một thành phần môi trường đặc trưng trong đô thị và khu công nghiệp để nghiên cứu sâu và trình bày sự tìm tòi, hiểu biết của mình về vấn đề đó. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị tình huống - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thuyết trình của các nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Cách thuyết trình chủ đề của nhóm đã lựa chọn

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Thị Ngọc Quyên (2020). Bài giảng Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp. Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Phạm Ngọc Đăng (2011). Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp. Nhà xuất bản Xây dựng.

[2]. Lê Thanh Hải (2011). Giáo trình Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp. Viện Môi trường và Tài nguyên Tp. HCM.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	- Hiểu được các kiến thức đã học của tiết trước - Phân tích các vấn đề liên quan khi được gọi mở	20%
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề.	Phương pháp đánh giá thông qua tình huống chuẩn bị trước của nhóm sinh viên và cách thức giải quyết tình huống được đặt ra từ nhóm khác.	- Tổng hợp và phân tích các vấn đề về môi trường trong đô thị và khu công nghiệp. - Hiểu rõ các phương cách quản lý các thành phần môi trường đặc trưng trong đô thị và khu công nghiệp	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	Hiểu rõ các vấn đề môi trường trong đô thị và khu công nghiệp; các văn bản pháp lý và các phương cách quản lý các thành phần môi trường trong đô thị và khu công nghiệp	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H2, H3	50 %	Rất tích cực phát biểu ≥4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1, H2, H3	40 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
3. Hình thức bài báo cáo	H1, H2, H3	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric kiểm tra định kì

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1, H2, H3	100 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	Hiểu rõ các vấn đề môi trường trong đô thị và khu công nghiệp; các văn bản pháp lý và các phương cách quản lý các thành phần môi trường trong đô thị và khu công nghiệp	70%

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1, H2, H3	100 %	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ĐO ĐẶC ĐỊA CHÍNH
Mã học phần: NL213537

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân Vững

Số điện thoại: 0905061199; Email: nxvung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Đo đạc địa chính là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lưới địa chính (Lưới không chế mặt bằng và lưới không chế độ cao), đo vẽ chính lý bản đồ địa chính cũng như quản lý và sử dụng bản đồ địa chính. Học phần Trắc địa 1 có quan hệ chặt chẽ với học phần Trắc địa 2, Bản đồ học, Trắc địa ảnh viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý để hoàn thiện khối kiến thức trắc địa – bản đồ phục vụ học tập các học phần chuyên ngành xây dựng thành lập bản đồ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về lưới địa chính (Lưới không chế mặt bằng và lưới không chế độ cao): quy trình xây dựng, đo đạc lưới địa chính;

MT2. Trang bị cho sinh viên kiến thức về công nghệ đo vẽ chính lý bản đồ địa chính;

MT3. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng sử dụng máy kinh vĩ phục vụ đo đạc xây dựng lưới, bản đồ giải thửa và sử dụng bản đồ địa chính;

MT4. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng tính toán xử lý các số liệu đo đạc.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên hiểu được kiến thức về lưới địa chính (Lưới không chế mặt bằng và lưới không chế độ cao): quy trình xây dựng, đo đạc lưới địa chính;

H2. Hiểu rõ kiến thức về công nghệ đo vẽ chính lý bản đồ địa chính;

H3. Sinh viên có kỹ năng sử dụng máy kinh vĩ phục vụ đo đạc xây dựng lưới, bản đồ giải thửa, sử dụng bản đồ địa chính và tính toán xử lý các số liệu đo đạc;

H4. Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan các công nghệ đo đạc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x		x	
H3							x		x	
H4							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Giới thiệu chung về Địa chính 1.1. Khái niệm về địa chính 1.2. Vai trò của Trắc địa – Địa chính 1.3. Lịch sử phát triển của Trắc địa – Địa chính	LT: 4 BT: 0	[1] Phần mở đầu Mục II, III, IV, V
2	Chương 2. Lưới tọa độ địa chính 2.1. Lưới không chế mặt bằng 2.2. Lưới không chế độ cao	LT: 7 TH: 10	[2] Chương 6 Mục I, II, III, IV, V, VI, VII Chương 7 Mục I, II, III
3	Chương 3. Thành lập và sử dụng bản đồ địa chính 3.1. Đo vẽ và chỉnh lý bản đồ địa chính 3.2. Quản lý và sử dụng bản đồ địa chính	LT: 4 TH: 5	[1] Chương 8 Mục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI và XII Chương 9 Mục I, II, III, IV

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1/số tiết: 4	Chương 1. Giới thiệu chung về Địa chính 1.4. Khái niệm về địa chính 1.5. Vai trò của Trắc địa – Địa chính 1.6. Lịch sử phát triển của Trắc địa – Địa chính	H1, H4	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp, PP thảo luận trên lớp (kỹ thuật khăn trải bàn). - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận: Vai trò của địa chính; - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, làm bài tập. - Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá liên quan: Vai trò của địa chính. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra mức độ hiểu biết của sinh viên về vai trò của địa chính.

Buổi học: 2/số tiết: 17	Chương 2. Lưới tọa độ địa chính 2.1. Lưới không chế mặt bằng 2.2. Lưới không chế độ cao	H1, H2, H3	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp, kỹ thuật các mảnh ghép, bài tập, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết và được hướng dẫn giải bài tập; + Chia nhóm (tối đa không quá 20 sinh viên) thực tập ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành đo lưới. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, làm bài tập, thực hành thao tác đo lưới, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thí nghiệm và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành	- Các bài đánh giá liên quan: + Đo lưới đường chuyền kinh vĩ khép kín đối với mỗi sinh viên; + Bình sai lưới đường chuyền kinh vĩ khép kín. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Bình sai lưới đường chuyền kinh vĩ khép kín; + Kiểm tra kỹ năng đo lưới của từng sinh viên.
Buổi học: 3/số tiết: 9	Chương 3. Thành lập và sử dụng bản đồ địa chính 3.1. Đo vẽ và chỉnh lý bản đồ địa chính 3.2. Quản lý và sử dụng bản đồ địa chính	H1, H3	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm (tối đa không	- Các bài đánh giá liên quan: Đo vẽ và chỉnh lý bản đồ địa chính đối với mỗi sinh viên. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra kỹ

			quá 20 sinh viên) thực tập trong phòng và ngoài thực địa: Sinh viên được chia nhóm theo dõi giảng viên hướng dẫn và thực hành đối với phần thực hành. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, thực hành thao tác đo vẽ, báo cáo kết quả đo. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thí nghiệm và thực địa đối với phần hướng dẫn thực hành.	năng đo vẽ và chỉnh lý bản đồ địa chính của từng sinh viên.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Trọng San(2006), Giáo trình Đo đạc địa chính, Nhà xuất bản Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Phạm Văn Chuyên (2003), Trắc địa đại cương, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội;

[3] Nguyễn Trọng San, Đào Quang Hiếu, Đinh Công Hoà (2002), Trắc địa cơ sở, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội;

[4] Nguyễn Trọng San (1996), Các phương pháp Trắc địa bản đồ trong quản lý đất đai, Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

[5] Hoàng Ngọc Hà (2001), Tính toán Trắc địa và Cơ sở dữ liệu, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị nội dung thảo luận;
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần:

Bài số 1. Khảo sát xây dựng lưới đường chuyền kinh vĩ khép kín;

Bài số 2. Đo lưới đường chuyền kinh vĩ khép kín;

Bài số 3. Tính toán xử lý số liệu và vẽ bản đồ.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Sinh viên hiểu rõ kiến thức về lý thuyết và sử dụng thành thạo máy kinh vĩ để đo lưới đường chuyền kinh vĩ khép kín.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

7.4. Phần khác (nếu có) : Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi buổi học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;
- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Sinh viên hiểu được kiến thức về lưới địa chính (Lưới không chế mặt bằng và lưới không chế độ cao): quy trình xây dựng, đo đạc lưới địa chính;	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	
H2	Hiểu rõ kiến thức về công nghệ đo vẽ chính lý bản đồ địa chính;	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	30% của điểm TP 2	
H3	Sinh viên có kỹ năng sử dụng máy kinh vĩ phục vụ đo đạc xây dựng lưới, bản đồ giải thửa, sử dụng bản đồ địa chính và tính toán xử lý các số liệu đo đạc;	Đánh giá kỹ năng sử dụng máy kinh vĩ của sinh viên	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	30% của điểm TP 2	
H4	Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, yêu nghề, trung thực, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan các công nghệ đo đạc.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	20% của điểm TP 1	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%); Bài tập cá nhân (20%); Bài tập nhóm (bài tập lớn) (10%); Thực hành nhóm (30%), Bài kiểm tra định kỳ (30%).
- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN(trọng số 10% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo TKB	H1, H2, H3, H4	60%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3, H4	40%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN(trọng số 20% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H3	20%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H3, H4	80%	Trả lời đúng $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 69% - 55% câu hỏi	Trả lời đúng 54% - 40% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	

3. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (BÀI TẬP LỚN): (trọng số 10% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3, H4	10%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	
2. Kết quả	H1, H2, H3, H4	70%	Trả lời đúng ≥ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% câu hỏi	Trả lời đúng 55% - 69% câu hỏi	Trả lời đúng 40% - 54% câu hỏi	Trả lời đúng <40% câu hỏi	
3. Tham gia thực hiện	H1, H2, H3, H4	20%	90% - 100% thành viên tham gia thực hiện	70% - 89 % thành viên tham gia thực hiện	55% - 69% thành viên tham gia thực hiện	40 % - 54% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện	

4. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM(trọng số 30% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Khảo sát xây dựng lưới đường chuyên kinh vỹ khép kín	H1, H2, H3, H4	20%	- Làm thành thạo các thao tác: (40%) - Sản phẩm	- Làm đúng các thao tác: (40%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác:	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
2. Đo lưới đường chuyên kinh vỹ khép kín	H3, H4	20%	đáp ứng tất cả yêu cầu; (40%)	- Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu: (40%)	(40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu: (40%)	tác: (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu : (40%)	
3. Tính toán xử lý số liệu và vẽ bản đồ	H3, H4	40%	- Đúng thời gian: (20%)	- Đúng thời gian: (20%)	- Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	- Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3, H4	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến năng lực của các thành viên: (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể: (40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công việc cụ thể : (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập : (60%)	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ: (40%) - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm: (60%)	

5. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ (trọng số 30% điểm thành phần 1)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (01 câu)	H1, H2, H4	40%	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 40% - 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài	H1,	60%	Đạt $\geq$	Đạt 70 -	Đạt 55 -	Đạt 40 -	Đạt <40% kết	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
tập (01 câu)	H3, H4		85% kết quả cuối cùng đúng	84% kết quả cuối cùng đúng	69 % kết quả cuối cùng đúng	<55% kết quả cuối cùng đúng	quả cuối cùng đúng	

6. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN(trọng số 100% điểm thành phần 2)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (1câu lý thuyết)	H1, H2, H3, H4	30%	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	
2. Bài tập (2 bài tập)	H2, H3, H4	70%	Đạt $\geq$ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70% - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55% - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40% - 54% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
Mã học phần: NL213548

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân Vững

Số điện thoại: 0905061199; Email: nxvung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Bồi thường giải phóng mặt bằng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và chính sách bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất. Học phần Bồi thường giải phóng mặt bằng có quan hệ chặt chẽ với học phần Định giá đất, Quản lý hành chính nhà nước về đất đai, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn để hoàn thiện khối kiến thức quản lý đất đai theo đúng quy định hiện hành.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư;

MT2. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết về chính sách bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất;

MT3. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về thực trạng về công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất, quan điểm và giải pháp đẩy nhanh tiến độ thu hồi đất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên hiểu rõ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư;

H2. Sinh viên có kiến thức về chính sách bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất;

H3. Sinh viên có kiến thức về thực trạng về công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất, quan điểm và giải pháp đẩy nhanh tiến độ thu hồi đất.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra (CDR) của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x		x	
H3							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ BỒI THƯỜNG – GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG – TÁI ĐỊNH CƯ 1.1. Những vấn đề cơ bản 1.2. Tính tất yếu của công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước 1.3. Tái định cư là một quá trình phức tạp 1.4. Sự khác biệt giữa nguyên tắc tái định cư của một số định chế tài chính quốc tế (WB, ADB) và chính sách của Việt Nam 1.5. Cơ sở pháp lý và nguyên tắc chung của chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất 1.6. Lược sử về công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng 1.7. Kinh nghiệm bồi thường giải phóng mặt bằng của một số quốc gia và vùng lãnh thổ Châu Á	LT: 9 BT: 1	[1] Chương 1 Mục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6 và 1.7
2	CHƯƠNG 2. CHÍNH SÁCH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT 2.1. Những quy định chung 2.2. Bồi thường 2.3. Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (Điều 83 của Luật Đất đai năm 2013) 2.4. Tái định cư 2.5. Trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 69 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 17 của Nghị định số 43) 2.6. Cường chế thực hiện quyết định thu hồi đất (của Luật Đất đai năm 2013) 2.7. Xử lý một số vấn đề phát sinh	LT:10 TH: 4	[2] Chương 2. Mục 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 và 2.7
3	CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP VỀ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT 3.1. Thực trạng về công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất 3.2. Quan điểm và giải pháp đẩy nhanh tiến độ thu hồi đất	LT: 4 TH: 2	[3] Chương 3 Mục 3.1 và 3.2

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1/số tiết: 10	CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ BỒI THƯỜNG – GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG – TÁI ĐỊNH CƯ 1.1. Những vấn đề cơ bản 1.2. Tính tất yếu của công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước 1.3. Tái định cư là một quá trình phức tạp 1.4. Sự khác biệt giữa nguyên tắc tái định cư của một số định chế tài chính quốc tế (WB, ADB) và chính sách của Việt Nam 1.5. Cơ sở pháp lý và nguyên tắc chung của chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất 1.6. Lược sử về công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng 1.7. Kinh nghiệm bồi thường giải phóng mặt bằng của một số quốc gia và vùng lãnh thổ Châu Á	H1, H2	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận nhóm (kỹ thuật khăn trải bàn). - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; + Chia nhóm thảo luận các thuật ngữ: Bồi thường, tái định cư. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: Sự khác biệt giữa nguyên tắc tái định cư của một số định chế tài chính quốc tế (WB, ADB) và chính sách của Việt Nam - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp đối với bài: Sự khác biệt giữa nguyên tắc tái định cư của một số định chế tài chính quốc tế (WB, ADB) và chính sách của Việt Nam.

Buổi học: 2/số tiết: 14	CHƯƠNG 2. CHÍNH SÁCH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT 2.1. Những quy định chung 2.2. Bồi thường 2.3. Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (Điều 83 của Luật Đất đai năm 2013) 2.4. Tái định cư 2.5. Trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 69 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 17 của Nghị định số 43) 2.6. Cường chế thực hiện quyết định thu hồi đất (của Luật Đất đai năm 2013) 2.7. Xử lý một số vấn đề phát sinh	H2, H3	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận nhóm (kỹ thuật khăn trải bàn).. - Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phân lý thuyết, chia nhóm thảo luận. - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi của giảng viên. - Địa điểm học: Giảng đường.	- Các bài đánh giá liên quan: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của các văn bản pháp luật và thực tiễn thực hiện. - Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra sự hiểu biết của sinh viên về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của các văn bản pháp luật và thực tiễn thực hiện.

Buổi học: 3/số tiết: 6	CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP VỀ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT 3.1. Thực trạng về công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất 3.2. Quan điểm và giải pháp đẩy nhanh tiến độ thu hồi đất	H1, H2, H3	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Phương pháp kỹ thuật tia chớp, kỹ thuật các mảnh ghép, bài thực hành. - Hình thức tổ chức dạy học: + Sinh viên học theo lớp nghe giảng viên giảng về phần lý thuyết; Chia nhóm thảo luận tại lớp: Phân tích, so sánh Thực trạng về công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất ở Việt Nam và địa phương - Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, thực hiện bài thực hành. - Địa điểm học: Giảng đường đối với phần lý thuyết, phòng thí nghiệm	- Các bài đánh giá liên quan: Thực trạng về công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất ở Việt Nam và địa phương - Hình thức đánh giá của từng bài: Thực trạng về công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất ở Việt Nam và địa phương

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Phan Trung Hiền (Chủ biên), Châu Hoàng Thân, Trần Vang Phú (2020), Giáo trình pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng, NXB Chính trị Quốc gia sự thật.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Bá Long, Xuân Thị Thu Thảo (2014), Bồi thường giải phóng mặt bằng – Trường Đại học Lâm nghiệp;

[3] Quốc hội (2013), Luật Đất đai năm 2013.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần;
- Chuẩn bị nội dung thảo luận;
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần:

Bài số 1. Sự khác biệt giữa nguyên tắc tái định cư của một số định chế tài chính quốc tế (WB, ADB) và chính sách của Việt Nam;

Bài số 2. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của các văn bản pháp luật và thực tiễn thực hiện;

Bài số 3. Thực trạng về công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất ở Việt Nam và địa phương.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Sinh viên hiểu rõ kiến thức về lý thuyết và có kỹ năng thực hiện thành thạo và hoàn thành các bài thực hành theo yêu cầu.

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không*

7.4. *Phần khác (nếu có) : Không*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi buổi học*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1 (Trọng số điểm bộ phận): 30%;

- Trọng số điểm thành phần 2 (Trọng số thi kết thúc học phần): 70%

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
H1	Sinh viên hiểu rõ công tác bồi thường , giải phóng mặt bằng và tái định cư	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	30% của điểm TP 1	
H2	Sinh viên có kiến thức về chính sách bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	30% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	40% của điểm TP 2	
H3	Sinh viên có kiến thức về thực trạng về công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất, quan điểm và giải pháp đẩy nhanh tiến độ thu hồi đất.	Đánh giá kết quả học tập	Bảng kiểm (Tham dự, phát biểu, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm (Rubric 1, 2, 3 và 4)	40% của điểm TP 1	
		Bài kiểm tra định kỳ	Câu hỏi tự luận (Rubric 5)	60% của điểm TP 2	
Tổng tỷ lệ điểm thành phần 1 và thành phần 2:					100%

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%); Bài tập cá nhân (30%); Thực hành nhóm (30%), Bài kiểm tra định kì (30%).

- Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (trọng số 10% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi – đáp.

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			8,5-10	7-8,4	5,0 – 6,9	4,9 – 0,0	
1. Mức độ tham dự theo TKB	H1, H2, H3.	60%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80% - 89% buổi học	Tham dự 70% - 79% buổi học	Tham dự < 70% buổi học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3	40%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời ≥ 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN (trọng số 30% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập.

* **Công cụ đánh giá:** Bài tập, bảng kiểm, rubrics.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	20%	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (40%). - Đủ nội dung và có bố cục hợp lý (60%)	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của mức giỏi.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của mức giỏi	Đáp ứng <40% yêu cầu của mức giỏi	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
2. Kết quả	H1, H2, H3	80%	Trả lời đúng $\geq$ 85% các câu hỏi	Trả lời đúng 70% - 84% các câu hỏi	Trả lời đúng 69% - 55% các câu hỏi	Trả lời đúng 54% - 40% các câu hỏi	Trả lời đúng <40% các câu hỏi	

3. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM (trọng số 30% điểm thành phần 1)

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp đánh giá sản phẩm học tập, phương pháp đánh giá hồ sơ học tập

* **Công cụ đánh giá:** Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm, thang đo, hồ sơ quá trình (thực hành nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
1. Sự khác biệt giữa nguyên tắc tái định cư của một số định chế tài chính quốc tế (WB, ADB) và chính sách của Việt Nam	H1, H2	20%	- Làm thành thạo các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu; (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đúng các thao tác: (40%) - Sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu: (40%) - Đúng thời gian: (20%)	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu: (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác: (40%) - Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu : (40%) - Chưa đảm bảo thời gian: (20%)	
2. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của các văn bản pháp luật và thực tiễn thực hiện	H2, H3	20%					
3. Thực trạng về công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất ở Việt Nam và địa phương	H1, H2, H3	40%					

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.0 – 6.9 điểm	0.0 – 4.9 điểm	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1, H2, H3,	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, khi phân chia có xem xét đến năng lực của các thành viên: (40%) - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể: (40%) - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập: (60%)	- Tất cả các thành viên tham gia nhưng chưa có sự phân công công việc cụ thể : (40%) - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi thực hiện các nội dung thực tập : (60%)	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ: (40%) - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm: (60%)	

4. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ (trọng số 30% điểm thành phần 1)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức/lý thuyết (02câu)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55% - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 40% - 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	

5. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN (trọng số 100% điểm thành phần 2)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức/lý thuyết (2 câu lý thuyết)	H1, H2, H3	100%	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70% - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $>55\%$ - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng dưới 40% nội dung yêu cầu	

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

NGUYỄN XUÂN VŨNG

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Các ký hiệu:

M: Mục tiêu của chương trình đào tạo

C: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

MT: Mục tiêu học phần

H: Chuẩn đầu ra học phần

HP: Học phần

TC: Tín chỉ

TH: Thực hành

LT: Lý thuyết

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo.....	1
2. Chuẩn đầu ra.....	2
3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	5
4. Khối lượng kiến thức toàn khóa.....	6
5. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh.....	6
6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	6
7. Cách thức đánh giá.....	6
8. Nội dung chương trình.....	6
9. Kế hoạch chuẩn.....	10
A. Hệ chính quy.....	10
B. Hệ vừa làm vừa học.....	12
10. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	15
12. Cơ sở vật chất.....	20
13. Danh sách giảng viên cơ hữu.....	21
14. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	28
15. Đề cương chi tiết các học phần.....	29
1. Kiến thức giáo dục đại cương.....	29
1.1. Lý luận chính trị: 11 TC.....	29
1- ML211030 - DCHP Triết học Mac - Le nin.....	29
2- ML211031 - DCHP Kinh tế chính trị Mac - Le nin.....	38
3- ML211032 - DCHP Chủ nghĩa xã hội khoa học.....	49
4- ML211002 - DCHP Tư tưởng HCM.....	60
5- ML211033 - DCHP Lịch sử ĐCSVN.....	74
1.2. Khoa học tự nhiên - Kinh tế : 16 TC.....	84
6- KC211090 - DCHP Toán cao cấp cho Nông Lâm.....	84
7- KC211006 - DCHP Xác suất thống kê.....	95
8- KC211062 - DCHP Hóa học đại cương.....	109
9- KC211021 - DCHP Thực hành hóa đại cương.....	120
10- KT211101 - DCHP Địa lý kinh tế Việt Nam.....	131
11- KT211125 - DCHP Nguyên lý kinh tế.....	140
12- KT213513 - DCHP Thống kê kinh tế.....	148
13- NL213706 - DCHP Phương pháp NCKH - Võ Hùng.....	157
14- NL213506 - DCHP Cơ sở dữ liệu.....	171

15- KC211027 - DCHP Tin hoc dai cuong	180
16- KT213007 - Khoi nghiep	192
17- KT212202 - Ky nang mem.....	200
1.3. Khoa học xã hội (Tự chọn): 2 TC.....	212
18- NL211702 - DCHP Phap luat Viet Nam dai cuong	212
19- SP211001 - DCHP Tieng viet thuc hanh.....	229
20- SP211014 - DCHP Tam ly hoc dai cuong.....	238
21- SP211006 - DCHP Xa hoi hoc dai cuong	247
1.4 Ngoại ngữ (tiếng anh): 8TC.....	258
22- FL211011 - DCHP Tieng anh 1	258
23- FL211012 - DCHP Tieng anh 2	275
24- FL211013 - DCHP Tieng anh 3	292
25- FL211014 - DCHP Tieng anh 4	312
2. Kiến thức giáo dục thể chất: 3TC	334
2.1. Đối với sinh viên có sức khỏe bình thường sẽ học các học phần sau:	334
26- SP211032 - DCHP The duc co ban va dien kinh	334
27- SP211033 - DCHP Bong chuyen co ban.....	342
28- SP211034 - DCHP Boi loi co ban	349
29- SP211035 - DCHP Cau long co ban	356
30- SP211042 - DCHP Bong ban co ban.....	360
31- SP211036 - DCHP The duc nhip dieu co ban	366
32- SP211037 - DCHP Teakwondo co ban	377
33- SP211038 - DCHP Bong da co ban.....	384
34- SP211043 - DCHP Bong ro co ban	390
2.2. Đối với sinh viên có sức khỏe hạn chế học các học phần sau:	396
35- SP211039 - DCHP Co vua 1	396
36- SP211040 - DCHP Co vua 2	404
37- SP211041 - DCHP Co vua 3	412
3. Kiến thức giáo dục quốc phòng: 8TC	420
38- QP211011 - DCHP Duong loi quoc phong va an ninh cua Dang Cong san Viet Nam	420
39- QP211006 - DCHP Cong tac quoc phong AN	434
40- QP211012 - DCHP Quan su chung.....	446
41- QP211013 - DCHP Ky thuat chien dau bo binh va chien thuat	453
4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101TC	460
4.1. Kiến thức cơ sở ngành: 26TC.....	460

42- NL212715 - DCHP Tho nuong - Nguyen Hai Dang.....	460
43- NL212503 - DCHP Danh gia tac dong moi truong - Nguyen Thi Ngoc Quyen	483
44- NL212504 - DCHP Danh gia dat dai - Nguyen Xuan Vung.....	490
45- NL212506 - DCHP Trac dia 1 - Nguyen Xuan Vung	502
46- NL212508 - DCHP Trac dia 2 - Nguyen Thuy Cuong.....	517
47- NL212517 - DCHP Trac dia anh vien tham - Nguyen Thi Ngoc Quyen	533
48- NL212507 - DCHP Ban do hoc - Nguyen Xuan Vung	541
49- NL212511 - DCHP He thong thong tin dia ly - Do Tien Thuan	554
50- NL213526 - DCHP Quy hoach tong the phat trien KT - XH - Dang Thi Thuy Kieu	563
51- NL213520 - DCHP Quan ly hanh chinh nha nuoc ve dat dai - Nguyen Thi Ngoc Quyen ..	581
4.2.Kiến thức ngành: 65TC	591
52- NL213518 - DCHP Quy hoach su dung dat - Vu Hai Nam	591
53- NL213722 - DCHP Quy hoach lap du an phat trien nong thon - Vu Hai Nam.....	600
54- NL213552- DCHP QHDT va diem dan cu nong thon - Vu Hai Nam.....	609
55- NL213510 - DCHP Ban do dia chinh - Do Tien Thuan.....	619
56- NL213521 - DCHP Dang ky thong ke dat dai - Moi giang.....	628
57- NL213522 - DCHP Phap luat dat dai - Tran Dinh The	637
58- NL213545- DCHP Thanh tra dat dai - Nguyen Truong Tam.....	647
59- NL213550 - DCHP Kinh te dat	660
60- NL213528 - DCHP Dinh gia dat - Dang Thi Thuy Kieu	665
61- NL213529 - DCHP Thi truong bat dong san - Dang Thi Thuy Kieu.....	679
62- NL213511 - DCHP Tin hoc trong thiet ke, thanh lap ban do - Do Tien Thuan.....	692
63- NL213523 - DCHP He thong thong tin dat - Nguyen Thuy Cuong.....	699
64- NL213530 - DCHP Thue nha dat - Nguyen Thuy Cuong.....	719
65- NL213531 - DCHP He thong dinh vi toan cau - Vu Hai Nam.....	730
66- NL213534 - DCHP Tin hoc trong quan ly dat dai - Do Tien Thuan.....	737
67- NL213533 - DCHP Quy hoach canh quan - Nguyen Xuan Vung.....	744
68- NL213543 - DCHP PPVT trong theo doi bien dong TND - Nguyen Thi Ngoc Quyen.....	756
69- NL213538 - DCHP Xu ly so lieu do dac - Nguyen Thuy Cuong.....	763
70- NL213551 - DCHP Quan ly san giao dich bat dong san - Dang Thi Thuy Kieu	773
71- NL213514 - DCHP Danh gia so lieu phan tich dat - Nguyen Hai Dang.....	784
72- NL213516 - DCHP Sinh thai sinh hoc dat - Vu Hai Nam	815
73- NL213535 - DCHP Phuong phap toan trong quy hoach - Vu Hai Nam	824
74- NL233766 - DCHP He thong nong nghiep - Nguyen Van Minh.....	830
75- NL213544 - DCHP Phan tich sinh ke trong su dung tai nguyen dat - Dang Thi Thuy Kieu	840

76- NL213515 - DCHP Quan he dat va cay trong.....	849
77- NL213724 - DCHP Lam nghiep dai cuong - Ngo The Son	860
78- NL213570 - DCHP Trong trot dai cuong.....	869
79- NL213549 - DCHP Chien luoc phat trien tai nguyen dat dai - Vu Hai Nam.....	878
80- NL213542 - DCHP Ren nghe tong hop – Nguyen Xuan Vung	884
4.3. Thực tập tốt nghiệp.....	896
4.3.1. Khóa luận tốt nghiệp.....	896
81- NL214501 - DCHP Khoa luan tot nghiep	896
4.3.2. Chuyên đề tốt nghiệp và các học phần	896
82- NL215501 - DCHP Chuyen de tot nghiep	896
83- NL213541 - DCHP Van ban quan ly ve dat dai hien hanh - Nguyen Thi Ngoc Quyen	896
84- NL213564 - DCHP QL tai tao tai nguyen dat.....	904
85- NL213547 - DCHP QL moi truong do thi va khu cong nghiep - Nguyen Thi Ngoc Quyen.....	904
86- NL213537 - DCHP Do dac dia chinh - Nguyen Xuan Vung.....	912
87- NL213548 - DCHP Boi thuong giai phong mat bang - Nguyen Xuan Vung	921